

ĐÀO TRÌNH NHẤT

TÁC PHẨM



Việt Nam Tây thuộc sử

Phan Đình Phùng - một vị anh hùng có quan hệ đến lịch sử hiện thời

Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917

Đông Kinh Nghĩa Thục

Việt sử giai thoại

Con trời ngã xuống đất đen

NGUYỄN Q. THẮNG

sưu tầm và giới thiệu

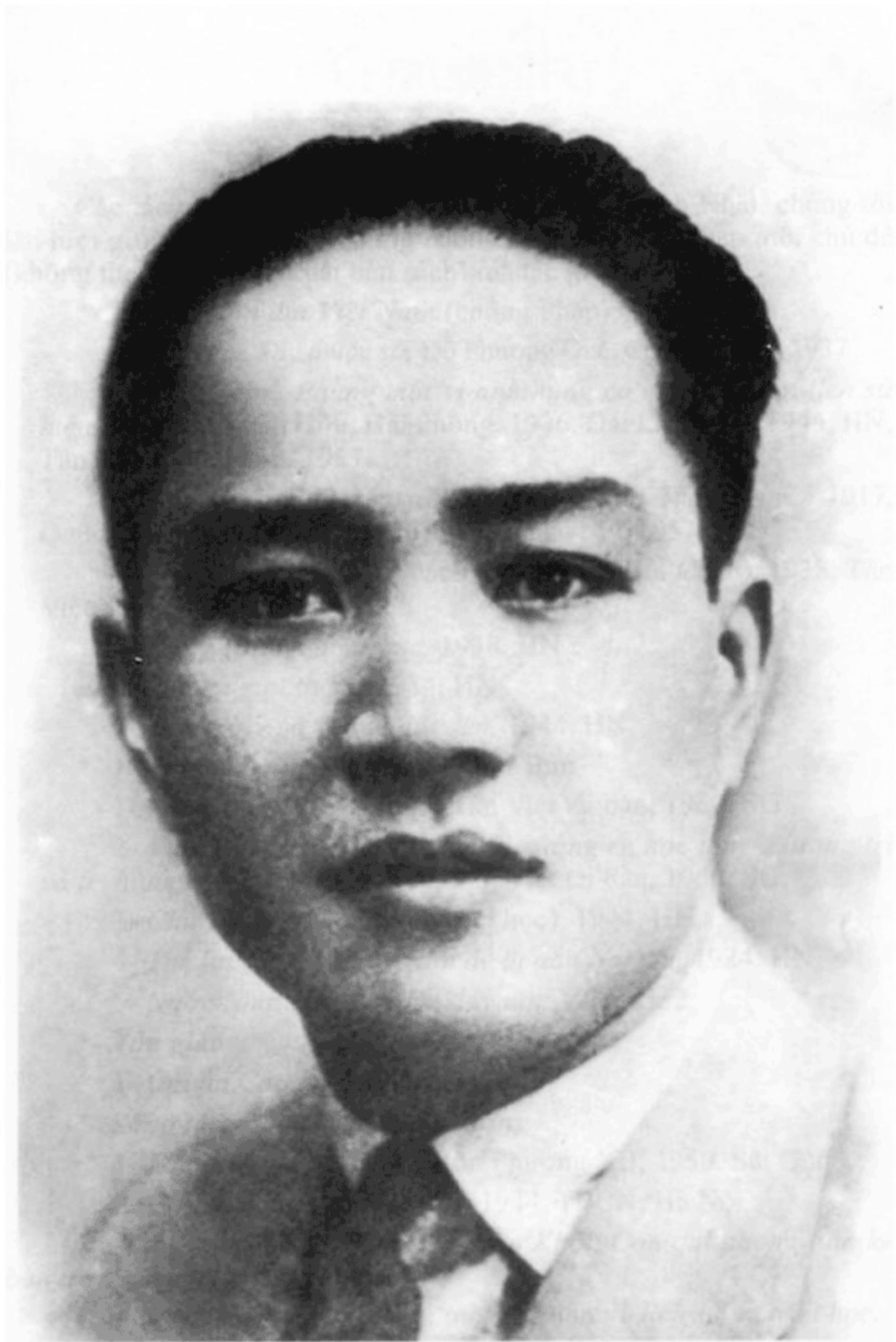
vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

NGUYỄN Q. THẮNG
sưu tầm và giới thiệu

ĐÀO TRINH NHẤT TÁC PHẨM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC



Chân dung Đào Trinh Nhất

ĐÀO TRINH NHẤT

VIỆT NAM TÂY THUỘC SỬ

GỌI LÀ TỰA

Hình như trong thế gian không có một nước nào trải qua nhiều phen vong quốc cho bằng nước Nam mình.

Thuở xưa Bắc thuộc 3 lần trước sau 1050 năm.

Ngày nay Tây thuộc chưa biết đến bao giờ.

Vậy thì sự bại vong của ta có lai lịch và duyên do thế nào, ta càng phải nên tìm tòi hiểu biết.

Song chuyện bại vong dĩ vãng đã có những khúc vắn hồi của lịch sử và mây mù thời gian che khuất đi lâu rồi, không cần bươi móc trở lại nữa. Sự cần thiết là nên tìm tòi câu chuyện bại vong gần đây.

*Vì đó mà cuốn “**Việt Nam Tây thuộc sử**” này viết ra, chỉ cốt nghiên cứu biên chép về đoạn lịch sử từ lúc bắt đầu có người Tây phương để gót cẳng vào đất nước ta, cho đến lúc có chánh sách đóng cửa và cấm đạo của vua quan mình, làm nguyên nhân cho nước Pháp phải can thiệp vào việc nước Nam rồi chinh phục, bảo hộ.*

Trừ ra một số ít đồng bào biết chữ Tây, đọc sách Tây và lưu tâm về sử học không nói, phần đông bà con mình đứng trước sự dĩ nhiên thế nào thì hay thế ấy, cũng như có những sự yên ổn sung sướng của Pháp quốc đem qua cho hưởng thì hưởng, chớ không mấy ai chịu ngó lại vãng sự cho biết: vì sao mình trở nên xứ bảo hộ của một nước văn minh nhứt nhì Tây phương và là ông tổ dân chủ cách mạng trong thế giới.

Có lẽ tại hồi nào tới giờ, chưa thấy một quyển sách thuật chuyện này bằng quốc văn, thành ra nhiều người không đọc những sách Pháp văn và Hán văn, dầu muốn biết mười phần cũng không sao biết đặng.

Ở đời, bất cứ việc gì hư hỏng cũng tại mình trước: một người hay một nước cũng thế.

Nước ta đến hồi thế kỉ 17 và 18, là hồi Tây phương bắt đầu phát triển thực lực sang Đông, vị trí mình lại nằm ngay giữa chỗ xung yếu, mà dân trí mình, vua quan mình vẫn khư khư bảo thủ không tri bỉ tri kì, không chấn hưng võ bị, không biết tình thế thiên hạ là gì, sự thế tất nhiên là nước phải mất. Nếu không mất về tay nước Pháp thì cũng phải mất về tay một cường quốc khác của Âu châu, chẳng tránh đâu khỏi.

Thủy chung nước Pháp chỉ muốn thông thương giao hảo với nước Nam, nhưng vua quan mình cự tuyệt. Ngay lúc Đề đốc R. de Genouilly cốt đem binh tới cửa Hàn vấn tội, nếu trào đình ta biết lẽ nhượng khôn khéo, chỉ mở một cửa Hàn làm tô giới cho nước Pháp, rồi nhơn đó mình dựa vào nước Pháp mà cải cách duy tân, có lẽ chủ quyền của mình vẫn còn, không đến nỗi mất.

Để tới khi sự thế buộc nước Pháp phải chiếm lãnh Nam kì rồi, thì Trung Bắc cũng phải kế tiếp luân vong, không thể gì cứu vãn lại được nữa.

Trong khoảng 37 năm từ 1858 tới 1884 – Pháp quốc chinh phục xứ ta, có bao nhiêu việc chỉ tỏ ra binh Pháp kiên nhẫn gian nan, bao nhiêu việc chỉ tỏ ra trào đình ta vụng về thất sách, bao nhiêu việc chỉ tỏ ra dân khí ta khảng khái ưu thương: ngày nay chúng ta nên chép, nên tìm, nên nghe, nên biết.

Chúng tôi không dám tự khoe, sự sưu tầm tài liệu thật là vất vả công phu, ngày nay cầm viết đặt xuống tờ giấy, là kết quả của con mắt trái mấy năm trường đã xem xét lục lạo sách này sách kia. Về chữ Pháp, biết bao cố đạo, quan binh, nhà chánh trị, nhà văn học, từng viết ra hàng trăm quyển sách nói về công cuộc chinh phục nước Nam. Chúng tôi rất lấy làm tiếc chỉ xem được ít nhiều, vì

có lắm quyển hiện nay ở xứ ta không thư viện hay tư gia nào còn. Rất đôi lúc bấy giờ có một người Đức (Radolphe Lindau) nhờ có những người Đức ở Sài Gòn thông tin mà viết bài đăng tải trong “Revue des Deux Mondes” tại Paris và một người Nhật (Hải quân đại tá Tăng Căn Tuấn Hồ) đã từng sang tận nước Nam xem việc giao chiến rồi viết ra 6 cuốn **“Pháp Việt giao binh kí”**. Ấy là chưa nói tới các báo Âu Mỹ thuở đó mỗi ngày đều có thông báo tin tức về việc chinh phục nước Nam.

Thế mà sách ta chỉ lơ thơ có một tập **“Dương sự thủy mại kí”** là sách chữ Hán sao lục bằng tay, cất giấu trong một vài danh gia ở Huế, thêm một vài tập dã sử hay truyện kí, tản mác trong dân gian. Mấy món tài liệu vụn vặt mà quý hóa đó, sưu tầm ra được không biết công phu đáng mấy mà nói.

Tuy vậy, muốn đối chiếu mỗi việc quan hệ, muốn cho độc giả được nghe cả hai tiếng chuông, chúng tôi đã đem hết tâm lực ra sưu tập vừa tài liệu sách Tây, vừa tài liệu chữ Hán, càng nhiều chừng nào càng hay chừng nấy.

Vì tài liệu phức tạp và sự tích dồi dào, nên chúng tôi phải in ra làm 6 tập mới đủ. Khởi sự từ lúc người Tây phương mới đến nước ta cho tới điều ước bảo hộ 1884 là kết liễu. Phàm một việc gì có chi tiết quan hệ xa gần đến lịch sử ta vong quốc, trải qua những trận đánh trong Nam ngoài Bắc, những việc giao thiệp của hai bên, chúng tôi rán sưu góp cho được thỏa lòng muốn biết nhiều nghe rộng của chư vị độc giả.

Chúng tôi nói là: sưu góp.

Phải, bộ sách này viết ra, chỉ là một việc tìm tòi sưu góp tài liệu tản mác các nơi mà ráp lại, chúng tôi chẳng hề có ý tự cho là một tác phẩm hoàn toàn. Chẳng qua chúng tôi chỉ tạm đắp lên một cái nền móng gọi là, mong đợi một ngày kia có người cao minh bác lãm ra tay viết bộ sử này trọn vẹn trăm phần.

Đào Trinh Nhất

Ngày 1^{er} Août 1937

ĐOẠN I

TÌM DẤU BÀN CHÂN DA TRẮNG

Người Tây phương để chân vào đất ta trước hết từ bao giờ?

Muốn đi ngược lên nguồn lịch sử cổ thời để thử dò xem đất nước Nam mình có in dấu cẳng của người Tây phương từ đời nào, năm nào, thật là khó khăn.

Dầu có nhìn ra dấu tích một vài cũng là mập mờ, đâu chắc có phải!

Ấy là nói dấu tích thấy ở sử sách người ta, lúc sử sách mình chưa có.

Nào biết có phải sự thiệt năm 166 sau Giê Su giáng sinh đã có quân lính của vua La Mã Marc-Aurèle đông chinh đổ lên bộ ở xứ Kattigara tức là phần đất Bắc kì ta?

Quả vậy thì ra trong thời kì Bắc thuộc thứ nhứt của ta, đã có người phương Tây lần mò sang đến đất nước ta rồi? Vì suy tính ra thì người La Mã để gót chân họ trên đất nước Nam lúc ấy, vào khoảng sau đời Trưng Nữ Vương ít lâu và chỉ cách 21 năm trước có Sĩ Nhiếp bên Ngô – đời Tam quốc – sang làm *Giao châu thứ sử*, bắt đầu truyền bá Hán học cho ta, tức là giữa lúc ta đang nội thuộc nước Tàu vậy.

Tưởng có lẽ nào!

Chắc ai cũng phải nghĩ chuyện đó là chuyện ở trong thời đại nghi sử, mịt mù khó tin. Thử hỏi người ta căn cứ vào đâu và lấy lẽ gì mà bảo người La Mã thuở ấy gọi là xứ Kattigara kia chính là Bắc kì cho được?

Bởi vậy chỗ này không riêng gì mình, chính người Tây phương họ cũng không tin.

Họ nói họa chăng mãi đến thế kỉ thứ 9 (cuối đời Bắc thuộc ở nước ta) mới có mấy người Ả Rập (*Arabes*) lần mò tới xứ Giao Chi, trở về viết sách và thuật chuyện cho người ta nghe. Nhưng theo lời họ tự thuật, mình vẫn có thể nghi hoặc, không có gì chắc mấy người Ả Rập ấy đã tới đất nước Giao Chi thật, hay là chỉ tới mấy xứ ở gần mình đây rồi họ xưng hô sai lầm địa danh cũng có lẽ.

Thiệt ra, mãi tới đầu thế kỉ 14, vào khoảng hai trào vua Anh tôn (1276-1320) và Minh tôn (1320-1329) nhà Trần mới có một người Tây phương để chân vào đất nước mình trước hết là Marco Polo.

Ông này người Ý (*Italie*) sanh tại thành Venise (1254-1326), vốn là nhà du lịch rất mạo hiểm. Lúc gần về già, động lòng du hứng bốn phương, từ châu Âu băng ngang qua Mông Cổ, đi suốt châu Á, trải chơi nhiều xứ, tới Java, rồi do ngã này mà trở về cổ hương.

Cuốn sách du kí Marco-Polo viết ra (*Le Livre de Marco-Polo*), ghi chép những sự kiện văn quan sát của mình, người Tây phương xem như một món tài liệu quý báu về lịch sử và địa dư, vì nó có cái giá trị hướng đạo cho họ biết đường đi nước bước để lần hồi tràn sang phương Đông sau này vậy.

Trong du kí Marco Polo có mấy chương tự thuật kĩ lưỡng về hình thế và chánh trị phong tục của xứ *Caucigu* cùng là mấy xứ ở tiếp giáp lúc bấy giờ. Chiêm Thành, Lâm Ấp, Chơn Lạp, về sau đều bị diệt vong, bản đồ nước Nam lần hồi mở rộng từ Thuận Quảng trở vào cho tới toàn cõi Nam kì như ngày nay.

Caucigu là xứ nào?

Thì chính là *Giao Chi quốc*, nước ta, theo cái danh hiệu người Tàu quen gọi từ xưa, từ đời Bắc thuộc. Tuy là về sau, Đinh Tiên

Hoàng đã xưng quốc hiệu là Đại Cồ Việt và hai đời vua Lí, Trần xưng là Đại Việt mặc lòng, người Tàu vẫn quen thói khinh thị, lúc nói lúc viết cứ gọi là *nước Giao Chỉ*, thành ra thiên hạ thuở ấy có ai biết ta, cũng chỉ với cái tên ấy thường hơn. Chính nhà du lịch Marco Polo đã dịch âm ba tiếng Kiaotche - Kouo của Tàu mà trại bệ đi, thành ra *Caucigu* đó.

Có đoạn, Marco Polo nói tới hai phen người Giao Chỉ chống cự được với hùng binh Mông Cổ của Koubilai (tức là *Hốt Tất Liệt* tên vua Thái tổ nhà Nguyên, cháu của *Thành Cát Tư Hãn* (Gengis Khan), một tay đại anh hùng Mông Cổ, cuối thế kỉ 12, đầu thế kỉ 13, chinh phục gần khắp hai châu Âu, Á).

Ấy là Marco Polo nhắc lại chuyện trăm năm trước của dân Giao Chỉ, năm 1282 và năm 1286, hai lần binh Nguyên kéo qua xâm phạm đều bị đánh thua, đại tướng *Sô Tô* chính là Toa Đô) tử trận. Đến 1292, Koubilai 80 tuổi còn muốn cử binh lần thứ ba nữa để rửa thù bại trận hai lần trước, nhưng chưa kịp thực hành chí muốn ấy thì chết.

Marco Polo ghé chơi các nước Đông phương mà tìm tòi hiểu biết về địa dư, nhơn sự đã đành, lại tò mò xem xét tới lịch sử người ta một cách kĩ lưỡng như thế, hèn gì cuốn sách du kí ông ta đã viết, được người phương Tây coi như một thứ tài liệu quý báu cũng phải. Như trên kia đã nói: có quý báu về chỗ làm hướng đạo cho người Tây phương Đông tiến mai sau.

Dầu phải là quân vua Marc Aurèle, dầu phải là người Ả Rập, cho tới Marco Polo cũng vậy, ai là người Tây phương trước hết vào đất nước Nam ta, cũng chẳng qua làm khách đi qua đường vậy thôi.

Bước sang thế kỉ 16 trở đi mới thật có hai hạng người Tây phương tới cư trú đất ta: một là *cố đạo*, hai là *lái buôn*.

Cố đạo

Giáo sĩ Tây phương hầu hết đem đạo Thiên Chúa sang nước Nam nhằm vào ngày nào, tháng nào, năm nào, không có sử sách nào nói được chắc chắn. Kẻ nói năm nọ, người bảo đời kia. Tuy là một chuyện tính ra cách nay chưa đầy bốn trăm năm, nhưng đã như dầu

vết chỉ còn phưởng phất mong manh ở giữa đám sa mù trong lịch sử, không sao nhìn rõ được nữa. Ngay đến lịch sử truyền giáo ngoại quốc của đạo Thiên Chúa cũng vậy.

Trước hết, nếu theo dã sử mình là trúng, thì ra từ năm 1533, nhằm đời vua Lê Trang tôn và lúc Mạc Đăng Dinh⁽¹⁾ đang tiến vị, đã có một người phương Tây, tên là *Y Ni Khu* lần mò tới xứ Bắc, ở miền Giao Thủy tỉnh Nam Định, bí mật truyền đạo Gia Tô trong dân gian.

Quả có việc này, té ra ông cố *Y Ni Khu* nào đây (nguyên danh chữ Tây là gì, không rõ) chính là vị giáo sĩ Tây phương thứ nhứt qua truyền đạo Thiên Chúa ở nước ta. Song việc này nếu có thiệt, chính sử sách truyền giáo của Tây phương chép cũng không thấy nói đến ông cố ấy là ai. Nó chỉ là một việc riêng dã sử mình biết mà thôi.

Hầu hết sách Tây đều nói vào khoảng năm 1550, giữa đời vua Lê Trung Tôn mời một vị giáo sĩ Tây phương thứ nhứt là cố Gaspard de la Croix, người Bồ Đào Nha (*Portugal*) vào nước Nam giảng đạo. Đầu hết ông vô ở Hà Tiên xứ Nam kì rồi lên Cao Miên.

Nhưng tôi thiết tưởng nếu người ta cho ông Gaspard de la Croix là giáo sĩ số 1 tới truyền đạo ở nước Nam thì không được đúng với sự thiệt.

Sao vậy?

Thì lẽ rõ ràng hơn hết là lúc bấy giờ đất Nam kì mình ngày nay chưa có tên gọi là Nam kì, vả lại cũng chưa nhập với bản đồ nước Nam. Thiệt vậy, đất này lúc bấy giờ còn là Chân Lạp hay Đông Phố theo như ta gọi tên, mà người Âu châu thì mạng danh là *Basse Conchinchine* theo cái danh hiệu là *Cố Chiêm Thành* của người Tàu đặt mà biến ra, vẫn là đất còn thuộc về cương vực xứ Cao Miên, chớ đâu đã phải là đất nước ta⁽²⁾.

(1) Tức Mạc Đăng Dung (1483-1541) NBS.

(2) Bấy giờ xứ ta mới có danh hiệu ba kì:

Cochinechine – Nam kì

Annam – Trung kì

Giữa lúc có câu chuyện đang nói đây, - giữa thế kỉ 16 – trọn cả khu đất rộng rãi phì nhiêu ở hai bên lưu vực sông Cửu Long gọi là Nam kì ta ngày nay, dân cư toàn là Cao Miên, Mã Lai và một số đông là người Chiêm Thành.

Khởi thủy từ đầu thế kỉ 17 từ 1620 người mình dời vô ở miệt Biên Hòa, Bà Rịa và Sài Gòn, nhờ nơi tình giao hảo ở giữa vua Miên và chúa Nguyễn (vua Miên Chey Chetta II lấy công chúa con chúa Nguyễn Sãi Vương lập làm hoàng hậu hồi năm 1620) và nhờ quân ta cứu viện vua Miên năm 1623 đánh đuổi giặc Xiêm.

Kế đó trong nhà vua Miên có sự cừ địch tương tranh mà sanh ra biến loạn dây dưa; đến đôi nước có hai vua: vua miền trên đóng đô ở Oudong (gần Nam Vang bây giờ), vua miền dưới đóng ở Sài Gòn. Lúc bấy giờ ta làm như ngư ông gặp dịp trai cò cắn nhau, ở giữa thủ lợi: khi thì binh vực vua dưới chống với vua trên, khi thì bảo hộ cả nước Miên khỏi bị Xiêm La xâm lấn. Trong đó có những cơ hội cho ta mở đất Nam Kì.

1699-1700, mở tới Sài Gòn, Biên Hòa, Bà Rịa.

1715 nhờ Mạc Cửu mà có cả miền Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau.

Tonkin – Bắc kì

Xưa kia, xứ ta lúc có người Tây phương bắt đầu lui tới, chỉ có hai khu vực, tục danh là Đàng ngoài và Đàng trong. Họ gọi Đàng ngoài là *Tonkin*, Đàng trong là *Cochinchine*.

Thế kỉ 15, 16 giới hạn *Cochinchine* chỉ có từ Thuận Hóa (Huế) trở vô tới Khánh Hòa, Bình Thuận (có người gọi là *Haute Conchinchine*). Còn đất Nam kì ngày nay, thế kỉ 17 người mình lần hồi di dân tràn vô, thì gọi là *Basse Conchinchine*.

Đến như vì sao người Tây phương lại đặt tên là *Cochinchine*, thì mỗi người viết sách cắt nghĩa một khác. Nhưng so sánh hết thảy, chúng tôi thiết tưởng chỉ có hai ông Luro và Trương Minh Ký giải thích xem ra trúng hơn cả: *Cochinchine* tức là *Cổ Chiêm Thành*.

Người ta đoán chắc hồi thế kỉ 15, 16, người Âu châu qua Đông, thường mượn người Tàu làm hoa tiêu (pilote) cho ghe thuyền mình đi tới mỗi xứ. Lúc tới bờ biển xứ Đàng trong mình, người hoa tiêu Tàu nói với họ rằng: “Đây là xứ Cổ Chiêm Thành”. Nói theo tiếng Tàu là *Co-Tchin Shèng* hay *Co-chen-chin*, bởi đó mà thành ra tên Tây là *Cochinchine* vậy.

1731 mở tới Mĩ Tho, Vĩnh Long.

1734 mở tới Tân An Gò Công.

1759 được vua Miên Outey II cắt nhường trọn cả miền Sa Đéc, Tân Châu, Châu Đốc tới Trà Vinh và Sóc Trăng.

Thế là trọn cả miền dưới của đất Cao Miên thành ra đất nước Nam mà ngày nay gọi là Nam kì vậy⁽¹⁾.

Thế là rõ ràng trong thời kì 1550 đầu có ông cố Gaspard de la Croix lần mò tới Basse Cochinchine giảng đạo trước nhứt, nhưng ta không thể nhìn nhận thế vậy là ông vào đất nước ta, vì lẽ trong thời kì ấy đất nước ta chưa kéo dài mở rộng tới đó. Basse Cochinchine là miền dưới đất Cổ Chiêm Thành hay Chân Lạp, còn là đất của Cao Miên.

Đến năm 1585, một vị giáo sĩ Pháp là George de la Motte cũng mò sang miền hạ du Conchinchine truyền được ít lúc thì bị đuổi.

(1) Phải nói cho ngay, trong công cuộc chúa Nguyễn mở đất Nam Kì, ngoài cái thực lực Nam tân của dân tộc ta là phần cốt yếu, có nhờ một cái thực lực khác phụ giúp vào: thực lực của bọn cự thần nhà Minh bên Tàu qua.

Năm 1680, Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình từ bên Quảng Đông đem qua 50 chiếc ghe chiến và 3000 lính vô cửa Hàn, dâng biểu lên chúa Nguyễn, nói mình là tôi cũ nhà Minh, nay Mãn Thanh làm vua Trung Quốc, họ không muốn thần phục, nên họ qua xin nương nhờ ở đất nước Nam. Lúc bấy giờ chúa Nguyễn đang lo đối phó với chúa Trịnh ở Đàng ngoài tưởng sanh sự đánh chác xâm lấn mình hoài, bỗng có bọn người Tàu quá đông như thế, kéo vào xin ở đậu, chúa có ý nghi sợ bất trắc, không dám cho ở trong đất mình, mà đuổi họ đi cũng không nỡ, vì xét tình họ thiệt, lòng họ thành. Sẵn dịp ở quanh miền *Đông Phố* - một tên gọi của *Gia Định* thuở ấy - có những khu đất mênh mông, chúa Nguyễn muốn chiếm mà chưa chiếm được, chúa bèn cho bọn Dương Ngạn Địch vô ở đó.

Quả nhiên bọn Dương Ngạn Địch, vô khai phá giùm ta được hai hạt Biên Hòa và Mĩ Tho rồi người Việt Nam vô ở trồng tía buôn bán.

Đó là miền trên. Còn miền dưới thì đến năm 1708, nhờ có Mạc Cửu, cũng là một cự thần nhà Minh, đem bộ hạ qua ở Hà Tiên, ra tay khai phá kinh doanh cho Hà Tiên và mấy địa phương phụ cận trở nên đô hội rồi đem dâng cả chúa Nguyễn ta.

Từ đó, trọn cả miếng đất ngày nay ta kêu là *Nam kì Lục tỉnh* mới tách hẳn Cao Miên ra, mà nhập chung vô bản đồ nước Nam. Người mình ở ngoài kéo vô thực dân đầy hết. Lần hồi những con cháu của bọn Dương Ngạn Địch và Mạc Cửu cũng hóa theo người Việt Nam mình nữa.

Cũng vì lẽ mới nói trên, người ta vẫn không thể bảo được rằng cố George de la Motte là giáo sĩ Tây phương sang truyền giáo trước nhất ở nước Nam.

Có chăng mãi đến năm 1596, với ông cố Y Pha Nho Diego Advarte thì mới thiệt là phải. Ông này vô nước ta giữa đời vua Lê Thế tôn (1573-1600); trước hết ra Đàng ngoài, lần mò tới thành Thăng Long (Hà Nội), xin được vua ta cho phép truyền đạo thông thả. Rồi ông đi vô Đàng trong tới Thuận Hóa (Huế) cũng được chúa Nguyễn Hoàng đối đãi tử tế, để cho tự do rủ dân theo đạo.

Nước nhà tiếp xúc với Tây phương khai mào từ đó.

Chính ông cố Diego Advarte bắt đầu đem lại cái mối đa sự và nguy vong sau này cho nước Nam mà ông không tự biết vậy.

Có lẽ ông chỉ tự biết trong khi mình đang bình an truyền đạo ở Đàng trong, quan không phiền, dân không nhiều, thì bỗng đâu một chiếc tàu Y Pha Nho chở đầy quân lính ở đâu lù lù chạy vô cửa Hàn, làm cho Nguyễn chúa sanh nghi, tức thời ra lệnh cấm đạo.

Cũng trong thời kì này, ở Nhựt Bồn cũng thế: các ông giáo sĩ Y Pha Nho và Bồ Đào Nha làm cho nhà cầm quyền nước Nhựt là chúa Đức Xuyên Mạc Phủ nghi họ có bạo tàn ác ý, “tiên lễ hậu binh”, nên phải cấm tuyệt truyền giáo và đóng cửa ngoại giao luôn một hơi gần 300 năm, cho đến lúc Minh trị duy tân (1868) mới thôi.

Lúc ấy, tàu binh Y Pha Nho bèn mảng vào nước mình có bao ác ý gì không chẳng rõ, nhưng chúa Nguyễn Hoàng ta sanh nghi giáo sĩ cũng phải. Thử đổi cảnh và vai tuồng lại coi: Ví dụ có một huê thượng sang nước Tây phương nào truyền bá đạo Phật hồi đó, rồi ít lâu có chiếc binh thuyền của Trung Quốc hay Nhựt Bồn theo dõi đến nơi, liệu chừng nước Tây phương ấy có phải sanh lòng ngờ vực hay không?

Bởi vậy có lạ gì lúc ấy chúa Nguyễn phải cấm đạo ngay, một mặt xuất binh đánh đuổi chiếc tàu Y Pha Nho ra khỏi bờ cõi. Quân

Y Pha Nho bại trận phải lui. Đồng thời, cố Diego Advarte cũng bị đuổi đi; quân ta bắn cố trúng hai phát tên, nhưng may phước vô hại.

Bước đầu của đạo Thiên Chúa truyền qua, đã có cái điềm không hay cho mình rồi đó.

Cách sau 20 năm, tới 18 tháng giêng 1615, ông cố Francois Buzoni và bốn ông nữa đều thuộc về Dòng tên (les Jésuites) vào cửa Hàn⁽¹⁾ ta, tìm cách truyền đạo, bấy giờ sự nghiệp truyền đạo ở nước Nam mới bắt đầu khá lên được. Vì các ông này khôn ngoan, biết cách giao thiệp mềm mỏng với các nhà chấp chánh ta, thành ra được ở yên giảng đạo. Không như mấy ông tới trước nóng nảy đến đổi dám vô chùa miếu xô ngã tượng Phật, làm cho người ta giận lắm. Mấy ông giảng đạo không ai thêm nghe.

Tới năm 1624, có ông cố Alexandre de Rhodes sang Đông Dương, là người tài giỏi bậc nhất, cái cơ sở truyền giáo của nước Pháp ở xứ ta mới xây dựng lên một cách hẳn hoi. Thoạt tiên ông qua ở Đàng trong, sau khi học thông tiếng Việt Nam rồi, năm 1629 mới lần mò ra Bắc, được chúa Trịnh cho ở ngay Hà Nội mà truyền đạo. Trong một năm, ông rửa tội được 500 tín đồ; có cả bà chị của chúa Trịnh và mấy ông thầy chùa ở trong số đó.

Lúc Bắc khi Nam, ông Alexandre de Rhodes ở xứ ta đắp đổi luôn 22 năm. Cũng có hồi bị vua chúa ta cấm đạo và hành hạ giáo sĩ, khiến cho cố phải trốn tránh vô miệt Nghệ An Hà Tĩnh, gian nan nguy hiểm trăm đường. Tuy vậy trong thời gian ở xứ ta 22 năm, cố Alexandre de Rhodes đã làm nên nhiều sự nghiệp bổ ích quan hệ cho bên đạo, cho nước Pháp và cho dân ta nữa. Nào là vẽ ra địa đồ xứ Bắc, nào là soạn ra bộ tự điển gồm ba thứ tiếng Việt Nam, La Tinh và Bồ Đào Nha đối chiếu nhau, nào là chép lịch sử Bắc kì và chỉnh đốn lại chữ quốc ngữ⁽²⁾ cho tiện việc in kinh dịch

(1) Cửa Hàn hay Đà Nẵng tức Touran bấy giờ.

(2) Nhiều người đồng ý về chỗ này: chữ quốc ngữ ta, do một hai vị giáo sĩ là người Bồ Đào Nha đã hiệp với mấy thầy giảng (catéchistes) là người mình ở miệt Nghệ Tĩnh đặt ra từ mấy năm trước, rồi đến ông cố A. de Rhodes sửa

sách về đàng đạo. Cố lại ân cần mách bảo người Âu Tây biết xứ Bắc ta là nơi để thông thương thủ lợi, không nên bỏ qua. Viết thơ về Tây mỗi khi, cố thường có những câu kêu gọi người ta như là câu này:

- “Tại đó (là xứ Bắc) có một địa vị mình nên chiếm lấy, và lại các nhà buôn bán châu Âu qua đó làm ăn chắc có thể tìm ra được một nguồn huê lợi của cái dồi dào. (*Il y a là une place à prendre, et en s’y établissant, les marchands d’Europe pourraient y trouver une source de profits et de richesse*).

Có người nói giáo sĩ đi mở đường mách chỗ cho các đế quốc Âu châu chiếm đất thiên hạ, tưởng không phải oan!

Trong đạo binh giáo sĩ nước Pháp qua nước ta truyền đạo buổi đầu, cố Alexandre de Rhodes chính là một viên tiên phong kiện tướng, vừa có địa vị trọng yếu, vừa có công nghiệp lớn lao. Cố là người quận Avignon, sanh năm 1591, lớn lên đi tu liền. Hồi cố 34 tuổi, bẻ trên cốt sai đi truyền giáo ở Nhật kia, nhưng lúc tới Macao (Áo Môn) hay tin Mạc Phủ nước Nhật đóng cửa và trị đạo gắt lắm, cố bèn trở lại ghé vào nước Nam ta rồi ở luôn.

Tới 1649, cố về Paris lập ra một cơ quan chuyên về việc huấn luyện đạo binh giáo sĩ cho đi truyền đạo nước ngoài, nhưt là Đông Dương, tức là Hội truyền giáo Ngoại quốc tại Paris (*Société des Missions Étrangères de Paris*) hiện nay đang còn, có thể lực và tài sản lớn lắm.

Sau khi có hội này trở đi, những linh mục giám mục của hội phái qua nước Nam càng ngày thêm khá. Năm 1680, miền Nam đã có 60.000 tín đồ, 7 vị linh mục (*brétres*) Tây, 2 vị linh mục Nam. Còn miền Bắc, tới 1682, tín đồ đến 200.000, dưới quyền 2 vị giám mục (*évêques*) và 7 linh mục Tây, 11 linh mục và nhiều thầy giảng là người bốn xứ.

sang lại thôi, chứ không phải cố là người sáng tạo ra đâu. Người ta suy ở chữ Bồ Đào Nha có chữ “đ” như quốc ngữ ta cho nên đoán chắc người đặt ra nó là một cố Bồ Đào Nha mới phải.

Xem ra cuộc truyền giáo ở xứ Bắc có cơ phát đạt thêm mãi, mà số giáo sĩ của Hội Truyền giáo Ngoại quốc ở Paris bổ qua không đủ làm việc, thành ra ngay từ 1668, người ta phải viện thêm giáo sĩ Y Pha Nho ở Manille (Phi Luật Tân) qua Bắc kì phụ giúp. (Lúc này Phi Luật Tân đã là thuộc địa Y Pha Nho từ 1568, đến 1898 mới về tay Huê Kì tới nay).

Vì có đó người ta phải vạch chia đất Bắc ra đây là khu vực của giáo hội Pháp, kia là khu vực của giáo hội Y Pha Nho, làm như kiểu Liệt cường chia nước Tàu ra từng phạm vi thế lực (*Zône d'influence*) vậy. Từ năm 1677, giáo sĩ Y Pha Nho ở đất Bắc được cắt riêng phạm vi thế lực là trọn tỉnh Nam Định, nhưng rồi sau phạm vi ấy tự mở rộng ra: cả phía tả ngạn sông Nhị Hà thuộc về giáo sĩ Y Pha Nho, hữu ngạn về giáo sĩ Pháp.

Cái lai lịch ấy chúng ta nên biết sơ, để cho dễ hiểu tại sao về sau nước Pháp phát binh qua lấy nước Nam ta, lại có quân lính Y Pha Nho trợ chiến?

Tuy là công cuộc truyền giáo ở nước ta nhờ có trí sáng của Alexandre de Rhodes sắp đặt mới có cơ sở và lần hồi mở mang như trên đây đã nói mặc lòng, các giáo sĩ Pháp và Y Pha Nho thường bị nhà cầm quyền ta – Đàng trong hay Đàng ngoài cũng thế - ra tay cấm ngăn, hình phạt một cách gián đoạn mà kế tiếp hoài.

Tình trạng ấy kéo dài mãi đến đời ông giám mục Pigneau de Béhaine (Đức thầy Bá Đa Lộc) có cơ duyên phò trợ chúa Nguyễn Ánh xây dựng lên đế nghiệp nhà Nguyễn và làm cho nước Pháp bắt đầu có địa vị trọng yếu ở nước Nam ta.

*

Lái buôn

Ông cố đi trước, chú lái theo sau.

Trong lúc có những giáo sĩ Tây phương lần mò vô nước ta truyền đạo Thiên Chúa, làm việc tinh thần, thì nhiều chú lái buôn

Âu châu cũng theo chân nổi gót tới kinh doanh thương mại, tìm lợi vật chất.

Lẽ tự nhiên là cổ đạo tới trước, thông thuộc tình thế, mách bảo cho lái buôn tới sau.

Đầu hết vào khoảng năm 1626, có một chiếc tàu buôn của người Bồ Đào Nha tới xứ Bắc xin buôn bán, chúa Trịnh tiếp đãi tử tế, nhưng rồi sanh nghi, là vì chúa thấy họ gởi một bức thư gì vô Đàng trong không biết. Nước ta lúc bấy giờ chưa có cái danh hiệu Trung – Nam – Bắc ba kì như đời Gia Long trở về sau; chỉ gọi xứ Bắc là Đàng ngoài thuộc quyền vua Lê chúa Trịnh; từ Thuận Hóa trở vô miền Nam thì quen gọi là Đàng trong, là đất khai thác và thuộc trị quyền của chúa Nguyễn. Hai chúa vẫn thù nghịch sanh sự tranh chiến với nhau luôn, cho nên chúa Trịnh thấy người Bồ Đào Nha gởi thư vô Đàng trong, tự nhiên phải nghi có sự thám báo chi bất lợi cho mình. Lấy cớ ấy chúa Trịnh ngăn trở, làm khó, tàu Bồ Đào Nha phải nhổ neo bỏ đi.

Kế đó có người Pháp, người Anh tới mở thương cuộc ở Hưng Yên trước rồi sau lên mở tại Hà Nội, lúc ấy là kinh thành Thăng Long. Nhưng họ chỉ buôn bán được ít lúc, cũng phải đi nốt.

Duy có bọn thương gia Hòa Lan (Hollande) khôn ngoan thông thạo hơn, một là họ nhờ có người Nhựt mách bảo vì nước Nhựt đối với nước Nam đã có tình giao hảo từ 1434, vả lại người Nhựt đối với người Hòa Lan cũng quen biết tử tế (Nhựt cấm cửa ngoại nhơn, nhưng cho riêng người Hòa Lan được ở buôn bán tại Tràng Kì); hai là nhờ họ biết đem lễ vật dâng chúa Trịnh nhiều và giao thiệp khéo, thành ra hồi 1637, họ tới lui mua bán với xứ Bắc ta được.

Họ mở thương cuộc ở Phố Hiến, thuộc huyện Tiên Lãng, gần tỉnh lỵ Hưng Yên, chuyên mua tơ lụa gạo bắp ta để chở đi bán ở Nam Dương quần đảo và Nhựt Bản. Rồi nhập khẩu những súng thần công, súng trường, diêm sanh, thuốc đạn và các thứ hàng nỉ v.v... để bán cho ta. Người chủ thương cuộc Hòa Lan này tên là Korel Hostsink.

Nhờ người Hòa Lan mà không mấy hồi, Phố Hiến trở nên một thành thị ngoại thương, tới 2000 nóc nhà, cảnh tượng buôn bán sầm uất vui vẻ lắm. Đến đời có câu tục ngữ “*Thứ nhất kinh kì, thứ nhì Phố Hiến*” chỉ tỏ ra nước ta lúc bấy giờ có hai nơi đô hội phồn hoa, trước là kinh thành Thăng Long, sau là Phố Hiến vậy.

Phố Hiến tụ họp cả người Anh, người Pháp, người Bồ, cũng tới lập hiệu buôn bán như người Hòa Lan, xen lộn với những thương khách Tàu, Nhật.

Sở dĩ chúa Trịnh Tráng hồi đó tử tế với bọn thương gia Hòa Lan là có ý toan cậy mượn khí giới và binh lực nước họ giúp mình đánh diệt chúa Nguyễn ở Đàng trong là kẻ thế thù.

Nhưng người Hòa Lan từ chối, nói mình không muốn can thiệp tới việc nội chiến của nước Nam như thế. Thành ra họ bất hòa với chúa Trịnh, năm 1663, phải dẹp thương cuộc mà đi.

Cách hai năm sau, 1665, họ trở qua tái lập thương cuộc, song bị chúa Trịnh còn ghim mối thù hiềm, ra mặt bạc đãi, họ ráng chịu đựng tới tháng hai 1700 thì phải bỏ hẳn thương cuộc mà về Batavia (thuộc địa Java của Hòa Lan chiếm được năm 1596).

Đó là tình hình đại khái người Tây phương buôn bán ở Đàng ngoài.

Còn Đàng trong thì từ 1640, Hội An tức là Faifo hay *Phố*, tỉnh lỵ Quảng Nam ngày nay, đã trở nên một đô thị mua bán tấp nập của ngoại thương. Ngoài những hiệu buôn của Nhật, Tàu, Xiêm La, Mã Lai, có nhiều thương khách Bồ Đào Nha, Hòa Lan, Pháp, tới lui mua bán và ở lại mở tiệm nữa. Cảnh tượng buôn bán phồn thịnh, Faifo không thua gì Phố Hiến ở Đàng ngoài.

Tại kinh thành Phú Xuân, từ năm 1614, đã có người Bồ Đào Nha tên là Jean de la Croix tới bán khí giới kiểu Tây cho chúa Sãi Vương rồi ở lại lập ra một lò đúc súng thần công (tại Phường đúc) để dạy người mình chế tạo khí giới và chiến thuyền theo phép Âu châu.

Ta nên biết sự hành vi của người Bồ này không phải là không có chỗ dụng tâm.

Lúc này, người các nước Âu châu kéo nhau sang Đông để kiếm đất thực dân, tìm lợi buôn bán, ai cũng vì lợi quyền tổ quốc này, khiến họ có chỗ tranh giành hơn kém mà sanh ra thù nghịch và phá ngầm nhau lung tung. Thứ nhất là người Bồ với người Lan.

Ở nước Nhật, chính người Lan kẻ vạch, làm cho giáo sĩ với thương khách hai nước Bồ - Y bị đuổi rảo, chỉ có mình người họ được Mạc Phủ Nhật cho ở lại Tràng Kỳ buôn bán. Người Bồ căm lắm, thành ra lúc qua nước ta, người Bồ tìm cách đâm thọc với chúa Nguyễn và chúa Trịnh, chẳng những ngăn trở công cuộc truyền giáo của các cố đạo Lan, đến công cuộc thương mại của người Lan ở Đàng trong và Đàng ngoài cũng không được lâu bền. Đã vậy, người Bồ lại thấy về mặt kiếm chác lãnh thổ thực dân, mình xui xẻo thua kém người: Trong khi Lan có Java, Y có Phi Đảo, toàn là miếng ngon bổ mà vẫn có ý chưa đã thềm, còn Bồ chỉ vớ được có xẻo đất Áo Môn bé tí. Họ bèn dùng trí lực phá ngầm, cốt tìm cách chặn đường cản mũi ở những chỗ nào liệu chừng cái xấu tham lam của mấy anh đầy bụng rồi mà chưa no kia có thể với tới nữa.

Bởi vậy, mới có hạng người Bồ như Jean de la Croix đến tận xứ mình mà mở trường đúc súng và dạy đóng chiến thuyền. Lúc bấy giờ có người Bồ ở Đàng trong thuyết chúa Nguyễn và ra Đàng ngoài thuyết chúa Trịnh về cái đạo cường binh phú quốc, nhưng không có chúa nào biết nghe. Thế là một lần thứ nhất, từ đầu thế kỉ 17, là bỏ qua mất một cơ hội có thể tự tân tự cường đó. Đại thể thiên hạ đã bắt đầu phát hiện, đáng tiếc lúc ấy nhà cầm quyền xứ mình giao tiếp với biết bao ngoại nhơn từ phương Tây lại, mà không hiểu gì tình thế thiên hạ mạnh yếu được thua, cũng không biết lợi dụng sự hay của người ta để sửa sang lấy mình. Đàng ngoài Đàng trong, chúa nào cũng mưu mô lợi dụng ngoại nhơn để làm chuyện “nồi da xáo thịt” mà thôi. Hạng sĩ phu trong xứ có trí đạt quan thức thời, lại cũng không có!

*

Đáng lí Việt Nam phải mất nước từ thế kỉ 17!

Đời nay, các nước Tây phương mới đặt ra những người chuyên môn đi dò thám quân tình quốc sự người ta, chớ ba bốn trăm năm về trước, qua Đông phương đóng vai ấy, làm việc ấy, chính là giáo sĩ và thương gia.

Họ tới mỗi xứ, làm việc tinh thần hay vật lợi cũng vậy, xem xét kĩ lưỡng sự tình thực lực từ kẹt nhà xó bếp người ta, rồi vẽ địa đồ và làm tờ báo cáo gửi về bốn quốc. Đừng nói rằng thầy tu chỉ vì việc đạo, chú lái chỉ vì đồng lời, không biết dòm nom tọc mạch đến gia sự của ai. Kì thiệt từ lúc 1498 người Bồ tìm ra con đường biển vòng qua mũi Hảo Vọng (*Cap de la Bonne Espérance*) trở đi, Tây phương lần hồi có lãnh thổ nọ lợi quyền kia ở phương Đông, đạo binh tiên phong chính là thầy tu và chú lái đi trước mở đường mách lối cho ông tướng quân và nhà chánh trị lục tục đến sau. Anh chiếm được Ấn Độ, Hòa Lan có Java, Y Pha Nho ẵm lấy quần đảo Phi Luật Tân v.v... ban đầu có nhờ cách nào khác hơn.

Nước Nam mình ở hồi Nguyễn - Trịnh, việc nhà yếu hèn, món lợi béo bở ra thế nào, các nước Tây phương có giáo sĩ và thương gia từng ra vào lui tới xứ ta chán biết. Nhất là mấy nước Anh, Pháp, Lan, Y. Một nước nào thuở đó muốn chiếm lấy Việt Nam cũng dễ như trở bàn tay, nếu như mỗi nước họ không mắc bận việc riêng, hoặc vì có nội chánh ngoại giao phải kiêng kị nhau, hoặc vì có mới choán được một miếng lãnh thổ rồi còn đang lo nhai nuốt tiêu hóa, chưa kịp đưa tay qua mâm cỗ khác.

Mâm cỗ Việt Nam đáng lí có quan khách Tây phương xơi từ thế kỉ 17 kia rồi.

Thử xem mấy chục chuyện này đủ biết.

Lúc bấy giờ Pháp quốc có một cơ quan ở Ấn Độ gọi là Ấn Độ công ti (*Compagnie Française des Indes*) của nhà buôn Dupleix lập ra. Dupleix có mục đích khai thác thổ địa cho tổ quốc mình,

cho nên thường tìm cách kết giao khôn khéo và can thiệp đến nội chính của các vua chư hầu Ấn Độ để lần hồi thôn phục cả xứ này trở nên lãnh thổ của nước Pháp⁽¹⁾. Dupleix lại phái người đi tứ xứ quanh miền Đông phương để dò xét địa thế xứ này xứ kia, bề ngoài là đi buôn, nhưng có ngụ thâm ý là đi tìm đất.

Chính Ấn Độ Công ti ấy, năm 1686, phái một người tên là Verret tới mở tiệm buôn bán ở giữa cù lao Côn Lôn.

Verret xem rõ địa thế lợi hại rồi viết thư khuyên công ti mình một hai nên quyết định chánh phủ phát binh qua chiếm cứ lấy Côn Lôn cho mau. Theo lời Verret nói, là vì:

- “Côn Lôn có ba cửa biển đẹp lắm lại có nhiều suối nhỏ và một con sông, còn cảnh sắc hoa cỏ thì có vẻ tươi tốt nhất đời. Bao nhiêu ghe tàu buôn bán từ các xứ Trung Hoa, Bắc kì, Áo Môn, Lữ Tống, Nam kì v.v... muốn vào miền Ấn Độ Dương, cũng như ghe tàu Anh, Lan và các nước Âu châu muốn chạy sang Trung Quốc hải, tự nhiên đều phải đi lại trước mặt cù lao Côn Lôn, chớ không còn ngõ nào khác hơn. Bởi vậy nước Pháp mình nên mau chiếm lấy nó, trước đi, kéo nữa có người khác họ chiếm mất.

“Mình chiếm lấy ngõ đường này cũng có lợi cho nước mình, giả tí như mình có hai eo biển Sonde và Malacca của người ta kia vậy”.

Côn Lôn như cửa ngõ nhà mình, nghĩ coi nếu người ta chiếm giữ cửa ngõ rồi thì muốn bước vô trong nhà liệu có mấy bước!

Nhưng hồi đó Ấn Độ công ti đang mắc bận nhiều việc trọng yếu ở ngay Ấn Độ chưa xong, và đang xoay trở tiền bạc nhiều nỗi khó khăn, thành ra không thể thực hành cái việc Verret đã hiến kế. Và lại nhằm vào giữa hồi ở đại lục châu Âu có chiến sự đấp đỏi hoải, cho nên Pháp quốc mắc lo việc nhà, không rảnh mà hoạt động ở ngoài được.

(1) Tuy chủ lái buôn Dupleix có chí mưu đồ lớn như vậy mặc lòng, nhưng người Anh có thủ đoạn cao hơn, sau vì tranh nhau Ấn Độ mà Anh – Pháp đánh nhau, rồi Anh chinh phục lần hồi đến 1754 thì chiếm được cả Ấn Độ. Nước Pháp chỉ còn giữ lại được một khu vực nhỏ gồm có 5 tỉnh với dân số 28 muôn người, tức là Indes Françaises ngày nay mà thủ đô là Pondichéry vậy.

Không thể thì có lẽ hồi bấy giờ nước Pháp sai quân lính tới chiếm cứ Côn Lôn thiệt, rồi từ đó thùng thẳng bước vô trong nhà ta mà định cuộc bảo hộ Việt Nam sớm hơn vài trăm năm rồi.

Phải biết người Anh cũng găm ghé thọc tay vào mâm cỗ Việt Nam dữ lắm. Khoan nói tới chuyện về sau, cuối thế kỉ 19, có một hai lần họ đã toan để tay vào các mỏ than ở miệt Hongay và bảo hộ xứ Bắc ta trong khi Nam kì đã về tay người Pháp chiếm cứ. Nói ngay giữa hồi có câu chuyện đang nói đây, họ đang mắc cả hai tay về miếng Ấn Độ mà cũng không quên liếc mắt qua nước Nam mình. Cái lợi mà người Pháp Verret đã thấy, họ cũng có người thấy không khác gì. “Chỗ thấy của hạng trí mưu ở đời vẫn thường giống nhau” (*Trí mưu chi sĩ, sở kiến lược đồng*), cỡ hơn mình nói phải lắm.

Thiệt vậy, năm 1700, người Anh tự nhiên đến chiếm cứ hải đảo Côn Lôn của nước Nam; họ xây lên một cái đồn và đóng một toán lính trấn thủ.

Đó là bước đầu họ muốn rình mò cơ hội xâm lược nước Nam rõ ràng. Chẳng vậy thì hỏi đất của người ta, khi không họ đem quân tới chiếm giữ làm chi?

Nhưng rủi cho họ dùng nhằm một bọn người Mã Lai hung dữ tới phục dịch toán lính đồn trú tại Côn Lôn; ngày kia bọn người Mã Lai ấy xúm lại giết sạch toán lính để cướp lấy đồ vật bạc tiền của họ rồi thả ghe dông mất. Chỉ còn có hai người Anh trốn thoát. Họ chiếm cứ Côn Lôn trước sau được 8 năm. Rồi họ bỏ luôn không trở lại nữa.

Lúc bấy giờ người Anh với người mình cũng ít giao thiệp và không thân thiện nhau chút nào. Chứng cứ là năm 1720, chiếc tàu Anh là *Galatée* ghé vào bờ biển Phan Rí, thả ca nô lên bờ xin nước ngọt, hai viên sĩ quan Anh bị người mình bắt giam, đến đổi ông chủ tàu phải xuất tiền chuộc mạng mới được thả về.

Sử sách còn đó làm chứng cho tôi không ngần ngại gì mà nói được rằng: Khoảng giữa thế kỉ 18, nếu như nội tình Âu châu

không đa sự và nếu như không có cái lợi to lớn tương tranh ở Ấn Độ khổng lồ kia làm tấm bình phong che giùm xứ mình, thì tất trong hai nước Anh hay Pháp, có một nước đã chinh phục Việt Nam xong quách đi rồi.

Cùng trong lúc đó, nhơn sĩ mưu trí của hai nước vẫn có những người rõ biết tình thế yếu hèn của nước Nam, thường cất tiếng kêu gào thúc giục nhà đương cuộc họ ra tay chinh phục đi, nhưng chỉ vì họ có nội tình bối rối còn phải có sự lo nghĩ lớn hơn, thành ra ngọn cờ độc lập của mình còn phấp phới được một trăm năm sau mới ngã đổ thôi.

Năm 1750, một nhà du lịch, người Pháp, là Pierre Poivre – cũng là người của Ấn Độ công ti phái đi – tới xem xét nước Nam ta, và làm cho hai nước Pháp, Nam bắt đầu có cuộc giao hảo về mặt chánh trị. Ông ta vô Huế, yết kiến chúa Nguyễn Võ Vương, nói chuyện với ngài bằng tiếng Việt Nam đã học được nhiều ít, chớ không phải cần có thông ngôn, thành ra chúa tiếp đãi ân cần, nghe ông ta tỏ bày tình hình cường thịnh của Tây phương và ngỏ ý nước Pháp muốn cùng nước Nam thông thương giao hảo. Mặc dầu trào thần nghi hoặc cản ngăn, chúa Võ Vương cũng hứa với Pierre Poivre để cho người Pháp được cái đặc quyền tự do ra vô buôn bán ở Nam kì là đất chúa Nguyễn mới khai thác được ít lâu. Lúc này Pierre Poivre tới nước ta, cũng như là đi sứ một cách chánh thức vậy.

Té ra vị thanh niên sứ giả này dòm qua một lượt, thấy rõ cả tình tẻ hờ hèn của nước Nam ta. Trong tập du kí “*Voyage d'un philosophe*” (cuộc du lịch của một vị quân tử), Pierre Poivre tự thuật những sự đã xem thấy ở nước Nam: nào là vua quan u mê, chuyên chế, nào là nhơn dân khổ sở, binh lực lồi thối; lại thêm trộm cướp đầy dẫy trong xứ, nhiều hại lương dân, “đến đổi chính tôi phải giấu hết tiền bạc và bận đồ rách rưới mà đi, làm bộ như kẻ nghèo đói lắm, nhờ vậy mới khỏi bị trộm cướp bóc lột!”. Rốt lại, Pierre Poivre nói ngay rằng theo ý mình, nước Pháp nên đặt một đồn lính ở Faiffo để bảo hộ kiều thương và chiếm lấy Cửa Hàn làm thương cảng của Pháp.

Lúc trở về Pháp bệ kiến vua Louis XV, Pierre Poivre có mặt tâu về sự thể lợi ích để cho nước Pháp có địa vị đặc biệt ở nước Nam; nói rõ là có thể chiếm lấy dễ dàng vậy.

Pierre Poivre lại dâng vua Louis XV một bức thư chính tay chúa Nguyễn Võ Vương viết cho ngài, có câu: “Quả hơn trông mong từ đây quý quốc và tể bang có tình liên lạc khăng khít cho hai nước chỉ như một nhà”⁽¹⁾.

Tưởng là gì kia, chớ sự trông mong “Pháp Việt một nhà” của chúa Nguyễn Võ vương ở giữa thế kỉ 18, thì 108 năm về sau, cháu ngài là Dục Tôn hoàng đế đã thực hành được chí nguyện của tổ tiên đời xưa rồi đó.

Nếu không vì có việc này việc khác ngăn trở, thì sự Võ vương trông mong “Pháp – Việt lưỡng quốc, hiệp vi nhất gia” được thấy xuất hiện liền trong đời ngài hay là nội cuối thế kỉ 18 kia lận.

Phải, lúc đó vì có chiến sự 7 năm ở châu Âu, vì sự mất Ấn Độ, vì Ấn Độ công ti bị tan vỡ, cho nên Pháp quốc đang mắc xử trí việc nhà, không rảnh tay lo toan hoạt động việc ngoài mới lạ nào được. Chính vì vậy mà cái kế hoạch của Pierre Poivre tâu bày sau lúc đi sứ nước Nam về không được thực hành.

Song vẫn có những người thâm hiểu tình thế và cho lợi quyền nước Nam là “khả thủ” kế tiếp nhau xin chánh phủ Pháp quốc quyết định tạo lập ra một cuộc thực dân (*Fonder un établissement*) trong đất nước ta. Vẫn biết chủ ý của những người này không phải là muốn chiếm cả nước Nam mình làm thuộc địa, nhưng chỉ là muốn chiếm lấy một hai địa phương nào hoặc thương cảng nào để làm nơi đặc quyền của nước Pháp, như kiểu một tô giới, một nhượng địa hay một phạm vi thế lực về sau này vậy. Họ muốn bắt đầu như thế, rồi sau có cơ hội sẽ mở mang lần ra.

(1) Nguyên thư này bằng chữ Hán và những thư từ khác về sau trào Gia Long và trào Tự Đức gửi qua Pháp quốc, đều còn lưu trữ nguyên bản ở trong Quốc gia Đồ thư viện (*Bibliothèque Nationale*) tại Paris, về bộ phận giấy tờ ngoại giao. Tôi có dịp ở Paris hồi 1926-1927, trong lòng thiết tha ao ước được xem những tài liệu này là di tích có quan hệ về lịch sử ta, nhưng hỏi ra thể lệ phải xin phép Bộ Ngoại giao khó khăn lắm, thành ra sự ao ước của mình không được như nguyện.

Ví dụ năm 1753, có tờ điều trần của ông cố đạo Saint Phalle xin lập một thương cuộc ở xứ Bắc. Tới 1755, có sớ của chú lái buôn Protais – Leroux xin chiếm cứ đảo Côn Lôn. Các nhà chấp chánh Pháp quốc lúc ấy cũng muốn thể theo sự muốn của nhiều người ta. Bởi vậy, ngày 29 Février 1768, Quận công De Choiseul có viết mật thư qua Ấn Độ hỏi ý kiến Pierre Poivre về việc nhà nước có một dự án mới định mở cuộc thực dân ở nước Nam nên ra làm sao. Nhưng mãi tới 1775, Nội các Vergennes mới nhứt định ra tay thực hành một cách cương quyết cho vừa lòng dân. Có điều rồi sau tính đến tiền bạc cần dùng xem ra tốn hao mà nhằm lúc công nho thiếu hụt quá, thành ra dự án kia lại phải xếp vào một xó.

Cuối trào vua Louis XV, có người Pháp ngó thấy Anh quốc vừa mới chiếm cứ mấy chỗ hiểm yếu ở chung quanh Ấn Độ, càng thêm nóng lòng sốt ruột, viện lẽ sau đây để đốc thúc chánh phủ nên gấp lấy Nam kì, không thì nay mai Anh quốc họ xơi trước mắt.

- “Hình như chỉ còn sót lại có đất Nam kì tới nay người Anh họ chưa để ý tới nhưng rồi thủng thẳng sớm muộn họ dòm ngó đến nó thì bộ mình đây có thể lấy làm yên vui được chẳng? Nếu để họ quyết kế trước mình, thì mình không còn trông bao giờ mon men tới xứ ấy được nữa; té ra mình mất đi một chỗ nương dựa rất hệ trọng ở trong bộ phận này tại Á châu, chớ chi có nó thì lúc có chiến tranh phát ra, ta có thể chặn được con đường họ buôn bán với nước Tàu và làm cho họ phải lo ngại mãi mãi. Nếu người Anh chiếm thủ được Nam kì rồi, thì tất họ sẽ coi ta như kẻ phải ép mình đầu lụy họ ở khắp bờ biển Á châu và họ sẽ đối đãi với ta bằng cách như thế” (*Il semble qu’il ne reste plus que la Cochinchine qui ait échappé jusqu’ici à la vigilance des Anglais mais peut on se flatter qu’il tarderont à y porter leurs vues? S’ils s’y décident avant nous, nous en sommes exclus pour jamais; nous aurons perdu un point d’appui important dans cette partie de l’Asie, qui nous rendrait maîtres d’intercepter en temps de guerre leur commerce avec la Chine, et les tiendrait dans une continuelle inquiétude. Si les Anglais s’y établissent, ils nous regarderont*

comme leurs tributaires sur toutes les côtes de l'Asie et nous traiteront en conséquence).

Trên kia đã nói Anh quốc đang nhai miếng Ấn Độ đầy miệng mà vẫn găm ghé mâm cỗ Việt Nam hoài, người Pháp lo sợ họ xơi trước mình, đâu phải là vô cớ.

Thì cũng trong thời kì ấy, Hội đồng Chánh phủ ở Calcutta có phái một viên đại biểu tên là Chapman qua tới Huế muốn thương thuyết với chúa Nguyễn ta về việc giao dịch mua bán với các thương cuộc Anh tại Ấn Độ.

Trở về Chapman có vẻ vui mừng đặc ý, vì thấy trong tờ báo cáo ông ta có mấy câu như vậy: “Tôi xem nội châu Á không có một miền nào cho bằng miền này sản xuất rất nhiều hóa phẩm quý báu dồi dào, có thể đem ra ngoài bán được lợi lớn: Quế, tiêu, tơ, lụa, bông gòn, ngà voi, đường, các thứ danh mộc v.v... Vàng người ta đào tình y ở dưới mỏ lên... Tình hình buôn bán ở xứ Nam kì xem ra tấp nập đảo đẽ... Ngó thấy vô số ghe thuyền Trung Hoa đang đậu tại bến, đủ rõ rằng sản vật nước Nam được Trung Quốc tiêu thụ nhiều lắm. Nếu như Anh quốc mình lập ra những thương cuộc và có một thế lực ở xứ Nam kì cho mạnh thì mình có thể chở sản vật Âu châu và Ấn Độ qua bán cho họ rồi mua lại những sản vật kia của họ một cách dễ dàng” v.v...

Ta xem việc này đủ thấy tâm mục người Anh thêm muốn quyền lợi địa vị ở nước Nam mình là dường nào? Song rủi cho họ là gặp lúc nước mình vừa có nội loạn tứ tung, nhứt là Đảng trong, mục đích của họ, thành ra Chapman chẳng thấy ai có chủ quyền nước Nam để giao thiệp kí kết điều ước gì được. Chuyên sứ của Anh đành phải vô liêu thất vọng bỏ về.

Tây phương có câu “Nỗi khổ kẻ này hóa ra cảnh sướng người khác” thật là đúng với việc đời. Thì sự rủi cho Anh để dành sự may cho Pháp. Vì chính cuộc nội loạn ở nước nhà lúc bấy giờ khiến cho Pháp có cơ hội thuận tiện xen vô công việc nước Nam và đầu mối của cuộc bảo hộ mai sau bắt đầu thắt nút từ đó.

*

ĐOẠN II

TÂY NAM ĐẮC BẰNG

Cảm tưởng về “loạn” Tây Sơn

Tây Sơn nổi loạn năm 1772.

Cuộc loạn này (1772-1802) sanh ra cơ hội cho kẻ Pháp người Nam bắt đầu có tình giao hảo. Tôi nhớ ông quận công Hoàng Cao Khải đã lấy đoạn lịch sử ấy mà đặt ra bốn tuồng, văn hay, tựa là “*Tây Nam đắc bằng*”. Nhơn đó, tôi đặt tên cho đoạn thứ 2 này.

Chính là một cơ hội có thể ảnh hưởng tốt đẹp cho cả hai nước Pháp – Việt từ đó, nhưng rồi không bên nào biết lợi dụng để mưu ích cho quốc gia chủng tộc mình, trừ ra sự tư ích của một vài cá nhân. Mấy chục người Pháp theo ông Bá Đa Lộc mộ sang đánh giặc mướn, kết cuộc chẳng qua chỉ được hư vinh và lương bổng cho bốn thân, chớ không thâm hoạch được cho nước Pháp nhằm mở quyền lợi gì khác hơn là truyền giáo tự do. Còn vua Gia Long ta, chỉ lợi dụng tài năng người Pháp giúp đỡ ngài được mau yên loạn Tây Sơn để mở nước lên ngôi rồi thôi, không biết đón rước ngay lấy học thuật kỹ xảo Tây phương để làm gì có ích cho dân nước Nam.

Đứng về bên nào cũng thấy có chỗ đáng tiếc.

Đến như việc Tây Sơn làm, nhiều người vẫn cho là cuộc loạn nghịch, là nguy trào; trái lại, tôi tưởng phải cho là cuộc *bình dân cách mạng*, cho Nguyễn Huệ là anh hùng dân tộc, và phải nhìn Tây Sơn là một trào đại đế vương – mặc dầu vẫn vói - ở trong lịch sử ta mới đúng.

Anh em Nhạc – Huệ chính là con nhà bình dân, giữa lúc vua quan chuyên chế bạo ngược quá, phải cùng dân chúng nổi lên để trừ cái nạn ấy và tự gỡ mình; đó chính là việc bình dân cách mạng vận động, chứ không phải là cuộc loạn. Huống chi lấy thân áo vải, bổng chốc quật cường, một tay xô ngã hai nghiệp chúa (Nguyễn và Trịnh) và một ngôi vua (Lê), ba mươi năm tung hoành Nam Bắc, Tây Sơn với việc làm của họ, bày tỏ ra một lần thứ nhứt trong lịch sử nước ta, bình dân cất đầu ra mặt chống chọi với quyền chuyên chế của vua quan. Nói gì Nguyễn Huệ đánh đuổi quân Tàu toan mượn cớ cứu viện nhà Lê để chiếm cứ nước Nam, thế là *Nguyễn Huệ có công cứu quốc đối với dân tộc và lịch sử, ta phải kính trọng ngang như Trần Quốc Tuấn và Lê Thái Tổ kia vậy.*

Tôi muốn có sự so sánh này, không phải dám đem tình thế, nhơn tài và kết quả ở nước Nam mà so sánh với ở nước Pháp, chỉ nói riêng về ý nghĩa mà thôi: Việc Tây Sơn nổi lên năm 1772, giết quyền thần Trương Phúc Loan và Định Vương, Mục Vương, rồi đánh đuổi quân Xiêm, quân Tàu, với việc dân chúng Pháp nổi lên năm 1789, phá ngục Bastille, đưa vua Louis XVI lên đoạn đầu đài, và chiến thắng quân ngoại xâm, hai việc đều có ý nghĩa là “*bình dân cách mạng với quyền chuyên chế*” như nhau. Thứ nhứt là vua quan áp bức, dân chúng khổ sở, làm chủ nhơn cho hai cuộc bình dân cách mạng ấy phải phát ra.

Hai nước Pháp, Việt có một việc phát nguyện vừa đồng thời (1772 và 1789) vừa có chủ nhơn cách mạng giống nhau như thế, thêm có việc người Pháp cứu trợ vua Gia Long khai đường mở mối, thành ra lịch sử sắp đặt cho bây giờ người hai nước ở chung nhau xứ này và cần đề huề hiệp tác với nhau là phải lắm.

Sau khi nhờ người Pháp giúp đỡ cho mau trừ diệt Tây Sơn và lên ngôi vua thống nhứt nước Nam rồi, năm 1819, vua Gia Long đổi tên làng “Tây Sơn” (miền An Khê, phía tây Qui Nhơn) ra làm “An Tây”. Có người nói trong hai tiếng đó cũng đủ làm một điềm tiên định cho việc nước về sau này rồi, vì có tên hai nước An Nam và Pháp Lan Tây nhập chung trong đó.

*

Thầy tu ăm con chúa đi xin Pháp quốc cứu viện

Một đoạn trên kia tôi đã nói từ thế kỉ 15 trở đi, Tây phương bắt đầu mở đất tìm lợi ở Đông phương nhờ có hai hạng người đi tiên phong là *lái buôn* và *cố đạo*.

Họ khéo bắt lấy cơ hội can thiệp vào trong việc nhà người ta để mưu lợi cho tổ quốc mình, hoặc chiếm được đất cát, hoặc lấy được những quyền lợi ưu đãi nọ kia.

Thì trong thế kỉ 17, chú lái buôn Dupleix đã khéo lợi dụng can thiệp vào những việc bất hòa ở giữa các vua chư hầu Ấn Độ, thành ra Pháp quốc dành được với Anh mà có một khoảnh thuộc địa nho nhỏ ở xứ Thiên Trúc từ ấy tới nay.

Cũng cái thủ đoạn đó, ông giám mục Pigneau de Béhaine, hay là đức thầy Bá Đa Lộc theo ta quen gọi, ngó thấy giữa cuộc Tây Sơn cách mạng ở nước Nam có cơ hội can thiệp để mưu sự hữu ích cho nước Pháp về lợi quyền và tôn giáo.

Ông chính là một người ở trong phái gọi là “thầy tu quân lính” (*prêtres soldats*) nước Pháp thường thấy có nhiều, tuy là xuất gia tu hành nhưng vẫn ưa hoạt động chuyện đời việc nước. Vì cái thiên tánh ấy mà ông trốn cha mẹ đi sang nước Nam lúc còn trẻ tuổi.

Lúc này miền Nam nước ta có trên 100 ngàn tín đồ rồi, mặc dầu vua quan ta thỉnh thoảng cấm đạo Thiên Chúa và hành hà giáo sĩ một cách dữ dội, nhưng ông Bá Đa Lộc ham thích gian nan phấn đấu, không thấy thế mà sợ hãi chút nào. Vì việc truyền đạo, nhiều phen ông gặp cảnh khổ sở điêu đứng với quan ta; năm 1786, ông bị quan ta đóng gông và giam ở ngục Hà Tiên một độ.

Ấy là hồi ông còn làm chức linh mục (*prêtre*). Cách hai năm sau được thăng chức giám mục Adran (*Evêque d'Adran*) và qua trông nom trường dòng ở Pondichéry (thủ đô của thuộc địa Pháp ở Ấn Độ hết 5 năm. Đến 1775, ông trở về nước Nam, chính là lúc Tây

Sơn đang thừa thắng tung hoành ở Nam kì và chúa Nguyễn Ánh đang thua chạy thất điên bát đảo.

Tây Sơn muốn dụ ông giúp họ, nhưng ông không chịu, vì ông oán giận họ đã sát nhiều giáo sĩ và tín đồ. Ông khuyên nhủ giáo dân nên phò chúa Nguyễn, cho vậy là thuận theo lẽ chánh hơn.

Theo sách của Trương Vĩnh Kí, thì hồi này ông Bá Đa Lộc đã viết thư tán cử mấy người Pháp tới giúp chúa Nguyễn về thủy quân. Có người tên là Emmanuel (sách *Gia Định Thông chí* chép tên chữ Hán là *Mạn Hòe*) được ngài phong tới chức quan Khâm sai chương cơ, cai quản một đội chiến thuyền. Năm 1782, thủy quân Tây Sơn kéo vô đánh tan thủy quân chúa Nguyễn tại cửa Cần Giờ, *Mạn Hòe* chịu tử trận chứ không chịu đầu hàng. Chúa Nguyễn truy phong là *Hiệu Ngãi công thần, Phụ quốc thượng tướng quân*, rồi sau cho đặt bài vị thờ chung với các công thần ở Hiển trung tự, tục gọi là Miếu công thần hay *Miếu Hội đồng*⁽¹⁾.

Trận đại bại này làm chúa Nguyễn Ánh phải chạy trốn ra ở miệt Côn Lôn, Phú Quốc, chỉ ăn rau cỏ và chuối rừng mà sống. Có mật sứ của mấy nước Anh, Bồ và Lan tới ngỏ ý muốn cứu viện ngài, nhưng ngài đều từ khước vì sợ họ lợi dụng cơ hội phát binh cứu viện mình rồi chiếm cứ đất nước mình thì nguy. Chắc hẳn cái gương cuối đời Trần ở thế kỉ 15, rước quân Tàu sang viện rồi họ làm quận huyện ngay nước Nam một hồi, làm cho chúa Nguyễn Ánh phải suy nghĩ lo ngại về sự ngoại viện. Một lần thứ nhứt, ông Bá Đa Lộc khuyên ngài nên cầu viện Pháp, ngài cũng ngần ngừ

(1) Miếu này lập từ 1794, nằm trong địa phận Trại lính ô ma (*Conserne aux Mares*) tại Sài Gòn ta bấy giờ, dùng làm kho để vật liệu cho lính ta, chứ không còn phải làm miếu thờ ai nữa.

Lúc binh Pháp bắt đầu đánh Saigon, những chùa miếu từ Sài Gòn tới Chợ Lớn đều dùng vào việc đồn binh, thành ra phần nhiều bị tàn phá mất dấu tích đi. Tức nha Miếu công thần đã bị cảnh tang thương mới nói ở trên, còn những bài vị cùng là đồ thờ bên trong đã tiêu tan đi đâu mất hết. Ngay đến bài vị thờ *Mạn Hòe* đáng lí là một cổ vật quý báu cho người Pháp, nhưng cũng không biết lưu lạc về tay nhà bảo hộ nào hay là đã bị hủy phá trong cơn binh hỏa hồi đó rồi.

không quyết. Lúc ấy ngài chỉ cầu viện Xiêm, bởi vua Xiêm có tình thông gia với ngài.

Song tới cuối năm 1784, sau khi 20 ngàn viện binh Xiêm bị Nguyễn Huệ đánh tan nát ở Rạch Gầm và Xoài Mút (Mĩ Tho), bấy giờ ông Bá Đa Lộc, một lần thứ hai, lại khuyên cầu viện Pháp; tình thế bại vong nguy khốn quá bức bách chúa Nguyễn Ánh phải nghe lời khuyên ấy. Hai bên thương thuyết kỹ lưỡng lắm; nhất là ông Bá Đa Lộc cam đoan với chúa Nguyễn rằng chỉ có cầu viện Pháp quốc mới là tất thắng và lại không tốn hao gì cho nước Nam.

Rồi đó ngài viết tờ ủy quyền gồm 14 khoản, phó thác toàn quyền cho ông Bá Đa Lộc sang Pháp cầu viện, cốt yếu ở trong ba khoản này:

1. Xin Pháp đình cứu viện chúa Nguyễn: 1500 lính với số tàu dùng để chở lính ấy cùng là súng đạn; tóm lại tất cả những sự gì cần dùng cho việc chinh chiến.

2. Chúa Nguyễn xin nhường đứt cho nước Pháp cù lao Côn Lôn và cửa biển Đà Nẵng, lại cho riêng nước Pháp có quyền tự do thương mại khắp cả nước Nam, chớ không cho nước Âu châu nào khác.

3. Lúc nào nước Pháp cần dùng, thì chúa Nguyễn cũng tình nguyện giúp lại Pháp hoàng những quân lính, chiến thuyền và lương thực v.v...

Khoản chót này khiến tôi giựt mình: chắc hẳn chúa Nguyễn ta lúc ấy bối rối quá, rồi quên không tính thử vạn nhất có hồi phải viện lại vua Pháp theo lời giao ước, thì ghe chiến của ngài phải chèo bao nhiêu năm cho đến nước Pháp, nếu như không bị chìm ngấm từ Ấn Độ Dương!

Ngoài ra tờ ủy quyền trên đây; chúa Nguyễn viết bức thư riêng cho Pháp hoàng Louis 16, đại ý nói: “Quả nhơn gặp lúc quốc sự gian nguy, phó thác Cảnh Chi (tức là Bá Đa Lộc) đem ngọc tí và dẫn con quả nhơn qua làm tin, để cầu quý quốc cứu viện, xin điện hạ tường tình giúp đỡ, không dám quên ơn v.v...”.

Tháng chạp 1784, một tay cầm ngọc tử và quốc thư, một tay dắt Hoàng tử Cảnh mới có 4 tuổi, ông Bá Đa Lộc xuống tàu, trước hết đi sang Pondichéry. Theo hộ giá Hoàng tử, có hai vị đại thần là Phạm Văn Nhân và Nguyễn Văn Liêm cùng mười mấy người tùy tùng.

Chủ ý ông ghé qua Pondichéry là muốn thỉnh cầu các quan trấn thủ Pháp ở Ấn Độ Pháp thuộc và ở cù lao France và Bourbon, tạm phát viện binh ít nhiều giúp chúa Nguyễn Ánh cầm cự với Tây Sơn, kéo chúa phải chờ đợi ông đi Pháp về mới có viện binh thì lâu quá. Việc ông mưu tính không xong gì, mà ông phải chần chờ lặn độn ở Pondichéry hai chục tháng trường, mãi đến tháng 6 năm 1786, mới lại xuống tàu về Pháp, qua tháng giêng 1787, đến nơi.

Ông Bá Đa Lộc dẫn Hoàng tử Cảnh vô bộ kiến Pháp hoàng Louis 16 tại cung Versailles, tâu bày tình trạng nước Nam và những lợi quyền dành để cho nước Pháp rất là tường tận. Pháp hoàng họp đình nghị và ưng chịu ngay. Hoàng tử Cảnh được tiếp đãi ở trong cung Versailles, chơi giỡn với các con cháu vua Pháp. Có mấy thi sĩ ở Paris lúc bấy giờ làm thi ca tụng Hoàng tử Cảnh và Bá Đa Lộc. Có họa sĩ vẽ hình Hoàng tử, tức là hình ta thấy ngày nay đó.

Tới 28 tháng mười một 1787, bá tước Montmorin, ngoại giao bộ thượng thư, cùng ông Bá Đa Lộc kí điều ước Pháp Nam hỗ trợ, y như đại cương đã nói trên kia.

Pháp hoàng hứa giúp chúa Nguyễn 1.200 bộ binh, 16 khẩu đại bác với 450 người pháo thủ, thêm lương thực, súng đạn các hạng. Khí giới thì do bốn chiếc pháo thuyền vận tải từ bên Pháp qua, còn quân đội thì sẽ do chánh phủ Ấn Độ Pháp thuộc phái đi cho gần.

Sau khi được Pháp hoàng chuẩn phê điều ước rồi, ông Bá Đa Lộc lật đật xuống tàu Đông hành. Tàu ở Pháp nhổ neo ngày 27 tháng chạp 1787 đến 18 tháng 5 năm 1788, nghĩa là 4 tháng 22 ngày, mới tới Pondichéry.

Nhưng mà sự khó khăn ông không gặp phải hồi ở Pháp, bây giờ làm ông lòi thối bực tức ở đây.

Tại sao bạn về ông lại phải ghé qua Pondichéry?

Là bởi Pháp hoàng Louis XVI phong bá tước de Conway, thống đốc xứ Pondichéry làm tổng tư lệnh, lãnh việc xuất binh đồn trú ở Ấn Độ lúc bấy giờ đi cứu viện chúa Nguyễn, Bá Đa Lộc cần ghé để thúc giục và dẫn đường cho viện binh cùng đi với bá tước de Conway luôn thể.

Ngờ đâu vua Louis XVI và Pháp đình hồi ấy nhu nhược quá, đến đôi thập thò úp mở, vừa muốn vừa run; cho nên một mặt ngoài tuy là hẹn hò cứu giúp người ta, nào kí tờ, nào phong tướng, làm như sốt sắng lắm, nhưng một mặt trong thì lại tìm cách thụt ngấm. Thật vậy, cùng một chuyến tàu đi với ông Bá Đa Lộc mà ông đâu dè, có mật lệnh của Pháp đình gởi cho bá tước de Conway cần dặn lão dè dặt và để lão có toàn quyền liệu định có nên xuất binh cứu viện nước Nam hay không tự ý, trào đình không ép.

Chính lão de Conway cũng là con người tầm thường, vô tài vô chí; chẳng qua chỉ nhờ thế thân nâng đỡ, mà được bổ làm quan sang, ngồi trấn một cõi, lão muốn an hưởng phú quý cho khỏe, khi không bày đặt đi xa cứu giúp ai và đánh chác với ai làm chi, đa sự! Nhưng còn sự thể diện và lợi quyền của tổ quốc Pháp, bộ lão quên sao? Kì thiệt lão là dân xứ Yết Lãng (Irlande) qua đầu quân và phục dịch vua Pháp, chớ phải là người Pháp đâu mà bảo lão cần phải sốt sắng về sự thể diện và lợi quyền tổ quốc! Huống chi Pháp đình lại có mật lệnh cho mình thế kia, lão de Conway dư hiểu thâm ý Pháp đình chỉ vì nể ông Bá Đa Lộc mà hẹn ước viện binh, chớ thật không muốn. Hèn chi bữa mừng 8 tháng chạp 1787, ông Bá Đa Lộc vào chầu Pháp hoàng để từ biệt Đông hành, chính vua Louis XVI nói với ông như vậy:

- “Trẫm sợ đây rồi lão de Conway sẽ làm buồn cho khanh dữ lắm và còn phá hư cả những kế hoạch của khanh trong cuộc cứu viện này nữa kia!”.

Thế là càng tỏ ra Pháp đình không có thành tâm xuất binh cứu viện, cho nên mới giao phó công việc ấy cho một người mà

Pháp đình đã biết trước rằng họ sẽ không làm. Về sau, người ta nghi luận trách cứ vua Louis XVI về việc này đáo đẽ. Nhưng tôi thiết tưởng không nên trách cứ làm chi, là vì đang giữa lúc ấy phong trào cách mạng đã ngấm ngấm trong dân tâm Pháp, sửa soạn bùng ra, (cuộc cách mạng 1789), ngay đến ngôi vua Louis XVI cũng rung rinh gần đổ, mà không thể tự cứu thay, ngài còn bụng dạ nào lo cứu đỡ ngôi vua giùm ai được!

Quả nhiên de Conway được thể, cứ thói thác lằn khân với ông Bá Đa Lộc, mỗi lần ông có thúc hỏi thì mỗi lần lão hoãn binh bằng cách bảm báo về trào đình ở Paris. Ta xem có tờ bảm, lão viết tới câu này thì biết:

- “Cả nước Nam và Ấn Độ cũng chẳng được lợi gì mà ham, đất dơ dáy độc địa, không thể ở được, đầy những sự khổ não, tôi tưởng bỏ thí cho người Hồng Mao càng sớm càng hay, để mặc họ làm gì được đó thì làm”.

Tội nghiệp ông Bá Đa Lộc ăn chức nằm chờ hết hai năm trường, mãi đến tháng 6 năm 1789, có mạng lệnh nhứt quyết từ Paris gởi qua cho de Conway, chẳng những là lão dẹp hẳn việc xuất binh cứu viện nước Nam mà thôi, lại bảo rút cả quân lính đang đóng tại Ấn Độ đi nơi khác nữa, bởi Pháp đình lúc ấy chỉ dăm dăm lo ngại Anh quốc nghi nan sanh sự với mình.

Theo ông cố Louvet (xem cuốn *Monseigneur d'Adran*), thì công việc này hư cũng còn bởi một câu chuyện ần tình khác nữa, làm cho ông Bá Đa Lộc và bá tước de Conway ngay lúc ban đầu mới gặp nhau đã bất hòa nhau rồi. Chỉ vì một “con mèo” của bá tước là mụ Vienne. Muốn mau nên việc, đáng lí ông Bá Đa Lộc nên tới thăm mụ một chút, theo phép lịch sự, nhưng ông lại khi mụ là con người lẳng lơ dĩ thỏa không thềm giao thiệp. Nhà đạo đức ta lại từ chối cả bữa tiệc mụ mời trong dinh thống đốc, không thềm đi dự nữa. Thành ra mụ Vienne tức tối, trả thù; rồi ở giữa nói dâm thọc cho bá tước de Conway ra sức phá hư kế hoạch cứu viện của ông Bá Đa Lộc, hết chỗ trông mong.

Tôi thấy nhiều người Pháp viết lịch sử chinh phục Đông Dương, tới đoạn “bội ước viện binh” này, đều ngỏ ý than tiếc:

Alexis Fraure trong cuốn *“Pigneau de Béhaine”* vì ông Bá Đa Lộc mà tiếc giùm nước Pháp một cách thống thiết: “Ông giám mục danh vọng này, chớ chi thuở ấy được chánh phủ ta tán trợ hẳn hoi cho ông, thì ngay từ cuối thế kỉ 18 có lẽ ông đã làm cho nước Pháp định cuộc bảo hộ An Nam xong rồi, khỏi bận tới ngày nay chúng ta phải đánh chác mất công” (*Cet illustre évêque, s’il avait été mieux appuyé par notre gouvernement, aurait donné à la France dès la fin du 18e siècle, de protectorat de l’Annam, pour lequel il nous a fallu lutter tant de nos jours*).

Cũng một điều ấy, hải quân đại úy A. Thomazi than trong cuốn *“La Conquête de l’Indochine”*: “Chỉ tại trào đình Louis XVI nhu nhược quá đỗi, lại không khéo chọn lựa viên võ tướng để phó thác công việc, thành ra nước ta định cuộc bảo hộ Nam kì chậm trễ đi hết gần một thế kỉ” (*Ainsi la pusillanimité du Gouvernement de Louis XVI, le mauvais choix de l’officier en qui il plaçait sa confiance, retardèrent de près d’un siècle notre établissement en Conchinchine*).

Đến một người Anh cũng tiếc giùm: “Nếu như điều ước 1787 được thi hành, chắc là Nam kì đã trở nên một tỉnh của Pháp rồi” (*Si le traité de 1787 eut été exécuté, il est certain que la Conchinchine fût devenue province française. – Crawford*).

Ai vì lợi nấy. Người ta tiếc cũng phải.

Thời thế đến lúc văn minh Tây phương bùng bột, mà vua quan mình, dân trí mình khur khur thủ cựu mãi, - ngay đến vua Gia Long, gọi là bậc anh hùng, được thân cận và nhờ tài hay sức mạnh người Tây giúp đỡ thế nào mà không tri bỉ tri kỉ, còn nói gì ai, - vậy thì trước sau sớm muộn, nước cũng phải mất, dân cũng phải bị bảo hộ; số kiếp ấy chạy trời không khỏi. Nếu được Pháp quốc tới đây sớm hơn bảy tám chục năm, nghĩa là tới từ cuối thế kỉ 18, chắc hẳn mình cũng rong ruổi trên đường tân hóa được nhiều chặng xa hơn ngày nay rồi. Chẳng gì có lẽ

cũng như Ấn Độ đã đẻ ra năm ba nhơn tài đặc biệt cho đời biết mình, ví dụ văn học có Tagore, chánh trị có Gandhi, Nehru, khoa học có Bose, chớ không tới đổi tịch mệnh tâm thường quá tẻ như bây giờ, thiên hạ không mấy ai biết nước mình ở xó nào, giống mình là người chi!

*

Bao nhiêu người Pháp tình nguyện giúp vua Gia Long: 369 hay 50?

Thế là điều ước Pháp - Việt 1787 có kí tên mà không thi hành. Vậy mà hai mươi mấy năm sau, Pháp hoàng sai sứ qua, muốn chiếu theo điều ước ấy để chiếm lấy Cửa Hàn và Côn Lôn mới là chuyện kì!

Tuy nước Pháp không chánh thức cứu viện chúa Nguyễn, nhưng mà ít nhiều người Pháp tình nguyện trợ chiến lập công thì có.

Lúc thấy rõ thống đốc Pondichéry chần chờ thôi thác, ông Bá Đa Lộc nổi đóa, đến đổi ông nói:

- Nếu ông không dám làm việc cứu viện Nguyễn chúa, để một mình tôi làm cho coi.

Vì tình bằng hữu, vì lỡ hứa lời đến đổi người ta gởi con giao ấn cho mình, vì danh dự của người Pháp, rồi vì sự lợi ích cho tôn giáo, mấy cái nguyên nhơn quan hệ chồng chất đó đã thúc ông Bá Đa Lộc đi tới, tất ông phải đi tới cùng, không thể thụt lùi hay bỏ dờ. Và lại ông là người cơ mưu đóm lược, nói được làm được, thành ra đến lúc xem chừng trông mong nước Pháp công viện bị trở ngăn rắc rối không xong rồi, thì ông lo tính ngay đến việc nhờ người Pháp tư viện để thay vào. Lại vừa tiếp được tin của đồ đệ là Paul Nghị gởi qua Pondichéry cho hay rằng lúc này Nguyễn chúa đã có binh lực, có thắng thế và gần chiếm được trọn đất Nam kì, ông Bá Đa Lộc càng phấn chí về cuộc tư viện. Sự thiệt, trong mấy

năm ông Bá Đa Lộc đi cầu viện, Nguyễn chúa cũng tự động vây vùng nhiều lắm.

Ông liền xuất số tiền 15.000 liu (livres) mới nhận được của gia nhơn gửi qua, lại thuyết được hai người Pháp là Louis Monneron và Charpentier de Cossigny, là đại thương gia ở Pondichéry và He de France, họ thấy là “*Một việc có đại lợi cho Pháp quốc*”, mạnh bạo giúp số tiền lớn, để mua súng đạn, do mấy chiếc tàu kế tiếp nhau chở qua cho Nguyễn chúa.

Một mặt, ông chiêu mộ những người Pháp là bậc thanh niên anh tài và có quân sự kinh nghiệm, đang tập sự hay sung chức trên các tàu binh quanh miền Đông phương lúc bấy giờ, theo ông về giúp chúa Nguyễn vô số.

Xem trong sách của hai ông Louvet (*La Cochinchine religieuse*) và Faure (*Monseigneur Pigneau de Béhaine*), thấy có ghi chép tên họ và đại khái chức vụ công nghiệp của những vị tướng sĩ ấy như sau đây:

Về hải quân có:

Dayot (Jean Marie), nguyên chức hải quân thiếu úy về ngạch thuộc địa, tới giúp Nguyễn chúa từ 1790, ngài cho cai quản cả đội chiến thuyền ta. Năm 1792, Dayot và Vannier dẫn thủy sư trong Nam ra bắn phá đồn lũy ở Qui Nhơn và đánh chìm hết thảy chiến thuyền của Tây Sơn ở đó. Có lúc Dayot cai quản chiếc tàu “*Đồng Nai*”, gặp bão thổi dạt vô bờ, tàu gần muốn chìm; các quan ta ganh ghét kẻ vạch, chúa Nguyễn sai bắt Dayot đóng gông lại, sửa soạn trị tội, Dayot giận lắm, nhưng đức thầy Bá Đa Lộc cứu thoát và năn nỉ mãi, ông ta mới chịu ở lại phò tá chúa Nguyễn, cho tới năm 1809, chết chìm ở vịnh biển Bắc kì.

Magon de Médine, nguyên chức cũng như Dayot, về phò tá chúa Nguyễn từ 1788, nhưng chỉ có ít tháng rồi bỏ đi.

Vannier (Philippe), có tên Nam là Lê Văn Lang, cũng qua giúp chúa từ 1788, kế tiếp cai quản tàu “*Bồng Thước*”, tàu “*Đồng Nai*” và tàu “*Phụng Phi*”. Người mình thường gọi ông là “*Chúa*

tàu Phụng”. Sau được trào đình ta phong tới chức quan nhứt phẩm và ở nước ta mãi đến 1825 mới về Pháp.

Girard de l’Isle Sellé cai quản một chiếc tàu chiến, dưới quyền Dayot.

Guillon (Jean Baptiste) qua 1788, ở trong thủy sư ta, dưới quyền Vannier. Tới 1804 mới về Pháp sau 15 năm giúp việc chúa Nguyễn.

Guilloux (Guillaume) qua 1784, cùng cai quản một chiếc tàu với Girard de l’Isle Sellé.

De Forçant qua 1788, tên Nam là Nguyễn Văn Chấn, cai quản chiếc tàu “*Ung Phi*” sau chết ở đất ta khoảng 1809.

Chaigneau người mình quen gọi là ông Nguyễn Văn Thắng, giúp chúa Nguyễn từ năm 1794. Ông lấy vợ ở xứ ta, sanh một người con trai là Duc Chaigneau, tác giả cuốn sách “*Souvenirs de Hué*”. Sau yên trận mạc còn ở lại trào đình ta làm quan, đến năm Gia Long 19 (nhằm 1820) xin phép về nghỉ bên Pháp. Liên năm sau, Pháp hoàng Louis XVIII phong chức lãnh sứ và sai đi sứ trở qua nước Nam, đem đồ của Pháp hoàng tặng vua Gia Long. Nhưng rủi vua Gia Long vừa mới băng hà, thành ra ông Chaigneau chỉ lưu lại nước ta đến 1824 thì phải đem cả gia quyến về Pháp, bởi vua Minh Mạng không muốn có người Tây ở trong đất nước ngài nữa.

Tardiver (Emmanuel) qua năm nào và làm chức gì, không tường.

Malesspine (Etienne) khởi sự ở Ile de France từ 1788, cai quản chiếc tàu riêng, hiệu *Capitaine Cook*, chuyên trách công việc vận tải khí giới và lương thực cho chúa Nguyễn.

Desperles (Dominique) làm chức y sĩ nhà binh, qua giúp quân ta cũng chuyên nghề ấy.

Nhờ có mấy tay nhơn tài hải quân này sang giúp chúa Nguyễn luyện binh đóng tàu, ngài mới có một đội chiến thuyền

kiểu mới và sức mạnh, gồm 40 chiếc tàu trận và 100 chiếc thuyền vận tải (theo lời ông Đại úy Gosselin trong cuốn *Empire d'Annam*).

Olivier de Puymanel tới phò tá chúa Nguyễn từ 1788, lúc mới có 20 tuổi. Chúa ủy thác công việc tổ chức lại quân đội ta và tập rèn binh sĩ ta theo khuôn phép Âu châu. Người mình quen gọi ông là *ông cai Tín*. Vì tận tâm lao lực quá, năm 1799 thọ bệnh qua đời, nhưng có để lại nhiều công nghiệp và dấu tích ở đất nước ta. Nhứt là thành Sài Gòn kiên cố, chính là tay ông Oliver xây theo kiểu Vauban hồi năm 1789, cả thành Vĩnh Long, Hà Tiên, Mỹ Tho, Biên Hòa v.v... nữa - mà bảy chục năm sau binh Pháp tới đánh Nam kì ta ngó thấy phải lấy làm lạ đó.

Le Brun (Théodore) từ Áo Môn sang giúp việc chúa Nguyễn năm 1790, chỉ ở có 15 tháng thì bỏ đi, vì chê “lương bổng ít quá không đủ dùng”.

Laurent Barisy chuyên việc vận tải khí giới lương thực ở ngoại quốc về cho quân chúa Nguyễn. Có lần, chiếc tàu *Armide* do Laurent Barisi cai quản, bị người Anh bắt ở Ấn Độ Dương, chúa Nguyễn viết thư (Sài Gòn ngày 30 tháng 11 năm 1798) qua kháng cự với quan toàn quyền Anh tại Ấn Độ, có giọng cứng cỏi lắm; tới đổi câu chót hăm he như vậy: “Quý chức nên biết rằng nếu như quả nhơn muốn được đền bù lại sự thiệt hại cho mình, thì quả nhơn có cách dễ dàng lắm”. Nghĩa là sẽ bắt một chiếc tàu Anh mà trừ. Khởi nói thì ai cũng đoán mà biết rằng bức thư ấy chính do một người Pháp viết giùm, chớ không phải là tài năng can đảm gì của vua quan hay nhà ngoại giao ta lúc ấy đâu. Rốt cuộc, Anh chịu thất lí, phải thả chiếc tàu *Armide* về Sài Gòn. Ngoài việc đi vận tải khí giới, có lúc Laurent Barisy ở lại Sài Gòn, giúp sức vào việc tập rèn quân lính ta nữa.

Despiaux (Jean Marie), y sĩ, theo hộ giá chúa Nguyễn mỗi khi ra trận, hay đi đâu cũng thế. Hồi ông Bá Đa Lộc mang bệnh, chính Despiaux thuốc men săn sóc cho đến lúc ông nhắm mắt.

Cả thảy 15 người: hải quân 11 và lục quân 4.

Phần nhiều bỏ nguyên chức mà tới phục dịch Nguyễn chúa từ năm 1788, nghĩa là giữa hồi ông Bá Đa Lộc còn đang nấn ná đợi chờ ở Pondichéry. Qua giữa năm sau, thấy việc cầu viện chánh thức tuyệt vọng rồi, ngày 15 tháng sáu (1789) ông mới dẫn Hoàng tử Cảnh xuống tàu *Méduse* về Nam kì ngày 24 tháng 7, lên bộ tại Vũng Tàu (*Cap Saint Jacques*), chúa Nguyễn Ánh ngự giá hoan nghinh tại đó.

Thế là ông đi cầu viện hết 4 năm rưỡi mới trở về. Như trên kia đã nói: lúc này Nguyễn chúa đã chiếm được gần hết Nam kì, đang lo sắp đặt cuộc Bắc phạt để tranh thiên hạ với Tây Sơn.

Nhờ có những nhơn tài là tướng sĩ hải lục và kĩ sư, y sĩ mà ông Bá Đa Lộc chiêu dụ tới kia, với những súng đạn do mấy nhà đại thương Pháp ở Ấn Độ gửi qua tiếp tế liên liên, binh lực chúa Nguyễn rất hùng hậu và có thanh thế. Mười một muôn quân sĩ được tập rèn theo trận pháp Âu châu. Một trường quân học lập ra tại Sài Gòn để huấn luyện những người làm cai đội. Ông Bá Đa Lộc ở luôn bên cạnh Nguyễn chúa, như bậc quân sư tể tướng, người ta gọi ông là: “*Richelieu của vua Louis XIII ở Phương Đông*”. Vì một mình ông khuyên bảo xem sóc cả mọi việc nội chánh ngoại giao; quốc sự, mà ông không dự; nhiều trận thế quan hệ chính ông lên kế hoạch và chỉ huy; ông có riêng một toán vệ binh, đi đâu có lá cờ bằng nhiều đờ đi trước, chỉ tỏ ra ông có quyền hiệu binh tướng sĩ. Ban ngày giúp chúa về việc binh, việc nước; ban đêm ông ngồi cặm cùi phiên dịch những sách chánh trị kinh tế Âu châu và binh pháp luật lệ ra tiếng Việt Nam để cho chúa xem. Ông có chủ tâm muốn hóa chúa Nguyễn trở nên một bậc vua mới của nước Nam vậy.

Được sức giúp đỡ của ông Bá Đa Lộc và một mớ người Âu châu như thế, chúa Nguyễn Ánh thắng Tây Sơn không lạ gì; nhưng được tiếp xúc một cái thời thế hoàn cảnh như thế, mà ngài không tỉnh ngộ gì về lực lượng học thuật Tây phương để lợi dụng cải cách cho nước ta dân ta nhờ: ai đọc tới đoạn lịch sử này không sao khỏi lấy làm ngẩn ngơ, quái lạ.

Trở lại về số người Pháp tình nguyện qua giúp chúa Nguyễn hồi này, sách của hai ông Louvet và Faure đều nói: ngoài những hạng tướng lĩnh trên kia đã kể tên, còn có lối chừng 350 tới 370 người là bộ binh, thủy binh, pháo binh, cũng bỏ chiến thuyền và đội ngũ họ mà qua nước Nam, đăng vào quân đội chúa Nguyễn. Ông Faure tính cả thấy 369 người, căn cứ vào số lính bỏ trốn ở 12 chiếc tàu lính Pháp đi lại trong biển Ấn Độ và biển Trung Quốc lúc bấy giờ.

Song nhiều tác giả khác đều cho con số ấy là quá đáng. Nhứt là ông Alfred Schereiner, tác giả cuốn “*Abrégé de l’Histoire d’Annam*”, tôi thấy viện ra nhiều lẽ nghe phải lắm:

1. Trong khoảng 6 năm, từ 1785 tới 1790, thiệt quả trên 12 chiếc tàu đi lại trong miền Ấn Độ Dương và Trung Quốc hải có 369 thủy thủ xin thôi hoặc bỏ trốn, nhưng chắc họ đi kiếm việc ở các tàu Hồng Mao, Hòa Lan, trả lương khá hơn, chớ đâu phải qua giúp chúa Nguyễn. Vả lại ông Bá Đa Lộc chỉ bắt đầu chiêu mộ người tình nguyện từ 1788, chưa đầy hai năm thì thôi.

2. Họ cốt xin thôi ở tàu Pháp hay bỏ trốn để kiếm tàu khác việc khác làm công khá tiền hơn, chúa Nguyễn lúc bấy giờ có tiền bạc đâu để dung nạp tới 369 người Âu châu cho được.

3. Hồi ấy chúa Nguyễn đã có thể thắng, chỉ cần dùng những người Âu châu tới giúp ngài tập rèn quân sĩ, cai quản chiến thuyền và vận tải khí giới, chớ không cần hạng binh lính.

4. Ngày nay hạng nhơn tài tướng lĩnh cũng có nhiều người – ví dụ như Le Brun chỉ qua giúp chúa ít tháng rồi chán nản bỏ đi, vì chúa không có tiền, trả lương tẻ quá. Ông cố De la Bisachère là người thay mặt đức thầy Bá Đa Lộc ngoại binh, có lúc viết thư về nói với bộ Ngoại giao ở Paris như vậy: “Những người Âu châu mới theo ông Bá Đa Lộc mộ sang nước Nam, hầu hết vì khí hậu dơ thấp mà mang bệnh, thêm nổi ăn uống họ không quen. Thành ra có nhiều người chết, còn những người ở lại, bị trả lương tẻ lắm (vì chúa chưa có huê lợi thâm nhập gì chắc chắn), họ bỏ đi một phần, qua mấy chiếc tàu buôn của người Bồ”.

Còn bị một cảnh khó chịu cho người Âu châu, không thể ở được, là quan lại Việt Nam ganh ghét dèm pha họ luôn luôn. Xem như việc Dayot bị đóng gông thì biết.

5. Những hạng như Dayot, như Chaigneau, như Vannier, sở dĩ ở lại giúp chúa được lâu, có lẽ bởi họ nhờ có địa vị cai quản chiến thuyền mà tìm cách buôn bán riêng để thủ lợi, mới đủ tự phụng. Thuở đó sự buôn bán như thế là sự tự nhiên.

Cứ suy mấy lẽ trên đây thì biết con số 369 người Âu châu giúp Nguyễn chúa thật là con số quá đáng.

Vậy thì bao nhiêu?

Hội truyền giáo ngoại quốc ở Paris có trân tàng ba bức thư chữ viết của đức thầy Bá Đa Lộc, - mà chính người chép truyện đức thầy là ông A. Faure lại không biết! – Hội dựng tượng kỉ niệm đức thầy (ở trước nhà thờ Sài Gòn ngày nay đó) báo *Courrier Saigonnais* ngày 14 Mars 1902 có đăng đủ hết. Trong đó có bức thư đề ngày 18 tháng 7 năm 1792, thấy đức thầy Bá Đa Lộc viết một đoạn nói về số người Âu châu phò tá chúa Nguyễn như vầy:

- Ngài chỉ đem theo với ngài có phân nửa quân đội thôi. Trong lục quân ngài có 40 người Âu châu, một người được ngài phó thác cai quản một đội 600 tên lính. Còn trong thủy quân, thì ngài có hai chiếc tàu Tây khí giới sung túc lắm” (*Il (Nguyễn Ánh) ne mène avec lui que la moitié de son armée. Dans ses troupes de terre il a 40 Européens dont l'un est chargé d'un régiment de 600 hommes. Dans sa marine, il a deux vaisseaux très bien armés*).

Như vậy là rõ ràng số người Âu châu – cố nhiên phần đông là người Pháp, nhưng cũng có xen vào một vài người nước khác – phò tá chúa Nguyễn, mà đức thầy Bá Đa Lộc biết chắc hơn ai, chỉ có 40 người về lục quân. Còn thủy quân chỉ có 11 người tướng lãnh trên kia. Tóm lại, cả thấy 51 người là hết. Nên kể thêm số người tới rồi chết hay chán nản bỏ đi, cũng xấp xỉ như thế đi nữa thì vẫn là chưa tới số một trăm người, vậy thì làm gì có đến con số 369 như ông Faure đã nói!

*

Vua Gia Long

Nhưng mà nhơn tài ở đời, miễn cho xứng đáng và biết dùng, thì có ít cũng đủ làm việc lớn, phải cần chi nhiều.

Thiệt chúa Nguyễn nhờ có sự giúp đỡ sốt sắng của 51 người Pháp kia, thành ra luôn mấy năm (từ 1789 tới 1791) rèn binh dưỡng sức, mua súng vận lương, để giữ vững cái gốc trong Nam trước, rồi cử binh đánh Bắc sau, cho tới thắng trận.

Cuộc Bắc phạt khởi từ trận đánh “giặc mùa”⁽¹⁾ đầu hết, năm 1792, hai tướng Pháp Dayot và Vannier, hiệp với hai tướng ta là Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Văn Thành, đem thủy sư ra đánh Qui Nhơn và phá tan cả đội chiến thuyền Tây Sơn đậu tại đó. Tuy là lần này Qui Nhơn chiếm được rồi lại mất, nhưng cũng chỉ tỏ cho Tây Sơn thấy lực lượng chúa Nguyễn bây giờ to lớn rồi, không phải tầm thường như mấy năm trước nữa.

Thêm may cho ngài là cũng trong năm ấy (1792), Quang Trung hoàng đế nhà Tây Sơn là Nguyễn Huệ thành linh qua đời, ngài không còn ai là tay anh hùng đối thủ; lại trong nhà Tây Sơn có nội biến lung tung, làm cho thực lực của họ sa sút lần đi, từ đó chúa Nguyễn đã có cơ tất thắng.

Song cái dư oai anh hùng của Nguyễn Huệ vẫn còn, làm chúa Nguyễn cùng các tướng sĩ Tây Nam phải trải mười năm cương trường huyết chiến, mới phá được đất căn bản của Tây Sơn là thành Qui Nhơn, và tới đầu năm 1802, ngài mới ra đến Phú Xuân, cố đô của họ Nguyễn. Tây Sơn làm cho ngài tan nát gia đình, tâm thân lưu lạc, trước sau vừa đúng 30 năm, giờ ngài mới được về nơi tổ tiên sáng nghiệp vậy.

Mùng 2 tháng 5 năm Nhâm tuất, nhằm 1^{er} Juin 1802, chúa Nguyễn Ánh tức vị hoàng đế, kỉ nguyên Gia Long. Rồi 20 ngày sau, lại tấn binh Bắc phạt, chỉ một tháng trừ hết dư đảng Tây Sơn,

(1) Thuận theo gió mùa từ trong Nam thổi ra, mà kéo binh ra đánh giặc, cho nên gọi là “giặc mùa”.

và bình định Bắc Hà. Ngài thống nhất Nam Bắc, lấy quốc hiệu là Việt Nam từ đó.

Lúc này ngang đời Nã Phá Luân đại đế (Napoléon 1er) nước Pháp và vua Gia Khánh nhà Thanh bên Tàu.

Tôi thấy nhà chép sử sách nào cũng tôn ngài là bậc anh hùng minh chúa. Có nhà tôn quá, đến đời không ngần ngại gì mà tôn ngài là “Nã Phá Luân nước Nam”.

Đến ngày Gia Long thành công rực rỡ vẻ vang thế ấy, mà hai người có công nghiệp gian nan trọng đại thứ nhất trong lúc ban đầu với ngài lại không được ngó thấy, không được hưởng thọ, thật là đáng tiếc. Tiếc cho hai người ấy, có lẽ nên tiếc cho cả vận hội nước Nam nữa.

Độc giả đoán ngay là ai.

Bạn ngài: đức thầy Bá Đa Lộc.

Con ngài: Hoàng thái tử Cảnh.

Năm Kỉ mùi – 1799 quân chúa Nguyễn vừa mới chiếm cứ được thành Qui Nhơn, ông Bá Đa Lộc bấy lâu giúp việc chúa nhọc mệt quá, nay ra đây thủy thổ bất phục, ông bị bệnh lị trong hai tháng thì qua đời (ngày 11 tháng 9 ta, nhằm 9 Octobre 1799), hưởng thọ 57 tuổi. Chúa Nguyễn gởi gấm vóc ra tẩm liệm và sai một chiếc ngự thuyền ra chở di thể vô Sài Gòn làm lễ quốc tang giữa ngày 16 tháng chạp Tây, rất là long trọng.

Ngài truy phong là *Thái tử Thái phó Bi nhu quận công*, xây mộ, dựng bia, lập đền kỉ niệm (tức là *lăng Cha cả*⁽¹⁾ ta thấy ở gần Gia Định bây giờ), lại phái một toán lính 50 người ở đó thủ lăng. Toán lính thủ lăng này, đến 1832, quan tổng trấn Nam kỳ Lê Văn Duyệt mất rồi, thì vua Minh Mạng sai triệt bỏ liền, là vì ngài có ác cảm với người Âu châu và không nhớ tới công nghiệp của người đã giúp dựng nên quân ra sao nữa.

(1) Đến nay đồng bào Sài Gòn, Gia Định vẫn gọi khu vực công sân bay Tân Sơn Nhất là *Lăng Cha Cả*; tuy sau năm 1975, chính quyền mới đã giải tỏa khu này làm một vòng xoay xe hơi (NBS).

Lễ quốc tang đức thầy, chính Hoàng tử Cảnh phụng mạng đứng làm chủ tang, gồm cả nghi lễ tôn giáo và trào đình; có 120 con voi, 1.200 lính, đi dàn hầu hai bên. Từ đức Hoàng mẫu hậu, Nguyễn chúa, Hoàng hậu, các vị hoàng tử, công chúa, cho tới trào thần văn võ, cùng các tướng Pháp phò tá lúc bấy giờ, đều đưa ra tới huyết. Lúc hạ huyết, Nguyễn chúa đứng đọc bài sắc điều, kể hết tình nghĩa thâm giao cùng là công nghiệp ông Bá Đa Lộc đi cầu viện và dạy dỗ Hoàng tử Cảnh. Bài sắc, cố nhiên là bằng Hán văn thông thiết đến nỗi một người Pháp nói *“dầu cho người không khóc bao giờ nghe cũng phải rơi nước mắt!”*.

Ví dụ mấy câu:

Sau khi Nguyễn chúa nhắc lại hồi nhỏ ngài được gặp gỡ ông Bá Đa Lộc mà ngài tôn kính là bậc *“Tây thổ vĩ nhơn, Nam triều thượng khách”* đối với ngài có tình thân thiết và bảo ban lợi ích ra sao, rồi ngài nói tới mấy câu trên đây, nghĩa là:

- *“... Bỗng gặp lúc nước nhà lâm nạn, thân ta phải bôn ba gặp ghình vất vả, như cảnh vua Thiếu Khang nhà Hạ hồi xưa. Thành ra hai người phải xa cách nhau như trời biển, là vì đức thầy sẵn lòng phò tá con ta để sang Pháp đình cầu viện giúp ta. Đức thầy tỏ bày khẩn thiết với tổ quốc hứa chịu giúp ta, rủi khi trở về đến nửa đường thì công việc bị trở ngại, trái với sở nguyện. Nhưng thầy noi gương cổ nhơn, trọng đạo giao hữu, xem kẻ cừu địch của bạn như là của mình, cho nên thầy lại về cùng ta hội hiệp để chờ cơ hội và tìm phương pháp đánh giặc, mặc dầu việc cầu viện không thành.*

“Nhớ lại năm trước thầy xuống tàu đi Tây rồi, năm sau Mậu thân ta ở Xiêm trở về cố quốc, nông nản mong đợi tin lành của thầy. Đến năm Canh tuất thầy về tới nơi, đã tìm cách khác giúp ta cho trọn lời tín ước với nhau v.v...”

Thần chết vội vàng lôi kéo ông Bá Đa Lộc đi, nếu vua Gia Long có chỗ tiếc vì tình riêng, thì chúng ta nên có chỗ tiếc vì việc nước.

Nếu trời để ông sống thêm ít năm nữa, trong việc binh cách rồi, chắc ông sẽ khuyên nhủ được vua Gia Long thực hành những việc tổ chức cải lương mới mẻ, có lẽ Âu hóa có cơ ngay từ hồi đó thực hiện và tiêm nhiễm vào nước ta ít nhiều. Vì đó hình như là hảo tâm hoài bão của ông, vả lại đối với vua Gia Long, ông vẫn có thanh thế tinh thần khiến cho ngôn thỉnh kế tòng, chứ không như hạng ông Chaigneau về sau chỉ có hư vinh ở bên cạnh ngài mà thôi.

Còn đáng tiếc hơn nữa, là sau 17 tháng ông Bá Đa Lộc qua đời, tháng hai năm 1801 Hoàng tử Cảnh cũng mất tại Sài Gòn, mới có 22 tuổi, giữa tuổi người ta cường tráng hoạt động.

Tôi tưởng sự chết này mới là thiệt thời cho lịch sử ta không phải nhỏ; hay là vận số nước Nam khiến vậy không chừng?

Được ngó thấy sự lộng lẫy tốt đẹp của thực lực và sự văn hóa Tây phương từ hồi nhỏ, được đức thầy Bá Đa Lộc giáo hóa bao nhiêu lâu, Hoàng tử Cảnh là người thông minh, phóng khoáng, nếu được số phận để cho nắm giữ vận mạng quốc gia sau này, thế vào chỗ Minh Mạng, chắc hẳn lịch sử nước Nam sẽ có những trang khác hơn. Và trước khi đó; có lẽ Hoàng tử Cảnh cũng đem được những sự trí thức mới của mình ra để giúp phụ hoàng nhiều việc thi thố có ích cho nước nhà và hiệp với thời thế.

Không ai có thể cãi được rằng vua Gia Long không phải bậc vua anh hùng hiển hách, nhưng ai lại cũng nên nhìn nhận rằng sau khi thống nhất Nam Bắc, nắm được đại quyền quốc gia trong tay rồi, những việc ngài sắp đặt về chính trị văn hóa không thấy mới mẻ khác lạ hơn mấy trào đại về trước bao nhiêu. Trái lại, đến đời ngài, kinh tế, học thuật, võ bị, đều nên mới mẻ khác lạ mới phải.

Nhứt là ngài đã nhờ sức người giúp, thấy chỗ hay của người ra sao; ngài lại thông minh đến nỗi nghe nói người Anh thôn tính Ấn Độ mà lo ngại đề phòng cho nước mình. Có lúc ngài nói: *“Nhưng ta là bạn của người Phú Lãng Sa⁽¹⁾ ta chẳng sợ gì Hồng Mao”*.

(1) Hồi đời Gia Long, ta gọi nước Pháp là Phú Lãng Sa cho tới đời Tự Đức cũng còn danh hiệu ấy.

Vậy mà khi sáng nghiệp xong rồi, mọi việc tổ chức hành vi, lại quay tròn qua phía nước Tàu mà bắt chước phép tắc.

Việc giáo dục thi cử bắt chước chế độ nhà Thanh.

Quan chế bắt chước nhà Thanh.

Thuế khóa trưng thu bắt chước nhà Thanh.

Luật lệ cũng bắt chước luật lệ của nhà Thanh. Thuở giờ nước mình vẫn dùng “Luật Hồng Đức”⁽¹⁾ trúng với dân tình quốc tục ta. Ông võ tướng Nguyễn Văn Thành phụng mạng sửa sang biên soạn luật lệ mới; nhưng lão chẳng biết sửa sang biên soạn gì ráo, đi rình trộm cả bộ luật Càn Long nhà Thanh bên Tàu mà chép gần hết, thành ra luật Gia Long.

Chỉ có về quân bị, hơi có ảnh hưởng Tây phương, là mấy khẩu súng đại bác, và mấy chiếc tàu trận. Nhưng xong việc đánh chác rồi thì đại bác và chiến thuyền ấy chỉ để làm đồ trần thiết, ít có tập duyệt và không bồi bổ thêm bao giờ, vì là không cần dùng đến nữa.

Tới người cũng số phận ấy.

Vua Gia Long cũng một bệnh chung như các ông vua sáng nghiệp khác, xong việc rồi ngờ vực giết hại công thần. (Ví dụ Đặng Trần Thường, Lê Văn Quân đều bị cách chức hay chết oan vì thế).

Còn với những công thần người Pháp thì ngài xa lánh. Sót lại có 3 viên võ tướng là Chaigneau (tức Nguyễn Văn Thắng chúa tàu Long), Vannier (tức Nguyễn Văn Chấn, chúa tàu Phụng), De Forçans (tức Lê Văn Lang) và y sĩ Despiau, đều được phong quan hàm lớn và được 50 tên lính hầu, nhưng họ chỉ có cái hư vinh vậy thôi, chớ muốn trừ mưu bày chước gì cho ngài cũng không được. Đến đổi họ chán nản, lần lượt đi hết. Ngài trọng đãi, nhưng không muốn thân cận Tây phương. Người ta nói tại vậy cho nên

(1) Luật Hồng Đức của vua Lê Thánh tôn (1470-1497) soạn ra. Nhon ngài làm vua, kỉ nguyên là Hồng Đức, cho nên bộ luật có tên ấy.

đáng lí nên lập hoàng đích tôn là con Hoàng tử Cảnh mà ngài lại lập người con thứ lên làm tự quân, mặc dầu ông Lê Văn Duyệt hết sức khuyên can. Là vì ngài lo ngại hoàng đích tôn, nếu lập làm tự quân, sẽ chịu ảnh hưởng của Tây phương như Hoàng tử Cảnh đã theo đạo và chịu sự giáo hóa của ông Bá Đa Lộc ngày trước vậy.

Nếu như 18 năm tại vị, Gia Long ta cũng biết hoan nghênh cần dùng Tây phương như lúc ngài bốn ba cổ khổ mà phải hoan nghinh cần dùng tài hay sức mạnh của họ cứu giúp kia, thì nước Nam đã có phước biết mấy!

Chẳng qua chúng ta là người hậu thế, muốn lấy óc hiện đại để trông mong trở ngược lại và trách thiện cổ hơn vậy thôi, chớ cổ hơn ở đời họ có thấy sự đời dễ dàng như người sau dòm ngược lên đâu.

Huống chi cổ lai những bậc anh hùng sáng nghiệp gian nan, sau khi thành công đắc chí rồi thường hay mỏi mệt và thấy sự đầy đủ, không còn nghị lực hay là thông minh để chấn tác gì nữa. Có ông làm xong võ công rồi chỉ ưa thái bình vô sự, ngồi nghe mấy bác văn thần ca tụng, lấy thế làm khoái. Có ông lại chỉ có tài dụng võ mà không có tài chính trị kinh tế. Vậy thì trăm việc trách bị nơi mấy ông sao phải. Hình như trong đám anh hùng sáng nghiệp xưa nay, trừ ra một mình Nã Phá Luân đại đế nước Pháp là có tài kiêm cả võ công văn trị mà thôi.

ĐOẠN III

CẨM ĐẠO VÀ ĐUỐI SỬ

Vì sao vua Minh Mạng nghi kỵ Tây phương và giết đạo Thiên Chúa

Cái ngày vua Gia Long qua đời (25 janvier 1820), tức là cái ngày, với vua Minh Mạng, bắt đầu diễn ra những tấn tuồng bi thảm về tôn giáo và ngoại giáo.

Mầm vong quốc từ đây.

Vua Minh Mạng thông minh, quả quyết, chuyên chế. Và có sự mâu thuẫn hại này: một đảng ngài tìm tòi nghiên cứu học thuật Tây phương, rõ biết lực lượng hùng cường của họ và ngó thấy gương Ấn Độ vong quốc mà biết sợ; nhưng một đảng khác, ngài thâm tín đạo nho, ôm riết lối cũ, tưởng rằng chỉ có việc ngăn cấm giáo sĩ truyền đạo Gia Tô và đóng cửa giao thông với Tây phương, thế là yên nhà lợi nước, họ không có ngõ nào dòm nom xâm phạm được mình.

Lúc ấy trong trào chỉ còn sót lại có hai người Pháp là Chaigneau⁽¹⁾ và Vannier, vua Minh Mạng sai dịch các sách Âu châu cho ngài coi. Nhờ đó mà ngài biết tình thế và thực lực của Tây phương nhiều lắm. Sự nghi kỵ cũng phát ra từ sự biết ấy.

(1) Cuối năm 1819, ông Chaigneau xin phép vua Gia Long cho nghỉ về Pháp thăm nhà. Pháp hoàng Louis XVIII bổ dụng ông trở qua làm lãnh sự ở nước Nam, và gởi đồ tặng hào vua Gia Long với một bức thư (đề ngày 12 Octobre 1821, tự xưng là *votre cher et bon ami*) rất là trân trọng. Nhưng đầu năm 1821, Chaigneau trở sang tới Huế thì vua Gia Long đã thăng hà từ năm trước rồi, nghĩa là người thân thiện với nước Pháp không còn nữa.

Người con trai ông Chaigneau viết cuốn “*Souvenirs de Hué*” thuật chuyện rằng: “Nhiều lần ngài đòi tôi vô nội cung giữa trưa, tò mò thăm hỏi những việc bên Tây. Tới khi nghe nói ở Tây phương, phong tục cho đàn ông đàn bà được giao du chuyện văn tự nhiên, ngài lấy làm lạ:

- Vậy là trật tự hỗn loạn sao?

Lại nghe nói các nước Tây phương đều có viện bảo tàng thi thể những loài điều thú côn trùng để nghiên cứu, thì ngài tỏ ý sùng sốt:

- Ủa! Người ta cốt xây dựng lầu đài để chứa các giống điều thú nhồi rom và các loài côn trùng sao? Diên khùng, con nít dữ hè! Chớ người Phú Lãng Sa không có chuyện lớn lao gì cần làm, lại đi lo chuyện nhỏ mọn kì quái như thế?

Năm 1822, có một chiếc tàu Pháp ba cột buồm, *Neptune*, bị hư ngoài biển, trôi dạt vô bãi gần cửa Hàn, vua Minh Mạng biết thừa cơ hội mua chiếc tàu ấy 111 đồng bạc để bắt chước kiểu mẫu. Ngài sai tháo ra từng miếng, đánh dấu hắc hời, chở về kinh thành mới ráp lại rồi sai thợ đóng mấy chiếc tàu giống y kiểu ấy.

Một ông vua thông minh và biết cái hay của người ta thế ấy mà khẳng khẳng cự tuyệt Tây phương và không chịu duy tân nước nhà mới kì!

Trong lúc đó có tàu buôn Pháp và sứ thần Anh tới cầu thông thương giao hảo đều bị cự tuyệt. Ngài suy nghĩ nông nổi: chỉ sợ cho người Tây phương lui tới, một là họ dò xét địa thế để cướp nước mình, hai là họ thừa cơ đem theo giáo sĩ tới.

Hai người Pháp Chaigneau và Vannier lấy lợi hại điều trần thế nào, vua Minh Mạng cũng không nghe, lại lần lần trở mặt nghi nan và lạt lẽo với họ, thành ra tới 15 tháng 11 năm 1824, họ phải từ giã Hué mà về luôn bên Pháp. Ngài lấy làm mừng, như là nhờ được hai cây đinh trong mắt. Rồi ngài bắt đầu đề phòng cấm chỉ người Âu châu để gót chân vào đất nước Nam. Ông Tổng trấn Nam kì Lê Văn Duyệt giao thiệp với những người Anh, người

Lan, người Pháp và cho họ ra vô Nam kì buôn bán, vua Minh Mạng ghét lắm.

Trên kia đã nói ngài sợ cho tàu Tây vô cửa, họ lên đem giáo sĩ tới đông. Bởi vậy năm Minh Mạng lục niên (1825), chiếc tàu *Rhétis* vô cửa Hàn, hải quân thiếu tá Bougainville có đem một bức thư và lễ vật của Pháp hoàng gửi cho vua ta, nhưng quan ta xét được chiếc tàu ấy có chở một giáo sĩ cùng tới, phải tâu về triều đình. Tức thời vua Minh Mạng cự tuyệt cả quốc thư và lễ vật, không cho ông Bougainville vô bộ kiến. Liên năm ấy, ngài hạ dụ cấm đạo lần thứ nhứt:

“Đạo rối của người Tây làm mê hoặc lòng người. Lâu nay, nhiều chiếc tàu Tây đến buôn bán và đưa những giáo sĩ Gia tô vào nước ta. Giáo sĩ ấy làm tà vạy hơn tâm, phá hoại mãi tục. Thiệt là mối hại lớn cho nước nhà. Bởi vậy trẫm phải lo trừ tuyệt những sự tình tệ đó, hầu giữ gìn dân ta không lầm lạc chánh đạo. Khâm thử”.

Muốn cho các giáo sĩ đã ở trong nước không truyền đạo được nên chỉ qua năm sau một mặt ngài triệu các giáo sĩ về kinh, mượn cớ là cần dùng họ dịch sách, một mặt lại hạ dụ cấm đạo, bắt buộc hơn dân phải cải tà qui chánh. Ngoài ra, lại gửi mật chỉ dạy các quan địa phương ba việc:

1. Bất cứ quan lại quân dân, ai đã lỡ theo tà đạo thì răn khuyên họ phải bỏ;

2. Phức bảm những địa phương thôn ấp nào có nhà thờ Gia tô và phải hủy phá cho hết;

3. Tróc nã các giáo sĩ người Tây, nên dùng mưu kế hơn là sức mạnh. Đưa hết các giáo sĩ Tây về kinh đô, nói rằng nhà vua cần dùng họ dịch sách. Còn giáo sĩ người mình, thì ở tỉnh nào giam cầm ở tỉnh lì đó, không cho họ đào thoát hay bí mật giao thông với dân.

Tờ dụ này ban bố ra, làm các giáo sĩ phải ần núp hay trốn đi xứ khác. Vô số giáo sĩ người mình bị xử tử.

Ông giám mục Gagelin, người Pháp, bị giải về kinh làm việc dịch sách ít lâu, được thả ra lại đi giảng đạo như thường, không kể

gì linh cảm. Thành ra ông lại bị bắt rồi bị xử giáo ngày 17 tháng 10 năm 1833, tại Huế. Dẫn ra pháp trường, người ta bắt ông quì dưới đất, trói chặt hai tay vào cái cọc ở sau lưng, rồi 6 tên lính chia ra hai bên kéo sợi dây thắt cổ ông tới chết. Trước mặt có để miếng văn biên rõ án tử như vậy: “Tên giáo sĩ người Tây Hoài Hóa (*là tên Nam của giám mục Gagelin*) phạm tội truyền đạo Gia tô trong nước. Vì tội đó mà bị xử giáo”.

Cũng năm ấy, bộ tướng của quan Tổng trấn Nam kì Lê Văn Duyệt, là Lê Văn Khôi nổi lên cách mạng, chiếm thành Gia Định, ra mặt chống cự với Nguyễn trào. Bởi vua Minh Mạng xử tàn nhẫn với ông Tả quân là công thần của tiên đế; ông mất năm Minh Mạng thập nhị niên (1834), vua Minh Mạng còn sai quật mộ ông lên, đánh trên quan tài 100 trượng, xiềng quan tài bằng xiềng sắt và cấm bång viết chữ bên mộ như vậy: *quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xứ*⁽¹⁾. Ngải lấy cớ rằng ông Duyệt tự tiện tư thông với ngoại quốc, nhưng chính thiệt là vì chuyện tư thù ông Duyệt. Nguyên lúc vua Gia Long định lập tự quân, ông Duyệt với ông Tiền quân Thành (Nguyễn Văn) đều khuyên ngải nên lập hoàng trưởng tôn là con Hoàng tử Cảnh. Nhưng vua Gia Long cứ lập thứ tử, tức là vua Minh Mạng. Sau được lên ngôi rồi, vua Minh Mạng tìm cớ giết được cả nhà ông Thành để trả thù, song không dám động tới ông Duyệt khi còn sống, đợi đến lúc ông chết mới trả thù vậy đó.

Lê Văn Khôi thấy trào đình quên ơn bội nghĩa với chủ mình như thế mà bất bình. Lại thêm bị Bô chánh Gia Định lúc bấy giờ là Bạch Xuân Nguyên bợ đỡ triều đình, gian tố rằng hồi sanh tiền, ông Tả quân cùng viên Phó vệ úy Lê Văn Khôi phá rừng bán cây thủ lợi. Lê Văn Khôi vì đó bị cách chức và được chỉ đòi về Huế hỏi tội. Thay vì lên đường về kinh, Lê Văn Khôi nổi lên cách mạng.

(1) Nghĩa là: Đây là chỗ tên quan hoạn lộng quyền là Lê Văn Duyệt thọ tội theo phép nhà nước. Qua đời Thiệu Trị mới sai xây mộ lại từ tế. Tức là cổ tích Lăng ông Bà Chiêu ta thấy ngày nay. Có người nói trên mộ vẫn để xiềng sắt mãi sau tới vua Thành Thái bị an trí tại Sài Gòn, ngải mới phá xiềng đi. Thuở trước ông Tả quân linh lắm, nhưng từ lúc bỏ xiềng thì ông bớt linh. Chúng tôi tưởng đó là chuyện hư truyền, vì đời vua Thiệu Trị đã phục chức và xây mộ lại cho ông, thì chắc cũng bỏ xiềng ngay từ lúc ấy.

Trào đình phải mất công đánh dẹp 3 năm, tới lúc Khôi chết và thế quân cách mạng suy rồi, mới khôi phục được thành Gia Định (mùng 6 tháng 7. Minh Mạng thập lục niên, nhằm 8 Septembre 1835). Đồ đảng Khôi phần đông là giáo dân. Trong lúc hãm thành, binh trào bắt được ông cố đạo Marchand – tên là cố Du – nghi ông làm quân sư cho loạn đảng, nên ông bị “lăng trì xử tử” (cắt lằn từ miếng thịt, hình phạt nặng nhất của ta hồi xưa) ngày 30 tháng 11 năm 1835, với tội án như vầy: “Người Tây Marchand, tên bốn xứ là cố Du, đã phạm tội giảng đạo Gia tô, trái với quốc cấm; lại đã tự thú rằng nó có viết thư cầu người Hồng Mao và người Xiêm La cứu viện tặc đảng. Bởi vậy, nó phải chịu tội bá đao phân thân”.

Không những ông cố Marchand bị trăm đao cắt thịt từng miếng mà thôi, đầu ông còn bị bêu khắp các tỉnh, rồi nghiền ra bột nhồi vô súng thần công mà bắn ra ngoài biển.

Vì sự bắt được cố Marchand giữa đám giặc Khôi, cho nên vua Minh Mạng càng thêm chứng cứ để ngờ vực người Tây phương và thẳng tay trị đạo Thiên Chúa. Năm Minh Mạng thập thất (5 Janvier 1836), ngài lại hạ dụ gắt gao bằng mười những lần trước. Thử coi:

“Bất cứ tên giáo sĩ nào bị bắt được trên tàu khách lén vào nước ta cũng bị xử tử.

Bất cứ tên giáo sĩ Tây nào bắt được nội trong nước cũng bị xử tử.

Bất cứ ai cho chúng ẩn núp trong nhà mình cũng bị xử tử.

Bất cứ địa phương nào mà có một tên giáo sĩ bị khám phá ra thì quan lại địa phương ấy cũng bị xử tử, vì họ không chịu lo tróc nã trước”.

Cố Borie bị xử bá đao

Nội 1837, có ba giáo sĩ ngộ hại, là Cornay, Delamotte và Dumolin-Borie. Năm sau tới ông giám mục François Jaccard, sau khi đã dịch những sách Nã Phá Luân chiến sử, Anh Cát Lợi chinh phục Ấn Độ sử và vẽ địa đồ thế giới cho vua Minh Mạng xem. Tội án như vầy:

“Tên Phan Văn Kinh (tên Nam của Jaccard) là người Âu la ba, khác giống với ta, đã trốn lên vào trong nước nhà. Ban đầu nó giảng tà đạo Gia tô để dối dân. Bị bắt quả tang, trẫm đã ân xá cho nó, nhưng sau nó khinh khi quốc pháp, vẫn bí mật truyền đạo và phát những kinh sách tà đạo cho dân. Vì đó mà tên Phan Văn Kinh bị tội giáo tử. Khâm thử.

“Minh Mạng năm 19, tháng 7, ngày 29”.

Trong khi từ miệt Nghệ An trở về Nam kì có những thảm án như thế, thì ở Bắc Hà, giáo sĩ Y Pha Nho bị xử tử cũng ghê gớm như các ông kia. Còn những nhà thờ bị đốt, giáo dân bị hại, góp lại thành cuốn sổ máu lửa khá dày!

Tới đây (1840), vua Minh Mạng tự sai một sứ đoàn đem lễ vật và quốc thư đi sang Pháp quốc.

Để làm gì?

Chúng tôi thấy phần nhiều sách người Tây viết đều nói vua Minh Mạng có ý sợ việc mình ngược sát giáo sĩ, nhất là giáo sĩ Pháp, tất làm nước Pháp giận dữ phiền hà, cho nên tuy mười mấy năm luôn, hai đảng không có thông sứ ngoại giao gì hết, bây giờ chính ngài sai sứ qua để nghe ngóng dư luận phản động ở Tây phương coi thử ra sao?

Nếu quả vậy thiệt thì vua Minh Mạng cũng đã khôn ngoan lắm rồi, nhưng hình như chủ ý của ngài thì khác.

Ngài muốn lên tiếng trách người trước, chớ không đợi người ta sẽ phải trách mình. Bởi thấy cấm đạo mà dân cứ truyền bá hoài, trừng trị giáo sĩ cũng dữ, mà giáo sĩ vẫn phạm quốc cấm không lui; hầu hết giáo sĩ ở nước ta lúc bấy giờ lại là người Pháp, nên vua Minh Mạng cốt sai sứ qua Pháp than phiền việc đó với Pháp hoàng Louis Philippe.

Nhưng sứ ta sang Paris mất công, Pháp hoàng Louis Philippe không chịu tiếp kiến. Theo ông Cultru nói, thì bởi Hội Ngoại quốc truyền giáo ở Paris mưu mô cản trở, thành ra Pháp hoàng không tiếp sứ nước Nam.

Mình cự tuyệt sứ giả người ta thì người ta cự tuyệt lại sứ giả của mình. Nhưng sự báo phục ấy vua Minh Mạng ta không kịp biết. Là vì lúc sứ trở về tới kinh thì ngài đã té ngựa chết rồi (21 Janvier 1841).

Trong 21 năm tại vị, ngài làm đổ máu giáo sĩ linh láng. Có người Pháp ví ngài như vua Néron xứ La Mã ngày xưa, gọi là “*Néron de Cochinchine*”.

Có người khác nói ngài ghen máu, ngoài thì máu giáo sĩ, trong thì máu gia đình. Chắc người ta muốn chỉ vào việc ngài định làm tuyệt tự của Hoàng tử Cảnh là anh ruột, sợ để có khi sanh biến. Ai đọc sử Nam của ông Trương Vĩnh Ký, tất thấy đoạn này:

“Người ta nói vua Minh Mạng tư thông với bà vợ góa của anh ruột ngài và làm cho bà này có chữa. Đến khi thấy bụng lớn rồi, ngài buộc tội hoang thai mà xử tử bà chị và hai đứa con trai, chính là cháu ruột. Có điều là ngài gia ơn cho lựa một cách trong tam ban triều điển mà chết” (*Minh Mạng, dit on eut des relations avec la veuve de son frère et la rendit enceinte. Quand la grossesse fut apparente, il la condamna à mort pour unceste elle et ses deux fils, ses propres neveux. Il leur accorda cependant la faveur de choisir le genre de mort.* – J.B. Trương Vĩnh Ký).

Ấy là một chuyện thêm vô cho người ta thử nghiệm mà xem: cổ lai, trào đại quốc gia nào sắp đến lúc không may và đa sự, bao giờ trước hết cũng có những việc biến đại khái như thế.

Những tiếng súng đánh thức lần thứ nhất không tỉnh

Đời cha làm sao, đời con bắt chước làm theo như vậy, chớ sự thay đổi khác xưa là lỗi đạo, là bất hiếu. Cái luân lí “nổi chí tiên quân” làm hại việc nước mình và sự tiến hóa của dân mình đáo đẽ.

Trong sáu năm ở ngôi, vua Thiệu Trị cũng nghiêm cấm đạo Thiên Chúa như đời Minh Mạng, chỉ khác một điều là không kịp sát hại một mạng giáo sĩ nào là người Âu Tây. Nhưng họ bị giam cầm ở Huế nhiều.

Hay tin, binh thuyền Pháp tới đòi.

Thiệu Trị nguyên niên (1841), trào đình ta phải trả 5 vị giáo sĩ Pháp cho chiếc binh thuyền *Héroïne*.

Thiệu Trị ngũ niên (1845), chiếc *Alemène*, cũng là binh thuyền Pháp, ghé vào cửa Hàn đòi thả ông giám mục Lefèbvre.

Tới chừng độ biết chắc chắn không còn người Pháp nào ở trong ngục tức là không sợ trào đình nước Nam trả thù mà sát hại họ, bấy giờ, đầu năm 1847, nước Pháp mới sai hai chiếc binh thuyền tới chánh thức giao thiệp. Chủ ý là tới yêu cầu trào đình ta phải để cho giáo sĩ Pháp tự do giảng đạo và giáo dân tự do tín ngưỡng.

Ấy là chiếc *Gloire*, đề đốc Lapierre, và chiếc *Victorieuse*, đề đốc Rigault de Genouilly.

Vua Thiệu Trị tỏ mình cứng cỏi và tưởng chắc Dương nhơn (nghĩa là người ở cách biển xa, thưở ấy ta gọi chung người Pháp và người Tây phương bằng cái tên đó) chẳng phải là thần thánh vô địch gì, nên ngài trù tính một cái kế hoạch đối phó hăn hoi, vừa khoe sức, vừa dùng mưu.

Một mặt ngài sai Nguyễn Tri Phương sắp đặt võ bị. Mười ba chiếc binh thuyền ta đóng theo kiểu Tây, lỏi bảy tám trăm tấn, ở Huế vô dạn trước cửa Hàn. Thêm lỏi 30 chiếc ghe chiến kiểu ta nữa. Cả thủy sư độ bốn năm ngàn người. Bộ binh thì triệu lính các tỉnh ở gần kinh đô lỏi 10 ngàn người tức tốc kéo tới đồn giữ hải cảng. Trong vòng một tháng quân ta chuyển vận đến cửa Hàn đủ các thứ tre, rơm, dầu, mỡ, và da trâu, định dùng những vật liệu ấy để đốt tàu binh Tây.

Một mặt khác lập mưu chiêu đãi, viết thư mời hai vị đề đốc và tất cả các cấp tướng lãnh Tây trên hai chiếc binh thuyền lên bờ hội yến, để giữa tiệc ra hiệu cho lính đao phủ nhẩy ra giết sạch, rồi sẽ đốt cháy hay bắn chìm tàu họ sau.

Song “mưu việc ở người, nên việc có trời”, không biết vua quân ta mật mưu với nhau thế nào mà có một người – chính là người Việt Nam chớ ai – theo đạo Thiên Chúa hay được mưu ấy, liền mật thông tin tức cho Tây biết. Thành ra đề đốc Lapierre và

Rigault de Genouilly từ chối bữa tiệc quan ta mời, lại dự bị cuộc đánh từ trước.

Thấy dùng mưu không xong, quân ta quyết dùng đến sức. Hôm ấy là 15 Avril 1847. Nhưng ta chưa kịp khai chiến gì cả, thì một mình chiếc binh thuyền *Victorieuse* đã chọc thủng công họ khạc đạn ra rầm rầm. Trong hai giờ đồng hồ, bắn chìm hết ráo cả tàu binh kiểu Tây và ghe chiến kiểu xưa của ta. Toàn đội binh thuyền ta tan nát. Quân lính nhảy ùm xuống biển, đào thoát lên bờ; phần thì trúng đạn và chết đuối, trôi nổi linh linh.

Còn quân lính trên bờ 10 ngàn con người, ngó thấy cảnh tượng ấy mà thất đảm, không cần ai đánh, vỡ chạy tứ tung. Đến đổi tới hôm ấy quân Tây lên bãi, căng màn lập trại, để băng bó những người họ bị thương, mà bình an vô sự, hình như ở chỗ hoang đảo vô nhân nào vậy.

Thế rồi hôm sau hai chiếc tàu Tây nhỏ neo ra đi thông thả tự nhiên.

Nhiều người Âu Tây ở Đông phương lúc đó chê việc đề đốc Lapierre đã làm là bạo động thất sách. Vì quân nước Nam chưa ra mặt khiêu khích gì mà mình đã vội ỷ mạnh bắn phá người ta cho ra nông nổi thâm, lại càng thêm ảnh hưởng thiệt hại cho việc truyền giáo và cuộc bang giao hai nước. Chính một viên tùy tướng của đề đốc, về sau viết sách thuật đến việc này, cũng tỏ ý bất mãn như thế.

Dầu sao mặc lòng, ta cũng nên biết đó là những tiếng súng thứ nhất để thức tỉnh vua tôi quốc dân ta, nhưng nào ta có tỉnh!

Cái nhục bại trận ấy làm vua Thiệu Trị nổi trận lôi đình. Song tiếc cái giận của ngài chỉ biết tỏ ra sự phục thù nhỏ nhen chứ không tỉnh ngộ tự cường theo lẽ.

Ngài giận tới nỗi trong cung có những món đồ gì là đồ Tây tặng hảo hay của các tiền triều mua sắm để lại, chính tay ngài đập phá không xuể, lại sai cung nhơn và thị vệ đập phá không chừa một món. Rồi tức thời truyền dụ các quan địa phương hễ thấy Dương nhơn nào mon men vô đất nước mình là giết ngay; còn một

tên dân nào đem nạp mỗi cái đầu giáo sĩ Tây thì được trào đình thưởng công 30 nén bạc. Máu cổ đạo yên ổn được mấy năm, giờ lại sắp thấy linh láng.

Lần thứ nhì, một hiệp súng nĩa đánh thức cũng không tỉnh

Vua Thiệu Trị hạ dụ phục thù được mấy tháng thì ngài qua đời (ngày 4 Novembre 1847) cách sau việc của Hàn 6 tháng 19 ngày, chưa được thấy nhiều máu của cổ đạo hay người Tây nào nhỏ ra cho hả giận đôi chút. Vì họ khéo trốn tránh và nhờ có giáo dân che chở, mặc dầu nguy hiểm và có lệnh vua!

Nhưng rồi vua Tự Đức lên nối ngôi và lại “nổi chí tiên quân”.

Liên năm Tự Đức nguyên niên (1848) có dụ cấm đạo đại khái như sau này:

“Đạo Gia tô, hai trào Minh Mạng Thiệu Trị đã nghiêm cấm, thật là một đạo giả dối, vì trong đạo ấy họ không thờ phượng tổ tiên quá vãng, họ móc con mắt người chết để làm ra thứ nước yêu quý mà dùng mê hoặc dân chúng. Ngoài ra, họ còn bày vẽ nhiều cách nhảm nhí để tiện nỡ.”

“Bởi vậy, những cổ đạo người Tây chính là thủ phạm, phải cột một cục đá ở cổ nó mà liệng tuột xuống biển. Phàm là nỡ dân trong nước, ai bắt được một tên cổ đạo Tây, trào đình thưởng cho ba chục nén bạc.”

“Những cổ đạo bốn xứ là bọn a tòng, tội nó nhẹ hơn bọn trên. Trước hết hỏi nó có chịu cải ác qui thiện không, nếu nó không chịu thì thích chữ đánh dấu vào mặt rồi đày nó đi những chỗ rừng thiêng nước độc.”

“Dân chúng đi theo tà đạo ấy mà không biết hối ngộ hoàn lương đều là kẻ ngu dốt, bị bọn Giáo sĩ mê hoặc cảm dỗ. Cảnh họ đáng thương. Trẫm vì đức háo sanh, vì lòng thương dân, truyền cho các quan địa phương nên thể theo lòng ấy của trẫm, đừng chém giết, đày đọa hay giam cầm bọn dân bị mê hoặc đó làm gì. Khi bắt được chúng, chỉ nên khuyên răn một cách nghiêm nghị rồi thả chúng nó về an cư lạc nghiệp v.v...”

Lệnh cấm nghiêm mấy, cũng vẫn có giáo sĩ ần núp truyền đạo trong dân gian ta như thường. Thành ra đến Tự Đức ngũ niên (1851) lại có tờ dụ nghiêm trị kẻ nào bao bọc giấu giếm cố đạo trong nhà đều bị phân thân. Ai đi tố giác được thưởng 8 lượng bạc và lãnh phân nửa gia sản của kẻ chứa chấp kia.

Tờ dụ này có hiệu lực hơn. Mừng 1 tháng 3 Tự Đức ngũ niên (1^{er} Mai 1851) ông cố Schoelfler bị xử trảm ở tỉnh Sơn Tây.

Qua 1^{er} Mai 1852, tới phiên ba ông Bonnard, Charbonnier và Mathéron. Sau đến lượt ông giám mục Y Pha Nho là đức cha Diaz thọ hình ngày 20 Juillet 1857, bắt đầu sanh ra lớn chuyện. Người kế chân, là giám mục Melchior, năm sau cũng ngộ hại (25 Juillet 1858).

Tôi xem trong cuốn “*Vie de Monseigneur Relord*” thấy một bức thư chót của ông giám mục này⁽¹⁾ làm như một cuốn sổ máu; theo sự ông biết thì 12 năm đầu của trào Tự Đức, nghĩa là kể từ năm 1847 cho đến tháng 7 năm 1858, tình trạng thảm thê của đạo Thiên Chúa ở nước Nam tóm lại bằng mấy con số như vậy:

61 vụ bao vây đánh phá những làng xóm giáo dân, đốt phá nhà tu, nhà thờ và cướp bóc các đồ thờ tự cùng là của cải riêng.

665 cố đạo và thầy dòng bị bắt.

2 ông giám mục Tây ngộ hại.

12 vị linh mục bốn xứ bị tử hình.

64 tín đồ bị chém.

100 thầy giảng ở trong ngục.

200 người bị đi đày v.v...

Ấy là ông chỉ nói riêng miền Bắc theo chỗ ông biết đó thôi, còn các miền khác là chưa kể đến.

Việc cấm đạo không những làm khổ sở cho giáo dân mà thôi, liên lụy điều đứng tới cả lương dân nữa. Vì lệnh nhà vua nghiêm

(1) Ông giám mục Relord trốn tránh rồi chết trong rừng rú ngày 22 tháng mười 1858, sau khi binh Pháp chiếm cứ Đà Nẵng không đầy 2 tháng.

phạt đến những kẻ oa tàng bảo hộ giáo sĩ, hay là biết mà không tổ giác, thành ra bọn tham quan ô lại thừa cơ ấy hành hà vu hãm người ta để ăn hối lộ, làm cho dân gian xao xuyến khổ sở muôn phần. Mạng dân rẻ hơn con kiến. Bọn quan lại độc ác tham ô muốn đánh đập chém giết người ta lúc nào cũng được; muốn lấy hết sản nghiệp vợ con ai cũng phải chịu. Người Anh Crawford qua nước ta trở về viết sách du kí, bình phẩm dân tộc ta, cho là giống dân bị đòn nhiều nhất thế gian (*The best flogged people in the world*).

Tội nghiệp cửa Hàn vô tội, vô tri, chỉ vì ai mà lần thứ hai thân nó bị giày vò, bắn phá.

Đầu đuôi như vậy:

Chánh sách ngược đãi tôn giáo ở nước Nam luôn mấy chục năm, nhất là thời kì Tự Đức 12 năm đầu, thét làm kinh động dư luận Âu châu. Hai nước Pháp và Ý Pha Nho kinh động hơn hết, bởi những giáo sĩ bị hại, đều là người họ. Tháng nào, các báo chí tôn giáo ở Paris cũng đăng những bài kĩ thuật gớm ghiếc của mấy ông giáo sĩ gởi về, tả hết những cảnh tượng thảm thê bạo ngược, những hình phạt dã man mà cổ đạo và dân đạo phải chịu.

Năm 1856, Pháp hoàng Nã Phá Luân đệ tam (Napoléon III) phong cho ông De Montigny làm toàn quyền đại sứ sang nước Xiêm giao hảo trước, rồi tiện đường thẳng qua nước Nam luôn thể. Mục đích muốn căn cứ vào điều ước Versailles (điều ước ông Bá Đa Lộc đã kí năm 1787 hồi qua Pháp cầu viện), một là cầu tự do thông thương và xin nhường cửa Hàn cho nước Pháp làm tô giới, hai là để cho đạo Thiên Chúa tự do truyền bá.

Một mặt, Pháp hoàng sai đề đốc Lelieur de Ville sur-Aree và chiếc binh thuyền *Catinat* đi trước, đem lễ vật của Pháp hoàng tặng hảo vua Tự Đức và một bức quốc thư tỏ bày những điều thỉnh cầu của chánh phủ Pháp.

Chiếc tàu này tới cửa Hàn ngày 16 tháng 2 năm 1856.

Nhưng giữa lúc hai đảng cần giao thiệp êm thấm, khó khăn, chỉ sai một li đủ đi một dặm mà kẻ chấp sự hai đảng, đã

có tâm tánh phong tục khác hẳn nhau, khó hiểu nhau, lại đầy lòng tự kiêu tự ái, thành ra hồng việc dễ quá. Bên nào cũng có phần lỗi, chẳng phải riêng ai. Quan đề đốc Tây tỏ thái độ kiêu căng thị hù. Quan trấn thủ ta thì chứa sẵn ác cảm khinh bạc. Chiếc binh thuyền *Catinat* chở sứ mạng tới trào đình nước Nam, phải đậu chờ trong vịnh cửa Hàn; quan trấn thủ ta thối thác không tiếp. Lại ngăn trở họ mua sắm lương thực và hăm dọa nếu không nhổ neo đi thì súng thần công trên pháo đài ta sẽ nhắm tàu họ mà bắn chìm, đừng trách.

Khỏi nói chắc ai cũng đoán biết đó là mạng lệnh của trào đình ta bảo vậy.

Vừa bị bạc đãi, vừa đợi chờ mấy tháng không được giao thiệp, đề đốc Lelieur nổi dóa, liền kéo một toán quân lục chiến ở dưới tàu lên bờ, đánh có một lúc, chiếm được đồn lũy cửa Hàn ta. Bao nhiêu thuốc đạn ta chứa trong đồn, họ đổ ráo xuống biển; 50 khẩu súng thần công ta cũng bị họ đóng đinh vào họng súng để cho hết thể bắn được. Quân ta lại một phen tan vỡ và tử thương ngổn ngang. Rồi đó chiếc *Catinat* nhổ neo hăm hừ bỏ đi, chẳng thềm đợi chờ giao thiệp gì nữa.

Thế là cách nhau 10 năm, tàu này là lần thứ hai, có những tiếng súng Tây phương nổ ngay giữa mặt bên tai để đánh thức ta; đáng lí ta phải tỉnh ngộ mình yếu hèn hủ bại mà lo duy tân tự cường. Nhưng vua quan ta vẫn không tỉnh, sĩ phu dân chúng ta cũng không tỉnh! Ta đến vong quốc là đáng.

Cũng như – chỗ này tôi chợt trông người găm ta – Nhựt Bôn họ được trở nên hùng cường là đáng. Là vì cũng một cảnh ngộ tương tự ấy, nhưng vua quan sĩ dân họ tỉnh ngay.

Ban đầu, người họ cũng hủ bại yếu hèn cũng căm đạo Thiên Chúa, cũng ôm riết đạo nho mà tự tôn tự đại, khinh khi Tây phương như ta vậy. Tây phương muốn tới giao hảo thông thương, họ cũng chần chờ thối thác, tưởng mình dư sức chống cự với người. Muốn cho họ biết mặt biết sức, năm 1863, mấy chiếc binh thuyền Anh kéo tới Lộc Nhĩ Đảo chĩa súng bắn phá một hiệp thứ nhứt, để họ

thấy sức mạnh Tây phương ra sao cho biết. Liền qua năm sau 1864, binh thuyền bốn nước Anh, Pháp, Mỹ, Lan, hiệp nhau tới trước Hạ Quan, lại chĩa súng bắn hiệp thứ hai nữa. Hai hiệp súng ấy khiến họ tỉnh ngay sức yếu của mình, sức mạnh của người, cần phải bắt chước sửa mình mới khỏi vong quốc. Tức thời họ mạnh bạo bỏ cũ theo mới, rồi mở ra kỉ nguyên Minh Trị.

Cũng là hai hiệp súng đánh thức; họ sẵn bước lên đường duy tân, còn ta thì hôn mê làm lủi vào cảnh vong quốc.

Cái kết cuộc khác nhau trời vực ấy còn có chỗ này người ta nên chú ý nữa: ở Nhật Bản, vua quan họ đã tự tỉnh ngộ, lại thêm có bọn chí sĩ duy tân đông đảo và dân tâm sĩ khí cũng phấn chấn hăng hái. Nhờ vậy mà họ duy tân tự cường được và mau lẹ nữa là khác. Còn như mình đây, gặp phải các nhà cầm quyền hôn mê cố chấp rồi, lại sĩ phu cũng không ai hiểu biết thời thế, không ai phản động, gọi là nhơn tâm dân trí đều bị dồn ép tù mù quen rồi. Bọn quan liêu chỉ thủ cựu, mà thơ sanh thì không được bàn lo việc nước. Ai dám phi nghị trào đình, vì khoản “yêu thơ yêu ngôn” trong bộ luật Gia Long chặt đầu hay bịt miệng ngay. Bộ luật đi chép y bộ luật Càn Long nhà Thanh, có khoản ấy độc hại trối chặt dân tâm sĩ khí hết thế vầy vùng. Thành ra những việc hệ trọng như hai phen bại nhục ở cửa Hàn thế kia, có thấy sĩ phu nào dám trực ngôn cảnh tỉnh trào đình. Không bù ở Nhật Bản, có những chí sĩ tới liều đổ máu để thúc giục vua quan phải mau duy tân cải cách!

Mỗi lần có chuyện hạ nhục, là mỗi lần trào đình ta nổi giận. Nhưng là cái giận chỉ biết có việc trả thù trong nhà và xua đuổi người ngoài, chớ không phải cái giận hiểu thấu sức mình yếu, sức người mạnh, mà phấn chấn tự cường.

Thiệt vậy, sau khi chiếc *Catinat* bắn phá cửa Hàn tung bùng và bỏ đi rồi, qua 23 tháng giêng 1857 thì sứ thần De Montigny tới. Vua Tự Đức ta giận việc hành hung ở cửa Hàn mới rồi, nhất định cự tuyệt, không tiếp. Lại ra lệnh giết đạo và sắp đặt binh phòng với thứ lính không hề tập rèn, tuy có số đông mà hai lần ta thấy chưa đánh đã vỡ ở đó.

Thấy sự giao thiệp đợi chờ vô ích, ngày 13 tháng 6 (tháng hai 1857) ông De Montigny chán nản bỏ đi. Nhưng ông dẫn luôn ông giám mục Pellerin cùng về Pháp để cầu viện.

Ngày trước, một ông giám mục về Tây cầu viện để giúp chúa Nguyễn, bây giờ một ông giám mục khác cũng về Tây cầu viện, song cầu viện để đánh nước Nam.

Theo sách của cô Louvet chép “Đức giám mục Pellerin, cai quản việc đạo ở phía Nam xứ Nam kì, ngó thấy đông tổ góm ghê đã tàn hại công giáo ở nước Nam bấy lâu, nghe lời ông De Montigny khuyên nhủ, tưởng nên thân hành về Pháp để tâu bày tình cảnh nguy khổ của giáo dân cho hoàng đế biết rõ, luôn dịp xin ngài ra tay cứu giúp hẩn hoi, làm sao có thể khiến cho phen này giáo sĩ và tín đồ thật được tự do mới thôi”. (*Mgr. Pellerin, vicaire apostolique de la Cochinchine Septentrionale, voyant l'orage effroyable qui se dechainait sur les missions d'Annam, crut de voir, sur le conseil même de M. de Montigny, aller en France pour exposer à l'empereur la situation critique des chrétiens et lui demander un secours sérieux, capable d'obtenir enfin la liberté religieuse aux missionnaires et à leurs néophytes*).

Lúc bệ kiến Pháp hoàng, ông giám mục Pellerin cam đoan rằng binh Pháp kéo sang đánh nước Nam, sẽ có giáo dân bốn xứ nổi lên làm nội ứng, giúp thành công cuộc chinh phục mau lắm.

Chắc vua quan ta thuở đó không nghĩ xa tới sự người ta dư sức cử binh vắn tội mình, sẽ chiếm nước mình như chơi; các ngài chỉ thấy mỗi lần họ tới hung hăng rồi chán nản bỏ đi, tưởng đâu họ nhát sợ, chẳng qua chỉ chưng sơ và dọa xằng vậy thôi.

Chẳng vậy mà lúc chiếc *Catinat* chở sứ De Montigny bỏ đi rồi, vua quan ta vội mừng là yên việc không lo gì nữa! Muốn trấn áp nhơn tâm và che đậy việc đã xảy ra tại cửa Hàn, vua Tự Đức xuống luôn hai tờ dụ, toàn những lời kiêu căng khi thị người Tây, nào gọi là mọi rợ, nào cho là ngu dốt. Tới đôi có câu: “*Chúng nó lúc mới đến thì hằm hừ như chó sủa, lúc chạy đi thì chui nhủi như thỏ trốn*”. Thật tỏ ra mình không tự biết chỗ mình yếu hèn hủ bại, và không hiểu lực lượng Tây phương cùng thời thế thiên hạ một chút nào!

Không biết, cho nên không lo lắng sửa sang sắp đặt gì, hèn nào qua tháng tám năm sau (1858) cửa Hàn chẳng bị bắn phá một lần thứ ba nữa, rồi từ đó lần hồi vong quốc, không cách chi cứu vãn được nữa.

Có phải vì cấm đạo Việt Nam ta mất nước chẳng?

Hình như nhiều người định ninh trách cứ cái chánh sách cấm đạo của ba trào Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đã đưa nước Nam ta vào con đường vong quốc.

Chúng tôi tưởng nguyên do vong quốc ở chỗ khác hơn là chỗ đó.

Từ đời chúa Trịnh chúa Nguyễn về trước đã từng thi hành chánh sách cấm đạo rồi, cũng đốt phá nhà thờ, cũng chém giết giáo sĩ tín đồ nhiều lắm, nào phải đợi đến ba trào kia mới có đâu.

Cứ nói cho ngay. Nếu ở nước ta có chánh sách cấm đạo thi hành tiếp tục, gặt gao, chính các ông giáo sĩ Tây phương khiêu chiến nó ra một phần và có trách nhiệm trong đó nhiều lắm. Không có lửa làm sao có khói?

Hồi cuối thế kỉ 16, giáo sĩ Tây phương mới truyền đạo Thiên Chúa vô nước ta, dân Đàng ngoài hay Đàng trong cũng thế, đều được nhà cầm quyền hoan nghinh, có hảo cảm và để cho tự nhiên. Thỉnh thoảng vì sự nghi kỵ mà có lệnh cấm một lúc rồi thôi, chỉ là cách đối phó riêng với mấy ông giáo sĩ nào mà nhà cầm quyền ta nghi có dã tâm gì ngoài việc tu hành, chứ không phải cấm hẳn tôn giáo. Ví dụ như lúc ông cố Diégo Advarte vào giảng đạo ít lâu, có chiếc tàu binh Y Pha Nho chạy vô cửa biển ta, làm chúa Nguyễn phải sanh nghi. Hay là ông cố nào ở Đàng trong lần mò ra Đàng ngoài, cũng bị chúa Trịnh nghi nan, là vì lúc ấy hai chúa đang nghịch thù kinh địch nhau.

Ai tò mò đọc cuốn *“Buổi đầu của đạo Thiên Chúa ở nước Nam. Từ gốc tích tới đầu thế kỉ 18” (Début du Christianisme en Annam. De l’origine au commencement du XVIII siècle)* của ông đại tá Bonifacy xuất bản ở Hà Nội năm 1930, là một người mộ đạo 100 phần trăm mà tôi được biết, đã tom góp tài liệu ở sách xưa

của các cố đạo mà viết ra chứng tỏ ban đầu đạo Thiên Chúa và cố đạo được vua quan dân chúng nước ta dung nạp và kính trọng lắm.

Tôi muốn thuật lại một vài chuyện sau đây.

Chúa Trịnh Tráng (1623-1657) từng đuổi mấy ông cố tới lớp trước, mà ông cố Buzomi tới sau thì lại được chúa biệt đãi, cho miếng đất để cất nhà thờ và nhà ở, cho phép tự do truyền giáo, miễn là đừng phá phách chùa miếu của dân. Chúa mời vô tận trong cung, tiếp đãi ân cần, bảo cố muốn rủ ai vô đạo tự ý “chừng nào dân theo đạo Thiên Chúa hết cả, bấy giờ có thể phá hết chùa miếu đi”. Nhờ có chúa gia ơn trọng hậu như thế, thành ra dân theo đạo đông lắm, chỉ trong mấy ngày mà cố Buzomi rửa tội được 1.003 người.

Chính vua Lê Thần tôn (1619-1643) nói với các cố rằng ngài hoan nghinh đạo Thiên Chúa hơn hết các đạo khác ở trong nước. Nói về đạo Thiên Chúa với trào thần, ngài phán:

- “Các việc họ làm và bịnh tật gì họ điều trị, đều dốc lòng tin tưởng đáng Thượng đế của họ, nên chỉ họ dùng những phương thuốc tự nhiên thấy hiệu nghiệm lạ lùng, không như dân mình chỉ tin thầy bói và cúng vái những ngẫu tượng để cầu khỏi bịnh, vừa tốn hao tiền bạc vừa bị chúng gạt gẫm đại dột”. (Theo lời ông cố Alexandre de Rhodes thuật lại).

Được vua chúa chiều chuộng ngợi khen thế ấy, thành ra dân chúng nô nức theo đạo đã đành, tới ông hoàng, bà chúa, quan lớn, nhà nho, cho đến nhà sư thầy chùa cũng đua nhau tín mộ đông lắm.

Phần khác, là bởi các giáo sĩ Tây phương qua truyền đạo nước ta lúc đầu phần đông là các cố thuộc về Dòng Tên (*les Jésuites*), khôn khéo lại có độ lượng, không nóng nảy xúc phạm đến những luân lí và lễ tục cổ truyền trong xứ. Nhất là đời ông cố Alexandre de Rhodes, “các cố đạo biết tùy theo phong tục mà dung cho người ta cứ việc phụng tự ông bà, không cấm. Ngày tết các cố cũng không cản người ta trồng cây nêu trước nhà, miễn trên cây nêu cắm cây Thánh giá. Các cố lại ăn tết làm lễ với họ, ngày

mừng một kính Đức chúa Cha, mừng hai kính Đức Chúa Con, mừng ba kính Thánh Linh”.

Nhưng rồi lần hồi về sau các ông trở nên ngỗ nghịch, tự mình muốn người ta tôn trọng sự tín ngưỡng của mình và để cho tự do, mà chính mình lại đi xúc phạm tới sự tự do tín ngưỡng của người ta. Những việc các ông ra tay phá phách chùa chiền và tượng Phật, đến đối vô nhà người ta đập cả bàn thờ ông bà, là việc thường phát hiện luôn luôn. Dân lấy làm bất bình lắm. Vì lẽ đó mà đồng thời, cả nước Nhật Bản, các giáo sĩ Bồ Đào Nha và Y Pha Nho bị đuổi ra khỏi xứ, thì ở nước Nam ta các nhà cầm quyền cũng hạ lệnh cấm đạo.

Lần này chúa Đàng trong và chúa Đàng ngoài đều cấm đạo nghiêm khắc, chớ không phải sơ sịa như mấy lần trước.

Năm 1705, chúa Nguyễn Minh Vương (1691-1725) hạ lệnh cấm đạo, lại cấm luôn cả người ngoại quốc tới lui. Rất đối cấm tới người Tàu cạo đầu dóc bím và bận áo dài rộng tay theo kiểu Mãn Thanh, lại cấm người Việt Nam học tiếng ngoại quốc, theo thói ngoại quốc. Chúa Nguyễn rất nghi giáo sĩ mở đường xâm lược cho Tây phương.

Năm 1713, chúa Trịnh Cương (1709-1729) ra lệnh buộc hết thầy dân đạo trong hạn một tháng phải trở lại giữ đạo nước nhà là đạo phụng tự tổ tiên; kẻ nào bất tuân thì bị cạo đầu và xâm vào mặt bốn chữ “Học Hòa Lan đạo”⁽¹⁾ bắt nộp thêm 100 quan tiền để trào đình ban thưởng cho kẻ tố giác.

Nhè giữa lúc ấy trong xứ có nhiều thiên tai nhơn họa phát ra, các ông cố đạo nói tại cấm đạo cho nên Chúa Trời hành phạt như thế. Chúa Trịnh tin thiệt, liền ngay năm sau, 1714 thu lệnh cấm về, cho hết thầy tôn giáo được tự do truyền bá như nhau.

Nhưng các ông cố đạo lại dở ra những cái cử chỉ lạm dụng, lại phá chùa đập tượng như cũ, thành ra nhà cầm quyền ta lại sanh

(1) Buổi đầu, người Tây phương vô nước ta, phần đông là người Hòa Lan, cho nên đời Trịnh, ta quen gọi là Thiên Chúa là đạo Hòa Lan.

nghi sanh ghét. Năm 1721, chúa Trịnh Cương phải ra cấm lệnh mới. Phen này gặt gao tới đồ máu: 150 tín đồ bị phát lưu, 10 người bị xử tử; ông cố Messari chết trong ngục; ông cố Bucharelli bị xử tử hình.

Đó là giáo sĩ Tây phương thứ nhất đồ máu ở nước Nam ta.

Tới lúc Giáo hội La Mã cấm chỉ phong tục thờ phượng tổ tiên và các lễ nghi sùng bái Khổng Tử, đạo Thiên Chúa ở nước ta thọ hại không ngớt.

Tôi thấy nhiều người Tây viết sách đến việc này, điều nói: “*Ấy là một việc giáo hội thất sách!*”.

Đại khái như mấy lời phán đoán này đúng lắm:

“Đạo Thiên Chúa, do những giáo sĩ ở các nước La Tinh, đem qua Á châu, có một lúc đã gần làm nghiêng ngả văn hóa nước Tàu, sửa soạn thay thế tất cả những tôn giáo cổ truyền. Thế kỉ 17 và 18, các cố Dòng Tên, từng đề chân vào giữa trào đình Bắc Kinh, lấy ngay khí giới của nhà nho mà chiến đấu nhà nho, làm cho đạo học Khổng Tử bắt đầu rung rinh muốn ngã, để nhường chỗ cho khoa học thực nghiệm của Thái Tây. Nhiều nhà nho tỉnh ngộ cái học của mình chỉ là hư văn nên họ đi theo các cố đạo, lôi kéo dân chúng cùng theo vô số. Trước kia dân chúng còn do dự, vì mỗi việc họ theo gương noi dấu thượng lưu.

“Thánh chỉ của đức Giáo hoàng XIV xuống năm 1774, cấm tục thờ phụng tổ tiên và những nghi lễ sùng bái Khổng Tử; các tục lệ ấy trước các ông cố Dòng Tên vẫn dung thứ rộng rãi, giờ ngăn cấm đi, thành ra có hại cho tôn giáo còn hơn là những vụ đồ máu nữa kia. Vì từ đó, các cố không cần nghiên cứu chữ Hán nữa, sanh hoạt hành động ngoài vòng nhà nho và không giao thiệp gần gũi với họ như xưa, mặc dầu các cố tận tâm với đạo, cũng không làm sao cho đạo được tấn tới nhiều. Chẳng qua các cố chỉ thu phục được những người ở trong giai cấp không có học phần đông, bởi đó mà việc đạo không hoạt động và không ảnh hưởng tới toàn thể dân chúng trong xứ” (Theo lời của đại úy Gosselin, tác giả cuốn *Empire d’Annam*).

Do theo mấy sự thực đã viện dẫn ở trên, chúng ta có thể đặt được cái định án như sau này: Chánh sách cấm đạo thiệt có tại các cố đạo gây ra một phần. Tại Giáo hội đã thất sách mà cấm chỉ người mình tôn kính tổ tiên, không như các giáo sĩ Dòng Tên đã rộng lượng dung thứ lúc đầu. Tại nhiều ông cố kì khô nóng nẩy, tới phá phách chùa chiền tượng Phật để khiêu khích và xâm phạm tự do tín ngưỡng của người mình. Hai việc ấy đủ làm nguyên nhơn trọng yếu lắm rồi.

Dẫu vậy, mà nếu các ông biết cầm giữ thái độ mình và hoạt động thông thả lựa chiều một chút, tưởng chắc cũng không sanh ra lớn chuyện nào. Một quốc gia xã hội đã thâm nhiễm những luân lí và lễ giáo kia mấy ngàn năm, bỗng dung các ông đến, xúc phạm phong hóa người ta, muốn người ta thay đổi một cách nóng nẩy quá, cho đến đổi cấm đạo thế mấy, cũng cứ trồn lên tuyên truyền, không kể tục dân phép nước người ta là gì, thì bảo sao không phải lưu huyết cho được? Vẫn biết như thế là các ông sốt sắng việc đạo, đáng kính đáng khen thật tình, nhưng chính sự sốt sắng ấy làm cho lịch sử nước Nam có những trưng cấm đạo đỏ lòm vậy.

Nếu trách riêng các nhà cầm quyền ta sao phải.

Đến sau đời Gia Long trở đi, chánh sách cấm đạo thay đổi ý nghĩa và phương diện: các chúa xưa kia phần nhiều vì bảo tồn phong hóa mà cấm đạo, bây giờ ba vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức phải lo ngại về chủ quyền nước mình nữa. Các ngài ngó thấy Ấn Độ mất nước, Qua-oa (Java) mất nước, Lữ Tống mất nước, thế lực đế quốc Âu châu càng ngày càng lấn tràn qua Đông, mà binh lính đi tiên phong chính là cố đạo và lái buôn, thành ra các ngài cấm ngăn tôn giáo, đồng thời lại cự tuyệt cả ngoại giao thông thương với người ta.

Vua Minh Mạng đã từng đọc ít nhiều sử sách Thái Tây và Nhựt Bản do cố đạo phiên dịch; đọc sử Nhựt Bản tới đoạn chép câu chuyện như sau đây khiến ngài giựt mình.

Hồi đó là đầu thế kỉ 17, họ Đức Xuyên mới phát lên làm chúa cầm quyền nước Nhật. Có một chiếc tàu Y Pha Nho vô tới hải phận của Nhật bị gió bão đánh chìm, một tên hoa tiêu (*pilote*) sống sót, bơi vô bờ bãi Đại Bản (*Osaka*) và bị dẫn về Giang Hộ (tức Đông Kinh ngày nay) để trình diện Mạc Phủ tướng quân. Một vị đại thần của Mạc Phủ hỏi va là dân nước nào, va khai là thần dân của vua nước Y Pha Nho, vua thế lực oai quyền nhứt thế gian.

Mạc Phủ đại thần nghe vậy, hỏi tới:

- Vua của nhà ngươi làm cách sao mà chiếm trị được nhiều đất trong thiên hạ như thế?

Người Y Pha Nho trả lời:

- Nhờ nơi tôn giáo và nhờ nơi khí giới. Các giáo sĩ nước tôi đi dọn đường mở lối trước, bằng cách truyền đạo ở xứ này xứ kia, rồi sau quân lính Y Pha Nho kéo qua chiếm cứ chinh phục những xứ ấy, dễ dàng như chơi.

Đó, chính là câu trả lời trực tình ấy làm chúa Đức Xuyên ra lệnh cấm đạo và đóng cửa ngoại giao từ đó mà kéo dài luôn 300 năm mãi tới 1854 mới hết.

Vua Minh Mạng ta, chắc hẳn chịu ảnh hưởng câu chuyện ấy – vì bình sanh ngài rất hâm mộ Nhật Bản – mà bỏ cái chánh sách của tiên đế Gia Long đã biệt đãi cố đạo và người Tây phương, ngài cũng ra tay cấm đạo và đóng cửa ngoại giao y như chánh sách của Đức Xuyên Mạc Phủ nước Nhật.

Huống chi ngài thấy rõ ràng trong mấy đám nổi loạn lúc bấy giờ, như vụ Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833-1835) và đồng thời có những loạn Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nùng Văn Vân, đám nào cũng có cố đạo làm thầy và dân đạo theo đông. Ấy là chưa kể đến nhiều việc ỷ thế lộng hành, có tánh chất xâm phạm đến trị quyền trong xứ, ví dụ các cố cấm đoán dân đạo khi ra trước mặt các quan ta xử án, họ không được thề ông bà như luật ta định. Bao nhiêu việc như thế, không lạ gì vua Minh Mạng và hai trào sau ngài, phải nghi giáo sĩ Tây phương có bao tàng họa tâm mà ra lệnh cấm. Đã cấm mà giáo sĩ vẫn cố phạm, cho nên sự cấm phải trở nên

thảm khốc cũng là tự nhiên.

Tôi vẫn kính mộ đạo Thiên Chúa – mặc dầu không phải là một tín đồ - và rất khâm phục những tánh thông minh, can đảm, nhẫn nại, trung thành của các ông cố đạo, nhưng tôi tưởng phải vì sự thiệt mà nói rằng trong việc cấm đạo liên miên kế tiếp ở lịch sử nước Nam, chính các ông cố đạo cũng có một phần trách nhiệm không phải là nhỏ. Người ta muốn đổ trút cả cho vua quan nước Nam và chê biếm những thế kia thế nọ, thật là bất công. Ngay ở nước Pháp, thời kì vua Louis XIV, và nhiều vua chúa khác ở châu Âu, chẳng từng có lúc ngược đãi tôn giáo đó sao?

Trong khi cả trăm ông Tây viết sách đều buộc tội vua quan nước Nam mình về khoản cấm đạo, duy nhất ông Adhémar Leclère nói một cách phải lẽ công bằng, tưởng người Việt Nam nào đọc tới cũng phải hả hơi đôi chút.

“Tôi phải nói gỡ trách nhiệm cho vua chúa nước Nam rằng các cố đạo Thiên Chúa đã gây nên một cuộc rắc rối lớn lao cho phong tục xứ này; nào cấm người ta thờ kính tổ tiên; nào ngăn trở dân bốn đạo Việt Nam không được dự những cuộc đình đám hội hè trong làng, những cuộc ấy vẫn chính là lễ nghi tôn giáo; nào là buộc họ ra trước tụng đình không được thề như luật nước họ đã định, nhất là đối với những người Âu châu lui tới có những sự giao tiếp khiến cho con mắt người Việt Nam ngó thấy phải tưởng rằng chỉ có mục đích là sắp đặt cho ngoại nhơn sẽ can thiệp đến việc nước họ.

“Ban đầu hết, nhà vua hạ lệnh đuổi các cố đi và cấm quan dân đón rước bao dung các cố. Những cố nào ẩn núp trong những nhà Việt Nam có đạo mà bị tố giác, bắt được, nhà vua sai chở từng cố sang tận Tân Gia Ba hãm hại.

“Nhưng các cố đã bị trục xuất đó lại tìm cách lén trở lại nước Nam rồi kế tiếp truyền đạo như thường, và đi luông tuồng khắp xứ, chỗ nào các cố ưng ý, cứ việc đi tới chỗ đó, không kiêng nể gì hết.

“Sự đó, ở châu Âu người ta cho là tự nhiên, người ta khóc thương các cô tử vì đạo, rồi có các cô khác chan chứa đức tin đi sang nước Nam để thay thế các cô đã ngộ hại.

“Thôi thì người ta nguyên rửa trách mắng vua nước Nam và các quan bên lương, chớ người ta không chịu nghĩ giùm rằng ngay trong lúc ở nước Nam hình phạt các giáo sĩ ngoại bang và dân bốn xứ theo đạo như vậy đó chính ở nước Pháp ta, trong các đời vua Louis XIV, Louis XV cho tới Louis XVI, chúng ta cũng hình phạt tôn giáo mà không phải hình phạt người xa lạ nào, chính người Pháp hình phạt những người Pháp đi theo đạo cải lương.

“Bởi vậy, nếu trong thế kỉ 19, mà có những thầy tu đạo Phật lần mò tới miền Bretagne, Vendée, Maine và nhiều miền khác ở nước Pháp, hay là qua nước Ý Pha Nho, qua miền nam nước Ý, để truyền đạo Phật, tất nhiên họ đã bị chém giết cả lũ, còn dữ hơn các cô đạo Thiên Chúa bị ở nước Nam nữa kia”⁽¹⁾.

Như thế là nói công bằng.

(1) Je dois dire à la décharge des rois d’Annam que les missionnaires catholiques apportaient une grande perturbation dans les usages du pays, en interdisant le culte des ancêtres, en empêchant leurs disciples annamites d’assister aux fêtes du village qui sont toujours religieuses, en leur défendant de prêter serment devant les tribunaux conformément aux lois du pays, surtout en entretenant avec les Européens et leurs comptoirs des relations qui paraissent avoir pour but, aux yeux des Annamites surtout, l’intervention de ceux-ci. Tout d’abord le roi ordonna l’expulsion des missionnaires et défendit de les recevoir. Il fit individuellement transporter à Singapour ceux qui, après, s’être cachés chez les Annamites catholiques, étaient découverts et arrêtés. Ces missionnaires expulsés rentraient en cachette et continuaient de parcourir d’exercer leur ministère partout où il plaisait d’aller. On trouvait cela naturel en Europe, on louangeait les missionnaires, on pleurait sur leur martyre, et d’autres missionnaires pleins de foi partaient pour remplacer ceux qui avaient succombé. On maudissait les rois d’Annam, les mandarins païens et l’on ne pensait pas qu’à l’heure même où les Annamites persécutaient les étrangers catholiques et les indigènes convertis par eux, en France, sous Louis XIV et sous Louis XV, même sous Louis XVI on persécutait non des étrangers, mais des Français devenus protestants. Or, si des religieux bouddhistes avaient paru au 19^e siècle, en Bretagne, en Vendée, dans le Maine et dans bien d’autres contrées de la France, dans toute l’Espagne, dans l’Italie méridionale, pour y prêcher la Loi du Bouddha, ils eussent été massacrés avec plus d’ensemble assurément que les missionnaires catholiques en Annam.

Ta chẳng nên hùa theo những cái dư luận thiên tư mà trách vua quan ta về sự cấm đạo, cũng không nên tưởng vì sự cấm đạo mà phải vong quốc.

Thử coi Nhựt Bồn họ từng cấm đạo luôn 300 năm, gắt gao còn hơn ta, mà họ có bị vong quốc đâu nào!

Có trách là chỉ nên trách vua quan ta đến thời đại ấy mà còn u mê bảo thủ, không hiểu sức người sức mình, không biết duy tân tự tôn, đến đổi vong quốc là tại đó. Nếu vậy thì chẳng những vua quan, đến sĩ phu và dân chúng cũng đáng trách nữa. Cổ lai, một quốc gia nào chấn phát cũng phải nhờ sức phản động tự tân của sĩ phu dân chúng; đâu này sĩ phu dân chúng nước ta chỉ phó thác quốc vận cho vua quan, hay nhờ đỡ chịu, chớ tự mình không phản động chút nào, thành ra nước mất mình cũng có phần trách nhiệm tương đương trong đó.

“Quốc gia hưng vong thất phu hữu trách”.

câu nói ấy chỉ tỏ ra người phương Đông xưa đã có tư tưởng trọng dân và nhìn nhận chức vụ và địa vị bình dân đối với quốc gia ra sao rồi!

Có phải chỉ vì cứu đạo mà Tây sang đánh lấy nước Nam chăng?

Từ trào Minh Mạng cho đến 12 năm đầu trào Tự Đức, mỗi khi ở nước ta có phong trào chém giết giáo sĩ và xua đuổi ngoại nhơn nổi lên, đều có một chiếc binh thuyền Pháp ghé vô, hay là một vị sứ thần Pháp từ Paris phái qua giao thiệp. Mục đích giao thiệp chỉ có thỉnh cầu hai điều tự do; *truyền giáo* và *thông thương*. Nhưng lần nào cũng bị vua quan ta cự tuyệt.

Đến lần chót hết, như một đoạn trên đã nói, sứ thần Charles de Montigny phụng mạng Pháp hoàng Napoléon III phái đi một công hai việc; sang Xiêm được vua Xiêm tiếp đãi ân cần và kí ước giao hảo mau lẹ, song tới lúc sang nước Nam mình thì vua Tự Đức từ chối không tiếp. Ngài lấy cớ rằng trong trào không có ai nghe hiểu tiếng Phú Lãng Sa.

Hội đó là năm 1856.

Lúc trở về Pháp, sứ thần Charles de Montigny dẫn hai ông giám mục Pellerin và Huc theo về, để tâu bày sự thể nguy biến cùng Pháp hoàng, xin ngài ra tay đối phó với nước Nam một cách cương quyết.

Hai ông giám mục này, nhờ có thế lực của Hội truyền giáo ngoại quốc ủng hộ lại nhờ có giám mục Bonniecchose ở thành Rouen và bà Hoàng hậu Eugénie ở trong vận động, thành ra Pháp hoàng Napoléon III quyết định hưng sư vãn tội nước Nam. Thế lực tôn giáo lại quyết định được cả nữ hoàng Isabele II nước Y Pha Nho cũng hiệp tác với nước Pháp trong việc vãn tội này nữa. Là vì ở Bắc kì ta có địa phận truyền giáo của các cố Y Pha Nho, mà trong các cố Y Pha Nho cũng có nhiều ông ngỗ hại, giám mục Diaz là một.

Thế rồi Pháp - Y liên binh, do thủy sư Đề đốc Pháp Rigault de Genouilly làm chánh tướng và Lục quân đại tá Y Pha Nho Palanca làm phó tướng, cuối tháng 8 năm 1858 (Tự Đức thập nhị niên), kéo 14 chiếc binh thuyền, 3000 quân lính, đánh phá cửa Hàn. Sau đó 5 tháng, binh Pháp bỏ cửa Hàn vô đánh lấy Nam kì lục tỉnh rồi lần hồi chiếm trị tất cả nước Nam.

Ngó thấy có cổ đạo về nước kêu cầu, Pháp quốc mới phát binh như thế, nên nhiều người Pháp cho việc chinh phục nước Nam cốt có nguyên nhơn là binh vực giáo sĩ. Tôi thấy nhiều ông Tây viết sách về nước Nam, có cái lập thuyết ấy. Cũng như hồi nào tới giờ, tôi nghe phần nhiều người Việt Nam mình thường nói: Chỉ vì binh vực bên đạo mà nước Lang Sa qua cai trị xứ mình.

Đó là một sự tưởng sai hẳn con đường thẳng của lịch sử. Thiệt ra, việc binh vực tôn giáo chỉ là con đường ngánh mà thôi. Chánh trị và kinh tế mới thật là đường cái.

Trước khi muốn biết thiệt sự, ta nên tìm rõ nguyên nhơn đã.

Nguyên nhơn ấy, Đại úy Gosselin tác giả "*Empire d'Annam*" đã khéo tóm lấy đại yếu bằng mấy câu sau đây, tưởng ai chịu khó

xét hiểu tình thế thiên hạ lúc bấy giờ, cũng phải nhìn nhận là lời nói công bằng và đúng với sự thật:

“Nhiều đồng bào ta không rõ câu chuyện này mấy, tưởng đâu nước Pháp ta buộc phải can thiệp vô việc nước Nam, chỉ có một nguyên do là để bình vực các cố đạo, hay là phục thù giùm các ông vì những sự bài xích, và phục thù cho đạo Thiên chúa vì những hình phạt cấm ngăn.

“Kì thiệt, cố đạo chỉ là cái cớ để cho chúng ta ra tay hoạt động đối với nước Nam đó thôi. Ta mất Ấn Độ hồi thế kỉ 18, kẻ cạnh tranh mãi mãi với ta là nước Anh kia mở mang thực lực họ ở miền Viễn Đông càng ngày càng thêm mau lẹ, buộc ta tất nhiên phải tìm cách nào mà để gót chân vào hải phận Trung Quốc cho được mới xong, nếu không vậy thì ta bị truy lạc, không vậy thì ta bị chìm đắm vào cảnh thấp thỏi đáng khinh.

“Nước Nam đã giúp cho ta có cơ hội đó tức là việc họ ngược sát người Pháp mà những người Pháp ấy là giáo sĩ thành ra họ khiến ta có cớ để can thiệp, tự nhiên ta nắm ngay lấy cơ hội ấy một cách vội vàng dễ hiểu...

(Nos compatriotes, peu au courant de l’histoire, supposent que la France été amenée à intervenir en Annam uniquement pour la protection des missionnaires, ou la vengeance à tirer d’acles d’hostilité commis contre eux et des persécutions exercées contre la religion cathotique.

Les missionnaires n’ont été, en réalité, que le prétexte de notre action contre l’Annam.

La perle des Indes au dix-huitième siècle, l’extension de plus en plus rapide en extrême Asie de notre perpétuelle rivale, l’Angleterre, nous imposaient l’obligation, sous risque de déchéance, sous peine de lomber dans un état d’infériorité méprisable, de prendre pied dans les mers de Chine. L’Annam nous a donné l’ocasion, le massacre des Français, qui se sont trouvés être des missionnaires, nous en a fourni le prétexte, nous l’avons saisi avec un compréhensible empressement...).

Thiệt vậy, chánh trị và kinh tế ở trên tôn giáo.

Muốn nói cho rõ hơn, chúng ta nên theo ông giáo sư Nguyễn Văn Quế (xem quyển *Histoire des Pays de l'Union Indochinoise*) đã phân ra 5 nguyên do đặt theo thứ tự khinh trọng trước sau như vậy:

1. Về phần hậu bán thế kỉ XIX, nước Pháp vì lẽ chánh trị cần bắt buộc phải tìm kiếm mở mang thuộc địa;

2. Tình hình kinh tế cũng bắt buộc cần có thuộc địa mới, để hàng hóa sản vật của mình có chỗ tiêu thụ phát triển;

3. Sự thế cần phải làm sao cho được tiếp cận với miền Nam và miền Tây Nam nước Tàu để xây dựng thế lực Pháp quốc ở trên Thái Bình Dương.

4. Cần phải được quyền tự do cho tàu bè mình chạy trong các thủy đạo nước Nam và quyền tự do nghiên cứu khoa học trong xứ nữa.

5. Những việc hình phạt tôn giáo; thế lực của các giáo hội, hiệp với thế lực của các võ quan và các nhà ngoại giao đã quyết định nước Pháp phải ra tay can thiệp.

Sự thật, từ giữa thế kỉ 18, bị nước Anh khôn ngoan giành cả Ấn Độ mất rồi, Pháp quốc có cái sự thế cần kíp buộc mình phải tìm tòi kiếm lấy một lãnh thổ khác để đền bù vào chỗ mất Ấn Độ kia, cho khỏi thua sút nước Anh và có một chỗ đứng ở phương Đông hẳn hoi như người ta.

Nhiều người Pháp lúc ấy đã chú mục tới nước Nam và kêu gào chánh phủ nên tìm cách để chân vào nước Nam ngay đi, kéo sợ chậm trễ e bị người Anh lẹ tay hời mất. Là vì nước Nam mình nằm day mặt ra Đông Hải và Thái Bình Dương, vắt ngang giữa đường Âu, Á giao thông tất phải qua lại, vậy còn có đất nào thuận tiện hơn và đáng cho Pháp quốc chú ý hơn nữa?

Thế là nước mình ở ngay vào cái địa thế thế nào cũng phải mất, chẳng trước thì sau; nếu không vì cơ cấm đạo thì cũng có cơ khác.

Nhưng rồi lúc ấy, nước Pháp ta có lắm việc nhà hệ trọng kế tiếp luôn mấy chục năm nhứt là cuộc đại cách mạng 1789; tới những chiến sự của đại đế Nã Phá Luân, rồi ngôi vua nước Pháp có việc thay trào đổi họ đắp đổi liên miên, thành ra không có ngày giờ ngó sang phương Đông được. Trong lúc đó Anh quốc khuếch trương thế lực vừa rộng vừa mau, và nước Âu châu nào cũng có một lãnh thổ hoặc nhỏ hoặc lớn ở phương Đông rồi; thấy vậy nước Pháp buộc mình phải bôn tẩu kinh doanh cho kịp người ta.

Trào vua Louis Philippe (1830-1848) nghĩ sự thế nước Pháp cũng phải cần có ở Viễn Đông một nơi nào để làm thương cảng và quân cảng cho mình, như Y Pha Nho có Cavite, Anh quốc có Hương Cảng, Bồ Đào Nha có Áo Môn kia vậy. Theo đề đốc Cécille đã chọn lựa địa thế, Pháp quốc mua cù lao Bazilan, nhưng bị nước Y Pha Nho kháng nghị mà phải bỏ. Vì Y Pha Nho không chịu để ai lập một quân cảng ở gần kế thuộc địa Phi Luật Tân của họ.

Đến trào Napoléon III cũng theo đuổi một sự ước muốn như trào Louis Philippe, nên chỉ năm 1855, mới phái sứ thần Charles de Montigny qua nước Nam, cốt xin khai phóng cửa Hàn làm thương cảng cho Pháp. Song trào đình ta kiêu căng và tức giận không tiếp Pháp sứ; tức giận vì chuyện cửa Hàn bị phá và mấy chục khẩu súng thần công bị trảm hòng, là chuyện đã nói ở đoạn trước kia.

“Tiên lễ” không được thì “hậu binh”, Pháp hoàng Napoléon mới hạ lệnh cho đạo binh thuyền Rigault de Génouilly sau khi cùng binh thuyền Anh hội chiến Trung Quốc rồi trở lại hiệp với binh Y Pha Nho ghé vào cửa Hàn, hồi tháng 8 năm 1858 vắn tội nước Nam.

Ta xem sơ qua lai lịch như thế đủ rõ việc bảo hộ tôn giáo chỉ là một cớ phụ thuộc cho nước Pháp rước thông sứ hay sau phát binh đến nước ta, chớ nguyên do trọng yếu chính là sự cần dùng của nước Pháp phải tìm lấy một lãnh thổ ở phương Đông này.

Xem cuốn *“Les expéditions de Chine et de Cochinchine”* (Những cuộc chinh phạt ở Trung Quốc và Nam kì) của ông nam

tước Bazancourt, té ra Pháp hoàng Napoléon III ủy thác đề đốc Rigault de Genouilly tiện nghi hành sự, nhưng chủ ý ngài lấy hòa làm quý. Bởi vậy, ngài căn dặn đề đốc nếu như trào đình nước Nam chịu giảng hòa mà cho tự do truyền giáo và thông thương thì thôi, đừng sanh sự đánh chác làm gì. Nghĩa là ban đầu Pháp quốc chỉ muốn có một thương cảng, ví dụ cửa Hàn, chứ không có ý lấy cả nước Nam.

Nhưng các nhà cầm quyền nước ta lúc đó không hiểu thời thế, không biết lượng lực, lại không chịu giảng hòa giao hảo, thành ra đạo thủy sư Rigault de Genouilly mới đánh phá cửa Hàn rồi kéo vô chiếm lấy Sài Gòn.

Không vậy thì nước Nam ta chắc còn. Thử coi nước Xiêm bé nhỏ kia cũng ở nhằm giữa cái thế hiểm nguy xung yếu như mình, mà nước họ có mất đâu?

“Nếu như các cụ đại thần kiêu căng ngạo mạn ta đừng quá mê muội về thực lực và chủ ý của nước Pháp, nếu như vua nước Nam thay vì giận dữ vô ích, mà sớm hiểu tình thế mình và chịu nhượng bộ kịp thời đi, thì có lẽ giang sơn ngài vẫn còn độc lập. Khôn nỗi người ta từng thấy trong lịch sử có những sự mê muội như thế, không có lẽ gì hay sức gì làm cho tỉnh được; nó đưa biết bao quốc gia vào cảnh nguy vong một cách tất nhiên, không chạy đâu khỏi” (Theo Alfred Sebreiner)⁽¹⁾.

“Nếu như mấy trào vua kế vị đức Gia Long mà có một hai đức tánh sáng suốt như tổ phụ, thì có lẽ nước Nam đã nhờ nước Pháp dìu dắt, mà bước vào con đường cải cách giống như những việc cải cách đã biến hóa nước Nhật kia. Chắc hẳn cuộc tân hóa của nước Nam không được mau lẹ như Nhật Bản, là vì tánh chất

(1) Si les orgueilleux et présomptueux mandarins n'avaient pas été si crassement ignorants des ressources et des intentions de la France, si le souverain d'Annam, au lieu de s'abandonner à des colères puériles, avait su comprendre sa situation et céder à temps, il est très probable que son empire lui serait resté. Par malheur, on rencontre dans l'histoire de ces aveuglements contre lesquels aucune logique, aucune force ne peut plus rien; ils conduisent les nations à leur perte d'une manière certaine, irrévocable.

của hai dân tộc khác nhau nhiều chỗ. Song cuộc tân hóa ấy có lẽ cũng đủ làm cho nước Nam được tôn trọng ở ngoại bang, và có lẽ nước Nam đã trở nên một hữu bang của nước Pháp, chớ không đến nỗi như ngày nay phải sống thẹn thuồng làm thân bị trị, mà che đậy bằng tiếng bảo hộ cho được vẻ vang hơn một chút” (Theo Gosselin)⁽¹⁾.

Kể ra, việc nước ta, nếu gặp được nhà cầm quyền biết rõ tình thế thiên hạ và có thủ đoạn ngoại giao, còn có thể cứu vãn được là hồi có sứ thần Montigny qua (Janvier 1857), hay trễ lắm là lúc đạo thủy sư Rigault de Genouilly vừa tới cửa Hàn (31 Août 1858); những lúc ấy nước ta còn có cơ duy tân tự tồn được họa may. Những lúc ấy nếu có dân tâm sĩ khí biết nổi dậy áp bách nhà vua phải giảng hòa, phải biến cách, như kiểu bên Nhật, có lẽ còn kịp giữ nền tự lập. Đợi đến lúc Nam kì thất thủ rồi mới có năm ba sĩ phu thức thời như Nguyễn Trường Tộ (1886), như Đinh Văn Điền v.v... dăng sớ cường binh cứu quốc, cũng là trễ mất rồi.

Vì nước Pháp hồi đó – hay ai khác ở trong địa vị ấy cũng thế - có cái sự thế buộc mình đã lấy Nam kì rồi tất phải lấy hết cả nước Nam, nghĩa là lấy nốt Trung kì, Bắc kì, kéo sớ người Anh thò tay quơ trước mắt.

Cũng vì lẽ chính trị và kinh tế mà Pháp tất phải lấy cả Trung, Bắc kì cho được thông thương, và có thể lực lợi quyền ở miền Nam và miền Tây Nam nước Tàu; lại có ý dạn đường để xâm chiếm cả miền trên nước Miến Điện nữa.

(1) Le pays serait entré, sous notre égide, si les successeurs de ce grand empereur (Gialong) avaient possédé quelque une des qualités de l'aieul, dans une voie de réformes semblables à celles qui transformèrent le Japon. L'évolution n'aurait certes pas été aussi rapide, car les caractères des deux peuples différent sur bien des points, mais elles eût suffi à faire respecter l'empire au dehors, et peut-être l'Annam, au lieu de vivre aujourd'hui humilié sous notre domination, voilée du mot plus honorable de protectorat, serait-il l'allié et l'ami de la France.

Tiếc giùm nước Pháp ta chỉ thành công việc trên mà thất bại việc dưới. Hồi 1884-1858, mưu cơ gần thành, rủi có một người Pháp không kín đáo, nhè nói chuyện riêng với một viên lãnh sự nước Ý. Ông này tố giác với chánh phủ Anh tại Ấn Độ, tức thời Anh phát binh chiếm lấy Miến Điện trước, vì họ ở liền một bên, còn nước Pháp thì ở xa, ra tay không kịp.

Ta xem một chuyện như thế, đủ biết thời thế đến giữa thế kỉ 19, các cường quốc Âu châu vì chánh trị và kinh tế buộc phải thân trương thế lực, chinh phục thuộc địa ở phương Đông. Trong công cuộc ấy họ tranh nhau từng miếng, lấn nhau từng bước, ai mau hơn kẻ đó được ăn. Chính vì muốn phát triển thế lực chánh trị và kinh tế, hơn là vì bảo hộ tôn giáo, mà nước Pháp phải chinh phục nước Nam ta làm thuộc địa vậy.

ĐÀO TRINH NHẤT

PHAN ĐÌNH PHÙNG

Một vị anh hùng có quan hệ
đến lịch sử hiện thời

I

GIA TỘC

CỤ PHAN ĐÌNH PHÙNG

Cụ Phan Đình Phùng sinh ra năm Đinh Mùi (1847), mất ngày 13 tháng 11 năm Ất Mùi (1895) hưởng thọ 49 tuổi.

Cụ là người làng Đông Thái, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Làng Đông Thái vốn là một làng có tiếng ở trong tỉnh Hà Tĩnh, vì xưa nay người làng ấy đậu đạt lớn, làm quan to rất nhiều. Khởi lên từ đời nhà Lê, đã phát một ông Quận công, nhà giàu có lớn, mà hay làm việc phước đức, dân trong địa phương đều được nhờ cậy, cho nên người ta sùng bái lắm, tôn ông là “Kiều Quận công” đến đời gần đây, làng Đông Thái lại càng đại phát, thi đậu hay làm quan cũng vậy. Tức như ông Quận công Hoàng Cao Khải và hai ông Tổng đốc Hoàng Mạnh Trí và Hoàng Trọng Phu, ba cha con hiển hách một thời; còn nhớ người ta mừng nhà họ Hoàng một bài thơ Đường có câu như vậy đúng lắm: “*Con cái một nhà hai tổng đốc, Pháp Nam hai nước một công thần*”. Hay là ông Phan Nhựt Tính làm Tổng đốc tỉnh Hải Dương hồi còn thuộc về Nam triều và chính là thầy học của cụ Phan Đình Phùng cho tới các ông tân sĩ Phan Đình Du, Phan Trọng Mưu, Phan Huy Nhuận v. v.. đều là người đồng hương đồng thời với cụ Phan.

Cụ có năm anh em đồng bào.

Ông anh cả là Phan Đình Thông, đậu tú tài, làm phó quản đốc một đội thuyền chiến; thứ hai là ông Phan Đình Thuật, đậu cử nhân làm giáo thọ; thứ ba là ông Phan Đình Tuân, mất sớm; cụ tức là thứ tư; còn người em út là Phan Đình Vận, đậu phó bảng làm tri phủ, cụ lại còn hai em khác mẹ nữa, nhưng không ai thành đạt gì.

Phan Đình Phùng phu nhân là con gái một quan phủ ở làng Thọ Tường, cũng thuộc về tổng Việt Yên, lấy cụ sinh ra được bốn người con trai. Về sau, phu nhân và mấy người con trai lớn, đều mất sớm vì bệnh điên. Nhắm lúc cụ Phan đang cầm quân kháng cự binh Pháp ở núi Vụ Quang, cho nên cụ đã có câu than thở:

- *“Mình sanh gặp phải lúc gia biến, quốc biến, thế biến, tử biến”*.

Trong bốn người con trai của cụ, duy có người sót lại là Phan Đình Cừ thông minh can đảm lắm. Phan Đình Cừ tự là Bá Ngọc, hồi nhỏ theo cụ ở luôn trong quân. Đến năm Bính Thân (1896), nghĩa là sau khi cụ mất một năm, thì trốn đi du học ở Nhật Bản, đứng vào hàng thanh niên tài俊 trong đám Việt Nam chí sĩ vong mạng qua Đông Kinh lúc bấy giờ, cho nên nhiều người tưởng chắc mai sau Bá Ngọc có thể nối được cái chí dõ dạc của cha. Nhưng về sau thay đổi chí hướng và suy nghĩ việc nước không thể cứu lại được nữa, dầu có làm gì chẳng qua cũng như *“dã tràng xe cát biển Đông, nhọc lòng mà chẳng nên công chuyện gì”*, rồi người ta thấy ông Nguyễn Bá Trác về trước, tới Bá Ngọc về sau, quy thuận chính phủ bảo hộ.

Tôi nhớ lại có một lần được gặp Bá Ngọc ở Hà Nội, nét mặt tỏ ra hiền lành mà cứng cỏi, nhưng hỏi chuyện chi cũng ngập ngừng không muốn nói ra; hình như một người có tâm sự khó khăn lắm vậy. Lúc ấy nhằm hồi bên Âu châu chiến cuộc vừa tàn.

Cách ít lâu, nghe tin Bá Ngọc lại đi sang Tàu, song lần này đi một cách đường hoàng. Không biết Bá Ngọc lại đi như thế có mục đích gì, chỉ biết hồi cuối năm 1921, có tin ngoài báo về rằng một hôm Bá Ngọc đang dạo chơi ở Hán Khẩu, thỉnh linh bị một người cầm súng lục chĩa ngay Bá Ngọc mà bắn bảy phát chết tươi. Khởi

nói, ai cũng dự đoán người bắn Bá Ngọc ở Hán Khẩu chính là một người đồng bào Việt Nam⁽¹⁾.

Nhơn đó mà đương thời có dư luận phân vân nổi lên, kẻ bàn vầy người nói khác. Nhưng mà thôi! Chúng ta nên để người dưới tuổi vàng nghĩ là hơn.

Cụ Phan lại còn một bà vợ thứ nữa, tức là em ruột quan nguyên Lại bộ Tham tri Trần Trạ. Bà này về ở với cụ sanh được một người con trai là Phan Đình Cam, mất sớm; sau lại sanh hạ một người trai nữa. Hồi 1925 - 1926, tôi tới Hà Tĩnh nghiên cứu tài liệu để viết cuốn sách này, được thấy bà và cụ thứ nam đó ở làng Đông Thái. Sau đó tới giờ, tin tức ra sao không rõ.

Hồi cụ Phan cầm quân khởi nghĩa, những lúc bạt thiệp lên ghềnh xuống thác, xông pha hòn đạn mũi gươm, sớm tối đều có bà truy tùy ở trong quân, cho tới khi chung cuộc, nên người ta gọi bà là “*cố nguếch rừng*”. Nguếch là một tiếng ở Nghệ Tĩnh dùng để chỉ người đàn bà nào đẻ con gái; rừng cốt để chỉ tỏ rằng bà theo hầu cụ Phan ở trong rừng rú vậy.

(1) Người bắn Bá Ngọc là Võ Tấn Anh (NBS)

II THI ĐẠU

Cụ Phan sanh ra, tướng mạo rất xấu, nếu cứ lấy ngoài da mà xét người, thì không ai ngờ đâu về sau cụ làm nên được anh hùng đến thế. Nhà tướng số nói rằng cụ chỉ được một cái quý tướng là hễ khi đi ngủ thì mình mấy ửng đỏ hồng hào lên, đó in một tướng lạ.

Thuở còn nhỏ, cụ đi học dần dần tới tam, đến nổi học trước quên sau, thầy học đã nói mai sau tất Phùng không làm gì nên thân. Nhưng cậu nhỏ có một cái tính rất tự hùng, thấy anh em mình ai cũng học thông minh đỉnh ngộ cả thì lấy làm phần uất vô cùng, cố gắng học để theo kịp mới nghe. Thành ra ròng rã trong bốn năm năm trời, tay không rời sách, chun không ra đường, mài miệt nơi án sách ngọn đèn, quyết chí lập được công danh sự nghiệp. Cậu ta thường nói với bạn đồng học:

“Ta học để cố chiếm cho được khôi nguyên mới nghe”.

Người đời nay, nghe câu nói ấy, chắc không khỏi cho là cụ Phan lúc nhỏ chỉ có cái khẩu khí khoa danh tầm thường, chẳng có chi khác lạ người ta chút nào, vậy thì lấy gì mà sau này trở nên bậc hào kiệt anh hùng, có thanh danh sự nghiệp truyền về ngàn thu muôn đời đến thế?

Khoan! Chúng ta hãy ngó trở lại xem coi thời thế cụ ở bấy giờ là thời thế nào đã.

Nước ta, từ đời nhà Trần, cách kén chọn nhơn tài, chỉ thiên hẫu về một mặt từ chương khoa cử; ai không ở trong vòng đó

bước ra thì không phải là nhân tài, mà cũng khó có cách chi xuất thân cho được. Cái lối khoa cử, càng truyền về đời sau, chẳng những không bớt đi mà lại càng thêm bày vẽ thanh hành lên mãi. Sau khi vua Gia Long vừa thống nhất trong nước xong, tức thời gươm đao nằm xó, thi phú lên đàn, trên thì vua như: Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, toàn là thiên tử thi phú, dưới thì bày tôi như: Hà Tôn Quyền, Doãn Uẩn, cùng là thần Siêu thánh Quát... toàn là quần thần từ chương. Vua tôi chỉ biết trong nước có bờ cõi, có nhân dân, cho là trời Nam định phận, chứ không biết là bên ngoài có cường lân, có địch quốc thường để mắt đến ta; thành ra quan ải không khai, cửa bể đóng chặt, thời thế chẳng biết, võ bị lồi thoi, vua tôi chỉ lo ngâm thi đặt phú với nhau, tưởng đâu “mấy vắn thi phú” cho hay, đủ sức trị dân giữ nước được. Kén người thì khinh võ bị mà trọng văn chương. Dạy dân thì bỏ thực học mà chọn khoa cử. Bởi thế, người đời ấy ai không học từ chương không nên người; học mà không thi đậu cũng không nên người. Nói tóm lại, giữa lúc thiên hạ đâu đó văn minh tiến hóa rầm rầm, kẻ thì đang ra tay chinh phục đất xă, người thì biết lo thân tự cường cải cách, thế mà ở nước mình, vua quan vẫn lo kiểm giữ nhân dân ở chặt trong vòng học cũ thói xưa. Người ta lo mở mang những thương mãi, những công nghệ, những cơ khí, những khoa học, còn mình đây thì khi đứng, khi ngồi, khi tĩnh, khi mê, chỉ biết có một việc từ chương khoa cử.

Chính nhà vua có trách nhiệm giữ nước dạy dân ôm giữ mãi chế độ từ chương khoa cử, buộc dân phải theo đó mà đi, bảo rằng ai đi đến chỗ “khoa hoạn” mới là tới mục đích, hễ ai đi trái con đường ấy, thì không ngõ xuất thân nào khác. Tự nhiên những người sinh ra ở cái chế độ giáo hóa đó, bao nhiêu tư tưởng, bao nhiêu hi vọng, bao nhiêu chí khí đều quanh quất sa đà ở trong có bốn chữ, bốn chữ ấy chia ra làm hai đoạn là: *thi đậu* và *làm quan*.

Cụ Phan sinh ra nhằm hoàn cảnh như thế, thì cách lập chí xuất thân của cụ, trừ khoa cử ra, không còn có đường nào khác, ta thấy cụ có cái chí “học quyết khoa”, chẳng nên lấy gì làm lạ!

Vì lập chí mai sau để chiếm được giải khôi nguyên, cho khỏi phụ lời mình đã nói cứng cỏi đến nỗi có một phen cụ Phan đã liều chết kia!

Năm cụ 21 tuổi, cùng với em là Phan Đình Vận, đang học với ông bác là Phan Đình Tuấn, đậu tú tài. Gặp giữa lúc năm ấy có khoa thi, cụ năn nỉ bà thân mẫu đến với bác để cho cùng em đi thi. Ông bác nói là cụ học hầy còn kém sút, chưa đi thi khoa này được, hầy để khoa thi sau. Cụ kéo nài năn nỉ mãi không được, bực mình lắm, lén sai đầy tớ ra chợ mua một lượng hoàng nàn là vị thuốc độc về, kiếm cớ là mua để thử chế thuốc pháo, nhưng kì thật là đem về trộn vào ly rượu, rồi gọi em là Phan Đình Vận tới mà bảo rằng:

Sinh ra làm trai cốt được học, học cốt đi thi, chớ học mà không được đi thi, thì còn sống làm gì. Phen này anh liều chết cho rồi đời, nghe em!

Ông em sợ quá, kiếm lời an ủi cản ngăn mãi, cụ Phan không nghe, một hai đôi uống thuốc độc tự tử mà thôi. Cực chẳng đã, ông Phan Đình Vận phải chạy mau tìm kiếm bà thân mẫu để nói cho bà nghe rằng anh Phùng đang uống rượu độc tự tử. Trong khi ông Vận chạy đi kêu mẹ, thì ông Phùng đã uống thuốc độc mà mê man bất tỉnh rồi. Sau khi bà thân mẫu tới, hô hoán người nhà hàng xóm lại cứu cấp; họ lấy nước đậu xanh và cam thảo cạy miệng ra mà đổ một lúc lâu cụ Phan mới tỉnh. Ấy lúc nhỏ, vì chút khoa danh mà cụ Phan đã có can đảm khinh sinh liều chết đến thế, cho nên sau ra làm quan, mắng ông Tôn Thất Thuyết ở giữa triều đình, cùng là khởi nghĩa trong mười năm trời lấy sức châu chấu đá voi, chỉ tỏ ra cụ làm việc gì cũng toàn là coi chết như không cả.

Đến mãi khoa thi Bính Tý (1876) là năm cụ 30 tuổi, mới đậu cử nhân. Qua năm sau (1877) vô kinh thi hội, đậu Đình nguyên Tấn sĩ. Lời thề “thế nào cũng chiếm giải khôi nguyên” của cụ ngày xưa, bây giờ cụ làm được như nguyện vậy.

Cụ Phan tuy đậu Tấn sĩ, nhưng cũng chỉ ở trong bờ cõi từ chương cử nghiệp mà thôi, chớ không phải là nhà văn học có tài

uyên bác lỗi lạc, hay khoa bút múa văn. Cho nên cụ không có sự nghiệp về văn chương, đời cụ không có câu đối nào tuyệt, bài thi nào hay, lưu hành ở đương thời và truyền tụng về sau.

Xem bài văn sách thi đình của cụ trong khoa cụ đậu; cùng là sau này, giữa những lúc cụ cầm quân ở trong đám lửa dục đạn ngang, rừng sâu núi thẳm, cũng có nhiều khi cụ ngẫu hứng mà phát ra ngâm vịnh, nhưng xem lời văn đều là thật thà chất phác mà thôi, không có một tài chí hùng hào như văn chương của nhiều nhà nho khác. Có khi một vài câu liền bài thi của cụ, mình xem không lấy làm thích ý nữa là khác.

Sinh bình của cụ, lấy đức thuần phác trung hậu làm gốc sự học, cho nên phát ra văn chương cũng vậy. Lại được một tính cách thật thà, mạnh dạn hơn người là điều gì biết thì nói biết, chứ không có thói đặng điểm lờ đời như ai. Đến nỗi khoa đi thi đình, đầu bài chính tay vua ra, có vấn đề nào cụ chưa học tới, chưa từng nghiên cứu, thì trong bài thi tới chỗ đó, cụ viết ngay rằng: “sĩ vị tăng độc, bất cảm mạo tấu” nghĩa là: “*chỗ này tôi chưa học tới, không dám tâu càn*”. Vậy cho biết sự học của cụ thật thà đến thế nào. Sau này cụ làm nên được bậc người oanh oanh liệt liệt trong mười năm trời, bạn phục dân theo, chính vì có dũng cảm, có nghĩa khí, chứ không phải là vì có cờ biển Tấn sĩ làm cho người ta quy phục đâu. Bởi thế, ta xem cụ, chứ có đứng vào phương diện văn học mà làm, vì cụ cũng là ông Nghè nhưng không phải là ông Nghè hay chữ, mà chính là ông Nghè yêu nước.

III

RA LÀM QUAN

Cụ sinh bình vốn có hai tính cách đặc biệt là: thẳng và gan. Khi cụ còn là học trò ở nhà quê, một làng bên cạnh đắp con đường đi thẳng qua làng Đông Thái, mà theo lẽ mê tín phong thủy của ta ngày xưa, thì việc mở con đường ấy tất nhiên có hại cho làng cụ sau đó; cụ bèn xách gươm ra ngồi ở bên đường, nói rằng hễ ai đi qua đường này thì chém chết; thành ra con đường ấy về sau phải bỏ rêu phong cỏ mọc, không ai lai vãng nữa.

Nhân có bản tính khảng khái nghĩa hiệp như vậy, cho nên đến lúc ra làm quan, phàm gặp việc gì ngang tai trái mắt, mà thiên lương bảo cụ phải làm để sửa lại là cụ làm ngay, dù biết rằng làm việc đó ra, thì có hại đến tước lộc hay là nguy đến tính mạng cũng mặc. Cứ làm việc phải chứ không như những bọn tham quyền cố vị kia, động gặp việc khó khăn mà chính là việc nên làm và chính họ có sức làm được thì co đầu thụt cổ không dám làm. Rất đổi có khi không dám mở miệng ra để nói lẽ phải nữa; trong ý họ chỉ lo sợ nếu như việc phải đó mà mình làm ra hay nói ra e vợ con mình, thân danh mình mất cả áo ấm, cơm no, lên xe xuống võng. Họ suy nghĩ thà cứ chiều đời ngậm miệng cho được vinh thân phì gia là hơn. Trái lại, cụ Phan không phải là hạng làm quan như thế.

Bởi vậy, khi cụ đậu rồi, được bổ ra làm tri phủ Yên Khánh ở Ninh Bình, thấy một ông cố đạo bản xứ hay ỷ thế tôn giáo, hà hiếp lương dân, thì cụ không kiêng nể ngần ngại gì, cứ việc hô lính đề cổ ông giáo sĩ đó xuống mà đánh.

Ông cố đạo ấy là Trần Lục, tục gọi là cụ Sáu, sau được triều đình phong làm tuyên phủ sứ, có oai quyền lừng lẫy một lúc ở vùng Phát Diệm – Ninh Bình ai cũng phải sợ.

Cụ đánh một ông cố đạo, là đánh kẻ có tội hà hiếp người, chứ không phải bày tỏ ra ý ghét đạo Thiên Chúa đâu. Bọn văn thân ta bấy giờ cũng có một ý nghĩ chung, cùng ôm một mối thù chung; gặp đâu có nhà thờ là đốt phá, gặp đâu có ông “mặc áo dài thâm” là vật râu, gọt đầu, bắt bước qua cây thánh giá, thích chữ vào mặt rồi giết... Bởi các ông văn thân tin tưởng rằng những người theo đạo Thiên Chúa đều là quân nội công của người Pháp và đạo Thiên Chúa là tà đạo hoặc người. Ấy đời xưa, từ vua đến quan, từ quan đến dân, đều tin tưởng như thế cả, cho nên đã gây không biết bao nhiêu việc lương giáo đánh giết nhau, rắc rối lồi thoi mãi.

Nhưng cụ Phan suy nghĩ thì khác.

Cụ vẫn thường nói: Đạo Thiên Chúa lấy ông Gia Tô làm trời, thì cũng như ông Thích Ca Mâu Ni là trời của đạo Phật. Khổng Phu Tử là trời của nhà nho. Hễ ai đã tin tưởng điều gì, thì điều ấy là trời của mình. Mình muốn người ta đừng xâm phạm đến sự tín ngưỡng của mình, thì mình đừng xâm phạm đến tín ngưỡng của người ta. Thiên Chúa cũng là một tôn giáo, mặc ai tin thì theo.

Còn như thuở ấy người ta bảo giáo dân là quân nội công của người Pháp, thì cụ nói: “Ấy là tại nước mình hèn yếu, không có nhân tài, không có tàu bèn súng lớn. Chồn mượn oai hùm, dê đeo da cọp, ấy là thường tình của con người ta, có lấy chi làm lạ. Xứ nào mà không có hạng người hèn ấy!”

Thế mà cụ nọc một ông cố đạo ra đánh. Vì các ông cố đạo ở thời bấy giờ, ngoài những ông chuyên giảng đạo, bất can thế sự ra, thật cũng có ít nhiều ông quá ý y nơi thế lực của người Pháp hùng cường sẵn lòng binh vực cho mấy ông, rồi mấy ông được trớn làm tới. Ý y vào thế lực đó để giữ gìn lấy quyền lợi của nhà chung và quyền lợi tự do truyền giáo, đã đành là lẽ tự nhiên rồi, nhưng có ít nhiều ông được trớn rồi hà hiếp những dân vô cố, mà giáo dân lại cũng ý thế mấy ông cố ông cha mình để bắt nạt anh em đồng

loại bên lương. Do đó, mà sinh ra lắm sự đánh giết nghịch thù lẫn nhau. Sự thế như vậy, khiến cho trong khi làm quan phụ mẫu một địa phương, phận sự bảo vệ phải trừ tặc an dân, dù là một ông cố đạo có lỗi, cụ cũng nọc ra mà đánh không tha. Như trên kia đã nói sự đánh một ông cố đạo chỉ là đánh một kẻ “ ý thế hiệp người”, chứ không phải cụ Phan có ác cảm gì với đạo Thiên Chúa như người khác đâu.

Về sau cụ khởi nghĩa, có một lúc kéo cờ đề chữ “ Bình Tây Diệt Tả” ấy là vâng theo ý lệnh của triều đình lúc bấy giờ thường hạ chiếu khuyến khích họ Văn Thân đánh phá chém giết giáo dân. Nhưng sau cụ suy nghĩ thế là không nên, vì giáo dân cũng là đồng bào có thù nghịch gì với mình đâu, cho nên khi đóng đại binh ở núi Vụ Quang, cụ vẫn hiểu dụ bọn giáo dân rằng: “lương dân hay giáo dân đều là xích tử của thiên đình, chớ nên vì lẽ gì mà hại lẫn nhau”. Xem thế thì cụ Phan không có lòng ghét đạo Thiên Chúa, chỉ ghét một vài ông giáo sĩ nào ý thế làm cản đó thôi.

Song lẽ, ở đời bây giờ đánh một ông cố đạo là một việc dễ làm mà cũng là một việc khó xử.

Dễ là bọn văn thân lúc ấy đang có thanh thế to, bè đảng lớn, thì đánh hay giết ngay một ông cố đạo cũng như là đánh hay giết một đứa dân thường nào vậy thôi. Nhưng khó là khó cho triều đình trong việc giao thiệp với nước Pháp.

Cái cơ trước hết, mà nước Pháp và nước Nam có cuộc giao binh sau thành ra cuộc bảo hộ, là tự triều đình ta làm ngăn trở việc truyền giáo, bao nhiêu năm hạ chiếu thúc giục quan dân phải ngược sát kẻ theo đạo. Triều đình thấy trong mỗi việc Pháp Việt giao thiệp, đều có giáo dân làm duyên cớ ở trong, thì bảo: “À! Quân này rước voi về giày mồ!” bèn ra tay cấm đạo giết đạo. Đến khi thấy vì cấm đạo giết đạo quá, mà việc giao thiệp hai nước càng thêm nguy hiểm khó khăn cho mình, thì triều đình lại bảo: “À! Quân này mạnh gớm”, bèn trở lại trị tội những quan nào dân nào đã xâm phạm đến người đi đạo, triều đình cốt làm vậy để chiều lòng người Pháp. Thế là, khi nào nước Pháp nhịn thì triều đình ta

làm tới, khi nào nước Pháp giận thì triều đình ta thụt lui, chứ tự triều đình không có chủ trương nhất định gì cả.

Bởi thế, cụ Phan Đình Phùng, tri phủ Yên Khánh vì cái lỗi đã đánh một ông cố đạo mà bị triều đình trị tội, phải triệu về kinh, sung vào viện Đô sát làm Ngự sử. Năm ấy là năm Tự Đức 31.

Cụ được về kinh sung vào chức này, lại càng nhằm chỗ thích hợp với tính cách thiên nhiên của cụ là: tính cương trực. Gặp lúc bấy giờ việc nước lồi thối, chính sự rối bết, vua thì nằm cao ở chốn thâm cung, giấc thì hoành hành khắp trong bờ cõi, thế nước hồ nguy, tình dân khổ sở. Thế mà các quan đại thần, tiểu thần, trong triều ngoài quận, trên đã không giúp được vua yên nước, dưới lại không có lòng thương dân. Tóm lại, các ông ấy chỉ biết lo có bản thân và làm toàn những việc dối trên hiếp dưới, cơ hồ không còn kỷ cương phép tắc gì nữa. Chức Ngự sử đặt ra, cốt để can ngăn vua chừa đổi những tật hư và hạch trảm quan về những việc làm bậy. Làm Ngự sử về thời trị đã khó khăn, vì thấy nhiều ông Ngự sử khiếp sợ oai quyền, rõ biết vua sai quan lỗi mười mươi, mà không dám nói; huống chi làm Ngự sử thời loạn, khôn sống, mông chết, thế mà sao trên thì khổ gián được vua chúa, dưới thì nghiêm hặc được trăm quan, cho ai nấy trúng khuôn phải phép, lợi nước an dân. Như vậy Ngự sử chẳng phải là chức khó lắm sao!

Cụ Phan thật là xứng đáng một quan Ngự sử ở thời loạn. Vì gặp việc gì sai lầm, cụ đều dám nói.

Thứ nhất là việc tập bắn ở cửa Thuận An.

Nguyên là hồi đó nhà vua có lập ra một sở tập bắn ở cửa biển Thuận An, cách xa kinh thành 14 cây số: bắt buộc tất cả các quan văn võ đại thần ở kinh đều phải ra đó tập bắn. Cái bản ý của nhà vua lập ra trường bắn này như thế nào thì không biết; ý hẳn lúc ấy trong nước đang có binh đao nhà vua muốn rằng bất cứ quan dân ai cũng có thể làm quân lính được cả, cho nên định luyện tập lấy một đội quân “các quan” để rồi ra hộ vệ kinh thành, chống cự binh Pháp chẳng!

Ai cũng dư biết trong chốn triều miếu kinh đô, ai làm lên đến bậc đại thần, là vào hàng “các cụ” rồi. Đã làm bậc “các cụ” thì có oai quyền to, thanh thế lớn, không muốn cho ai nịnh hót thì cũng có người nịnh hót, không muốn cho ai sợ hãi thì cũng có người sợ hãi, nhân vậy mà có thiếu gì kẻ bùng bộ oai quyền và khúm núm ton hót ở đằng sau các cụ. Các cụ nói câu gì, dù cho dở ẹt cũng là nói gang thép, các cụ làm việc gì, dù cho bậy bạ cũng là việc hơn người. Rất đổi là con cháu các cụ dốt mấy rồi đi thi cử cũng phải đậu, ngu mấy rồi cũng được viên lệ hay tập tước để làm quan. Tóm lại, các cụ ở đời bấy giờ tiếng là phò vua giúp nước mà kì thật là dối vua hại nước không biết bao nhiêu.

Cái việc bắn ở cửa Thuận An này là một chứng cứ.

Nhà vua đã định lệ, hễ cụ này bắn trúng mấy phát, cụ kia bắn trúng mấy phát, thì viên chấp sự trông nom việc tập bắn phải ghi vào sổ hẵn hoi để tâu vua xem. Các cụ đã quen áo dài vai rộng, võng lọng ngựa xe đi rồi, đời nào mó tay đến khẩu súng tập bắn. Không may gặp lúc trong nước có nạn đao binh, mà nhà vua bắt quan lớn cũng phải xắn tay áo lên, tập tành cái nghề của tên lính, thì hình như là việc cực chẳng đã cho các cụ; các cụ chỉ làm cho xong chuyện, khỏi trái lệnh vua thì thôi, có khi các cụ bắn mười phát đều lên mây xanh, không có được một phát trúng đích, thế mà viên chấp sự tưởng vua ở xa, sợ các cụ gần, chính các cụ tập bắn không trúng phát nào hết mà viên chấp sự cũng ghi vào sổ cho nhiều, làm như là các cụ đều bắn giỏi cả.

Việc tập bắn man trá như vậy, các ông Ngự sử ở Đô sát viện đều biết dư, nhưng cũng kiêng nể sợ hãi các cụ, không dám đàn hặc bao giờ. Duy đến cụ Phan thì không thêm kiêng nể sợ hãi ai, chỉ nghĩ rằng: họ làm như thế là dối vua, bèn làm sớ tâu vua Tự Đức ngự giá ra cửa Thuận An để xem các quan tập bắn cho rõ hư thiệt. Vua Tự Đức ngự ra xem, thì quả nhiên trước kia sổ sách tâu lên là láo cả, trong bá quan tập bắn mười phần, chỉ có một hai phần bắn trúng mà thôi. Bởi vậy, Ngài châu phê rằng; “thử sự cửu bất phát, phùng Phùng nãi phát”(việc này lâu không có ai phát giắc ra, nay gặp Phùng mới phát), rồi thăng chức cho cụ làm Hình

khoa chương án, cả triều đình bây giờ, ông quan nào cũng phải kiêng nể cụ về tính cương trực cảm ngôn.

Những việc cụ dám đàn hặc các quan hồi ấy còn nhiều, song cũng không quan hệ chi mấy, cho nên lược đi.

Vua Tự Đức thương cụ là người cương trực, sau ngài giáng chỉ phái cụ làm quan Khâm mạng ra thanh tra tình hình quan lại ở Bắc Kỳ. Cụ đi thanh tra rồi dâng sớ về tâu vua, hạch tội ông Thiếu bảo Nguyễn Chánh kinh lược Bắc Kỳ, chỉ ôm tiết việt vua ban làm món đồ bày trước mặt cho oai vệ, chứ sự lợi hại của dân gian thật chẳng để tâm gì tới. Vua Tự Đức giáng chỉ sai cụ thu lấy tiết việt của Nguyễn Chánh về, không cho làm kinh lược nữa. Ở ngoài Bắc trở về kinh, cụ Phan lại sung chức Ngự Sử.

IV

VIỆC LOẠN LẠC Ở TRONG TRIỀU SAU KHI VUA TỰ ĐỨC MẤT

Lúc bấy giờ sáu tỉnh trong Nam Kỳ đã nhường đứt rồi, quân Pháp đang hoạt động ở Bắc Kỳ và sắp can thiệp đến kinh đô Huế.

Thoạt tiên, nước Pháp can thiệp đến kinh đô là đánh Đà Nẵng, phá cửa Thuận An, rồi yêu cầu đặt Khâm sứ.

Chiếu theo điều ước ký ngày tháng 3 năm 1874, nước Pháp có quyền đặt một ông Khâm sứ tại kinh đô Huế, để giao thiệp với triều đình ta. Nước Pháp đã chiếm lĩnh đất Nam Kỳ, và đã đánh phá hầu hết Bắc Kỳ rồi, còn một đất Trung Kỳ tha gì mà chẳng lấy nốt, duy còn muốn nhân nhượng cho triều đình ta đôi chút, tức là cách “tiên lễ hậu binh” chờ lúc nào triều đình ta ra mặt kháng cự thì bấy giờ Pháp mới dùng đến võ lực.

Vậy ông Khâm sứ đến đóng ở Huế tức là một người thay mặt nước Pháp để thi hành điều ước với triều đình ta. Nhưng triều đình ta có coi điều ước ra cái quái gì, bất quá lúc bị thua trận quá thì cũng nhắm mắt ký tên để làm kế hoãn binh mà thôi, chớ vua quan mình bấy giờ xem điều ước chẳng khác tờ giấy lộn và khoản kia khoản nọ như câu nói trò đùa vậy. Vì thế ông khâm sứ nào đến rồi cũng chán. Ông Rheinart đến đóng ít lâu bỏ đi, ông Philastre thay (1878). Ông này cả ngày chỉ ham đọc sách bói toán, và chơi với ông Nguyễn Văn Tường rất thân. Sau chính phủ Pháp thấy triều đình ta không giữ lời hứa chút nào, tưởng cho là ông Philastre

không đủ sức nghiêm ngặt để bắt buộc triều đình An Nam phải tôn trọng điều ước, cho nên tháng 7 năm 1879 lại phái ông Rheinart tới thay một lần nữa.

Hồi đó, giữa triều đình ta và tòa Khâm sứ có xảy ra nhiều việc lôi thôi khó khăn; nào là vua quan ta miệt thị ông khâm sứ, nào là ngược đãi những người Pháp ở Huế, nào là giết đạo... làm cho người Pháp khó chịu, tức mình nhưng đó cũng kể là những việc nhỏ, duy có một việc trái với điều ước, khiến cho người Pháp bất bình lắm, ấy là việc vua Tự Đức sai sứ sang triều cống Tàu.

Thật vậy, khoảng năm 1880, vua Tự Đức sai sứ thần đem đồ phương vật sang triều cống vua Thanh nước Tàu và xin Tàu cứu giúp, trong ý vua quan ta nghĩ rằng vua Thanh nước Tàu lúc bấy giờ đủ sức chống cự nước Pháp mà cứu viện cho nước Nam mình được.

Chính phủ Pháp thấy vậy, nghĩ rằng Rheinart làm không tròn trách nhiệm, là tại ông không biết tiếng Nam và phong tục người Nam, cho nên trong sự giao thiệp có nhiều điều ngăn trở hay là không rành. Rồi chính phủ Pháp cử ông Champeaux đến thay làm khâm sứ. Ông Champeaux là người thạo tiếng nói Việt Nam và hiểu thấu tính tình phong tục của người mình lắm. Nhưng khôn thay triều đình mình, dù ông khâm sứ nào tới mặc lòng cũng gây sự lôi thôi với người ta cả. Rốt cục, lại đến ông Champeaux cũng phải đi, rồi ông Rheinart lại tới Huế nữa.

Đến năm 1882 trở đi, công cuộc giao thiệp của hai nước càng thêm rắc rối có nhiều chỗ không thể nói được nữa. Thứ nhất, là khi nghe cái tin quân Pháp hạ mất thành Hà Nội rồi, triều đình và bọn văn thân càng lấy làm uất ức, vì thấy đất cát thành trì của mình cứ mất lần mòn đi một cách nhục nhã như vậy, thành ra bây giờ không muốn hòa nữa. Tuy mình không có binh lực và khí giới, nhưng ai nấy đều hăng hái, muốn liều chết mà đánh nhau rồi ra thế nào thì ra. Thấy lòng người phấn khích như thế, nên chi ông Tôn Thất Thuyết khi ấy làm binh bộ thượng thư, có binh quyền trong tay lớn lắm – mới ngầm lén dự bị để chống cự binh Pháp. Ông sai cắm cù ở sông Hương để ngăn giới bên tòa Sứ và bên Hoàng

thành; lại xây đồn đắp lũy ở cửa Thuận an, để phòng giữ mặt biển, và luyện tập binh lính cả ngày, chỉ chờ dịp cùng quân Pháp khai chiến mà thôi. Vì thấy tình thế mỗi ngày càng thêm rắc rối không xong như vậy cho nên đầu năm 1883, ông Rheinart bỏ Huế mà vô Sài Gòn. Ấy là cái hiệu hai nước sắp sanh sự với nhau đó.

Vua Tự Đức vốn là một bậc vua anh minh, chỉ tiếc vì ngài ở chốn thâm cung, không hiểu chi về thời thế thiên hạ, mà các quan phò tá cận thân đều là hạng hủ nho cố chấp, không rành việc đời việc nước, không hề tri bỉ tri kỷ lúc nào. Sự thiệt, chính vua Tự Đức không phải là người có tánh cố chấp. Ngài cũng biết sự chi thích dùng, thì dùng, dầu thứ đó là đồ chế tạo của nước Pháp, là nước đang cừ địch với ngài cũng vậy, chớ không phải như mấy ông hủ nho ta đời ấy, bất cứ thấy cái gì của Tây là cũng làm bộ không dùng. Công việc này làm chứng có rằng vua Tự Đức không có tánh cố chấp. Ngài ham thích đi săn bắn. Tháng nào ngài cũng đi bắn đôi ba lần, và mỗi lần đi bắn đều được vịt trời và hươu nai, cho nên ngài đã có tiếng là ông vua tài bắn lắm. Thường khi ngài đi bắn như thế, hay đem theo mấy khẩu súng tây và đi đôi giày bằng cao su đen của tây chế ra để lội xuống ruộng cho dễ. Xem vậy thì ngài có đạt quan lắm, không ghét bỏ chi những đồ thích dùng, dầu cho là của địch quốc mặc lòng.

Ngài hay chữ và coi việc triều chánh rất siêng năng. Cả ngày ngự ở điện Cần chánh làm việc, không lấy làm mỏi mệt. Lại có tánh tình giản dị, những lúc ngồi làm việc cặm cụi, chỉ có hai cung nữ đứng hầu để châm trà đốt thuốc; làm việc lâu lâu mệt mỏi thì đứng dậy ra chỗ để đầu hồ chơi ít bàn làm vui. Nói tóm lại, sau vua Gia Long là vua anh hùng, đến vua Tự Đức có thể là vua Minh Triết. Nếu như gặp được nhiều đại thần phụ chánh là hạng thức thời và có trí, để tỏ cùng ngài về việc thời thế họa phước chỉ dẫn giúp đỡ cho ngài trong việc cải cách duy tân, thì có lẽ nước Pháp đã sẵn lòng giúp sức cho ngài có thể làm vua Minh Trị nước Nhật Bản, mà dân mình dầu có kém hèn đi nữa, cũng tấn tới được hơn ít chục năm, có thua ai cũng không đến nỗi thua sút bao nhiêu. Đáng tiếc thay! Những người ở bên tả hữu nhà vua lúc bấy giờ, đều là

hạng tư tưởng cũ rích thời thế mịt mù, họ gặp buổi vận hội gian nan, quốc sự nguy biến là thế, mà vẫn cố chấp mơ màng không chịu tỉnh dậy. Chính họ đã dối vua hại nước chứ ai. Một viên đại tướng Pháp hồi đó là ông Le Myre de Vilers, viết thư dâng vua Tự Đức có câu rằng: “Bọn tả hữu của Hoàng thượng đã làm cho Hoàng thượng sai lầm việc nước” thật là một câu nói tóm tắt được cả tình hình trào chánh của ta lúc bấy giờ.

Phải, chính các cụ đại thần dối vua hại nước đó đây.

Nước ta lúc bấy giờ, trong dân gian nảy ra lắm người thức thời hữu chí, lần mò vào kinh đô dâng sớ cải cách, một hai bày tỏ tâm xin nhà vua mau mau sửa đổi theo Âu Mỹ, thì quốc vận còn có thể vẫn hồi được. Nhưng chí sĩ nào cũng bị các cụ triều thần làm “kỳ đà cản mũi”, còn kiếm cách hãm hại người ta là khác. Những lúc ông Nguyễn Trường Tộ⁽¹⁾ tâm xin cải cách theo như Âu châu và ông Bùi Phùng⁽²⁾ tâm xin thông thương với nước Mỹ, vua Tự

(1) Ông Nguyễn Trường Tộ là người tỉnh Nghệ An. Hồi nước Pháp đã lấy Nam Kỳ rồi ông đi theo mấy ông cố đạo sang Pháp học cốt là sang học lấy văn minh Âu châu, để về lo cải cách nước mình. Khi về, ông có dâng sớ điều trần những phương lược cải cách, và xin nhà vua làm ngay, theo gương nước Nhật Bản, không có thì cái vạ mất nước đến nơi. Vua Tự Đức họp đình thần để bàn, đình thần cho là sự nói can không chịu theo. Ông buồn đến nỗi ức uất mà chết. Có người nói ông bị các cụ đình thần hạ ngục rồi bắt uống thuốc độc chết. Năm 1925, đức tiên hoàng Khải Định truy tặng cho ông Nguyễn Trường Tộ hàm Trục học sĩ. Văn trước thuật của ông bàn bạc về tình thế thiên hạ và ý kiến cải cách duy tân hồi đó, hiện nay còn để lại Quốc Sử quán trong Huế.

(2) Ông Bùi Phùng, người làng Trinh Phố, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, đậu cử nhân. Ông dâng sớ xin mở mang việc buôn bán với ngoại quốc, triều đình phái ông đi kinh biện việc ấy ở bên Tàu. Ông sang Quảng Đông, kết giao được với con một ông lãnh sự Mỹ tại Quảng Đông. Người con ông lãnh sự ấy sanh ở nước Tàu, học nhiều chữ Hán, làm thơ hay lắm. Hai bên nói chuyện tâm sự với nhau; người kia thương tình, hứa với ông rằng sẽ đưa về xin chính phủ Mỹ cứu giúp. Ông nói rằng việc có quan hệ đến quốc gia trọng sự, mình không dám tự chuyên, đề về tâu vua đã, rồi sẽ liệu định. Người Mỹ bèn ra chờ tại Hương Cảng, còn ông thì về mặt tầu với vua Tự Đức. Vua chưa tin, bảo ông ra hỏi lại cho chắc chắn đã, hãy về lấy quốc thư đi sứ qua Mỹ. Ông nghĩ việc cấp bách, mà đi lại như vậy mất công, bèn mạo ra quốc thư và chế ra áo mão hàng quan Tam phẩm rồi sang Hương Cảng, cùng người bạn đi qua Mỹ giao thiệp. Lúc ấy Mỹ sắp chuyện bất bình với vua Napoléon III về vụ

Đức họp đình thần lại giao cho bàn xét thi hành, chớ ngài không muốn độc đoán. Nhưng các cụ đình thần chỉ sợ người khác tranh công cướp vị của mình, nên chỉ các cụ ra sức cản trở nhà vua về việc lo toan cải cách. Những chí sĩ ở đương thời như ông Tộ, ông Phùng muốn thấy Tổ quốc mình duy tân đã không được thấy, lại còn mang lấy cái họa sát thân vào mình nữa. Rất đỗi giữa khi quân Pháp đang đánh dẹp tứ tung ở Bắc Hà, đi đến đâu là đánh được ở đó, có thể mau lẹ dễ dàng như chém cây khô, mà ở trong trào, các cụ có trọng trách quốc gia, chẳng ai có một mưu chước gì để giúp vua cứu nước đang, chỉ tin cậy vào học thuật Khổng, Mạnh và trông mong vào nước Tàu là một nước cũng đang nát bét như tương để họ cứu giúp. Thiệt vậy, nước Tàu hồi đó, đang như con cá nằm trên thớt, chịu để cho liệt cường Âu Mỹ chặt năm xẻ ba ra chia nhau, chính Tàu lúc ấy lo bề tự cứu còn không xong, có hơi sức tài giỏi gì cứu ai cho được. Chẳng qua có bọn Cờ Đen là bọn giặc cỏ ở bên Tàu chạy tràn sang đất Bắc ta, thế mà nhà vua trông cậy vào chúng nó để chống cự với binh Pháp hùng cường mới kỳ khiến cho chúng nó thừa dịp phá hại dân ta rất là khổ sở. Cũng chính các cụ trào thần hủ bại xúi giục nhà vua hạ chỉ giết hại giáo sĩ và giáo dân, lại càng gây thêm oán thêm thù ra với người Pháp nữa. Lời của ông Le Myre de Vilers đã nói trên kia phải lắm.

Mexique, nên muốn thừa dịp trả thù ở phương Đông, nghĩa là can thiệp vào công việc của nước Nam. Nhưng tới đây ông Bùi Phùng lại ăn năn lo sợ triều đình biết cái tội mình mạo giả quốc thư và cái tội tự chuyên đi sứ, nên chỉ ông xin chính phủ Mỹ hãy thông thả để cho ông trở về tâu sự thể cho quốc vương rõ đã. Chính phủ Mỹ ưng theo, lại cho người con ông Lãnh sự kia theo ông đi sang nước Nam xem xét sự tình. Ông về thú tội cùng vua Tự Đức, bấy giờ vua mới cho ông có danh nghĩa chánh thức đi qua Mỹ một lần nữa, thì chánh cuộc ở Mỹ đã thay đổi mất rồi, người ta không thèm tính đến việc trước nữa. Ông Bùi Phùng hết sức ai cầu, làm gần như Thân-bao-Tur đời Chiến Quốc khóc bảy đêm ngày ở sân vua Tần để xin đem binh cứu cho nước Sở. Tuy vậy người Mỹ kiếm cách thoái thác là bảo vệ ông về trù biện lấy 2 triệu quan tiền đem qua làm khoản chi phí xuất binh.

Kho tàng nước ta hồi ấy rộng không lấy đâu mà trù được 2 triệu quan tiền? Nhà vua bèn sai kinh doanh về việc buôn bán để trù hoãn tiền ấy. Việc này ban đầu chỉ có ông và vua biết mà thôi, sau vỡ lở ra, bà Từ Dụ Thái hậu (mẹ vua Tự Đức) can không cho làm, nhân thế đình thần lại khép ông vào tội khi quân, giam ông trong ngục tới đói khát mà chết.

Kể cho nghe hết cái tình cảnh khó khăn của vua Tự Đức hồi bấy giờ, ai cũng lấy làm ái ngại cho ngài; trên thì có đức bà Từ Dũ Thái hậu cấm đoán, dưới thì có quần thần trở ngại trong mỗi công việc, thành ra về quốc gia đại sự, ngài bị trên ngăn dưới cản, không thể chủ trương quyết đoán ra thế nào được cả.

Tệ nhất là trong trào có bốn quyền thần.

Đối với việc Pháp - Việt giao thiệp hồi ấy, trong trào chia ra làm hai đảng: một đảng chủ hòa, một đảng chủ đánh. Đảng chủ hòa yếu, đảng chủ đánh mạnh. Đảng chủ hòa thì đã cố nhiên rồi, còn đảng chủ chiến cũng chỉ vu vơ mơ màng, chẳng có thực lực mà cũng chẳng trông cậy vào đâu chắc chắn; bất quá ngoài thì trông nhờ giặc Cờ Đen, trong thì trông vào một cửa bể Thuận An, và một vạn quân cấm vệ, súng đạn lương thực tích trữ được một năm, tưởng đâu như thế là đủ chống với quân Pháp rồi. Đầu đảng chủ chiến là ông Nguyễn Văn Tường và ông Tôn Thất Thuyết.

Ấy mỗi đảng có một cái chủ kiến khác, thành ra xung đột nhau.

Hồi tháng 5 năm 1883, việc trong nước đang rối bết như thế, mà triều đình ta còn bày ra lễ “*Phát thức*”, tức là một lễ lau chùi những ấn tín của nhà vua, trong dịp vui mừng. Nào có gì đáng mừng đâu, chỉ có nghe tin ông Đại tá Henri Rivière đã chết, và quân Pháp đã rút ra ngoài thành Hà Nội, thế mà triều đình coi như thắng trận lớn lắm, nên mới làm lễ Phát thức để ăn mừng vậy.

Ông Thượng thư Trần Tiễn Thành – cũng là một vị trọng thần ở trong triều và thuộc về đảng chủ hòa – thấy vậy, tranh biện với ông Thuyết tại giữa triều đình rất dữ, ông nói rằng: “*Bày đặt làm cái lễ này làm chi thiệt vô ích. Tôi đây là con lai khách, mà tôi không dám tin rằng người Tàu có thể địch với quân Pháp được*”. Ông Tôn Thất Thuyết mắng giữa mặt rằng: “ông là khách mà ông khinh bỉ đồng bào của ông, rõ đồ vô sĩ”!

Ông Tôn Thất Thuyết thật là quyền thần hồi bấy giờ, ở trong triều, ông không còn kiêng nể ai hết, nhân thế mà gây ra bao nhiêu chuyện sau này.

Thứ nhất là việc phế lập, sau khi vua Tự Đức băng hà.

Vua Tự Đức hiếm hoi, không có con trai. Ngài có nuôi ba người con của hai ông anh em ngài là Thoại Thái vương và Kiên Thái vương làm con nuôi.

Khi lâm chung ngài triệu ba ông Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường và Trần Tiễn Thành tới dặn dò việc lớn của nhà nước và di chiếu lập người con nuôi lớn ngài là ông Dục Đức (con Thoại Thái vương) lên làm vua. Ngài nói rằng: “việc lớn nhà nước phó thác cho ba khanh hãy tận trung tận lực, đừng có phụ lòng trăm tin cậy”. Ngài vừa thở vừa nói câu ấy, đứt ra từng tiếng, mà hai hàng nước mắt ứa ra.

Ba ông cùng khóc mà phụng chiếu.

Vua Tự Đức băng hà. Ngày ấy là ngày 19 tháng 7 năm 1883 (ngày 16 tháng 6 năm Quý Mùi).

Nhưng sau khi vua Tự Đức nằm xuống rồi, thì ông Thuyết và ông Tường hùa nhau mà quấy rối việc nước hết sức lộng quyền và độc ác.

Trước hết là ông ấy bỏ ông Dục Đức.

Khi vua Tự Đức thảo tờ di chiếu lập ông Dục Đức và trao cho ba ông Thuyết, Tường và Trần Tiễn Thành làm phụ chánh đại thần trong có hớ một câu khiến cho ông Thuyết và ông Tường vịn vào câu đó để làm cớ mà giết ông Dục Đức và lập ông khác được. Nguyên trong tờ di chiếu ấy có câu rằng: *“ông Dục Đức hãy còn trẻ tuổi, mà phóng đảng vô đạo, đáng lẽ thì không lập, nhưng vì không có tự quân, cho nên phải lập”* v.v...

Đến lúc các ông ấy họp đình thần để bàn và cử ông Trần Tiễn Thành đứng lên tuyên đọc tờ di chiếu, ông Trần Tiễn Thành nghĩ nếu mình đọc rõ câu kia ra, thì có hại đến danh dự của ông Dục Đức sắp lên ngôi, cho nên đến câu: *“ông Dục Đức hãy còn trẻ tuổi, mà phóng đảng vô đạo, đáng lẽ không lập, nhưng...”* thì ông đọc nhỏ tiếng. Câu ấy là câu cốt tử để cho ông Thuyết làm việc phế lập, nay đọc nhỏ tiếng đi sao được. Ông mắng ông Trần Tiễn

Thành khi mạng đình thần, cho là vào bè với ông Dục Đức, bèn sai ông Nguyễn Trọng Hợp tuyên đọc tờ di chiếu ấy to tiếng lên.

Ông Nguyễn Trọng Hợp đọc xong, thì ông Thuyết đứng dậy nói rằng: *“Như vậy thì không thể lập được ông Dục Đức, mà phải lập ông khác, vì theo trong di chiếu, ông Dục Đức là người phóng đãng vô đạo, không xứng đáng làm vua”*.

Trong bụng hai ông Thuyết và Tường bấy giờ đã định lập ông Văn Lãng Công tên là Hường Dật. Vì nghe đâu như ông Văn Lãng Công đã có vận động với hai ông nọ rồi. Vì thế sau khi vua Tự Đức mất, là ông Thuyết xoay ra mặt phế lập ngay, song còn lo triều thần có ai phản đối lại chẳng, cho nên ông phải lấy oai để hiếp phục. Lúc ấy binh quyền trong tay ông nắm thành ra động việc gì ông cũng giở võ lực ra. Nội triều trừ ông Trần Tiễn Thành và một vài ông nữa ra, còn thì đều là thủ túc của ông, vì sợ khiếp oai võ của ông, nên không ai dám trái ý.

Ngay bữa họp đình thần để quyết nghị việc bỏ ông Dục Đức và tôn ông Văn Công Lãng, thì ông Tôn Thất Thuyết đem 300 tên cấm binh (lính trong cung cấm) ra dàn ở trước triều để thị oai và dặn chúng rằng: nếu ai dám ho he nói gì, thì cứ xem cái ám hiệu của ông, bảo làm thế nào thì làm. Hễ ông vỗ tay xuống bàn một cái, thì cứ việc trối lại; hễ ông vỗ tay xuống bàn một cái rồi giơ tay lên một cái, là cứ việc chém.

Ông làm dữ như thế thì còn ai dám nói. Từ các cụ đại thần cho đến các thuộc quan đều ngồi thu tay vào bọc, và ngậm miệng như hến cả.

Thế mà có một ông quan nhỏ dám nói

Người ấy quan Ngự sử Phan Đình Phùng.

Lúc ở giữa triều đình, thấy Tôn Thất Thuyết trở mặt chuyên quyền, tính bỏ vua nọ lập vua kia như thế, cụ Phan tức giận, đứng lên toan nói, thì các bạn đồng liêu của cụ sợ thay cho cụ, cho nên họ ở phía sau níu áo cụ lại, ra hiệu bảo cụ đừng nói cang trặc mà chết.

Cụ Phan giựt mạnh quá, đứt ngang thân áo đại trào, rồi hăm hăm nói lớn tiếng với Tôn Thất Thuyết:

“Đức tiên hoàng vừa mới nhắm mắt, mà ngài đã làm trái nghịch di chiếu như thế, thiệt không còn đạo nghĩa nhân thần một chút nào. Bây giờ trào đình tất phải tuân theo di chiếu mà lập ngài Dục Đức lên ngôi mới được. Huống chi tự quân chưa có lỗi gì, chưa chi đã làm việc phé lập như ngài đã định làm càn rỡ đó sao cho phải lẽ”.

Sẵn cơn thanh nộ, cụ Phan còn mắng nhiếc Tôn Thất Thuyết nhiều điều nặng nề nữa.

Tôn Thất Thuyết căm giận tái mặt tím gan, nhưng bề ngoài ông chỉ cười lạt. Giận là thế thường; cười lạt như vậy mới thật là hiểm sâu.

Trong khi cụ Phan đang nói chưa dứt lời, Tôn Thất Thuyết vỗ bàn thật mạnh một cái rồi đưa tay lên cao để ra hiệu. Bọn cấm binh ngó thấy, liền xông vào lôi cụ Phan ra toan chém ngay. Nhưng Thuyết chợt nghĩ lại sao đó không biết, liền ra lệnh cho cấm binh dẫn cụ Phan giam lại trong ngục, để sau sẽ xử, chớ không cho chém. Cả trào đình thấy vậy hoảng hồn hết vía, còn ai dám hé môi nữa đâu.

Thế rồi Tôn Thất Thuyết lập ngay ông Văn Lãng Công lên làm vua, kỷ nguyên Hiệp Hòa. Ngày đó là ngày 30 tháng 7 năm 1883. còn ông Dục Đức thì Thuyết giam trong ngục tối, mỗi bữa chỉ cho ăn một bát cơm, mà không cho uống nước. Tội nghiệp ông Dục Đức khát quá phải đái ra rồi uống lại cho đỡ khát. Rồi mấy ngày sau Thuyết không cho ăn miếng gì, để ông Dục Đức chết đói trong ngục.

Đến cụ Phan, thì sau mười ngày, Thuyết thả ra nhưng cách tuột hết chức hàm, cụ chỉ còn nguyên cái danh vị Tấn sĩ của mình thôi. Cụ Phan thấy trào chánh lằng loàn, quyền thần hồng hách, bên ngoài thì cường địch càng ngày càng lấn tới, thời thế càng ngày càng đảo điên, chính là một buổi đời loạn nước nguy, người nhân nhân quân tử nếu không làm gì bổ cứu được thì cũng phải

lo giữ mình trong sạch khôn khéo lắm mới khỏi mang danh, khỏi bị họa. Bởi vậy sau khi như miếng mồi được nhả ra rồi, cụ Phan nghĩ chốn kinh thành không thể ở nấn ná được, vì sợ nửa chừng Tôn Thất Thuyết hồi hận bắt giam hay là hại ngầm biết đâu, nên cụ phải mau mau thoát thân đào nạy. Liên bữa sau giả có đi chơi, rồi lén lên đường trở về cố quận, lo cày cấy năm mười mẫu ruộng ở khoảng Châu giang Mặc lĩnh để di dưỡng tháng ngày, đợi xem thời cuộc.

Nhưng mà lẽ thường xưa nay trời muốn giao phó một việc lớn lao hệ trọng cho ai, bao giờ trước hết cũng phải dày vò hành hạ người ấy phải đói khát khổ sở, gặp toàn những bước khốn đốn hiểm nguy điên đảo rối trí, cho thiệt não nề chề chán đã sẽ hay.

Thân thể cụ Phan trong cảnh đó.

Bao nhiêu cảnh nguy nổi khổ cụ gặp phải lúc này, hình như ông trời chủ ý dày vò đả đốn để trước khi thời thế sắp giao phó một việc khó khăn hệ trọng cho cụ phải gánh vác nay mai vậy.

Đó là việc sau. Bây giờ chúng ta hãy nên theo đuổi cho hết công việc rối loạn trong trào, vì là việc này đối với cái phong trào văn thân do cụ Phan chủ trương nay mai vẫn có dính dấp nhân quả với nhau.

Xong việc phế ông Dục Đức, lập vua Hiệp Hòa rồi, Tôn Thất Thuyết tính ngay đến chuyện chống cự binh Pháp. Vì lão tướng đầu tài năng của lão và binh lực nước ta lúc bấy giờ có thể làm việc lấp biển vá trời đó được.

Nói cho phải, lúc ấy người đồng chí của Thuyết ở trong trào cũng đông, ngoài ra những bậc đại thần như: Nguyễn Văn Tường, võ tướng như: Trần Xuân Soạn, Ông Ích Khiêm, Thuyết có trong tay rất nhiều là bộ hạ, là phe đảng, là vây cánh, ai nấy đều hăm hở ra tay liều mạng, chống đỡ non sông. Trái lại duy có một ông Trần Tiễn Thành phản đối ra mặt, ông ta nói rằng người Pháp hùng cường thế kia, thà mình chịu khuất phục trước đi xong hơn, bày đặt chống cự làm chi, thêm hư hại việc nước và chết oan mạng dân một cách vô ích.

Thuyết tức giận đỏ mặt, giữa trảo mắng nhiếc Trần Tiễn Thành là đời “mật chuột” còn sống ở đời làm chi. Hôm sau Thuyết sai hai tay lực sĩ qua tận nhà riêng của Trần Tiễn Thành ở xóm Đông Ba, nói gạt là có chiếu mạng khẩn cấp của vua, Trần Tiễn Thành vừa ở trên lầu bước xuống, bị chém chết tươi.

Chỉ có một cây đinh trong con mắt đã nhỏ đi rồi, từ đó Thuyết ở trong trảo có thể lực oai quyền lấn trên đè dưới, muốn tác oai tác phước vì tự ý. Không kiêng nể ai cũng không ai ngăn cản được nữa. Người ta nói Thuyết oai nghiêm dữ dội đến nỗi đêm hôm ở trong thành, nhất là gần quanh bộ binh là chỗ quan tướng ở, chớ không dám sửa, con trẻ không dám khóc.

Nếu xét cho công bằng - cố nhiên theo nghĩa tương đối mà nói - Thuyết cũng là một người có tài chí ở đương thời, nhứt là có tính cang cường vô đoán, hễ đã nhất định làm việc gì thì cả quyết theo đuổi làm đến cùng, chớ không chịu lùi, không chịu khuất, cũng không kể gì là hay dở thành bại. Chính có nhiều người Pháp cũng khen ngợi tấm lòng trung trực của Thuyết, nếu như sau lúc chống cự rồi thất thế bại binh, mà Thuyết chịu ra hàng phục Bảo hộ, có lẽ cũng được Bảo hộ trọng đãi, chớ không như Tường “đòn xóc hai đầu” vừa bị khinh bỉ vừa bị đi đày kia đâu. Thiệt người Pháp có độ lượng tử tế với kẻ cừu địch của mình, ai biết cũng phải cảm động.

Nhưng Thuyết thấy chúng không có ý chịu khuất phục tí nào.

Trước khi đối chiến với người Pháp, Thuyết hãy ra tay giết Đạo.

Ông A Delvaux là người trong hội ngoại quốc truyền giáo “*Société des Missions Etrangères*” tại Paris có thuật đầu đuôi câu chuyện Tôn Thất Thuyết giết Đạo ở trong một tập báo “*Đô thành hiếu cổ, Bulletin des Amis du vieux Huê*” hồi năm 1916 như vậy:

“Cuối năm 1882, bọn văn thân vẫn truyền hịch “kín đi các nơi, xúi ngầm nhân dân khuấy phá công việc điều đình tử tế của ông đại tá Henri Rivière và khuyên bảo nhau chớ có tin tưởng

người ta cảm dỗ ngon ngọt, cũng đừng khuất thân đầu phục ai một cách yếu hèn. Đám quan quyền và sĩ phu nước Nam lúc này cố bung bít che đậy những chỗ sức hèn thua trận của họ đi, mà đổ riết tội lỗi cho dân theo đạo đã làm tay trong bán đứng quốc gia cho người Pháp. Làm gì người Pháp thì họ không làm nổi, bèn xoay ra cừ thù sát hại dân đạo, gọi là quân nội công của người Pháp. Trong tờ hịch truyền khắp mọi nơi, có câu này: “hễ trừ khử được quân tả đạo nội công đó, thì người Pháp thành ra trợ yếu thế, như cua mất càng không bò không kẹp nữa”. Lại có tờ hịch khác rằng quân Pháp đánh thành Hà Nội chính người theo đạo đã bắc thang cho binh lính Pháp leo vào trong thành”.

Một đoạn khác, ông A.Delvaux chép:

“Ngày tháng 9 năm 1883, văn thân ở Huế lại càng làm dữ. Trào đình nước Nam ngó thấy đất nước càng ngày càng bị thất thủ lần mòn, bèn âm thầm mưu tính đủ cách để ngăn trở công cuộc chinh phục của Pháp. Chủ mưu chính là Tôn Thất Thuyết.

Binh bộ thượng thư và Nguyễn Văn Tường, Hộ bộ thượng thư. Hai người này lấy oai quyền ép uổng tất cả trào thần phải khuất phục hai cái định kế của họ như: Trước hết mật dụ văn thân khắp trong nước hẹn nhau lấy một ngày cùng nổi lên giết hết giáo dân, vì họ cho giáo dân là quân nội ứng, nhờ vậy binh Pháp mới xâm chiếm được nước Nam. Sau khi giết hết giáo dân rồi trào đình dời đi một nơi nào xa xôi hiểm trở, có thành trì kiên cố, địa thế quanh co, để binh Pháp không đánh tới nơi được. Tôn Thất Thuyết đã lựa chọn miền thượng du tỉnh Quảng Trị. Một là Cam Lộ, hai là Tân Sở, lấy một chỗ để nay dời kinh đô trào đình lên đóng ở đó. Cái kế hoạch bàn tính như vậy, quả nhiên về sau Thuyết có thực hành nhiều ít.

Thuyết và Tường lại sai hai người thủ hạ thân tín là Hậu Chuyên và Phò mã Cát đi dạo khắp các làng xã trong hạt Thừa Thiên, sát hại dân đạo biết bao nhiêu mà nói” .

Tới một đoạn khác nữa:

“Sáng ngày 29 tháng 11 năm 1883, Thuyết tính sai lính đoàn kết đi tìm giết đạo ở chung quanh kinh thành. Hễ nghe trong thành bắn lên một tiếng súng thần công làm hiệu lệnh, thì lính đoàn kết cứ việc thẳng tay chém giết, từ cổ đạo tới con chiên, chẳng dung thứ ai. Nhưng Tường lo sợ rằng nếu mình làm dữ quá, tất nhiên binh Pháp không nhin, rồi hóa ra đánh nhau thiệt thì nguy cho mình; Bởi vậy Tường khuyên can Thuyết hãy cố dè dặt, chớ táo bạo quá không nên.

Tuy vậy, mật lệnh truyền đi đã lỡ, thành ra những nhà cổ đạo ở chung quanh kinh thành đã bị đồ đảng của Thuyết vây bọc sẵn sàng từ lúc trời chưa hừng sáng kia rồi, nhưng sau chờ đợi mãi không nghe hiệu súng thần công, nên chúng tản tác bỏ đi. Còn Hậu Chuyên thì đã đem lính đi từ chiều hôm trước, ra tay tàn phá chém giết dân đạo ở các làng phía nam Thừa Thiên rất là thảm khốc.

“Rồi ngày 13 tháng chạp năm 1883, lại có hịch của văn thân truyền khắp dân gian, xúi giục người ta nên rèn đức khí giới để trị tội “những kẻ nội công của binh Pháp”.

Họ định qua sang năm 1884, từ mùng 2 cho đến mùng 8 tháng giêng, khắp nơi hè nhau nổi lên giết đạo một lượt nữa.

Nhưng sau trào đình nước Nam sợ làm tàn nhẫn quá thì việc giao thiệp với người Pháp thành ra trắc trở khó lòng chằng, cho nên lại vội vàng hạ lệnh cho các nơi phải thôi đi, không được khuấy nhiễu sát hại dân đạo nữa. Tuy vậy mặc lòng mấy nơi xảy ra, chưa tiếp được lệnh mới này, thành ra văn thân cứ việc sát hại cổ đạo và dân đạo nhiều lắm”.

Cái phong trào nghịch thù chống cự người Pháp do Tôn Thất Thuyết xướng khởi chủ trương, đại khái như vậy đó.

Nói cho ngay nước mình tới hồi đang nói đây, các tướng lãnh Pháp đối với trào đình nước Nam, vốn có chủ tâm lấy chánh sách ôn hòa để thu phục lần hồi thông thả, chớ không muốn bức bách quá bằng binh lực nữa đâu. Việc nước đã đến lúc này rồi, cần

có mấy tay ngoại giao cho giỏi thì có lợi cho nước hơn là có Tôn Thất Thuyết.

Tại Thuyết chủ trương và xúi giục trào đình làm những việc khinh thường hòa ước và tàn sát giáo dân thế kia, gây nên tội nghiệp cho mấy viên gạch Thuận An bể nát, làm các cụ lớn, cụ nhỏ trong trào hoảng vía kinh hồn: một đoàn 5 chiếc tàu binh Pháp cực chẳng đã, phải kéo tới bắn phá cửa Thuận diệu vô dương oai.

Bao nhiêu đồn to lũy lớn ở đây, vừa mới xây thêm có, sửa cũ có, trào đình tưởng là bền vững vô địch, chẳng dè chỉ trong có hai đêm ngày đều bị bắn phá đổ nát tan tành nào quân, nào tướng, nào ngựa, nào voi chết thối ngổn ngang, chạy thối té đài. Rất đỗi có một chiếc tàu trận của nước Pháp tặng cho trào đình hồi nào mà để nằm mốc meo ở cửa Thuận, chớ không biết lợi dụng mới lắm!

Trào đình sợ quỳnh quýt với nhau, tính chỉ có cách lại vòng tay xin hòa bèn sai Nguyễn Trọng Hiệp và Trần Đình Túc ra tận cửa Thuận, năn nỉ cầu hòa với Thủy sư Đô Thống Courbet và ông Harmand. Tướng lãnh Pháp lại rộng lượng cho hòa, thế mà Tôn Thất Thuyết chưa chịu biết sức mình, cứ lộng quyền và tự đắc.

Giữa lúc trong nước có những việc ngược sát giáo dân thì ở trước cửa kinh thành có việc Thuận An thảm bại như vậy, trào đình lại xảy ra một việc nội biến gớm ghê: Vua Hiệp Hòa bị Tôn Thất Thuyết giết chết.

Vua Hiệp Hòa tuy ở ngôi vua nhưng không biết gì đến công việc nhà nước, tối ngày chỉ quanh quẩn vui thú với mấy ả cung nữ mỹ miều, lại lấy của kho nhà nước ra xài phá sửa sang tòa cung điện riêng của ngài ở Kim Luông. Đang lúc nhà nước có việc hoạn nạn nguy vong tứ phía, dân gian khổ sở trăm bề, mà có ông vua ham vui ích kỷ như thế, cũng là vận số quốc gia đến lúc bại vong xui khiến ra vậy. Phải biết Tôn Thất Thuyết lập vua Hiệp Hòa lên chẳng qua như là tô một pho tượng trong chùa, để cho dân có chỗ thấp nhang vái lạy, chớ quyền binh ở trong Thuyết và Tường cả. Hai người quyền thần bảo thế nào thì vua Hiệp Hòa phải nghe như thế. Vua chỉ có việc “gật đầu” đó thôi.

Vua Hiệp Hòa bị hai ông ấy đè đầu, đè cổ quá sức, thì cũng có ý tức mình, bèn mưu với bọn cận thần định giết Tường và Thuyết. Ngài cũng khôn lắm biết hai ông ấy thân mật với nhau, nay nếu trừ được một đi, còn một thì cũng không làm được gì, và có trừ đi nốt cũng dễ; mà ngài lại khôn hơn nữa là muốn mượn tay ông nọ để trừ ông kia. Trước kia ngài muốn làm cho hai ông ấy ngờ vực ghen ghét lẫn nhau; bèn triệu ông Tường vào trong điện mà khen ngợi công lao, ngỏ ý rằng nếu chịu giết ông Thuyết đi, thì ngài sẽ phong cho thế nọ thế kia. Vô phước cho ngài: ông Tường không chịu. Ngài mới cầu ông Khâm sứ đóng ở Huế hỏi đó là ông Champeaux. Lại vô phước cho ngài: ông Tường biết chuyện. Ngài sai người đem mật thư cho ông Champeaux tán tụng nước Pháp, và năn nỉ ông Champeaux làm thế nào vì ngài mà trừ hai kẻ quyền thần ấy đi, kéo ngài làm vua như vậy thì cực khổ lắm. Ông Tường bắt được giết đưa đưa thơ, rồi cùng ông Thuyết họp đình nghị, bắt vua Hiệp Hòa bỏ ngục và bắt ngài uống thuốc độc chết. Hôm ấy là ngày 28 tháng 11 năm 1883, thế là vua Hiệp Hòa làm vua được bốn tháng.

Hai ông bàn tôn người con ông Kiên Thái Vương là Ứng Đồng, mới có 14 tuổi lên làm vua Kiến Phúc.

Sau khi tôn vua Kiến Phúc lên rồi, thì ông Thuyết yên tâm ở bề trong vì thanh thế ông càng to, trong triều không ai làm gì được nữa; bấy giờ chỉ có việc giết đạo và tìm cách đánh đuổi người Pháp. Đối với ông Khâm sứ Pháp đóng tại Huế, thì ông công nhiên ra mặt khinh bỉ, và đe giết chết, đến nỗi ông Khâm sứ sợ, chỉ quanh ở trong cái giới hạn nhượng địa, chớ không dám thò mặt ra đến ngoài.

Hồi tháng 6 năm 1884, quân Pháp đem 5 chiếc tàu chiến đến cửa Thuận An, yêu cầu chiếm Mang Cá (là một chỗ hiểm yếu trong kinh thành), chiếu theo như trong điều ước. Triều đình phải phái hai ông Khâm sai đem phẩm vật ra cửa Thuận khao quân, và hẹn trong 12 hôm, sẽ để cho quân Pháp vào đóng tại Mang Cá.

Hẹn thế nhưng mới có 7 hôm, thì vua Kiến Phúc thuận cho một trăm lính Pháp – một trăm chớ không được hơn – vào đóng tại Mang Cá, quân Pháp kéo vào đóng ngay.

Vua Kiến Phúc làm việc đó ông Thuyết và ông Tường giận lắm, vì hai ông sắp đánh người Pháp, mà Mang Cá là chỗ hiểm yếu trong kinh thành, có quan hệ về đường võ bị lắm, nay quân Pháp đến đóng ở đó, không khác chi chẹn cổ mình. Thế rồi vua Kiến Phúc tự nhiên chết, người ta nói rằng chính tay ông Tường giết. Đâu như mấy hôm đó vua Kiến Phúc bị cảm, ông Tường vào cung thỉnh an và tâu là có biết bốc thuốc, xin để bốc một thang để vua ngự. Thang thuốc ấy chính là thanh kiếm của ông Tường giết vua: vua ngự chén thuốc ấy rồi mất, vì ông Tường có bỏ thuốc độc.

Ngày mồng một tháng 8 năm 1884, hai ông tôn em ruột vua Kiến Phúc là ông Ưng Lịch lên làm vua, kỷ nguyên là Hàm Nghi.

Nhưng ông Khâm sứ Pháp hỏi đó là Rheinart không chịu nhận. Ông Thuyết sai đóng hết các cửa thành lại, tỏ ra ý rằng nhận hay không nhận ông cũng không cần. Sang nửa tháng sau, quân Pháp đến thị uy đông quá, ông Thuyết phải mở cửa thành để vua Hàm Nghi tiếp kiến ông Khâm sứ Pháp tại điện Cần Chánh. Bản điều ước mà hai nước Pháp-Việt ký từ bao lâu, mà chưa thi hành thì nay đem ra thi hành. Cuộc bảo hộ thành lập.

V VUA THUA CHẠY DÀI

Hồi đang nói đây (1884 bước qua 1885), tiếng là người Pháp đã lấy binh lực chinh phục cả Trung Bắc lưỡng kỳ và chiếu theo điều ước 1884, trào đình nước Nam đã phải nhìn nhận nước Pháp định cuộc bảo hộ rồi, nhưng mà cuộc bảo hộ mới thực hiện về danh nghĩa thì có, chớ về tinh thần thì chưa.

Nghĩa là lúc bấy giờ nước Nam chịu mất chủ quyền, mà phần lớn dân tâm sĩ khí sôi nổi còn hăng, chưa chịu trăn phục.

Có hai lẽ cốt yếu.

Trước hết, người Nam thuở ấy vẫn chưa nhận biết những cái thực lực văn minh hùng cường của người Pháp mặc dầu mình giao phong ở đâu, bại tẩu ở đó hoài và tỉnh kia thành nọ kế tiếp nhau trước sau bắt thủ như cách con tầm lá dâu.

Chắc có độc giả phải lấy làm lạ sao vừa mới xa cách tám chục năm trước chớ phải lâu gì, chính người Pháp qua đây đóng thuyền đúc súng, khiển tướng điều binh giùm cho vua Gia Long mới thắng nổi Tây Sơn, vậy thì cái thực lực văn minh hùng cường của người Pháp lẽ nào người Nam không biết cho được? Song đó chỉ là một việc quan hệ riêng với nhà vua, cứu giúp riêng cho nhà vua nọ đang tranh giành với nhà vua kia, thành ra dân chúng đâu có hay biết.

Đến lúc binh Pháp sang chinh phục làm cho ta đất tiêu lần mòn, trận thua diên đảo, mà ta vẫn tưởng lầm và đổ trút những nguyên nhân ấy tự đâu đâu, chớ chưa biết và cũng chưa chịu rằng người mạnh ta yếu, người hay ta dở, người giỏi ta hèn. Tới đó mà

đối người thực lực của người, sĩ phu một đảng, dân chúng ta một ngã, vẫn có những cái quan niệm coi thường, những cái cảm giác xem khinh lạ lẫm.

Sĩ phu thì tự đắc tự tin về những phép tắc Nghiêu - Thuần - Khổng - Mạnh và học thuật “Tứ viết Thi vân”, ngoài ra, nhất thiết cái gì khác lạ đều coi là di địch.

Cứ xem một bài “*Biện di luận*” của ông Võ Phạm Khải can vua Tự Đức mưu toan cải cách cũng đủ biết tư tưởng của cả sĩ phu ta ở đương thời. Chính bài đó làm vua Tự Đức xiêu lòng, không biết nghe lời của chí sĩ Nguyễn Trường Tộ tâu xin cải cách duy tân để vẫn thời cứu quốc. Việc nguy vong của quốc gia và thực lực của người Pháp sờ sờ trước mắt đó rồi, nhưng sĩ phu vẫn nghĩ mình là hay là giỏi hơn.

Còn dân chúng càng không thấy thực lực của người, đến đối tượng rằng cắm cây nhọn dưới sông – làm như kế của Trần Hưng Đạo đánh quân Nguyên ở Bạch Đằng giang ngày xưa – chắc làm tàu trận Pháp phải lúng mà chìm. Thấy người Pháp cao lớn vạm vỡ, cho là nặng nề, chắc họ không biết bơi lội, không thể chạy mau; thấy đồ của người Pháp dùng để ăn bằng sắt chứ không phải đĩa bát như mình thì cho là mừng mán; thấy súng đạn của người Pháp bắn nhau như biến mà trúng đầu chết đó thì cho là họ có thuật quỷ phép ma v.v...

Trong khi người mình còn chưa nhìn ra sự thiệt, chưa chịu sức mình hèn, tự nhiên cuộc bảo hộ tuy định rồi mà nhơn tâm sĩ khí chưa chấn phục được cũng là lẽ thường.

Sau nữa, dân tộc mình từ xưa vốn có cái tinh thần chiến đấu tự tồn trên con đường lịch sử đặng đặng mấy nghìn năm đã từng bao phen chống Nguyên cự Minh, biết sự thắng bại. Dầu có lúc bại cũng chiến đấu tới cùng chứ không phải bồng chốc vòng tay khuất phục. Cái tinh thần đó của người Việt Nam chính ông đại úy Gosselin và nhiều quan binh khác có dự vào cuộc chinh phục nước Nam đều thẳng ngay nhìn nhận.

Bởi vậy, sau khi trào đình thúc thủ vô phương và thừa nhận bảo hộ rồi, dân tâm sĩ khí chưa chịu khuất phục. Còn bát gạo nào ở trong kho, viên đạn nào ở đầu súng, lúc bấy giờ người mình còn muốn đem trút ra hết, chừng nào thiệt là sức cùng thế kiệt sẽ hay.

Thừa có cái nhân tâm sĩ khí ấy, văn thân các tỉnh nổi lên tứ tung, còn ở kinh thành Tôn Thất Thuyết hoặc tự biết hay không tự biết là bàn cờ tất thua, cũng nhất định đi một nước cờ chót rồi mới chịu cho người ta chiếu bí.

Đối với người Pháp như ai nấy đã rõ: bao giờ Tôn Thất Thuyết cũng là người chủ đánh tới cùng, chớ không muốn cho triều đình ký hòa ước, không muốn cho quân Pháp vô đóng ở Trấn Bình Đài (tức là Mang Cá), không muốn cho nước Pháp đặt cuộc bảo hộ ở kinh đô. Nhưng vì tình thế hồi bấy giờ, triều đình vì sợ thua quá cho nên điều gì cũng chịu nhượng người Pháp, thế là không hợp với ý muốn của Thuyết chút nào. Phải biết rằng Thuyết không ưa người Pháp ra mặt, chớ không thêm giấu diếm gì. Tuy thế, người Pháp cũng đem lòng yêu mến quý trọng ông ta là con người có trung, có dũng, thường cậy người – vì ông thù ghét đến nỗi không muốn giáp mặt người Pháp bao giờ – lấy thời thế, lấy nghĩa lý, lấy tước lộc, lấy oai quyền mà dụ dỗ, để ông phục theo, nhưng không hề lấy thứ gì khiến ông động lòng đổi ý đi được. Nhất là từ khi binh Pháp chiếm mất Trấn Bình Đài và lập trại đóng quân ở đó, thì cái khí cừu phần huyết chiến của ông ta càng phùng phùng bốc lên không thể dằn được nữa. Ông ta thường nói luôn miệng với kẻ tả hữu:

- Phen này ta quyết sống thác với Tây mới được!

Trên kia đã nói rằng Trấn Bình Đài là một nơi hiểm yếu của kinh thành và có rất nhiều đường võ bị. Thật thế, chỗ ấy có cái hình thế quanh co hiểm trở lắm, trên có đồi đóng làm án, dưới có sông nước thông vào, có đủ cả mọi sự cản dưng trong việc thủ thành và dụng võ. Triều đình ta lập ra chỗ đó để đóng quân, chứa khí giới, cốt là để chống giữ kinh thành, coi như là cuống họng của kinh thành vậy. Nay binh Pháp chiếm giữ mất Trấn Bình Đài,

tức là chặn mất cuống họng của kinh thành, không cựa quậy được nữa. Huống chi Thuyết nghĩ rằng cuộc bảo hộ nay lại thành lập, thế là từ đây vua mất quyền, quan mất quyền, dân mất quyền, hỡi nào mình đang ngất ngưỡng làm chủ nhân, bây giờ phải xuống làm kẻ tù đày, Thuyết lấy làm phần uất khó chịu lắm. Bởi vậy, một hai Thuyết lập tâm chống cự lại binh Pháp một phen, thân mình có chết cũng bỏ.

Nhưng Thuyết dự bị một cách chắc chắn đã rồi mới khai chiến.

Trước khi định đánh, đã tính sẵn sàng tới bước lui. Ông ta triệu tập hết các tướng sĩ lại bộ binh mà nói rằng:

- “Lúc này quốc gia mới chính là lúc cần dùng đến trái tim và tay súng của bọn ta, vậy bọn ta phải cố sức làm sao, họa may có lôi kéo lại được, chớ không lẽ chưa chi đã bó tay mà chịu. Coi kìa cái giường của mình nằm thõng nay, để người ta xa lạ ở đâu tới leo lên nằm ngủ ngáy khò, làm sao mình chịu được!”

Thế rồi, một mặt ông sai lập sơn phòng tại Cam Lộ (thuộc tỉnh Quảng Trị) đem vàng bạc tiền gạo lên chứa tại đó rất nhiều, phòng sau này đánh có thua thì lấy chỗ đó làm chỗ lui chân. Một mặt ông mở trường tập võ, truyền lệnh cho các vệ các doanh, đều phải ngày đêm luyện tập cho siêng năng, để nay mai nhà nước dùng đến, Lại lo rèn khí giới và đúc súng đạn cho nhiều, và sai đào hào đắp ụ ở trong kinh thành. Tóm lại nhất thiết cái gì cần dùng quan hệ cho việc dùng binh, Thuyết đều lo dự bị sẵn sàng.

Rồi Thuyết cùng Tường bàn tính việc đánh, Tường nói rằng:

- “Nước ta bao nhiêu năm nay gặp việc binh đao luôn mãi, ruộng mỗi ngả nghiêng, dân gian khổ sở lắm rồi. Ngay năm mới rồi (là năm 1883) binh Pháp đánh phá tan tành cửa Thuận An, tâm khí của quân ta đã nao núng khiếp sợ lắm. Nay đánh nhau ngay giữa kinh thành, tuy mình cày có thành cao hào sâu, nhưng mà súng đạn của người ta ghê gớm, bắn tới đâu thì ngọc đá đều cháy tan tới đó; chúng ta bây giờ sanh sự khai chiến, sợ làm

phiền lụy cho Thánh thượng, và cực khổ cho quan quân, tướng không có ích lợi gì mà lại có hại nữa.”

Vẫn biết thời cuộc rồi đến như thế, nhưng sao trước kia việc gì Tường cũng tán thành cho Thuyết, đến bây giờ tới việc đánh thì Tường lại nói vậy là có ý lảng ra. Tuy là hiểu thời thế mặc lòng nhưng cũng bởi là nay ý hướng của Tường đã thay đổi. Trước kia, ông thấy trong triều có Thuyết mạnh thì ông theo, nhưng nay nước Pháp đã thành lập bảo hộ rồi, thì bảo hộ mạnh, ông bỏ Thuyết mà theo bảo hộ. Ông vẫn thậm thụt ra vào bên tòa Khâm luận, mục đích chỉ giữ vững cái thân danh quý giá của mình mà thôi, chứ nước còn thành còn, ông cũng là Thượng thư, nay nước mất thành mất, ông cũng vẫn là Thượng thư, có thiệt thòi cho đâu mà lo nghĩ tới chuyện khác nữa.

Thuyết nghe Tường khuyên can, biết là Tường đã biến tâm rồi.

Ông quyết hành động một mình.

Lại còn một nguyên nhân này, khiến cho ông càng mạnh lòng quyết chiến.

Ngày 19 tháng 5 năm Dậu (1885) là giữa năm mất kinh thành. Thủy sư đô đốc Pháp là ông De Courcy đem 500 quân từ Bắc Kỳ vô Huế, cần phải chuyển đệ bức quốc thư của chánh phủ bên Pháp gửi sang cho vua mình, nên trước khi ông tư giấy qua triều đình, xin triều đình phải thiết đại triều để tiếp kiến Pháp sứ. Ông rõ biết trong triều đình bấy giờ, Thuyết và Tường là hai người trọng yếu, cho nên trước hết ông mời Thuyết và Tường qua bên tòa Khâm sứ để tương kiến và thương thuyết việc nước đã. Thuyết nói thác là mình có bệnh không chịu đi, duy có Tường và Phạm Thận Duật đi, nhưng De Courcy không chịu, cố đòi cho được Thuyết sang mới nghe. Thuyết sợ mình đi qua bị trúng kế gì chẳng, nên nhứt định không đi. Đề đốc De Courey giận lắm, trong ý muốn có ngày đem quân sang tận bộ binh để bắt Thuyết. Nghe tin này, Thuyết giận lắm, thường lấy đạo quân *Phán Nghĩa* để phòng thân, và nghĩ bụng rằng nó định bắt mình, thì mình đánh nó trước xem sao!

Thuyết bèn nghiêm sức cho các quân dinh, phải kiểm soát quân lính và súng đạn cho sẵn sàng, cần kíp. Lúc ấy, Tường và cả đình thần thấy vậy, đều tưởng rằng Thuyết làm thế để phòng thân đó thôi. Nhưng có biết đâu rằng Thuyết đã có chủ trương quyết chiến.

Bao nhiêu kẻ tù tội, ông đều thả ra hết cho ăn chơi mấy ngày, rồi ông lựa chọn rèn tập làm một đạo quân cảm tử, cho đi tiên phong. Đến tối 22 tháng năm, ông mật truyền cho quân ở các vệ, các dinh chia làm hai đạo tấn công hai nơi:

Một đạo thì sai em ông là Tham biện Tôn Thất Trắc (ông này nguyên ở sở Sơn Phòng tại Cam Lộ, ông mật triệu về) quản lãnh, ước hẹn đến nửa đêm thì đem quân qua sông Hương, hội với ông Đề đốc Thủy sư để đánh tòa Khâm sứ;

Một đạo thì ông tự quản lãnh, hội với Chương vệ, đạo quân *Phấn Nghĩa* là Trần Xuân Soạn, để đánh Trấn Bình Đài.

Sắp đặt mưu cơ đâu đó, Thuyết truyền lệnh cho ba quân đến canh hai ăn cơm, canh tư khai chiến. Ông ra hiệu lệnh cho tướng sĩ như thế này: “Giết cho hết, đừng có để cho thằng nào sống sót nghe! Vì chúng cả gan chọc tức ta; Có chằng chỉ để cho một, hai đứa sống, để về báo tin cho người chúng biết rằng ta thắng trận mà thôi”.

Cứ theo nhiều người nói thì cái mưu này của Thuyết, Tường không dự vô mà cũng không biết chi hết, nhưng ngầm nghĩ cho kỹ, chắc hẳn Tường đã biết, đã qua mật báo cho tòa Khâm sứ hay, nếu không thì sao quân Pháp đã biết mà dự bị trước.

Đến canh tư, ông Thuyết tự dẫn một đạo quân đến Trấn Bình Đài, tiếng súng đại bác bắn vang cả kinh thành, nhân dân đương ngủ lạng tanh, bỗng tiếng súng nổ liên thanh làm ai cũng giật mình kinh sợ, thành ra náo động dữ dội. Binh Pháp xuống hầm mà núp, chớ không thềm đánh, thỉnh thoảng chỉ bắn một vài phát súng đại bác để đáp lại cố chờ cho sáng mới đánh, vì lúc ấy còn đêm khuya, quân Pháp không biết quân Nam ở chỗ nào, thiệt số bao nhiêu và lại cũng chưa mấy thuộc đường đất thành ra đánh ban đêm không

tiện. Có người biết vậy, đến hiến kế với Thuyết làm sao xe được mấy khẩu súng đại bác, lén đem tới chỗ quân Pháp đang núp ẩn mà bắn xả vào, thì giết được ráo. Nhưng Thuyết lại sợ là kẻ đồng mưu phản quốc, định dụ cho quân mình vào chỗ mai phục sau đó, nên chi không nghe. Thuyết cứ việc hô quân bắn mãi, quân ta bắn hoài bắn hủy, mà không nghe quân Pháp động tịnh gì hết, thì tưởng đại đột rằng quân Pháp ở Trấn Bình Đài chết hết cả rồi cho nên Thuyết vội vàng sai Chương vệ Trần Xuân Soạn báo tin vào trong cung rằng: Quân Pháp ở Trấn Bình Đài đã bị quân ta giết hết, thỉnh thoảng nghe có đôi ba tiếng súng đại bác, ấy là súng của tàu Pháp đóng ngoài thành bắn vào ra oai đó thôi.

Một mặt, Thuyết lại sai vận súng đại bác lên mặt thành, nhằm tòa Khâm sứ mà bắn thẳng sang, làm hư hại mất nhiều chỗ. Còn đạo quân của Tôn Thất Trắc cũng bắn phá ở xung quanh tòa sứ rất là dữ dội ...

Quân ta bắn cố sức mãi đến nỗi kho thuốc súng tại Trường Định gần hết Thuyết bèn sai quân về báo cho Tường hay, Tường trả lời rằng:

- “Tao có biết thuốc đạn ở đâu, bây ra nói với quan Tướng ở vườn Hậu Bô (tức là Thuyết, khi đó đang đốc quân ở phía vườn Hậu Bô”, để ông ấy liệu sao thì liệu ...”

Còn bao nhiêu thuốc đạn, Thuyết vẫn cứ hô binh bắn vào Trấn Bình Đài, bắn sang tòa Khâm sứ mãi. Quân Pháp vẫn im lặng, không động tịnh gì cả. Mãi đến tảng sáng quân ta hết sạch đạn rồi, không còn gì mà bắn nữa. Bảy giờ quân Pháp ở Trấn Bình Đài và bên kia sông mới khởi thế phản công. Bao nhiêu súng đại bác ở trên đài, và ở tàu chiến đậu ngoài sông, đều chia mũi vào trong thành mà bắn: đạn bay như mưa rào, tiếng vang như sấm dậy. Thôi thì nhà cửa đổ tan, quân dân bị đạn chết nằm ngổn ngang, trong thành dậy tiếng kêu trời, tiếng khóc lóc ...

Quân Pháp ở dưới thủy lại kéo lên bộ, đánh sấn mãi vào, làm cho hai đạo quân trong ngoài đều bị đánh cả, thành ra tán loạn mạnh ai nấy tìm đường chạy thoát thân, chen lấn xô đạp lẫn nhau mà chết thêm một mớ nữa.

Sáng hôm ấy (24 An Nam), vào khoảng 9 giờ, Tường biết tất nhiên Thuyết bại trận rồi, vội vàng chạy vào trong cung tâu việc nguy cấp, xin vua Hàm Nghi và Tam Cung mau mau xuất hành, chạy lên Khiêm Lăng để tạm lánh. Tin này làm chấn động trong cung, vì ai cũng tưởng theo lời Thuyết báo tiếp hồi khuya Trần Bình Đài đã khôi phục và Tây ở tòa Khâm, bên kia sông Hương đã bị quân ta tận sát rồi mà. Trên từ mấy bà Thái Hậu và Hoàng Đế, dưới tới các thị vệ cung nhơn, bỗng dựng nổi lên trận mưa nước mắt, tiếng khóc vang động nội cung, nhiều người vừa gào khóc, vừa mắng chửi Thuyết hại nước báo đời. Ai nấy quơ gói hành trang không kịp. Trong lúc quá ư nguy cấp vội vàng, đức Hàm Nghi chỉ kịp đem theo quả ấn Quốc Bửu và một ít vàng bạc tùy thân. Ông Hữu Quân Đô Thống Hồ Hiến phò xa giá ra cửa Tây Nam chạy lên phía tây do ngã Kim Luông.

May quá, xa giá vừa chạy ra khỏi thành được một lát thì binh Pháp từ Trần Bình Đài và bên tòa Khâm tiến vào đến nơi. Nghe mấy ông già bà cả được mục kích cái cảnh thành phá quốc vong nay còn sống sót thuật chuyện rằng: sáng hôm đó chính một người đàn bà Pháp, vợ một quan Thiếu úy cưới ngựa cầm đầu một toán lính Ả Rập, xông pha lửa đạn mà tiến vào thành trước hết, leo lên kỳ đài (cột cờ) ta, hạ cờ đuôi nheo ta xuống, kéo cờ tam sắc lên. (Hồi ấy bên Pháp quân chủ đã đổ. Đế Tam Cộng Hòa đã thành lập rồi).

Chừng quan lại nhân dân trong thành ngó lên kỳ đài thấy hiệu cờ tây bay phát phới tự nhiên biết là quân mình thua, thành mình vỡ rồi, ai nấy kinh hoàng thất sắc, thôi thì kẻ gào người réo, lưng cõng tay bồng, người ta kéo nhau đào nạy, ào ào như nước chảy. Chỉ chen lấn dầy đạp lẫn nhau mà chết thiếu gì.

Bây giờ quân Pháp kéo vào trong thành, sẵn đang hăng máu, tha hồ chém giết đốt phá tứ tung. Trước hết đốt tiêu Bộ Lại của Tường, bộ Binh của Thuyết; rồi tới các dinh trại, các kho lương thực, kho thuốc súng, khói lửa bay lên nghi ngút lưng trời, hai ngày, hai đêm chưa tắt.

Sau khi hoàn toàn chiếm lĩnh được kinh thành rồi người Pháp phân binh nghiêm giữ cung điện và các cửa thành rồi băng

bó, cứu chữa cho những quân sĩ, nhân dân bị thương tích, bố thí tiền gạo cho những người còn sống sót ở trong thành, dùng nhân công ấy sửa sang lại các chỗ tàn phá và chôn cất các tử thi. Nhân dịp này nhiều anh bắt được vàng bạc châu báu chôn giấu trong nhà người ta mà giàu có lớn. Có kẻ mượn thế có đạo, đi đâu cũng lọt rồi lên vào tới trong cung cấm mà rinh cả những mâm vàng chén ngọc ra nữa. Những đồ quý vật lạ trong cung, truyền lại từ bao nhiêu đời, lúc này bị thất lạc tiêu tan đi nhiều lắm.

Tôi nhớ có bài về *Thất thủ kinh thành* tả rõ công chuyện và nghe rất ai oán não nùng, đến đổi mười mấy năm trước đây nhà đương cuộc phải cấm hát ngoài đường. Vì có một anh chàng đui làm nghề hát đạo, mỗi khi ngồi đâu cất tiếng hát về này thiên hạ tụ lại rất đông; nhất là tiếng hát não nùng quá khiến cho người ta phải cảm động đầy gan, âm thầm gạt lụy.

Từ năm Ất Dậu thất thủ kinh thành trở đi hàng năm cứ đến ba ngày 22, 23, 24 tháng 5 ta, đã thành ra tục lệ, nhà nào ở trong thành cũng bày nhang đèn trầu rượu và giấy tiền vàng bạc ra trước cửa để cúng vái cô hồn của những quân sĩ trận vong, nhân dân tử nạn lúc đó.

Chúng ta đã hơi đi xa câu chuyện cốt yếu rồi giờ nên trở lại.

Nói về Nguyễn Văn Tường hồi ấy cũng theo phò xa giá Tam Cung và Hoàng Thượng chạy ra cửa tây nam, quân sĩ đi theo chỉ có độ 100 người. Quần thần chỉ có năm, bảy ông theo kịp mà thôi. Duy có Hoàng Thượng và Tam Cung ngồi võng lính khiêng chạy tất tả, còn bao nhiêu người tùy tùng đều chạy bộ theo. Rất đổi các công chúa, cung nhơn, đầu tóc rũ rượi, chẳng không mang giày, vừa chạy theo xa giá vừa khóc rưng rức, tình cảnh rất đau thương.

Khi qua đò Kẻ Vạn rồi, lên đến Kim Luông, Tường định phò xa giá tạm dừng lại trong nhà thờ đạo Thiên Chúa tại đó, chắc trong ý Tường muốn để báo tin cho quan Tây biết, đặng mời xa giá trở về cung, vì nước dầu mất còn cũng thế, không lẽ để một ngày nào không vua. Nhưng ông Hữu Quân Đô Đốc Hồ Hiến thấy rõ ý Tường muốn mại chúa cầu vinh, liền rút gươm ra toan chém bay đầu Tường. May phước Tường sợ chạy tuốt vào giáo đường

mà trốn biệt không dám ra nữa. Ngoài này Hữu Quân Hồ Hiến sợ chậm trễ thì Tường kịp báo tin cho Tây biết, nên ông lật đặt phò hộ xa giá chạy về ngã Trường Thi ở làng La Chũ.

Thuyết thua chạy, cùng với Trần Xuân Soạn đuổi kịp xa giá ở đây. Thế là bây giờ bây tôi tòng vong quanh quần chỉ có mấy người, là Đại tướng Tôn Thất Thuyết, Chương Vệ Trần Xuân Soạn, Tham biện Tôn Thất Trắc, Hiệp biện Phạm Thận Duật, Tham tri Trương Văn Đễ, và một trăm tên lính theo hầu xa giá. Mãi đến trưa, xa giá mới tới làng Văn Xá, rồi nội chiều hôm ấy ra tới Quảng Trị, đóng tại hành cung.

Tường chạy vào nhà thờ Kim Luông cầu khẩn ông giám mục Capar đem mình ra hàng với đề đốc Courcy, khi ấy là viên thống tướng các đạo quân Pháp đánh hạ kinh thành ta. Đề đốc Courcy ưng cho Tường hàng phục để có người thay mặt trào đình nước Nam mà giao thiệp kéo lúc ấy vua tôi chạy ráo rồi, trong trào không còn ai.

Qua hôm sau hai bên mở cuộc hòa nghị, lại cứ chiếu theo điều ước đã ký mà thi hành. Nghĩa là nước Nam phải phục nước Pháp bảo hộ. Rồi đó, Tường sai ông Thị lang Phạm Hữu Dụng ra hành - tại Quảng Trị tâu vua Hàm Nghi về việc hòa nghị và xin vua trở về kinh đô, nhưng Thuyết cản ngăn, không cho vua về. Tường xin đề đốc Courcy khoan hạn cho mình trong hai tháng thì mời vua trở về được. Rồi thì lão làm tờ hịch truyền đi khắp nơi, kể công đức của người Pháp và khuyên dân đừng có bạo động phản đối nữa. Sau hai tháng rồi đề đốc Courcy thấy vua Hàm Nghi càng đi xa, văn thân vẫn bạo động và biết rõ Tường là người phản trắc gian tà, làm hại hết bên này đến bên khác, ông bèn nổi giận, kết án Tường khổ sai 9 năm và tức thời đầy qua đảo Tahiti. Mấy tháng sau Tường chết tại đó. Cho hay những kẻ làm tôi phản phúc, dầu ở dân tộc quốc gia nào người ta cũng không dung. Nhất là người Pháp có tánh ngay thẳng, ưa mấy người nghịch thù đối mặt với mình, chớ kẻ lòn cúi sau lưng, người Pháp ghét lắm.

Vua Hàm Nghi vẫn chạy dài.

Cái tin thành mất vua chạy truyền ra đến các tỉnh làm cho lòng người rất là náo động. Tỉnh Bình Định đang có khoa thi, học trò nghe tin ấy phá trường mà ra để tỏ lòng căm phẫn. Từ Quảng Nam vào mãi tới Phú Yên, quân lính hiệp với văn thân nghĩa sĩ nổi lên đuổi cả quan lại trào đình đi, tự xưng là vâng theo dân ý, rồi kéo nhau đi đốt phá các nhà có đạo rất dữ dội. Còn từ Quảng Trị trở ra cho đến Nghệ, Tĩnh và Thanh Hóa cũng vậy. Tóm lại, phong trào công phẫn hồi ấy như là lửa cháy dầu sôi vậy.

Ngày 27 vua Hàm Nghi chạy lên tới Sơn Phòng tỉnh Quảng Trị (tức là Sơn Phòng Cam Lộ mà Tôn Thất Thuyết đã lập sẵn khi trước), hạ chiếu Cần Vương đi các nơi. Nhân tâm cảm động thương xót lắm; suốt một giải Trung kỳ cho mãi đến ngoài Bắc, văn thân ứng nghĩa có, giặc cướp thừa cơ có, nhao nhao nổi lên, thành ra cả nước rối loạn hết sức, chỉ duy có một hạt Thừa Thiên, là được yên ổn mà thôi, vì nhờ có binh Pháp giữ được trị an.

Bước qua đầu tháng 6 ngài vẫn ở Sơn Phòng Cam Lộ còn Tam Cung thì vẫn lưu tại hành cung⁽¹⁾ ở tỉnh thành Quảng Trị chứ không theo lên Cam Lộ. Lúc ấy việc nước không có người chủ trương, triều thần mời Tam cung về, Tam cung trở về Huế, ngày ấy là hôm mừng hai tháng sáu.

Người Pháp thấy vua Hàm Nghi lánh mặt chạy dài như vậy, sợ khó trấn định được lòng người cho nên phái quân đi truy nã riết lắm. Thời thế hồi đó đã thay đổi hẳn, tuy những người trung nghĩa, nặng lòng thương vua mền nước còn nhiều, song những kẻ biết tùy thời để mưu cuộc phú quý công danh cũng không phải ít. Thành ra tung tích vua Hàm Nghi chạy trốn tới đâu, người Pháp đều biết tin tức hết thảy: ngài chạy phía trước, binh lính bảo hộ theo dấu truy tầm phía sau, rất là khẩn bức. Tôn Thất Thuyết phải đem vua chạy tuốt lên Bảo Đài là chỗ giáp với tỉnh Quảng Bình để trốn. Nhưng nghe quân Pháp càng truy nã ráo riết, nên chỉ tới ngày 11 tháng sáu thì ngài lại phải trở về đóng ở Sơn Phòng – Cam Lộ

(1) *Hành cung*: Vua tạm trú chỗ nào thì chỗ ấy gọi là Hành cung, hay là *Hành tại* cũng thế

nữa. Nhưng ở đây liệu bề cũng không yên thân được lâu, nên cách mấy hôm sau, ngài cùng các tướng sĩ tòng vong trèo qua Mai Lĩnh lên Lao Bảo rồi xuyên đường rừng núi hẻm hóc mà tới Hàm Thao về phía bắc Khung Giang. Từ đây về Sơn Phòng tỉnh Hà Tĩnh chỉ cách có bảy ngày đường, thế là vua Hàm Nghi chạy nạn càng ngày càng xa kinh đô rồi vậy. Đất mình nước mình mà vua Hàm Nghi mười mấy ngày nay chưa có chỗ đặt chân cho vững. Ngài tới Hàm Thao là cốt hạ chiếu cho văn thân tỉnh Hà Tĩnh ra tiếp giá tại Sơn Phòng và định lấy chỗ ấy làm căn cứ, để lo việc khôi phục. Nhưng chưa kịp tới Sơn Phòng Hà Tĩnh, thì lại nghe tin đồn quân Pháp đuổi theo sắp đến, thành ra Thuyết lại phải lật đật đem ngài chạy đi chỗ khác.

Thật là “Vua thua chạy dài!” (1)

(1) Nguyên trong Kinh đô có câu ca rằng:

Một nhà sanh được ba vua, Vua sống vua chết vua thua chạy dài. Ông Kiên Thái Vương (em vua Tự Đức) sanh được ba con trai, đều làm vua là vua Kiến Phúc, Hàm Nghi và Đồng Khánh. Vua Kiến Phúc thì bị Tường bỏ thuốc độc chết, vua Hàm Nghi thì gặp bước nhà tan, nước mất, lưu lạc giang hồ, còn vua Đồng Khánh lên làm vua được ba năm thì mất.

VI

THỜI THẾ TẠO ANH HÙNG

Cụ Phan Đình Phùng là một vị anh hùng thời thế tạo nên. Nếu hồi bấy giờ, cuộc đời chẳng đổi, người Pháp không qua, mà cứ để cho con cháu Hồng Bàng làm chủ non sông Nam Việt, thì thiên cổ ai biết Phan Đình Phùng?

Nếu hồi bấy giờ, trong triều không xảy ra việc Thuyết và Tường chuyên quyền sinh sự, giết vua nọ, lập vua kia, mà cụ Phan không có dịp nói, thì bất quá từ chức Ngự sử khéo lắm mười mấy năm sau lên đến Thượng Thư là cùng, rồi già về hưu, cất nhà tậu ruộng, uống rượu ngâm thơ, lại lo gây dựng cho mấy cậu ấm, rồi cùng cỏ rác cùng nát, thì thiên cổ ai còn nói đến Phan Đình Phùng?

Nếu hồi bấy giờ, Nam Kỳ chưa mất, Bắc Kỳ chưa tan, mà Thuyết, Tường không tàn bạo chém giết kẻ có đạo, và không kinh địch người Tây, tất nhiên thành chưa mau tan, nước chưa mau mất, mà vua Hàm Nghi cũng không việc gì phải chạy, vậy thì thiên cổ làm gì cần có Phan Đình Phùng?

Lại nếu như hồi bấy giờ, mà dân khí kém hèn, lòng người sợ hãi, đến nổi bóng cờ và tiếng súng của nước Pháp văn minh hùng cường bay đến chỗ nào, ai nấy đều cúi xuống sát mặt đất cả thì thiên cổ còn làm gì biết được Phan Đình Phùng?

Nhưng mà thời thế cốt đào tạo cụ Phan trở nên một anh hùng, cho nên ở vào hoàn cảnh nào, từ sinh ra đời, cho đến lúc ra làm quan, lúc về làm ruộng ở nhà, toàn là những cơ hội xui khiến cụ phải ra để làm một việc nhân tâm thời thế trao cho.

Thật vậy, thời thế sắp phiên cụ tới nơi rồi.

Khi vua Hàm Nghi tới Hàm Thao, rồi định từ đó đi lên Sơn Phòng Hà Tĩnh nên mới hạ chiếu cho bọn văn thân Hà Tĩnh tiếp giá nhưng nghe quân Pháp đuổi gần tới nơi, thì Tôn Thất Thuyết phải lật đật đem ngài đi chỗ khác.

Nay đây mai đó mãi tới tháng 10 ngài mới lui về đến miền thượng du tỉnh Quảng Bình.

Năm ấy ngài mới 15 tuổi, đối với thời cuộc ngài cũng chưa có cảm giác gì mấy; chỉ biết nhà tan nước mất là thương, thân mình dãi gió dầm sương, bơ vơ lưu lạc là khổ, chứ không biết chủ trương ứng phó với cảnh ngộ ra sao hết. Cho nên bị đuổi đến đâu, nên làm thế nào, nhất thiết ngài theo Thuyết chủ trương; ngài chỉ như một chiếc thuyền con linh đình trên mặt sóng, mà Thuyết là người cầm chèo bẻ lái vậy.

Sự thế đến cùng rồi, Thuyết nghĩ bây giờ trông cậy có dân, nghĩa là muốn lấy dân khí, dân tâm chống với tàu bèn súng lớn, ấy tức là cái khí giới cuối cùng của Thuyết định chống với người Pháp. Nhưng mà dân lúc đó, khác nào như lá rụng ở trong rừng ban đêm, tất phải ai có sức thu thập lại cho thành đồng, thì mới chụm lửa mà đốt lên cho sáng được. Ông bèn nghĩ ngay đến người mà hồi xưa ở trong triều mắng ông mà ông đã định chém là: Phan Đình Phùng.

Tôn Thất Thuyết có thể gọi là một bậc người “ở đời trị thì làm năng thần, ở đời loạn thì làm gian hùng” được. Xem ngay như việc đối với cụ Phan Đình Phùng thì đủ biết. Lúc ông còn quyền cao chức trọng ở trong triều, ông làm việc gì sai lầm, mà ai dám bẻ bác ông, ông chẳng giết: ông bỏ tù một ông Án sát ở ngoài Bắc là Tôn Thất Bá vì ông này dám nói là thế lực của người Pháp 8 phần thì mình có 2, làm sao mà chống nổi; ông giết cả một viên quan ở bộ Binh là ông Chuyên vì ông này đi đâu cũng nói bô bô rằng: “*Khiêm khùng Thuyết ngu*”⁽¹⁾; ông giết đến cả ông Thượng

(1) *Khiêm* là Ông Ích Khiêm, người Quảng Nam văn võ kiêm toàn là một người tay chân của ông Thuyết trong triều hồi bấy giờ.

Thơ Trần Tiễn Thành, vì ông này ngăn cản không cho ông chống cự với người Pháp. Ấy là kẻ những người có thể lực to và danh vọng lớn cả, mà Thuyết còn không tha; hễ ai phạm đến Thuyết thì tất mất mạng. Cụ Phan Đình Phùng hồi đó, ngồi bắt quả Ngự sử, lại không có bề đảng gì to, khiến cho Thuyết đủ sợ, thì Thuyết giết lúc nào mà chẳng xong. Thế mà vì việc giết vua này bỏ vua kia, cụ Phan mắng Thuyết giữa triều đình là kẻ phản thần, mà Thuyết không giết, chỉ cách chức đuổi về thôi, ý hăn Thuyết có chủ ý sao đó. Giết vua là việc nhỏ, là việc ở triều, hay ở trong nhà ông (vì ông là người hoàng tộc), cho nên ai như cụ Phan Đình Phùng bảo ông giết vua là bậy, thì ông tha, còn ai như mấy ông trên kia, bảo ông đừng chống đối với binh Pháp, thì ông giận lắm, tất là ông giết. Ông biết rằng: cụ Phan Đình Phùng chỉ có cái tư tưởng khác, thì thiệt là ám hợp với ông, là tư tưởng chống với người Pháp tới cùng, dầu tự biết sức mình thua cũng vậy. Ông không giết một người bạn đồng chí, chắc hăn biết trước rằng thời thế sau này sẽ cần dùng đến người như thế.

Còn cụ Phan cũng biết rằng Thuyết đối với mình có chỗ dụng tâm sâu sắc là thế nào, cho nên dầu bị cách chức mà không oán; đối với việc triều đình, Thuyết đã làm ngang tàng quá thì cụ khinh, nhưng đối với việc nước của Thuyết tính làm, thì cụ vẫn trọng. Sau khi cụ về nhà quê làm ruộng được ít lâu, thì Thuyết đem ngay một cái trách nhiệm nặng nề trao cho cụ, là cử cụ làm Tham biện Sơn Phòng tỉnh Hà Tĩnh, tức là bảo cụ dự bị sẵn sàng để chống cự binh Pháp nay mai, một chỗ đó biết Thuyết và cụ là bạn tri kỉ với nhau vậy.

Hồi cụ làm Tham biện Sơn Phòng - Hà Tĩnh là năm Giáp Thân (1884). Đến tháng chạp năm ấy, bà cụ thân sinh mất, cụ xin nghỉ về để cư tang. Thế nhưng mà mất cụ để luôn tới thời cuộc: mấy tỉnh ở ngoài Bắc Kỳ mất, cụ biết; quân Pháp chiếm Mang Cá, cụ biết; cửa Thuận An mất, cụ biết; kinh thành thất thủ vua Hàm Nghi chạy, cụ biết. Bấy nhiêu cái tin thảm thiết đến nơi, làm cho cụ bồn chồn, bảo với tả hữu rằng:

- Thế thời không cho ta ngồi yên rồi đây!

Vào khoảng tháng sáu, tháng bảy năm Ất Dậu (1885) cụ nghe tin vua Hàm Nghi chạy ra tới miền thượng du tỉnh Quảng Bình, liền phái một ông cử ở trong làng là Phan Cát Su đi lên miền thượng du tỉnh Hà Tĩnh để đón, dặn rằng khi nào xa giá tới nơi, thì kịp về báo tin cho cụ biết. Đến ngày tháng 10 vua Hàm Nghi đến nơi, cụ cùng các ông bạn đồng chí là Phan Quang Cư, Phan Khắc Hòa, Hoàng Xuân Phong, Ngụy Khắc Kiều, Phan Trọng Mưu, tới chỗ hành tại bái yết, khóc và tâu rằng:

- Để cho thành tan nước mất, Thánh thượng mông trần⁽¹⁾ là tội của lũ thần hạ. Xin Thánh Thượng yên lòng, lũ thần hạ nguyện hết sức cần vương cứu quốc, dầu chết cũng không từ, miễn để Thánh Thượng sớm hồi cung được.

Vua Hàm Nghi phong cho cụ làm Tán Lý Quân vụ, thống tướng các đạo Nghĩa binh. Cụ tạ ơn lui ra, cùng với ông Thuyết bàn đại sự của nhà nước.

Ông Thuyết hỏi đến cái kế sách tiến hành, cụ nói rằng:

“Không nói thì chắc tướng quân cũng biết là thời cuộc bây giờ khó khăn lắm rồi, vì trong cái thời cuộc này tướng quân đã trải lắm. Xứ Nam Kỳ là chân tay của nước nhà, nhân tâm đã khá, tiền của lại nhiều, nếu chân tay mất thì thân thể không cự quấy được nữa. Từ ngày sáu tỉnh trong Nam Kỳ mất, thực lực của nước mình tổn hại lắm rồi, tôi đã biết rằng việc đời, đành để cho nó lần tới hoải, không thể nào cưỡng nổi. Trước sau gì thì từ Khánh Hòa trở ra Bắc, người Tây cũng lấy cả, nhưng nếu trước kia ta đừng thất sách mà giết hại bọn giáo dân và đừng ngăn trở họ về việc thông thương để làm cái cớ gây hờn cho họ, thì họ chưa lấy cớ đâu dùng binh mà bức bách ta nguy vong sớm đến thế. Ta nhân thời giờ đó có thể tự tỉnh tự cường được, đâu có đến nỗi mất Bắc Kỳ rồi mất cả kinh thành.”

“Đến bây giờ, khắp trong nước đâu cũng có chân người Tây, họ kéo đi đâu như gió lướt ở trên, cỏ mọc ở dưới, làm cho lòng người phần thì sợ hãi, phần thì chán nản lắm rồi. Lại thêm những

(1) *Mông trần*: nhuộm cát bụi, tỏ ý rằng vua chạy phải nhuộm cát bụi vậy.

đưa tiểu nhân, dựa theo thế ngoài để ăn hiếp anh em cùng giống, khiến cho bọn dân vô cô chạy không có đường, kêu không có ngỏ, thiệt là cực khổ. Phương chi trong nước bị nạn binh cách bao nhiêu năm nay, kho tàng sạch không, mùa màng mất mãi, quân lính bị thương vẫn chưa lành, khí giới không lấy được khẩu súng tốt, nếu có bao nhiêu người chí sĩ đi nữa, nhưng quân lương lấy vào đâu, quân khí lấy vào đâu, mà chống lại cường địch cho được. Bao nhiêu đó đủ chứng tỏ cho tướng quân hiểu rằng thời cuộc nước ta bây giờ khó khăn tới đâu. Nhưng ta may được một thứ khí giới còn mạnh, ấy là lòng người. Lòng người đâu sao cũng trông cậy được nhiều lắm. Tôi nay mà nhận cái trách nhiệm nặng nhọc này, là trông cậy vào lòng người thôi.”

“Lòng người đã đành là một thứ vũ khí mạnh rồi, nhưng nếu người ta cứ đưa súng bèn đạn tốt ra mà bắn mãi vào đầu mình thì mình lấy gì chống đỡ. Thế tất mình cũng phải có khí giới. Đồ súng đạn của ta làm sao địch lại được họ. Muốn địch lại được họ, tất cũng phải có một thứ súng đạn ngang với họ mới được. Nhưng hiện nay trong nước mình vật liệu không có, người làm chưa có, thì phải trù biện ở ngoại quốc về. Đã trù biện khí giới, lại phải cầu cứu cả viện binh nữa. Nhưng nước cứu viện cho mình không phải là nước Tàu, vì nước Tàu đang lo việc nhà họ cũng rối bết chưa xong, ta không thể tin cậy được. Cứ theo ý tôi xem ra, thì tất phải nước Xiêm. Tôi cũng không tin là nước Xiêm có thể địch nổi với nước tây để cứu mình, nhưng mà nhờ họ mua khí giới và cho mượn binh, thì cũng giúp cho mình có được thanh thế. Vả chẳng nước họ đối với mình là một nước sui gia, thì hoặc may họ còn lấy chân tình mà giúp ta chẳng? Còn tôi thì rồi đây tôi cũng phải ra ngoài Bắc một lúc để hiệu triệu cho bọn chí sĩ ngoài ấy hưởng ứng, vậy mới gây dựng được thế lực to, và may ra mới thành công lớn được.

“Muốn làm một việc lớn như thế này, phải có thiên thời, phải có địa lợi, phải có nhân hòa. Đất Hà Tĩnh tiếng có núi cao rừng sâu, nhưng không phải có địa lợi, vì bề ngoài không ra được biển mà bề trong thì là vào rừng, vào rừng là đường chết nếu sau này

bị bốn mặt bao vây, ở giữa tuyết lương thì nguy lắm. Song việc đó tôi đã tính rồi. Duy được có hơn hòa là quý hơn cả, tôi dám làm đại sự là chỉ trông cậy vào đó mà thôi, còn thiên thời thì tôi không dám nói đến.”

Thuyết nghe cụ nói rất lấy làm kính phục, vỗ vai cụ mà nói:

- Thiên thời thì ai dám chắc. Song ngài cứ vì nước hết sức, việc cầu viện rồi có tôi lo.

Cụ phụng mạng trở về, liền phát tờ hịch đi khắp các nơi, và kéo cờ khởi nghĩa ngay ở làng cụ là làng Đông Thái.

Trong hịch văn, đại ý nói cụ phụng mạng vua cử nghĩa binh để chống cường địch, cứu lại quốc gia, song việc đó là việc chung của người làm dân, tự mình cụ không gánh vác nổi, vậy xin những bậc anh hùng chí sĩ, ở trong bốn biển chín châu, cùng ra tài ra sức với cụ mới được ...

Lời hịch văn đơn sơ mà thống thiết khiến cho ai xem cũng phải động mỗi thương tâm coi hình như là tờ hịch của ông Lạc Tân Vương ở đời nhà Đường ngày xưa đánh bà Võ Hậu vậy. Nhân thế mà chỉ trong có một tuần, thì nghĩa sĩ các nơi hưởng ứng theo về với cụ có đến năm, sáu ngàn người, đều thề hết sức theo cụ chỉ huy, liều mình vì vua vì nước.

Cụ bèn lấy ngay nhà cụ ở làm “*Nghĩa sĩ đường*”, tụ họp nghĩa quân, làm lễ tuyên thệ, rồi chia binh ra từng đồn từng trại trong tổng Việt Yên. Đồn trại nào cũng đều có kỉ luật, và có quân thám tử hẩn hoi, cách sắp đặt điều khiển rất là nghiêm minh. Nơi địa đầu làng Đông Thái lập ra một cái xưởng lớn để đúc súng và chế thuốc đạn – theo lối của ta – và rèn gươm đao nữa. Trong xưởng nào bao giờ cũng có một trăm người thợ làm việc suốt đêm ngày, để mau có đủ khí giới cho quân dùng.

Một vùng chỗ đó, trước khi có cái quang cảnh cũng như mọi chỗ khác, nghĩa là ngày trông thì làng xóm bao la, ruộng lúa bờ tre man mác, kẻ đi chợ búa, người việc cấy cày, mà đêm thì bốn bề đen tối mịt mù một màu, bất quá thỉnh thoảng nghe tiếng chó sủa cầm canh, gà đưa gáy sáng mà thôi, thế mà nay đổi hẳn ra một cái

cảnh khác; Cờ quạt rợp trời, chiêm trống dậy đất, gươm đao sáng quắc, đèn, đuốc thâu đêm; Người ta trông thấy hình như ai cũng nô nức tấm lòng, cho đến ngọn cỏ cành cây, hình như thấy cái vẻ đó, cũng nhấp nháy muốn động cả. Nhiều ông già bà cả được mục kích hồi ấy, thuật lại rằng: vui nhứt là trông thấy cái quang cảnh những người nghe cụ khởi nghĩa binh, mừng rỡ múa hát, nào kẻ thì dắt trâu gánh gạo đến để khao quân, nào thì nách thước tay đao đến để vào ngũ, làm cho đường sá đi lại, tấp nập ngày đêm, biến hẳn cái chỗ nhà quê ỉu rĩ vắng vẻ kia, trở nên một nơi hùng tráng vô cùng, khí vị vô cùng!, ...

Lúc bấy giờ, anh hùng chí sĩ ở bốn phương về theo cụ rất đông: người trong làng thì như ông Tấn sĩ Phan Trọng Mưu,⁽¹⁾ ông Cử Phan Cát Su, Phan Quang Cư, còn văn thân ở hai tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An thì có Thám hoa Nguyễn Đức Đạt, Hoàng giáp Nguyễn Quý, Tấn sĩ Nguyễn Xuân Ôn, Đình Văn Chất, Cử nhân Nguyễn Hành, hai anh em ông ấm Lê Ninh, ông Phó bảng võ Nguyễn Hạnh, ông Cử nhân Thái Vĩnh Chinh, Cao Đạt v.v....

(1) Ông Phan Trọng Mưu cũng đồng thời với cụ Phan, đều phụng mạng khởi nghĩa-binh nhưng sau ông thất bại trước, chạy trốn ra Nam Định, rồi ông Hoàng Cao Khải đem ra thú với Bảo hộ, được Bảo hộ trọng đãi.

Ông hay chữ lắm, sau khi thất bại, có bài thơ tự thuật như vậy:

*Đồ báo khu khu dĩ thập niên.
Sự trung vô nại nại hà thiên,
Hoàng Hà khốn khốn than nan si,
Thương hải mang mang hận vị điền,
Ký đắc hoàng-quan quy Tín-quốc
Khẳng giao trạo mạo lão Triều-tiền,
Khổ tâm lưu hướng đồng tâm thoại,
Hồi thủ gia sơn lệ vạn thiên.*

Dịch nôm

*Mười năm khẳng khẳng chí đèn bồi,
Rốt cuộc không sao cản được trời.
Bể bạc mệnh-mang còn giận mãi.
Sông vàng cuộn cuộn khốn trong rồi.
Chỉ mong thân lại về đồ cũ.
Không dễ già luôn ở nước ngoài.
Câu chuyện đồng tâm đau-đớn nhĩ;
Quy đầu cảnh cũ lệ tuôn rơi.*

nhân vậy mà thanh thế của cụ thành ra to. Chính phủ Bảo hộ và triều đình phải chú ý đến.

Hồi đó trong triều đã lập vua khác rồi, là vua Đồng Khánh (lên ngôi ngày mồng 6 tháng 8 năm Dậu, sau thất thủ kinh thành ba tháng), em ruột vua Hàm Nghi. Cuộc Bảo hộ đã xếp đặt đâu đó xong rồi.

Nhứt thiết mọi việc quốc gia triều đình phải theo chánh phủ Bảo hộ chỉ đạo.

Các tỉnh ở dải Trung Kỳ, tỉnh nào cũng từng phục cả, duy có tỉnh Quảng Bình là còn độc lập, vì đức Hàm Nghi còn trốn tránh ở đó, nên bọn văn thân còn dựa vào chủ nghĩa Cần Vương mà làm kịch liệt lắm. Lúc này Hoàng Phúc làm dữ nhứt. Hoàng Phúc tức là gia thần của ông Thuyết, có võ nghệ giỏi, lại có hai đứa thủ hạ là Chít và En cũng giỏi lắm. Triều đình phái ông Phan Đình Bình (tức là ông ngoại vua Duy Tân) ra tiểu trừ không xong Chánh phủ Bảo hộ muốn trấn phục nhân tâm, bèn phiên vua Đồng Khánh ngự giá ra tỉnh Quảng Bình để chiêu phủ dân tâm, và dụ vua Hàm Nghi ra thú luôn thể. Vua Đồng Khánh đem 200 lính Tây và 800 lính ta, có cờ nghi oai vệ lắm, ở kinh khởi giá ngày 16 tháng 5 năm Bính Tuất (1886), nhưng ngày ngự giá đi cũng chẳng ăn thua gì, nên đến tháng 8 thì về. Sau đến ông Hoàng Kế Viêm ra làm khâm sai, hết sức chiêu phủ, làm cho đảng vụ của Hoàng Phúc lìa tan hết cả. Hoàng Phúc buồn mà chết, bấy giờ mới yên.

Tiếng rằng yên, nhưng mà tỉnh Quảng Bình, chỗ này có kẻ xưng hùng, chỗ kia có người khởi nghĩa, đều làm thanh thế của cụ Phan Đình Phùng thành ra cái gốc phản đối người Pháp ở Quảng Bình lại chuyển sang Hà Tĩnh. Triều đình bèn phái ông Thượng tá Hà Tĩnh là Lê Kinh Hạp làm Tiểu phủ sứ hội với quân Pháp để đi tiêu.

Trận đầu tiên của cụ Phan Đình Phùng ra binh là đánh phá mấy làng đạo.

Cái có cũng là tự mấy ông cố đạo nên gây trước.

Nói cho phải, thuở trước có lắm ông cố đạo tuy miệng nói là chỉ chuyên tâm có việc tôn giáo mà thôi, nhưng cũng lôi thôi

xen lộn vào việc chính trị hoặc ỷ sức mạnh hiếp bức người ta. Nếu không vậy thì ngày xưa chẳng làm gì có việc lương giáo đánh giết nhau, mà cũng không đến nỗi có điều gì ác cảm nhau. Thật thế, các ông ấy giảng đạo, song nếu “con chiên” có việc gì kiện cáo với lương dân, tức thời các ông đóng “bộ áo dài thâm” vào rồi thân hành lên quan phủ huyện, kêu nài và dọa nạt quan phủ huyện phải xử cho con chiên được kiện. Nếu quan không bình vực theo ý muốn của các ông thì các ông hăm dọa lên nói với quan công sứ để tìm cách ám hại. Các nhà truyền giáo, không ở trong bờ cõi tôn giáo của mình, lại lấn sang cả vòng chánh trị, dầu ở xã hội nào cũng là chuyện lôi thôi bất bình, không trách nào bây giờ các nước Âu châu phân biệt các quyền tôn giáo và nhà nước riêng hẳn ra cũng phải.

Trong hồi Pháp – Việt đang giao thiệp với nhau, các ông ấy ỷ thế người Pháp bình vực mà làm nhiều các cử động khiến cho người mình sanh thù sanh ghét, và làm cho người Pháp bận lòng quá. Có khi chính các ông làm đà cho giáo dân làm bậy, rồi mỗi chuyện gì cũng đổ cho bọn văn thân; cái tình tệ ấy nói sao cho hết. Ông công sứ tỉnh Nghệ hội đó là ông Durantou đã thuật lại việc lương giáo xung đột ở Huế như sau này, đủ làm chứng cứ:

“Các ông cố đạo gọi dân đến dụ dỗ, hễ đứa nào chịu theo đạo thì lãnh sáu đồng bạc. Những đứa nào đã phải ngửa tay lấy tiền dụ dỗ dứt lốt cho nó đi đạo như thế, thì có phải là hạng người ra hồn gì đâu. Chúng nó lãnh tiền xong rồi về làng hù, dọa nạt anh em đồng bào mình rằng: Bầy liệu hồn chúng tao đang có người Tây đỡ đầu, hễ bay dám há miệng chửi tao một câu, hay là gây gổ với chúng ta chút xíu gì, là chúng ta nướng xác bay cháy ra tro và lấy hết của cải của bầy.”

Trời ôi! Hâm dọa người ta như thế rồi chúng nó làm thật. Và chẳng, sự thiệt chúng nó vì nghèo đói quá, nên chỉ phải tìm một cách để kiếm ăn. Đêm tối, chúng nó chụm lửa tự đốt tiêu cái cơ nghiệp nhà tranh vách nát khốn nạn của chúng đi, rồi la làng chói lói rằng bọn văn thân – hay là dân lương – đã đốt nhà và lấy hết cả của cải của chúng nó. Thế là chúng lấy được tiền của nhà nước bồi thường cho và đám dân lương bị giá họa vu oan thì bị tội.

Đại khái, cái tình tệ giữa dân lương giáo nước ta hồi trước như thế. Cụ Phan Đình Phùng mà đánh phá hai làng giáo dân, cũng vì mấy ông cố đạo ở hai làng đó xúi giục giáo dân định đến ám hại cụ. Rồi độc giả sẽ coi việc này ra sao?

Chúng tôi đã nói, cụ Phan xuất binh trước hết là đánh phá hai làng có đạo, nguyên nhân bởi mấy ông cố đạo ở đó ám hại cụ.

Nguyên là một đêm kia, vào khoảng canh ba quân thám tử của cụ đi tuần phòng các dinh trại bắt được ba tên dân đạo là người ở hai làng Định Trường và Thọ Ninh (cũng thuộc trong một tổng với cụ) đang núp lén trong bụi tre, gần bên trường đúc khí giới. Nghĩa quân bắt được và khám xét chúng nó, thấy đĩa nào cũng có giắt hỏa hồ ở trong mình; họ liền giải ba đĩa về đại đồn để nạp. Cụ Phan hội chúng tướng lại tra xét thì chúng xưng rằng: cổ của chúng nó xúi biểu chúng nó tới lén đốt hết cả đồn trại nghĩa binh ở Đông Thái đi. Tức thời cụ sai chém ba thằng ấy, rồi hạ lệnh cho mấy toán nghĩa quân đang đêm kéo đến bao vây đánh phá hai làng Định Trường và Thọ Ninh. Lệnh truyền nghiêm lắm: chỉ đánh phá nhà thờ, nhà cổ, chớ đừng xâm phạm nhà dân.

Nghĩa quân đánh riết lắm, mấy ông cố đạo phải sai người liều chết trốn ra khỏi trùng vây mà đi báo, để quân Pháp đóng đồn gần đó về cứu viện. Quân Pháp về tới, nghĩa quân đón đầu giao chiến được hai giờ đồng hồ rất là hăng hái. Nhưng vì hầu hết nghĩa binh chỉ là hạng tráng đinh nhiệt huyết, vừa mới triệu tập, chưa được huấn luyện gì, cũng chưa quen việc đánh nhau, lại thêm súng đạn lúc này còn là kiểu súng của ta, cách bắn chậm chạp lồi thối, tự nhiên không sao địch lại được với súng Pháp, thành ra ứng chiến được hai giờ là nhiều rồi, nghĩa binh phải thua chạy. Quân Pháp thừa thắng đánh rốc ngay tới đại đồn Đông Thái mà đốt phá tan tành. Dân cư làng này bị tàn phá tử thương và trốn làng bỏ đi nhiều lắm.

Cụ Phan thu thập tàn quân lại, an ủi tướng sĩ rằng: “Được thua là sự thường của binh gia, tướng sĩ ta đừng nên vì thế mà ngã lòng thối trí”. Rồi cụ kéo quân tới đóng ở đất hai huyện Hương Sơn và Hương Khê nay ở chỗ này, mai dời chỗ khác, chớ không nhất định là chỗ nào, làm cho quân Pháp đi tiêu trừ lắm nỗi khó nhọc, tốn hao, chẳng những chưa dẹp được cánh quân cụ Phan mà

thanh thế cụ lại càng to, và phong trào văn thân lại càng ùn ùn nổi lên tứ phía.

Sang đầu năm Bính Tuất (1886), cụ đóng quân ở làng Phụng Công về huyện Hương Sơn. Còn anh cụ là ông Phan Đình Thông thì đóng ở huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ. Không ngờ Phan Đình Thông bị tên thủ hạ là Nguyễn Sử làm phản; nó làm nội ứng, nửa đêm, thừa lúc ông Phan Đình Thông đang ngủ dẫn quân lính Bảo hộ đến vây đồn, trong lúc thảng thốt, ông bị bắt sống giải về tỉnh Nghệ. Tổng đốc tỉnh Nghệ hồi ấy là Nguyễn Chính, vẫn còn ghi nhớ chuyện cũ, thù hiềm cụ Phan, hồi làm Ngự sử, đã dâng sớ hạch tội y làm Kinh lược Bắc Kỳ, chỉ hư trương nghi vệ và tác oai tác phước xằng, chớ không chăm lo việc dân việc nước giữa lúc gian nan. Câu chuyện cũ này một đoạn trên xa, chúng tôi đã nói. Vì sự hạch tội ấy, vua Tự Đức bãi chức Kinh lược của Nguyễn Chính. Sau nhờ Bảo hộ phục chức, cho làm Tổng đốc Nghệ An.

Nay bắt được anh cụ Phan, Nguyễn Chính toan chém tức thời cho đã cơn giận và trả thù xưa. Nhưng rồi tám lòng mưu lập đại công biểu và ngừng tay lại liền, trong trí suy tính làm sao chiêu dụ được Phan Đình Phùng ra hàng thì mình lập được công lao với Bảo hộ to lớn, tự nhiên cái ngôi cực phẩm trào đình ở trong túi áo. Chừng nào chiêu dụ mà Phan Đình Phùng không chịu ra hàng thì bấy giờ sẽ giết Phan Đình Thông cũng chưa muộn. Nghĩ vậy rồi, Nguyễn Chính một mặt sai nhốt Phan Đình Thông vào ngục, một mặt sai kẻ tâm phúc đi tìm tung tích cụ Phan ở miền Hương Sơn, Hương Khê để dỗ cụ ra quy thuận.

Hồi đó, ông Tiểu phủ sứ Lê Kinh Hạp, nguyên trước là anh em bạn thân với cụ, nhưng sau Bảo hộ sai đem quân đi đánh cụ, cảnh ngộ hai người gần giống như Ngũ Tử Tư và Thân Bao Tư ở đời Đông Châu. Nhân dịp anh cụ bị bắt, Lê Kinh Hạp muốn lấy lẽ cốt nhục tình thâm bèn viết gửi cụ một bức thư chữ Hán cứng cáp gọn gàng mà hay, xin dịch ra quốc văn như vậy:

“Bác Phan,

Tôi với bác xa cách bấy lâu nay, tâm tình thương nhớ, chắc cũng bồi hồi như nhau, điều đó không cần chi phải nói.

Duy có điều phải nói là đôi lúc gần đây tôi đi qua làng Đông Thái, ngỡ thấy đền thờ cùng là phần mộ các đấng tiên quân bác nghiêng ngả điêu tàn, không ngờ tôi sụt sùi nước mắt mà khóc.

Này bác Phan ơi! Ngày nay trong họ hàng làng sớm được an hay nguy chỉ can hệ ở nơi bác, tánh mạng ông anh bác mất hay còn, cũng chỉ can hệ ở nơi bác. Thôi thì tác lòng trung của bấy tôi đối với vua, tới đó bác cũng đủ chứng tỏ với quỷ thần rồi, không lo gì ai chê mình vào đâu được nữa. Còn Hiếu và Đễ cũng là cái gốc lớn của đời người ta, có lẽ nào bậc người Khoa giáp như bác mà học chưa tới nơi hay sao?

Huống chi là nuôi ong tay áo, nọc ở trong mình, tấm gương ấy không phải đâu xa, kỳ thiệt nó sờ sờ ở trước con mắt bác rồi đó.

Núi Hồng sông Lam có vô số là cảnh non nước tốt đẹp có thể làm nơi vắng vẻ thanh cao cho bác để tu dưỡng cái khí tiết của bác được.

Thôi nên về đi thôi! Tôi xin nói thiệt”.

Cụ Phan tiếp được thơ này, cười mà nói rằng:

- Máy anh đồ Nho hèn nhát động một chút là đem cửa nhà mồ mả ra để dọa nạt người ta.

Nhơn dịp, cụ nói với chúng tướng rằng:

- Tôi từ khi cùng chư tướng khởi binh cần vương, đã có chủ tâm là bỏ cả việc gia đình quê quán ra ngoài, không nghĩ gì đến nữa. Nay tôi chỉ việc có một ngôi mộ rất to, nên giữ, là đất nước Việt Nam; tôi chỉ có một ông anh rất to, đang bị nguy vong, là cả mấy mươi triệu đồng bào. Nếu về mà sửa sang phần mộ của mình thì ngôi mộ cả nước kia ai giữ? Về để cứu vớt ông anh của mình, thì bao nhiêu anh em trong nước ai cứu? Tôi bây giờ thề chỉ có một cái chết mà thôi ...

Nói vậy rồi cụ Phan không thèm viết thư trả lời chỉ nhắn kẻ đưa thư về nói lại với Lê Kinh Hạp rằng: “*Nếu ai có làm thiệt anh ta, thì nhớ gửi cho ta bát nước canh!*”

Chúng tướng nghe đều ứa nước mắt. Cụ không chịu bãi binh quy hàng, tức là ông Phan Đình Thông bị hại là sự tự nhiên.

Tự đó, cụ cùng tướng sĩ đóng quân trong rừng, trên núi, thường dùng cách đánh úp, chớ chưa đủ sức đương trường đối chiến.

Bảo hộ phát quân lính đi tập nã hoai, nghĩa binh cũng giao chiến nhiều trận, có trận được trận thua, nhưng kẻ ra thì cái bước lui nhiều, mà bước tới rất ít. Vì quân lính Bảo hộ tới đâu cũng có kẻ truyền báo và trợ lực rất là lanh lẹ. Còn nghĩa quân của cụ thì đánh nhau không quen, khí giới lại xấu chỉ trông cậy được là ở lòng người mà thôi, nên chi không địch được với quân Bảo hộ là phải.

Qua năm Đinh Hợi (1887) nhắm mình cô lập không xong cụ quyết kế ra Bắc Kỳ để hiệu triệu đám văn thân chí sĩ ở ngoài ấy cùng nổi lên làm thanh viện. Khi đi, cụ dặn dò chúng tướng hãy khoan, đừng nên bạo động, để đợi cụ về.

VII

MẠT LỘ CỦA THIÊN TỬ

Trên đời có ai sung sướng bằng ông vua đắc chí, trên đời có ai khổ sở bằng ông vua mất ngôi! Khi đắc chí, nào cung, nào điện, nào quan, nào quân, nào vàng bạc châu báu, quần quýt ở quanh mình, nói một tiếng là lệnh dậy cả muôn dân, hét một tiếng là oai vang trong bốn bể; về vang biết chừng nào! Khi mất ngôi thì trốn chạy, thì ăn sương uống gió, dãi nắng dầm mưa, chiếc thân trôi nổi, nghe chim kêu vượn hót, càng như gọi mối thương tâm, tiếng lá động suối kêu, tưởng chừng có quân địch đuổi kịp, khổ sở biết chừng nào!

Tình cảnh của vua Hàm Nghi như thế đó.

Ái ngại thay, ngài là một ông vua còn nhỏ tuổi gặp phải lúc việc nước gặp khó khăn, đến nỗi thành mất nhà tan, đem thân đi trốn, vất vả cực khổ trăm bề! Nhiều khi dọc đường vua tôi khóc lóc với nhau nông nỗi lưu ly, không biết thế nào mà nói cho hết. Thoạt tiên ra đi, thì còn có ít nhiều văn võ hộ tống, quân gia hầu hạ, rồi chẳng may giữa đường tan tác chia lìa: nào Phạm Thận Duật bỏ về, nào Hữu quân Hồ Hiến bị bệnh chết: đếm số quân lính thì lúc trước đi theo còn được một trăm người, nhưng sau thấy khổ quá, chúng nó bỏ đi hầu hết, sau rốt chỉ có trợ trợ cha con Tôn Thất Thuyết, và Chương vệ Trần Xuân Soạn, cùng mười mấy thằng lính đi theo ngài thôi. Thôi thì sớm no chiều đói, ăn uống không bữa nào toàn, nay đó mai đây, ở đâu không dám định hẳn, vì quân Pháp đuổi miết đằng sau lưng làm ngài cứ chạy dài mãi ...

Sau hồi tháng 10 năm Ất Dậu (1885), là giữa năm mất kinh thành) ngài tới miền thượng du Hà Tĩnh đã triệu cụ Phan Đình Phùng ra khỏi binh cần vương rồi, tới ngày 16 tháng ấy, quân Bảo hộ đuổi gấp quá, thì ông Thuyết phải đưa ngài chạy miết lên Voi Tấn, chính là miền trên tỉnh Quảng Bình, giáp với xứ Lào. Chỗ biên cương này là một xứ Mọi, Trương Quang Ngọc làm thổ tù. Rồi ngài tạm trú ở đó.

Được ít lâu, Thuyết ngó thấy ở đây cũng tạm được yên thân nhà vua rồi, còn sự cứu vong thì Thuyết tự liệu sức mình không thể làm gì được, tất phải cầu ngoại viện họa là. Nhưng Thuyết không sang cầu viện Xiêm theo như kế sách của cụ Phan đã tỏ hồi trước; Thuyết đi sang Tàu, vì lão còn tin nơi thế lực của nước Tàu nhiều lắm. Thuyết tâu vua Hàm Nghi đành trốn ở đất Mọi, và để hai người con ở lại hộ vệ còn mình thì cùng Chương vệ Trần Xuân Soạn dắt nhau sang Tàu để cầu viện binh.

Vua Hàm Nghi nương náu ở đất Mọi được đến hơn một năm, tuy khổ sở mặc lòng nhưng mà được điều yên ổn. Chánh phủ Bảo hộ cố tâm bắt cho được ngài, nhưng vẫn chưa tìm được ra tông tích, đã hơi có ý chán nản rằng không biết rồi ra có bắt được hay không và đến bao giờ. Hữu chí cánh thành, việc gì cũng thế: lần hồi Bảo hộ cũng dò ra tông tích mà bắt sống được vua Hàm Nghi, vì có bộ hạ và lũ Mọi phản ngài để lập công với người Pháp.

Lối sau này, nghĩa là sau khi Thuyết đã sang Tàu rồi, tình cảnh lại càng khổ sở bội phần, còn sót lại ít nhiều tả hữu tông vong, cũng bỏ ngài lần lần mà đi, bởi chúng thấy ngài bây giờ nông nổi đắm chìm như thế cũng không có ngày nào lại trở về làm vua nữa được, vậy thì theo ngài làm chi cho mệt xác? Thành ra chúng rủ nhau đi lần hồi, bỏ ngài bơ vơ, duy còn có người con ông Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Thiếp theo hầu ngài một cách trung thành cung kính như trước. Khổ sở lâu ngày quá không chịu nổi, ngài đâm ra bệnh thương hàn, làm cho thân thể gầy còm ốm yếu. Tội nghiệp! Mỗi khi thấy có hơi động, thì có một thằng Mọi trung thành phải lật đật cõng ngài chạy, chớ tự ngài không đi được nữa.

Nhưng cái mùi vinh hoa phú quý nó xui khiến người ta dễ dàng làm việc phản trắc, đến quân Mọi cũng không khác gì ai!

Lúc bấy giờ ngài trốn ở một làng Mọi là *Khê-ta-bao*, ở miền trên châu Tuyên Hóa tỉnh Quảng Bình. Chánh phủ Bảo hộ phái ông Đại tá Boulangier chuyên việc đem quân đi tìm nã ngài, nhưng đã sáu tháng trời không tìm thấy tông tích ngài đâu cả.

Trương Quang Ngọc, là thổ tù ở miệt *Khê-ta-bao* và chính hồi đó vua Hàm Nghi đang nương náu trong nhà nó. Mỗi phú quý động tâm, Ngọc cùng một tên đồng đảng là Nguyễn Đình Thanh lặn lội đi báo tin cho quân lính Bảo hộ biết, rồi dẫn ông Boulangier về để bắt vua Hàm Nghi.

Đại tá Boulangier lén dẫn quân tới vây bọc cái nhà ngài ở, lúc ấy mới độ 7 giờ tối. Ngài và hai người tùy tùng đang gối đầu vào thanh gươm mà ngủ say lắm, vì bụng đói sức mệt. Chợt thấy quân Pháp tới, thầy trò vùng tỉnh dậy, thì quân Pháp đã nhảy vào trong, nắm chặt lấy tay ngài, ngài biết là thằng Ngọc phản, giận lắm, mắng nó rằng:

- *Thằng Ngọc, mày giết tao đi, còn hơn đem tao nạp cho Tây.*

Hồi đó, ông Tôn Thất Thiếp thấy sự thể hỏng mất rồi, bèn tuốt gươm ra định bụng một là giết viên quan võ Pháp để giải cứu cho vua, một là giết vua đi để cho ngài được tròn danh tiết, chớ không muốn cho ngài bị bắt. Song viên quan Pháp lanh mắt, ngó thấy cử chỉ ấy, chĩa súng ra bắn ông Thiếp chết ngay.

Ngài bị bắt hôm ấy là 26 tháng 6 năm Mậu Tý (1888). Bấy giờ ngài đã 18 tuổi.

Quân Pháp dẫn ngài về tỉnh lỵ Quảng Bình, rồi cho 80 tên lính Pháp hộ vệ ngài ra chợ Huyện. Trong lúc đi đường, ngài thở than chửi mắng nọ kia luôn miệng. Tới chợ Huyện, quân Pháp đem ngài xuống đó để đưa về Huế, định cho ngài gặp mặt vua Đồng Khánh. Nhưng quan Khâm sứ Rheinart nghĩ là sự gặp mặt này vô ích, nên chỉ đưa về tới cửa Thuận An, thì chánh phủ Bảo hộ sai dẫn ngài xuống chiếc pháo thuyền “Comète” mà chạy thẳng vào Sài Gòn. Rồi từ Sài Gòn có tàu khác đem ngài sang an trí ở xứ

Algérie. Hiện ngài vẫn còn, đã lấy vợ, đẻ con đều cho sang học ở bên Pháp. Người ta nói công chúa Như Mai học trường Canh nông ở Paris thi đậu kỹ sư số 1 là con của ngài đó.

Việc bắt được vua Hàm Nghi phát sanh vào hồi tháng 10 tây năm 1888 (Mậu Tí) nghĩa là sau khi thất thủ kinh thành 3 năm và sau khi cụ Phan Đình Phùng ra Bắc một năm.

Còn Tôn Thất Thuyết bỏ nửa đoạn đường, tách mình sang Tàu, nói là đi cầu viện. Sang Tàu rồi, chẳng biết rằng Thuyết đã nói chuyện cầu viện gì được với quan quyền Mãn Thanh chưa, hay là lão biết tình thế nguy hiểm cố cùng rồi, nên kiếm chuyện tìm đường trốn tránh lấy thân vậy thôi. Nhiều người Pháp – trong đó Đại úy Gosselin là một – chê Thuyết hèn nhát vì cái cử chỉ bỏ vua giữa đường tách mình đào nạy như thế. Nhưng họ ngợi khen hai người con trai của Thuyết – Đạm và Thiếp – là thanh niên anh hùng.

Có người nói rằng Thuyết định đi cầu viện thiệt tình, nhưng mới sang Tàu ít lâu nghe được tin vua Hàm Nghi bị bắt, thì lão đành ở lại nung nấu tại Long Châu (thuộc tỉnh Quảng Tây giáp với nước ta) rồi sau chết già ở đó.

Nghe nói hồi lão chết ở Long Châu, có người Tàu hay là người Việt Nam chí sĩ vong mạng nào không biết, làm câu liên điều như vậy:

Quý bất khả ngôn, thiên cổ trung hồn lai Tượng quận;

Tôn vô dị thượng, bách niên tàn cốt Long Châu

Câu liên này, cứ xem cho kỹ, tuy là bề ngoài có ý tung bốc Thuyết những là tôn quý như vua, tận trung với chúa nọ kia, nhưng mà bề trong hình như có ngụ ý mỉa mai Thuyết một cách kín đáo lắm.

VIII CAO THẮNG

Trong lịch sử cách mạng của cụ Phan, Cao Thắng ở một địa vị rất là quan hệ, cho nên muốn biết rõ cụ Phan, không thể không biết được Cao Thắng.

Khi cụ Phan khởi nghĩa, hào kiệt bốn phương về theo cụ, phần nhiều là người có võ nghệ và có tài năng cả, nhưng mà cầu lấy một người có trí, có dũng có ân, có oai, có mưu cơ, có thao lược, nói tóm lại đủ cái tài làm tướng, thì không ai bằng Cao Thắng.

Cao Thắng là chân tay của cụ, Cao Thắng là hình ảnh của cụ.

Lúc cụ thất bại, chạy ra Bắc để khuyến khích anh em chí sĩ ở ngoài ấy nổi lên làm thanh ứng, thì các tướng chán nản, ba quân lìa tan, việc cách mạng thành ra một đám lửa nguội tro tàn, cơ hồ đến tắt. Thế mà có người thổi được đám lửa nguội tro tàn ấy bùng lên được, ấy là Cao Thắng. Lúc cụ về mà quân Thanh lại mạnh, tướng sĩ lại đông, lương thực lại nhiều, súng đạn lại sẵn, nhờ đó mà chống cự lại với quân Pháp trong mấy năm trời nữa, là vì có Cao Thắng. Bởi thế cho nên người ta có thể nói được rằng: thí dụ như xây một bức tường thì cụ Phan đắp nền móng mà ông Cao Thắng chồng chất mãi gạch đá cho cao chót vót lên; thí dụ như là làm một ngôi nhà, thì cụ Phan dựng cột, nhưng mà ông Cao Thắng lợp ngói, quét vôi, và treo tranh bày cảnh ở trong cho được lịch sự. Thế nghĩa là trong việc cần vương cách mạng lúc bấy giờ, cụ Phan vẽ kiểu, mà ông Cao Thắng là thợ làm vậy.

Quả thật thế.

Sau khi cự đã thất bại ra Bắc rồi, thì các tướng bỏ về, quân sĩ tan hết; việc cần vương đến đó hầu như lá rụng hoa rơi, không mong gì có cơ quật khởi, mà chính cự Phan ra Bắc cũng nằm hơn một năm trời, như là người đã té nhào xuống rồi, muốn dậy mà chưa biết đến bao giờ dậy nổi. Ấy thế mà Cao Thắng nâng cự dậy được lại huyết chiến được bảy tám năm nữa, đến chết mới thôi, như vậy thì Cao Thắng thiệt là người có trí có tài lắm. Việc khôi phục của ông làm ra thế nào, ta càng nên biết.

Cao Thắng là người xóm Nhà Nàng, làng Lê Động, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông nguyên là con một nhà tầm thường ở trong dân gian, người thấp nhỏ, ngón chân ngón tay đều ngắn cho nên người ta bảo ông có tướng ngũ đoản (là năm cái ngắn) sau tất là người huyết chiến sa trường, bất đắc kỳ tử.

Người rất thông minh lanh lẹ, thuở nhỏ có đi học chữ, nhưng tánh ông không ưa khoa bút, múa văn, để làm một nhà danh sĩ, mà chỉ ưa sao cho võ nghệ siêu quần, để sau làm một tay danh tướng, cho nên cả ngày chỉ tập võ và thích đi săn bắn lấy thể làm vui. Có người em tên là Cao Nữ cũng vậy.

Hồi năm Giáp Tuất (1874) là năm Tự Đức thứ 27, tỉnh Hà Tĩnh có giặc Cờ Vàng, tức là giặc Đội Lựu nổi lên, định tranh cướp thiên hạ với nhà Nguyễn. Ông Cao Thắng lúc bấy giờ, còn nhỏ tuổi quá, nhưng tình nguyện ra đi theo. Chưa đầy một năm, Đội Lựu chết, giặc Cờ Vàng tan, triều đình sai quân đi nã bắt những dư đảng rất ngặt, Cao Thắng sợ phải trốn tránh lẩn lút khôn khổ.

Hồi đó, anh thứ hai cự Phan là ông Phan Đình Thuật mới đậu cử nhân, ngó thấy Cao Thắng mới 13 hay 14 tuổi, đã đi theo giặc, chắc vì có cảnh ngộ sao đó chứ không phải có chủ tâm phản bần trào đình gì đâu. Nay giặc bị đánh tan, dư đảng tới một thằng nhỏ như thế cũng bị quan làng tróc nã, mà đào tẩu trốn tránh cực khổ, làm cho động lòng thương hại của ông Thuật, ông bèn tìm cách

che chở cho Cao Thắng khỏi bị bắt, và đem về nhà nuôi. Được tám năm, ông Phan Đình Thuật mất thì Cao Thắng lại về làng ở.

Ông về làng, nhưng cũng không lo đường sinh nghiệp gì cả, sẵn trong mình có nghề võ, nên cùng với em và một người bạn tâm huyết là Nguyễn Kiều tối ngày chỉ ham tập quờn múa kiếm làm vui. Nguyễn Kiều tụ hợp mấy chục tên thủ hạ đi ăn cướp nay làng này, mai làng khác, những nhà giàu có ở vùng đó, rất khỗ sở với bọn ông, muốn bắt ông, nhưng sợ ông giỏi quá không sao bắt được. Tuy chính Cao Thắng không ăn cướp của ai nhưng cũng mang tiếng là đầu đảng ăn cướp.

Kỳ thiệt, Cao Thắng vốn là người có chí khí to, chẳng qua thác tích vào đám lục lâm, là để chờ có thời cơ sẽ ra vì nước hiệu lực, chứ không phải có ý muốn chung thân mai một ở giữa khoảng cỏ xanh nước biếc đâu.

Cuối năm Ất Dậu (1885). Cụ Phan khởi nghĩa, thì anh em ông cùng ông Nguyễn Kiều đem 60 tên thủ hạ ra xin theo. Cụ phong cho làm chức Quản cơ, và bảo sau sẽ trọng dụng, vì biết tiếng ông là người có tài to. Quả nhiên, ông giúp cụ trong việc quân, mới đầu đã tỏ ra người có tướng tài lắm. Cụ Phan rất yêu mến. Năm ấy ông mới có 20 tuổi.

Sau khi cụ Phan đã chạy ra Bắc rồi, các tướng sĩ đều giải tán hết, duy còn ông cùng với mấy người anh em đồng chí, là Cao Nữ, Cao Đạt và Nguyễn Niên, thu nhặt lấy ít nhiều tàn quân về ẩn phục ở trong những rừng núi thuộc làng Lê Động, là làng của ông, để mưu cách khôi phục. Lúc này bạn thân của ông là Nguyễn Kiều đã chết rồi.

Ông nghĩ rằng dùng binh, mà không có tiền nhiều thì làm trò gì được, cho nên trước hết ông nghĩ cách lấy tiền cho nhiều.

Thủ đoạn của ông lấy tiền khi ấy có khó gì đâu? Chỉ đem một vài chục tên lâu la xuống núi xem làng xóm nào có nhà giàu, thì xông vào đốt, phá, cướp là lấy được tiền ngay, rồi lại đem quân vào rừng ẩn phục, ai làm gì nấy. Nhưng ông không làm. Một là biết rằng: đóng ở rừng núi như vậy, là để trốn tránh qua thời mà

thôi, chứ không phải là nơi dụng võ; hai, nếu làm lổi cướp bóc như vậy e làm náo động dân gian, lỡ ra nếu phải đốt nhà giết người thì mang tiếng cho đạo quân nhân nghĩa; ba, thời bấy giờ là thời loạn lạc nhà có tiền cũng bỏ làng trôi dạt đi xa để trốn tránh, hoặc là chôn cất đi, mà chính ở vùng đó, cũng không có mấy nhà giàu, thì lấy tiền vào đâu. Bởi thế ông dùng thủ đoạn “làm” tiền bằng một cách khác, là cách bắt cóc.

Trong nghề lục lâm có cái lối bắt sống những người nhà giàu về giam, rồi bắt đem tiền lại chuộc cho về gọi là cách bắt cóc, từ xưa ở xứ mình đã có rồi.

Ông cho thủ hạ đi dò la mãi, biết rằng hôm ấy có một chiếc thuyền của mấy chục người hàng vải đi chợ Tràng (tức là chợ tỉnh Nghệ bấy giờ) bèn đem 20 tên kiện nhi ra đón ở địa phận làng Triều Khẩu (thuộc phủ Hưng Nguyên, là phủ sở tại tỉnh Nghệ) để bắt. Khi thuyền kia đi ngang qua, thì ông chèo thuyền con ra, đánh chìm thuyền buôn, bắt sống cả bọn đem về giam ở làng Nam Kim (thuộc huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ) chính là làng của vợ ông.

Dẫn về, ông hiểu vụ rằng: “ta bắt các người cũng là một việc cực chẳng đã vì hiện nay nghĩa binh thiếu tiền cần có các người giúp đỡ cho nhiều ít. Vậy cho các người viết thư về cho gia nhân hạn trong một tháng đem tiền lại chuộc, thì ta tha về.”

Trong một tháng người nhà bọn kia đem tiền đến chuộc ông tha cho về cả. Ông thu được 6.000 đồng bạc.

Ông bắt cóc bọn hàng vải lấy được 6.000 đồng bạc, có một chỗ dụng tâm sâu lắm, khổ lắm, là cốt lấy tiền để đúc súng. Vì thế sau khi đã lấy được món tiền rồi thì ông đi tìm thợ. Tìm được bọn thợ, nhưng bảo họ lên núi làm việc cho mình, là kẻ cướp thì cũng là việc khó khăn, cho nên ông cũng phải dờ lổi cũ ra là cách bắt cóc. Ông tự đem mấy chục tên kiện nhi, về hai làng Trung Lương và Vân Tràng (thuộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh), là hai làng làm nghề thợ rèn, bắt hết bao nhiêu thợ rèn hai làng ấy mà dẫn về làng Lệ Động, ở trong một khu rừng sâu để đúc súng. Đúc trong một tháng trời được 200 khẩu súng hạt nổ của ta, là thứ súng phải

nhồi thuốc ở ống súng, rồi chỗ cò máy có để hạt nổ, hễ nhận con cò máy có lửa bật ra thì đạn mới chạy. Cái mục đích của ông đến đó đã đạt được một ít.

Lúc bấy giờ, quân giới thì ông đã có 200 khẩu súng mới đúc, tướng tá thì có nhưng các ông Cao Nữ, Cao Đạt, Nguyễn Niên quân lính thì mới mộ thêm 400 người. Trong 400 lính ấy ông chia làm hai đoàn: một đoàn là lính súng; súng bao giờ cũng nạp đạn sẵn; nhưng hễ lúc lâm trận thì 100 khẩu súng bắn một hiệp trước, xong rồi nạp đạn, thì lại đến 100 khẩu khác bắn một hiệp sau, cứ luân phiên như thế, thành ra khi đánh trận phải lúc nào cũng có tiếng súng nổ liên thanh khiến cho địch quân không biết nghĩa binh nhiều súng hay ít. Ấy, Cao Thắng dùng binh có cơ mưu đến thế.

Súng có, quân có, tướng có là lúc thanh thế của ông đã hơi to, đi đến đâu cũng ít có người địch lại. Giá ông phải là người tầm thường, chỉ lo khiết thân ản độn không chịu thần phục người Pháp, như bọn Điền Hoàn ngày xưa cùng 3.000 tử sĩ chốn hải tần, không chịu thần phục nhà Hán thì khí giới ấy, binh lực ấy, nay đóng núi này, mai qua rừng khác, nay cướp làng nọ, mai cướp làng kia để lấy lương ăn, cứ như thế mãi thì cũng có thể tung hoành ở trong chốn núi Hồng sông Lam được trọn đời mãn kiếp, làm một người lục lâm anh hùng, ai đánh dẹp được ông cũng khó.

Nhưng mà cái chí khí của ông to lắm. Ông còn nghĩ đến vua, đến nước, đến anh em đồng loại, đến chủ tướng cũ là cụ Phan, nói tóm lại chí khí của ông là làm thế nào cho “Nước Nam của người Nam”, cho nên ông không lấy khí giới đó, mà muốn cho khí giới đó còn mạnh hơn, tướng sĩ đó còn đông hơn nữa.

Ông là một người biết lượng sức mình. Lại có tính quả quyết lắm. Ông tự biết rằng sức quân của mình, sức súng của mình còn yếu quá chừng, ăn cướp thì được chớ đánh với quân Pháp chưa được, cho nên ngày đêm thường lo gây dựng thế nào cho thực lực của mình to lên. Bấy giờ, một cái vấn đề quân lương chẳng phải lo nữa là vì oai danh của ông lúc ấy to, dân gian quanh miền đã sợ, ông muốn bao nhiêu gạo, bao nhiêu tiền, chỉ viết giấy đi các chủ nhà giàu khiến họ phải tự đem tiền gạo lại nạp, chớ không mấy

khi phải dùng đến võ lực nữa. Song còn một việc khiến ông phải lo nghĩ hơn, là vấn đề khí giới.

Ông đã từng bỏ ăn quên ngủ, nằm nghĩ đến một tháng trời, băn khoăn vì vấn đề khó khăn này: “Đã làm thì tất phải làm to, mà những kiểu súng của ta, là kiểu súng ăn mảy thế này, nào chui súng, nào nạp thuốc mât công phu và thời gian nhiều lắm, thì làm sao địch lại được với quân Pháp. Có muốn đánh với họ, tất phải có khí giới như họ mới được”.

Ông nghĩ rằng làm theo như kiểu súng Tây cũng chẳng có khó khăn gì, tuy mình không có tài sáng tạo, nhưng có tài bắt chước được thừa, vì thế ông nghĩ thế nào cho có một khẩu súng Tây để ăn cắp kiểu.

Làm thế nào để lấy được một khẩu súng Tây để ăn cắp kiểu? Khó quá. Bảo rằng mua ở đâu, nhưng đường sá phần thì mắc nghen, phần thì xa xuôi đi đâu mà mua. Bảo rằng đánh một đồn nào gần đó để cướp lấy một khẩu về, nhưng đồn nào cũng giữ gìn nghiêm ngặt, đánh đã chắc gì lấy nổi. Chuyện này, ông suy nghĩ gần muốn héo gan nát ruột, mà không biết làm thế nào. Ông vẫn nói rằng: “Hễ ai tìm được cho ta một khẩu súng kiểu tây thì ta thưởng cho 1.000 đồng bạc”. Ai lấy được, nhưng mà người có chí khí thường được trời giúp đỡ.

Thật thế khi ông đang nghĩ quẩn nghĩ quanh, nghĩ đến cách mua, nghĩ đến cách cướp, nghĩ héo gan, nát ruột chưa biết làm thế nào thì chợt có tên lính vào bẩm rằng: có một người lạ mặt xin vào yết kiến để bẩm có việc cơ mật.

Ông cho vào. Ấy là người đem khẩu súng Tây lại cho ông đó.

Binh gia nói: “Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên” (*tính việc ở người, thành việc ở trời*), e có lẽ phải.

Cao Thắng muốn kiếm một khẩu súng của tây để bắt chước mà chế tạo, nhưng đang lo nghĩ ao ước không biết lấy ở đâu có một khẩu súng Tây để làm kiểu bây giờ, bỗng dưng có trời xui

khuyến một người khách lạ mặt tới ngay chốn quân môn giúp cho Cao Thắng được như nguyện.

Người lạ mặt vô bầm rằng:

- Nghe nói có lệnh của tướng quân truyền rao: Hễ ai lấy được một khẩu súng Tây đem nạp thì sẽ được trọng thưởng 1.000 đồng bạc, nếu bây giờ tôi lấy dâng cho tướng quân không những một khẩu súng Tây, mà tới 15 khẩu lận, thì tướng quân thưởng cho bao nhiêu?

Cao Thắng mừng lắm:

- Thôi thế thì trong trại ta có bao nhiêu tiền bạc, ta cho nhà người lấy hết.

Thật ra lúc bấy giờ, ông cũng đã có một vài vạn bạc ở trong quân.

Người lạ mặt xin truyền cho tả hữu lui ra ngoài, rồi mặt bầm điệu kể. Té ra y có một người bà con đi lính tập ở tỉnh Nghệ An, mới viết thư về nhà nói rằng: tới ngày mai đây có hai viên quan binh ở tỉnh thành Nghệ An dẫn 15 tên lính tập chở mấy hòm bạc lên đồn Phố (thuộc hạt Hương Sơn) để phát lương cho binh lính. Lẽ tự nhiên toán lính ấy có súng. Đó là một cơ hội trời giúp tướng quân. Vậy tướng quân nên sắp đặt cho nghĩa binh mai phục ở giữa đường đánh toán lính tập đó mà cướp lấy súng của họ là được ngay, chớ có khó gì.

Cao Thắng được tin này hết sức mừng rỡ, đưa tay lên ngay trán mà nói:

Thiệt là trời giúp ta.

Tức thời một mặt Cao Thắng cầm giữ người khách lạ mặt mà hảo tâm đó ở lại trong dinh chơi, một mặt hội họp chư tướng lại để thương nghị cách cướp súng.

Ông thì quyết kế là kéo cả toàn quân ra đón đường, liêu đánh một trận tử chiến. Nhưng ông Cao Đạt vừa khoát tay vừa nói:

Không nên! Anh tính kế làm như thế là đem cả nghĩa binh và bản thân anh vào chỗ hiểm nguy tổn hại mà chắc là không xong việc đâu. Quân ta chưa phải là quân thiện chiến và lại thứ súng cũ

kỹ của mình bây giờ lồi thoi quá, đạn bắn ra nổ không mạnh, đi không xa tôi tưởng ngày nay nếu quân ta đem cả toàn lực ra đánh nhau đường trường cũng sợ không địch lại với 15 khẩu súng kia, vậy thì chẳng những ta làm đã chẳng thành công mà lại còn mang hại đến thanh thế của quân ta lúc ban đầu nữa. Theo ngụ ý của em, việc này ta phải dùng mưu thì hơn, quyết không nên dùng lực. Em xin dâng kế “*xuất kỳ bất ý, công kỳ vô bị*”⁽¹⁾ anh nghĩ sao?

Cao Thắng suy nghĩ một lát gật đầu khen phải.

Nguyên là con đường từ tỉnh Nghệ An lên tới đồn Phố (chỗ đó là làng Phố Châu, chính là huyện lỵ Hương Sơn đóng bây giờ thuộc về tỉnh Hà Tĩnh).

Có nhiều chặng phải đi qua núi rừng rậm rì, hiểm trở. Giữa đường có một chặng có hòn núi trọc chận ngang không có cây cối nào rậm và to, chỉ mọc toàn là lau sậy rất cao, chính giữa có một con đường độc đạo. Ông Cao Đạt hiến kế rằng chỉ nên lựa chọn mấy chục tráng sĩ, cầm đoản đao mai phục ở hai bên rừng lau sậy đó, chờ khi nào toán lính tập kia ngẫu nhiên đi ngang qua, thì ta nổ một tiếng pháo làm hiệu, rồi hai bên tráng sĩ nhảy bổ ra, xuất kỳ bất ý mà đánh chúng tất được toàn thắng.

Cao Thắng y kế, và muốn bản thân làm việc khó khăn này, chính ông thân dẫn cả bọn Cao Đạt, Cao Hữu, Nguyễn Niên cùng hai tên quân cầm tử, nai nịt gọn gàng cầm đoản đao ra mai phục tại đó.

Quả nhiên xế chiều bữa ấy, có một toán hai viên quân quan Pháp và 15 tên lính tập mang súng và khiên hòm bạc, kéo nhau đi ngang qua rừng sậy đã nói trên đây. Bởi con đường độc đạo nhỏ hẹp nên họ phải đi hàng một, lẻ tẻ từng người, trong trí không ngờ đâu giữa bãi lau sậy này mà có sự gì bất trắc.

Tiếng giày đi cồm cộp đằng xa, đủ làm dấu hiệu báo tin cho phục binh hay trước. Tới chừng họ đi vào giữa khoảng nghĩa binh mai phục, Cao Thắng nổ pháo lên làm hiệu, tráng sĩ mai phục hai bên nhảy bổ ra; miệng vừa hò hét tay vừa khua đao, cứ một

(1) Là nhè lúc người ta không phòng bị gì, mình nhảy ra đánh.

người nhắm ngay một kẻ bên nghịch mà chém tung hoành loạn đả. Tội nghiệp cả hai viên tiểu tướng Pháp và 15 chú lính tập điều bị chém ngã hết, không sót một người, không kịp trở tay, vì họ đang đi đường mệt nhọc, lẻ loi, bỗng dưng bị chém một cách thình lình như thế, làm sao không chết.

Thế là Cao Thắng lấy được 17 khẩu súng, trong đó có hai khẩu súng kiểu hai nòng, và 600 viên đạn, mấy ngàn đồng bạc nữa, mà phía mình không nhiều một giọt máu, cũng không nhọc nhằn sức khỏe bao nhiêu.

Trở về sơn trại, ông mời người khách lạ mặt kia ra để trọng thưởng. Nhưng người khách nói rằng:

Thấy tướng quân làm việc nghĩa hiệp, tôi vẫn hâm mộ, trời lại xui khiến tôi đem lại cơ hội giúp cho tướng quân được thành công đó thôi. Tôi nào có công cán gì mà thưởng, vả lại tôi có ham số tiền thưởng mà tới đây bao giờ; hôm qua tôi hỏi thưởng bao nhiêu là nói chơi vậy mà. Số tiền thưởng này tôi xin để lại tướng quân nuôi binh sĩ, đúc khí giới, thế là tôi mừng, trước khi từ biệt, tôi xin hiến tướng quân bốn chữ “tiền đồ bảo trọng”⁽¹⁾ xin ghi nhớ cho. Luôn dịp, tôi có một bức thư kín đây, hễ ngày nào cụ Phan về, thì phiền tướng quân trình cụ giúp tôi, ngày nay hãy khoan mở ra.

Cao Thắng muốn hỏi tên họ, nhưng khách cũng không chịu nói, chỉ cười nhạt rồi đứng dậy vái dài một cái, ra đi một nước. Người này là thần tiên chăng? Là ẩn sĩ chăng? Là hiệp khách chăng? Là gì không ai biết.

Thuở giờ Cao Thắng chỉ ước mong có khẩu súng Tây để làm kiêu, thế là Cao Thắng đã được thỏa mãn sự mình mong ước rồi vậy. Bây giờ Cao Thắng kêu thêm rất nhiều thợ rèn, rồi kéo lên núi sâu, bắt đầu công việc chế tạo. Ông tự tháo một khẩu ra từng mảnh, để xem từ cơ quan, thước tắc cho đến công dụng những thế nào, rồi đêm ngày ông ngồi một bên, đốc thúc bọn thợ rèn, cứ lấy từng mảnh ở súng Tây, theo đúng hình thước dài, ngắn, rộng, hẹp

(1) Nghĩa là *bước đường sau phải giữ gìn*. Có lẽ người khách xem tướng mạo là biết trước mai sau Cao Thắng bạo chiến quá mà từ trần chăng?

như thế mà rèn đúc. Máy lần đều còn hư hỏng lồi thoi. Nhưng hư hỏng thì ông bắt phá hết ra mà rèn đúc lại. Rèn đi đúc lại mãi mới được.

Công việc đúc súng này làm luôn trong mấy tháng ròng rã, được cả thấy 350 khẩu súng giống y súng Tây. Duy có thuốc đạn, thì còn phải dùng thuốc ta mà thôi.

Ta nên biết Cao Thắng rèn đúc được 350 khẩu súng Tây kiểu này, thật có công phu to lớn bằng rèn đúc mấy mươi vạn khẩu lạn. Thật thế, bấy giờ ông ta chỉ là một đám giặc cỏ, phải lẫn lút ở trong núi biếc rừng xanh, chớ nào đã dám ra mặt chán chường, vậy thì lấy đâu được sắt, lấy đâu được đồng, lại lấy đâu được máy mà đúc, lấy đâu được thuốc nổ để chế ra đạn. Thế mà ông ta làm được đủ cả, là nhờ ông có trí xảo cơ mưu và có nghị lực nhẫn nại to lắm. Ruột gà trong súng, thì ông dùng cây gọng dù uốn lại mà làm; sắt, thì ông cho người đi khắp các chợ các miền nhà quê, mua những móng lừa, móng ngựa, các thứ sắt vụn, và những cây hư, cuốc bễ của các nhà nông, đem về đập ra mà rèn; còn bi đạn thì ông góp nhặt những mâm đồng, nồi đồng, đập dẹp ra thật mỏng rồi cuốn lại. Sợ thiếu những nguyên liệu đó, nên ông hạ lệnh cho các dân làng chung quanh, nên chia bớt những đồ đồng trong nhà mình cho nghĩa binh và đem lên sơn trại mà nạp để làm quân giới.

Ấy đó, Cao Thắng chỉ nhờ có những tài liệu góp nhặt như thế, mà rèn đúc được súng đạn hẵn hoi, thủy chung chỉ có sức người chứ không có máy móc gì hết.

Tới đây không những súng cũ và súng mới đã được hơn 500 khẩu, mà lương tiền cũng dồi dào, và số quân lính mộ thêm cũng tăng lên đến gần 1000 người. Cao Thắng tự biết lúc này mình đã có gốc hơi vững, tức là có cái cơ sở để tấn phát mãi lên và có thể bắt đầu mưu tính việc lớn. Nhưng phải có người danh vọng oai quyền để làm chủ cầm quân mới được.

Người đó ở đương thời, còn ai hơn là ông chủ tướng cũ hiện đang lưu lạc ẩn cư ngoài Bắc: ấy là Phan Đình Phùng!

Cao Thắng bèn sai người tâm phúc ra Bắc rước cụ Phan về.

Phong trào võ lực phản đối ở 3 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, đã tịch mịch ít lâu, giờ lại nổi lên bùng bùng và kéo dài ra mấy năm nữa. Lần này có tổ chức, có khí giới, có kỉ luật, có oai danh, chính có người Pháp thẳng ngay đã nhìn nhận sự thật như thế.

Thiệt vậy, một võ quan Pháp dự vào cuộc đánh dẹp ở Nghệ Tĩnh hồi bấy giờ là đại úy Gosselin, về sau viết ra cuốn sách có giá trị tựa là “*Nước Nam*” (Empire d’AnNam), nơi chương 313, có đoạn nói về Phan Đình Phùng đại khái như vậy:

“Cuộc biến loạn của Phan Đình Phùng cầm đầu, tràn lan rất mau và có tinh thế lớn, sánh lại những đám phản đối nổi lên về trước không thấm vào đâu.

Nhưng vì phương lược cai trị, vả lại cũng không muốn làm xôn xao kinh hải dư luận bên Tây, cho nên ở đây người ta rón giấu nhẹm được chừng nào càng hay, không nói rõ cho bên Tây biết.

Lúc đó, người chủ tướng khởi binh cầm đầu cả 4 tỉnh miền Bắc nổi lên đánh lại với binh ta, chứng tỏ ra *một người có tài năng tổ chức lạ lùng* (doué d’un extraordinaire d’organisateur) lại thêm ông ta có cái địa vị là đậu Đình nguyên, thành ra nhân dân quy phục hết thảy, vì dân này vốn trọng học vấn và kính mộ danh nho.

“Té ra từ trước tới đây chúng ta không hay, Phan Đình Phùng biết sắp đặt tập rèn quân lính ông ta theo như kỷ luật và chính Pháp của Âu châu; cho quân lính mặc y phục giống hệt một thứ với lính tập bốn xứ của ta, lại mang khí giới là súng kiểu 1874 do ông ta bí mật chế tạo lấy rất nhiều, nhưng chế tạo ở chỗ nào không ai biết, tới nay chúng ta cũng chẳng hề tìm ra.

“Tôi có đem nhiều khẩu súng đó về tận bên Tây; xem nó giống đủ mọi vẻ như súng của các xưởng binh khí nước ta chế tạo, đến đổi tôi đưa cho các quan binh pháo thủ ta xem các ông phải sửng sốt lạ lùng, chỉ vì nó khác với kiểu súng ta có hai chỗ này thôi: ruột gà không đủ sức mạnh và trong lòng súng không có xe rãnh (rayures), vì đó mà đạn bắn ra không xa, không mạnh nhiều.

Tuy vậy mặc dầu, những súng đó đã từng bắn chết hết bọn lính khố xanh, cùng là cai đội Tây và lính tập, vì thật ra lúc bấy giờ chỉ có lính khố xanh ra xông pha đánh dẹp đám loạn này, ta phải nói rằng lính ấy họ xuất lực thành công một cách vẻ vang.”

Ta xem đại úy Gosselin đã từng mục kích và tỏ bày nhìn nhận sự thật như thế, đủ biết đương thời nghĩa binh cụ Phan cầm đầu không phải giặc cỏ, có khí giới, có thực lực ít nhiều, ta nên biết là do một tay thao lược kĩ xảo của thượng tướng quân Cao Thắng mà ra đó cả.

IX Ở BẮC VỀ

Sau lúc làng Đông Thái bị phá, mà cụ Phan phải kéo tàn quân lên đóng ở hai hạt Hương Sơn, Hương Khê, lại sau lúc ở Hương Sơn, Hương Khê thất bại nữa mà cụ chạy ra ngoài Bắc, thì có nhiều người cho thế là việc lớn hỏng tan tành mất rồi. Cụ chạy, thế là cuộc phản đối tiêu hết!...

Nhưng mà nó chưa tiêu hết đâu.

Sự thiệt, trước khi bước chân lên đường ra đi Bắc Hà, cụ Phan có định sẵn hai cái chủ kiến, hai cái cơ mưu, thế nào rồi cũng thực hành được một: Hoặc là hiệu triệu anh em kiện nhi chí sĩ ở Bắc Hà nổi lên để gây nên thịnh thế tương ứng với cụ ở đảng trong và chia bớt cái mãnh lực của binh lính Bảo hộ đi; hoặc là trông mong tin cậy một người anh tài được cụ thanh nhãn là Cao Thắng tướng quân có thể ở nhà gom góp sức tàn, rồi lại đánh trống mở cờ, quật cường phen nữa.

Vả chẳng, có xét kỹ cái tình thế của cụ hồi bấy giờ, mới biết là không thể không thua, không thể không chạy, đã chạy không thể không ra ngoài Bắc.

Song, trước khi muốn xét nguyên do này vì đâu, tôi tưởng chúng ta hãy nên nhìn biết cái tâm đích của cụ Phan một chút đã, vì cụ trước kia là người chủ hòa kia, thế sao về sau lại trở ra một người khác hẳn: liều gan ra mặt chống cự với Pháp tới cùng?

Thật vậy, cụ là người hiểu biết thời thế chớ không phải như hạng nhà nho hủ lậu cố chấp ở đồng thời, đại khái như Võ Phạm Khải là tác giả bài luận “*Biện di*” kia.

Ta xem hồi năm 1877, cụ là một thầy cử nhân vô kinh thi Đình, chính vua Tự Đức ra đầu bài thi Đình đối, có đoạn hỏi về thiên hạ đại thế như vậy: “Các nước Thái tây họ làm thế nào mà nước họ mỗi ngày một thêm hưng thịnh phú cường?”. Tới một đoạn khác, ngài hỏi về quốc gia đại sự lúc bấy giờ: “Nước Phú Lãng Sa vốn là một nước trọng tín nghĩa, cho nên đem trả lại ta bốn tỉnh Bắc Kỳ mà ông An Nghiệp (Francis Garnier) đã lấy hồi năm 1873, còn sáu tỉnh trong Nam Kỳ, phải chi Phú Lãng Sa cũng đem trả nốt cho ta, rồi hai nước lại giao hảo buôn bán với nhau không hay hơn ư? Nhưng vì lẽ gì nước Phú Lãng Sa vẫn lần lần chưa chịu trả lại, và nay nếu như nước ta muốn thu phục sáu tỉnh Nam Kỳ lại thì nên làm thế nào?”.

Trong bài Đình đối của cụ viết hồi đó, đã bàn xa xét rộng về nguyên nhân cường thịnh của các nước Thái Tây, vì họ vốn có óc thông minh vụ thiệt, lại biết rộng về mặt khoa học thực tế, cho nên nhất thiết việc gì cũng xét cho cặn kẽ, làm cho tới nơi, chớ không chịu hồ đồ biếng nhác như mình. Cụ lại đem nước Nhật Bản ở Phương Đông ra làm chứng; vì Nhật sớm biết duy tân, tự cường, thành ra họ có cơ chắc chắn một mai sánh vai nối gót được các nước Âu châu.

Ta nên biết hồi cụ Phan nói đây, Nhật Bản đã bắt đầu công cuộc duy tân được mười năm rồi.

Xem vậy, thì ra đang lúc sĩ phu nước nhà còn đang say mê chìm đắm ở giữa cái nguồn học vấn từ chương hủ lậu, cố chấp, mà cụ Phan đã hiểu biết đại khái về tình thế thiên hạ như thế, đâu phải là người không thức thời.

Còn câu hỏi thứ hai thì cụ trả lời rằng: “sự thế Bắc Kỳ và Nam Kỳ khác nhau. Người Phú Lãng Sa phải trả bốn tỉnh Bắc Kỳ, vì tự cho đã trái với điều ước mà lấy bổng của ta. Còn như sáu tỉnh Nam Kỳ thì đã có điều ước triều đình ký nhường cho họ, cho nên họ cần lần khăn kiếm cớ mà không chịu trả, là vì có hai lẽ: một là để cho vững vàng hòa ước ở giữa hai quốc gia, vì nước Phú Lãng Sa cùng ta, tuy có tình cũ nghĩa xưa mặc lòng, nhưng

mà ngày nay họ băng qua muôn dặm tới đây, buổi đầu chưa tin được tấm lòng chơn giả thế nào, thành ra họ còn phải giữ lấy đất đai đã nhường, để cho mạnh cái thế lực địa vị của họ, và để làm căn cứ cho cuộc hòa với ta. Hai là sáu tỉnh đang trong vốn là nơi đất ruộng tốt, thóc lúa nhiều, hèn chi họ có lòng ham tiếc không trả. Nay muốn thu phục lại, thì điều cần trước hết thì xin triều đình bỏ hẳn tấm lòng ngờ vực đi. Ngày xưa Khổng Tử làm tướng nước Lỗ, mà nước Tề đem những đất ruộng đã xâm chiếm trả lại cho nước Lỗ, chỉ vì ngài lấy lòng chí thành đổi đãi, khiến cho cảm động được nước Tề vậy. Thế thì sự thế nước nhà ngày nay, triều đình cũng nên lấy lòng chí thành mà đối với nước Phú Lãng Sa thử coi. Và lại, muốn làm việc lớn, đừng thêm kể gì những sự tốn hao nho nhỏ, có vậy mới nên việc lớn được. Nếu xem trong ý người Phú Lãng Sa thiệt lòng ham lợi không buông thì ta có cách lấy món lợi khác cho tương đương xấp xỉ mà xin đổi chác với họ, ví dụ như lấy thuế cửa biển trao quyền cho họ mà đổi lấy Nam Kỳ, có lẽ họ chịu, hoặc là xin bồi khoản thêm nhiều cho họ, rồi trả lần hồi, cũng là một cách vân vân”.

Trong lúc ai nấy cũng xui vua Tự Đức lấy binh lực để thu phục sáu tỉnh Nam Kỳ, mà trái lại, cụ Phan thì hiến kế ôn hòa và có phương lược như thế, chứng tỏ cụ là người chịu hòa ngay từ đầu, vốn không có ý gì sinh sự hay là dùng binh đối với người Pháp vậy.

Đến lúc cụ làm quan ở trong triều, ông Tôn Thất Thuyết sanh sự nghịch thù chống chọi người Pháp luôn, cụ Phan cũng không phụ họa cản ngăn và nói gì tới, nghĩa là cụ không muốn đứng vào phương diện ấy. Lại như sau khi đã bị cách chức về làng ở, định lấy cái thú điền viên làm nơi chung lão, không muốn quan tâm gì đến việc đời nữa. Vì cụ biết rằng: sự mất nước là tại vua quan mình dở, dân chúng mình hèn, mà vận số nước mình đến lúc phải thay đổi, vậy thì cuộc bảo hộ của người Pháp, là do lịch sử đã xếp đặt xong quách đi rồi, mà cũng có thiết ý khiến vậy, còn cưỡng làm gì nữa. Cưỡng làm gì có người; cưỡng làm gì có sức?

Cụ vẫn nói với các bạn đồng tâm rằng: “Phải chi hồi trước, mà vua mình cũng biết thời thế, biết lo lắng về việc duy tân như vua Minh Trị nước Nhật Bản kia; bọn quan lại mình đừng có ươn hèn khốn nạn quá, và lại có một người thức thời Nguyễn Trường Tộ, cố sức duy tân biến pháp, thì làm gì đến nỗi mất nước”. Nay nước đã mất rồi, người ta trở lại đổ tội cho Nho giáo, mà tại nơi ta học Nho giáo không phải đường. Nho giáo gốc ở nước Tàu, mà chính là nước Tàu cũng khốn đốn, ta theo nước Tàu cũng đắm đuối theo, là vì mình và Tàu chỉ ôm riết lấy Nho giáo theo phái Châu Tử, cố chấp, bảo thủ quá, thành ra trì trệ mà không tiến hóa được. Đến lúc người Pháp qua lấy đất nọ, phá thành kia lung tung, mà sĩ phu mình còn chưa tỉnh ngộ. Xem Nhật Bản kia họ cũng theo Nho giáo đó chứ gì, nhưng họ được điều hơn là họ biết cái học thuyết Vương Dương Minh phải tùy thời biến thông; cho nên tiếp xúc với Tây phương một chút, là họ động lòng tri kỉ mà tự cường tấn hóa ngay. Bao nhiêu triệu người đã vì học sai và cố chấp, hữu bại mà đã té nhào xuống cả rồi, dẫu mình cụ có chí nâng dậy, nhưng lấy sức đâu mà nâng cho nổi.

Song lẽ, cụ không chịu thần phục người Pháp, là vì cụ đã chịu người Pháp về võ lực thì thôi, chứ không muốn đem thân ra cho sự “thay nhà đổi chủ” nó làm lụy được mình, dù biết là có ích ngay cho mình cũng vậy. Cụ chỉ muốn tự cao tự khiết lấy mình thôi.

Thế sao sau cụ lại khởi nghĩa.

Đó lại là một vấn đề khác.

Ta xem như trên kia đã nói, thì cụ Phan thật là người có chủ kiến, và tâm tích của cụ đối với thời cuộc bấy giờ, thật là rõ ràng lắm, nhưng sao cụ khởi nghĩa là vì có hai cớ.

Trước là vì có *mạng vua*.

Sau là vì có *lòng người*.

Cái gốc luân lý dựng nước của ta ngày xưa có ba điều cốt tử: một là vua, hai là thầy, ba là cha. Ba điều cốt tử ấy nặng nhẹ trên

dưới khác nhau: vua rồi mới đến thầy, thầy rồi mới đến cha. Vua là một bậc chí đại chí tôn, thay quyền trời để thống trị chúng sinh muôn vật. Đã biết có trời tất phải biết có vua. Đối với vua, hễ ai là người làm dân, cũng phải tôn sùng, vì cho rằng tất cả ngọn rau, miếng cơm, manh áo đều là ơn của vua ban cho, muốn báo đáp lại cái ơn ấy, tất phải tôn vua mới được. Bởi cái quan niệm ấy, thành ra vua bảo gì tôi cũng phải nghe theo. Ai vâng mạng vua, thì là nghĩa sĩ, là trung thần, mọi người đều phải kính; ai trái mạng vua thì là loạn thần tặc tử, người nào cũng có quyền giết chết đi. Sợi dây luân lý vô thượng đó trói những người gọi là “dân” đã chặt, mà trói những người gọi là “quan” lại càng chặt hơn.

Vì sao? Vì quan đối với vua, còn mắc một cái ơn nặng hơn nữa, là vua cho cơm, cho áo, cho phần, cho son; không thể nào trốn tránh mà không trả được. Đã được vào hạng mang nợ phần son cơm áo của vua, thì tất phải hiểu cái nghĩa “Vua lo, tôi nhục; vua nhục, tôi chết” cho nên hễ vua bảo gì tôi cũng phải nghe theo, nghĩa là để trả cái ân nợ phần ấy, son ấy, cơm ấy, áo ấy.

Giữa đời cụ Phan Đình Phùng, nền quân chủ nước nhà đang cao đang thịnh, nhất ban nhân dân ai cũng thờ luân lý tôn vua, cụ không được không tôn, huống chi cụ còn là một tầng nặng hơn các người khác, là cụ ở vào bậc người trả mấy đời chịu ơn phần son cơm áo của vua, vậy vua bảo điều chi phải, cụ không được không vâng mạng.

Trong khi đang ngồi xem việc đời, có người đến gọi bảo: “làm!” mà người ấy lại là ông vua mất thành, mất nước, đang đội gió bụi, nhuốm tuyết sương chạy đi, theo cái nghĩa “*vua lo, tôi nhục; vua nhục, tôi chết*”, thế nào cụ cũng phải vâng. Lại còn một lẽ già hơn nữa. Sao đức Hàm Nghi không chạy đi đâu, mà chạy đi ra mấy tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh, là biết hai chỗ ấy còn có thể nương dựa được. Sao vua Hàm Nghi không bảo ai làm, mà bảo cụ, vì biết cụ là con nhà thế thân, có đảm lược, có tài năng, có thể làm được. Ôn tri ngộ nặng, lòng ủy thác to đến thế, khiến cụ phải vâng mạng mà khởi nghĩa cần vương.

Mạng vua lại, thế là cái tư tưởng chủ hòa của cụ, đã biến thành ra cái tư tưởng chủ đánh rồi. Đánh được thua chưa biết đâu, nhưng cũng là để chứng tỏ cho người ta biết rằng: dân tộc Việt Nam này cũng có sức phản động nhiều ít.

Cụ vâng mạng vua không phải là vâng liêu đâu.

Khi cụ truyền lệnh cần vương, và khi cụ tâu rằng: “*vâng*”, là trong bụng cụ đã có chủ trương lắm, đã tìm được chỗ nương tựa, để làm được cái vâng ấy, đã tìm được cái sức mạnh, để làm nổi được cái vâng ấy rồi: chỗ nương dựa và cái sức mạnh ấy là lòng người.

Thật thế, không phải vua bảo cụ khởi nghĩa mà thôi, tới dân cũng bảo cụ cứu quốc nữa.

Lúc cụ truyền lệnh cần vương ra, làm rung động lòng người, cho nên nghĩa sĩ bốn phương đem quân, đem lương, đem nhiệt huyết về theo cụ rất nhiều. Nội những hào kiệt ở trong bốn tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, trước kia tản lạc ẩn núp ở quanh trong núi đỏ rừng xanh, không có ai thống hợp, mà cũng chưa biết quy phục ai, thì bấy giờ đều dạ theo tiếng gọi của cụ Phan mà ra, để nghe cụ chỉ huy có cái thế mạnh như cuốn nước, như đổ mưa, làm cho lòng người sôi nổi. Lòng người ấy đang sắp thiêu thiếp đi, nay giựt mình tỉnh dậy. Cho đến những hạng già nua yếu đuối, con trẻ, đàn bà, không có sức làm gì được, thế mà nghe ba chữ tên Phan Đình Phùng cũng sinh lòng cảm động, xót thương kính phục, khẩn trời vái Phật cho cụ được mã đáo thành công... cho đến những bọn phò đời nịnh thế, chỉ biết mưu cuộc giàu sang, vinh hiển, còn ra sống chết mặc ai, hễ thấy ai có bụng yêu nước thương nòi, thì bảo là đồ ngu, đồ dại, sao dám đem sức châu châu đá voi, lấy trứng chọi đá mà chết, nay thấy cụ kéo cờ khởi nghĩa lên, gió bay tới đâu, người theo tới đó, thì chúng nó phải khen thầm trong bụng rằng: “*Giỏi*”. Ấy là ta chưa kể đến những hạng giàu có thuở nay bóp chẹt từng đồng coi đồng tiền lớn như “mồ tỏ” mà bây giờ cũng rút ruột ra để giúp cụ làm quân lương; lại còn những cùng đinh mại tốt, xưa nay không biết vua biết nước là vật gì, bây giờ nghe nói là cụ cách mạng cần vương, họ cũng lặn ngòi noi nước,

dãi nắng dầm sương, tìm đến nơi để theo cụ nữa... Xem những cái tình trạng đó, thì biết lòng người tin phục cụ là bao nhiêu!

Bây giờ cũng vậy, nước nào cũng vậy, những bậc minh quân, anh chủ, nghĩa sĩ, anh hùng muốn đồ được việc lớn, trước hết phải dò xét ở lòng người, lấy đó làm một khí giới cốt tử. Hễ đã có lòng người quy thuận rồi, thì làm gì mới có thể làm nổi. Cụ Phan Đình Phùng đã làm cho lòng người tin phục như thế là đã cầm một thứ khí giới mạnh trong tay rồi, can chi cụ chẳng làm?

Nói tóm lại, vua bảo làm đi, dân bảo làm đi, cụ ở giữa, nếu trái mạng vua là bất trung, trái lòng dân là người vô đồng, thì một người vốn trọng cái cội rễ nhân thân như cụ, không khi nào chịu làm người bất trung, một người vốn nặng cái tư tưởng quốc gia như cụ, không khi nào chịu làm người vô đồng. Mạng vua đến phải cảm; lòng dân đến, lại càng phải cảm; vua là số ít, đã không thể bỏ, dân là số nhiều, lại càng không thể bỏ; huống chi cả mạng vua, cả lòng dân, như hai cái sức mạnh thiêng liêng, kéo đằng trước, đẩy đằng sau, khiến cụ nhân cảm sinh ra khí, nhân khí sanh ra đồng bèn mạnh mẽ mà vâng lời vua sai dân bảo: *“Tôi làm, dầu đến chết cũng cam tâm”*.

Thế là cụ khởi nghĩa.

Từ đó trở đi, trước kia cụ chủ hòa bao nhiêu, thì bây giờ cụ lại chủ đánh bấy nhiêu.

Nhưng vật mà sự thế lúc ban đầu, bắt cụ phải thua. Thứ nhất bởi chưa có đất dụng võ. Đang khi thấy thành tan, vua chạy, nước mất, ba cái thảm ấy cùng dồn đến một lúc khiến cho cụ nóng ruột, cho nên cụ khởi binh là khởi binh, chứ chưa kịp tính đến thế giữ, mà cũng chưa kịp tính đến thế đánh. Giữ, mà ở làng Đông Thái của cụ, thì giữ gì được? Phàm dụng binh, tất phải kiếm một chỗ nào hiểm yếu để đóng làm trại gốc; chỗ đất ấy phải có đường giao thông cho tiện để chuyển vận được quân lương và quân khí, rồi tiến lên có thể lấn được đất, lui về có thể giữ vững gốc mình mới được. Làng Đông Thái thì bất quá cũng như những làng khác, nay đem quân đóng ở chỗ đó gọi là hào là hố, thì chỉ có mấy cái ao

nhỏ, gọi là thành là lũy thì chỉ có năm ba bụi tre, nếu như người Pháp đem quân về sớm một ngày nào, mà cứ súng đại bác nhằm ngay vào đấy cho độ mười phát, thì cụ càng sớm thua một ngày ấy, chớ địch làm sao cho được? Huống chi ngay đến người trong làng cụ, bên cạnh những người biết yêu nước mà theo cụ, lại có bao nhiêu người trở mặt mà theo thời, tự nhiên đường đất ở trong làng và việc hành động của cụ làm sao, quân Pháp lại chẳng biết. Ví bằng không vì việc đánh phá mấy làng có đạo, mà quân Pháp về giải cứu đến nỗi cụ thua, thì chậm mấy hôm nữa, quân Pháp cũng về đến nơi, tức là đại đồn Đông Thái cũng đến mất. Lại sau khi mất Đông Thái rồi, mà cụ kéo quân đi đánh nay nơi này mai nơi khác, thế thì chưa có căn bản, tự nhiên đã có thể thua nằm phục ở trong đó rồi.

Thế giữ đã vậy, còn thế đánh cũng không có, cái thế đánh quan hệ nhất ở quân giới. Quân giới ngày xưa là gươm đao giáo mác, mà quân giới đời cụ tuy đã dùng súng đạn rồi, nhưng cũng là súng đạn phải cho tốt kia mới được. Thế mà súng đạn của mình hồi đó, nào có ra hồn ra dáng gì: gọi là súng hạt nổ, gọi là súng thần công, công dụng kém hèn quá; súng người ta bắn nhanh như chớp, mà đi rất xa, còn súng mình thì nhồi mãi mới được một phát súng để bắn, có khi phát thuốc lại hư không bắn được, mà bắn ra cũng không đi được bao nhiêu đường, sức mạnh có khi cũng không đủ giết người được. Quân cách mạng của cụ hồi đó, chẳng qua chỉ nhiều gươm đao, cùng là súng đạn kiểu cũ của mình, có đánh thì lấy gì mà đánh. Thế đánh cũng không có, tức là phục sẵn cái cơ thua nữa rồi.

Song lẽ, chúng ta đừng tưởng một người có chí khí anh hùng như cụ không biết tới những chỗ đó đâu. Cái cơ tất thua, cụ biết trước, vì cụ đã tự biết sức mình chưa có thể đánh, nhưng mà nhân được lúc lòng dân đang nô nức nóng nẩy thì phải chụp lấy mà làm ngay, tức là để gặp được cơ hội thuận tiện không thể bỏ qua, nếu chờ cho khi nào dự bị được đủ rồi, thì lòng người nguội mất còn gì, bởi sự thế hồi đó, phản ứng thời, chớ không phải là dãi thời được.

Nhưng, cứ lấy binh lực bằng súng hèn, đạn xấu như vậy, cứ lấy cái cơ sở bình bông nay đây mai đó như vậy, mà cụ gương gạo cầm cự được với quân Pháp trong hai năm trời, nghĩa là từ cuối năm 1885 đến năm 1887 mới thua chạy ra Bắc, đủ biết cái sức chống chọi của cụ cũng khá, biết không thì chỉ trong mấy tháng là tan tành ngay.

Đoạn trên kia đã nói rằng: Cụ Phan ra Bắc, cốt để hiệu triệu chí sĩ ngoài Bắc, nổi lên làm thanh thế cho cụ. Hồi đó phong trào văn thân ngoài Bắc cũng lớn lắm, tràn khắp ra hầu hết các tỉnh, thứ nhất là mấy tỉnh Hải Dương, Nam Định, Bắc Ninh, Sơn Tây v.v..., tỉnh nào cũng có một vài người xưng hùng. Nhưng trong đó phần nhiều là giặc cỏ, hoặc là chỉ lấy tà thuật dụ người, chứ không được mấy người làm đứng đắn ra việc. Vả lại không hợp sức với nhau, cho nên súng Pháp chia tới đâu liền tan tới đó, chẳng thành ra một thế lực gì đáng kể. Cụ Phan ra Bắc thấy tình thế như vậy, lấy làm chán nản, biết rằng văn thân Bắc Hà không đủ để cho cụ nương dựa được, bèn giả làm ông tú tài nghèo khổ ở Nghệ ra, ngồi dạy học một nhà làm ruộng tại huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây. Cụ ở làng nào, và nhà ai, bây giờ không thể hỏi ra được.

Vì lúc bấy giờ, cụ thất bại mà đi, nhưng quân Pháp cũng tầm nã cụ riết lắm, cho nên phải trốn tránh và đổi tên họ, thành ra ngay đến chủ nhà nuôi cụ ngồi dạy học, có lẽ cũng không biết trong nhà mình có bậc đại anh hùng trú chân. Cụ ở Sơn Tây, nhưng vẫn thường có thơ từ giao thiệp với anh em văn thân ở hạt Đông Triều tỉnh Hải Dương, hồi đó là cái gốc cách mạng ở ngoài Bắc, còn có thanh thế hơn mấy chỗ khác. Song lẽ, những thơ từ giao thiệp nội dung thế nào, tôi đã chịu khó mất công sưu tầm đủ lắm mà cũng không thể khảo cứu ra được. Có điều là cứ lấy lý mà đoán thì chắc chỉ là việc cổ động cách mạng, và chỉ biết rằng cụ có vật sắc được một người hào kiệt về sau cũng nổi lên huyết chiến với binh Pháp được đến mười năm trời. Người ấy là ông Hoàng Hoa Thám, tức là ông Đề Thám. Lúc này Hoàng Hoa Thám còn trẻ tuổi, nhưng mà người rất anh hùng và có khí khái to, nhưng bấy lâu nghe đại danh cụ Phan, nay dò biết tin cụ ở Sơn Tây nên Thám tìm tới để

hầu chuyện. Cụ thấy Thám là người đảm lược chí khí nên rất đem lòng yêu mến. Luôn dịp khuyến khích Thám nên gấp khởi nghĩa ở Bắc Kỳ.

Nhưng tình cảnh cụ Phan lúc này buồn rầu lắm. Vì mục đích cụ ra Bắc khiến cho cụ nản lòng bức chí, đến nỗi một người đang muốn vào sanh ra tử, khuấy nước chọc trời, mà phải bình bồng thác tích làm một thầy đồ nhà quê, gõ đầu năm ba đứa trẻ, bảo sao không buồn!

Người ta thấy tâm sự vô liêu của cụ bộc lộ ra ở thi văn.

Sát khí hùng phong của ông tướng hồi nào, giờ lại trở về cái thú ngâm nga nhàn nhã của nhà nho.

Còn nhớ ngày mừng một tết năm Mậu Tý (1888), cụ có bài khai bút như vậy:

*“Lưu oan đình ngoại ngữ hoa chi,
Hoa báo xuân quy nhân vị quy.
Bình lãnh bách niên tư nhật nhiều,
Hong sơn vạn lý vọng vân phi,
Ngô gia hữu giáo căn trung hiếu,
Khách địa vô tâm oán biệt ly.
Giai tiết thị nhân hành lạc xứ,
Ngã phùng giai tiết bất thắng bi.*

Một bạn làng nho đã dịch ra quốc văn, không theo thể thất ngôn mà dịch thành một bài lục bát như sau đây, tôi tưởng chẳng những đúng nghĩa của nguyên văn, lại còn có vẻ hay nữa là khác:

*Tiếng oanh non nỉ sân ngoài,
Tin xuân về đó mà người ở đâu?
Ngàn thu một tấm cô sầu,
Non Hồng núi Ngự mây đầu xa xa?
Hiếu trung là nếp nhà ta,
Biệt ly đất khách oán mà làm chi?
Tiếng vui ai cũng vui vậy,
Mà ta riêng nỗi sầu bi một mình?*

Ở chương đầu hết tôi đã nói văn chương cụ Phan chất phác hồn nhiên, nghĩ sao viết thế, chứ không ưa bào chuốt đẽo gọt gì; ta cứ xem bài thi khai bút đó thì biết.

Tuy là văn chương chất phác, tâm sự cùng sâu, lộ ra trên mấy vần thi, nhưng mà ngoài chỗ ngôn từ, người ta vẫn nhận thấy chứa chan cái tráng khí nhiệt trường đối với quân vương, với gia quốc.

Gặp phải cảnh buồn thì buồn, chớ cái chí cần vương cứu quốc của cụ như đã kết tinh lại rồi, không có một sức mạnh gì đánh cho tan, đập cho bể ra được nữa.

Ta nên biết với cái thân thể phiêu lưu vô vọng như cụ Phan lúc này, nếu một người khác kém sút nghị lực can đảm, tất phải sanh ra chán nản mà phế biến tâm. Rồi, bằng không mai danh անան, cầu lấy sự trong sạch yên ổn suốt đời thì cũng tùy thế theo thời, tìm đường ra thú để mưu lấy công danh sự sản cho sướng tấm thân, chớ tội gì đeo đuổi mãi cái gánh giang san nguy hiểm ở trên vai cho mệt!

Song, với một người có quyết tâm nhiệt huyết như cụ, sự buồn rầu, sự thất vọng đã không thắng nổi được người, lại còn rèn đúc cho người được gan thêm cứng, khí thêm mạnh. Bởi vậy, cụ suy nghĩ nếu không nhờ được lực lượng văn thân Bắc Hà nổi lên thanh ứng với nhau thì thôi, ta lại trở về quê nhà chốn cũ, góp nhóm tàn quân, tụ họp cự tướng rồi lại đánh liều vào ra sanh tử một phen nữa đến chết là cùng.

Cụ bèn quyết kế trở về Hà Tĩnh, thì vừa có mật thư của ông Cao Thắng gửi ra nói rõ sự tình và mời cụ về gấp. Tức khắc cụ sửa soạn lên đường nội ngay bữa đó, Hoàng Hoa Thám xin đi theo nhưng cụ cản lại mà nói:

- Nếu nhà ngươi có chí làm việc lớn, thì ngay ở đất Bắc không thiếu gì chỗ có thể dụng võ, miễn là phải biết đại trượng phu ở đời chớ có ngại gì những bước chông gai, cứ một mực bền gan sắt đá, đến chết mới thôi.

Người ta nói rằng cách ít năm sau, Hoàng Hoa Thám xưng hùng ở Yên Thế, đương đầu với Bảo hộ có trên mười năm, cho

tới lúc chết, phần nhiều có chịu ảnh hưởng kích thích của cụ Phan trong lúc “lâm biệt tăng ngôn” này đó.

Việc quan phòng của Bảo hộ gắt gao, đến nỗi cụ Phan không dám đi đường bộ, mặc dầu mau hơn, cụ phải đi đường biển mà về. Ghe vô tới bến làng Mân Xá ở chân núi Hồng Sơn, gần chợ Chế thuộc huyện La Sơn.

Cao Thắng đem quân nghinh tiếp tại đây. Cụ bước lên bờ, vui mừng cảm động hiện lên sắc mặt, vỗ vai Cao Thắng mà nói:

- *“Nay chúng ta lại có thể đốt cháy ngọn lửa đã tàn, làm tươi nhành cây đã héo, thật nhờ có sức nhà người lao khổ kinh doanh biết mấy!”*.

X NÚI VỤ QUANG

Thế là việc nghĩa đồng của cụ Phan, lại phùng phùng nổi lên như lửa cháy.

Cao Thắng đón rước cụ về tạm đóng trên mấy trái núi Trùng Khê, Trí Khê ở huyện Hương Khê. Nghe tin, tướng sĩ cũ, lại quy tập đông đảo. Cao Thắng nắm rõ công việc từ khi cụ đi, ông ta ở nhà mưu tính khôi phục và chế tạo khí giới ra thế nào. Lại trình cụ bức mật thư của người lạ hồi năm trước đã đến mách tin cho ông đi cướp được súng tây về làm kiêu, rồi trao cho ông bức thư này để trình cụ Phan liền khi cụ ở Bắc trở về.

Nghe nói là mật thư cụ lấy làm lạ, tưởng là cầm nang diệu kế gì đây; chùng mở ra xem, không tên, không họ, không tháng, không ngày chỉ vồn vẹn có 14 chữ viết thật rắn rỏi, là hai câu thi của Viên Mai, thi sĩ đời Thanh nước Tàu:

“Tự cổ giang sơn nhân bất đắc.

Bán quy danh sĩ, bán anh hùng”

(Nghĩa là: Từ trước non sông nhân chẳng được; nửa vì danh sĩ, nửa anh hùng).

Cụ xem rồi chỉ cười lạt và xếp lại đem cất đi, không nói gì hết. Chư tướng không ai hiểu ý của người khách lạ kia muốn nói gì; chỉ cho là một anh đồ gàn nói bậy hay khoe chữ vậy thôi. Hoặc là người ấy muốn khen cụ Phan, hoặc là ngụ ý nói cụ khổ tâm bền chí, nhưng cũng chỉ quanh quẩn trong rừng núi là cùng không bước ra xa được đâu, vì thiên mạng và thời thế đã làm một chuyện dĩ nhiên mất rồi.

Ai cũng chỉ phỏng đoán thế thôi, chớ thâm ý của người kia ra sao không biết; nhứt là thủy chung không chịu nói ra danh tánh, càng là kỳ hơn.

Cụ trở về Hà Tĩnh mới biết rõ nguyên nhơn vua Hàm Nghi bị bắt là do tên Trương Quang Ngọc báo Tây về bắt ngài. Tức thời, cụ điểm binh thân hành lên tới đất Mọi bắt tên Ngọc ra chém đầu và khám xét trong nhà nó, thấy một cây bảo kiếm của vua Hàm Nghi mà nó lấy trộm. Xa gần, ai nghe việc báo cừu tuyết hận này đều lấy làm hả dạ vui lòng, cho nên hào kiệt hữu danh ở tỉnh Hà Tĩnh như Ngô Quảng, Nguyễn Cáp, Vũ Phát, và Thanh Hóa thì Cầm Bá Thước v.v ... đều đem quân về để theo cụ sai khiến, Bộ hạ thêm đông, thanh thế vang dậy.

Nhưng nếu bây giờ không sắp đặt thế nào, mà cứ quanh quẩn ở trong rừng núi, nay yên thì ở núi này, mai động lại sang rừng kia, rốt lại tất nhiên cũng đến thất bại như trước. Vì đó, bây giờ cụ tính cách cho bền thế giữ đã, rồi mới tính đến thế đánh sau.

Cách xa Trùng Khê, Trí Khê độ mấy chục dặm, có dãy núi là núi Vụ Quang. Tục gọi là Ngàn Trươi, địa thế hiểm yếu, cụ Phan lựa chọn làm nơi đóng đại đồn.

Ngàn Trươi, một khu rừng có núi thật hiểm hóc quanh co, và có địa thế lợi tiện cho việc dụng binh là nhờ có ba con đường độc đạo: mặt trước ngó ngay ra đồng bằng, có thể dòm được tỉnh thành Hà Tĩnh, đằng sau toàn là rừng rậm, có đường lối bí mật đi qua đất Lào mà sang Xiêm; còn một con đường nhỏ nữa, thì thông suốt qua tới núi Đại Hàm. Núi này cũng là một chặng núi hiểm hóc: sơn mạch liên tiếp nhau và đột ngột, khuất khúc, cứ mỗi trái núi có một khe suối, hai bên bờ khe nào cũng có lau sậy mọc lên quá đầu người. Đường lối đi vào rất là gay go, nếu ai không thuộc thì không tìm được đường vô, hay là vô rồi mà không thuộc địa thế cũng không biết đường mà ra.

Từ Vụ Quang mãi tới Trung Khê, Trí Khê, dài đến gần một trăm dặm, bây giờ đều có đồn trại liên tiếp của nghĩa binh dựng lên. Đồn trại dựng toàn bằng cây bèn chắc, lấy ngay ở trong rừng,

dựa theo thế núi, thế nước mà đóng để cho tiện việc chống giữ, việc ăn uống, cũng là việc chuyên chở binh gia lương thực đi lại. Ruộng ra đến bốn tỉnh Thanh, Bình, Nghệ, Tĩnh, phàm là miền thượng du sơn cước đều rải rải có đồn trại nghĩa binh. Đồn lớn thì một Đề đốc đóng, còn đồn nhỏ thì một Lãnh binh.

Cụ chia ra mỗi viên tùy tướng làm chủ một địa phương, gọi là một quân thứ (nghĩa là chỗ quân đóng). Mỗi một quân thứ ở hạt nào đều lấy ngay tên của hạt ấy mà gọi cho tiện việc tiếp ứng tư báo. Mỗi quân thứ đóng ở hoặc một tỉnh, hoặc một huyện, hoặc một tổng, hoặc một làng, tùy theo chỗ đóng binh có quan hệ đến việc vận lương hay là việc quân bị thế nào?

Cụ Phan chia nghĩa quân thống thuộc trong tay cụ ra 15 thứ như sau này:

Khê thứ (huyện Hương Khê): *Nguyễn Thoại*.

Can thứ (huyện Can Lộc): *Nguyễn Trạch*, *Nguyễn Dật*.

Lại thứ (tổng Lại Thạch): *Phan Đình Nghinh* (cháu cụ).

Bình thứ (tỉnh Quảng Bình): *Nguyễn Thụ* (ông là người Thanh Hóa, nguyên là tướng cũ của ông Tôn Thất Thuyết, về theo cụ chỉ huy, nhưng sau có tội, bị cụ chém đầu).

Phương thứ (huyện Hương Sơn): *Nguyễn Huy Giao*.

Diễn thứ (phủ Diễn Châu): *Trần Vinh*.

Anh thứ (phủ Anh Sơn): *Nguyễn Mậu* (ông này đậu Phó bảng võ).

Nghi thứ (huyện Nghi Xuân): *Ngô Quảng*.

Lễ thứ (làng Trung Lễ, thuộc huyện Đức Thọ): *Nguyễn Cáp*.

Cầm thứ (huyện Cẩm Khê): *Huỳnh Bá Xuyên*.

Thạch thứ (huyện Thạch Hà): *Nguyễn Thuận*.

Kỳ thứ (huyện Kỳ Anh): *Vũ Phát* (ông này tuy đậu võ cử, nhưng học văn cũng hay chữ).

Lệ thứ (huyện Lệ Thủy): *Nguyễn Bí*.

Thanh thứ (tỉnh Thanh Hóa): *Cầm Bá Thước* (ông này là tù trưởng dân Mán ở thượng du tỉnh Thanh, thường đem một thứ sản vật rất quý ở bốn tỉnh là ngọc quế, dâng nạp cụ Phan để bán lấy tiền làm quân lương khí giới).

Diệm thứ (làng Tình Diệm): *Cao Đạn* (núi Đại Hàm thuộc về trong quân thứ này).

Mỗi quân thứ như thế, tùy theo địa thế quan hệ hơn kém mà đóng quân nhiều hay ít. Quân ấy tuy là bộ hạ riêng của mỗi ông văn thân võ tướng kể tên trên đây, nhưng đều phục mạng của một tay cụ Phan điều khiển chỉ huy. Cụ hạ lệnh nhưt thiết phải mặc một sắc binh phục võ trang y nhau. Lại mỗi quân thứ phải kén trong quân mình ra hoặc hai chục, hoặc ba chục tên kiện tốt, về đóng ở đại đồn núi Vũ Quang gọi là quân túc trực, phòng khi cụ có việc quân, truyền báo hiệu lệnh ra cho quân thứ nào, thì sẵn có binh lính của quân thứ ấy mà sai khiến, vì họ đã thuộc đường lối giao tiếp với bốn trại, tự nhiên sự đi về mau lẹ, dễ dàng. Phàm những kỷ luật trong quân, chính tay cụ Phan thảo ra rất nghiêm minh, thi hành đều các quân thứ.

Lúc này quân thứ nào cũng đều có hoặc từ 100 cho đến 500 quân, còn ở Đại Đồn Vụ Quang, thì lúc nào cũng có 500 quân, toàn là tay súng kiểu mới và luyện tập bắn giỏi hết thảy.

Có 20 tên thân binh tử sĩ hầu hạ luôn ở quanh mình cụ là đại nguyên soái, để hộ vệ và truyền phát hiệu lệnh đi các đồn trại. Một viện kiện tướng của cụ là Nguyễn Mục làm thống tướng đội binh tử sĩ ấy, cụ Phan đi đâu cũng đi theo từng bước.

Còn vấn đề lương thực, là mạch máu của ba quân, cụ cũng sắp đặt dự bị cẩn thận lắm. Dân ở mấy tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, hồi này đã thuộc hẳn dưới quyền chánh phủ Bảo hộ rồi, người đã phải đóng thuế thân, ruộng đã phải đóng thuế điền, sự gánh vác nhiều hơn lúc trước; nhưng cụ Phan lấy nghĩa lý mà hiểu dụ cho dân, đại ý nói rằng: Nghĩa quân bây giờ cần phải có dân giúp cho về chỗ lương ăn thì mới có thể yên ổn bề trong, mà có yên ổn bề trong, thì bề ngoài mới có thể chống giữ với

quân Pháp. Cụ không cần lấy của dân nhiều: mỗi mẫu ruộng hàng năm chỉ cần dân đóng góp cho nghĩa binh một đồng bạc mà thôi. Nhon dân hạt nào cũng vui lòng đóng góp, chớ không lấy sự phải đóng góp hai nơi làm nặng nề và không ai oán hận gì cả. Ngoài ra sự đóng thuế, dân làng còn đem sản vật và lúa gạo lên cung cấp cho nghĩa binh làm lương thực nữa. Xem đó thì biết lòng dân thương yêu cụ là thế nào? Rất đổi có nhiều người vì việc cụ làm mà đến khuynh gia bại sản cũng cam tâm. Ấy là không nói gì đến mấy kẻ giàu có biển lận, ngày thường không dám lợi ra đồng xu bát gạo giúp ai thế mà bây giờ cũng phải theo gương phần đông và sự oai thế của văn thân, rồi tự đem gạo tiền đóng góp.

Lệ định, tới kỳ thuế thì dân ở địa phương nào, đem tới chỗ có quân thứ ở địa phương ấy mà nộp. Mỗi quân thứ thu được bao nhiêu thì cho vào sổ sách phân minh, trừ ra các khoản chi tiêu trong quân thứ mình rồi, còn thì phải đem nộp lên đại đồn. Cụ ra lệnh nghiêm cấm các quân thứ, không được hà lạm, không được lược đoạt tài sản của dân gian, không được dung túng cho thủ hạ làm một việc gì trái phép.

Ở trong đại đồn, các thức trữ lương như sau này: đào những hầm hố to lớn ở đất cao ráo trên núi, châu vi mỗi hầm ước độ 30 trượng, trước hết dùng cây khô và cỏ khô chất đầy, đốt lửa cháy lên cốt làm cho đất chỗ ấy cứng lại như đá, rồi sau đó mới đổ thóc gạo xuống đó. Trên mặt hầm đầy bằng những ván cây, lại lấy lau sậy và lá khô che phủ kín mít, khiến cho không ai biết là chỗ để lương dẫu địch quân muốn cướp lương của nghĩa quân cũng không biết chỗ nào mà cướp. Từ núi Vụ Quang đến núi Trùng Khê, Trí Khê, cứ cách 3 dặm hoặc 5 dặm, có một chỗ trữ lương như thế. Chỗ nào có hầm trữ lúa thóc, thì cũng có trữ luôn cả những khí cụ xay lúa giã gạo, làm vậy để khi nào binh lính cần dùng gạo ăn, sẵn sàng có đồ xay giã. Việc xay lúa giã gạo, có riêng một đội quân trông coi gồm những kẻ già yếu không thể ra trận được; chức vụ của họ phải lo ứng biện gạo củi và đồ ăn cho các trại có đủ luôn luôn.

Trên núi Vụ Quang, lại có một trường chế tạo súng đạn đêm ngày. Cách thức chế tạo cũng theo như cách thức hồi trước Cao Thắng đã làm, nghĩa là chế tạo súng kiểu tây, còn tài liệu để dùng chế tạo cũng mua của dân làng. Chính cụ đốc thúc cho thợ làm ngày đêm không nghỉ, hễ chế tạo ra được bao nhiêu, thì phân phát đi cho mỗi quân thứ một ít. Song vì tài liệu mỗi ngày một hiếm hoi thiếu thốn, dân làng không lấy đâu được nhiều sắt hư đồng cũ để cung ứng cho nghĩa quân nữa thành ra việc đúc súng tây cũng bị ngăn trở và không chế tạo ra được bao nhiêu. Đã vậy mà nghĩa quân hồi này lại đông thêm nhiều cho nên không có súng mới đủ dùng, phải dùng cả gươm giáo là đồ khí giới cũ nữa. Còn thuốc để làm đạn, thì cụ Phan cho người tìm phúc mạo hiểm do núi Vụ Quang đi đường tắt trong núi rừng qua Lào rồi sang Xiêm mua về, nhưng cũng vì đường sá hiểm trở, mỗi lần đi lại như thế lâu lắc ngày giờ, thành ra đúc đạn, bốn phần là thuốc của ta chế ra, chỉ pha trộn vào có một phần thuốc mua bên Xiêm thôi.

Tuy vậy, nghĩa quân lúc bấy giờ đã có thanh thế mạnh và tổ chức hẳn hoi khiến cho nhiều tướng sĩ Pháp ngó thấy, cũng thầm khen cái tài dùng binh của cụ Phan. Vì cụ sắp đặt quân lính có cơ ngũ, luyện tập tướng sĩ có kỷ luật, lại đến mọi việc quân lương quân giới, nhứt thiết đều dự bị có khuôn phép tử tế. Nhứt là ông đại úy Gosselin viết cuốn sách "*Empire d'Annam*" có đoạn khen ngợi Đình nguyên Phan Đình Phùng có tài kinh doanh việc quân, biết luyện tập sĩ tốt theo phép Thái – Tây .v.v... một chương nói về Cao Thắng trên kia, tôi đã thuật kỹ rồi.

Hình như hồi nửa năm Kỷ Sửu (1889), Tôn Thất Thuyết ở bên Tàu có viết thư sai người đem về đưa cụ Phan.

Lúc này, Tôn Thất Thuyết vẫn còn sống ở Quảng Tây, chỉ vì nghe tin vua Hàm Nghi đã bị bắt rồi, thành ra ông ta ở luôn bên Tàu không về nữa. Bây giờ, có người trốn sang Tàu đem hết công cuộc tổ chức nghĩa quân của Phan nói rõ cho Thuyết nghe, Thuyết mừng lắm, liền sai tên gia nhân trung tín là Trần Thế đem một bức thư về nước lần mò tới đại đồn Vụ Quang để diện trình cụ Phan. Trong thư, Thuyết khen tài chí của cụ và phong cụ là Bình trung tướng quân. Cái cử chỉ ấy tỏ ra Thuyết coi mình như

còn làm tể tướng, vẫn có quyền hành vậy. Thuyết lại nói: hiện nay, trong nước như không có trào đình, không có vua chúa, vậy thì nơi tướng quân khởi nghĩa có thể coi như nơi trung khu của nhà nước, tướng quân cứ tùy tiện làm việc, chọn người mà dùng, cốt giữ vững lấy đức liêm chánh công bình mà đồ việc lớn .v.v...

Nhân có bức thơ và mấy lời của Thuyết ân cần như thế, nên chi cụ Phan viết câu liên này dán ở đại đồn, giữa nghị sự đường:

*Liêm bình khâm tướng huấn,
Ưu nhục tấm thân tâm.*

Câu trên có ý tỏ mình vâng lời quan tướng Tôn Thất Thuyết khuyên răn liêm chánh công bình. Còn câu dưới có ý rằng: vua lo tôi nhục, vua nhục tôi chết, nay vua Hàm Nghi đã bị mất nước nhà tan, mà ủy thác việc lớn cho cụ, thì cụ xin sắt đá một lòng, không bao giờ dám trái, quyết làm cho kỳ thành công hay là đến chết mới thôi.

Dầu sao, cái khí vị nhà nho cũng còn đó. Tuy là hồi này chủ trương lo lắng võ, nhưng cụ Phan cũng không bỏ việc văn, và không quên cái thú ung dung ngâm vịnh. Thiệt là một vị nho tướng. Ở giữa lúc máu sắc ngồn ngang, ngồi giữa chỗ gươm đao lạnh lùng, thế mà mỗi khi có chuyện gì sanh tình sanh cảm, nên vịnh nên ngâm, thì vị nho tướng ta cũng cứ ngâm vịnh một cách ung dung nhàn hạ. Bởi vậy, lúc này chính tay cụ viết những thơ từ giao thiệp và soạn ra thi ca cũng nhiều, nhưng sau thất truyền và tản lạc đi hết. Hồi năm 1925, kẻ viết truyện này về tới những chỗ có dấu xưa tích cũ, thăm viếng thờ than, và tìm đến các bậc phụ lão ở quanh núi Vụ Quang, muốn đổi bạc trăm lấy một mảnh giấy còn con có bút tích cụ Phan cũng không có. Còn thi ca của cụ, các bậc phụ lão cũng chỉ nhớ sót một đôi bài đọc cho mình nghe mà thôi. Mà gốc tích cũng còn có lắm chỗ hoài nghi, không chắc. Tức như bài thi dưới đây, người ta nói quyết là bài của cụ Phan gửi cho ông Phan Trọng Mưu, sau hồi tiếp thơ của Tôn Thất Thuyết, ở bên Tàu gửi về như đã nói ở trên.

Phan Trọng Mưu là anh em đồng chí, đồng hương, lại hình như đồng tộc với cụ Phan, trước đây cũng tụ hiệp văn thân khởi

nghĩa một lúc – giữa lúc chính cụ Phan đang bôn ba lưu lạc ngoài Bắc – nhưng đến khi cụ Phan ở Bắc trở về tái tạo cơ đồ thì ông Phan Trọng Mưu đã thất bại tan tành, chạy trốn ra tỉnh Nam Định rồi Hoàng Cao Khải đem ra quy phục chánh phủ Bảo hộ. Người ta nói chính hồi ông Phan Trọng Mưu trốn ở Nam Định thì cụ Phan gửi ra bài thi sau đây:

*Phiệt duyệt ngô môn tam thế tướng,
Sơn hà cố quận tích niên binh.
Nhân tông biệt cứu tư đồng chí,
Sự đảo thời gian quý đại danh.
Lão tướng thù nhân xưng quốc thước,
Nho thần hà sách hệ thanh bình.
Bồi hồi ngũ dạ tâm thiên lý,
Dao tướng viên tiền tá nhất minh.*

Có người dịch ra thể văn lục bát như vậy:

*Ba đời khanh tướng nhà ta,
Đạo binh năm trước, sơn hà cõi xưa.
Người đồng chí, nổi tương tư,
Trông thời thế những riêng như hổ mình.
Tôi nho khôn chức thanh bình,
Mà tài quốc thước đã đành có ai?
Năm canh lòng những bồi hồi,
Xa xa may cũng thấu ngoài cửa viên.*

Lấy ý mà đoán, bài thơ này tôi nghi là của Phan Trọng Mưu gửi cho cụ Phan Đình Phùng mới phải. Nhưng cứ nghe bao nhiêu người truyền tụng thì đều bảo là của cụ Phan Đình Phùng.

Ông Phan Trọng Mưu lúc bấy giờ đã thất bại, nhưng chưa ra mặt đầu hàng, hãy còn trốn tránh một nơi, nghe tin cụ Phan quyết cường tái khởi thì ông mừng cho hương quốc mà hổ thẹn cho mình ông, cho nên cứ xem ý tứ và khẩu khí trong bài thi, đáng lý là ông Phan Trọng Mưu than thở với cụ Phan thì phải hơn, nhất là

câu cuối cùng: “Dao tướng viên tiền tá nhất minh” càng rõ ràng lắm. Nhưng người ta cãi lại, nói rằng điệu thi chất phác tự nhiên này chính là cụ Phan, chứ ông Trọng Mưu đặt thi rắn rỏi tài ba hơn kia.

Cũng trong hồi này, ông tuần phủ tỉnh Hà Tĩnh là Võ Khoa, với cụ vốn có tình quen biết, lại có lòng kính trọng chí khí cụ, nhưng ông nhằm thời thế khó nổi chuyện văn cứu vớt gì nữa, nên ông có ý khuyên cụ bãi binh quy ẩn là hơn. Có điều ông không dám nói rõ ra, ông ngụ ý kín đáo bằng mấy câu thi gửi bí mật cho cụ như vậy

*Ký vô hạ vũ tô binh hỏa,
An xử xuân phong biến hổ hàn
Kỳ vị vô châu di nhất ái,
Thử hồi ninh phụ thử giang san.*

Người ta dịch ra lục bát là:

*Mùa hè khôn rưới lửa hồng,
Gió xuân chi để lạnh lòng khắp nơi.
Châu ta còn có một người,
Lúc này bao nữ phụ lời non sông.*

Chắc cụ hiểu ý của ông bạn cụ nay đã làm quan với bảo hộ mà lại trấn nhậm tỉnh Hà Tĩnh chính là quê hương cụ và chính là địa phương cụ đang dụng võ, nên cụ đáp ý nguyên vận để tỏ ý chí quyết liệt của mình:

*Bách niên tôn xã dư hoài nhiệt
Nhất phiến cô trung tặc đảm hàn.
Kỳ ngữ đồng nhân tri dã phủ,
Sở vương thế lực bạt hà sơn?*

Có người đã dịch sẵn:

*Chí ta cứu nước đang nồng,
Lòng ta trung dũng lạnh lòng địch quân.
Ai về nhắn hỏi đồng nhân,
Võ vương sức mạnh bạt sơn bao giờ?*

Bởi ông Võ Khoa có nhắn miệng người tâm phúc đem thư, nói cho cụ Phan biết binh lực của bảo hộ hùng cường ra thế nào, cốt để khuyên cụ đừng chống lại làm gì vô ích, nên chi cụ có câu họa vắn dưới chót đó.

Xen vô câu chuyện tôi muốn đem một vài bài thi ra như thế, chủ ý là để chứng tỏ khí phách tâm chí của cụ Phan lúc nào cũng can cường quyết liệt. Ta xem cụ kinh doanh công cuộc để kháng thế kia, tấm lòng sắt đá bày tỏ ra khẩu khí thi văn thế nọ, đủ biết cụ ôm vững cái quyết tâm đã làm thì cứ làm có thua cũng mặc, đến chết mới thôi, không có ai và không sức nào cho cụ lui sợ mà bỏ cái quyết tâm ấy được.

Huống chi, giờ cụ đã có căn bản hiểm yếu, có binh lực ít nhiều, thì dầu phải thua cũng còn lâu, chết được cũng còn khó.

Thiệt vậy, quân thế binh lực của cụ càng ngày càng mạnh thêm, văn thân võ sĩ xa gần kéo về quy phục để vâng cụ tiết chế rất nhiều.

Cụ sai anh em Cao Thắng, Cao Nữu hoạt động ở phía ngoài, để lo công việc trừ bị binh lương và rèn tập chỉ bảo các quân thứ. Anh em họ Cao đi, gặp binh lính Bảo hộ sai đi tuần tiễu ở đâu tức thời đối chiến giao phong ở đó, chẳng sợ chẳng lui, hai họ Cao đã đánh được nhiều trận rất kỳ, đến nỗi lính tập của Bảo hộ biết tài can đảm thiện chiến, hễ nghe đạo quân nào là đạo quân Cao Thắng thì họ phải dè dặt chứ không dám giao phong táo bạo. Cao Thắng là người kiêu dũng, tài võ nghệ, khéo dùng binh, mà xuất trận bao giờ cũng dẫn mình ra trước sĩ tốt, chịu xông pha lửa đạn rất là hăng hái, ai cũng phải kinh là hổ tướng.

Còn cụ Phan thì cứ đóng yên ở trên núi Vụ Quang bày nghĩ cơ mưu, hiệu lệnh các tướng.

Chánh phủ Bảo hộ thấy phong trào văn thân của họ Phan gây nên tràn lan to lớn, bèn sai các ông Lê Kinh Hạp, Phan Huy Quân, Thái Văn Trung v.v..., trước sau đến sáu bảy ông kế chân nhau làm Tiểu phủ sứ hiệp với lính tập và binh tây đi đánh dẹp,

nhưng trải mấy năm biết bao tổn kém, nhọc nhằn vẫn không ăn thua gì.

Cụ Phan có tiếng là một ông “*Sơn trung tế tướng*” nhưn sĩ ở Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, tặng cụ cái huy hiệu như thế.

XI CHÂU CHẤU ĐÁ VOI

Tuy vậy, nghĩa quân cụ Phan có binh lực kha khá, có súng đạn ít nhiều, là nói với mình, chớ so sánh với binh lực khí giới của quân Pháp thì bên mười bên một, như chuyện châu châu đá voi. Nghĩa quân muốn bước khỏi căn bản rừng núi của mình mà ra ngoài để tung hoành lớn lao hoạt động gì cũng khó.

Nhưng cũng phải nói rằng Bảo hộ đánh dẹp Phan Đình Phùng cũng hao tổn mất nhiều ngày giờ công phu và tiền bạc, chính mấy ông quan binh đem lính tập đi tuần tiểu hồi đó như ông đại tá Gosselin đã nói rõ ràng.

Quân Pháp đặt ra ba chỗ đóng đại binh, để vây bọc và tiêu trừ nghĩa quân Phan Đình Phùng.

Thứ nhất là đồn Minh Cầm và đồn Thuận Bài ở mạn sông Gianh (Linh Giang) thuộc tỉnh Quảng Bình. Đồn Minh Cầm là một đồn lớn, lập ra từ năm 1887 là năm vua Hàm Nghi còn ở Quảng Bình mà bọn cự thần như các ông Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân và con của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Đạm đang khởi binh Cần Vương, có thế lực mạnh. Còn ở Hà Tĩnh thì đảng Phan Đình Phùng.

Đại úy Monteaux lập đồn Minh Cầm cốt để chống giữ cả mấy phía. Sau vua Hàm Nghi bị bắt thì ông Lê Trực ra hàng, ông Nguyễn Phạm Tuân và ông Tôn Thất Đạm đều tự tử, chỉ duy nghĩa lãnh họ Phan ở Hà Tĩnh vẫn còn, cho nên quân Pháp đóng tại Minh Cầm còn thêm ý nghĩa là cốt ngăn đường sông Gianh không để cho phong trào nghĩa dũng tràn vào đến Huế.

Thứ hai là ở tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh thành Nghệ An. Hai nơi này, quân Pháp cũng đóng trọng binh. Tức là để tuyệt đường không cho họ Phan có cách tiếp tế giao thông với Bắc Kỳ.

Lại gần ngay bên làng Đông Thái, quân Pháp cũng lập một đồn đóng binh là đồn Linh Cảm. Đồn này cũng trọng yếu, vì chặn ngay đầu con đường một mặt lên Ngàn Trươi, một mặt lên Đại Hàm là nơi căn bản của họ Phan.

Ấy là mới kể mấy đồn to, còn những nơi xung yếu khác, quân Pháp cũng có lập đồn đóng binh rải rác, kể ra không hết.

Lúc này toàn cõi Việt Nam đã vào trong tay Bảo hộ rồi, còn dư một hai nơi nào chưa chịu phục như miệt Nghệ Tĩnh, việc đánh dẹp chỉ dùng lính tập. Một là vì đánh phá những chỗ này không phải như là hạ một tỉnh thành nào, đánh dẹp văn thân, tất phải lặn suối trèo đèo, ăn uống cực khổ, lính Pháp không thể chịu được. Và lại hồi đó, xứ Trung kì có dịch tả phát lên, lính Pháp không phục thủy thổ nóng bức mà chết đến ba bốn ngàn người, cho nên Bảo hộ không muốn dùng tới đại binh là người Âu Tây đi dẹp văn thân. Còn một lẽ khác, là hồi nói đây cuộc Bảo hộ đã lập xong cả rồi, các quan võ không được quyền sắp đặt việc chánh trị trong xứ, chánh phủ bên Pháp phái qua một vị quan văn đại tài là ông Paul Bert (năm 1886) để bố trí công việc cai trị, ông không muốn dùng đến sức đại binh, e làm náo động lòng người ở bên Tây, thành ra chỉ phái mấy ông quan binh Tây làm đầu đem lính tập An Nam đi đánh dẹp văn thân thôi.

Sự thiệt, nhờ sự huấn luyện của quan binh Pháp lính tập An Nam đi trận mạc giỏi lắm. Họ khoái có mấy mẫu lương điền mong được gấn mề đay quận công và lãnh thưởng phẩm hàm bổng lộc kia nọ, lắm phen lính tập An Nam vì Bảo hộ mà xung phong đột trận lập nên nhiều kỳ công, tỏ ra lắm can đảm. Các vị quan binh Pháp cai quản lính tập đều phải khen ngợi họ và lấy làm vừa lòng. Nhất là nhiều khi có việc loạn lạc giặc cướp gì thường nhờ có công trận của lính tập mà dẹp yên được rất mau. Cái kết quả ấy, thật bởi người Pháp khéo tập rèn đã đành mà cũng vì lính tập thuộc đường đất, chịu thủy thổ, và lại cũng có can đảm nữa. Một vị lão tướng Pháp đã nói công bằng như vậy “Sang chiếm được

nước Nam, là công lao của lính Pháp, mà dẹp yên được văn thân trong xứ, là công lao của lính tập”.

Thế là hồi đó nghĩa quân họ Phan tiếng là nổi lên cầm cự với lính Pháp nhưng kỳ thật là đánh nhau với lính tập và anh em đồng loại. Bởi thế cụ thường truyền lệnh cho ba quân rằng “Hễ đi giao chiến, có gặp cảnh vạn bất đắc dĩ hãy bắn giết lính tập, bởi họ là anh em đồng bào với mình”.

Có một hôm, các tướng đem binh ra ngoài có việc hết ca. trong đại đồn của cụ, chỉ duy còn có 20 tên lính thân binh tử sĩ, mà trong số 20 tên lính ấy chỉ có 14 khẩu súng mà thôi. Chợt có hơn 100 quân của Bảo hộ gồm có mấy viên cai đội Pháp, còn thì toàn là lính tập, do hai viên quan võ quản xuất, đi tuần tiểu sắp tới nơi. Đồn ngoài báo vào đồn trong cho cụ biết, lại nói là quân Pháp kéo đến đông lắm.

Cụ nghe báo đã lấy làm lo, chắc hẳn là quân địch do thám thế nào, biết được tướng sĩ của cụ hôm nay ra ngoài cả nên quân Bảo hộ mới dám đưa mình đến chỗ chết như thế. Bây giờ tướng sĩ không có, khí giới không có thì lấy gì chống cự cho lại, cho nên cụ định tháo đi ngõ sau núi Vụ Quang mà trốn tránh. Nhưng có ông lãnh binh Nguyễn Mục, làm đầu bọn thân binh tử sĩ, ấy hầu hạ dưới trướng bẩm với cụ rằng:

- Không nên trốn tránh đi đâu hết. Nay tuy là quân địch nhiều mà quân ta ít thật. Song lẽ quân ta ít mà chiếm được địa thế, quân địch nhiều mà chơ vơ, vì quân ta trên cao, quân địch ở dưới, ta ở trên đánh xuống tất là mạnh lắm. Vậy nên quyết chiến chớ lui ra phía sau, thì là hãm vào đất bí, mà đại đồn không còn; đại đồn không còn thì là toàn quân hồng mất.

Cụ nghe theo bèn truyền lệnh cho 20 tên quân ấy, gà gáy một lần thì dậy nấu cơm ăn, ai nấy cũng phải nắm theo một nắm cơm để phòng buổi trưa ăn. Mỗi tên đem theo 300 viên đạn, chia nhau ra, hoặc 3 người một tổp, hoặc 5 người một tổp, phục ở các chỗ hiểm yếu, hễ lúc nào nghe tiếng pháo nổ làm hiệu, thì cứ việc bắn ra một lượt. Còn ở trên đỉnh núi, thì cụ sai cấm cò cho nhiều và đốt lửa để khói lên nghi ngút, lại sai mấy tên quân già yếu chực

sẵn ở đó, tảng sáng là nổi chiêm trống vang động núi non để làm nghi binh. Một mặt cụ sai người tức tốc đi ra Khê Thứ lấy quân tiếp ứng.

Quả nhiên, toàn quân của Bảo hộ gồm có 150 tên lính tập đi tuần tiễu đến núi Vụ Quang, nhưng vì tới nơi trời tối, nên chỉ hạ trại đóng binh lại dưới xa chớ không dám động. Gần sáng họ mới kéo nhau lên, thấy trên đỉnh núi có lửa lập lòe và nghe có tiếng người rầm rì văng vẳng. Một là khinh chiến, hai là tưởng nghĩa quân không hay biết gì mà đề phòng, thành ra mấy viên quan binh cứ đốc thúc lính tập chen cây rẽ lá mà leo lên mãi, định xuất kỳ bất ý đánh phá đại đồn nghĩa quân và bắt sống họ Phan nữa là khác.

Chẳng dè họ vừa leo tới giữa núi, bỗng nghe một tiếng pháo nổ rồi thì trống trận người reo, mấy phía có tiếng súng bắn nghe đạn bay rào rào đều nhằm vào họ. Một viên trung úy trúng đạn bị thương nặng thành ra quân Bảo hộ rối loạn, không biết giặc ở phía nào mà bắn trả. Phục binh càng bắn dữ. Viên thiếu úy phải hô quân lui, vì chỉ nghe hình như ba bề bốn phía đều reo, tứ tung vang động, chớ không biết nghĩa binh nhiều hay ít chỉ biết là nghĩa binh có phòng bị rồi, nên tiến lên nữa thì nguy, thành ra lệnh thoái binh vừa truyền, mạnh ai nấy chạy thoát thân xuống núi. Nghĩa binh ở trên cao đánh xuống thấp, cho nên ít người mà thắng thế.

Lính Bảo hộ chạy xuống vừa tới chân núi, thì gặp toán nghĩa binh tiếp ứng ở Khê Thứ đến nơi. Cao Thắng dẫn 200 quân ở ngoài về, cũng vừa tới đó; cả hai đội liên hiệp nhau mà đánh hăng hái lạ thường. Binh lính Bảo hộ bị đánh dồn một lúc cả trước mặt, sau lưng, ngã nằm ngổn ngang; kỳ dư phải tìm đường đào tẩu bỏ lại súng đạn và lương thực rất nhiều.

Cụ Phan ở trên đỉnh núi, gõ chiêng phát cờ làm hiệu lệnh để rút binh về, mặc cho lính tập kia chạy, chớ không rượt theo.

Nơi nghị sự đường sáng hôm ấy có tiệc khao thưởng tướng sĩ. Cụ Phan cho sự thắng này là mưu cơ của Nguyễn Mực, nên chỉ Nguyễn Mực được kể làm đầu công.

Cao Thắng nói chuyện rằng: tôi hôm trước ông ta đóng quân ở Diệm Thứ (tức là núi Đại Hàm, do người em ruột của ông là Cao

Nữ làm chủ), cuối canh một đi ngủ, vừa mới chợp mắt thì mộng thấy đại đồn Vụ Quang phát hỏa lớn lắm, ông giật mình tỉnh dậy, thấy sao ruột gan nóng bức như thiêu, trong trí rất lấy làm lo ngại, liền đánh thức Cao Nữ dậy, anh em bàn nhau, đoán rằng đại đồn tất có việc nguy cấp, rồi tức thời ông điêm binh đi nửa đêm. Đến núi Vụ Quang chưa sáng thì gặp toàn lính Bảo hộ ở trên núi chạy xuống, ông chặn đường mà đánh.

Chiều lại, liệu chừng quân Bảo hộ không trở lại nữa, cụ Phan xuống chân núi xem xét chỗ chiến trường ban mai, và sai nghĩa binh lượm xác của những lính tập và hai viên quan cai tây mà chôn vùi tử tế. Trong cơn đặc ý và động mối cảm hoài, cụ làm mấy bài thi sau đây, để kỷ niệm một trận mình thắng là may:

I

*Tài phái binh hành hốt phi lai,
Dư tâm vị định chính bồi hồi.
Trướng tiền thỉnh chiến hà nhân giả,
Quả bể thời gian báo tiếp hồi.*

Dịch nghĩa:

*Vừa phái quân đi giặc đến nơi,
Lòng ta lui tới luống bồi hồi.
Người xin quyết đánh là ai đó?
Chớp mắt mà ta đã thắng rồi!*

II

*Sơn cái cao hê, thủy cái thanh!
Mối ư mặc tướng hiển anh linh.
Bất nhiên chúng quả tương huyền thận,
Hồ đảo kê tiền dĩ thất kinh.*

Dịch nghĩa:

*Chót vót non cao, nước một màu,
Quý thần âu cũng giúp ngầm nhau.*

*Không dừng bên ít bên nhiều thế,
Mà đến đầu khe đã chạy sao?*

Qua hôm sau, cụ lại xuống núi chơi lúc đi tới một suối nước thấy còn sót tử thi một người lính tập nằm ở bờ suối, đầu gục dưới nước, vớt căng lên bờ, bất giác cụ mũi lòng nhỏ lụy, trách vấn những người hôm qua sao đi lượm xác chôn cất mà còn bỏ lại cái này. Luôn dịp, cụ khẩu chiếm một bài thi cảm khái:

*Nhĩ lâm nguyên vị lợi danh mi,
Khước hương khô biên tác tử thi.
Giám triệt thù nhân ưng tảo ngộ,
Đáo thân tử hậu hối hoàn trì.*

Dịch nghĩa:

*Chẳng qua danh lợi buộc thân mày!
Đến nỗi bên khe chết bỏ thầy.
Trông đó ai ơi! Nên sớm liệu,
Chết rồi có hối cũng ra chầy.*

XII

MỘT NGƯỜI ĐÀN BÀ

Lúc bảy giờ, mỗi ngày nào có phiên chợ Tràng (là chợ ở giữa tỉnh Nghệ), người ta thấy một chiếc thuyền con của một người đàn bà và một đứa con trai nhỏ, từ đâu không biết, chở than lên chợ bán.

Người đàn bà này tầm thước nhỏ thấp, da ngăm đen nhưng không vì thế mà che mất cái vẻ sáng láng hồng hào. Cái vẻ ấy hình như là bị nhiều nắng mưa gió bụi làm mờ đi, chớ nguyên trước hẳn là đẹp lắm. Trạc độ 27 hay 28 tuổi, nét mặt coi rắn rỏi thật thà mà lúc nào cũng có vẻ buồn rầu. Đôi lúc không ngờ, người ta trông thấy châu mày lại, thì biết là người này chắc có việc ức uất gì ở trong tâm hồn nhiều lắm. Còn đứa trẻ thì mới có 7 tuổi, coi ngộ nghĩnh lanh lẹ, ai thấy cũng đoán chắc là con nhà cũng thế này thế kia, chớ không phải thường.

Người ấy là ai? Đứa trẻ ấy là thế nào? Ở đâu? Tuyệt nhiên không có ai biết, vì người ấy không nói gốc tích và tâm sự mình với ai, nhưng mà những bạn mua bán quen thuộc ở trong chợ chỉ gọi là cô Tám, thì ra ai cũng biết tên cô là thế mà thôi và lại thấy cô chuyên về bán than, thì họ đoán chừng cô hẳn là người ở miệt rừng núi. Họ đoán chừng vậy nào đã chắc là phải chưa!

Cô Tám bán than có tính rất điềm đạm, ít nói ít cười chỉ ngồi lăm lăm suốt ngày, thỉnh thoảng chơi giỡn hôn hít đứa trẻ. Duy lúc nào có khách đến hỏi mua than, thì người ta mới thấy cô được nguyên cả mặt, không thì suốt ngày cô ngồi cúi mặt xuống, hình như có dáng nghĩ ngợi những việc gì khó khăn lắm. Những

người ngồi bán hàng ở bên cạnh, cả một phiên chợ thường chỉ nói chuyện với cô được một hai câu, cho nên ai cũng cho là người kiêu ngạo. Nhưng tới khi nào cô hỏi ai một điều gì, thì lại tỏ ra người hết sức từ tốn mềm mỏng, lời nói ngon ngọt, tiếng nói dễ ưa, thành ra những người biết cô, ai cũng đem lòng quý mến.

Cái thói đàn bà đi chợ búa của ta, thường xúm lại “ngồi lê đôi mách” với nhau, ai còn lạ gì. Thôi kể lể con cà con kê, không sót một điều gì. Nhưng cô Tám lại khác hẳn. Ai hỏi đến chồng, cô cười; nghĩa là tỏ ý rằng đã có mà cũng chưa. Ai hỏi đến đứa trẻ là thế nào của cô, cô cũng cười: cười một cách khó nói lắm. Ai hỏi đến chỗ ở cô cũng cười; cười có ý không muốn cho ai biết mình ở chỗ nào. Thành ra, các bạn buôn bán quen thuộc với nhau, chỉ thấy cô hiền lành tử tế thì quý mến, đứa trẻ kia khôn ngoan xinh xắn thì yêu thương, chứ không ai biết người đàn bà ấy với đứa con trẻ ấy họ tên gốc tích thế nào.

Một người đàn bà như cô Tám thật lạ lùng khó hiểu. Tính cô ít cười biếng nói, rất giỏi buôn bán đi về trong chợ, với những người ngồi liền bên cạnh, tới ngày cô cũng không chuyện vãn lấy ba câu; nhưng có một hạng người ở đâu tới bên cô thì người ta thấy cô bắt chuyện tức thời, mà lại bắt chuyện một cách tỏ ra niềm nở thân mật lắm.

Hạng người ấy là lính tập.

Trên kia đã nói là lính tập nhờ sự huấn luyện của binh gia Pháp mà trở nên hạng lính can đảm thiện chiến và có công lao trận mạc với Bảo hộ ra thế nào. Về mặt quân sự, họ đành là lính giỏi, nhưng về mặt đức tánh, họ vẫn như người ta. Tự nhiên có kẻ nên hư lành dữ phân biệt nhau. Có những lính tập hiền lành, tử tế, biết điều đáo để, song cũng có những lính tập tính khí kỳ cục, sỗ sàng, hay ý mình cậy thế mà làm nhiều cử chỉ ngang tàng ức hiếp người đồng loại quê mùa hèn yếu. Sự đó chắc hẳn những lúc Bảo hộ mới định ban đầu, xảy ra rất thường chứ không phải được êm ái nghiêm chỉnh như ngày nay, cho nên người mình ở ba bốn chục năm trước đối với lính tập, phần nhiều không có cảm tình, không có hảo ý. Họ kiêng sợ nhưng mà họ tránh xa và ghét ngầm.

Đến đôi ai chơi với lính, họ kể ngay vào hạng người ăn chơi, điếm đàng, hung dữ, nhất là đàn bà con gái mà quen biết chuyện trò với lính tập, đều bị xã hội kể cho là hạng trác nết, hư thân. Họ quơ đũa cả nắm như thế, chớ không chịu xét giùm bậc người nào trong xã hội cũng có kẻ này người khác.

Cô Tám là người hiền lành đứng đắn, thuở nay chị em mua bán quen biết trong chợ vẫn có lòng quý mến kính trọng cô; bây giờ ngó thấy cô quen biết chuyện trò với lính tập, thì họ trầm trồ chỉ trỏ và bàn riêng nói lén với nhau:

- Quái lạ! Con người như rứa mà tầm bậy hê!

- Làm bộ nghiêm trang không hay nói cười trò chuyện với chị em mình, để với mấy ông du côn đó thì vốn vĩa làm quen. Chị nghĩ coi ở đời tin người bề ngoài, làm chết phải không?

Nhiều bữa phiên chợ tan rồi, người ta bắt gặp cô Tám mua rượu nem và bánh đem xuống ghe và dẫn mấy chú lính tập xuống ăn uống say sưa rồi ngồi chuyện vãn lâu lắm, mới thấy mấy chú ngất ngưỡng đi lên. Người ta càng dị nghị gắt:

- Nào có ai ngờ!

Hôm sau, có chị xỏ xiên theo kiểu hàng tôm, hàng cá, gặp mặt cô Tám thì chào hỏi: “Tôi chào cô cai”, hay là: “Tôi chào thiếu quyền”. Tiếng “quyền” ở miền Bắc vẫn thông dụng chỉ vào lính tập.

Kẻ cười người chê, bàn riêng nói lén ra sao, cô Tám biết hết. Nhưng cô vẫn tự nhiên điềm tĩnh như không, hình như chẳng coi sự dị nghị của thiên hạ ra gì. Nay chú lính này, mai chú lính khác, cô vẫn nói cười tiếp đãi họ như thường, có lúc tiếng cô nói to, người ta còn nghe lóng được đôi chút, có lúc cô thì thầm nói nhỏ với lính, chẳng ai nghe được tiếng nào, người ta càng nghi.

Nghi thì nghi, chớ người ta đều phải sùng sốt lạ lùng với nhau là cô Tám chuyện vãn ân cần với lính tập thế nọ. Mời lính xuống ghe đãi đằng trà rượu thế kia, nhưng tuyệt nhiên không thấy cô ta có vẻ lả lơ một chút bao giờ, vì họ vẫn rình mò, dò xét cô ta mãi.

Thế cho nên thủy chung ngoài mặt người ta không hề dám khinh cô Tám. Huống chi bọn buôn bán khác nơi, cứ đến phiên chợ cũng đi đó về một ngã sông, thấy bao giờ cô Tám cũng cùng với đứa trẻ con đi, rồi lại cùng với đứa trẻ con về, ngoài ra không hề có tung tích gì khiến cho người ta có thể ngờ vực chê cười gì được. Thuyền của họ thường gặp thuyền của cô Tám vào hồi gần sáng ở làng Triều Khẩu; không cần phải hỏi, cứ nghe giọng cô Tám vừa chèo thuyền vừa hát, tự nhiên họ biết:

*Đôi ta cùng nợ nước non,
Chàng đà trả sạch, thiếp còn long đong.
Bao giờ sông lặng nước trong,
Bỏ người chèo lái đêm đông nhọc nhằn.*

Rồi cô lại hát tiếp câu khác;

*Đi đâu lật đật hỏi ai?
Mũi tên hòn đạn cho người này theo.
Linh đình mặt nước một chèo
Non sông gánh nặng vẫn đeo bên mình.*

Đêm khuya, trời lặng, sông rộng đồng xa, mà nghe tiếng cô ta hát những câu như thế với cái giọng rất là náo nùng ai oán, réo rắt thê lương thì ai cũng phải rung động trong tâm hồn và đoán chừng cô là người có tâm sự gì đau đớn lắm vậy.

Trông người cô Tám nhỏ nhắn, ẻo lả bề ngoài, hình như một con gió thổi cũng xiêu, thế mà cô có sức mạnh không ai dám ngờ. Những đứa du côn vô loại, thấy cô hay nói chuyện với lính tập ở trong chợ như thế, tưởng đâu là con người lẳng lơ, thành ra chúng bạo dạn, cũng giờ thói trắng hoa dàng điếm ra, nói chơi, nói cợt. Ban đầu cô làm thinh không thèm nói gì bởi vậy, chúng thấy vậy càng được trớn làm già, khiến cho cô không nhịn nhục được, phải dùng đến võ lực, đánh cho mấy đứa chạy nhào. Sau chúng kéo nhau đến mấy chục đứa tới trả thù, toan đổ gánh than và đánh cô một trận toi bời để rửa thể diện anh chị. Nhưng chúng là đàn dê. Vô phước gặp nhằm cọp cái có vuốt nhọn nanh dài. Muốn dạy chúng một bài học, cô Tám lúc nào yếu điệu hiền lành, bây giờ

đứng phất dậy, tròng mắt tròn xoe, lông mày đảo ngược, xắn gọn gàng tay áo lên, thách đố cả bọn du côn ra chỗ rộng rãi, dám đánh nhau với một mình cô thử coi. Người ta thấy cô Tám múa chân múa tay, đông xung tây đột, đánh võ với cả bọn du côn bao vây dữ tợn, thế mà đấm thì lổ đầu, đấm thì chạy trốn, đấm thì té nhào, duy cô đã không bị một vết tích gì, lại sau khi bãi trận, thần sắc coi tự nhiên như không. Người trong chợ kéo nhau đi xem trận “Nhất nữ chiến quần nam” thiếu gì; họ reo cười khen ngợi không ngớt:

- Không ngờ cô hàng than giỏi võ! ...

Thấy cô Tám hiền lành tử tế, ai cũng mến ưa, cho là người đứng đắn; chừng thấy cô hay quen biết đàm đạo với lính tập, thì lại cho là người tầm bậy; đến lúc nghe cô hát mấy câu ai oán lạnh lùng kia thì ai cũng cho là người có tâm sự chi ức uất; tới bây giờ thấy cô có sức đánh mấy chục người đều té nhào, thì cho là nhi nữ anh hùng. Dư luận đối với cô có vậy mà thôi, còn như quê quán, nhà cửa, chồng con và thân thế cô ta ra thế nào, thì vẫn như trên kia đã nói, người ta dò la dò hỏi ráo riết, mà không biết cứ là không biết!

Phiên chợ nào như phiên chợ nấy, trong hai năm trời như thế, hễ sáng sớm phiên chợ là thấy cô Tám chèo thuyền đến, chiều hôm tan chợ cô lại chèo thuyền về; chẳng hề có một phiên chợ cô Tám vắng mặt.

Bỗng dưng đến đầu năm Kỷ Sửu (1889) trở đi, ở chợ Tràng người ta không thấy cô Tám bán than đến họp chợ nữa. Ban đầu người ta còn suy nghĩ: hay là cô Tám về quê ăn tết chưa ra đi chợ buôn bán; nhưng về sau phiên chợ nào cũng không thấy cô, bấy giờ họ bảo nhau:

- “Thôi chắc cô ả đi theo chú quyền, thầy cai nào rồi”.

Có người đã thấy cô ta giỏi võ thì đoán cao hơn một chút:

- “ Hay là con ấy đi ăn cướp!”

Không phải vậy. Nhưng mà cũng chưa biết chừng.

Hồi đó là giữa năm Canh Dần (1890).

Cụ Phan Đình Phùng đã chiếm cứ xưng hùng ở trên Ngàn Trươi được ba bốn năm, có tiếng là “Sơn trung tể tướng”. Quân lính Bảo hộ vẫn tìm cách tuần tiễu hoài, nhưng không dám thâm nhập tới trọng địa, một là vì nghĩa quân thanh thế khá to, quân lính nhà nước day trở đối phó không kịp, hai là đường lối tấn lên Ngàn Trươi phải trải qua nhiều rừng núi hiểm trở khuất khúc lạ thường, e sợ quân binh đánh úp rất nguy. Và lại có lắm khu rừng nếu muốn băng qua, phải làm sao có đủ sức chịu đựng hay là đánh nhau với địa, rắn, với muỗi mòng trước rồi hãy nói chuyện đánh với nghĩa binh sau.

Thiệt vậy, có một khu rừng hiểm nhất là vì đất sinh lầy, lội phải lút cẳng, có chỗ ngập tới ngang lưng mà địa sao đầy dẫy hơn dòi, con nào con nấy lớn như ngón cẳng, như cổ tay nó bu lại hút máu một lát, người mạnh đến đâu cũng phải chết xiu. Các quan binh Pháp đặt tên là “*La forêt des Sangsues*” và khuyên nhau coi chừng rừng địa mà tránh.

Nhờ có hiểm địa tự nhiên và đạo binh côn trùng muôn muôn ức ức đó, cụ Phan thêm mạnh thanh thế và có thể đối chiến được, cố thủ được lâu ngày.

Tuy là địa đồn Ngàn Trươi không bị xâm phạm, chớ các quân thứ hộ vệ chung quanh thì nghĩa binh vẫn thường có dịp đụng đầu chạm trán với quân binh luôn luôn. Nghĩa binh khéo dùng lối mai phục đoán công như kiểu người Abitxini, gọi là *gúerilla* đối với y, thành ra bắt buộc lính tráng bảo hộ phải ứng chiến nhọc sức tốn công, mà nghĩa binh thường vẫn thắng nhiều bại ít.

Hai bên cầm cự nhau luôn sáu bảy năm như thế.

Trong khoảng ấy có một lúc Bảo hộ lại tính dùng tới đại binh nhưng sau e ngại tốn kém nhiều và náo động dư luận bên thượng quốc rồi lại thôi.

Lúc này, muốn cho phong trào thêm lớn, thực lực thêm to, cụ Phan thảo một tờ hịch truyền đi khắp nơi để khích động nhân tâm, chiêu tập hào kiệt. Tôi nhớ trong bài hịch có đoạn như vậy:

“... Phùng tôi là người học ít tài hèn, gánh vác công việc lớn lao này sáu bảy năm trời, chưa có gây dựng nên được việc chi rạch rỡ, chẳng qua chân trước vấp sau, lui tới chỉ những rừng núi, thật bấy lâu xót dạ đau lòng, không biết lo tính làm sao được. Các ông có chí lớn tài to, nếu không muốn đem ra cho nước nhà dùng đi nữa, thì cũng nên đem mưu lạ chước hay ra dạy bảo cho, để cứu lấy sinh dân, thì Phùng xin nhả cơm bót tóc⁽¹⁾ sẵn lòng nghe theo. Như thế thì tuy các ông ở chốn thảo dã, mà cũng có cái công báo nước giúp đời, chớ đừng cho việc đó làm thường, nỡ ngồi làm thình để ngó non nước đối vờ mà chẳng ra tay cứu vớt.”

Tờ hịch này truyền ra bọn sĩ phu Trung Kỳ càng lấy làm cổ vũ, tranh nhau giúp đỡ cụ hoặc mưu lược hoặc quân lương hoặc do xét biết quân Pháp cử động thế nào, đều cho người lên mật báo với cụ để cụ biết trước mà đề phòng. Kể cái thanh thế của cụ đến lúc này đã to lớn và vững vàng ít nhiều, duy có một việc hơi khó lòng, là việc mua thuốc đạn ở bên Xiêm vì đường sá qua Lào nhiều nỗi ngăn trở, cho nên những người có chức trách trù biện việc này, đi lại rất khó nhọc, mà lại không mua được nhiều. Phần nào bị nhà nước Bảo hộ ngăn đường, thành ra súng đạn của nghĩa binh vận tải về thường bị mất luôn, ấy là một việc cụ Phan lấy làm lo lắng.

Một ngày kia Cao Thắng đang ngồi ở đồn ngoài, cùng với chư tướng bàn bạc việc quân, thì có một tên lính vào bẩm rằng:

- Ngoài cửa trại, có một người đàn bà dẫn theo một đứa con trai nhỏ nói xin vào yết kiến quan Đồng Nhung (là chức của Cao Thắng lúc ấy).

Ông lấy làm lạ, truyền cho vô tức thời.

Người đàn bà dắt đứa trẻ vô, đứng vái dài một vái rồi nói một cách tự nhiên:

(1) Ông Chu Công nước Tàu làm tướng nhà Châu, hễ có ai đến, ông đang ăn cơm thì nhả miếng cơm ra, đang gọi đầu thì bới tóc lên để ra tiếp khách, tỏ ý kính trọng người hiền vậy.

- “Tôi là con gái ông Hoàng Phúc⁽¹⁾, chắc tướng quân đã biết. Sau khi cha tôi mất, nhà tôi tan, thân tôi phải lưu lạc giang hồ tìm cách để phục thù cho cha tôi. Vì tuy tôi là liễu bồ phận gái, nhưng cũng có hồ thỉ chí trai, tấm thân không kể bao nhiêu nông nổi đắng cay, miễn là cầu vọng cho thỏa được tấm lòng mình ao ước. Đứa con nhỏ này đây (vừa nói vừa chỉ vào đứa trẻ nhỏ) không phải là con tôi, nó là con riêng một người bạn tôi, cũng một nhà chí sĩ tên là Lê Doãn, trước theo cha tôi đã lập được nhiều công trận, vì anh ta thông minh và võ dũng lắm. Cha tôi thương yêu mà tôi cũng thương yêu, nên chi tôi với Lê Doãn đã ước hẹn với nhau rằng một mai đại sự thành công thì thế nào chúng tôi cũng thành duyên cang lệ với nhau; lời minh thệ ấy có trời đất chứng giám. Anh ta đã góa vợ, chỉ có một đứa con trai mới ba tuổi, chính là thằng bé này. Nhưng vì quốc sự gian nan làm cho việc nhân duyên của chúng tôi giữa đường lỡ dở chia phôi. Nguyên là cách đó chưa được bao lâu thì anh ta đi đánh trận bị thương nặng, tự biết mình không sống được, có viết thư để lại cho tôi, cậy nhờ giao phó tôi trông nom giùm đứa con mồ côi. Không mấy lúc sau, cha tôi cũng chết mất, thân thể của tôi thành ra linh đình không lẽ ra đầu thú với Tây, bởi làm vậy thì trái lòng của cha; không lẽ đi lấy chồng, vì đối với anh Lê Doãn dầu sao cũng đã là chồng tôi rồi; lại không lẽ bỏ đứa con mồ côi mà đi đâu, vì cha nó định ninh ủy thác cho mình, nếu mình bỏ đi thì bây giờ ai nuôi nó?... Thành ra tôi phải đem đứa con nhỏ này cùng đi trốn. Phải đi trốn kéo sợ quân Pháp tróc nã tôi. Đi trốn mà không biết ở vào đâu cho thuận tiện được cả mọi bề của mình, cho nên tôi phải mua một chiếc thuyền mà ở linh đình trên mặt nước, nay ở chỗ này, mai dời chỗ kia, không biết đâu mà định sở. Trong lưng tôi còn được mấy nén bạc, mới bỏ ra buôn than để chi độ qua ngày. Tôi cốt buôn than đem lên chợ Tràng bán, là có chủ tâm gài gủi giao thiệp với bọn lính tập đóng ở Nghệ An. Tôi giả đồ quyền luyến với họ để xúi họ thừa cơ khởi nghĩa, hưởng ứng với nghĩa binh. Nếu vạn nhất mà việc đó thành công thì chẳng những nghĩa binh ở hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình thêm được

(1) Hoàng Phúc cũng là nhà cách mạng ở Quảng Bình, đoạn trên đã nói

vây cánh khí giới, mà lại có thể mở ra được đường lối đi lại với nghĩa đảng ngoài Bắc, để trong ngoài ứng tiếp, chị té em nâng, may ra mới được việc lớn...”

Nói đến đây, người đàn bà ngừng lại một lát để thở dài một hơi rồi lại nói tiếp:

- “Nhưng mà trời cũng hại tôi, nhưng chỉ công việc mưu tính đã gần thành rồi mà lại hư hỏng, là bởi nhà đương cuộc Bảo hộ thấy động liền sanh nghi, vội vàng thay đổi đám lính tập tôi đang cầm đồ gần đó đi nơi khác, mà đem toán lính lạ ở nơi khác về đóng tại tỉnh Nghệ, thế là khổ tâm mưu cuộc mấy năm trời bỗng chốc hóa ra “dã tràng xe cát”, tôi đau đớn vô cùng. Rồi nghĩ nếu mình cứ quanh quẩn ở đó mãi, nhắm chừng cũng chẳng nên được việc gì, cho nên tôi phải bỏ đi để tìm kế khác. Vẫn biết cụ Phan và tướng quân dấy nghĩa lâu nay, tôi rất lấy làm hâm mộ, đáng lẽ trước hết tôi phải lập được một chút công trạng gì, thì mới dám đến để xin tướng quân thu dụng, may ra tôi cũng có thể làm bổ ích cho việc lớn được đôi phần con con. Nhưng nay điều sở ước của tôi đã hỏng mất rồi, không có thể tự mình tìm được việc gì khác mà làm nữa, vậy tôi đến đây tức là đem thân mọn tài hèn, để tướng quân sai khiến ...”

Người đàn bà nói một mạch từ lúc mới vô đến giờ, Cao Thắng lắng lắng ngồi nghe.

Người đàn bà ấy nào phải ai lạ đâu, chính là cô bán than ở chợ Tràng, người ta vẫn gọi là cô Tám đó.

Cô Tám nói luôn một mạch, kể lẽ tâm sự chí hướng của mình, mà sắc mặt đổi thay mỗi chỗ theo câu chuyện; khi cười chúm chím, khi khóc sụt sùi, lúc cảm kích quá mạnh thì cất tiếng nói lớn như tiếng nổ ở trên không, lúc chạm tới tâm sự thâm lương thì tiếng nói nhẹ nhàng như hơi gió bay qua mặt, khiến cho ông Cao Thắng nghe lấy làm cảm động bùi ngùi, nhưng ông không khỏi sinh nghi; nghi là kẻ do thám của Bảo hộ sai đến. Sau khi cô Tám nói hết tâm sự rồi, Cao Thắng không trả lời gì hết, chỉ hét gọi đao phủ quân:

- Quân đao phủ đâu? Bay lôi con mụ này ra trước cửa mà chặt đầu nó đi cho mau. Nó dám cả gan tới đây bày điều kiếm chuyện để do thám binh tình ta!...

Cao Thắng muốn làm bộ ra oai để thử tài thử gan cô Tám vậy thôi, chứ không phải chém đầu cô thiệt đâu.

Việc tuần phòng tra xét ở sơn trại nghiêm lắm, nếu ai có chút hình tích hơi nghi là kẻ do thám thì đã bị bắn chết từ khi mới bước căng vô trại ngoài rồi, không khi nào vô tới trại trong để yết kiến quan Đồng nhung.

Vả lại cô Tám đâu có sợ chết.

Cô Tám tự nhiên như không, chẳng có sắc mặt gì tỏ ra sợ hãi hay là hồi hận; cô chỉ cười và nói:

Những thứ người mưu hại đồng bào như thế ở đời cũng có thiệt nhưng người đó không phải là tôi. Tướng quân có muốn giết thì cứ giết đi, tôi rất vui lòng, lòng dạ tôi như thế nào, đã có thần minh trên cao soi xét và có người ở dưới suối vàng biết giùm tôi, tôi không cần biện bạch làm gì. Miễn là xin tướng quân thương xót đứa con mồ côi này mà chăm nom dạy dỗ, tôi dầu có chết cũng được yên lòng nhắm mắt.

Nói đoạn, cô ôm chặt đứa nhỏ hôn hít và khóc nức nở. Mấy tên quân đao phủ vừa toan lôi cô Tám ra hành hình, thì ông Cao Thắng khoát tay mà nói:

- Bậy không được vô lễ!

Rồi ông bước xuống thêm đỡ tay cô Tám đứng dậy và cung kính mời ngồi:

Tôi muốn thử cho biết can đảm của cô đó thôi. Cô thực là một bậc can cường nghĩa khí, tôi rất kính phục. Nay cô tình nguyện ra sức với nghĩa quân, tấm lòng quý hóa biết mấy, nhưng còn đứa trẻ này bận rộn bên mình thì cô tính sao?

Bẩm tôi đã có chỗ xử trí, tướng quân khỏi lo.

Tức thời Cao Thắng thân dẫn cô Tám vô đại đồn yết kiến cụ Phan, trình bày thế sự. Cụ Phan còn đang ngần ngại, chưa biết dùng tài một người đàn bà vô chỗ nào, bỗng có tiểu đội nghĩa binh đi tuần về, báo tin rằng cách xa sơn trại 30 dặm, có một toán lính tập lồi 30 người, do một viên quân cơ làm đầu, hiện đóng ở trong một cái miếu từ hai bữa nay, không biết là họ có ý cử động gì.

Cụ Phan chưa kịp suy tính ra sao, cô Tám chộp nói:

- Sẵn có cơ hội này, xin cụ cho tôi đi bắt toán lính để lập công sơ kiến với nghĩa binh, được chăng?

Cả cụ Phan và Cao Thắng cùng lấy làm lạ:

Một thân đàn bà, cô định dùng kế gì mà bắt nổi cả đám lính tráng con trai như thế?

Bẩm cụ, tôi có cách bắt được mà quân ta không phải hao một viên đạn nào mới hay, chỉ xin giao hẹn đến ngày thứ ba, thì cụ cho mấy chục tên kiện tốt, mặc đồ giả làm người đi buôn bán và giả làm một tốp nông dân đi lảng vảng qua trước miếu, hễ thấy tôi liếc mắt ra dấu bảo họ ra tay thì họ cứ việc.

Cụ Phan cho đi. Cô Tám từ giã tức thời xuống núi. Cô đi vô một làng xóm gần đó, mua một cây đòn gánh thiệt chắc, một đôi thúng, chất đầy rượu thịt, quà bánh nhiều thứ, lại sửa sang mặt mày và trang điểm cho ra vẻ con người xinh đẹp mà hơi lẳng lơ, rồi quẩy gánh thúng thẳng đi tới chỗ lính tập đang đóng để bán hàng. Ai lạ gì mấy thầy quyền, phần nhiều là hạng ham ăn, ham sắc. Nay thấy có cả “sắc” cả “ăn” đến bên mình, thì mấy thầy khoái “chí tử”. Thịt mỡ đem tới miệng mèo, bao giờ nó chê!

Cô Tám lại khéo làm bộ chai lơ tình tứ hết hồn, mà nụ cười tiếng nói rất là có duyên; cả toán lính xúm lại bu quanh cái gánh của cô mà mua rượu, mua bánh tíu tít. Cậu nào thả giọng chàng màng, ve vãn, cô cũng niềm nở chiều đãi như cách đã trao xương gửi thịt cho nhau từ bao giờ rồi vậy.

Đến đôi các cậu mua chác, ai có sẵn tiền thì trả, ai khô xu cạn túi cô cũng bán chịu thả cửa, nói rằng:

- “Thầy cứ dùng món gì tùy ý, mai một lãnh lương rồi trả cho em một lần cũng được. Em có phải xem của trọng hơn người đâu”.
Mấy tiếng nói đó làm cho thầy quyền nào cũng gần chết mệt.

Qua ngày bữa sau, cô Tám lại gánh rượu thịt tới, bọn lính hết sức vui mừng, xúm lại mua nem rượu vừa đánh chén, vừa nói chơi, men sắc và men rượu nhập lại, làm cho các cậu say mềm. Cô hàng lại càng chịu khó hầu hạ, chiều chuộng, thêm vẻ thân mật hơn ngày hôm trước.

Họ định ninh bảo cô ta làm sao ngày mai mua được thịt dê và rượu lậu cho ngon, đem tới đây để anh em ăn uống một bữa cho thiệt khoái chí.

Quả nhiên hôm sau cô Tám gánh tới một gánh thịt dê nấu nướng đủ kiểu, đủ mùi và một vò rượu thiệt ngon.

Các thầy quyền ta mừng quá, luôn miệng khen cô ả này ngoan nết dễ thương. Rồi họ ngồi lết trên bãi cỏ, cứ năm bảy người làm một tốp, cô Tám dọn một mâm thịt dê, một chai rượu bổ. Muốn ngồi đánh chén cho khoan khoái thông thả, từ ông quản đến các thầy quyền đều tháo hết dây nịch, túi đạn, bay don nết, và gác súng đạn lại một nơi ở trên thêm miếu thổ thần. Vậy rồi họ ngồi rung đùi uống rượu nhấm với thịt dê, chén chú chén anh, vui vẻ đắc chí. Lúc ấy, ông trời họ cũng coi như thằng trẻ con.

Cô Tám day trở hầu hạ khuyên mời, hết sức châu chí xem chừng cậu nào thiệt là bợm rượu thì cô nói khiêu khích cho cậu càng uống già, còn cậu nào nghe chừng không uống được mấy, thì cô lại làm cách khuyên lon âu yếm cho cậu phải vui lòng nhắm mắt mà uống vì cô. Lạ gì trong rượu có pha thuốc mê, dầu uống nhiều ít gì cũng mau say lắm.

Chốc lát cả đám lính đều say như tử, cặp mắt cậu nào cũng lơ lơ như sắp chết. Cô Tám biết thời cơ đã đến nơi rồi, càng ra sức hầu hạ nào quạt, nào rót nước, nào nâng đỡ, cô không ngần ngại một chút nào.

Giữa lúc đó ở trước cửa miếu, xôn xao đông người tụ lại, ấy là dân làng sở tại thấy lính ăn uống vui vẻ chọc ghẹo cô hàng thì

họ cho là sự lạ kéo nhau lại đứng ngó trân và cười thầm. Ai không biết thói tục xứ mình, hơi có động rạng khác thời chút xiu, tức thời có người bu lại đông đầy. Hai chục người tráng sĩ ở Ngàn Trươi sai xuống giả làm lái buôn và dân chài, lúc ấy cũng trà trộn vào trong bọn dân làng, trong mình mỗi người đều có giắt đoản đao sắc lẹm. Họ chỉ đợi chờ có ám hiệu là xông vào ra tay mà thôi.

Toán lính đang say mèm không chú ý gì đến sự người ta xông xao đông đảo, lần hồi các cậu nằm lăn ra trên cỏ mà ngủ, trông như một đồng tử thi.

Bảy giờ, cô Tám vỗ về và quạt mát cho viên quân ngủ thiệt say, một lát cô lén móc được khẩu súng lục của va, rồi chạy ra đứng ngay chỗ chắt súng đạn kia, đưa mắt ra hiệu cho bọn phục binh bảo họ ra tay. Tức thời, 20 tráng sĩ xen lộn trong đám dân làng và trẻ con, rút đoản đao nhẩy ủa vào hô hán vang dậy: *“Trói cả chúng nó lại, anh em!”* Bọn lính đang mơ màng, bỗng nghe la giạt mình, hốt hoảng vùng dậy, nhưng mà nhiều anh dậy không nổi: anh nào đứng dậy được thì ngó thấy con mẹ bán quà cho mình ăn, đưa súng ra bảo im không thì bắn chết, thành ra không cậu nào dám hó hé, vả lại hồi này cũng không cậu nào còn sức chống cự gì được.

Tráng sĩ Ngàn Trươi trói cả mấy chục cậu lính vào một đồng ngồi chồm hồm với nhau, trơ mắt vừa ngó vừa run. Cô Tám truyền lệnh cho anh em tráng sĩ chia nhau khiêng vác hết thấy súng đạn và khí cụ của toán lính đem lên sơn trại. Ngó mặt bọn lính, cô Tám vừa cười vừa nói cay chua:

- Luôn ba bữa nay, em đem thân chiều chuộng các ông, chỉ cốt để mượn đỡ mấy chục khẩu súng của các ông cho nghĩa binh dùng đó thôi. Còn thân các ông bây giờ, thôi em rộng lượng tha cho sống sót mà về ở với vợ con.

Cô Tám nói đoạn rồi đi như bay. Bọn lính ngó theo hình như bề gan, ói mật, nhưng không biết làm thế nào, khỏi chết là may lắm rồi.

Tám về đại đồn nạp súng đạn, và nắm rõ đầu đuôi công việc, bởi toán lính tập là đồng bào nên cô suy nghĩ không nên sát hại hay là bắt họ về làm chi.

Nghe chuyện cụ Phan cũng phải tức cười, và khen ngợi cô Tám:

Ai ngờ nhi nữ mà mưu cơ đảm lược đến như thế này?

Bữa sau, cụ Phan mời cô Tám lên nghị sự đường để bàn tính việc binh cơ quan hệ.

Cụ nói:

Nghĩa quân hiện nay có một việc thật là khó khăn, nếu cô sẵn lòng giúp đỡ cho được thì hay lắm: việc qua Xiêm mua thuốc đạn. Việc này bấy lâu nghĩa binh vẫn đặt riêng mấy người tâm phúc ở luôn bên Xiêm để chuyên về mua vật liệu thuốc đạn, rồi đã có người khác đem về. Xong chỉ ngặt vì nổi đường xa hiểm trở quá, đàn ông đi lại thường không thuận tiện bằng đàn bà, nếu đàn bà giả làm người buôn bán mà đi, thì giữa đường không có ai ngờ vực xét hỏi. Có điều là công việc khó nhọc vất vả lắm, chẳng biết cô có đương nổi được hay không?

Cụ muốn bảo tôi chết, tôi cũng dám chết ngay được liền bây giờ, sự khó nhọc vất vả có khó chi, thưa cụ.

Vậy thì nghĩa quân ủy thác việc ấy cho cô, cô nên vì nước hết sức nghe.

Dạ , đến chết thì thôi!

Từ đó nghĩa quân không thiếu thuốc đạn, trước kia chế đạn bằng bốn phần thuốc ta, một phần thuốc Tây, bây giờ có thể dùng quá phần nửa là thuốc ngoài đem về. Ấy là có người bên Xiêm trù biện giúp cho. Và nhờ có người đàn bà là cô Tám giả làm khách buôn bán, mạo hiểm chuyên chở về được đến nơi đến chốn.

Khi cô Tám sang Xiêm lần đầu, cô dắt cả đứa con của Lê Doãn đi theo, nhưng cô để nó ở lại bên Xiêm, gửi người ta nuôi giùm, cho khỏi bận rộn trở ngại công việc. Cô đi đi về về, chuyên

chở thuốc đạn được bốn năm chuyến; mỗi chuyến được năm bảy ngàn cân, chứ không phải ít. Vì cô khéo sắp đặt thuê mướn thổ nhân, gánh vác lần hồi từng chặng, giả như là chuyên chở hàng hóa theo cách đi đường rừng vậy.

Đến đây, chúng tôi tưởng nên nói ngay để kết thúc cái lịch sử của người đàn bà vô danh anh hùng này, kéo sau không có dịp nói đến nữa. Cô đi lại chuyên chở thuốc đạn giúp nghĩa binh được mấy chuyến như thế rồi thôi sau đó chẳng ai thấy tông tích cô Tám đâu hết. Có người đoán rằng vì nổi đi đường khó nhọc quá mà cảm nhiễm phong sương cô Tám sinh bệnh rồi chết giữa rừng, giữa núi nào đó không chừng. Có người khác nói tới sau cô thấy nghĩa binh thất bại, cho nên ở luôn bên Xiêm, không về.

Sự thật, chung cuộc của cô Tám ra sao, hình như không có ai biết rõ. Con Thần long (rồng thiêng) hiện ra, chỉ thấy đầu chớ không thấy đuôi.

XIII

VIỆC BẮT TUẦN PHỦ ĐÌNH NHO QUANG

Mấy lúc ban đầu chánh thể Bảo hộ mới lập, cố nhiên là Bảo hộ cần dùng có đám quan lại và sĩ phu quy thuận, đứng làm trung gian để bày tỏ lợi hại với dân và thấu phục lòng dân cho dễ.

Thủ đoạn và phương lược đi chinh phục người ta bao giờ cũng vậy.

Trong đám quan lại sĩ phu đó, có những người chịu khuất phục thời thế, song vẫn giữ tư cách cao thượng, lương tâm trong sạch; họ biết nhơn thời thế giúp Bảo hộ mà chở che, thương xót, giúp đỡ cho dân; trái lại cũng có những người thấp hèn, tàn nhẫn, thì nhơn cơ hội này mà lợi dụng thế thần áp bức dân chúng, cho được phú quý tẩm thân, thỏa mãn tư dục của họ mà thôi, còn thì sống chết mặc ai, nước non thây kệ!

Hạng dưới đó làm khổ dân không biết bao nhiêu. Bởi vậy, một đoạn trên kia chúng tôi đã nói việc cách mạng của cụ Phan có hai nghĩa: trước hết là chống với người Pháp, toan bề khôi phục nước nhà đã đành, mà sau là cốt trừ đám sĩ phu quan lại người Nam mình hay dựa thời thế để làm hại dân.

Từ khi cụ khởi binh, thường cướp phá bọn này nhiều, có ý để cho kẻ khác trông lấy gương đó mà chừa thói ỷ thế hại dân đi. Có việc cụ làm thống khoái nhất là việc bắt Tuần phủ Đình Nho Quang.

Đinh Nho Quang là người huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, có tiếng là một tay danh sĩ, nguyên trước làm Tuần phủ tỉnh Hà Tĩnh. Sau về hưu rồi, Bảo hộ vờ ra cho sung vào công việc đi tiểu phủ các đảng văn thân. Đinh vốn là bạn thân với cụ Phan, nếu không tán thành việc cụ làm thì cũng nên trung lập hay là đứng bàng quan mới phải nhưng nay đã ra phò bảo hộ mà đánh văn thân thì thôi, lại còn ra ý khinh rẻ cụ Phan và ý thế đi tiểu giặc mà ra tay hành hạ dân gian áo đố.

Đinh có viết một bức thư, khuyên đồ cụ Phan ra hàng, lời lẽ rất ngạo mạn trong đó có một câu rằng:

“Ông chỉ nằm bẹp ở trong núi, không chịu ra hàng, để ban đêm thì làm hùm, làm beo, còn ban ngày thì làm chồn, làm cáo, tưởng không là kế vững bền được đâu.”

Thế là Đinh có ý khinh rẻ cụ Phan, coi như giặc cướp, chỉ ban đêm mới dám lò đầu ra, cướp bóc đốt phá của dân, hung hăng như hùm, như cọp, còn ban ngày thì sợ hãi, chui nhũi trong bụi trong rừng, không dám thò mặt ra. Trái lại, văn thân và nghĩa binh cụ Phan lúc ấy có đến nổi hèn nhát đến như thế đâu: nhiều khi ban ngày cũng đối chiến với quân lính bảo hộ là sự thường thấy. Còn sự cướp phá của dân thì không hề, chỉ cướp phá của bọn quyền quý tham ô nịnh hót thôi.

Bởi vậy cụ Phan cả giận, liền hội các tướng và hạ lệnh hỏi rằng:

Trong các tướng có ai đi bắt sống thằng Đinh Nho Quang đem về đây cho ta thì có trọng thưởng.

Ông Cao Thắng ứng thỉnh mà nói:

Tiểu tướng xin làm việc đó.

Năm ấy là giữa năm Thìn (1892).

Tuần phủ Đinh Nho Quang sau khi về hưu, vẫn giữ chức hàm Tiểu phủ Quân vụ, và một Bang biện là Đạt, thì trông nom việc tuần phòng trong huyện.

Khắp trong huyện, họ đặt ra đến hai mươi đồn, đồn nào cũng có 30 tên lính tập đóng, rất là nghiêm mật. Còn ở nhà riêng của ông Đinh Nho Quang, và nhà riêng của Lê Kinh Hạp đều có 30 tên lính tập ngày đêm vác súng canh phòng hộ vệ. Bang biện Đạt thì quản xuất một đạo binh 50 người đi lại tuần phủ trong hàng huyện, hết đồn nọ, đến đồn kia, suốt cả ngày đêm, cẩn thận hết sức. Thế ấy nghĩa binh có muốn tràn xuống để bắt Đinh Nho Quang, cũng mất nhiều hơi sức, chưa dễ gì phá được bao nhiêu đồn lính đóng liên tiếp nhau kia; mà nói ví dụ nghĩa binh có đánh sấn đến nơi, thì Đinh Nho Quang cũng tìm đường trốn mất rồi, chắc đâu bắt sống và được?

Ông Cao Thắng phải dùng kế.

Hồi ấy là tháng mười. Nhân có một viên thiếu úy Pháp dẫn một toán lính tập chừng 80 tên, ở tỉnh Nghệ đi về tuần tiễu các hạt miền núi về hạt Hương Sơn, chừng năm bữa thì trở về tỉnh Nghệ. Cao Thắng sai người đi dò la, biết chắc như thế, mừng lắm:

Ta đã có kế bắt được Đinh Nho Quang rồi. Bảy giờ sáng hôm ấy, Cao Thắng lựa chọn năm tên lính lanh lẹ, cho mang sắc phục giống y như lính tập của Bảo hộ, đeo súng tây, vác một lá cờ tam sắc, lén xuống núi, giả làm binh của Tây, đi khắp các đồn mà truyền báo rằng: ngày mai có một ông quan hai dẫn lính đi tuần tiễu ngang qua, lính đóng các đồn phải ra ngoài bông súng đứng xếp hàng để chào và để kiểm duyệt, nếu sai lệnh thì bị phạt. Các đồn tướng thiết đều vâng lệnh răm rắp.

Ai nghe nói ông Cao Thắng cho nghĩa quân mặc giả y phục lính tập và cầm cờ tam sắc, thì lấy làm lạ, vì ông làm gì có những đồ ấy? Nhưng chúng ta nên biết rằng: Bình nhựt Cao Thắng vẫn cho quân mình vận đều một sắc phục gần giống như lính tập, ngay đến sắc phục của lính tập thiết và cờ tam sắc, thì trong trại nghĩa binh thường có sẵn luôn luôn, do nơi những trận đánh nhau đã bắt được của lính Bảo hộ.

Qua sáu giờ sáng hôm sau, quả nhiên có một toán 100 lính tập kéo đi ngang các đồn. Đi đầu là một ông quan binh người

Pháp, thân hình vạm vỡ và râu ria y như người Pháp, ngồi trên một con ngựa trắng trước mặt có toán lính âm nhạc, vừa thổi kèn đánh trống vừa đi, rất là oai vệ. Đi qua đồn nào thấy lính ở đồn ấy, đã bỗng súng ra đứng chào ở ngoài cửa, đợi quân kéo đi rồi mới trở vô.

Rồi toán quân ấy kéo đến ngay trước cửa nhà tuần phủ Đinh Nho Quang. Ngoài cửa nhà Đinh có lập một cái quán nghỉ chân. Toán quân kia kéo vào đó nghỉ. Viên quan võ Pháp sai lấy rượu và bánh ra ăn còn lính cũng ăn bánh uống nước tự nhiên như thường, không ai ngờ vực gì hết. Tốp lính canh gác ở nhà của Đinh, thấy là bọn mình nên chẳng đề phòng gì lại có ý vui mừng nữa là khác.

Bọn lính ăn uống xong rồi có hai người là thầy đội, lẳng vẳng đến trước cổng nhà Đinh, lân la làm quen với mấy tên thủ hạ Đinh và làm bộ hỏi rằng:

Nhà của ông lớn nào đây mà có anh em ta canh gác như vậy, mấy anh?

Thủ hạ Đinh nói: đây là nhà cụ lớn tuần phủ Đinh Nho Quang. Hai thầy đội làm bộ tự nhiên:

A! té ra là nhà của cụ lớn Tuần...

Đoạn hai thầy đội nói với mấy cậu thủ hạ của cụ lớn như vậy:

- Chúng tôi trước đóng ở Hà Tĩnh, giữa lúc cụ lớn ở đây đang làm Tuần phủ tại đó, thành ra chúng tôi đã được cơ hội ra vô hầu hạ cụ lớn rất thường. Về sau anh em tôi đổi đi chỗ khác, đã ba năm nay không biết tin tức cụ lớn ta thăng chức thế nào, nay vì việc quan may mắn sao đi qua nhà cụ lớn, vậy anh em làm ơn vô bẩm cụ lớn, cho chúng tôi vô hầu thăm giây lát có được không?

Một tên thủ hạ chạy vô trong nhà bẩm sự thể, Đinh chịu liền. Hai thầy đội rón rén bước vô vái chào một cách hết sức cung kính sợ hãi, rồi vòng tay đứng nói những tình nghĩa thầy trò cũ. Đinh có nhớ đâu được là hai thầy đội này trước có đóng ở Hà Tĩnh không, và đã có dịp đi hầu hạ mình không, chỉ biết là họ có lòng kính trọng mình mà nhìn nhận là thầy trò cũ thì cho họ vô nhà đó thôi.

Kẻ ưa nịnh hót, được người ta nịnh hót là khoái. Trong lúc nói chuyện Đình lên mặt thầy khuyên họ nên hết sức giúp nhà nước Đại Pháp mà đánh giặc lập công .v.v ...

“Thầy trò” đang đàm đạo thì có một tên lính tập ở ngoài chạy vô sân nói với hai thầy đội:

- Mời hai thầy ra quan đòi có việc cần.

Hai thầy đội liền bái từ Đình đi ra.

Trong lúc đó, tất cả toán lính đi tuần đó, phân nửa ở ngoài, còn phân nửa đã lọt vô trong vườn của Đình, tốp năm tốp ba, vai vắn mang súng, miệng hút phì phà, đi bách bộ trong vườn với nhau để xem hoa cảnh. Thủ hạ của Đình thấy là lính nhà nước, thành ra chẳng ngăn trở và đề phòng làm gì.

Một lát, một thầy đội trong hai thầy đội vào hầu đình hồi nãy, lại chạy vô trong nhà vòng tay bắm với Đình rằng:

- Khi hồi anh em chúng con vô đây hầu thăm cụ lớn, quan trên chúng con thấy vắng mặt, nên sai lính tìm kiếm và hỏi đi đâu, anh em chúng con cũng nói thiệt là đầy tớ của cụ lớn ngày trước, nay có dịp đi qua nên phải vô hầu thăm cho phải đạo tôi tớ. Quan trên chúng con nghe tới đại danh cụ lớn, rất lấy làm vui mừng vì xưa nay ngài vẫn nghe tiếng của cụ lớn lưng lầy xa gần. Bởi vậy, ngài có ý vô bái yết cụ lớn một là để tỏ lòng kính mộ, hai là để bàn việc quân, nhưng ngài còn e ngại, nên sai con vô bắm với cụ lớn hay trước, xem ý cụ lớn có chịu tiếp giờ này không?

Đình nghe nói là một vị quan Pháp xin vô bái yết mình, còn có gì vinh diệu và nở mũi cho bằng:

- Được! thầy ra báo tin trước đi, để tôi ra cổng đón rước quan lớn vô chơi.

Nói xong, Đình hét vang người nhà đầy tớ mau mau dọn dẹp bàn ghế, sắp sẵn ly rượu, rồi chỉnh tề khăn áo ra tận ngoài cổng rước khách. Tội nghiệp, Đình vừa lò mò ra đến ngoài cổng, thấy có bốn người tráng sĩ đưa súng ngang trước mũi và hai người khiêng một cái võng, tề thanh nói lớn rằng:

- Chúng ta phụng mạng của Phan nguyên soái, xuống bắt tuần phủ Đinh Nho Quang điệu về đại trại, chớ không phải là quan Pháp nào đâu.

Họ vừa nói, vừa xôc ngay Đinh mà đặt lên võng khiêng đi, còn bọn lính kia thì ngăn cản thủ hạ Đinh, không cho ai động đây. Đinh không ngờ mắc mưu như thế, chỉ nói được một câu: “Giặc nó bắt tao”. Rồi võng Đinh đi trước, nghĩa binh đi sau, rần rộ kéo đi tự nhiên, thủ hạ của Đinh sợ hãi, đều chạy tan tác không ai dám thò mặt ra cứu. Nghĩa quân đi vừa thổi kèn vừa bắn súng liên thanh, nhắm ngay núi Vụ Quang trực chỉ. Trên núi nghe có súng hiệu, lại cho thêm hai đạo quân 200 người xuống núi tiếp ứng, đề phòng bị có lính Bảo hộ phá vây giải cứu cho Đinh chăng. Đến tối thì nghĩa quân giải Đinh về tới sơn trại.

Sáng hôm sau, Cao Thắng dẫn Đinh vô nạp cụ Phan. Cụ cho Đinh ngồi tử tế rồi cười và nói:

- Ông cho tôi làm việc nghĩa cử này là tầm bậy hay sao? Các ông chỉ biết lo bảo toàn vợ con, nhà cửa và tước lộc là sung sướng mà thôi, tưởng vậy là đủ làm người cho người ta kính sợ. Sao ông ngu thế? Tôi với ông có tình anh em đồng học, đáng lẽ nay ông thấy tôi làm một việc gian nan tiết tháo như vậy nên giúp đỡ cho tôi mới phải. Mà nếu nhát gan lo chết thì thôi, ta nên giấu mặt đi mà nằm một xó nhà yên thân cho xong, sao lại đành lòng đi nịnh hót và bày mưu lập kế cho người ta để toan làm hại tôi. Đã vậy lại còn viết thư mà nói xác xược với anh em cố giao nữa, ông nghĩ rằng mình ông có thể địch nổi với quân của tôi sao? Thôi, thứ người có đầu óc tâm địa như ông, có nói chuyện nghĩa lý gì nữa cũng là vô ích. Bấy lâu làm quan với người Pháp, ông hay ý thế đề đầu bóp cổ dân mà lấy tiền, nghe nói bây giờ về hưu, giàu có sung sướng lắm. Vậy thì mau mau đem giúp cho nghĩa binh lấy sáu bảy ngàn đồng đây, rồi tôi tha cho mà về, chớ chẳng ai thêm giết ông làm gì, cho dơ dáy thanh gươm của tôi. Ông tự liệu lấy.

Đinh hổ thẹn quá, ngồi cúi mặt làm thinh. Cụ Phan truyền lệnh đem ra ở đồn ngoài cùng giam lại, giao cho 50 tên quân già yếu canh giữ. Đinh vẫn mong sớm tối thế nào cũng có quân lính

Bảo hộ lên giải cứu cho mình, nhưng đã bốn tháng không thấy tin tức gì, bởi quân lính Bảo hộ cũng không muốn khinh tấn vô sào huyết của nghĩa quân vì cái tính mạng của viên tuần phủ trí sĩ. Sau bốn tháng Đình phải viết thư cho người nhà đem lên nạp nghĩa quân 4 ngàn đồng. Nhưng chưa đủ số nghĩa quân cho chuộc mạng, thành ra Đình vẫn bị giam. Mãi tới về sau, quân lính Bảo hộ đánh phá được đồn ngoài của nghĩa quân, mới cứu được Đình sống sót mà về.

Việc nghĩa quân lập kỳ mưu bắt sống tuần phủ Đình Nho Quang làm chấn động dư luận Nghệ Tĩnh hồi đó, nhân vậy mà bọn quan lại xu phụ thời thế phải khiếp oai giữ mình, không dám ho he kích bác văn thân và khinh thường nghĩa binh nữa.

XIV

Ô HÔ CAO THẮNG

Trong lúc nghĩa quân đang có thế mạnh sức to, làm xao xuyên lòng người và tràn lan khắp xứ, khiến nhà đương cuộc Bảo hộ đang phải nhọc nhằn lo ngại, không biết có dẹp yên được không, và bao giờ mới dẹp được; trong lúc nghĩa quân đang cần người có trí có dũng để giúp đỡ cụ Phan về việc sai khiến tướng sĩ, liệu lượng binh cơ, thì chợt có một cái tang rất đau đớn, rất thiệt hại, dời đổi cả đại cuộc, rung động cả toàn quân: *cái tang Cao Thắng tử trận*.

Cao Thắng là một người có tài to chí lớn thế nào, ai nấy đọc mấy đoạn trên kia đã biết; nghĩa quân đang cần phải có ông, đang phải dựa vào ông làm một bức tường thành, bỗng thiếu mất ông đi, tức là nghĩa quân thiếu mất linh hồn, kém hẳn thực lực, chớ không phải vừa.

Hồi đó đã trải năm năm tích tụ, năm năm dạy dỗ, Cao Thắng ngó thấy nghĩa quân có khí giới có lương thực, có công phu tập luyện khá rồi, tuy không phải được dư lực chi, nhưng cũng đủ chống cự với quân Pháp trong một thời gian. Bởi vậy ông suy nghĩ nếu mà nghĩa quân cứ chui nhũi lẫn quất ở trong rừng núi mãi, không lần bước lên một vài thì đến bây giờ mới chiếm được một tác đất làm căn bản hẳn hoi để đồ lấy việc lớn. Đã không lần được thì làm sao khỏi có ngày phải thụt lùi, phải hư hỏng. Vậy thì bây giờ, theo ý ông muốn, nghĩa quân tất phải kịch liệt tấn công một phen thế nào chớ cứ ở mãi rừng núi như thế này, tuy là đất của

mình thật, nhưng bốn phía đều có quân Pháp bao bọc siết cứng lấy mình, thành ra mình không khác chi con chim ở trong lồng, con cá ở trong chậu, vẫy vùng gì được? Suy nghĩ vậy rồi Cao Thắng vào hầu cụ Phan để bàn việc tấn công huyết chiến một phen xem sao.

Ý của ông muốn đem quân ra đi, thì đánh lấy đất nào trước?

Tôi xin đi đánh tỉnh Nghệ trước.

Tại làm sao lại đánh tỉnh Nghệ trước?

Vì quân Pháp đối địch với ta, lấy tỉnh Nghệ làm nơi căn bản, đóng quân và tích lương ở đó rất nhiều, một là để chống giữ ta ở mặt Hà Tĩnh - Quảng Bình, hai là để chặn đường không cho ta giao thông thanh khí với ngoài Bắc. Ngày nay, nếu ta ngồi mà giữ đây mãi, đã chẳng phải là kẻ cừu an, mà lấy gì kích động được lòng người, mưu toan được việc lớn. Bao nhiêu nghĩa đảng trong nước bây giờ đều trông ngóng vào ta mà định bước lui tới; đến có sức khá như ta mà cứ ngồi yên, thì họ cũng không dám động, nay nếu ta động thì tất là họ ùa theo, chắc sẽ bùng lên có thể mạnh lắm. Vả chẳng lấy rừng núi làm chỗ sáng tạo thì được, chớ làm chỗ thủ thành không xong, vì quân Tây chẳng cần gì đánh ta, cứ bọc vây ở ngoài trong ít lâu, chẳng cần phải hao phí một tên lính, một viên đạn nào, có thể khiến cho ta ở trong tuyệt lương, bí đường, tự nhiên lần hồi ta phải tan, phải chết. Tiểu tướng dám quyết đoán rằng thế nào quân địch cũng dùng tới cái kế không cần đánh mà rồi thắng trận thành công như thế đó. Bởi vậy nghĩa quân ta phải ra tay trước để mở lấy một sanh lộ mới được.

Nhưng nếu ra đánh tỉnh Nghệ, mà Tây kéo quân ở trong ra, ở ngoài vô rồi hai mặt đánh đổ dồn lại, thì tướng quân lấy gì mà chống cự cho nổi?

Điều đó tiểu tướng đã suy nghĩ kỹ càng rồi. Tôi chỉ cần chống cự với mặt quân ngoài Bắc vào, chớ còn mặt trong thì tôi không sợ. Trong khi tôi tiến binh lên thu phục tỉnh Nghệ An, tôi sẽ xin chủ soái truyền lệnh cho các quân thứ đều cử binh một lượt, không cốt gì đánh nhau, nhưng chỉ làm ra bộ lăm le đánh phá hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh, làm vậy để chia sức quân Tây đi, họ

không để hết tâm lực đến mặt Nghệ An nữa. Vả lại, nghĩa binh ta ra đánh bây giờ, cần phải liều chết mà đánh cho thiệt là thần tốc khiến cho địch quân chẳng kịp trở tay, thì sự đánh hạ được thành Nghệ An có lẽ cũng là việc dễ. Hễ hạ được Nghệ An rồi tức khắc các đạo quân thứ ta thừa cái thắng thế ấy mà trường khu đại tấn, lên chiếm hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh nữa. Bọn nghĩa sĩ khác tỉnh thấy vậy tất là họ nức lòng mà cùng nổi lên tứ tung. Quân Tây có ba đầu sáu tay cũng phải bối rối. Rồi cụ đem đại binh đóng ở Quảng Bình đón đường chống cự với quân ở trong kinh ra, tôi xin ở Nghệ An để giữ vững mặt ngoài, nếu nghĩa quân ta giữ chặt được dải đất như thế làm chỗ nương thân, làm nơi căn cứ may ra có thể làm nên việc lớn được.

Ví dụ lấy được Nghệ An rồi mà Tây đem quân do đường thủy tới, thì ông lấy gì mà cự địch?

Việc đó tôi cũng đã nghĩ tới rồi. Bây giờ tôi đã có cách ngăn giữ không cho quân Tây đem tàu vào cửa biển được.

Song quân ta hiện nay còn yếu thế lắm, sợ đi thì có điều bất lợi.

Cụ Phan nói câu ấy là ý không muốn cho ông Cao Thắng đi, nhưng ông nói lớn rằng:

Đại trượng phu đến chết là cùng chứ có điều chi mà phòng sợ!

Rồi Cao Thắng năn nỉ một mực xin đi, cụ Phan phải cho. Vả chẳng, nhân hồi bây giờ, ở quân thứ phủ Anh Sơn tỉnh Nghệ là Nguyễn Mậu, trù liệu việc quân lương có hơi chậm trễ, nên cụ cũng bằng lòng cho Cao Thắng đi để thu xếp việc đó luôn thể.

Cao Thắng bèn chọn lấy một ngàn quân cường kiện luyện tập lại cho thật giỏi, theo như binh pháp của người Tây. Duy có quân phục thì ông cho mặc toàn sắc đỏ, vì ông lấy nghĩa rằng: phương Nam ta thuộc về Hỏa. Còn phương Tây thuộc về Kim, nay lấy hỏa khắc kim, nghĩa là lấy lửa nung vàng cho chảy ra, cho nên lấy sắc đỏ làm quân phục, là để tượng về hỏa vậy. Đối với quân sĩ, ông chỉ có một cái quân lệnh rằng: *“Hễ ai ra trận mà lùi lại thì*

chém hết đầu”. Chính ông ra trận cũng không bao giờ chịu đi sau, bao giờ cũng xông pha lửa đạn mà lên trước, khiến cho quân lính đều nức lòng. Mỗi lần đánh nhau mà ông thường thắng là nhờ có cái can đảm ấy, nhưng kể ra ông cũng khinh sanh quá. Quân lính xưa nay, không những phục ông là người đại tài mà lại quý mến ông là người có độ lượng, vì đối với quân lính, ông lấy tình như anh em, khiến họ rất cảm phục, cho nên lần này ông ra binh, ai cũng vui lòng theo, không ngần ngại một chút nào.

Ông chia quân ra làm hai đội: ông và ông Nguyễn Niên đi tiên phong, còn em ruột ông là Cao Nữ dẫn một nửa đi làm hậu đội, rần rộ theo đường thượng đạo mà kéo đi, trông thẳng tỉnh Nghệ tấn phát. Con đường từ đó về tỉnh Nghệ có nhiều đồn trại của lính bảo hộ đóng để phòng cự văn thân.

Đi giữa đường, gặp đồn nào là Cao Thắng đánh phá đồn ấy, đánh nhau lâu là nửa ngày, mau là một giờ hay vài giờ là ông phá được. Ông đã phá được mấy đồn như thế. Trên kia đã có đoạn nói Cao Thắng vốn là người có tiếng anh hùng, lính tập Bảo hộ đều biết, và có ý kiêng sợ lắm, cho nên mỗi khi họ tuần tiểu mà gặp quân ông, họ không dám ham đánh lắm, đều gọi ông là “*hổ tướng*”.

Sau khi đánh phá mấy đồn rồi Cao Thắng kéo quân ngang qua một đồn đó gọi là đồn Nỏ. Trong đồn chỉ có độ một trăm tên lính tập mà thôi. Viên quan coi đội lính này, là một người mình, trước làm chánh quản, sau được thăng chức làm quan một lon, gọi là quan Một Phiến. Phiến nguyên trước cũng ở trong nghĩa đảng, có cơ mưu lắm sau ra đầu hàng Bảo hộ rồi đem thân vào hàng ngũ, lập nhiều quân công, thành ra được làm tới quan một như thế. Người Pháp tin dùng Phiến mới cho Phiến đóng ở đồn Nỏ là một chỗ hiểm yếu nằm ngay giữa đường, hễ địch quân nào có phá được đồn này thì mới có chỗ đi tới.

Phiến nghe báo rằng ông Cao Thắng sắp kéo quân đi qua, liền dự bị cách nghinh địch. Và tự biết rằng quân mình ít, nếu ra đương trường mà đánh nhau với quân Cao Thắng, thì chắc là thua,

bền nghĩ đến cách “hư hư thực thực” để đánh ông. Cũng là lúc trời muốn giết ông, cũng là lúc trời không cho việc cách mạng của cụ Phan gượng gạo được lâu nữa, nên chỉ đến đây Cao Thắng bị mắc mưu mà tử trận. Thương hại thay!

Phiến chia quân ra làm hai cánh: một cánh ở trong đồn nhưng khi nghe quân Cao Thắng đến thì đánh cứ bình tĩnh như thường, không được náo động hay cự chiến gì hết mặc kệ nghĩa binh cứ mặc phá đồn, để chờ cho đến tối sẽ hay; còn một cánh thì ra mai phục ở ngoài đồn cách độ hai ba cây số, hễ lúc nào thấy trong đồn có hiệu riêng là một ngọn đèn sáng ở trên cột cờ, ấy là lúc trong đồn ra hiệu cho ngoài biết rằng trong đồn bắn ra, thì quân phục binh ở ngoài mới được bắn vào sau lưng nghĩa quân. Bố trí đâu đó rồi, Phiến chỉ chờ đạo nghĩa quân Cao Thắng đến.

Cao Thắng thừa được thế ở mấy đồn kia kéo quân trực chỉ đồn Nỏ. Nghĩa quân đến nơi nhằm lúc xế chiều một chút. Nhưng Cao Thắng chẳng thấy động tĩnh gì hết, ban đầu tưởng là quân trong đồn đã sợ mà bỏ đi rồi, sau ông suy nghĩ cũng còn sợ kế mai phục gì chẳng, nên không dám cho quân lính tràn tới, đành phải đóng binh lại, để chờ tình hình xem sao đã.

Một lát, trong đồn có người chiếu ống dòm ra ngoài, Cao Thắng lạnh mắt ngó thấy, biết rằng lính đồn cố sức giữ, bấy giờ ông mới hô quân đánh đồn, mấy trăm khẩu súng chĩa vào đồn mà bắn như mưa vào, mà trong đồn cứ im phăng phắc, không có một tiếng súng nào bắn ra. Nghĩa binh đôi lần muốn xông pha hãm thành, nhưng rồi lại thôi. Mãi đến trời tối một lúc, thấy trong đồn kéo lên một ngọn đèn cao, rồi thì ở trong bắn ra, Cao Thắng hô quân nằm xuống đất mà ứng chiến. Quân trong đồn đều núp chỗ kín, ngó ra thấy ngọn lửa của nghĩa binh lập lòe ở chỗ nào là nhắm theo chỗ ấy mà bắn; còn nghĩa quân ở ngoài chỉ bắn phỗng vô phía đồn chớ không biết là có tin hay không. Lính tập mai phục ở ngoài đồn, thấy hiệu đèn sáng bắt đầu chĩa súng ngay sau lưng nghĩa quân mà bắn. Nghĩa quân đang đánh đồn, chợt thấy đằng sau cũng có tiếng súng nổ liên thình, nghĩ rằng có quân Tây ở đâu đến cứu viện, mà trời tối đen như mực, chẳng biết là viện binh ấy nhiều ít

thế nào, chỉ biết là trước sau đều bị đánh cả, khiến cho lòng quân đã hơi biến loạn. Cao Thắng thấy sự thế như vậy, sợ quân sĩ nếu không quyết tử chiến thì không xong, ông liền nhảy lên mà hét lớn:

“Lúc này chúng ta không đánh mà chết, còn đợi đến bao giờ”.

Tức thời ông chia quân ra làm hai đội, một đội thì cứ việc đánh đồn, còn một đội thì đề cự địch với quân mai phục gọi là quân viện binh ở đằng sau: Mỗi đội gồm độ 150 người. Vì tiếng là ông đem 1.000 binh, nhưng do hai ông Nguyễn Niên và Cao Nữu quản xuất nhiều hơn, và tân binh do đảng khác, chớ chưa hiệp nhau. Chính ông Cao Thắng thúc dục xông tới hãm đồn, và tự ông xông pha lên trước, thành ra bị một viên đạn ở trong bắn ra, trúng ngay bên bụng, ông liền ngã ra. Quân sĩ thấy ông chủ tướng bị đạn rồi, thì không ai dám ham đánh nữa, mau mau rút lui đi, hiệp với đạo quân sau vừa đánh vừa lui. Quân trong đồn và quân mai phục ở bên ngoài, biết nghĩa quân chạy lùi, tuy họ trông ra không thấy gì hết, nhưng cứ bắn phóng theo, làm cho nghĩa quân trúng đạn mà chết nhiều lắm. Có điều là lính tập trong đồn, ngoài đồn tuyệt nhiên không ai biết Cao Thắng bị trúng đạn mà nghĩa quân tháo lui.

Nghĩa quân cũng ông Cao Thắng chạy đến mấy chục dặm, mới tạm đóng binh ở một làng gần bên núi để lo cứu chữa thương tích cho ông. Lúc bấy giờ ông hãy còn sống, nhưng mà bị đạn trúng vào mạng mỡ, đau lắm, đến nỗi mê man, không nói được câu gì nữa. Quân sĩ dùng hết mấy món thuốc cứu thương đem theo, và lại hái lá này lá kia để cột thương tích, nhưng mà cũng vô công hiệu, Cao Thắng nằm mê man thêm thiếp mấy giờ đồng hồ, bỗng dưng thấy ông mở mắt ra nhìn quanh chừ tướng, nước mắt tràn xuống hai bên gò má, thở dài mấy tiếng rồi mất. Ngày ấy chính là ngày tháng 10 năm Quý Tị (1893), ông mới có 29 tuổi. Than ôi! Trời xanh không tựa, tuyệt đáng anh hùng, hòn đạn vô tình giết người chí sĩ. Thảm thay!

Tin dữ báo gấp đến Ngàn Trươi, cụ Phan khóc lóc kêu gào rất là thảm thiết:

“Trời hại tôi! Ông Cao Thắng ôi! Trời hỡi trời!”

Tức thời cụ truyền lệnh phải đem di hài ông lên Ngàn Trươi để làm lễ an táng. Cụ dự bị việc tang rất là trọng thể.

Ba ngày sau, quan tài Cao Thắng chở về đến đại doanh, cụ Phan mặc áo trắng ra đến tận cửa ngoài, hai tay vỗ vào quan tài mà gào khóc, gần muốn đứt hơi té xỉu. Tướng sĩ cũng khóc như mưa vì không ai không thương tiếc Cao Thắng.

Quan tài đặt giữa nghị sự đường. Chư tướng cắt phiên nhau ngày đêm tay cầm guơm trần đứng thị kính hai bên. Chính tay cụ Phan viết hai câu liên đề thờ:

CÂU THỨ NHẤT

*Vị tiếp tiên tử, thiên ý vị hà,
Hữu chí phát thành, anh hùng dĩ hĩ.*

CÂU THỨ HAI

*Công cầu tất thành, kích tiếp thệ tảo thanh quốc tặc.
Sự nan dự liệu, cứ yên tích dĩ thiếu tư nhân.*

Hai câu liên đều có tình tứ lâm ly thống thiết. Đại ý cụ Phan than khóc rằng ông Cao Thắng theo cụ ra khởi binh từ lúc đầu, có chủ tâm quyết thắng để khôi phục cái quyền độc lập của nước mình, nay không ngờ chí lớn của ông chưa thỏa, công nghiệp định làm chưa thành, mà trời đã vội cướp người anh hùng đi thì không biết rằng ý trời nghĩ ra làm sao! Cụ lại có ý than tiếc ông Cao Thắng là chân tay của cụ, cụ dựa nương trông cậy ông được nhiều công việc, nay không dè đâu ông đã sớm chết, làm cho dưới trướng của cụ, thiếu mất một người có tướng tài, thật là đau đớn.

Cụ Phan sai ông Võ Phát (tục gọi là Bang Nhu, đóng quân ở hạt Kỳ Anh, sau thất trận bị bắt rồi bị chém tại Kinh) soạn một bài văn tế bằng quốc âm.

Chính ngày đại táng cụ Phan thấp nhang thân tế ông Cao Thắng ba tuần, rồi đứng đó bùng mặt lại khóc hu hu, làm cho

tướng sĩ ba quân cảm động quá cũng phải khóc theo, vang động một góc núi non. Nhứt là những người lính đi đánh trận với ông được sống sót trở về, càng xót thương gào khóc lớn hết. Họ nói ông Cao chết oan, chết uổng, chết thay thế cho họ, vì nếu ông đừng xông pha ra trước sĩ tốt thì viên đạn ác nghiệt kia có phải về phần ông đâu!

Bài Văn tế cụ Phan thân tế Cao Thắng như sau này:

Than rằng:

Thanh bửu kiếm mười năm sẵn có, đáng anh hùng dùi mài mãi chưa thôi,

Áng hung trường một phút như không, con tạo hóa ghét ghen chi lắm thế!

Nghĩa đồng ưu tướng tại luống đau lòng,

Tình vãng điệu nghĩ càng thêm rơi lệ.

Nhớ tôn linh:

Hào kiệt ấy tài,

Kinh luân là chí;

Vén mây nửa gánh giang san,

Võ cánh bốn phương hồ thỉ,

Gặp quốc bộ đang cơn binh cách, nghĩa giúp vua chung nỗi ân ưu,

Bỏ gia đình theo việc hung đao, lòng đánh giặc riêng phần lao tụy;

Địa bộ muốn theo dòng Nhạc mục,⁽¹⁾ thét hung bào từng ghê trận oai linh,

Thiên tài toan học chức Võ hầu,⁽²⁾ chế sủng đạn biết bao trùng cơ trí;

On quân tướng Đồng hung vâng mạng, cầm ấn quan phòng,

Trước triều đình Chương vệ gia phong, kéo cờ tàn chế;

Những chắc rằng: ba sanh có phước, hăm hở mài gươm chuốt đá, chí khuông phò không phụ với quân vương,

(1) *Nhạc Mục*: Nhạc Võ mục hầu, tức Nhạc Phi đời Tống

(2) *Võ Hầu*: Gia Cát Không Minh đời nhà Hán

Nào ngờ đâu! Một sớm không chừng, mơ màng đạn lạc, tên bay, trường chiến đấu biết đâu là số hệ;

Trong ba kỷ xuân thu tuy chưa mấy, trên yên ngựa đòi phen roi thét, trọng cương thường quyết mở mặt nam nhi,

Ngoài mười sương, sự nghiệp biết chừng nào, trước cửa viên bông chốc sao sa, thu linh phách vội cướp công tráng sĩ,

Non thiêng nhận phát phơ hơi gió thổi, thương người tiết nghĩa ngậm ngùi thay,

Nước lam thoa thấp thoáng bóng trắng soi, nhớ kẻ trung trinh ngao ngán nhẽ.

Thà chết nhẽ song tay địch khái⁽¹⁾ theo về tổ phụ ấy cùng vinh.

Kìa sống như mấy kẻ hàng di, ở với tinh chiên càng thêm bậy.

Nay nhân:

Chung thất tới tuần,

Thúc sô dăng lễ.

Chén rượu thoảng bay mùi chánh khí, trước dinh đều đủ mặt quan liêu.

Nén hương nghi ngút khói bạch vân, dưới án đưa chen hàng cơ vệ.

Chưa xót thay, hai già tuổi tác⁽²⁾ ngọt bùi cậy tay em thay đỡ, khối thâm tình chưa thoát côi hoàng tuyền,

Cám cảnh thay đàn trẻ thơ ngây, ân cần nhờ công vợ dạy nuôi, may di phúc⁽³⁾ lại nẩy ngành đàn quế;

Tinh hồn ví dầu thanh sáng, hộ phen này cho tướng mạnh quân bên,

Linh hồn nếu có khôn thiêng, rồi ngày khác lại sắc phòng điện tể.

Thôi! Thôi!

Cửa tía lầu vàng đành kẻ khuất, đem thân bách chiến, để tiếng thơm cho tổ mặt anh hùng,

(1) Mỗi ki là 10 năm, đây nói Cao Thắng chưa tới 30 tuổi

(2) Câu này ý nói cũng là một chết, nhưng chết giữa trận với Tây thì vong linh ông được thỏa hơn là chết vào tay đồng bào làm cách “gà chuồng bôi mặt đá nhau”.

(3) Ông còn cha mẹ

*Súng đồng gươm đạn mặc người còn, truyền lệnh ba quân,
thét hơi mạnh để xây nền bình trị.*

*Thương ôi là thương,
Kể sao xiết kể.*

Mãi đến mười mấy hôm sau, quan quân bảo hộ mới biết tin Cao Thắng chết. Bảo hộ cũng biết Cao Thắng chết là cái thực lực của cụ Phan có giảm đi, nên chi càng ra sức tuần tiễu hơn trước.

Quả nhiên ông Cao Thắng mất đi, thật là làm tổn thanh thế của cụ Phan, hèn chi cụ khóc rằng: “*trời hại tôi*” là phải.

XV

HOÀNG CAO KHẢI

Cao Thắng tử trận, cụ Phan kêu trời khóc lóc thảm thương là phải. Tôi được gặp một ông già trên 70 tuổi, chính là một người lính trong đội thân binh tử sĩ, sớm tối hộ vệ cụ Phan đó, thuật chuyện rằng chính mắt ông thấy được ròn rã nửa tháng, bất cứ lúc nào chạnh nhớ đến Cao Thắng là cụ khóc lúc ấy; sự cảm thương quá độ làm cho cụ mất ngủ quên ăn, không mấy bữa mà mặt võ mình gầy, khí sắc tiêu tụy ngó thấy. Chư tướng phải thay phiên nhau chăm nom khuyên giải mãi, cụ vẫn không nguôi cơn nhớ thương phiên nào!

Nghĩ lại cũng không lạ gì. Bởi người anh hùng tráng sĩ đó có chỗ ỷ trọng cần dùng cho cụ như là chum với tay đối với thân thể, không sao thiếu được; chẳng những vì Cao Thắng là người trí dũng ít có mà thôi, lại chính nhà kỹ sư một tay giám đốc chế tạo súng đạn là món cần nhứt; mấy ngàn tướng sĩ trông cậy vào đó, trọn cả phong trào đề kháng quan hệ ở đó. Nay bỗng dưng người đó mất đi, đáng thương tiếc là một tướng tài đã đành, mà kiếm người thay thế còn có; chớ đáng thương tiếc là một kỹ sư quân giới thì nhiều hơn, mà lại không có ai thay thế nổi. Như vậy bảo cụ Phan không khóc thương sao được?

Huống chi cụ Phan vẫn tự nghĩ mình tuổi già sức yếu, tánh mạng còn mất chẳng biết đâu là sớm chiều, trong trí cụ định sẵn một mai phó thác đại sự cho Cao Thắng cũng như ngày xưa Khổng Minh phó thác công việc phục hưng Hán thất cho Khương

Duy vậy. Nhưng đảng kia Khổng Minh còn may phó thác cho Bá Ước được ít năm, còn đảng này một người đang cường kiện thanh xuân lại bị số mạng rước đi trước một ông già đã da mồi, tóc bạc. Đó là một lẽ khác, khiến cho cụ Phan càng thêm thương khóc Cao Thắng.

Cây cột cái của tòa nhà đổ mất, làm sao tòa nhà khỏi bị xiêu vẹo rung rinh. Cao Thắng chính là địa vị cây cột cái của đại sự họ Phan đang làm, cho nên tôi nói Cao Thắng giữa đường mất đi rất có ảnh hưởng đến nguyên khí và thực lực họ Phan phải vì đó mà lung lay, thiệt thòi, suy kém.

Tuy vậy thanh thế nghĩa quân bề ngoài vẫn còn sung túc oanh liệt, vẫn còn lên xuống găm thét ở miệt thượng du Nghệ Tĩnh, sức của Bảo hộ mạnh gấp trăm gấp ngàn lần mà không dễ một chốc quét sạch phá tan được.

Mặc dù binh lính nhà nước bên ba công kích luôn luôn nhọc nhằn, mặc dù có những hạng tùy thế lập công như các tiểu phủ sứ Lê Kinh Hạp, Phan Huy Nhuận, Đinh Nho Quang, từng bày hết chước này tới dựng mưu kia, nhưng nghĩa quân vẫn cứ đối lũy giao phong, chưa chịu đuối hơi lui bước.

Lịch sử thiên hạ xưa nay, không hề có một cuộc chinh phục ở đâu mà người ta không chiêu nạp lợi dụng ngay những kẻ sang trường ở đó làm quân sĩ, làm mưu thần, làm sai nhơn, làm hướng đạo. Tước lộc vàng bạc đảng này đổi lấy mưu mô công sức đảng kia. Những hạng người khéo biết hay là đành phải lừa gió bẻ măng, thuận buồm xuôi nước, đời nào không có, xứ nào không có.

Thì, cuộc Bảo hộ mới định ban đầu ở nước ta cũng thế.

Nhưng nói gì nên nói cho công bằng: trong những người bốn thổ trước đây tùy thế lập công và bày mưu hiến kế cho Bảo hộ về công việc bình định dân nghịch, tiểu trừ văn thân, có người biết sự cường lại cũng vô ích, cho nên đành phục theo thời thế mà lợi cho nước cho dân; có người không biết lẽ đó, chỉ dựa lấy thời thế oai quyền, trở lại nhiều hại nhơn dân, sinh làm họa phước.

Hạng dưới này, đối với việc phá hoại cụ Phan, không để sót tâm lực gì không đem ra, không còn thiết mưu kế nào không bày sử. Họ dư biết phong trào văn thân cụ Phan làm chủ, còn như cây đình trước mắt, như bụi gai trên đường của Bảo hộ, nếu họ bày mưu nghĩ cách gì phá tan đi được, tức là cơ hội cho họ nên công danh to, được phú quý lớn.

Trước hết họ tìm kiếm tảo trừ vây cánh văn thân.

Cuộc vận động để kháng cự vây cánh văn thân Nghệ Tĩnh lúc bấy giờ mà cụ Phan Đình Phùng làm chủ trì, sở dĩ có cơ sở, có tinh thể, tràn lan được rộng và chống đỡ được nhậy, là nhờ có lòng dân quy phục, sức dân giúp ngầm rất nhiều. Ngoài ra những người là bậc kiện nhi tráng sĩ không từ sống chết, bỏ hết gia hương, đi theo văn thân một cách phân minh, còn những người vẫn an cư lạc nghiệp ở nhà, hình như vô tâm, vô sự, nhưng kỳ thiệt họ ngầm ngầm hưởng ứng tán trợ văn thân bằng tinh thần, bằng tiền bạc lúa gạo, bằng sự bôn tẩu hô hào, đó là vây cánh gián tiếp của văn thân, có lẽ không một làng xóm nào không có nhiều ít.

“Muốn trừ văn thân, ta hãy lo chặt vây cánh của văn thân trước”, bọn tùy thế lập công nghĩ như thế bèn ra tay trấn áp ở trong dân gian, hoặc là bắt bớ hành hạ những ông già bà cả nào có thân nhơn đệ tử đi theo văn thân, để cho thân nhơn tử đệ xót tình máu mủ thì phải đâm đầu thò mặt ra hàng phục; hoặc là giam cầm trừng phạt những nhà có tư cơ sự sản đáng nghi là có bí mật quan hệ với đảng văn thân. Lúc đó dân gian Nghệ Tĩnh ở giữa cái không khí tao nhiều kinh hoàng bao phủ nồng nực khó thở. Phải chi người ta đàn áp trừng trị thiệt những kẻ có con em đi theo văn thân, hay là thiệt có giúp ngầm văn thân thì chẳng nói làm gì, vì lẽ mạnh được yếu thua, tội ai làm nấy chịu, là nhẽ tự nhiên ở đời; nhưng đảng này bọn tùy thế lập công kia làm oai làm dữ lung tung, muốn bắt ai thì bắt, muốn chém ai thì chém. Giữa lúc thiên hạ loạn ly, mạng người rẻ như cỏ rác nhứt là người có máu mặt, người có tiền dư, và người có tư hiềm cừ oán chút xíu với quan Tiểu phủ sứ và bộ hạ các ngài là dễ bay đầu mất mạng như chơi.

Thiệt vậy, hồi này thiếu gì người bị bắn, bị tù, bị đầy, bị chết một cách oan uổng, chỉ vì lẽ có sự sản, có hiềm thù, chớ thật sự người ta không tội lệ gì, cũng không dính líu xa gần chi với văn thân.

Ta nên công bằng nhìn nhận rằng sự trừng phạt lung tung oan uổng như dân như thế chẳng phải là quan Pháp lính Pháp, mà chính là người Nam lính Nam, gọi chung là bọn tùy thế lập công đó.

Họ ra tay chặt vây cánh văn thân đến thế, mà sao phong trào văn thân cũng sôi nổi chưa yên; binh lính Bảo hộ vẫn phải đi đánh dẹp nhọc nhằn chưa xong? Té ra mưu kế của bọn tùy thế lập công chỉ làm cho dân gian tao nhiều bất bình thì có, chớ không thu được nhiều ít hiệu quả gì theo họ trừ tính.

Chặt vây cánh của cụ Phan mà cụ Phan không ngã, họ bèn tính cách sao đánh ngay vào bản thân cụ Phan; nhưng cách đó không phải dễ dàng thực hành, họ nghĩ ra cái thủ đoạn lạ lùng muốn gián tiếp đánh ngã là hành hạ năm xương của tổ tiên cụ ở dưới đất. Họ nói:

- “Bẩm, phong tục ở xứ chúng tôi, mồ mả đất đai ông bà rất có quan hệ đến sự sanh tử họa phước của con cháu đang sống. Cứ khai quật mồ mả ông cha nhà nào lên, tự nhiên con cháu nhà ấy đang giàu hóa nghèo, đang lành phải đau, đang an phải nguy, Phan Đình Phùng có lòng son gan sắt, mạnh khỏe cố chấp đến đâu cũng phải lo nghĩ đến phần mộ tổ tiên nhà mình, nay cứ đào lên, tất sao va cũng phải nao núng động hệ tới bản thân, không ra đầu hàng thì cũng bệnh tật suy vì mà chết!”

Trong ý họ tin chắc rằng cứ khai quật phần mộ rồi sai người chiêu hàng, bề nào họ Phan cũng phải vì đạo hiếu, vì việc nhà mà quăng gươm cỡi giáp quy hàng, cho nên họ mới đành tâm hiến tới mưu kế như thế.

Ai cũng phải cho là một mưu kế quá ư nhẫn tâm, vì nếu việc làm của cụ Phan có phải là trái thời và đắc tội chẳng nữa thì cũng chỉ một mình cụ đắc tội mà thôi, chớ năm xương khô của tổ tiên

cụ dưới đất có tội gì đâu, mà họ nữ bày sự khai quật lên cho đành. Thật họ có lòng muốn cho phong trào văn thân yên đi, để xứ sở bình an, đồng bào khỏi khổ, chẳng lẽ họ không có cao tài diệu sách gì để giúp đỡ Bảo hộ và mưu lợi cho dân khác hơn sao, lại tính đến việc làm quái lạ thế ấy?

Hồi đó nhằm khoảng tháng 9 năm Giáp Ngọ (1894), một viên Tiểu phủ sứ (cố nhiên là người Việt Nam) dẫn một toán lính bốn bộ và quan huyện sở tại về làng Đông Thái, kêu lý trưởng và kỳ mục ra chỉ dẫn phần mộ tiên tổ họ Phan ở chỗ nào, để họ đào lên đem về để tại tỉnh thành Hà Tĩnh. Lại bắt giam nhiều người thân tộc của cụ Phan nữa.

Cụ Phan ở sơn trại nghe tin, chắc hẳn trong bụng buồn rầu lắm, vì lẽ theo sự lễ giáo phong tục nước nhà thuở xưa, vẫn cho mồ mã là nơi thần thánh bất khả xâm phạm, nhưng bề ngoài cụ phải trấn tĩnh tự nhiên, để cho vững lòng tướng sĩ. Khi tướng sĩ tiếp được tin bẩm cho cụ nghe, cụ chỉ cười nhạt mà nói:

- Ta đã tiên liệu tới sự ấy rồi, có lạ gì đâu.

Người ta đình ninh chờ đợi tin tức xin hàng của họ Phan sai người đem lại, nhưng chờ đợi lâu không thấy động tĩnh gì, bấy giờ mới có bức thư trình trọng khuyển hàng đưa lên Vụ Quang.

Người hạ bút viết thư khuyên nhủ cụ Phan ra hàng, chính là người đồng hương đồng thời với cụ, lại có tình thông gia với nhau nữa: ông Hoàng Cao Khải.

Lúc này họ Hoàng đang làm Bắc Kỳ kinh lược sứ tôn nghiêm hiển hách; người Pháp gọi là “*phó vương*” (vice roi). Thiếu gì người làng Đông Thái muốn tránh họa phải chạy ra Bắc, núp dưới bóng che chở và đầu thân làm môn hạ của họ Hoàng, ngay đến người trong thân tộc cụ Phan cũng có.

Xuất thân chỉ là một thầy cử nhân đậu trẻ, rồi ở nhà nhàn cư vô sự; rồi cờ bạc chơi bời, đến đổi bán hết gia viên điền sản, chỉ còn một nước tự tử đến nơi, cụ Hoàng bỏ nhà đi ra Bắc Hà, gặp được người tri kỷ rồi cỡi voi đánh giặc, tùy thế lập công danh, thâm thoát không mấy năm mà làm tới kinh lược, phong tới quận

công, ai cũng phải chịu là người có thời may nhưng thật cũng là người có tài lớn.

Nếu cụ Phan là anh hùng muốn tạo lại thời thế mà tạo không được, thì họ Hoàng chính là anh hùng bởi thời thế tạo ra.

Cùng thời, cùng làng, hai người đi khác hẳn con đường chí hướng mà cùng đến chỗ cực đoan cùng có tên tuổi lớn trong lịch sử. Đối với thời thế, mỗi ông là một đại biểu cho một trào lưu tư tưởng hành vi của Việt Nam: có họ Hoàng nên chi tiết họ Phan càng rõ rệt, có họ Phan nên sự nghiệp họ Hoàng càng vẻ vang, ấy là một chỗ sắp đặt của lịch sử éo le khôn khéo làm vậy.

Cuối tháng 10 năm Giáp Ngọ, ông Hoàng Cao Khải viết thư rồi sai chính người nội đệ (em vợ) mình vừa là ông anh con nhà bác của cụ Phan là Phan Văn Mân đem lên núi Vụ Quang. Không ai khác hơn ông này mà dám lãnh mạng đi sứ, nhứt là đi sứ chiêu hàng, vì nếu người khác chắc là nghĩa binh làm thịt.

Mặc lòng là bà con thân quyến, Phan Văn Mân phải trải nhiều lớp gian nan nguy hiểm mới vô đến đại doanh. Mới thấy ông đường huynh thò mặt vô cụ Phan cả cười và nói:

- Anh đi làm thuyết khách cho Hoàng Cao Khải khó nhọc lắm hè!

Vì cụ đã được tin báo trước cho biết.

Cụ xem thư rồi thở dài:

Không ngờ người khuyên nhủ tôi ra hàng, là cố nhân Hoàng Cao. Tôi thề quyết làm việc tôi làm đây tới cùng dù sấm sét búa rìu cũng không làm sao cho tôi thay lòng đổi chí được, anh về nói giùm cho Hoàng cao biết như thế. Nếu tôi không làm xong được công việc của vua ủy thác, dân trông mong, và không rửa hận cho khô cốt của tổ tiên ở dưới đất thì chỉ có một cách là chết theo hoài bão tâm chí mình mà thôi.

Rồi tức thời cụ viết thư trả lời, trao cho ông Phan Văn Mân đem về. Lúc anh em từ biệt, cụ ân cần dặn với:

- Cũng may phước cho người đem thơ chiêu hàng chính là anh, nếu ai khác thì bộ hạ của tôi chắc làm tương mắm gửi biếu Hoàng Cao nếm thử. Lần sau y có sai đi, anh đừng lãnh mạng nữa nghe!

Ta đọc cả hai bức thơ dưới đây, tức như hai bức thơ phóng đại tâm tích chí khí của hai ông cùng một làng với nhau, cùng một thời thế với nhau, mà hai đảng xa cách nhau tuyệt mù không thể nào gặp nhau được là phải.

BỨC THƠ CỦA HOÀNG CAO KHẢI

“Đồng ấp Phan Đình nguyên đại nhân tức hạ,

Tôi với ngài xa cách nhau, xuân thu đắp đổi trải đã mười bảy năm rồi. Dâu bể cuộc đời, bắc nam đường bụi, tuy là mỗi người đi một ngã khác nhau, nhưng mà trong giấc mộng hồn vẫn thường thấy nhau không phải xa xôi gì. Ngồi nghĩ lại ngày trước ở chốn quê hương giao du với nhau, cái tình ấy đầm thắm biết là dường nào?

Từ lúc ngài khởi nghĩa đến giờ, nghĩa khí trung can đều rõ rệt ở tai mắt người ta. Tôi thường nghe các quý quan nói chuyện đến ngài, ông nào cũng thở than khen ngợi và tỏ ý kính trọng ngài lắm. Xem như thế thì tấm lòng huyết khí tôn thân, tuy là người khác nước cũng chung một tâm tình ấy thôi, không phải là người cùng thanh khí với nhau mới có đâu.

Ngày kinh thành thất thủ, xe giá nhà vua bôn ba, mà ngài mạnh mẽ đứng ra ứng nghĩa, kể sự thế lúc bấy giờ, ngài làm vậy là phải lắm, không ai không nói như thế. Song lẽ, sự thế gần đây đã xoay đổi ra thế nào, thử hỏi việc đời có thể làm được nữa, dầu kẻ ít học thức, kém trí khôn, cũng đều trả lời được. Huống chi như ngài lại là bậc người tuấn kiệt, chẳng lẽ không nghĩ tới đó hay sao? Tôi trộm xét chủ ý của ngài, chắc cũng cho rằng ta cứ làm theo việc phải ta biết, cứ đem hết tài năng ta có, một việc nên làm mà làm là ở nơi người, còn nên được hay không nên là ở nơi trời, ta chỉ biết đem thân này hứa cho nước, đến chết mới thôi. Bởi thế cho nên ngài cứ việc làm tới cùng, không ai có thể làm biến đổi cái chí ấy đi được.

Có điều tôi thấy tình trạng ở chốn quê hương chúng ta gần đây, lấy làm đau lòng hết sức. Nhân đó tôi thường muốn đem ý kiến hẹp hòi, đề nghị cùng lượng cao minh soi xét; nhưng mấy lần mở giấy ra rồi, mài mực xong rồi, đã toan đặt bút xuống viết rồi lại gác bút thờ dài không sao viết được. Vì sao? Vì tôi liệu biết can tràng của ngài cứng như sắt đá không thể lấy lời nói mà chuyển động. Đã vậy mà lại khác tình khác cảnh, xa mặt xa lòng, vậy thì lời nói của tôi, chắc gì thấu tới được nơi ngài, mà dầu cho có thấu tới nơi ngài chẳng nữa, đã chắc gì lọt vào tai ngài chịu nghe giùm cho, chẳng qua chỉ để cho cổ nhân cười mình là thằng ngu thì có.

Nay nhân quan Toàn quyền⁽¹⁾ trở lại, đem việc ở tỉnh ra bàn bạc với tôi, có khuyên tôi sai người đến ngỏ ý cùng ngài biết rằng, ngài là bậc người hiểu biết nghĩa lớn, dầu không bận lòng tưởng nghĩ gì đến thân mình đi nữa, thì cũng nên tưởng nghĩ cứu vớt lấy dân ở trong một địa phương mới phải. Lời nói đó, quan Toàn quyền không nói với ai, mà nói với tôi là vì cho rằng: tôi với ngài có cái tình xóm làng cố cựu với nhau, chắc hẳn tôi nói ngài nghe được, vậy có lẽ nào tôi làm thinh không nói.

Ngài thử nghĩ xem: quan toàn quyền là người khác nước, muôn dặm tới đây, mà còn có lòng băn khoăn lo nghĩ tới dân mình như vậy thay, huống chi chúng ta lớn khôn sanh đẻ ở đất này, là đất của cha mẹ tôn tộc ở đó, có lý đâu mình làm lơ đành đoạn, thì trăm năm về sau, người ta bảo mình ra làm sao? Ôi! Làm người trên phải có lòng thương yêu dân làm cốt, chưa từng có ai không biết thương dân mà bảo là trung với vua bao giờ. Việc của ngài làm từ bấy lâu nay, bảo rằng trung thiết là trung, song dân ta có tội gì đâu, mà vương phải nông nổi làm than thế này ấy là lỗi tại ai? Nếu bảo là đã vì thiên hạ thì không biết chi tới nhà nữa cũng phải, nhưng một nhà của mình đã vậy, chớ còn bao nhiêu nhà ở trong một vùng cũng bỏ đi cả, sao cho đang tâm. Tôi nghĩ nếu như ngài cứ khẳng khẳng làm tràn tới mãi, thì e rằng khắp cả sông Lam núi Hồng đều biến thành hồ cả hết thấy, chớ không phải chỉ riêng lo ngại cho cây cỏ một làng Đông Thái của chúng ta mà thôi đâu.

(1) Bây giờ là đời ông Toàn quyền De Lanessan

Đến nỗi để cho quê hương điêu đứng điêu tàn, tưởng chắc bực người nhân nhân quân tử không lấy gì làm vui mà làm thì phải.

Rồi suy nghĩ đắn đo mãi, vụt lấy làm mừng rỡ mà nói riêng với mình: - Được rồi, lời nói đó tôi có thể đem ra nói cho ngài nghe lọt tai, để xin ngài chỉ bảo như vậy có phải hay không.

Tuy nhiên, sự thể của ngài, như cỡi trên lưng cọp đã lỡ rồi, bây giờ muốn bước xuống nghĩ ngài khó khăn biết bao!

Nếu như tôi không có chỗ dựa tin chắc được mình, thì quyết không khi nào dám mở lời nói liều lĩnh để mang lụy cho cố nhân về sau. Nhưng may là tôi với ông Toàn quyền, vốn có tình quen biết nhau lâu, với lại quan Khâm sứ ở Kinh, và quan Công sứ Nghệ Tĩnh, cùng tôi quen thân hiệp ý nhau lắm, cho nên trước kia Trần Phiên sứ (*tên là Khánh Tiến, làm Tuần phủ, nên gọi là Phiên sứ*), Phan Thị Lang (*tên là Huy Nhuận*), cũng là chỗ thân trong tỉnh trong làng hoặc bị tội nặng, hoặc bị xử đày rồi, thế mà tôi bảo toàn cho hai ông ấy đều được yên ổn vô sự. Lại như mới rồi, ông Phan Trọng Mưu ra thú, tôi dẫn đến yết kiến các đại hiến quý quan, thì các ngài cũng tiếp đãi trân trọng như đãi khách quý, và tức thời điện về tỉnh nhà, bắt trả lại mồ mã, và tha cả ba con về, như thế tỏ ra nhà nước Bảo hộ khoan dung biết chừng nào! Cứ xem vậy đủ biết lẽ ấy lòng ấy, dầu là người ngàn dặm xa nhau, vẫn là giống nhau vậy.

Bây giờ, nếu ngài không cho lời tôi nói là dông dài, thì xin ngài đừng có ngăn ngại một điều gì khác hết, tôi không khi nào dám để cho cố nhân mang tiếng là người bất trí đâu.

HOÀNG CAO KHẢI
Đón thư

BỨC THƠ CỤ PHAN TRẢ LỜI

“Hoàng quý – đài các hạ,

Gần đây, tôi vì việc quân, ở mãi trong chốn rừng rú, lại thêm lúc này tiết trời mùa đông, khí hậu rét quá, nông nỗi thiệt là buồn

tên. Chợt có người báo có thư của cố nhân gửi lại. Nghe tin ấy, không ngờ bao nhiêu nỗi buồn rầu lạnh lẽo, tan đi đâu mất cả. Tiếp thư, liền mở ra đọc; trong thư cố nhân chỉ bảo cho điều hòa phước, bày tỏ hết chỗ lợi hại, đủ biết tấm lòng của cố nhân, chẳng những mưu sự an toàn cho tôi thôi, chính là muốn sự yên ổn cho toàn hạt ta nữa. Những lời nói gan ruột của cố nhân, tôi đã hiểu hết, cách nhau muôn dặm tuy xa, nhưng chẳng khác gì chúng ta được ngồi cùng nhà nói chuyện với nhau vậy.

Song lẽ, tâm sự và cảnh ngộ của tôi có nhiều chỗ muôn vàn khó nói hết sức. Xem sự thế thiên hạ như thế kia, mà tài lực tôi như thế này, y như lời cố nhân đã nói thân con bọ ngựa là bao mà dám giơ cánh tay lên muốn cản trở cỗ xe sao nổi không biết; việc tôi làm ngày nay, sánh lại còn quá hơn nữa, chẳng phải như chuyện con bọ ngựa đưa tay ra cản xe mà thôi.

Nhưng tôi ngẫm nghĩ lại, nước nhà mình mấy ngàn năm nay, chỉ lấy văn hiến truyền nối nhau, hết đời này qua đời kia, đất nước chẳng rộng, quân lính chẳng mạnh, tiền của chẳng giàu, duy có chỗ ỷ thị dựa nương để dựng nước được là nhờ có cái gốc vua tôi cha con theo năm đạo thường mà thôi. Xưa kia nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh bên Tàu bao nhiêu phen lăm le muốn chiếm lấy đất ta làm quận huyện của họ mà vẫn chiếm không được. Ôi! Nước Tàu với nước ta, bờ cõi liền nhau, sức mạnh hơn ta vạn bội, thế mà trước sau họ không thể ỷ mạnh mà nuốt trôi nước ta được, nào có lẽ gì khác đâu, chẳng qua non sông nước Nam tự trời định phận riêng hẳn ra rồi, và cái ơn huệ thi thơ lễ nghĩa vốn có chỗ đủ cho mình tự có thể trồng cây dựa nương lắm vậy. Đến nay người Pháp với mình cách xa nhau không biết là mấy muôn dặm, họ vượt bể lại đây, đi tới đâu như là gió lướt tới đó, đến nỗi nhà vua phải chạy, cả nước lao xao, bổng chốc non sông nước mình biến thành bờ cõi người ta, thế là trọn cả nước nhà, dân nhà cũng bị đắm chìm hết thảy, chớ có phải riêng một châu nào hay một nhà ai phải chịu cảnh lâm than mà thôi đâu.

Năm Ất Dậu, xe giá thiên tử ngự đến Sơn Phòng Hà Tĩnh, giữa lúc đó tôi đang còn có tang bà mẹ chỉ biết đóng cửa cư tang cho trọn đạo, chớ trong lòng há dám mơ tưởng đến sự gì khác hơn. Song, vì mình là con nhà thế thân cho nên đôi ba lần đức Hoàng Thượng giáng chiếu vời ra, không lẽ nào có thể từ chối, thành ra tôi phải gắng gổ đứng ra vâng chiếu, không sao dưng được. Gần đây, Hoàng Thượng lại đoái tưởng lựa chọn tôi mà giao phó cho việc lớn, ủy thác cho quyền to, ấy mạng vua ủy thác như thế, nếu cố nhân đặt mình vào trong cảnh như tôi, liệu chừng cố nhân có chối từ trốn tránh đi được hay là không?

Từ lúc tôi khởi nghĩa đến nay, đã trải mười năm trời, những người đem thân theo việc nghĩa, hoặc là bị trách phạt, hoặc là bị chém giết, vậy mà lòng người trước sau chẳng hề lấy thế làm chán nản ngã lòng bao giờ; trái lại, họ vẫn ra tài ra sức giúp đỡ tôi, và lại số người mạnh bạo ra theo tôi càng ngày càng nhiều thêm mãi. Nào có phải người ta lấy điều tai vạ hiểm nguy làm sự sung sướng thêm thuồng mà bỏ nhà dân thân ra theo tôi như vậy đâu. Chỉ vì họ tin cậy lòng tôi, cho nên hăm hở vậy đó thôi. Ấy lòng người như thế đó, nếu như cố nhân đặt mình vào cảnh của tôi liệu chừng cố nhân có nở lòng nào bỏ mà đi cho đành hay không?

Thưa cố nhân, chỉ vì nhân tâm đối với tôi như thế, cho nên cảnh nhà tôi hương khói vắng tanh, bà con xiêu dạt, tôi cũng chẳng dám đoái hoài. Nghĩ xem kẻ thân với mình mà mình còn không đoái hoài, huống chi là kẻ sơ; người gần với mình mà mình còn không bao bọc nổi, huống chi người xa. Vả chẳng hạt ta đến nỗi điêu đứng lắm than quá, không phải riêng vì tai họa binh đao làm nên nông nổi ở đâu. Phải biết quan Pháp đi tới có lũ tiểu nhân mình túa ra bày kế lập công thù vơ oán chạp, những người không có tội gì chúng cũng đâm thọc buộc ràng cho người ta là có tội, rồi thì bữa nay trách thế nọ, ngày mai phạt thế kia; phàm có cách gì đục khoét được của cải của dân, thì chúng nó cũng dùng tới nơi hết thấy. Bởi đó là thói hư mối tệ tuôn ra cả trăm cả ngàn, quan Pháp làm sao biết thấu cho cùng những tật khổ của dân trong

chốn làng xóm quê mùa như thế thì bảo dân không phải tan lìa trôi dạt đi sao được?

Cố nhân với tôi, đều là người sanh đẻ tại châu Hoan mà ở cách xa ngoài muôn ngàn dặm, cố nhân còn có lòng đoái tưởng quê hương thay, hướng chi là tôi đây đã từng lấy thân chịu đựng và lấy mắt trông thấy thì sao? Khốn nỗi cảnh ngộ bó buộc, và lại sức mình chẳng làm được theo lòng mình muốn, thành ra phải đành, chớ không biết làm sao cho được. Cố nhân đã biết đoái hoài thương xót dân này thì cố nhân nên lấy cảnh ngộ tôi và tâm sự tôi thử đặt mình vào mà suy nghĩ xem, tự nhiên thấy rõ ràng, có cần gì phải tôi nói dông dài nữa ư?

PHAN ĐÌNH PHÙNG

Phúc thư

Bức thư cụ Phan trả lời, viết thật nhẹ nhàng mà đau đớn, tử tế mà cương quyết, tỏ ra mình đến chết thì thôi, không chịu bãi binh quy hàng. Cụ lại khéo đem quân mạng dân tâm ra làm nòng cốt để hỏi cố nhân họ Hoàng nếu gặp cảnh ngộ ấy thì làm thế nào; hình như cụ Phan có ý chặn đường rào ngõ không để họ Hoàng viết cho mình bức thư thứ hai nữa.

Thiệt, lúc ông Phan Văn Mân đem bức thư phúc đáp ra Hà Nội, họ Hoàng xem rồi biến sắc, nếu lúc ấy có bệnh nhưc đầu chóng mặt gì tất cũng tiêu tan như hồi Tào Mạnh Đức đọc bài hịch của Trần Lâm vậy.

Họ Hoàng sai dịch bức thư ra chữ Tây, đưa trình quan toàn quyền De Lanessan, luôn với tờ báo cáo của mình, ở trong có câu đại ý: “Bồn chức đã lấy hết sự thể lợi hại để tỏ bày khuyên nhủ Phan Đình Phùng ra hàng thú, nhưng y vẫn tỏ ý “hôn mê bất ngộ” (mê mẩn tối tăm không tỉnh), giờ xin chánh phủ Bảo hộ vì dân mà dùng binh lực tiêu trừ cho hết văn thân loạn phỉ .v. v...”

Ấy là lẽ cốt nhiên. Đào mả không núng; khuyên hàng không nghe; văn chương không cảm, thôi thì chỉ còn võ lực. Giờ quan văn trở vô buồng để cho tướng võ ra.

XVI NGUYỄN THÂN

LUI VỀ NÚI ĐẠI HÀM

Tiếc giùm ông Hoàng Cao Khải phí mất bao nhiêu công sức để viết ra bức thư không phải không tài hoa thông thiết, cốt để cảm động khuyên đồ cụ Phan, nhưng rốt cuộc chỉ là một tờ giấy bỏ, cụ không chịu ra hàng.

Chủ não trong bức thư của ông, trương bản trong ý tứ của ông, là cứu lấy sanh dân, quê quán, nhưng người thiên cổ đọc đúng bức thư ấy, ai cũng biết đã chắc gì tác giả thiệt vì sanh dân quê quán, hay là chỉ vì hai điều lợi. Trước hết, cụ Phan là người làng, mà lúc bấy giờ ông có quyền thế to, vậy ông khuyên cụ ra hàng, như là làm ơn cho cụ, để lấy cái tiếng cứu vớt được một người làng; sau nữa ông đã đánh đông dẹp bắc, được công lao với người Pháp nhiều, vậy có lý nào một người làng ông mà ông không chiêu dụ được, cho nên ông muốn khuyên cụ Phan ra hàng, để bày tỏ thêm chỗ tài năng oai quyền của mình ra, còn sự công danh thì khỏi nói.

Ôi! Súng bắn chỉ mãi vào, cụ Phan đã chẳng sợ; đao mổ mả lên để dọa, cụ cũng chẳng nao; huống cho một mảnh giấy, một lời văn của ông Hoàng Cao Khải làm sao chuyển động cái can tràng như sắc đá cho nổi.

Song, lúc này không chịu bãi binh đầu hàng mặc lòng, tình thế bắt buộc cụ phải lui, chớ không ở núi Vụ Quang được nữa.

Phải lui là bởi có hai cứ. Một là khi đầu cù mới khởi nghĩa, thì chính là lúc nghĩa sĩ bốn phương đều nổi lên. Ở Quảng Nam thì có ông Trần Văn Dư lập ra *Nghĩa hội*, rồi mấy tỉnh Phú Yên, Bình Định, Bình Thuận kế theo; ở Quảng Trị thì có các ông Trương Đình Hội, ông Nguyễn Tự Như, ở Quảng Bình thì đảng ông Nguyễn Phạm Tuấn, ông Lê Trực, ở Thanh Hóa thì có bọn ông Hà Văn Mao, ở bắc thì có bọn ông Tạ Hiện, ông Nguyễn Thiện Thuật, thành ra Bảo hộ phải chia binh đi ứng phó và đánh dẹp nhiều nơi, không thể chú toàn lực vào một nơi nào được. Đến sau, mấy ông trên này hoặc chết, hoặc trốn, hoặc hàng, lần lượt tan nát hết, chỉ duy còn một mình cù Phan là vẫn còn đứng nguyên, vẫn phản đối với cuộc Bảo hộ, bấy giờ Bảo hộ mới đem toàn lực mà nhắm vào mình cù. Binh lính Bảo hộ lần hồi vây bọc cả núi Vụ Quang, khiến cho cù không lui không được.

Hai là trong các tướng, chưa có ông nào có tài xuất kỳ thế thắng, có thao lược đủ chống giữ với quân lính Bảo hộ để cho cù ý trọng như Cao Thắng được, cho nên sau khi ông Cao Thắng mất, cù lại muốn giữ thế thủ, để dưỡng tinh sức nhuệ ít lâu rồi ra đối chiến mới được, chớ không muốn bạo động hấp tấp quá, sợ tổn hại đến thanh thế và nguyên khí của nghĩa binh, và lại làm khổ sanh dân một cách vô ích. Tóm lại cù muốn kéo dài cuộc vận động để kháng ra cho bền cho lâu. Bởi vậy, phải tạm lui để giữ thế thủ trước, sẽ liệu thế đánh sau.

Có hai cứ ấy, khiến cho cù phải lui quân sang đóng đồn ở núi Đại Hàm.

Núi Đại Hàm cũng thuộc về hạt Hương Khê, là một chỗ có sơn thế hiểm trở thế nào đoạn trên kia đã có chỗ nói rồi. Giờ cù lui quân về đóng ở đó. Từ lúc cù về đóng tại đồn mới này, trong đại trại chỉ để có 400 lính và 200 khẩu súng Tây, mỗi tên quân nào cũng được giữ luôn bên mình súng đạn và 100 đồng bạc, để phòng khi hoặc đánh hoặc lui thành linh. Còn bao nhiêu quân lính khí giới, đều phân phát cho các quân thứ hết. Hồi đó là cuối năm Giáp Ngọ (1894).

MỘT THẦY ĐỒ GÀN TỰ XUNG LÀ VUA

Hồi bấy giờ trong núi Đại Hàm, có một nhân vật rất là kỳ quái, tuy không có quan hệ vào trong chánh truyện này cho lắm, song tiếc vì là một người có gan, có tài, học rất hay chữ, nên chỉ luôn dịp tôi muốn ghi chép ra đây.

Nhân vật kỳ quái ấy là Bạch Xỉ.

Bạch Xỉ, tên thật là Đoàn Đức Mậu, tương truyền là người tỉnh Quảng Bình, qua ở Hà Tĩnh thiệt từ bao giờ không biết. Ông ta tự hiệu là Bạch Xỉ, cũng có ngụ ý lắm. Có người nói hồi đó cha mẹ sanh ra ở chùa Bạch Xỉ, cho nên lấy tên chùa đặt tên con. Nhưng có người nói chủ ý Đoàn Đức Mậu muốn lấy câu sấm của ông Trạng Trình: “Bạch Xỉ sanh, thiên hạ bình”. (*Bao giờ răng trắng mới lên đời*) mà tự hiệu mình là có ý tự cao đó.

Nguyên trước, Bạch Xỉ cũng là người trong nghĩa đảng Văn thân, hồi năm Ất Dậu (1885) cũng khởi binh cần vương, tiểu sử y có nhiều chuyện vui lắm, vì y vốn là người học giỏi lại có tà thuật, cho nên quân lính của y chỉ lấy quạt và gậy làm khí giới, nói rằng lấy quạt để quạt cho quân địch mê man đi đã rồi lấy gậy mà đập chết. Thế mà người ta quy phục cũng đông, đến đổi hạng người bấy giờ ông Phan Trọng Mưu, ông Phan Huy Nhuận mà cũng kính phục.

Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, y cho là vận số đến lúc xoay mạng trời sẽ phú thác vào tay, nên y tự xưng đại là hoàng đế, kỷ nguyên là Văn Lượng; nhưng viết thư riêng cho ai thì chỉ ký tên là Nhiều Long tiểu tử.

Y đi đâu cũng đem 28 người thủ hạ đi theo, cho là nhị thập bát tú theo hộ vệ *Tử vi tinh*. Đến năm Giáp Ngọ (1894), y có lập ra một hội kỳ quái tên là Nhân Thập hội, chiết lấy trong chữ “Ngọ”, cho rằng tới năm đó là tới vận số thiên tử của mình rồi. Một hôm, y đem 28 tên quân cầm gậy và quạt xuống núi toan đi đánh đồn Phố. Một lũ 29 người cứ cầm quạt phe phẩy như thế, mà lính trong đồn không dám ló ra, cũng không bắn, thế rồi cả bọn kéo về sơn trại bình an. Nhiều người thấy chuyện trước mắt

như thế tin chắc Bạch Xi có tà thuật giỏi thiệt, không vậy thì sao vốn vẹn có 29 thầy trò mà dám kéo xuống lăm le xâm phạm một đồn lính tập.

Bạch Xi có tài xuất khẩu thành văn. Tương truyền có hôm y đi bói thầy Dur, là một thầy ở làng Dương Phổ (cùng thuộc hạt Hương Khê), có tiếng là bói giỏi lắm, nói trăm điều không sai một điều nào. Thầy Dur nói rằng: ngài năm nay 30 tuổi nên lấy vợ mới tốt, Bạch Xi ứng khẩu đọc thành một bài thi 4 câu như vậy:

Nằm chẳng ngủ, ăn chẳng ngon,
Khăng khăng đêm ngày dạ sắt son,
Đã nghĩ một mình nên lấy vợ,
Nhưng thương muôn họ hết là con.

Đại khái Bạch Xi có tài lanh như thế, mà câu nào cũng khéo gò cho có khẩu khí hoàng đế ít nhiều, thành ra nhiều người càng tin càng phục. Thầy trò Bạch Xi nhứt là riêng một mình Bạch Xi chỉ ở quanh quần trong mấy khóm núi Vụ Quang và Đại Hàm với cụ Phan, nhưng không ai có thể biết đích là y đóng chỗ nào. Người ta nói y có thuật tàng hình. Mãi đến năm Bính Thân (1896), một bữa y xuống núi, vô nhà dân làng, khi không nổi cơn sốt rét li bì, có kẻ biết là Bạch Xi, liền đi báo quan lính sở tại về nắm cổ được *Văn Lượng Hoàng Đế* giải về giam trong đề lao tỉnh Nghệ. Được ít lâu, “Hoàng đế thăng hà” trong ngục. Thế là rồi đời một người điên cuồng.

Sanh bình Bạch Xi đối với cụ Phan tôn phục có tôn phục, nhưng chỉ coi cụ là bậc em mình, chứ theo cụ thì không muốn theo. Nói cho rõ hơn: dầu ai khuyên nhủ y nên đồng tâm hiệp lực với cụ Phan mà làm việc lớn, y cũng không nghe.

Người ta còn nhớ ngày tháng chạp năm Quý Tị (1893), Bạch Xi có sai người đem tặng cụ Phan hai cái ngáng bằng ngà, để làm ngáng võng. Luôn dịp có viết mấy câu như sau này.

*Của gọi là, đôi ngáng ngà
Năm hết tết đến gửi làm quà
Mừng em sức khỏe, lo việc nước nhà.*

Ngoài ra, còn một bài thơ chữ như vậy đưa tặng cụ:

*Bất thị hoàng giao độn đắc phi,
An cần cố quốc động thu tư.
Tế dân cơ khát tri kim dị.
Tu kỷ tha ma thức tạc phi,
Hạ đạo phục hưng thần mỹ tướng,
Hàn cừu vị báo Tử Phòng sư,
Đối thiên tâm sự bằng thương chiếu,
Bạch bạch minh minh giữ cố kỳ.*

Dịch nôm :

*Dám đâu lẩn tút chốn hoang thôn,
Lo nước năm canh dạ héo hon.
Vất vả dân này sao cứu vớt,
Ngẫm suy mình trước khéo bôn chôn.
Mỹ phò Hạ chúa nên cơ nghiệp,
Trương giúp Cao hoàng mở nước non.
Tâm sự hai ta trời cũng thấu,
Ngàn xưa chiếu rọi tấm lòng son.*

Còn bài thơ chữ dưới đây nữa cũng hay, người ta tương truyền là của Bạch Xỉ tặng cụ Phan hồi cụ mới khởi nghĩa.

*Hứa quốc đan tâm bất kế niên,
Ngưỡng kỳ thấu đáo cứu trùng thiên.
Vãn sơn chính khí thiên thu lại,
Vũ mục tinh trung vạn cổ truyền.
Lân bút tôn chu hoài Tử thủy,
Long đao sát tặc thệ đào viên.
Tướng quân nghĩa liệt văn hoàn vũ,
Nguyện hướng viên môn tác chấp chiên.*

Dịch nôm :

*Bao lâu việc nước nặng lo lường,
Nhờ lượng tau lên đáng thánh vương,*

*Chánh khí Văn sơn bia vẫn tạc,
Tĩnh trung Võ mục sử treo gương.
Há quên bút Khổng tôn vương thất,
Thề múa đao Quan giữa chiến trường.
Nghĩa liệt Tướng quân vang bốn cõi,
Xin theo bên ngựa đỡ dây cương.*

Xem như thế thì Bạch Xỉ là người học hay thiệt, chỉ tiếc cho y không theo đường chánh, lại đi lấy tà thuật làm hoặc lòng người mà tự kiêu vô dụng. Toàn chống cự với quân lính Bảo hộ mà dùng khí giới là quật thần gây phép, bộ muốn pha trò hay sao không biết. Vì thế cụ Phan ghét lắm. Đáng lẽ cụ cũng không chấp trách làm gì, song chỉ lo ngại tà thuyết của y, làm loạn nghĩa binh và mê hoặc nhơn tâm đi, đến nỗi trong hàng tướng sĩ của cụ xem ra có ít nhiều người cũng hâm mộ Bạch Xỉ nên cụ muốn bắt Bạch Xỉ mà giết.

Cụ sai quân dò thám biết được đồn của y cũng ở trong núi Đại Hàm để vô bắt sống, nhưng lạ thay! Lúc nghĩa quân đến nơi thì chỉ thấy năm bảy cái nhà mới bỏ không, chớ không có người, té ra Bạch Xỉ hay trước mà trốn rồi. Giữa nhà lớn thấy treo một tấm bảng sơn son chữ vàng:

*Xẻ giữa rừng xanh nổi nóc nhà,
Mà cho bốn biển ngưỡng trông ta,
Khoan thay rủ áo ngồi vui vẻ,
Nào khác đèn Nghiêu những mấy tòa.*

Hai bên lại có treo câu đối :

*Vận hội nửa ngàn may gặp đó,
Công danh bốn biển kém ai đâu.*

Rõ ràng Bạch Xỉ dùng toàn khẩu khí như vua như kiêu Thánh Tôn nhà Lê. Người ta nói Bạch Xỉ giỏi cả nghề độn lục nhâm, cho nên đã biết trước rằng cụ Phan muốn hại mình mà trốn đi. Sau có mấy lần cụ Phan định bắt nữa, nhưng y cũng trốn được cả. Cụ lo việc lớn nên rồi bỏ qua. Tới sau hết thời Bạch Xỉ bị dân làng báo lính về bắt rồi bị giam chết ở tỉnh Nghệ, như trên kia nói.

Cụ Phan vẫn đóng ở núi Đại Hàm, mà hành động cách mạng phản kháng Chính phủ. Bấy giờ Chính phủ Bảo hộ thấy quan binh và lính tập đánh dẹp mãi không được, mà tổn phí mất nhiều, bèn thương thuyết với triều đình Huế (lúc ấy là đời vua Thành Thái năm thứ 7), sai quan Tổng đốc Bình Định là ông Nguyễn Thân làm Khâm sai Tiết chế quân vụ, đem quân ra tiêu. Thế là sau ông Hoàng Cao Khải là người cùng làng, hạ bút viết thư đồ cụ ra hàng không được, thì bây giờ đến ông Nguyễn Thân là người cùng nước, đem quân ra đánh cụ vậy.

Chắc hẳn độc giả đều muốn biết ông Nguyễn Thân là người thế nào?

Ông Nguyễn Thân cũng như ông Hoàng Cao Khải, đều là hai vị quan lớn do thời thế dựng nên cả.

Ông nguyên là chân Âm Sanh, người tỉnh Quảng Ngãi, con ông Nguyễn Tấn, ngày trước có công dẹp giặc Mọi ở tỉnh ấy. Giặc Mọi đã tôn ông Nguyễn Tấn làm thần tướng, vì ông dùng kế mà chúng nó phải phục. Ông đem bỏ đường phèn lẫn vào đá cuội ở dưới giọt mái tranh, rồi sai bắt mấy tên Mọi vào, giả đồ chiêu dụ; trong khi đó, ông sai lính ra lấy mấy cục đá cuội cho ông ăn. Lính chọn những cục nào là cục đường phèn đem lên, nhưng mấy quân Mọi ngu, tưởng là quan lớn ngài ăn đá cuội thật đều cho là thiên thần, rồi về bảo nhau hàng phục cả. Đời ông còn, quân Mọi không dám làm phản triều đình nữa. Nhưng sau ông chết, thì chúng nó lại làm phản. Triều đình sai quân đi đánh dẹp mãi không yên. Sau phải sai ông Nguyễn Thân đi. Giặc Mọi thấy là con của ông thần tướng ngày trước, phải tan chạy cả. Ông Nguyễn Thân có tiếng từ đó.

Ông sanh vào giữa hồi nhà nước lắm nạn, nên khi đầu đời với thời thế, ông cũng xem bằng một con mắt bi quan và có lòng phẫn khích lắm. Song lẽ, vì chương tằm lòng lập công danh thanh hơn lòng yêu nước, cho nên sau ông đổi ý kiến ngay, đem thời thế lợi dụng vào cho mình. Cũng không nhớ là vào năm nào mà cũng không biết hồi đó ông làm chức gì, chỉ biết hồi đó là giữa hồi nước

ta và nước Pháp đang giao binh, triều đình ta thua phải ký hòa ước với nước Pháp, thì bây giờ có một bọn lính ở tỉnh Bình Định nổi lên phản đối, nói triều đình hòa với người Pháp mặc lòng chớ họ không chịu; họ làm như tỉnh Bình Định tuyên bố độc lập vậy. Vốn trước ông Nguyễn Thân cũng đã có ý đó, nghĩa là ông muốn chiếm lấy tỉnh Bình Định để phản đối với người Pháp, nhưng chỉ vì chậm một bước chân mà người ta làm mất rồi ông nghĩ nếu bây giờ mình cũng làm, thì chẳng qua là sau bước người ta. Ông không thích. Ông muốn làm một việc gì mà người ta chưa làm kia, ông bèn xoay về phía người Pháp, xin đem binh đi đánh dẹp bọn kia. Ông dẹp được, nhân thế người Pháp rất ý trọng ông, cho nên chẳng bao lâu mà đã làm Tổng đốc Bình Định rồi chính là hồi ông phục mạng đem quân ra tiêu cự Phan.

Sau ông làm đến phụ chánh, hiển hách ở trong triều, rồi được phong quận công về hưu trí.

Ông là người hung ác và hiểm độc lắm, hay giết người. Trong lúc ông còn dùng binh, giết người ta không biết bao nhiêu mà kể. Sau về hưu trí ở làng Thu Xà bị bệnh điên cuồng mà chết. Người ta nói là bị những oan quỷ báo oán, cho nên khi ông đang bị bệnh, hễ chớp mắt đi lúc nào, là thấy một lũ oan quỷ đầu tóc rũ rượi, máu me đầy người, hiện lên để đòi mạng. Mỗi lúc thấy như thế thì ông hét lên, hình như lấy làm sợ hãi hồi hận lắm. Tòa nhà lộng lẫy của ông lập ngay trên một trái núi con ở Thu Xà, đằng sau là chợ và bến sông, đằng trước trông ra biển, có cái cảnh tượng bày tỏ ra là một người hùng vũ lắm. Người ta nói cái nhà ấy nhiều ma, cho nên khi ông chết đi rồi thì nhà bỏ hoang, không có ai ở; bên cạnh có một cảnh chùa của em lập ra hình như có ý muốn siêu sanh tịnh độ cho những người đã bị ông giết oan thì phải. Người viết cuốn sách này đã có dịp đến Thu Xà xem dinh thự của ông ngày trước, nhưng tuyệt nhiên không có một cảm giác gì cả.

Vậy ngày tháng năm, năm Ất Mùi (1895) ông Nguyễn Thân đem 3000 lính, có ông Tấn sĩ Tạ Tương, và mấy ông cử Nguyễn Đĩnh, Nguyễn Gia Thoại, Lê Tựu Khiết, sung làm Tán tướng quân vụ từ kinh thành kéo ra.

Quân thứ ở Quảng Bình được tin ấy, phi báo về núi Đại Hàm, các tướng đều xin đón đường đánh, nhưng cụ Phan không cho và truyền phải án binh, để từ đó một cơ hội khác, vì sợ quyết liệt quá thì khổ lây đến dân, mà giữa lúc đó, cụ lại đang yếu.

Quân ông Nguyễn Thân kéo thẳng đến hạt Việt Yên (thuộc huyện La Sơn) hiệp với quân Pháp, đóng ở đồn Linh Cảm. Ông cũng nghe tiếng thầy Dư ở làng Dương Phổ bói giỏi, liền cho đòi đến dinh để bói xem việc hành quân có lợi không. Thầy Dư gieo quẻ rồi nói rằng: “Đại quân bất tất phải đánh, cứ đến tháng 11 là kéo về”. Ông Nguyễn Thân tin theo. Vả chăng ông cũng dư biết rằng: tuy cái thế lực của cụ Phan suy kém mặc lòng, nhưng đương trường mà đánh nhau, thì vị tất đã có lợi, vì một đảng ở trong núi rừng thăm thẳm, một đảng ở ngoài đồng ruộng, thì đánh nhau khó bề chẳng hại. Vì thế, ông không muốn dùng cách đánh mà chỉ đóng binh ở đồn Linh Cảm, tính cách đánh không dùng đến võ lực. Ông biết rằng quân của cụ Phan phải cần có lương thực mà lương thực ấy là ở dân gian cấp cho, nay nếu làm sao mà tuyệt con đường ấy của cụ Phan đi thì tự nhiên không đánh cũng tan, không tan cũng chết. Ông bèn chia binh ra đóng ở khắp hai hạt Nghệ Tĩnh, lại xin thêm 2000 lính nữa, phân đồn đóng ở khắp các chỗ nào quan yếu, hễ ai giúp ngầm nghĩa quân cụ Phan hay là ai bị tình nghi như thế là bắt chém ngay. Lớp ấy, nhiều người bị chết oan, khiến cho dân gian đều khiếp sợ. Nhân đó mà việc lương thực là huyết mạch của nghĩa quân, từ đây có bề nguy hiểm.

Ôi! Ta đã nói rằng cụ Phan làm việc cách mạng là nhờ có lòng người giúp đỡ: giúp cho lương thực, giúp cho khí giới, giúp cho con em để sai khiến, giúp cho sự mật báo các tin tức.v.v... Lòng người chính là một khí giới rất mạnh của cụ để chống với Bảo hộ, cho nên cụ vẫn từng nói rằng cụ không nỡ bỏ là vì lòng người ta vẫn tin theo cụ nhiều quá. Nay Nguyễn Thân ra dùng cái thủ đoạn ấy thật độc, khiến cho lòng người tuy vẫn kính mộ nghĩa quân và sẵn lòng giúp đỡ mặc lòng, nhưng cũng chỉ chịu cay đắng ở trong lòng thôi, chớ không dám công nhiên giúp đỡ như trước nữa.

Trong khi ấy, quân Pháp biết nội tình của nghĩa quân đã bị rúng động lắm rồi, cho nên càng sai quân đi tiêu diệt lắm. Ông Nguyễn Thân thì tiếng đem quân ra đánh, nhưng chỉ nằm một chỗ và làm oai giết được một mớ người dân quê thôi.

Nghĩa quân, trong đã không có nội trợ, ngoài lại chẳng có viện binh, làm gì mà chẳng khốn?

Đoạn này cốt nói về Nguyễn Thân, là người quan hệ về lúc tàn cuộc của phong trào văn thân Phan Đình Phùng. Vậy trước khi kết thúc, tôi muốn hiến độc giả xem một bức thơ chính tay ông viết để tự kể công lao mình đánh dẹp văn thân, phò tá Bảo hộ những gì.

Ấy là một bức thơ dài, Nguyễn Thân viết đưa quan Toàn quyền Paul Doumer hồi năm 1902 (năm Thành Thái thứ 13), lúc ngài mãn hạn làm thủ hiến Đông Dương, trở về Pháp quốc.

Đầu hết, Nguyễn Thân ngỏ lời cảm ơn quan Toàn quyền Paul Doumer và nước Pháp đã ban cho mình những cái vinh dự tuyệt phẩm rồi thì tự kể công lao như vậy:

“Trong lúc ở kinh thành có cuộc biến động (1885) và Tôn Thất Thuyết đem vua Hàm Nghi đề xuất bốn đề xúi giục nhân dân nổi lên chống với nước Pháp, toàn cõi Trung Kỳ xôn xao rối loạn tứ tung. Bọn văn thân hiệu triệu dân chúng, đồng thời bắt đầu nổi lên phản kháng, một mặt tàn sát dân đạo, một mặt chống cự người Tây.

Giữa lúc bấy giờ, kể vị của thân phụ tôi qua đời, tôi đang làm chức tiểu phủ sứ các miền sơn cước ba tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam và Bình Định, tuy có chỉ dụ ở kinh thành triệu về, nhưng tôi chỉ lo việc giữ yên các miền thuộc quyền tiểu phủ của tôi để chờ thời cơ.

Hai tên tướng giặc văn thân là Cử Định và Tú Tâm lúc ấy chiếm cứ tỉnh thành Quảng Ngãi, đồ đảng đông lắm. Tôi đem hai ngàn lính ở miền trên kéo xuống đánh giặc văn thân ấy. Tôi thâm phục tỉnh thành, bắt được 14 tên tướng giặc, tôi sai chém đầu tại đó để cho dư đảng văn thân thấy mà phải sợ. Tỉnh Quảng Ngãi dẹp yên rồi, vâng mạng của đức Đồng Khánh, tôi đem bốn bộ binh mã

kéo vô Bình Định đánh dẹp đám dân khởi loạn ở trong tỉnh này. Tôi tiểu trừ được loạn đảng, khôi phục được trật tự và sắp đặt lại công việc cai trị các phủ huyện ở tỉnh Bình Định. Còn tên tướng giặc sau chót là Mai Xuân Thưởng chạy về miền An Khê, thì tôi đang sai quân lính đuổi theo đánh riết.

Cũng trong lúc đó, ông Đốc phủ Lộc đem toán quân lính của ông ở Nam Kỳ ra tiểu trừ bọn văn thân do Mai Xuân Thưởng làm đầu. Lúc ấy tôi phụng mạng đức Hoàng đế sai tôi đem quân trở ra Quảng Nam đánh đám giặc văn thân, cầm đầu là tên tướng giặc nổi tiếng, Hường Hiệu, chống cự với nhà nước Bảo hộ bấy lâu, đến đổi các quan binh Tây phải lập ra tới 36 đồn lính ở trong miền đó đặt tuần tiễu mà vẫn dây dưa không yên. Tôi dẫn binh ra, sai người của tôi đi do thám, khám phá được chỗ ẩn núp của tên tướng giặc ấy tại miệt An Lâm; rồi 25 tên phó tướng của giặc bị bắt trong tay tôi, còn bao nhiêu dư đảng xin ra đầu hàng tôi hết, Hường Hiệu trốn thoát chạy vô núi Ngũ Hành, sau tôi cũng bắt sống được, bỏ vô trong cũi mà giải về Huế.

Thường đền tấm lòng tận trung của tôi đối với công việc nước Pháp, Chánh phủ Cộng hòa lúc bấy ban tặng Bắc đầu Bội tinh ngũ hạng cho tôi.

Cách đó ít lâu, tỉnh Bình Định lại có loạn dấy lên nữa; nhà nước sai đi tiểu phủ lần thứ nhì, tôi dẹp được giặc giã tỉnh này yên hẳn từ đó. Nhân việc đánh giặc thành công, quan toàn quyền Picquet và quan Khâm sứ Hector tự xin Chánh phủ Cộng hòa ban thưởng cho tôi Bắc đầu Bội tinh tứ hạng.

Rồi trở về chức vị cũ ở miền thượng du Quảng Ngãi, tôi vẫn làm tiểu phủ sứ các miền sơn cước như trước.

Ít tháng về sau, tôi được chỉ triệu tập về Huế, lãnh chức Binh bộ thượng thư. Quan Toàn quyền De la nissan thương thuyết với trào đình khâm phái tôi vô làm tổng đốc tỉnh Bình Định, là tỉnh rộng lớn mênh mông, tôi giải quyết được nhiều vấn đề quan hệ đã bỏ dở dang bao nhiêu năm rồi. Rồi đó tôi được phong chức Khâm sai đại thần đem quân ra đánh dẹp văn thân Nghệ Tĩnh. Vì có quan

Toàn quyền Rousseau và quan Khâm sứ Brière nói với triều đình, nên chỉ tôi được lãnh cái trọng trách ấy.

Sở dĩ tôi phụng mạng đem quân ra Nghệ Tĩnh là cốt để tróc nã tướng giặc văn thân Phan Đình Phùng, khởi loạn ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã 10 năm, mặc dầu nhà nước đã ra sức đánh dẹp mãi mà không được.

Thân dẫn một đạo quân 1.400 người, tôi đuổi đánh tên tướng giặc ấy hết núi này đến núi kia rồi tôi vây bọc và được là nhờ có những đồn lính phòng trấn lập ra rải rác khắp các ngã đường giao thông.

Thế cùng lực kiệt, lại bị thương tích trong một trận đại chiến, Phan Đình Phùng phải uống thuốc độc tự tử. Bao nhiêu bộ tướng của va đều bị bắt hết, mấy ngàn quân giặc ra hàng. Thế là mấy tỉnh ở miền Bắc xứ Trung Kỳ yên hẳn giặc giã từ đó.

Nhân tôi có công lao như thế, Chánh phủ Cộng hòa thưởng cho tôi Bắc đầu Bội tinh tam hạng và đức Hoàng đế vời tôi về kinh làm Phụ chánh đại thần.

Vân ... vân...”

XVII

ANH HÙNG MẠT LỘ

Thuở xưa, thuở mà công việc dùng binh chiến đấu, gọi là khí giới chỉ có gươm giáo cung tên, gọi là giao phong chỉ cần tướng đấu võ với tướng, một người anh hùng tụ tập được năm ba ngàn kiện nhi đồng sĩ trong tay, có thể chiếm giữ một nơi núi rừng hiểm trở mà xưng bá xưng hùng và cầm cự với kẻ nghịch mình lâu dài được. Có khi cày cấy trồng tía được ngay trong thung lũng núi non thuộc về phạm vi của mình mà sự sanh tồn cung cấp đầy đủ về việc lương thực, dầu không vận lương ở ngoài vô được cũng không lo kẻ nghịch không có thể chi cách xa một hai chục dặm vòng ngoài mà để cắt đứt mạch sống và xâm phạm tới sào huyệt của mình ở trong đặng.

Cái thế lực dây dưa lừng lẫy của đám anh hùng Lương Sơn Bạc chỉ cốt có bấy nhiêu đó thôi. Vậy mà ngày qua tháng lại, kiệt sức mòn hơi, họ cũng phải nghiêng ngả tan tành thay!

Đến cái thời chiến pháp binh khí Tây phương bắt buộc khắp cả thiên hạ phải thay đổi, phải làm theo, để hoặc tự cường lấy mình hoặc chống cự với họ, thì việc chiến đấu dụng binh đâu có phải sơ sài chật hẹp như xưa được nữa. Gọi là đại lợi cần phải rộng rãi, thuận tiện cho cả mọi sự tiến thủ tới lui, chớ quanh quẩn một khu núi rừng hiểm trở mấy không đủ dựa làm thế mạnh làm gốc bền; súng đạn người ta có thứ ở ngoài mấy chục dặm có thể bắn phá tới sào huyệt mình tan tành như chơi, đến núi còn bẻ hai, rừng cũng cháy rục; nhứt là đường giao thông thủy lục phải có cuộc vận

tải lương thực phải dễ, nó chính là lỗ thở, là mạch sống của mình nếu bị người ta chặn nghẹt thì tất phải chết. Không chết ngã ngựa tức thời cũng phải chết lần mòn hơi hóp.

Cụ Phan Đình Phùng dùng binh đối địch Bảo hộ, sự thế cực chẳng đã bao nhiêu lâu phải nhốt mình vào trong những khuôn khổ chiến đấu ngày xưa rồi, bây giờ lại bị lâm vào chỗ hiểm nghèo kiên kị của binh pháp kim thời như vậy đó.

Tới đây, chúng ta càng phải nên nhớ lại thần phục ông thượng tướng Cao Thắng là người có đóm lược, có cao kiến.

Độc giả đã biết ông ta chết giữa chiến trường, chính là lúc có hoài bão lớn lao, muốn tấn công chiếm thủ cả ba tỉnh Nghệ – Tĩnh – Bình để làm căn cứ, nếu không thì bên đối địch – theo ông đã đoán từ trước – sẽ dùng cách vây bọc cho mình đến tan ở tuyệt lương mà chết.

Thì sự tiên liệu của Cao Thắng bây giờ xuất hiện thật rồi.

Bởi vậy, dầu ai tin hay không tin cũng mặc: *“tính việc ở người nên việc ở trời”* (mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên) chính là một chơn lý nhứt định xưa nay. Lại cũng chứng tỏ ra cái thuyết *“tri di hành nan” (biết dễ, làm khó)* của cổ nhơn là đúng. Một việc Cao Thắng tính làm và biết làm là hay, nhưng mà có được đâu; vẫn biết nhơn lực thiếu kém một phần, có một phần, còn một phần hình như cũng có thiên ý, có vận số cản trở mà xui khiến ra sự bất thành như thế.

Lúc này cụ Phan bị vây bọc đến đôi bên ba cực khổ chừng nào, chắc cụ lại chạnh nhớ Cao Thắng mà cảm thương thân thể chừng ấy. Lại càng cảm thương thân thể chừng nào, càng biết rõ vận số quốc gia không sao lấy sức người xoay đổi trở lại được nữa. Nhưng cụ đã hứa tánh mạng với quốc gia rồi, vậy thì trong khi tánh mạng còn lay lắt ngày nào, dầu phải ném mật nằm gai, tắm sương gọi gió đến thế mấy đi nữa cũng vẫn cam tâm.

Than ôi! Một người có chí khí anh hùng, đến bỏ quê hương nhà cửa, bỏ hương hỏa tổ tiên, bỏ cả thân danh tánh mạng mình, chỉ vì nhà nước, vì anh em, đem thân ra lo toan một việc, hiểm trở

khó khăn, trăm cay ngàn đắng, chắc hẳn trong trí não cũng quá quyết tâm mong việc ấy cho thành, khỏi phụ cái chí khí hùng tráng của mình và khỏi phụ lòng kỳ vọng của người đồng loại. Thế mà sắc son tác dạ, lao khổ mười năm, tâm huyết mất không, thời vận chẳng có, đến lúc nhịn đói, nhịn khát, chạy ngược chạy xuôi gặp toàn những cảnh vạn tử nhứt sanh, đường cùng nước bí, cái bước “anh hùng mạt lộ” chưa không biết bao nhiêu nông nổi đáng cảm, đáng thương, đáng sầu, đáng tiếc, đáng thờ dài một hơi cho mạnh, đáng hét lên một tiếng cho to!

Hồi này, chính là hồi cụ Phan gặp ghềnh điên đảo trên những bước “anh hùng mạt lộ” đây!

Bước này của cụ, khổ hơn Sở Bá vương mà chỉ thiếu có Ngu Cơ, sướng hơn Văn Tín quốc mà không đến nỗi bị bắt.

TƯỚNG SĨ ĐỀU TUỐT GƯƠM RA XIN ĐÁNH MÀ CHẾT

Nghĩa quân có những cơ điên nguy thất bại phát ra từ giữa năm Ngọ (1894), vì quân lính Bảo hộ mấy phía đã khởi thế công kích bao vây càng ngày càng chặt, chớ không phải từ lúc có Nguyễn Thân kéo binh rầm rộ ở Huế ra thì Nghĩa quân mới lâm vào đường cùng cảnh khốn.

Ta nên nhớ Nguyễn Thân ở kinh phụng mạng xuất sư ra đến Hà Tĩnh, nhằm tháng 5 năm Mùi (1895), chính là hồi cụ Phan và tướng sĩ đang lao đao nguy khốn sẵn rồi, mà Nguyễn Thân định kế chặt vây cánh và tuyệt quân lương, là làm cho cụ Phan thêm lao đao nguy khốn đó thôi. Khác nào một cây đã bị gió bão làm bung gốc lên rồi Nguyễn Thân chỉ có công xô thêm cho ngã xuống thì có, chớ không có công lao chiến trận và cũng không phải nhờ có tài sức của lão thì họ Phan mới bại, nghĩa quân mới tan, theo như lão kể công với quan Toàn quyền Doumer ở trong bức thơ độc giả đã thấy trên kia. Sự thiệt, công lao chiến trận là công lao của anh em lính tập và mấy viên quan binh Pháp. Lúc sau, Cao Thắng tử trận mà nội tình nghĩa binh cụ Phan suy kém lần hồi, nhưng quân lính nhà nước ra sức truy tầm chinh phạt cũng gắt, mà nghĩa binh vẫn rần rần đương đầu kháng cự được hoài, thành ra Bảo hộ tướng nghĩa binh còn có thực lực vững bền mạnh mẽ lắm, mới

phái Nguyễn Thân đem đại binh ra tiêu trừ cho mau. Nếu không có Nguyễn Thân, chắc trong mấy tháng nữa nghĩa binh cũng phải đến lúc tàn cuộc tự nhiên.

Cũng có lẽ Nguyễn Thân ra đánh là một việc quyết thắng về mặt tâm lý. Vì Nguyễn Thân chẳng phải giao phong xuất trận gì, chỉ dùng mưu kế chặt vây cánh và tuyệt lương thực, chính là một trận đánh bằng tâm lý, nó thần hiệu hơn đánh bằng binh lực. Huống chi là có trận binh lực trợ chiến với trận tâm lý nữa. Nếu như chỉ có bấy nhiêu cũng đủ kể là đại công thì người ta cũng nên nhìn nhận cho Nguyễn Thân có công đó.

Quả thiệt, từ năm Mùi trở đi, có thể trận tâm lý của Nguyễn Thân bày ra rồi, cụ Phan càng thêm lưu lạc khổ sở nhiều lắm chớ trước đó nghĩa binh tiếng bị suy vi nguy khốn mặc lòng, nhưng vẫn nhờ được cái sức ngầm của dân nuôi lương giúp thế cho mà cầm cự với quân lính Bảo hộ một cách gắng gượng hăng hái.

Chúng ta thử xem một chuyện sau đây thì biết.

Cũng không nhớ rõ được ngày nào, chỉ biết là hồi ấy nhằm cuối năm Ngọ, quân lính Bảo hộ biết cụ Phan đóng trên núi Đại Hàm mà thủ hạ chẳng có bao nhiêu, nhắm chừng có thể tấn lên đánh phá được, bèn phân binh ra hai đội kéo tới Đại Hàm khiêu chiến.

Núi Đại Hàm thuộc về địa phận làng Tình Diệm, có một quân thứ theo cách cụ Phan bố trí ngày trước, gọi là *Diệm thứ*, do ông Cao Đạn làm chủ tướng.

Lúc hay tin quân lính Bảo hộ sắp kéo tới đánh, cụ Phan tính kế lui binh trước để tránh đi thì hơn. Nhưng hai ông Cao Đạn và Nguyễn Mục hiệp lại cản ngăn và xin quyết kế đối địch.

Cụ Phan làm thỉnh cúi mặt ngó xuống họa đồ. Ta nên biết lúc bấy giờ cụ Phan dụng binh, có họa đồ những hình thế sông núi hẳn hoi, đó cũng là một sự nghiệp của Cao Thắng để lại nữa. Cao Đạn và Nguyễn Mục đứng chờ hơi lâu, không nghe cụ Phan trả lời, tưởng cụ không chịu cho đánh, liền rút gươm ra đồng thỉnh hô lớn:

Xin nguyên soái chặt đầu hai anh em chúng tôi đi đã rồi sẽ lui binh.

Cụ Phan ngược mắt lên trả lời một cách ung dung:

Lấy thế gì mà đánh với người ta bây giờ:

Bầm lấy thế núi.

Cao Đạn và Nguyễn Mục cùng thừa như vậy rồi tỏ bày sự thế lợi hại rõ thêm:

“Chắc hẳn quân Tây dọ biết ít nhiều là nội tình ta giờ đang suy yếu, nhứt họ thám được binh lực ở đại đồn ta giờ chẳng có bao nhiêu, cho nên họ muốn thừa cơ đánh ào lên một trận để đập nghĩa binh té rụi xuống cho rồi đó. Nguyên soái rui ro bề nào, tự nhiên toàn cuộc phải tan tành hết tức thời. Họ không đem sức lớn áp đánh mấy quân thứ kia, mà áp đánh trái núi này, chủ ý và sở vọng của họ ra sao, không nói cũng biết. Cụ có lòng nhân, không muốn làm quá nhọc sức tướng sĩ lấy ít cự nhiều, mà định thế lui binh để tránh sức lớn kia ào ào đè tới; lấy lực mà bần, lui binh là sự phải đã đành, nhưng lấy thế mà nói, thì quân ta chẳng phải không có thể chống cự lại được ít nhiều, là vì quân ta chiếm được địa lợi của thế núi.

Núi này vốn có hình thế quanh co, hiểm trở, quân Tây có kéo tới bao nhiêu đi nữa, chắc cũng chỉ vây bọc ở dưới mà thôi, quyết họ không dám mạo hiểm lên trên, họ chưa thuộc rõ đường đất, tự nhiên sợ gặp mai phục thì nguy. Và chẳng, trong quân ta hiện nay còn 400 người, kể số thì ít có ít thiệt nhưng đều là hạng tráng đinh đồng sĩ, ăn không ngồi nhàn cũng buồn, chỉ cầu có giặc tới mà đánh, có chết cũng mát ruột. Cho tới súng đạn tích trữ của ta cũng có thể đủ sức cầm cự nhau trong một đôi tháng; như thế thì sợ chi mà vội lui, không đánh lại. Không đánh lại bây giờ, tất nhiên người ta cho mình đây là khiếp nhược, rồi càng ngày đem quân xua đuổi dồn ép ta mãi. Vậy thì, cụ xét lại, ngày nay ta cứ quyết đánh nhau với họ một chuyến, chừng đến nước đường cùng đường túng thế lắm, bấy giờ ta sẽ lui cũng không muộn gì. Phía sau ta vẫn có sẵn đường lui kia mà!”

Cụ Phan trầm ngâm một lát, rồi kiểng lời an ủi ngợi khen hai ông Cao Đạn - Nguyễn Mục làm tướng cầm quân, mỗi khi gặp

giặc quyết đánh như thế là anh hùng, là trượng phu lắm. Nhưng nay ta ở trước một cảnh như cò bí nước lấy ít cự nhiều, lấy yếu chống mạnh biết rằng lòng quân họ có muốn đánh hay không? Vì, do nơi một tác niệm nhơn hậu, cụ suy nghĩ những người theo liền bên tả hữu mình bấy lâu, toàn là hạng người nghĩa sĩ, bỏ cả nhà cửa, vợ con, quê hương, cha mẹ dấn mình vào việc quốc gia, vì tình thầy trò, đã mười năm nay, biết bao chiến trận công lao, mà cụ chưa làm nên một việc gì để thỏa lòng đền công họ được. Gần đây họ lại vì cụ mà chịu thêm nhiều nỗi ấm lạnh gian nan, ăn ở cực khổ, ngày nay quả đòi sức họ mà dùng, thì người nhơn nghĩa không nữa...

Hai ông Cao Đạn – Nguyễn Mục vâng lệnh rồi ra lấy ống loa kêu gọi quân sĩ tụ lại mà nói:

Nay Tây đem đại binh tới vây đánh sơn trại ta. Sự thế anh em chỉ có một đánh và một chạy, Nguyên soái muốn hỏi ý của anh em ưng đảng nào?

Ung đánh! Ung đánh! Nam quốc vạn tuế!

Quân sĩ không hẹn ước nhau mà đồng thời tay múa miệng la như thế. Nhiều người tung cả gươm và súng lên trên không rồi bắt lại tung lên, tỏ ý vui mừng hớn hở. Cao Đạn và Nguyễn Mục thấy lòng quân hăng hái, bèn vô bắm lại cụ Phan để quyết định dự bị nghinh địch.

LẤY ĐẠN CỦA NGƯỜI BẮN TRẢ LẠI NGƯỜI

Tức thời Cao Đạn – Nguyễn Mục đi xem xét những địa thế nào có thể lập trận phục binh.

Lại sai quân lính đi chặt cây tre về chẻ ra đạn những giỏ lớn thật nhiều. Quân lính vâng theo tướng lệnh bảo sao làm vậy, chớ không hiểu dụng ý ra sao.

Công cuộc nghinh chiến sắp đặt có hơn nửa ngày là xong.

Lúc bấy giờ trên sơn trại chỉ có 400 tên quân, còn khí giới tân thời chỉ có 200 khẩu súng kiểu Tây và một ít đạn dược, ngoài ra,

khí giới toàn thì súng trường kiểu ta và những đại đao đoản kiếm. Hai ông Cao Đạn – Nguyễn Mục sắp đặt như vậy: 200 tay súng để làm quân chiến, 200 tay đao thì làm quân phục. Các ngã lên núi, chỗ nào xung yếu thì phục binh chỗ đó, hễ thấy quân nghịch thò đầu lên, thì xông ra mà chặt không kể sống thác. Nhất định ban ngày mới ứng chiến, còn ban đêm thì đặt nghi binh. Nghĩa là ban đêm, chính nơi đại dinh tối tăm mù mịt, không thắp đèn được gì hết; còn chỗ khác thì giả thắp đèn lửa lập lòe, khiến cho quân lính Bảo hộ tưởng là đồn trại nghĩa binh ở đó, tất nhiên phải nhằm ngay chỗ có ánh đèn mà bắn.

Nhưng còn lo chống giữ lâu ngày, mình hết thuốc đạn thì làm thế nào?

Hai ông bèn nghĩ đến kế vừa đỡ đạn, vừa lấy đạn.

Lấy đạn của ai?

Thì lấy ngay của quân lính Bảo hộ.

Hai ông sai chặt tre đan giỏ thật nhiều, chính là dụng ý đó. Phàm loại đạn súng bắn ra – đạn súng nhỏ hay súng đại bác cũng vậy – hễ đụng nhằm vật gì cứng mạnh dội lại thì nổ dữ. Nhưng trái lại, nếu đụng nhằm mấy vật mềm nhẹ, nhưt là bông gòn ướt át và đất bùn, làm nó mất nổ. Hồi văn thân Thanh Hóa chống cự với Bảo hộ tại Ba Đình, đóng ở một làng giữa cánh đồng chiêm xung quanh có nước minh mông, mà cầm cự được mấy tháng, quân lính nhà nước ở ngoài bắn vô như mưa, nhưng phần nhiều không nghe đạn nổ, là bởi văn thân khéo dùng những giỏ tre đựng bùn, đắp lên thành lũy, cản trở hiệu lực của đạn phải kém bớt đi. Bây giờ, Cao Đạn và Nguyễn Mục cũng dùng mưu kế ấy để đỡ đạn của súng thường, còn đề phòng cả đạn của súng đại bác, thì mắc lưới vồng từ cây nọ qua cây kia.

Mọi việc dự bị xong xuôi, chỉ đợi quân lính Bảo hộ tới là đối chiến.

Quả nhiên, quân lính Bảo hộ đến nơi, chỉ ở dưới chĩa súng bắn lên chớ không dám mạo hiểm lên núi, thấy thế núi nghiêng dốc, cây cối rậm rạp quá, sợ lên thế nào cũng bị phục binh thì

nguy. Nghĩa binh có cái địa lợi là ở trên có chỗ ẩn núp trong những kẹt đá bóng cây, dòm xuống thấy rõ quân lính Bảo hộ, mà thôi. Thành ra quân trên bắn xuống thường trúng hơn là quân dưới bắn lên.

Huống chi đạn của quân dưới bắn lên phần nhiều trúng vô những giỏ đựng bùn kia, không nổ.

Nghĩa quân lấy những hột đạn ấy, nhồi vào thuốc mình bắn trả lại quân dưới.

Tôi lại thì nghĩa quân nghỉ ăn cơm và dưỡng sức, không đánh. Ở dưới, quân lính Bảo hộ ngó lên thấy chỗ nào có bóng đèn đuốc lập lòe thì cứ chĩa súng nhằm lên đó mà bắn. Té ra mấy chỗ có lập lòe đèn đuốc, chỉ là chỗ đặt nghỉ binh mà thôi, chẳng có người nào hết.

Hai bên chống giữ nhau có đến nửa tháng như thế, trên không dám xuống đã đành mà dưới cũng không dám leo lên. Chỉ nghe tiếng súng nổ hết ngày này qua ngày kia, luôn đêm này qua đêm khác, hình như một trận mưa sấm sét, vang động cả một vùng núi non. Ai cũng tưởng chắc là nghĩa binh đã cháy ra tro hết rồi, nhưng kỳ thiệt chưa có một ai tử trận hay bị trọng thương gì cả.

Quân lính Bảo hộ nghĩ mình bắn phá dữ dội tới hai tuần như thế mà nghĩa binh không núng, không lui, bèn xe súng đại bác lại, định phá tan đốt cháy cả núi Đại Hàm, tất nhiên nghĩa quân phải chết rụi hết, hay là không còn cây cối rậm rạp mà ẩn núp thì sao cũng phải đầu hàng. Nhưng đạn đại bác bắn lên phần nhiều mắc vào lưới võng của nghĩa quân đã giăng tứ tung, thành ra không có mãnh lực như người ta đã tính.

Mấy ngày về sau, tuy là nghĩa binh còn đạn cũng nhiều, nhưng mà chỉ bắn một cách dè dặt, chớ không dám bắn phóng túng như trước nữa. Mỗi ngày giao chiến, cụ Phan đều ra tận chỗ mạo hiểm để chỉ bảo khuyến khích tướng sĩ, nhờ vậy nên lòng quân càng phấn chấn bội phần. Muốn lập kế để dụ quân lính Bảo hộ lên núi để cho phục binh làm thịt, cụ Phan sai mấy tên quân lanh lẹ, lén theo đường tắt xuống núi, giả làm dân quê đi cày, tới trước

quân lính Bảo hộ nói mình biết đường lên núi, xin làm hướng đạo hầu được lãnh thưởng lập công. Hai viên quản cơ tưởng thiết đã toan dẫn một toán lính tập đi liền, nhưng viên thiếu úy cầm quân cản lại không cho, vì sợ mắc kế mai phục.

Bấy giờ quân lính Bảo hộ phân ra làm hai, một nửa vẫn ở mặt tiền, một nửa đạp gai lội suối, bọc ra mặt hậu để đánh phía sau lưng nghĩa binh, khiến cho trước sau đều thọ địch, thế nào nghĩa binh cũng tan vỡ.

Đêm đó, lối vẫn trống canh hai, khoảng 10 giờ hơn, cụ đặt mình nằm xuống lâu rồi mà đang thao thức suy tính chớ chưa ngủ được; bỗng thấy tinh thần mình hồi hộp, chập chờn, con mắt thì máy lia và ruột nghe sao nóng nẩy như bào như đốt. Cụ giật mình suy nghĩ chắc là có chuyện gì nguy biến xảy đến nơi, cho nên thần hồn báo trước cho thần tính đây chẳng? Tức thời cụ ngồi nhồm dậy, đánh thức người cháu gọi cụ bằng chú ruột mà nói:

- Quái kỳ! ta đang nằm trần trọc chưa ngủ được, chợt nghe trong mình phát ra nóng ruột và con mắt cũng máy dữ, chắc là có điềm lạ gì đây. Cháu dậy thắp cây đèn cây lên, để chú bói thử một quẻ xem nào!

Tự nhiên việc thắp đèn ở sơn trại, chính nhà cụ ở là việc rất quan hệ nên cụ dặn trước người cháu:

- Nhớ che đậy bóng sáng cho khéo, kéo quân Tây ở dưới ngó lên thấy hơi sáng lập lòe nó đãi cho một vài viên đạn thì khôn.

Vì, trên kia đã nói cho độc giả biết, đêm tối trên núi cốt làm đèn đuốc lập lòe ở chỗ khác, cách xa, để làm nghi binh, còn chính đại trại và các chòi cụ ở thì phải cấm tuyệt đèn lửa.

Người cháu thắp đèn che kỹ rồi bung lại, cụ Phan lấy quyển kinh “Dịch” và mấy đồng tiền trình ra gieo quẻ bói. Giữa lúc ấy còn là ngày “Dần” mà cụ bói được quẻ:

Mão quỷ phát động

Trùng mắt thờ dài ra vẻ kinh ngạc, cụ nói với cháu:

- Chà chá! Sự thế nguy biến đến nơi rồi. Ngày mai chính là ngày “Mão” mà nay thần ứng ra quẻ này thì mai đây quân Tây cũng úp phá đồn trại của ta, chắc chắn.

Tức thời, cụ sai lính vệ sĩ đi đòi Cao Đạn và Nguyễn Mục vô thương nghị khẩn cấp.

Hai ông này tay gươm vai súng, lật đật vô hầu. Cụ kể lại cho nghe từ điềm lạ máy mắt sốt ruột cho tới ý nghĩa quẻ bói mà thần ứng cho rồi nói:

- Thế này thì ngày mai quân địch cũng úp phá tới sào huyết ta, mà tất là chúng bọc ra phía sau mà lên núi chớ mặt liền có quân ta cầm cự và mai phục, hễ chúng không tấn công lên phía trước được đâu. Sự thế trước sau cùng thọ địch như thế mà quân ta ít, súng ta ít, lại đạn được gần hết kiệt rồi, nếu ta dồn binh về mặt sau thì mặt trước hồng mất, giờ cứ cầm cố chống giữ lấy mặt trước thì mặt sau bỏ trống để chúng thừa hư tập kích được, đổ khỏi bà con ta làm tù cả đám hết. Ta phải tức tốc lui binh bỏ núi này mà đi mới xong.

Cao Đạn, Nguyễn Mục muốn xin kéo binh đánh tràn xuống mặt trước núi, liều mạng phá tan vòng vây mà chạy. Vì hai ông suy tính Bảo hộ đã định phân ra bọc đánh ngã sau nghĩa binh thì tất là mặt trước để hư không, nghĩa binh có thể liều chết phá vây được. Nhưng cụ Phan không nghe:

- Tính làm cách đó vạn tử nhất sanh, nguy lắm. Phải biết họ dùng binh cẩn thận, cơ mưu, chớ không như các người liệu đoán đâu. Họ cốt vây bọc ta trước sau cùng thọ địch, cho nên tất nhiên họ phân binh bọc lén ngã sau, nhưng không khi nào để hư không mặt trước. Ta kéo quân tràn đánh xuống tức là đưa thịt vô miệng cọp. Bởi vậy ta quyết định bỏ núi lui binh, nhưng phải rán bảo toàn, lấy binh lực hầu dùng về sau, chớ không để tổn thương vô ích, vậy thì quân ta cứ lui đi mặt trước, có điều là đi xuyên đường rừng, không nên chường mặt cùng họ giao chiến làm gì.

Tướng sĩ đều phục cái định kế ấy hoàn toàn hơn.

Liền ngay lúc đó, cụ sai đi kêu gọi hết thầy quân lính ở các chỗ đang ứng chiến và mai phục phải bỏ trận địa lục đục kéo về đại trại, lật đật nấu cơm và thu xếp khí giới, vật dụng: lệnh truyền đến hai giờ khuya ăn cơm rồi nài nịt sẵn sàng để gà gáy lần thứ nhứt thì nhổ trại lui binh. Nhiều quân sĩ còn đang hăng hái, muốn đánh, nhưng tướng lĩnh đã ra không ai dám trái.

Không dè nghĩa binh dự bị chưa kịp, thì nghe tiếng gà ở sơn thôn đã gáy hai đạo rồi.

Quả thiệt, quân lính Bảo hộ ngã sau đã tấn lên tới nơi. Trời mới sáng mờ mờ, một con chó Tây dùng trong việc quân, đánh hơi đưa đường, chạy sòng sọc vô tới trong sân đại trại. Nguyễn Mục ngó thấy đưa súng lên bắn con chó một phát, nhưng nó chạy khỏi. Quân lính Bảo hộ đang chen cây lách đá, nghe tiếng súng nổ, liền nhắm chừng hướng ấy và dõng theo vết chân chó dẫn đường mà tới. Bới đá núi lởm chởm gập ghình, cây cối gai góc rậm rạp, thành ra quân lính Bảo hộ tấn lên hơi khó và lâu. Tiếng súng của Nguyễn Mục bắn con chó thật là bất trí nếu như không có tình thế hiểm trở của núi rừng làm chậm trễ sự tấn binh của quân lính Bảo hộ thì có lẽ cụ Phan bị bắt rồi.

Trong khi quân lính Bảo hộ đang lần đường theo dấu ở phía sau, thì nghĩa binh đã phò được cụ Phan đi ra cửa trước mà xuyên theo đường lối trong rừng chạy thoát được rồi.

Một lúc, quân lính Bảo hộ tấn vô đến nơi, chỉ thấy dinh trại trống rỗng, đồ đạc bỏ lại ngổn ngang chứ không còn một người nào, quân lính Bảo hộ cướp được đồn trại của nghĩa binh rồi thôi, không rượt theo nữa. Vì sự thiệt, cây cối rậm rì đường lối chẳng thấy, nên không biết nghĩa quân lui chạy đường nào mà rượt theo cho được.

Tướng sĩ hộ vệ cụ Phan chạy đường rừng bao nhiêu đồ vật và lương thực mất hết, không kịp đem theo một chút gì.

Chuyến này tình cảnh nghĩa binh lao đao vất vả quá, lại thêm nổi đói khát lạnh lùng nên chỉ quân sĩ chết ở giữa rừng hết nhiều. Lắm người đói lả đuối sức, chạy theo không kịp, phải nằm phục vị

ở giữa rừng, đào rễ cây mà ăn, rồi đốt lá mà sưởi vì mùa này khí hậu rừng núi càng lạnh lẽo hơn dưới đồng bằng. Chính người cháu ruột của cụ cũng nằm lá bên khe suối may phước có mấy tên quân xúm lại vực dậy đem đi.

Trong lúc người ta ở hương thôn thành thị ăn tết năm Mùi (1895) thì nghĩa binh lao đao đói khát ở giữa rừng sâu núi thẳm.

Đến mồng 6 tháng giêng. Nghĩa binh mới kéo về tới núi Quạt, đồn trú lại đó là quân thú ở huyện Hương Khê. Kiểm điểm binh sĩ, còn lại hơn hai trăm người mà ai nấy đều xanh xao gầy ốm, vì nổi cơn ba cơ khổ ròng rã một tháng trời; cụ Phan và hai tướng Cao Đạn và Nguyễn Mục cũng vậy.

Bây giờ nội tình nghĩa binh đã沸 rồi lắm. Vì nổi lương thực thiếu thốn. Lúc nào dân làng gánh gạo, bắp, heo, gà lên núi cho nghĩa binh như là đi chợ; nhưng mấy tháng nay bị nhà chức trách cai trị địa phương canh phòng các ngã và hăm dọa gắt gao thành ra họ không dám tiếp tế lương thực cho cụ Phan như lúc trước nữa. Nhiều người sốt sắng quá, đến đổi liều mạng vận lương cho “giặc”, mà bị mất nghiệp bay đầu. Có người mười phần vô tội vô tình cũng bị liên lụy chỉ bởi kẻ tiểu nơn oán thù vu cáo.

Kho tàng lúa bắp trên sơn trại, càng bữa càng khô, mà sự tiếp tế mắc nghệt. Cụ Phan phải sai binh sĩ giả làm nông dân hay thương khách đi sang tỉnh Quảng Bình mua từng năm ba chục gánh gạo bắp, chở lên theo đường rừng, đem về cho quân sĩ ăn. Tội nghiệp quá! Có nhiều khi lúa bắp đi mua cho vận về kịp quân sĩ phải nhịn đói đôi ba ngày, chỉ uống nước lạnh trừ cơm là sự thường. Tuy vậy, không ai kêu la than thở một tiếng nào; trái lại họ vẫn vui vẻ thề nguyện theo cụ Phan đến chết mới thôi, cực khổ đã quen, đói rét chẳng kể. Thấy lòng quân khăng khít với cụ như thế, cụ thường cảm động khóc một mình. Người cháu hầu hạ bên cạnh, có lúc nửa đêm nghe cụ thở dài và nói lầm rầm:

- *Vì ta mà khổ sở tướng sĩ. Có dân tâm thế ấy mà nơn lực không có, thiên hạ không giúp thăm biết bao nhiêu.*

Người anh hùng đến nước mặt lộ, đêm trường canh lộn, nằm than khóc một mình như thế càng thảm hơn nữa.

Lụi đụi tới tháng 5 năm ấy (năm Mùi) Nguyễn Thân kéo đại quân ở kinh thành ra đến nơi, tình hình lương thực của nghĩa binh càng thêm chật hẹp nguy khốn. Là vì bao nhiêu lối hiểm đường quanh đều có lính tráng của Nguyễn Thân bủa giăng chặn nghẹt hết thảy, thành ra nghĩa binh trên núi tuyết lương.

Độc giả nhớ phân biệt hai tiếng này giùm: trước kia lương thực chỉ “thiếu” cũng đủ khốn khổ, bây giờ đến “tuyệt” mới nguy!

Liệu bề ở núi Quạt thì sớm muộn thầy trò cũng chết đói đến nơi, cụ Phan hạ lệnh nhổ trại, định kéo quân về nơi sào huyệt cũ là núi Vụ Quang. Tại đây có địa lợi hơn, vì đã có đường rừng lại có đường thủy nữa, có lẽ công cuộc vận lương cũng dễ xoay trở.

Lúc đó là tháng 7.

Nhưng nghĩa binh kéo đến mé sông Vụ Quang, cụ Phan cẩn thận, sai 4 tên vệ sĩ qua sông dò thám trước. Té ra những đồn trại của nghĩa binh trên núi Vụ Quang hồi xưa đã bị quân lính Bảo hộ chiếm giữ lúc nào rồi, lính tập đầy nhóc.

Cụ Phan dò xét địa thế, rồi lật đật đem quân sang đóng trên một trái núi khác, cách không bao xa và cũng thuộc về thung lũng Vụ Quang. Nghĩa binh chặt cây cắt cỏ, cất lên dinh trại lụp xụp mà ở tạm đỡ.

Biết trước rằng mình đóng binh ở đây, thế nào nay mai quân lính Bảo hộ cũng áp tới đánh, cụ Phan phải tính cách chống cự sẵn sàng.

Vì đó mà nay mai có trận huyết chiến Vụ Quang chính là một trận đánh để tháo thân, mà lại là một trận đánh dữ dội nhứt. Cây đèn cạn dầu sắp tắt, bây giờ cũng phụt lên một cái sáng lòe!

XVIII

VỤ QUANG SƠN HUYẾT CHIẾN

Lúc này, chính cụ Phan tự biết rằng mình với cái ngày cuối cùng thấy càng sắp gần lại nhau lắm rồi, chẳng còn xa cách bao nhiêu nữa.

Nếu phải là người ham sống sợ chết, thì bây giờ cụ Phan chỉ có việc treo lên một vuông cờ trắng, rồi đem quân gia khí giới ra đầu hàng quy thuận Bảo hộ tất là được dung thứ trọng đãi ngay, mặc dầu 10 năm một tay cụ đã làm cho Bảo hộ hao tổn bọn bàng quân lính và tiền bạc. Dám chắc, nếu cụ Phan chịu ra hàng, thế nào cũng được biệt đãi hơn những đề đốc Lê Trực và Tấn Sĩ Phan Trọng Mưu rất xa. Một là vì cuộc Bảo hộ mới lập xong buổi đầu, người Pháp cần thu phục hơn tâm hơn là ham muốn sát phạt, nghiêm khắc. Hai là, - nói cho công bằng, - đối với mấy tay lãnh tụ văn thân cứng cỏi, gan dạ, như cụ Phan Đình Phùng, Bảo hộ vì lẽ chánh trị buộc phải đánh dẹp, thì đánh dẹp, chớ trong thâm tâm của những người Pháp chuộng công lý nhân đạo vẫn quý trọng ai là người biết yêu nước quên mình như thế.

Tôi không dám đâu khoe mình được xem hết thấy những sách của chánh gia võ tướng Pháp biên chép về các võ công đánh dẹp buổi đầu Bảo hộ, nhưng mà dám nói rằng ít nhiều cuốn sách tôi được xem, trong đó mỗi khi nói đến Phan Đình Phùng thì họ đều viết "*Le rebelle*" (người không chịu phục nhà nước) hay là "*Le docteur rebelle*" (ông nghề phản đối), chớ không gia cho cái tiếng nặng là "pirate" hay "bandit" (*quân giặc cướp*) như đối với Đề Thám. Chính ngay Đề Thám, nhiều người Pháp nói đến ví dụ như Paul Chack, gọi là "*bandit*", nhưng quan Toàn quyền Paul

Doumer nói ngay thẳng: “Đề Thám không phải là ăn cướp, mà chính là tay đầu đảng Annam phản đối chống cự và đánh nhau với ta đã 10 năm nay” (*Le Dé Tham n'était pas un bandit, mais un chef Annamite rebelle qui nous résistait et se battait contre nous depuis dix ans*) xem quyển “*INDOCHINE FRANÇAISE*” của Paul Doumer xuất bản năm 1903, chương 397). Vậy cho biết rằng lẽ phải thì ai có bụng công bằng cũng quý chuộng nhìn nhận, không cứ là người nước nào.

Chắc độc giả còn nhớ có một đoạn trên kia tôi đã nói, cụ Phan đã cảm hóa Đề Thám cả quyết nổi lên phản đối ở Bắc Hà; những ngày tháng cuối cùng của cụ Phan ở khoảng Hồng Lam tức là ngày tháng bắt đầu của Đề Thám dấy lên ở miệt Yên Thế vậy. Ta nên biết tình thế đến lúc Đề Thám, cuộc Bảo hộ đã vững vàng nền móng lắm rồi mà Đề Thám giả hàng còn được bao dung trọng đãi đôi ba phen, huống chi là sớm hơn đó mười mấy năm, nền móng mới đắp còn chông chênh vất vả, tự nhiên cụ Phan nếu chịu ra hàng, tất được trọng đãi bao dung thập bội. Đã vậy mà nhân phẩm cụ Phan cũng cao hơn nữa, đáng cho Bảo hộ cầu thân phục cảm hóa hơn.

Tôi muốn nói dông dài ở chỗ này cốt để tỏ ra thời cơ rất thuận tiện cho cụ Phan quy hàng Bảo hộ chắc được yên thân xong việc biết bao. Nhưng mà cụ lâm vào đường cùng cảnh khốn đến như lúc đang nói đây, vẫn giữ vững tâm chí thẳng như tên, cứng như sắt, thà chịu đói, chịu khổ, chịu đau đớn đủ thứ, rồi chịu chết bỏ xác giữa rừng chớ không chịu quăng súng xuống đưa tay lên để cầu sự yên ổn phú quý, thế là biết cụ khí khái cương cường đến bậc nào vậy.

Nhất là tự biết mình chết đến nơi mà cứ ung dung, cứ khẳng khái, cứ tự nhiên!

Thật vậy, lúc này cụ dự biết mình đã lâm vào tuyệt lộ rồi, việc cứu quốc cần vương đến lúc hư hỏng tan tành, vì thiên ý đã định hẳn như vậy rồi, nhân lực không làm sao cải lại được nữa. Vốn là nhà nho, cụ tin nơi thiên mạng có lạ gì. Nhưng cụ cũng tự biết nhân lực không đủ. Ta nhớ trong bức thư trả lời Hoàng Cao

Khải, cụ chẳng tự sánh việc mình làm như kiêu con bộ ngựa nhỏ nhoi muốn giơ tay lên cản chiếc xe to lớn đó sao!

Có điều là vì khí tiết, vì danh nghĩa, vì phận sự làm tôi đối với vua, làm dân đối với nước, đã trót ra tay làm thì phải làm tới chết.

Vậy thì nay còn có đôi chút sức thừa nào, cũng đem ra cho hết, để chết một cách oanh liệt, không cần phải dè dặt sức mình hầu dùng mai sau như mấy năm trước. Thì đóng quân ở trên một trái núi thuộc về thung lũng Vụ Quang gần bên quân lính Bảo hộ, nghĩa là cụ Phan không trốn sự đánh chút nào.

Không ngờ trận đánh ở Vụ Quang, cốt đánh để tháo đường và liệu thân, lại là trận đánh dữ tợn nhất, thống khoái nhất cho nghĩa binh từ 10 năm nay. Đã nói cây đèn hết dầu bao giờ cũng phụt lên một cái sáng lòe rồi mới tắt.

Hồi này cụ có ý buồn bực lắm. Phần thì buồn về công việc hư hỏng, phần thì mấy tháng nay khổ sở bôn tẩu mãi, thành ra tuổi chưa mấy già mà người đã suy yếu đi nhiều lắm.

Có bữa, cùng mấy viên tùy tướng đi dạo chơi trong rừng, phía trước thảo trại, cụ Phan ngó lên thấy đám mây bạc ở xa xa, chạnh nhớ đến nơi phần tử đang bị tan hoang phiêu dạt vì mình và hương khói xương cốt tổ tiên mình bị lạnh lùng bởi móc lên cũng vì mình, cụ lấy làm cảm động đau đớn hết sức. Trông về phía bắc mịt mù, cụ nhớ đến vua chúa cũng đau lòng; cho tới nghe tiếng chim kêu vượn hú, lá rụng cây reo, mỗi mỗi đều gợi mối quan hoài thương cảm ở trong cõi lòng sâu xa, khiến cho cụ bùi ngùi vô hạn.

Một lúc phải bật tiếng thở dài, nói với mấy viên tùy tùng tướng sĩ:

- Trước kia ta nghe những tiếng này, trông thấy những cảnh này lòng ta phấn khởi biết bao, tưởng chừng gặp kẻ đối địch chỗ nào ta cũng nhảy tới bóp cổ moi gan ra ăn được mới khoái. Nhưng bây giờ cũng trông thấy cảnh này nghe những tiếng này, lòng ta tê tái rầu buồn hết sức. Người có chí làm việc lớn mà trời không cho làm được, ở đời còn có nỗi gì đau đớn hơn nữa.

Rồi cụ chỉ tay ra phía xa mà nói :

- Ngó non sông tốt đẹp thế kia mà không phải của mình làm chủ nữa, thảm chưa?

Những người đi theo nghe mấy lời đều ứa nước mắt; chừng ngó lại chủ tướng, té ra thấy nơi hai gò má cũng điểm nhiều giọt lôm đôm như giọt sương mai, từ cặp mắt đỏ hoe kia mới nhỏ xuống. Thầy trò khóc với nhau ở giữa rừng!

Than ôi! Một người anh hùng có chí vẫy vùng bốn biển, cứu hộ muôn dân, muốn xoay lại non sông chọi với thời thế, mà nay bị xô, bị nhốt vô trong vòng cùng đường bí nước như vậy, không phải bị thương thống khốc sao được. Đến nỗi đến cây kia đá nọ cũng phải nhỏ mồ hôi và nát trong ruột nó giùm cho chớ đừng nói chi người đang có thân thể cảnh ngộ ấy!

Nhưng đã nói rằng cụ Phan có cái quyết tâm rằng mình còn chút hơi dư nào cũng gói ghém lại để đem ra chống chọi với thời cuộc cho hết, tới lúc xuôi tay nhắm mắt mới thôi. Bởi vậy không thể nào đổi cảnh mà ngậm ngùi bị thương mãi được, cụ phải tìm cách để kháng, kéo nghĩa binh tạm đóng trên núi này thế nào sớm muộn nay mai quân lính Bảo hộ cũng tới vây đánh, chớ không sao khỏi. Điều ấy chính cụ đã dự liệu trước rồi.

Ngó xuống sông Vụ Quang thấy quanh có một dãy trắng phau, nước chảy cuồn cuộn, cụ Phan đổi ngay sắc buồn ra vẻ vui mừng:

- Nếu quân Pháp kéo tới đánh ta, thì con sông kia có thể cự địch được lắm.

Tướng sĩ ngẩn ngơ, không ai hiểu được đó là ý gì, trừ ra một mình Nguyễn Mục hình như hiểu thấu quân cơ này, cho nên sau khi cụ Phan nói rồi, nghe ông ta ứng thanh mà tiếp:

- Chắc họ được uống nước sông một bữa no nê.

- Rồi đó thầy trò lững thững trở về thảo trại thương lượng việc quân.

Quả nhiên chỉ cách sau vài ngày, quân lính Bảo hộ biết tin nghĩa quân đang đóng trên trái núi bên kia, liền thăm dò địa thế để kéo binh tới công kích.

Phải biết mỗi ngày nghĩa binh đều cử ra một vài người giả làm chú tiều, xách búa qua núi Vụ Quang chặt củi, kì thiệt để xem xét binh tình của bên đối địch. Lính tập ngó thấy, nhưng tưởng là dân núi đốn củi thiệt, không nghi ngờ gì hết. Máy chú còn lân la nói chuyện với họ và hút thuốc của họ mời nữa là khác. Nhờ vậy mà công việc xếp đặt của bên lính tập ra sao bên nghĩa binh hay được hết.

Khi được tin về báo khẩn cấp, cụ Phan liền hội chư tướng lại để bàn cách chống cự. Lần này cụ có trận thế sắp đặt trong lòng và có chủ trương nhất định rồi, cho nên không có ý lo ngại và tính kế lui binh như mấy lần trước. Nhưng các tướng lúc bấy giờ đều có sắc lo, là vì hiện thời nghĩa binh chẳng những quân lương đã thiếu thốn cực khổ, mà ngay khí giới súng đạn cũng không còn sót lại bao nhiêu, nếu phải cầm cự lâu ngày như ở Đại Hàm trước kia thì khôn. Họ lại suy nghĩ trái núi mình tạm trú đây không có hình thế chi hiểm yếu thuận tiện, vậy thì lấy gì mà chống giữ cho được. Còn sự trông mong ở các quân thứ kia đem quân tới cứu viện cũng không xong, vì là hồi này quân thứ nào cũng nguy như nhau hết thảy. Hoặc đã vỡ lở, hoặc bị nghẹt đường, đến vận lương ăn còn không được, còn nói đem binh cứu viện thế nào? Nhưng tới khi cụ Phan nói rõ kế sách kháng địch của cụ ra, một mình Nguyễn Mực giữ vẻ tự nhiên, bởi ông ta đã đoán rõ từ trước rồi, còn tướng sĩ đều có vẻ hơn hờ vui mừng trên nét mặt.

Kế ấy thế nào?

Tức là ở trong câu nói cụ Phan đã nói bữa trước: “*Con sông kia có thể cự địch được*”.

Thiệt vậy, bây giờ cụ nói rõ cho chư tướng nghe:

- Phải dùng kế “sa nang ừng thủy” của Hàn Tín đánh quân Sở ngày xưa mới được.

Liền đó cụ truyền lệnh cho quân sĩ lên tuốt trên đầu nguồn, mượn lấy những khúc gỗ lim to lớn của bọn lái buôn cây đã chặt sẵn sàng để ở trên ấy; ngoài ra lại tự chặt thêm mấy trăm cây lớn nữa. Trên miệt rừng núi này thiếu gì cây to. Những cây ấy, quân

sĩ ngồi ra công sức ghép liền lại với nhau, thành từng bè lớn, vừa đóng hết thân cây này qua thân cây kia cho chặt, vừa lấy mây trong rừng cột lại thật cứng, rồi đặt ngay trên nguồn như làm hàng rào hay cánh cửa để chặn ngay đầu nguồn của sông Vụ Quang là sông phát nguyên từ trên núi này chảy xuống. Nghĩa binh cột chặn đầu nguồn cho nước dưới sông cạn hết đi nhiều, sẽ dùng kế dụ địch cho quân lính Bảo hộ qua sông; đợi họ qua tới giữa sông thì bấy giờ trên đầu nguồn kia chặt dây cho nước đưa cây trôi xuống ào ào như thiên binh vạn mã, và ngay mé sông chỗ đó lại đặt phục binh, thế nào quân lính Bảo hộ cũng phải tử thương không ít.

Quân sĩ y theo kế ấy mà làm rút cho xong. Những người gác ở đầu nguồn cầm sẵn dao sắc, búa lớn trong tay đợi nghe có âm hiệu phát lên thì đồng thời chặt dây mau lẹ cho cây trôi xuống phẳng phẳng một lượt.

Cái kế “sa nang ủng thủy” của Hàn Tín đánh Sở ngày xưa là vậy đó. Chỉ khác Hàn Tín xưa là dùng bao cát để chặn nước lại, thì bây giờ cụ Phan dùng cây gỗ.

Thiệt quả quân lính Bảo hộ kéo qua đánh trái núi có đồn nghĩa binh lúc quá nửa đêm.

Trước khi quân lính Bảo hộ chưa đến nơi, thì cụ Phan đã kéo binh sĩ dời qua đóng trên một thung lũng núi khác.

Lính tập đến vây bọc trái núi có lập ló đồn trại nghĩa binh ở trên, mấy phía đều chĩa lên đó mà bắn như mưa rào. Nhưng họ bắn hoài hủy, không thấy nghĩa binh bắn trả một tiếng súng nào. Ban đầu tưởng là nghĩa binh nằm mọp ẩn núp quanh quất đâu đó, tới sau bắn trúng vô những đồn trại bằng cây lá, phát lên cháy nghi ngút, cũng không thấy dấu tỏ động tĩnh của nghĩa binh, bấy giờ họ đoán chắc là nghĩa binh đã sợ hãi bỏ chạy từ hồi nào rồi, đồn trại chỉ là đồn trại bỏ không đó thôi. Viên tướng cầm quân, liền hô quân xông lên núi thử xem hư thiệt. Lên đến nơi, thấy còn sót lại năm bảy cái nhà lợp tranh chưa cháy, lính tập áp vô, chẳng thấy bóng người nào hết, trong mỗi nhà tranh chỉ có ít nhiều khí giới là dao cùn, gươm mẻ, nằm ngổn ngang. Quân lính Bảo hộ càng tin

chắc rằng nghĩa binh sợ thua bỏ trại đông trước rồi, chớ trong ý không nghi chút nào là có mưu kế.

Trong khi lính tập đang lục lạo ngẩn ngơ ở trong những đồn trại bỏ không như thế, thì bỗng dưới chân núi có một toán quân, độ một trăm mấy chục người, nổi trống phát cờ, và hò hét nhau làm như muốn kéo lên núi mà đánh. Rồi tiếng súng nổ ra ùng ùng tứ phía, khiêu chiến quân Pháp.

Quân Pháp thấy giặc, đổ quân xuống núi để đánh và đuổi bắt. Hai bên ứng chiến xa xa bằng súng đạn một chặp, đạo quân kia xem đường yếu thế, vội vàng phải lui, nương theo những lùm cây và mô đất để tránh đạn. Lính tập thừa thế rượt theo và bắn dữ dội. Nhưng đội quân bại tẩu chỉ chạy một khúc đường lại nằm phục xuống bắn trả lính tập một hồi rồi lại chạy. Cứ chạy lại bắn, bắn lại chạy, tới đôi ba lần như thế, lính tập càng cố rượt theo để bắt sống cả bọn cho kì được mới nghe.

Ra tới sông Vụ Quang, đạo quân bại tẩu cứ chạy dựa bên mé sông, đến một chỗ thấy nước hơi cạn, thì bỏ hết cả cờ trống và quân giới lại mé bờ, rồi tranh nhau chạy qua sông để thoát thân cho mau. Quân Pháp vẫn đuổi riết ở phía sau, tới chùng thấy quân kia sang sông, thì quân mình cũng ào xuống mà sang, nước chỉ ngập trên đầu gối.

Lúc quân Pháp lội ra đến lòng sông, bỗng dừng nghe trên núi cao, có một tiếng lệnh nổi lên làm hiệu, tức thì bọn binh sĩ canh giữ trên đầu nguồn, đồng thời chặt dây, tháo hết bè cây ra, cho cây trôi xuống. Lạ gì nước trên nguồn, bị cây chặn lại tức đường bí lối đã lâu, nay cây tháo ra, tự nhiên nước có đường chảy xuống ào ào, cây theo nước từ trên cao trôi xuống phăng phăng rất mạnh. Quân lính Bảo hộ vô tình, lại không may trời có sương mù, không thấy đằng xa, và lại bị phục binh bắn xuống tung bưng nên chạy không kịp, bị những cây to xô ngã rồi trôi theo nước, chết đuối lênh bênh trên sông nhiều lắm.

Trận này phía quân Bảo hộ, không kể lính tập, chết mất ba viên quan võ Pháp, và nghĩa binh lấy được hơn trăm khẩu súng,

cùng là đồng hồ, giây nịt bằng da và tiền bạc vô số. Thiệt là một trận chỉ cốt đánh để thoát thân, mà té ra lại là một trận đại thắng từ trước đến nay chưa có vậy.

Ngày sau, có một người chí sĩ là Phạm Văn Ngô đi qua chỗ này có làm hai bài thơ “*Hoài Vụ Quang sơn cố sự*”, tiếc rằng tôi chỉ nhớ có một bài như sau này:

*Phi vi hiệu vụ tảo hàn khe
Châu lập ô thương phục ngạn lê.
Nhất tướng đồng la hàm sát tặc,
Đại gia tề quyết thượng lưu đề.*

Đại khái:

*Gió lạnh sương mù buổi rạng đông,
Ba quân phục sẵn ở bên sông,
Chiêng khua một tiếng quân reo dậy,
Đê phá trên nguồn nước chảy hung.*

Tức là bài thi kỉ niệm thực sự của trận đánh này vậy.

XIX

BA CHÌM BẢY NỔI

CHÍN LINH ĐÌNH

Độc giả đã biết trận Vụ Quang sơn. Cụ Phan khéo bố trí và thu được kết quả ra thế nào. Quan quân (tức là binh lính của Bảo hộ) vì quá khinh thường bên đối địch lại bị trời mờ sáng về mùa lạnh, sương mù mịt mù từ bốn phía, thành ra trúng kế của nghĩa binh mà đại bại. Nước trên nguồn tống xuống ào ào, với mấy trăm cây gỗ lim, cây nào cây nấy lớn tướng xô đẩy quan quân phải ngã nhào ngập nước mà chết có, bị đạn mà chết cũng có. Lại lúc bấy giờ một đội nghĩa binh mai phục bờ sông bên này nổi dậy vừa đánh chiêm trống vang trời, vừa chĩa súng loạn xạ, còn đội nghĩa binh giả thua mà chạy hồi này cũng quay trở lại tiếp chiến ở bờ sông bên kia, khiến cho quan quân mắc kẹt ở giữa sông, hốt hoảng lúng túng với nhau rồi bị cây và nước đẩy trôi đi, chớ không ngó thấy bờ bên ở đâu mà lên: vả lại hai bên bờ đều bị nghĩa binh chặn đánh dữ dội, quan quân muốn lên bên nào cũng chẳng được.

Duy có mấy chục người có sức chịu đựng mạnh hơn, thì trôi theo dòng nước xuống mãi hạ lưu một đỗi rất xa, thế nước chảy bớt mạnh đi rồi, mới ngoi ngóp lội vô bờ mà chạy thoát thân. Ấy là những người sống sót; còn ba phần tư bị nước lôi cuốn chết chìm. Một lão ngư ông ở trên sông Vụ Quang nói chuyện rằng lão còn nhớ lúc đó người ta vớt lên được một trăm mười mấy cái xác là ít; cá sông được một bữa no nê, là vì thấy nhiều xác mất đuôi hay nát bầy thân thể ra rồi.

Cụ Phan từ lúc khởi nghĩa đến giờ, có trận này là thắng lợi nhứt, thống khoái nhứt. Đã hơn một năm, nét mặt cụ lúc nào cũng nghiêm, cũng buồn, cũng lo nhưng hôm nay tướng sĩ ngó thấy lộ ra cái nét vui vẻ một chút, tuy vậy, cái nét vui vẻ đó chỉ như bóng mặt trời giữa cơn giông tố, chỉ hé ra trong giây lát, rồi những đám mây u ám lại che khuất đi ngay.

Vì cũng là một trận chót hết của nghĩa binh Phan Đình Phùng.

Từ đây, thầy trò chỉ có việc chạy thất điên bát đảo và đói xanh mặt, lòi xương cho đến cùng tuyệt thì thôi, không còn đánh chát gì được nữa.

Sau lúc thắng trận thu quân, nghĩa binh tập hợp ở bên khe núi, những súng đạn, đồ vật và lương thực đã bắt được của lính tập chất lại một đống. Phần nhiều súng đạn lính tập chìm sâu tận đáy sông hay là nước đánh trôi băng đầu mất: Nghĩa binh bạo lặn mò chỉ kiếm được có bốn chục khẩu súng và một ít đạn mà thôi.

Quân lính hồi hải bắt nồi nấu cơm ăn để lấy lại sức khỏe đã vất vả trọn đêm. Rồi thầy trò ngồi quần tụ trên những tảng đá bên khe, dưới bóng cây mát mẻ, ăn cơm rất vui vẻ ngon lành. Bữa ăn này có vô số bánh mì, cá hộp và rượu chát vừa mới bắt được, tướng sĩ chia sớt với nhau mỗi người một miếng, gọi là bữa tiệc khao quân. Ai nấy lâu nay ăn đói mãi, đã nảo ruột mòn hơi, bây giờ được một bữa tinh thần khoan khoái, cơm bánh tràn trề, lại thêm mấy món ăn lạ, hầu hết chưa được nếm qua bao giờ, thành ra ăn uống với nhau ngon miệng hả lòng lắm. Nhiều người có cảm giác như được dự một bữa đại yến của vua ban. Trong đám tướng sĩ, có năm ba người chơn chát quê mùa hết sức, đến nỗi không dám để môi vào một nhều rượu chát, vì tưởng là thuốc độc của bên đối địch cố ý lại cho mình vớ được ham ăn thì chết. Nó cũng là một hạng tư tưởng khờ khạo như tướng sĩ trào đình ta buổi đầu, thấy lính Tây to lớn phục phịch thì nghĩ đâu họ không biết chạy, hay là nghĩ vợ vẫn rằng đóng cây nhọn ở giữa lòng sông có thể đâm lủng tàu trận của Tây vậy.

Một điều nên chú ý là bữa ăn này tướng sĩ ăn đông tây, còn chủ soái là cụ Phan thì vẫn ăn mấy nắm cơm chấm muối như thường. Cụ nói những vật thực đã bắt được kia là công lao huyết hân của mấy tướng sĩ, giờ cụ khao thưởng hết cho tướng sĩ.

Ăn no lại sức rồi, bây giờ nghĩa binh toan tính hành động sao đây?

Thì chỉ có nước là tính đến thượng sách của 36 kế là hơn.

Vì sự thế bắt buộc phải vậy

Cụ Phan bàn định với tướng sĩ:

- Ban đầu quân ta cùng đường gấp nước, đóng đồn ở vùng núi này chỉ tạm đỡ nhứt thời mà thôi, ta đã nói trước rằng đây không phải là chỗ có thể trú chun trường cửu cho ta. Hồng phúc non sông giúp ta đánh thắng được một trận như hôm nay là may mắn quá rồi, đừng nên tưởng rằng trận thắng này tức là có thể lưu lại ở đây yên ổn được. Chỉ nội chiều nay hay là ngày mai địch quân kéo đại đội binh mã tới báo thù quyết chiến với ta, thì ta làm sao? Cái diệu kế “sa nang ủng thủy” mới rồi chỉ dùng được một lần là hết, không ai để cho mình dùng được tới lần thứ hai. Lo đánh đã khó, mà lo ăn còn khó hơn. Thiệt khổ là việc lương thực bị nghẹt, không sao chuyển vận tiếp tế như mấy năm trước, ví dụ như quân Tây lại không cần đánh ta, chỉ vây bọc trái núi này độ mười ngày luôn, cũng đủ làm cho quân ta chết đói nhẵn răng hết. Bởi vậy ta phải quyết kế lui chạy là hơn; mà phải lui chạy tức tốc mới được.

Ngừng lại ra dáng suy nghĩ một lát, cụ Phan nói tiếp:

- Có mấy nơi quân ta có thể lui về đóng đồn, để ta dần đo lựa chọn coi thử nơi nào phải hơn.

- Bẩm cụ, xin cụ cho lui binh lên miền núi Khai Trương có được không?

- Nguyễn Mục hiến kế như vậy.

- Phải đó, ý kiến của tướng quân rất hiệp với ý kiến ta, ta vừa toan nói.

Tức thời cụ truyền lệnh cho tướng sắp đặt cho kịp đúng Ngọ thì nhổ trại kéo quân đi, không được trì hoãn. Cụ dặn dò tướng sĩ bỏ lại hết những đồ vật gì kèn cồng, vô dụng; ngoài ra khí giới, mỗi người chỉ được đem y phục vừa cần dùng thay đổi. Còn dư ít nhiều lương thực thì san sót ra từng bao nhỏ, dầy nhỏ, mỗi người đều đeo trên vai. Thế là ngoài khẩu súng để phòng đánh và túi gạo để phòng đói, quân sĩ không phải khiêng vác những quân nhu vật dụng nào khác, nặng nhọc, rộn ràng. Chủ ý cụ Phan muốn cho quân sĩ nhẹ nhàng để đi cho mau, lên dốc xuống đèo cho dễ, và rủi khi giữa đường có gặp địch quân cũng dễ ẩn nấp hay đối chiến. Đúng Ngọ, quân sĩ lên đường, nhắm phía Khai Trướng mà đi.

Núi Khai Trướng tục gọi là núi Giăng Màng, dịch nghĩa của tên chữ ra tên Nôm.

Qua phía bên kia núi Giăng Màng là địa phận của dân Mường, cụ Phan liệu chừng ở núi Giăng Màng cũng không yên thân được nào, vả lại khó mua lúa gạo cho quân sĩ ăn, thành ra lại phải bỏ núi Giăng Màng kéo quân sang nương náu ở đất Mường.

Nghĩa binh lúc này trong lưng có tiền, nhưng chỉ khổ có một nỗi là không mua được lúa gạo mà ăn; bởi phần miệt này là thượng du, lúa gạo không được dồi dào như ở trung du, phần bởi dân làng sợ lệnh của lính Bảo hộ và Nguyễn Thân, dầu có lúa gạo dư dật có thể bán được, họ cũng chẳng dám bán cho nghĩa binh.

Ở đất Mường nghĩa binh chỉ có thể mua khoai bắp để ăn trừ cơm. Sẵn có bắp nhiều cụ Phan mua trữ một nơi trong núi, trong ý muốn tích trữ lương thực và dưỡng sức quân sĩ ít lâu, rồi trở về chiến đấu một phen nữa. Tạm lánh ở đất Mường cốt có hai việc đó.

Bởi vậy cụ phát lệnh tiễn và viết mật thư sai ông Tán tương quân vụ Nguyễn Quýnh, qua núi Quạt nhắm địa thế và cất dinh trại sẵn sàng, để nữa nghĩa binh trở về.

Dầu có tráng trí như vậy mặc lòng, hồi này thực lực của nghĩa binh suy vi kiệt quệ lắm rồi, không khác gì người đau bại

hai chân, bị vấp té nhào, nếu không có ai nâng đỡ thì khó bề tự mình dậy nổi. Nhưng cụ Phan vẫn bền lòng vững chí, không hề vì những nông nổi chạy ngược chạy xuôi, nhin đói nhin khát, mà sanh ra chán nản chút nào.

Trong những cơn cơn ba cực khổ, có khi cụ Phan với tướng sĩ ngồi bệch dưới đất mà chuyện vãn với nhau. Cụ thường nói đi nói lại về chuyện nhơn lực thiên mạng và bày tỏ khí tiết của mình: nếu quả lòng trời quyết định rồi, không để cho cụ xoay trở lại thời thế được nữa, thì cụ chỉ có một nước là chết để báo đáp cái ơn tri ngộ phú thác của vua Hàm Nghi và tấm lòng kính yêu của anh em hương quốc mà thôi. Ngoài cái chết ra, không còn có thể làm cách gì khác.

Hồi này tình thế đã nguy.

Mà cụ Phan thường nói đến tiếng “*chết*” hoài, tướng sĩ nghi ngại và nói nhỏ với nhau cho là điềm gở.

Kể từ lúc cụ Phan bắt đầu khởi binh năm 1885, đến hồi nói đây là 1895, trước sau 10 năm, mấy trăm kiện nhi theo trận mạc bỏ đào luôn luôn bên mình cụ, trừ ra ít người đã chết ở sa trường, chết vì bệnh hoạn, còn lại bao nhiêu mà vẫn ngậm cay nuốt đắng mà theo cụ, một bước không rời. Cụ khéo đối đãi và huấn luyện tướng sĩ, chẳng những rèn đúc họ cũng can đảm, nhẫn nại như mình mà thôi, lại cảm hóa được tinh thần họ nữa. Ai nấy đều có chí mạnh gan to, chẳng quản lưu ly, coi thường tính mạng. Nếu có thời vận, thì tướng ấy quân ấy có thể tung hoành chưa biết đến thế nào, đâu có tới nỗi phải lâm vào cảnh ngộ cùng khốn mà chết giữa rừng.

Cụ Phan và nghĩa binh sang trú ở đất Mường Cô Ta nhằm hồi tháng 8 năm Ất Mùi (1895). Nhưng chớ tưởng rằng cụ sang ở đất Mường xa xôi hiểm trở mà chắc yên ổn tấm thân. Là vì Bảo hộ dò biết tin tức nghĩa binh nương nấu chỗ nào, là phái quân lính tập nã chỗ đó. Thành ra nghĩa binh ở đâu cũng phải lo sợ, giựt mình hoài, không thể yên thân được. Lúc nào nghĩa binh cũng đề sẵn khí giới và hành lí bên mình, bất cứ trưa nắng hay đêm khuya,

hễ nghe hơi động một chút là phải hấp tấp đi liền. Đi, không phải nghĩa tướng sợ chiến đấu mà tránh: họ chỉ sợ có sự rủi ro xảy tới cho cụ Phan hơn là tánh mạng của mình.

Đang ở Cô Ta, nghe động chạy sang Cá Tang; đang ở Cá Tang nghe động chạy sang Ban Bức. Nghĩa binh đổi dời quanh quẩn trong ba nơi ấy trong mấy tháng trường rất là vất vả, cực khổ, không nơi nào yên ổn một tuần, mà từ nơi này tập nã tứ tung. Bao nhiêu quân thứ do cụ Phan sắp đặt khi trước, bây giờ *thứ* nào bị đánh tan rồi không kể, còn thì đều chia đàn bể ỏ, không có chỗ nào dung thân. Họ nghe tin cụ Phan trở về núi Quạt, bèn lục tục kéo cả về đây nương náu.

Nguy thay! Những lúc chỉ có đôi ba trăm người còn đói lên đói xuống huống chi bây giờ tụ hợp 2.700 mạng người ở một chỗ, thì lấy gì mà ăn?

Thành ra lúc này nghĩa binh tuyệt lương hẳn hoi.

Mấy tháng trốn tránh ở đất Mường Ban Bức, cụ Phan có mua trữ được nhiều bắp, định bụng nay mai trở về mưu toan khôi phục, thì đem bắp ấy về làm quân lương đỡ ngật trong ít lâu. Nhưng sau không dè bị quân lính Bảo hộ theo dấu áp bức dữ quá, nghĩa quân vội vàng chỉ chạy thoát thân chẳng đem theo được mớ nào. Nay trở về núi Quạt, binh số nhơn khẩu lại tăng lên thập bội, thành ra không những quân sĩ phải đói mà thôi, chính cụ Phan còn đang đau bệnh lị càng ngày càng nặng thêm, mà thuốc men chẳng qua chỉ mấy cái rễ cây đào bậy trong rừng sắc cho cụ uống, còn sự ăn thì bữa cơm bữa cháo, khi đói khi không, thăm hết sức thăm.

Đến nước bí nước tuyệt lương như vậy, thì 2.700 quân sĩ phải làm thế nào? Tuy có mua lén được ít nhiều lúa gạo, nhưng đến nấu cháo lỏng mà húp mỗi người đôi ba muổng cũng không đủ, khoan nói gì đến cơm. Đói quá quân sĩ phải đào những củ nâu và những rễ này rễ kia trong rừng mà ăn đỡ lòng; nhưng nó lạt quá, ăn không chịu được, họ lại phải nhổ mấy cây lau, cây sậy, đốt ra thành than, làm như là muối, để chấm mà ăn với củ nâu cho đỡ lạt.

Lại gặp nhằm mùa lạnh đã bắt đầu, trên rừng núi còn lạnh hơn dưới đồng bằng: quân sĩ không còn món đồ gì là món đồ ngự hàn cũng không có đủ dinh trại mà che sương che gió, tự nhiên có người phải ra nằm càn giữa rừng. Họ lấy cây lấy lá phủ lên cho ấm. Có người đói rét đến đổi mỗi mệt, mê man, đêm nằm giữa rừng, bị cộp beo tới ăn lúc nào không hay.

XX CHẾT Ở GIỮA RỪNG

Ai đọc *Tam Quốc*, tới hồi Khổng Minh nhắm mắt ở Ngũ Trượng Nguyên mà có cảm giác ngậm ngùi thống thiết ra sao, tôi tưởng đọc tới đoạn dưới đây có lẽ cũng có cảm giác ngậm ngùi thống thiết như thế.

Vì hai đảng tâm sự gần giống nhau, chí hướng gần giống nhau, gặp phải thời thế gần giống nhau, cho đến chung cuộc hai đảng cũng gần giống nhau: chỉ vì nước mà lo, lo mà bệnh, bệnh mà chết ở giữa đường.

Xem đoạn trước, độc giả đã biết tình cảnh đói rét ốm đau khổ sở, lạnh lùng của cụ Phan và 2.700 bại binh tàn tụt tụ họp ở trên núi Quạt ra thế nào.

Cụ Phan về tới núi Quạt nhằm ngày 12 tháng 10 năm Mùi (1895). Lúc này thân hình đã liệt nhược và bệnh lỵ đã nguy nan lắm rồi. Ai nấy đều rầu buồn lo ngại và đoán biết tướng linh đã đến lúc u ám.

Tướng sĩ và gia nhân xúm nhau hầu hạ thuốc men ở bên mình suốt ngày sáng đêm. Các tướng thân cận thì có ba ông là: Nguyễn Mục, Nguyễn Quỳnh, Nguyễn Khai; còn gia nhơn thì có phu nhơn tức là “*cố nguếch rừng*” ở trên đầu sách đã nói vì sao có cái danh hiệu ấy, cả hai người con trai là Phan Bá Ngọc và Phan Đình Cam, lúc này cũng ở luôn bên giường phụ thân; thêm một người cháu kêu cụ bằng chú ruột nữa.

Một ngày, cụ đi lỵ không biết là mấy chục lần; người càng gầy, mắt càng hóm, sức càng đuối. Một quá cụ nằm nhắm mắt lờ

đều thêm thiếp; vậy mà người ta nghe chốc lát cụ lại trần trọc thỗn thức và thở dài nhẹ nhẹ. Chắc là lúc tâm sự quốc gia đang nhắc nhở kích thích ở bên trong.

Bệnh tình ngày một nặng thêm, cụ cũng tự biết mình đã lâm vào cảnh thập tử nhất sinh rồi, thuốc men nhân lực không sao cứu vãn lại được nữa. Cho nên hễ nghe lúc nào trong mình hơi khỏe lại được giây lát, cụ dạy ông Nguyễn Quỳnh và hai ông kia ngồi gần kê bên giường để dặn dò việc quân.

Cụ vừa thở hắt hắt vừa nói:

- Tôi với các ông đồng cừu khởi nghĩa đã mười năm nay, đến giờ công việc chắc hổng muôn phần mà người lại vội phải chia lìa xa cách nhau, nghĩ lại nguồn cơn xiết bao thảm thiết. Nhưng mà cổ nhân đã nói không sai: *"Mưu việc ở người, thành sự ở trời"*, việc trời đã sắp đặt lỡ rồi, sức người không làm sao đổi xoay chống chọi được nữa. Nay mai tôi chết, trong đám các ông, ai liệu có thể chạy ra ngoại quốc để vừa lánh mình, vừa cầu học được càng hay. Nếu không thì sớm lo giải tán binh sĩ đi, cho họ về nhà cày cấy làm ăn, còn các ông thì sắp đặt ra đầu hàng bên nghịch cho xong, chớ có vọng động can qua nữa, đã không cưỡng nổi với mạng trời, lại kéo nhây cảnh khổ liên lụy cho dân sinh, vô ích...

Các tướng đều bùng mặt khóc nức nở, không ai nói được câu gì.

Cụ lại vội phụ nhen lại ngồi bên giường, và con cháu đứng sắp hàng trước mặt mà nói:

- Bấy lâu tôi lo việc nước đã không xong, mà cảnh quê nổi nhà cũng biến họa tới bờ, nay giữa đường lỡ dở, tôi phải bỏ mà đi, biết bao mối di hận ôm ấp băng khuâng, nói càng thêm đau mà nói cũng chẳng hết. Chỉ biết là số trời đã định sao thì mình phải chịu vậy, không chống nổi mà cũng không tránh được bao giờ. Thôi thì sau ngày giờ nào tôi nhắm mắt rồi, mấy mẹ con cứ ra hàng phục cho được an toàn; ta biết thế nào bên nghịch cũng có lương tâm quý trọng nghĩa khí của ta, chắc không nỡ hại vợ con ta đâu mà sợ.

Phu nhơn ngồi nghe mà nước mắt chảy xuống ròng rọc này giờ, tới đây mới gạt lụy mà nói:

- Xin ông tịnh dưỡng, may được bình phục, cho mẹ con tôi được hầu mãi ở trong chốn gian nan cơ khổ thế mà vui, chớ ông bỏ đi một mình, tôi có sung sướng chi ở đời nữa...

Rồi cụ biểu người cháu tới bên dặn dò đình ninh:

Hễ chú nhắm mắt thì cháu dẫn thím và hai em cứ ra trước đồn Tây mà tự thú. Cháu đã có học chắc biết “Chí thành chi đạo khả dĩ cảm nhân” (*giữ đạo rất mực thành thiệt, tất nhiên có thể cảm được lòng người*) ta biết rằng người Tây không xử tàn nhẫn đâu mà lo.

Nói vừa dứt lời, cụ truyền đem bút mực lại và bảo người cháu đứng đó chép lời cụ đọc. Ai cũng nghĩ rằng cụ đọc một tờ chúc thơ hay là viết thơ để lại cho Chánh phủ Bảo hộ, kí thác vợ con.

Người ta phỏng đoán sai hết.

Cụ đọc cho chép một bài thi cảm khái.

Bài thi như vậy:

*Nhung trường phụng mạng thập canh đông,
Võ lược y nhiên vị tấu công,
Cùng hộ ngạo thiên nan trạch nhận,
Phỉ đồ biến địa thượng đồn phong,
Cửu trùng xa giá quan san ngoại,
Tứ hải nhân dân thủy hỏa trung,
Trách vọng dĩ long ưu dĩ đại,
Tướng môn thâm tự quý anh hùng.*

Dịch nôm:

*Nhung trường vâng mạng đã mười đông,
Việc võ lời thôi vẫn chẳng xong.
Dân đói kêu trời vang ỏ nhận,
Quân gian dậy đất rộn đàn ong.*

*Chín trùng lặn đận miền quan tái.
Trăm họ phôi pha đám lửa nồng.
Trách vọng càng to càng mệt nhọc
Tướng môn riêng hổ tiếng anh hùng.*

Từ hôm đó trở đi, bệnh thể cụ càng giờ càng trở nên trầm trọng; thuốc men thay đổi nhiều phương cũng vô hiệu. Một vị danh y trong miền nghe tin cụ đau phải mạo hiểm muôn vản mới lên được núi Quạt để trị bệnh cho cụ mà cũng không giảm chút nào.

Lối 8 giờ sáng ngày 13 tháng 11, cụ mất. Trước giây phút cuối cùng, cụ mở mắt ngó quanh chư tướng, hình như muốn nói gì nữa, nhưng hết hơi rồi không nói được nữa, chỉ thấy hai bên khốe mắt ứa lụy, rồi thì nhắm luôn. Linh hồn thỉnh thang lên trên thế giới những anh hùng nghĩa sĩ cổ kim đông tây, vì việc nước mà hy sanh, không kể thành công hay thất bại. Cụ hưởng thọ 49 tuổi. Khí tiết đầy tràn non nước Lam, Hồng, công việc ghi chép lịch sử Hồng Lạc.

Các hàng tướng sĩ như con mất cha mẹ, kêu gào khóc lóc vang dậy núi non. Hồi nào Cao Thắng chết, họ thương khóc một, bây giờ họ khóc thương tới mười. Vì cái chết của Cao Thắng đau đớn cho nghĩa binh thiệt, nhưng còn có hy vọng ở cụ Phan, bây giờ cụ Phan mất, nghĩa binh phải tuyệt vọng hẳn.

Nhiều binh sĩ cả tháng nhịn đói nằm sương, mòn hơi hết sức, cũng không cảm đau sự nổi bi ai, đến nỗi thương quá, khóc lóc quá rồi chết luôn, có mấy người thân binh tự đâm cổ chết theo chủ tướng.

Ông Nguyễn Quýnh tức thời xếp đặt việc tang, không dám để chậm trễ, vì e có sự bất trắc thành linh xảy tới chẳng. Gia nhân và tướng sĩ cùng chọn ngày 16 là ngày an táng.

Tang lễ cử hành, mỗi việc đều đơn sơ và giản dị. Duy có việc tẩm liệm di thể của cụ tướng sĩ hơi phí khổ tâm. Thay vì phải dùng quan tài như thường, tướng sĩ chặt cây gỗ vàng tâm thật lớn ở rừng, đem về khoét lũng thân cây, đặt di thể trong đó, nên đây

nấp gần lại chắc chắn. Di thể mang áo mảo tấn sĩ.

Đúng ngày an táng, tướng sĩ sắp hàng làm lễ cử ai và lạy trước linh cữu rồi rước linh cữu xuống táng dưới chân núi Quạt. Lúc linh cữu hạ huyệt rồi, trên chỉ đắp đất bằng phẳng, chớ không đắp lên cao thành mộ. Tướng sĩ dụng tâm chôn cất như thế, là vì phòng sợ mai sau có kẻ điếm chỉ mà mộ cụ bị khai quật lên chăng.

Quan quân Bảo hộ không hay việc cụ Phan đã mất, vì tướng sĩ vẫn đóng trên núi Quạt như thường và giữ cách trấn tĩnh êm đềm, không lộ ra một hình tích gì bày tỏ cho bên ngoài biết trong quân vừa có đại biến. Duy có quân thứ các nơi nghe tin chủ tướng mất rồi, sanh ra chán nản, lần hồi tan tác, trở về quê hương hoặc trốn qua Lào qua Xiêm cũng nhiều. Còn bốn bộ tướng sĩ của cụ Phan, thì vẫn theo hầu phu nhân để chờ ngày ra thú.

Cách mười mấy hôm sau, quan quân đi tuần bắt được một tên nghĩa binh ở trên sơn trại lén xuống xóm làng tìm mua lương thực. Trước còn dõ dánh, sau dọa bắn chết, nếu như không nói ra binh tình trên núi, thành ra tên lính nọ phải thú thiệt rằng cụ Phan đã qua đời trên mười bữa nay và nó chỉ cả nơi chôn di thể nữa.

Quan quân buộc nó đi dẫn đường tới đào mộ lên lấy di thể cụ Phan đem về.

Lạ thay! Đêm bữa 29 ở trên sơn trại, phu nhơn đang ngủ nằm mộng thấy cụ Phan hiển linh về, nói với phu nhơn như vậy:

- *“Ngày mai ta thử ra trước mặt quân Tây, xem chúng làm gì ta”*.

Phu nhơn cho là điếm lạ, suy nghĩ phân vân. Té ra chiều bữa sau, là ngày 30, có tin báo lên sơn trại rằng: không hiểu sao quân lính Bảo hộ biết chỗ, đã đào mộ cụ Phan lên đem về đồn Linh Cảm rồi. Trong mộng, cụ nói *“ta thử ra trước mặt quân Tây”* là chỉ vào việc đào mả đó.

Mấy hôm sau phu nhơn dẫn con cháu và các tùy tướng ra thú ở đồn Linh Cảm. Các quan binh Pháp tiếp đãi một cách tử tế lắm. Một đoàn khác ra thú ở trước quân môn Nguyễn Thân.

Phu nhơn và các người tùy tùng bị áp dẫn vô Huế nghị xử. Các tướng như Nguyễn Trạch – Nguyễn Mậu cả thầy 23 người bị chém. Còn phu nhơn và con cháu thì Bảo hộ giữ ở Huế ít lâu, rồi thả cho về làng Đông Thái an nghiệp.

Người ta thuật chuyện rằng cụ Phan và Cao Thắng, sau hiển thánh ở làng Khê Thượng, huyện Hương Khê, dân làng cảm mộ anh hùng, lập đền thờ tự đến nay đang còn.

Nói về quan quân Bảo hộ biết chỗ, khai quật được mã cụ Phan lên, đem di thể về đồn Linh Cảm giao cho Nguyễn Thân xem xét có phải thiệt là di thể Phan Đình Phùng không.

Bấy giờ Nguyễn Thân mới biết cụ Phan mất rồi, đắc chí, miệng cười ha hả, giơ tay lên ngang trán mà nói:

- Từ nay ta được ngủ yên rồi!

Hôm sau, lão sức đòi các phụ lão ở làng Đông Thái và họ hàng bà con cụ Phan lên đồn Linh Cảm nhìn nhận xác. Rồi đó Nguyễn Thân dỡ thủ đoạn “anh hùng” của lão để hành hạ tới năm xương khô thịt nát của người cừ địch với lão mà lúc người ấy còn sống, lão không dám xuất trận giao phong, bây giờ người ta chết rồi mới lên mặt dương oai diệu võ.

Mà lão dương oai diệu võ cách nào?

Không nói thì ra bỏ quên mất sự thật mà nói thì mình phải thương tâm và gớm ghiếc.

Nguyễn Thân sai đem thi thể cụ Phan ra chỗ địa đầu của tổng Việt Yên, đổ dầu châm lửa mà đốt cho xương thịt cháy ra tro, rồi tro ấy trộn vào thuốc súng thần công của ta mà bắn xuống La Giang.

Dân xã quanh miền, phải tuân lời sức của Nguyễn Thân ra đứng chứng kiến việc làm tàn nhẫn này; ai thấy cũng phải đau lòng và khinh thảm Nguyễn Thân ở trong bụng. Nguyễn Thân nay cũng qua đời lâu rồi, nếu ở dưới cửu nguyên có gặp cụ Phan, chắc lão không dám nhìn mặt.

Cụ Phan đã chết, nghĩa binh tự tan. Nguyễn Thân tự cho cái kết quả ấy là công trạng như trời của mình, mặc dầu sự thật gian nan trận mạc chỉ là lính tập Bảo hộ và các quan võ Pháp chỉ huy, chớ Nguyễn Thân kéo đại binh ra từ tháng 5 tới giờ, không hề giao phong giáp trận với Nghĩa binh cụ Phan lần nào. Nguyễn Thân làm một lá cờ bằng lụa đỏ thiết lớn, trên viết 4 chữ thiết lớn:

Tặc Phùng bổ tử

Nghĩa là “*tên giặc Phùng sợ quá chết rồi*”, và sai lính thủ hạ vác lá cờ ấy, cuỡi ngựa lưu tinh chạy đêm ngày, về kinh đô báo tin thắng trận.

Còn gan hơn nữa, Nguyễn Thân tự dựng lấy bia đá khoe khoang ghi chép công trạng mình ở trên núi Tùng Sơn, sai tuần phủ Đinh Nho Quang soạn bài văn bia kỷ công có 8 câu 32 chữ như vậy:

*Vệ giang chi anh,
Thạch Trụ chi linh.
Thế xuất tuần kiệt,
Vị xã tắc sanh.
Tây binh hữu tử.
Đấu Nam đại danh
Hong Lam thiên cổ,
Bi kê tranh tranh.*

Đại ý nói: *Khí thiêng sông núi Vệ giang, Thạch Trụ (quê Nguyễn Thân) chung đúc ra bậc anh tài, cha truyền con nối, vì giang sơn xã tắc mà đẻ ra để giúp giang sơn xã tắc. Thân phụ trước đã anh hùng, giờ tới ông con cũng lập nên công nghiệp lớn lao là việc đánh dẹp được văn thân Phan Đình Phùng, bia đá chép công, rạng tỏ ở đất Hồng Lam đến muôn đời.*

Nhưng bia đá ấy có đứng được ở giữa non nước Hồng Lam với thiên cổ như lời văn nịnh hót của Đinh Nho Quang và cái thanh khí mạo công của Nguyễn Thân đâu. Vì ba năm sau bia đá ấy bị sét đánh bể ra làm mấy mảnh, rồi thì cỏ mọc rêu phong, ruồi bâu, chuột ở; ít lâu, người Pháp lại phá trái núi ấy đi, thành ra tấm

bia mắt tích, không còn ai nhìn biết hồi trước nó ở chỗ nào nữa. Ý hãnh trời tức cười cho kẻ mạo nhận công lao, cho nên mới sai thiên lôi đập nát bia đi như thế chẳng?

Nói gì lúc cụ Phan nhắm mắt rồi, sự thế bắt buộc nghĩa binh phải tự ra hàng phục Nguyễn Thân, trong ý tin cậy trông mong một người đồng bào che chở dung thứ cho, may ra khỏi chết; không dè Nguyễn Thân cả giận ra oai chém giết những người bại quân hàng tốt đó rất nhiều, không đợi tau trình xét xử gì hết. Vì trong tay Nguyễn Thân lúc ấy có quyền “*Tiên trăm hậu tấu*”. Người ta oán hận không biết thế nào mà nói!

Lúc bấy giờ văn thân Nghệ Tĩnh họp nhau soạn ra câu đối ai khóc cụ Phan như dưới đây, văn tự hùng hồn, ý tứ bao quát có thể gọi là một thiên tiểu sử về thân thế và sự nghiệp cụ Phan cũng được. Tôi mượn ngay câu đối này làm câu kết thúc “*truyện Phan Đình Phùng*” của tôi.

Thành bại anh hùng mạc luận, thử cô trung, thử đại nghĩa, thế giữ chư quân tử thủy chung. Châu chi anh. Mặc chi linh, độc thư mỗi niệm cương thường trọng. Khả hận giả thù điên đại hạ, nhất mịch nan chi! Cung lãnh yên tiêu, thù nhân bất tác thâm sơn oán. Huống đương nhật long phi vân ám, cộng ta nhân sự vô thường, khả lân La Việt giang sơn, bách niên văn hiến phiên cung mã.

Cổ kim thiên địa vô cùng, nhi lưu thủy, nhi cao phong, đồng thử đại trượng phu vũ trụ. Lam chi phong, Hồng chi tuyết, xung hàn vô ngại bách tòng điêu. Vị hà tai: hội quyết đôi ba, trung lưu để trụ! Tình di vật hoán, hà nhân bất khởi cố viên tình? Cập thử thời nhận tán phong xuy, kham thán thiên tâm mạc trợ; độc thử Tùng Mai khí tiết, nhứt tử tinh thần quán đấu ngư.

Chúng tôi mạo muội dịch ra như vậy:

Anh hùng thành bại kể chi, dạ sắt son, lòng vàng đá, thế cùng các bạn giữ trước sau. Mặc Châu đúc khí tinh anh, trung hiếu hện hò cùng sử sách. Ngao ngán nhẽ lâu cao sắp đổ, một cột khó chiều, phòng vắng khói tan, liếc mắt rừng xanh thêm tức tối!

Vả bây giờ rồng bay mây đậm, xót xa nhân sự khôn lường, khá thương La Việt giang sơn, vẫn hiển trăm năm thành trận mạc!

Trời đất xưa nay thế mãi, đá dựng ngược nước chảy xuôi, đó vẫn non sông phùng tuần kiệt. Lam Hồng nổi cơn bão tuyết, bách tòng úa rụng luống xông pha! Đau đớn thay đê lỗ sóng vô giữa dòng trụ đứng; sao đời vật đổi, ngoảnh đầu vườn cũ phải bôn chôn! Đương phen này gió thổi nhận là, căm giận hóa công cay nghiệt, chỉ đem Tùng Mai khí tiết, tinh thần một thác rạng trắng sao!

ĐÀO TRINH NHẬT

LƯƠNG NGỌC QUYẾN
VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN 1917

TRUY ĐIỀU TẤT CẢ ANH HÙNG, LIỆT SĨ
ĐÃ HY SINH VÌ NƯỚC TỪ 1861 ĐẾN 1945.

I

NGƯỜI HỌC SINH ĐÔNG DU THỨ NHẤT

Mùa thu năm Ất Tỵ (1905), Phan Sào Nam tiên sinh từ hải ngoại lên về được vài ba tháng phải lật đật xuống tàu xuất dương ngay; vì mật thám đã dò biết hành tung, tứ phía bủa lưới tập nã rất ngặt. Lúc ấy nếu không có Lý Tuệ, người bồi tàu nghĩa hiệp, tìm cách giúp cho tiên sinh vừa kịp thoát hiểm thì nhà cách mệnh đại danh đã phải đút tay vào cùm xích hai chục năm sớm hơn, và cái biệt hiệu Sào Nam lưng lầy đã không chiếm được những trang đầu lịch sử hải ngoại vận động.

Tháng mười tàu đến Hoành Tân, nhà chí sĩ ta lên bờ, lại tìm đến khách sạn quen chuyện trước đã từng ở trọ.

Họ Phan sững sốt khi chủ nhân niềm nở đón tiếp và kể chuyện cho tiên sinh biết rằng một người thiếu niên Việt Nam, ra dáng học sinh, vừa mới đến đây mấy hôm trợ trợ một mình, hiện đang trọ ở khách sạn này. Thiếu niên dò hỏi tin tức và hành chỉ của tiên sinh một cách khẩn khoản sốt ruột, dường như mong mỗi hợp mặt tiên sinh càng sớm càng hay.

Phan nghe chuyện không khỏi sững sốt, vì rằng lúc bấy giờ gọi là dấu chân người Việt Nam in trên mặt đất Phù tang, ngoài Tăng Bạt Hổ thì đến mình và Đặng Tử Kính là bọn Đông độ (vượt bể sang Đông) đầu tiên, trong nước chưa thấy có bạn trai trẻ nào chịu xông pha sang Nhật. Chàng thiếu niên nào đây hẳn là tiên phong; tự nhiên cảm tưởng chớp nhoáng của tiên sinh là sự kinh

ngạc; nhất là nghe nói người đồng bào nhỏ tuổi ấy một mình một bóng mà dám mạo hiểm bỏ nước nhà đi đến một nước khác với mình đủ cả mọi bề.

Sự kinh ngạc trong trí Phan còn tăng thêm độ lượng khi thấy người chủ khách sạn tươi cười mà nói:

- Hơn nữa, tôi cảm thấy vị thiếu niên quý quốc can đảm đến nỗi một mình trốn sang tới đây, không có hành lý gì khác hơn bộ áo cũ kỹ đang mặc trong người, và xem chừng tiền bạc hộ thân cũng chẳng còn thì phải.

Cảm động, Phan khẽ thở dài, không quên nắm lấy cơ hội để khoa trương chung cả bạn trẻ nước nhà, đồng thời tìm chỗ bênh vực cái hành động quá mạo hiểm của vị thiếu niên kia, mặc dầu trong giây phút ấy chưa biết là ai?

- Ông nghĩ xem: thanh niên nước tôi đau lòng vì nỗi vong quốc, sốt ruột về việc khôi phục giang sơn, thì phỏng còn có sự mạo hiểm nào mà chẳng dám làm?

- Vâng, tôi cũng nghĩ thế! người chủ khách sạn nắm lấy tay Phan với vẻ ân cần thành thực. Tôi thấy người can đảm đáng quý, lại nghe nói biết tiên sinh, cho nên rất sẵn lòng để chàng trú ngụ ở đây, không có một điều gì quản ngại.

Phan ngỏ lời cảm tạ ông chủ trọ đã lấy hiệp nghĩa xử với một đồng bào ta như thế.

Vừa vặn lúc thiếu niên lững thững từ ngoài cổng bước vào hai mắt say sưa dán trên tờ "*Tân dân tùng báo*" (của Lương Khải Siêu xuất bản tại Hoàn Tân) mới mua ở ngoài phố và mua với mấy đồng xu sau chót còn dính túi.

Chủ trọ vỗ vai Phan, trở tay và nói:

- May mắn chưa? Vị thiếu niên đồng hương của tiên sinh đi du lãm đã về đây!

Thiếu niên đến gần, Phan vui mừng reo lên. Thấy Phan, thiếu niên cũng thế, thêm sự kính cẩn đối với các bậc danh sĩ, với nhà cách mệnh tiên phong.

Ồ tưởng ai lạ lòng? Thiếu niên tức là Lương quân Lập Nham, con cụ cử Ôn Như Lương văn Can, một danh vọng to tát trong giới cách mệnh ở Thăng Long, phàm văn thân chí sĩ trong nước đã hoạt động chống thực dân không ai không biết tiếng. mấy năm trước khi xuất dương, Sào Nam tiên sinh thường ra Bắc hà, cốt tìm những bạn thanh khí đồng tâm, có thể cùng nhau bàn bạc đại sự. Không một chuyến nào ông Giải Phan xứ Nghệ khét tiếng hay chữ, lại quên ghé thăm cụ cử Lương ở phố hàng Đào; cũng như không một chuyến nào quên sang Bắc Ninh tìm ông cử Nội Duệ hay là xuống Nam Định, lần mò vào nhà cụ đốc Định Trạch để mật hội với ông Mai Sơn Nguyễn thượng Hiền lúc ấy tuy đang ngồi ghế đốc học Nam Định rồi đổi vào Ninh Bình, nhưng đã lập tâm chỉ đợi cơ hội là treo ấn từ quan ra ngoài hoạt động cứu quốc.

Phan đem lòng kính mộ ngay buổi hội diện đầu tiên, vì nhận thấy cả nhà cụ cử Ôn Như, từ cha đến con đều thiết tha yêu nước và hết sức hăng hái về việc cách mệnh, không sợ tốn tiền, không ngại đổ máu. Cụ xuất tiền hàng nghìn hàng vạn (vì nhà vốn giàu) để tiếp tế phong trào văn thân; ba người con trai lớn là Trúc Đàm (đỗ cử nhân), Lập Nham và Nghị Khanh (đỗ tú tài) cùng hăng hái sẵn sàng về các cuộc vận động chống thực dân, dành lại chủ quyền độc lập cho Tổ quốc.

Bởi thế, đến lúc tầm con mắt có thể nhìn rõ diện mục một người, Phan nhận ra ngay thiếu niên không phải ai xa lạ, chính là Lương quân Lập Nham; thôi thì tay bắt mặt mừng, tình tứ gặp nhau ở chốn tha hương thật là khó tả. Thử thời số người Việt Nam bôn tẩu sang Nhật còn là một số rất hiếm hoi, huống chi một bạn trẻ đánh liều vượt biển với hai bàn tay trắng chỉ vì bầu máu giết thù cứu nước sôi lên sùng sục.

Với giọng nói kiên quyết rắn rỏi, xứng đáng bộ cầm vuông và cặp mắt sáng quắc, hai dấu tổ nghị lực giàu hơn người, ông Lương Lập Nham kể tóm tắt tình cảnh mình Đông độ trải bao nguy hiểm gian nan mà ông đánh liều vượt được, chỉ có lập chí tha thiết là mong đem cánh tay và giọt máu đóng góp vào cuộc hoạt động cứu quốc của các bậc đàn anh, hầu giải thoát cho

nước nhà khỏi xiềng xích nô lệ. Những sở động cấp bách rung động trong óc thanh niên lúc này là sự cầu học; trước hết là binh học tân thời mà Tổ quốc đang cần dùng. Bấy lâu ta kém thua quân thù môn học ấy, không trách phải vấp ngã từ thất bại này đến thất bại kia.

Đó là câu chuyện, một buổi sáng mùa xuân năm 1932, ngồi trước ấm trà liên tâm ngào ngạt trong tòa nhà lá, bên dốc Nam Giao, Phan tiên sinh vui vẻ thuật cho chúng tôi nghe, đáp lại câu chúng tôi hỏi một vài kỷ niệm ban đầu giữa tiên sinh và người anh hùng khởi nghĩa Thái Nguyên.

Tiên sinh kết thúc rằng: còn nhớ hồi bấy giờ tiên sinh mừng quá, ôm lấy Lương quân vốn vãi ngợi khen:

- *“Chao ôi! nếu thanh niên nước nhà hết thấy giàu khí phách, có chí kiên cường mạo hiểm như anh, thì chúng ta sẽ có phép rút đất của Phí trường Phòng, để thu hút con đường giết thù phục quốc ngắn đi được bao nhiêu dặm mà nói!”*

Thêm vào câu chuyện kỷ niệm ấy, chúng tôi tưởng nên trích một đoạn sách *“Ngục trung thư”*.

- Còn 8 ngày nữa thì hết năm Quý Sửu (1913) họ Phan đang ở tỉnh Quảng Đông, chợt bị đô đốc Long tế Quang bắt hạ ngục, giam chung một xà lim với ông Mai lão Bạng, một vị cố đạo Thiên chúa, người tỉnh Nghệ An cũng bỏ nước ra ngoài hoạt động theo cách mệnh bấy lâu.

Theo lời yêu cầu của toàn quyền Đông Dương lúc đó là A. Sarraut, Long tế Quang bắt giam nhà lãnh tụ cách mệnh Việt Nam, định sẽ giao trả về Hà Nội cho người Pháp.

Vì trong nước lúc ấy có hai việc bạo động như kiểu những đảng viên cách mệnh Ái Nhĩ Lan (Irlande) dùng thủ đoạn khủng bố đối với người Anh. Tháng ba năm Quý Sửu đó, Phạm Văn Tráng từ hải ngoại đem tạc đạn về, ném chết tuần phủ Nguyễn Duy Hàn (Thái Bình) có tiếng là hung tinh của đảng cách mệnh. Nửa tháng sau, Nguyễn Khắc Cần mang bom ở ngoài về Hà Nội, hạ sát được hai võ quan tây là Chapuis và Montgrand ở trước tử điểm phổ

hàng Trống. Người Pháp buộc tội họ Phan chủ mưu, lập Hội đồng Đề hình kết án tiên sinh vào tử hình vắng mặt, nhờ đô đốc Long tế Quang bắt hộ và giao lại cho mình để thi hành cái án đã xử.

Vào ngục mấy hôm đầu, Phan tử nghĩ phen này mình không thoát chết, bèn cầm bút viết ra “*Ngục trung thư*” lược thuật công việc cách mệnh mình từ hồi còn nghĩa binh Phan Đình Phùng cho tới bây giờ trong đó có đoạn nói về ông Lập Nham như sau đây:

“Tháng 10 năm ấy (Ất tỵ, 1905) tôi đến Hoành Tân về ở nhà trọ cũ, thấy một vị thanh niên học sinh ta, Lương quân Lập Nham, đã tới đó ở trước rồi.

Tôi xem ra người thật có khí phách hăng hái, đầu tóc còn để bờm xờm. Dò hỏi mới biết Lương quân bỏ nhà đi trốn sang Nhật trơ trọi một thân, lúc lên đến bến thì hàng nang vừa cạn, trong túi chỉ còn vồn vện có ba xu, không hơn không kém.

Thấy thế tôi vừa mừng vừa chùng hững. Vì bạn nhỏ tuổi nước ta, một thân một bóng mà dám liều mệnh xông pha sóng gió muôn trùng đến một nước thuở nay mình chưa quen biết bao giờ, Lương quân chính là người thứ nhất vậy.

Té ra Lương quân vốn là một thanh niên chứa sẵn kỳ khí, có hoài bão cao xa, chỉ nghe nói tôi đã sang Đông, cho nên mạnh bạo bỏ nhà ra đi, không kể gì mọi nỗi gian nan nguy hiểm.

Bạn thiếu niên anh tuấn nước ta sau đây, có mấy người được như Lương quân?”

Ông Lập Nham tên thật là Lương Ngọc Quyến, hiệu là Lập Nham, sinh năm Ất Dậu giữa năm kinh thành Huế thất thủ, con thứ hai cù cữ Ôn Như Lương Văn Can. Kể theo thứ tự cả con trai, con gái thì ông sinh vào hàng thứ ba. Vì trong đó cách mệnh giới và anh em Đông du quen gọi ông là *Ba Quyến*.

Tổ quán là làng Nhị Khê thuộc huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội (nay về Hà Đông), nhưng ông sinh trưởng ở nhà số 4, phố hàng Đào, tỉnh thành Hà Nội, là nơi họ Lương kinh doanh buôn bán trải đã mấy đời.

Trước cửa nhà số 4 ấy, từ 1903, hai ông Sào Nam, Tây Hồ hay đi lại bàn tính quốc sự, rồi ông Lập Nham Đông du, kể đến phong trào Đông Kinh nghĩa thực cho mãi đến khi cụ Cử Lương đi an trí ở Cao Miên trở về được mấy năm thì qua đời (1927); nghĩa là ngót ba chục năm, trước cửa nhà số 4, thực dân cho người thay phiên canh gác đêm ngày, không lúc nào quên nhãng. Vì họ biết đây là bộ tham mưu của phái văn thân, là cơ quan giao thông của các chí sĩ Đông du; phàm người lui tới chỉ để bàn việc đánh đổ chủ quyền Pháp, khôi phục nền độc lập Việt Nam.

Thuở nhỏ, ông Lập Nham cũng học cử nghiệp sớm tối mài miệt với chồng sách cũ, lo dũa vắn gọt chữ để mong có ngày tranh khôi đoạt giáp như các bạn đồng thời. Lúc 15, 16 tuổi, ông đã nổi tiếng học giỏi. Đến khoa Canh tý (1900), ông thi trường Nam, hỏng kỳ thi phú; liền lấy tư tưởng biến hóa, không thềm theo đuổi lối học từ chương khoa cử nữa.

Lúc bấy giờ, những sách cổ động dân quyền do các nhà tân học Trung Quốc dịch thuật của Tây phương, đã truyền bá sang nước ta rất nhiều. Những nghị luận cách mệnh và tư tưởng duy tân của thầy trò Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, cùng các nhà ái quốc Trung Hoa mạnh bạo chủ trương đả đảo Mãn Thanh, chấn hưng Hán tộc không những làm rung động tâm não người Tàu mà thôi, làn sóng duy tân cách mệnh ấy tràn qua Nam quan hoặc vào cửa Đồ sơn, khiến nhân tâm sĩ khí ta cũng phải giật mình thức tỉnh. Nhật Bản thì càng ngày càng sấn bước trên đường văn minh phú cường, ra mặt đối địch với các cường quốc làm cho thiên hạ phải kinh ngạc kiêu ngạo. Ngoại tình ở phương Đông phấn phát bùng bột là thế. Đồng thời, trong nước thì ông Phan Sào Nam đứng lên lãnh đạo công tác cách mệnh, liên lạc chí sĩ văn thân khắp nơi, lập hội “*Việt Nam Quang Phục*”, sắp sửa xuất dương hoạt động.

Ông Lập Nham đọc nhiều tân thư, được nhiều tư tưởng mới kích thích giác ngộ, nhận xét tình hình thế giới và thời cục nước nhà, thấy rằng thanh niên Việt Nam lúc này phải tự cường, phải cứu quốc, không nên và cũng không thể ngồi gục đầu vào lối học hư văn hủ bại được nữa, vì chính nó đã làm cho người mình hèn,

nước mình mất. Hơn nữa thanh niên Việt Nam phải mau học tập binh cơ võ bị tân thời, mới có thể đánh lại kẻ thù mà lấy lại tự do độc lập cho giống nòi Tổ quốc.

Bởi vậy, chỉ thi có một khoa, ông khái nhiên bỏ đứt từ chương khoa cử, không thềm đoái hoài thương tiếc chút nào; lại khuyến khích được nhiều bạn đồng học cũng mạnh bạo làm như mình. Từ đó ngày đêm làm bạn với sách mới, trong trí không lúc nào rời ý nghĩ phân chí tự cường, đi học cứu quốc. Kịp khi nghe Sào Nam tiên sinh đã xuất dương, ông liền hăng hái ra đi trước tiên, để làm gương cho anh em đồng chí.

Ông cử Dương Bá Trạc là một bạn thân, từ lúc còn đi học cho tới sau cùng nhau hoạt động cách mệnh, đôi bên vẫn trao đổi thanh khí tin tức, không bao giờ gián đoạn. Cho nên việc ông Lập Nham Đông du ban đầu thế nào, họ Dương biết rõ hơn cả.

Mấy năm trước đây, Dương tiên sinh có viết một tập ký ức lục, kể chuyện sinh bình trong cuộc vận động cách mệnh mình đã cộng sự với những ai. Dưới đây là đoạn tác giả kể lại thiếu thời của người chủ mưu khởi nghĩa Thái Nguyên và tình hình lúc bỏ nước trốn sang Nhật cầu học.

“Bạn Lương Lập Nham là con thứ hai của cụ cử Nhị Khê, thông minh từ thuở nhỏ. Hồi 15, 16 tuổi đã có tiếng học giỏi; sau thi trường hương Nam Định khoa Canh Tý, bạn vì xuất vận bài phú mà bị hỏng, nếu không thì cũng đỗ khoa thi ấy cùng với tôi.

“Đến năm Quý Mão (1903), chúng tôi đã lấy tân tư tưởng, tân học thuật khuyến khích lẫn nhau, nên chi bạn nhất quyết bài xích khoa cử là hủ bại, không thềm thi nữa.

“Năm sau, có việc Phan Sào Nam Đông du, bạn cùng cụ cử và anh ruột là Trúc Đàm, đều phụ lực với chúng tôi vận động thành tựu việc ấy. Sau ông Sào Nam ở Nhật về nước, cùng anh em quyết định đưa ông Kỳ ngoại hầu Cường Để đi, và phái thanh niên học sinh sang Nhật cầu học. Lúc ấy bạn 19 tuổi đã có vợ con, lại là con nhà giàu, vốn sống trong cảnh phong lưu sung sướng; không ai tưởng rằng bạn có thể đoạn tuyệt nhất thiết mà đi xuất dương

khô học cho được? Thế mà bạn nghị nhiên thủ xướng, mạnh bạo ra đi trước nhất một mình để làm gương cho người sau.

Bình nhật bạn thường nói luôn với anh em:

- Kìa Đại Bĩ Đắc là vua nước Nga còn vứt bỏ phú quý tôn vinh mà đi làm thợ ở nước ngoài để học lấy kỹ thuật cường quốc, huông chi là mình! Lại coi Nhật Bản duy tân tự cường được như bây giờ, cũng là nhờ có mấy tay như Y Đằng Bác Văn, như Bần Thiên Thoái Trợ v. v... lần trốn ra ngoài, học lấy thành tài, trở về giúp nước, Nhật Bản mới được như thế. Tôi xin làm tên tốt đầu của đội quân xuất dương khô nhọc, đi trước anh em.

Thế là bạn quả quyết bái biệt cha mẹ, làm giấy rẫy vợ cho cái giá, lìa bỏ đứa con gái còn non tuổi mà đi.

Lúc bạn ra đi, chúng tôi đã xếp đặt có người tâm phúc làm việc ở một chiếc tàu tự Hải Phòng đi Hương Cảng, tức là người đã đưa Sào Nam và Kỳ ngoại Hầu đi được hai chuyến an toàn trót lọt. Nhưng bạn lo việc lâu dài, bàn tính với tôi:

- Việc đi học còn cần phải nhiều người kế tiếp xuất dương, nay mình mới có một chiếc tàu mượn làm đi được thế này, vạn nhất tiết lậu, nghẽn mất đường ấy thì sao? Mình phải lo mở ra nhiều con đường khác cho người đi sau mới được chứ!

“Nghe bạn nói phải, tôi sực nhớ đến ông Tăng Bạt Hổ đi Nhật chuyến trước, theo con đường Móng Cáy (Móng Cái) sang đất Trung Hoa rồi đáp tàu đi được vô sự. Tôi liền tính kế đưa bạn Lập Nham đi theo đường ấy. Nhân dịp tìm nơi trú ẩn ở Móng Cáy, ở Đông Hưng và ở Bắc Hải, cho có người dung nạp hướng dẫn mình chắc chắn, hầu sau này có cần được nhiều người đi một chuyến thì đường này tiện hơn. Đường tàu thủy Hải Phòng - Hương Cảng tuy có tay trong tâm phúc và nếu còn đi được, mỗi chuyến chỉ ba, bốn người là cùng mà cũng chưa chắc là giữ trót lọt được mãi. Tính thế rồi tôi cùng đi với bạn.

“Chúng tôi đã định kỳ với nhau trước: ngày 14 tháng 8 năm Ất Tỵ (1905), bạn thu xếp hành lý từ Hà Nội đi về Mễ là quê quán tôi, để cùng lên Gia Lâm đáp xe lửa đêm đi Hải Phòng. Bạn đi bộ

suốt từ Hà Nội về quê nhà tôi, khởi hành từ 4 giờ đêm đến 9 giờ sáng tới nơi. Chúng tôi ăn cơm sáng xong, chuyện vãn một hồi, lại dắt nhau kéo bộ từ Mễ lên Gia Lâm vừa đúng 9 giờ tối để kịp đi chuyển xe lửa đi Hải Phòng 11 giờ đêm.

“Thời đại ấy anh em chúng tôi bảo nhau luyện tập sự sống thật là khắc khổ. Phàm là anh em trong đảng, đều cấm tuyệt uống rượu, hút thuốc phiện, đi hát, cờ bạc. Ngày nào cũng phải tập thể thao lấy sức, tập đi bộ cho quen. Chúng tôi luyện tập lâu ngày thành quen, cho nên đi bộ xa đến thế nào cũng không hề thấy mỏi mệt.

Về chuyện cấm chỉ này có mấy câu chuyện buồn cười, mà tỏ ra quy luật của đảng cực nghiêm và cái nhiệt thành ái quốc của anh em lúc bấy giờ kể thật mạnh mẽ. Bạn Lê Đại và bạn Võ Hoành là hai tướng rượu có tiếng xưa nay; một hôm rủ như đi ăn đám giỗ ở nhà bà con, mâm cỗ linh đình, bao nhiêu khách dự tiệc tha hồ chén tạc chén thù đến say túy lúy. Hai tướng rượu ta trong thấy nhấm ngon rượu sẵn đến nỗi người ta say khướt cả, mình thêm uống thật nhỏ rãi, mà cố giữ, đảng cấm, nhất định không nhấp giọt nào. Những người ngồi gần biết ý, trông thấy hai bạn thủ giới mà động lòng thương hại.

“Lại bạn Hoàng Tăng Bí và bạn Lương Trúc Đàm, vốn người sinh trưởng phú quý, thuở nhỏ đến giờ không biết đi bộ là cái gì, nay phải tập đi bộ, mấy lần đầu, sung chun, toét cả mấy ngón; thế mà nay tập, mai tập mãi, sau cũng đi bộ được một hơi từ Hà Nội về tới Canh, tới Diễn.

“Bạn Phạm Danh Chánh, cháu cụ Hoàng giáp Tam Đăng, thuở nhỏ vốn giang hồ phóng lãng, kết giao với bọn lục lâm nhiều thành ra mắc bệnh nghiện a phiến. Khi ấy bạn chịu để anh em trong đảng giam mình ở một gác xếp hiệu Đồng Lợi Tế, khóa trái cửa lại, chỉ để cái xô đại, tiểu tiện trong đó và mỗi bữa ăn thì có người đưa cơm nước vào cho. Tha hồ vật vã đủ tình đủ tội, tha hồ kêu gào đập phá, nhất định không ai đoái hoài hay thương xót mở cửa cho ra. Vậy mà qua hết 9 ngày, bạn Phạm Danh Chánh chưa được a phiến như thường, khỏe mạnh chẳng sao cả.

“Chính bạn Lập Nham lúc trước cũng là tay chơi khét tiếng ở các xóm hồng lâu Hàng Giấy, Thái Hà, thế rồi phần phát tự cường tuân theo đảng cấm, nhất đán thôi hẳn. Từ đấy, bạn coi các nàng tiên dừng dung như một người ái nam vô tình, rồi đến nhần lao nại khổ mà đi chuyến này.

“Mà chuyến đi này kể cũng là nhần lao nại khổ thật.

“Khuya tới Hải Phòng, vì có ý muốn hà tiện để dành tiền ra ngoài tiêu, chúng tôi không vào trọ ở lữ quán. Nhân tôi biết người làm tri huyện Hải An ở gần kề Hải Phòng, chúng tôi bèn giả vờ làm thầy trò; tôi làm thầy, bạn Lập Nham xách va ly làm trò, vào huyện ngủ nhờ cơm nước cả ngày hôm sau ở đó để đợi kỳ tàu, vì tàu Mống Cáy lúc bấy giờ mỗi tuần chỉ có hai chuyến. Tôi nói ra ngoài mỏ và đi vịnh Hạ Long chơi lại nã anh cu huyện ta được thêm chục bạc phụ vào hành tẩu cho bạn Lập Nham.

“Trưa hôm 16, chúng tôi xuống tàu ra Mống Cáy.

“Nguyên khi ở Hà Nội, tôi có quen Đào Quang Tích, học trường hậu bổ vốn là con ông Lãnh binh đã làm quản đạo Mống Cáy về hưu. Bấy giờ tôi hỏi thăm vô nhà ông Lãnh Đào. Vô đó, tôi lân la kể chuyện kết giao với Hậu Tích ở Hà Nội, vẫn được nghe tiếng ông Lãnh là con cái gia thế, cùng những công việc ông làm ngày trước do bạn Hậu Tích thuật cho nghe. Tôi nói rành mạch đầu ra đây không sai tí nào, nên ông cụ tin yêu hết sức.

“Ở được ít lâu, tôi cùng ôn chuyện văn, dần dà cũng biết ông là người có bụng tốt với nước nhà, chúng tôi bèn thổ lộ tâm sự. Ông rất đồng ý, hứa sẽ giúp vào công việc. Ông nói:

“Tôi ở đây cũng có chút ít thế lực; người Pháp cũng tin cậy mà người Tàu bên Đông Hưng thì phần nhiều đi lại quen thuộc với tôi. Vậy các ông có thể đưa anh em đi qua lối này, tôi xin bao bọc cho được, rồi giới thiệu với người ở bên Đông Hưng họ đưa đường dẫn lối, dò hỏi tin tức tàu thuyền cho mình đi an toàn, không xảy ra điều gì quẩn ngại.

“Hôm sau ông dẫn chúng tôi sang chơi người đoàn trưởng bên Đông Hưng, tỏ hết câu chuyện với người ấy, nhờ hẩn hỏi hộ kỳ tàu ở Bắc Hải đi Hương Cảng cho đúng, rồi thuê một người tin cần dẫn lộ đi Bắc Hải để kịp xuống tàu. Người đoàn trưởng vốn là thủ hạ ông, nên ông có thể nói thẳng ngay vào chuyện, không e ngại gì. Anh ta cung kính vâng lời, lại nói với ông để chúng tôi ở chơi luôn trong nhà cho khỏi bị người Pháp ngờ vực dòm ngó. Ông khen phải, rồi bảo tôi: “Các ông nên ở luôn đây mà đợi tàu, đừng về bên kia nữa. Tôi sẽ cho thằng Ba (tức là con ông, em Hậu Tích), đưa hành lý sang cho, rồi nó ở chơi bên này để thay đổi mà tiễn chun các ông đi Bắc Hải.

Cách sáu hôm sau thì có tàu ghé Bắc Hải đi Hương Cảng.

“Trước một ngày, người đoàn trưởng phái một tên thủ hạ đưa chúng tôi đi Bắc Hải. Đường phải qua một quãng rất khó khăn, nhỏ hẹp, vừa hai người chen chun mà gồ ghề, khúc khuỷu, đi cực vất vả. Tối mịt đến Bắc Hải đã có thư người đoàn trưởng giới thiệu chúng tôi với chủ hiệu Long Hải ở Bắc Hải rất ân cần. Ông này tiếp thư niềm nở mời chúng tôi lên lầu tắm rửa xong, đãi ăn uống hết sức tử tế.

“Trong khi đàm đạo, chúng tôi ngỏ ý nhờ ông cho trú ngụ mỗi khi có người đi ra ngoài, đến đây chờ tàu. Ông vui vẻ nhận lời ngay.

“Cùng đi với chúng tôi đến đây, có cả cậu Ba, con ông lãnh Đào. Cậu cũng khảng khái, hứa với tôi hễ sau này có người đi, tôi không cần phải ra, đã có cậu trông nom mọi việc chu tất. Thế là chúng tôi thành công được một việc, là mở một con đường xuất dương chắc chắn yên ổn; đâu đấy đều có người sở tại sẵn lòng giúp đỡ mình.

“Tối hôm sau là giờ bạn Lập Nham xuống tàu đi Hương Cảng.

“Suốt ngày hôm ấy, chúng tôi bàn nói dạn dò nhau hết chuyện này qua chuyện khác. Những chuyện về sau chúng tôi mở nghĩa thực, lập hội buôn, cho đến chuyện tìm nơi căn cứ

chiêu mộ quân sĩ, tập rèn võ nghệ, và những dự định rằng bạn Lập Nham vào trường quân bị ở Nhật học tốt nghiệp rồi để thực nghiệm chiến thuật trên trận địa Tàu; nhất nhất chúng tôi có dự bàn với nhau trong lúc sắp sửa chia tay đó.

“Sau ít lâu, tôi tiếp được thư bạn cho biết ra tới Hương Cảng ngày mồng 2 tháng 9; đến mồng 5 đáp tàu sang Hoàn Tân, ngày 14 tới nơi, ở lại mấy tuần mới đi Đông Kinh, đã gặp Kỳ ngoại Hầu và Sào Nam dẫn đến yết kiến các ông Đại Ôi bá tước, Khuyển dưỡng Nghị và Bá nguyên Phương v.v..”

Ông Lập Nham còn trọ ở Hoàn tân thì gặp Sào Nam tiên sinh từ nước nhà trở sang chuyến thứ hai, như một đoạn trong “Ngục trung thư” tiên sinh đã viết.

Chúng tôi muốn trích lục cả đoạn văn dài trong tập ký ức của ông cử Dương Bá Trạc không những để tỏ ra cái chí khổ học cứu quốc của người anh hùng trong truyện này, một chốc bỏ hẳn cuộc đời sung sướng đoàn viên đứng ra phát cờ tiên phong cho anh em đồng thời; nhân dịp ta lại được biết cả tinh thần thao luyện khắc khổ của phái nhà nho 40 năm về trước, chỉ vì hoài bão giải thoát nòi giống, khôi phục non sông.

Hơn nữa, ta biết người đời bấy giờ dụng công mở ra con đường Mông Cáy - Đông Hưng cho các bạn đi sau được rộng thêm một lối xuất dương hoạt động cách mệnh. Sự mở đường ấy hình như không có ý nghĩa gì với những người hai ba mươi năm về sau có thể bung mắt bọn thám tử mà vượt qua biên giới như đi chợ, cho đến sang Nga, sang Mỹ cũng là chuyện tầm thường. Nhưng ta đặt mình vào địa vị nhà nho lúc mới bước sang thế kỷ hiện tại, ta mới nhận thấy là một vấn đề không phải dễ dàng như ai nấy tưởng tượng.

II

THỰC NGHIỆM BINH HỌC TRÊN TRẬN ĐỊA NƯỚC TÀU

Ban đầu, Sào Nam tiên sinh xuất dương cốt có mục đích cầu viện khí giới ở Trung Quốc hay ở Nhật Bản, làm như Thân Bao Tư nước Sở ngày trước sang khóc ở Tần đình xin viện binh về khôi phục tổ quốc vậy.

Song việc giao thiệp ở đâu cũng không được như nguyện. Tuy vậy, Phan ra ngoài xem xét tình thế thiên hạ, trở lại nhận rõ dân trí nước mình còn thấp thỏi, mà nhân tài mọi bề thiếu thốn, không có; chừng đó Phan tự ăn năn việc mình lo toan từ trước là nông nổi chỉ bo bo về vấn đề quân giới, nào có phải đó là cái kế độc nhất vô nhị để mưu tính công cuộc độc lập cho nước nhà đâu.

Một hôm, Phan đến nhà chí sĩ Trung Quốc là Lương Khải Siêu lúc ấy cũng là nhà cách mệnh đi trốn sự khủng bố của quan lại Mãn Thanh, sang ở Hoành Tân xuất bản tờ *Tân dân tùng báo*. Trong lúc bút đàm, Lương thành thực tỏ bày ý kiến:

- “Cái kế hoạch độc lập của quý quốc, nhất thiết phải trông cậy ở thực lực mình trước hết.

- Thực lực một nước, hệ trọng hơn cả, không gì cho bằng nhân tài. Vậy tôi tính kế cho quý quốc bây giờ, cần nhất là phải gấn công ra sức vun trồng nhân tài. Hễ nhân tài có đủ, thì chỉ đợi thời cơ đưa đến là ta làm được đại sự.”

Phan đang băn khoăn lo nghĩ về vấn đề nhân tài, nay được nghe ý kiến họ Lương, càng thấy dưỡng dục nhân tài là việc khẩn thiết, bèn gác chuyện mưu tính quân giới mà kinh doanh việc cổ động thanh niên xuất dương cầu học đã.

Bởi đó, khi trở sang Hoành Tân trông thấy ông Lập Nham đã tự động bỏ nước, bỏ nhà để sang cầu học tiên phong, họ Phan vui mừng vô hạn.

Chính ông Lập Nham khi đã lên Đông Kinh, một mặt lo học Nhật ngữ để sửa soạn vào trường, một mặt gửi thư về nước thúc giục đồng chí mau mau lựa chọn thanh niên phái sang cho đông.

Tiếp được thư ông thôi thúc, đồng chí trong nước lật đật phái người ra. Em ruột ông là Nghị Khanh đã thi đỗ tú tài, lập tức lên đường. Đồng thời, những học trò cù cữ Nhị Khê như ông Nguyễn Thái Bạt, Nguyễn Điền, Võ Mẫn Kiến, Nguyễn Cẩm Giàng (Hải Thần), Nguyễn Xuân Mai, Bùi Như Uyên; trong Nghệ Tĩnh thì bọn Đặng Thúc Hứa, Phan Đình Cừ (con cụ Phan Đình Phùng) ngay cuối năm Ất Tỵ qua đầu năm Bính Ngọ (1906) lục tục Đông du rất nhiều. Nam Việt cũng phái đi hàng mấy chục người: ông Trần Chánh Chiếu tục danh Gilbert Chiếu đứng đầu hội Minh Tân kháng Pháp ở Nam Việt, cũng phái hai người con đi vào lúc ấy.

Trong lúc chờ đợi thanh niên trong nước lục tục đến nơi, đầu năm 1906, Sào Nam tiên sinh bắt đầu thu xếp cho mấy anh em đã sang trước. Ba ông Lập Nham, Trần Hữu Công, Nguyễn Điền vào học Chấn Võ học hiệu tại Đông Kinh do Phước Đảo trung tướng làm giám đốc để nghiên cứu binh học; ông Nghị Khanh thì học ở Đồng Văn thư viện, nghiên cứu về chính trị, kinh tế. Đông du học sinh trước nhất là bốn người ấy.

Những người sang sau vào học trường Chấn Võ cũng nhiều. Thanh niên Việt Nam sát cánh với học sinh Trung Quốc.

Ông Cường Để sang được mấy tháng cũng học Chấn Võ học hiệu vì thử thời ông mới ngoài 20 tuổi, cũng là một thanh niên cường tráng. Nhưng ông thú thật là mình ham đọc sách hơn là học võ; đến nỗi lơ đãng bài học nhà trường, điểm số tuần nào

cũng kém; lại không chịu nổi những sự luyện tập nặng nề vất vả, cho nên chỉ theo đuổi được có năm tháng rồi phát ốm vào nằm nhà thương và bỏ Chấn Võ học hiệu đi học trường khác.

Trong vòng 2 năm, 1906 – 1907, hàng trăm học sinh ta lưu học các trường bên Nhật được các đồng chí và các nhà hảo tâm hảo sản trong nước chung góp nhau, tiếp tế cho anh em rất đầy đủ, mặc dù tình thế càng ngày càng khó khăn. Sự thật, thực dân tìm đủ mọi cách thọc gậy vào bánh xe giao thông tin tức và giúp đỡ tiền bạc giữa người trong nước và phái Đông du.

Ví dụ Đông Kinh nghĩa thực như chúng tôi đã nói vừa là trường học, vừa là cơ quan làm tiền gửi ra cho phái Đông du hàng nghìn, hàng vạn luôn luôn. Chưa kể vô số tư gia khắp Trung, Bắc sẵn lòng quyên trợ, nhất là các nhà triệu phú trong Nam Việt. Nhờ thế mà Sào Nam tiên sinh đóng vai bộ trưởng tài chính của phái Đông du hồi bấy giờ, không những lo liệu chu toàn cho anh em học sinh, lại có thể thời thường mua bom, mua súng gửi về giúp Đề Thám cùng những chiến sĩ ở nhà vẫn kế tiếp bạo động.

Đúng đến tháng hai năm Mậu Thân (đầu năm 1908), bà con ta tan tác mỗi người một nơi như ong vỡ tổ.

Vang bóng của phái Đông du lúc bấy giờ về trong nước rất lớn. Nội cái danh vọng Sào Nam tiên sinh với những bài văn cổ động cách mệnh của tiên sinh cũng đủ làm cho lòng người phùng phùng nổi lên như thiêu như đốt.

Thật thế, văn chương tuyên truyền của tiên sinh viết từ Đông Kinh gửi về nước như *“Hải ngoại huyết thư”*, như *“Viện Nam vong quốc sử”* như *“Khuyến thanh niên du học”* và nhiều khúc hát ái quốc, văn thơ bi tráng, nhất thời kích thích nhân tâm rộn rục lạ thường. Mặc kệ thực dân cấm và bọn quan lại tâu cầu ra sức dòm hành, đe nẹt, người ta vẫn sao chép bằng giấy mực hay trong trí nhớ, ngâm nga truyền tụng khắp kẻ chợ nhà quê, xui giục ai nấy tự động lòng yêu nước, ghét thù, không thể nào át được.

Rồi thì bao nhiêu thanh niên tuấn tú, có thể bỏ nhà bỏ nước ra đi, là họ đi ngay; sang Tàu, sang Nhật, sang Xiêm, để cầu lấy

sự học tự do, để gặp các bạn đồng tâm đã đi trước, cùng nhau mưu toan, cùng nhau hoạt động công việc khôi phục Tổ quốc.

Còn những người hữu tâm ở trong nước, gồm đủ tầng lớp xã hội, luôn luôn âm mưu phản đấu, chống lại đô hộ, hết phong trào nọ đến sự biến kia.

Người Pháp nhận thấy Đông Kinh nghĩa thực làm rộn miền Bắc từ vụ đầu độc trại lính Tây ở Hà Nội có liên lạc với Đề Thám hiện đang xưng hùng ở Yên Thế, cho tới phong trào biểu tình kháng thuế ở Quảng Nam và nhiều tỉnh Trung Việt, nhất nhất có ảnh hưởng của phái Đông du bên trong, cho nên quyết tìm cách trừ diệt cho bằng được.

Đầu năm Mậu thân, họ ký hiệp ước kinh tế với Nhật, để cho hàng hóa ở Nhật sang bán ở nước Pháp cùng các thuộc địa Pháp đều được hưởng quan thuế tối huệ, nghĩa là đánh thuế nhập cảng nhẹ hơn lệ thường. Có điều, ăn đào phải trả lại mận; Pháp yêu cầu Nhật giải tán học sinh đoàn và đuổi hết đảng viên cách mệnh Việt Nam hiện đang trú ngụ hoạt động bên Nhật.

Lạ gì trò đời, miễn có lợi cho mình là hơn, tình nghĩa bà con thân thuộc còn có thể đạp xuống bàn chum, hướng chi nước này đối với nước khác.

Lúc ấy Nhật đang mở mang công nghệ chế tạo, cần có nhiều chỗ tiêu thụ để mưu lợi cho dân nước mình là điều thiết yếu, có đếm xia gì đến số người Việt Nam quèn kia nung nấu trong đất nước họ. Bởi thế, sau khi ký hiệp ước kinh tế với Pháp rồi, chính phủ Nhật liền hạ lệnh trục xuất tất cả đảng viên cách mệnh và học sinh Việt Nam, hẹn trong 48 giờ đồng hồ phải ra khỏi đất Nhật.

Cổ nhiên hai ông chớp bu là Sào Nam và Cường Để phải xéo trước hơn mọi người. Hai ông lập tức xuống tàu trở về Trung Quốc.

Rồi đến học sinh, nhiều người phần uất thái độ trở mặt của Nhật cũng bỏ sang Tàu, sang Xiêm, hoặc trở về nước. Còn những

người vẫn muốn ở lại học thì cũng phải làm bộ thu xếp hành lý ra trường, để che mắt thế gian, rồi trong vài ba hôm quay trở lại với căn cước khác.

Ấy là đồ làm người Tàu. Mấy chính khách Nhật giao thiệp với sứ quán Trung Hoa hộ ta, thay đổi giấy tờ chứng nhận quốc tịch Trung Hoa. Xong rồi, anh em trở về trường học như thường.

Giờ là học sinh Tàu chứ không phải học sinh Việt Nam nữa.

Ông Lập Nham với Nghị Khanh, em ruột ông, cùng mấy người học trò cụ cử Nhị Khê, đều ở trong đám lộn sòng quốc tịch Trung Hoa cho được lưu học tới khi tốt nghiệp.

Vì công phu học tập đang tấn tới, phải bỏ dở dang thì tiếc.

Đến năm 1911, ông Lập Nham thi tốt nghiệp đỗ đầu, được ban giám khảo khen ngợi. Đường Kế Nghiêu sau này là đô đốc Vân Nam, oai quyền lừng lẫy, là bạn đồng học và cùng thi ra với ông cùng một khoa ấy; chỉ khác nhau ở quê hương và thời thế, mà về sau một người có đất dụng võ, một người không.

Liên đây, ông từ giã đất Nhật mà đi Quảng Đông, nơi đã cho ông đội lột quán tịch cho trọn học nghiệp.

Sự thật, ông cốt về Tàu để tìm chỗ thực nghiệm binh học tân thời đã được hấp thụ ở một trường quân bị Nhật. Vừa gặp thời cơ thuận tiện là cuộc đại cách mệnh ở nước Tàu thành công, nền dân chủ cộng hòa mới xây dựng, chính là lúc cần dùng nhân tài, nhất là những người có học về quân sự.

Ông vốn đã nhận quốc tịch Tàu, lại quen biết nhiều đảng viên cách mệnh Tàu khi họ còn bôn đảo bên Nhật; nay họ đã về nước nhận lãnh trách nhiệm dựng lại quốc gia, tự nhiên lười guom anh hùng chẳng lo không có một hòn đá mài thử.

Với thư giới thiệu trân trọng của một yếu nhân cách mệnh, ông đến yết kiến Hồ Hán Dân, lúc ấy giữ chức trọng yếu Quảng Đông đô đốc.

Hồ niềm nở tiếp đãi, hỏi han sở học, rồi tức khắc bổ ngay ông làm chức đại úy, chỉ huy một cánh quân hơn một nghìn người

chuyên việc diệt trừ thổ phỉ đã thừa lúc quốc gia hữu sự nổi lên hoành hành khắp vùng Nam Đường, Tam Thủy.

Ngót một năm xông pha hiểm trở, vào tận sào huyệt thổ phỉ, trải lắm trận kịch chiến đến tính mệnh cơ nguy, lập nên nhiều chiến công bắt sống quân giặc vô số, được viên tổng tư lệnh đạo binh tiêu phỉ khen ngợi và tư về phủ Đại đô đốc, xin kỷ công thăng chức cho ông. Nhưng điều nguyện vọng tha thiết trong trí ông chẳng phải ở chỗ được kỷ công thăng chức, chỉ cần được cầm binh xuất trận như thế cho được thực nghiệm và nghiên cứu về địa hình, về trận thế, về kỹ thuật tác chiến, để một mai trở về dung dưỡng với quân cường địch trên đất nước nhà kia. Sở vọng của ông chăm chăm ở đấy. Một người Việt Nam đã chịu giáo hóa Võ sĩ đạo và tốt nghiệp đầu bảng một trường quân bị ở Đông Kinh, cốt mong có ngày được chạm sát với quân thù, hiệu lực vì Tổ quốc.

Không bao lâu, Hồ Hán Dân từ chức Quảng Đông Đại đô đốc; thời cục lại xoay đổi.

Ông Lập Nham cũng từ giả Quảng Đông lên Bảo Định, vào học trường Quân nhân được mấy tháng, nhận thấy chương trình đã học bên Nhật cả rồi, liền bỏ trường Bảo Định mà đi Võ Xương.

Lúc bấy giờ, Lê Nguyên Hồng đang tổ chức tại quân đội cách mệnh, cần thu dụng nhiều nhân tài từng được huấn luyện binh học ở ngoại quốc về; vì hạng người ấy còn là số hiếm ở Trung Quốc đương thời, dù có bao nhiêu cũng vẫn chưa đủ cho sự cần dùng của chính phủ cách mệnh.

Vẫn nhận mình là người dân Trung Hoa, thêm vào huân công đã thu được ở Nam Công, Tam Thủy, ông Lập Nham được Lê Nguyên Hồng bổ chức thiếu tá, coi một lữ đoàn lục quân.

Thế là ông lại được dịp thực nghiệm sở học trong một thời gian nữa.

Kể ra hồi ấy có nhiều đồng bào Việt Nam xung vào hàng ngũ chiến sĩ cách mệnh Tàu, không phải chỉ có một mình ông, nhưng tất cả đều thành thật nhìn nhận ông là tay lỗi lạc hơn cả.

III

CUỘC MẬT HỘI Ở LONG XUYÊN

Ông và những người bạn Việt Nam đồng thời, từng có giáo dục quân sự như ông, sở dĩ hăm hở đem cánh tay khối óc và sự học văn binh nhưng của mình ra tận trung hiệu lực ở chốn cương trường Trung Hoa, không phải vì sự sống bất buộc, hay lấy danh vọng gì đâu, kỳ thật chỉ vì ôm ấp hai điều mong mỏi.

Một là được thực hiện sở học, như trên đã nói. Có học mà không được thực hành, không được kinh nghiệm, một khi cờ phát đến tay, chẳng khỏi bối ngỡ. Bởi vậy các ông muốn nhờ trận địa Trung Hoa làm chỗ tập rèn thực tế cho thật tinh thực, hầu có một mai về đất nước nhà, thao luyện anh em xung sát với thực dân là quân cường địch tử thù của mình, mới khỏi những điều thất thố. Chỗ dụng tâm của ông thật xa mà cũng thật khổ vậy.

Hai là muốn đem máu mình đổi lấy cho Tổ quốc sự cứu giúp của Trung Hoa đối với bà con. Điều mong mỏi ấy tuy quá tin cậy vào tình cảm nhưng thâm vọng của phần nhiều chí sĩ Đông du ba, bốn chục năm trước thật là như thế.

Nó phát ra từ cái kiến giải này, duy tâm và cũng có duy vật. Hai dân tộc Hoa, Việt ở kề lưng sát vách nhau trên góc Đông Á này, trải bốn nghìn năm liên lạc khăng khít về chủng tộc, về văn hóa, về lịch sử, về phong tục lễ nghĩa, đến nỗi Việt Nam như một phần Trung Quốc chia ra, mà thực sự cũng quả như vậy. Một khi Trung Quốc cách mệnh thành công, chẳng lẽ không nghĩ đến

người hàng xóm miền Nam; hơn nữa, người bà con, em út, đang bị xiềng xích nô lệ mà không ra tay tháo gỡ cứu giúp cho nhau?

Thử xem bề Đại tây cách trở mệnh mông, thế mà cuối thế kỷ có người hiệp sĩ Pháp là Lafayette đứng lên mộ hàng nghìn chiến sĩ, sang tận Mỹ châu giúp sức cho Hoa Thịnh Đốn đánh đuổi quân Anh.

Xây dựng Mỹ quốc độc lập. Ấy là một giai thoại anh hùng, thế giới đều biết. Báo đáp cái nghĩa cử ấy, trong trận Âu chiến 1914-1918, trước khi Mỹ quốc gia nhập đồng minh, đã có vô số người Mỹ tự nguyện đầu quân sang đánh giúp Pháp; họ đến viếng mộ Lafayette đặt vòng hoa và nói câu vắn tắt thâm tình này *“Chúng tôi đã đến đây, Lafayette!”* (Nous voici, Lafayette).

Các chí sĩ Đông du nhà ta, nhất là những người đã tốt nghiệp như ông Lập Nham, người có tài cao thì cầm quân như ông, kẻ có sức khỏe thì đăng lính khá nhiều, hoặc biết chữ thì sung vào việc bí thư trong quân đội, ai nấy sốt sắng đóng góp chút ít hơi sức vào buổi đầu Trung Hoa cách mệnh là trông cho đảo trả mặn sẽ thấy một ngày rất gần có những hiệp sĩ Trung Hoa vác súng qua đây mà nói:

“Chúng tôi đã đến đây, hỡi bạn Việt Nam!”

Huống chi môi hở răng lạnh, Việt Nam bị Pháp chiếm cứ, tức các tỉnh Vân, Quảng nước Tàu luôn luôn bị dòm ngó, uy hiếp. Trái lại, Việt Nam độc lập tức là hàng rào miền Nam Trung Quốc được kín đáo, chắc chắn; thế thì Trung Quốc giúp Việt Nam được giải phóng cũng là một việc tự cứu vạy.

Ấy trong ba năm 1911, 1912, và 1913, ông Lập Nham phục dịch trong quân đội Trung Hoa, là cốt vì tiền đồ Tổ quốc, chứ không phải vì mình. Những chiến sĩ cách mệnh giống như ông chẳng phải cầu lấy vinh dự đóng quan ba, quan tư bên Tàu, hòng sau về nước huyễn diệu khoe khoang với bà con; ví như lắm bạn thanh niên sau này được học qua năm, bảy tháng hay một năm ở trường võ bị Hoàng Phố, rồi khi về gặp ai cũng tự phô trương: ta là cựu học sinh Hoàng Phố đây!

Nhưng rồi ông chán chường thất vọng, bởi thấy nội tình Trung Hoa rối bết, mình chẳng trông mong gì được. Điều tin cậy chất chứa trong tâm não ông và các bạn đồng chí, lúc trước nồng nàn bao nhiêu, bây giờ nguội lạnh đi bấy nhiêu.

Nội tình Trung Hoa lúc này thật nát bét như tương. Quân húng, cát cứ, Nam - Bắc phân tranh, cảnh tao loạn không khác gì thời đại Xuân Thu, Chiến Quốc. Tiếng là chính thể cộng hòa, có tổng thống, có quốc hội, nhưng tổng thống, quốc hội chỉ ngồi hư vị, ôm hư danh, hiệu lệnh chẳng thi hành với ai được. Trung ương tập quyền biến ra địa bàn chuyên chế. Mỗi vị đốc quân có mấy chục vạn quân trong tay, chiếm giữ một vài tỉnh làm chủ: thu thuế, bổ quan, trị dân, xử kiện, tha hồ làm mưa làm gió, tác oai tác phước, không thuộc quyền trung ương, mà trung ương cũng chẳng làm gì được họ. Đã thế, họ lại còn sinh sự nội chiến, khói lửa tứ tung, làm cho đời sống của dân điêu đứng khổ sở vô cùng.

Thấy nội tình Trung Hoa như thế, ông Lập Nham sinh chán, vì mình phục dịch hy sinh, là cốt mong trả lại nước ta bằng sự giúp đỡ, nay bản thân họ xem ra tự cứu không xong, còn cứu giúp được ai?

Thôi chẳng trông cậy được người, vận mệnh mình tự mình phải lo lấy, cứ việc kiệt tận nhân lực với Tổ quốc đồng bào, dù chết cũng cam.

Ông bèn từ chức ở Hàn Khẩu, trở về Quảng Châu, tìm kiếm đồng chí Việt Nam đã lập thành cơ sở ở đó, chính do Sào Nam tiên sinh phụ trách.

Không ngờ cơ quan đã bị phá vỡ, do cuộc giao thiệp khôn khéo của toàn quyền Sarraut với Long Tế Quang, đô đốc Quảng Đông lúc ấy. Nguyên nhân tự hai vụ ném bom ở Thái Bình và Hà Nội mùa hạ năm 1913 mà thủ phạm đều là người ở ngoài phái về. Long Tế Quang vừa được hồi lộ nhiều, vừa sợ Pháp uy hiếp, liền hạ lệnh giải tán cơ quan cách mệnh Việt Nam tại Quảng Châu, và bắt giam những tay trọng yếu. Vì thế, trước đó tám ngày, hai ông Sào Nam và Mai Lão Bạng bị tổng giam vào ngục tối; nỗi lo Long

giao trả về Đông Dương cho người Pháp kết án luận tội, lúc nào cũng ngom ngóp như có lưỡi gươm kề cổ. Còn các đồng chí thì tan tác mỗi người một nơi tìm phương đào thoát.

Phần lớn chạy về Quế Lâm, thủ đô Quảng Tây giáp giới đất nhà.

Ông Lập Nham cũng đi Quế Lâm và Nam Ninh tìm gặp đồng chí để mưu hành động. Lúc này việc lớn có cơ làm được. Cuộc chiến Âu châu bắt đầu sôi nổi, Đức ngăm tổng động viên, sắp sửa đánh Pháp đến nơi.

Đồng chí ta ở Quế Lâm đọc báo thấy tin Âu châu như thế, nhận là cơ hội khả thừa cho Tổ quốc. Các ông bàn định nhau kinh doanh một số tiền to, phần mua phần mượn khí giới của các Đảng cách mệnh Tàu, mộ dân Tàu ở biên giới, tổ chức thành mấy đội quân phục quốc, đã có ông Lập Nham và mấy đồng chí nữa có học thức, có kinh nghiệm quân sự, lĩnh việc huấn luyện, chỉ huy. Rồi ta khởi binh tự biên giới đánh sang thượng du Bắc Bộ, chiếm lấy mấy nơi làm căn cứ, hô hào dân chúng dậy lên, nội ứng ngoại hợp, cùng đánh kẻ thù, trong khi chúng phải bối rối về việc Tổ quốc bị công kích nguy ngập.

Công cuộc đang ta đang bố trí tiến hành, ai nấy đều đem hết tâm lực, cảm chắc thế nào cũng sẽ thi thố như nguyện; ngờ đâu lại bị thủ đoạn ngoại giao của người Pháp làm cho việc ấy thành ra giấc mộng.

Người cầm quyền ở Quảng Tây hồi bấy giờ hình như đốc quân Lục Vĩnh Định nếu không phải chúng tôi nhớ sai – đã hứa giúp đỡ cách mệnh Việt Nam, rồi trở mặt nhận hối lộ của người Pháp mà thẳng tay bắt bớ chí sĩ ta, phá hoại mưu đồ ta, có lẽ chỉ còn gang tấc cách xa thực hiện.

Nhiều người may mắn hay tin trước, vừa kịp thoát hiểm; trong số đó chính ông Lập Nham là một.

Vào khoảng giữa năm Giáp Dần (1914), ông lên về nước, trong ý quyết định thủ xướng một cuộc khởi nghĩa ngay ở đất nước nhà.

Đổi tên khách, ông đáp tàu ở Hương Cảng thẳng về Sài Gòn, vào Chợ Lớn ở trà trộn giữa xã hội Hoa kiều do thám tung tích đồng chí.

Hồi này có nhiều nhà cách mệnh Bắc Hà bị người Pháp an trí ở Nam Bộ; ông Nguyễn Quyền tức Huân Quyền - nguyên giám học trường Đông Kinh nghĩa thực bị an trí ở Bến Tre, sau khi ở Côn Lôn được thả về; ông cử Dương Bá Trạc ở Long Xuyên, Võ Hoành ở Sa Đéc; còn nhiều người khác tản mác ở khắp lục châu: tiếng là mỗi người ở một nơi tự do, nhưng con mắt cú vọ của ty trình thám luôn luôn giám thị gay gắt.

Chính cụ cử Nhị Khê đã bị đưa qua Nam Vang an trí hơn một năm vì những việc bạo động xảy ra ở Bắc Bộ năm 1913; cụ bị bắt rồi bị đày sang kinh đô Cao Miên giữa lúc sắp sửa lên đường khứ quốc Đông du.

Tuy nhà đương cuộc Pháp khéo dùng cách phân quân ky cự, bắt mỗi người ở một chỗ và xem xét nhất cử, nhất động rất nghiêm, nhưng các nhà cách mệnh ta có tai mắt xếp đặt các nơi, vẫn có các phương pháp mật nhiệm khôn ngoan để cùng nhau trao đổi tin tức thanh khí. Chẳng những trao đổi giữa đám quân thúc hay các đồng chí Nam Bộ mà thôi, lại thường giao thông âm tín với các bạn ở hải ngoại lúc nào đến nỗi đoạn tuyệt.

Ví dụ, ông Ba Tiêu - cũng là người bị an trí - mở hiệu thợ giặt ở cầu Khánh Hội, gần bến tàu tức là bộ giao thông cho các đồng chí trong nước với hải ngoại, do những người dưới tàu biển phụ trách tin đi mối về. Ngay trong ty mật thám Pháp ở Sài Gòn, đảng ta cũng đặt người tâm phúc xen lẫn vào làm việc, bề ngoài rõ là viên chức trung thành, mà bề trong chính là tay phản gián điệp và là tai mắt của đảng ta đấy. Nhiều hiệu khách ở Chợ Lớn và Lục tỉnh cũng sẵn lòng tiếp thu hay phát đệ thư tín hải ngoại hộ ta.

Nhờ có những cuộc xếp đặt như thế các ông Kỳ Ngoại Hầu, Võ Mẫn Kiên, Phạm Cao Đài,... từ bên Nhật, bên Tàu đi về Nam Bộ nhiều phen để được an toàn vô sự. Những bạn đồng chí ở Côn

Lôn vượt ngục trốn về, miễn là bám chum được lên đất Nam Bộ, tức thì chắc chắn có chỗ nương thân, có người bao bọc. Hễ nắm được đầu mối là lần ra tất cả sợi dây liên lạc.

Cũng nhờ có những cuộc xếp đặt bí mật như thế, ông Lập Nham từ hải ngoại trốn về ở Sài Gòn, Chợ Lớn có mấy hôm, liền tìm ra tung tích ông Dương Bá Trạc hiện bị trí an tại Châu Thành, Long Xuyên.

Họ Dương, sau khi tiễn bạn Lập Nham ở Móng Cáy xuất dương, như ta đã biết, trở về Hà Nội tham gia một phần đặc lực vào phong trào Đông Kinh nghĩa thực, hồi 1907, và các hoạt động phản đối ở Bắc mấy năm kế đó. Đến năm 1909 bị kết án và đày ra Côn Đảo; chung vào một đoàn dài văn thân Trung, Bắc như các ông Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Nguyễn Quyền, Lê Đại,..v...v... Hơn một năm sau, Dương và mấy bạn đồng án về việc Đông Kinh nghĩa thực, cùng được phóng thích ở Côn Đảo, nhưng về trí an ở Nam Bộ, cũng như giam lỏng mỗi người một nơi; chứ không được về Bắc.

Đến năm Giáp Dần 1914, có vụ đánh phá khám lớn ở Sài Gòn, Dương ở trong số tình nghi, bị bắt giam mấy tháng, sau được tha về an trí ở Long Xuyên như cũ. Có điều lần này phải ở một căn nhà gần kề sở cảnh sát cho họ tiện canh gác đêm ngày và bị cấm tuyệt giao du đi lại với bất cứ ai.

Ấy thế mà ông Lập Nham xuống Long Xuyên gặp mặt bạn cũ và cùng các đồng chí cách mệnh Nam Bộ luôn mấy đêm ngày thảo luận kế hoạch cứu quốc.

Ông đến ở nhà đồng chí Nguyễn Thượng Khách ở làng Mỹ Phước gần Châu Thành, Long Xuyên. Nhà ở tỉnh này, phía sau đều có ngòi lạch thông nhau, lính kín chẳng khi nào đi tuần phòng tới; ngòi lạch ấy là đường giao thông rất tiện cho nhà cách mệnh.

Mỗi đêm, Thượng Khách sai gia đình chèo một chiếc xuồng con đi đón Dương đến nhà mình hội đàm với Lập Nham và nhiều đồng chí khác.

Cuộc hội đàm kéo dài luôn bốn năm ngày chỉ bàn soạn một vấn đề mà ai nấy cũng ôm ấp trong lòng, là phương châm khởi nghĩa đánh thực dân.

Các ông bàn xét với nhau vấn đề trọng yếu ấy đủ các phương diện.

Về cơ hội, anh em đồng ý rằng lúc này chính là lúc ta nên thừa thế phản khởi. Quân thù ta hiện đương vướng chun vào họa chinh chiến ở đất nước họ, mà xem thế càng ngày càng nguy, hẳn không thể nào khuynh tâm tận lực đàn áp ta được như trước. Ta cứ phát cờ độc lập, nổi hiệu tranh đấu, khuấy động tất cả tầng lớp xã hội trong nước dậy lên ủng hộ; trước hết tự mình tỏ bày ý chí tự do, tinh thần kháng chiến của mình ra, rồi hãy trông mong thiên hạ giúp đỡ. Chừng ấy, chính những địch quốc của Pháp sẽ vì chiến thuật có lợi cho họ mà họ phù trợ ta cũng nên.

Nhưng hiện thời liệu ta có đủ lực lượng để khởi nghĩa không?

Trước câu hỏi này, có ông nói từ ngày khởi lên chiến tranh ở châu Âu, người Pháp đã đem và sẽ phải đem nhiều binh lực của họ về Tây, ở đây không còn mấy chút, có lẽ nào ta không đương đầu nổi ư?

Trái lại ông Lập Nham là người từng được học việc binh tân thời, từng có kinh nghiệm về quân sự, chiến trận, cho nên ông hiểu rõ năng lực của mình đến đâu và lực lượng quân thù ra sao?

Ông nói: “Chúng ta phải tri bỉ tri kỷ trước khi bắt tay vào việc; chớ có khinh thường lực lượng kẻ thù ta! Tuy chúng có đưa bớt binh lực về Pháp cũng còn dư quân lính khí giới để phòng thủ Đông Dương. Quân lính khí giới ấy chắc không địch nổi một cường quốc như họ, đến đây xâm lăng thì có; chứ không khó khăn để tiêu diệt những đao binh ô hợp và không luyện tập của ta. Bởi vậy, nói khởi nghĩa tức là giải quyết vấn đề quân sự. Cố nhiên phải lo nhiều phụ thuộc; khí giới, tài chính, lương thực, tuyên truyền,... nhưng cần nhất là chiến sĩ phải có luyện tập thuần thục mới được! Đến quân sự thuở xưa, người ta chỉ cốt có bắt thit sai

khuyến nổi ngọn mác, thanh gươm thế mà còn phải rèn tập công phu mới thành tên lính, mới đi ra trận được; huống chi với chiến thuật đời nay!

Cử tọa đều nhận ý kiến ông là xác thực. Vậy phải tính kế chắc chắn, rồi hãy cử sự; nhất là về binh lực cần phải luyện tập, nếu không thì lại hóa ra chuyện sương mai hoa đèn như những lớp trước. Âu chiến chưa thể kết thúc ngay được đâu, tất còn kéo dài năm ba năm nữa, ta cứ dự bị hăn hoi, sẽ có dịp xướng nghĩa diệt thù mong đến thắng lợi.

Kết luận, đồng chí dự hội đều tán thành kế hoạch “khẩn điền, luyện quân” ở bên Xiêm, giao cho ông Lập Nham phụ trách huấn luyện.

Người Việt Nam ta sang kiều ngụ đất Xiêm vốn đông, chia ra nhiều hạng, mỗi hạng sinh tụ riêng một khu gọi là xóm.

Những người ở *xóm Bang-pho* gần kinh thành Bangkok, hầu hết là con cháu đám dân đi tránh nạn Tây Sơn, theo vua Gia Long sang từ cuối thế kỷ XVIII. Trừ ra ông già bà cả còn nhớ gốc tích cũ, kỳ dư đã đồng hóa với người Xiêm. Họ ở riêng thành mấy làng, nhiều người kinh doanh buôn bán trở nên giàu có.

Người ở *xóm Kinh* là người di cư sang sau người xóm Bang-pho. Trong đó có một số là bộ hạ cụ Phan Đình Phùng kéo sang từ năm 1895. Sau khi cụ Phan qua đời, nghĩa binh tan rã, họ không chịu hàng phục người Pháp, đưa nhau sang Xiêm sinh tụ từ đó đến nay, vẫn nói tiếng mẹ đẻ.

Còn người ở *xóm Xiêm* là tín đồ Thiên Chúa; trải mấy triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, họ trốn nạn cấm đạo trong nước mà chạy sang Xiêm, phần nhiều sinh nhai về nghề chài lưới.

Đến khoảng 1908 – 1909, Sào Nam tiên sinh xin được nhà đương cuộc Xiêm cho khai khẩn một sở ruộng ở Ban Thầm, tụ họp những thanh niên cường tráng không chịu làm nô lệ Pháp, sang đây ở phá rừng làm ruộng để đợi thời cơ. Có lúc Sào Nam tiên sinh bắt đắc chí ở Nhật và ở Tàu, đã sang Xiêm ở đồn điền Ban Thầm một độ, cùng anh em chia xẻ khó nhọc, cuộc đất trồng

cây, khi rảnh thì viết văn cổ động cách mệnh gửi về nước. Cho đến năm Tân Hợi (1911) cách mệnh Tàu thành công, tiên sinh mới trở về Trung Quốc.

Nay cuộc hội nghị cách mệnh ở Long Xuyên cũng quyết định theo đuổi kế hoạch ấy, nhưng mở mang rộng lớn hơn nhiều.

Các đồng chí cử ông Lập Nham chuyển này ra ngoài, đi ngay sang Xiêm, lập một nơi làm ruộng đồn cây to tát, chiêu tập hết anh em các nơi về ở cả đấy; lại chọn lựa những dân mình hiện kiều ngụ ở Xiêm, có ai còn nhớ tới Tổ quốc thì cùng quy tụ lại tất cả lấy năm ba ngàn người; bề ngoài chuyên việc thực nghiệp mà bề trong thì huấn luyện quân sự. Số tiền cần dùng để kinh doanh, đồng chí Nam Bộ sẽ quyên góp, vận sang bao nhiêu cũng có.

Ông Lập Nham cùng mấy đồng chí nữa cùng có quân sự học thức như ông, sẽ ở bên Tàu đưa sang, cùng ra sức rèn tập cho năm ba ngàn người ấy thành một toán quân cường kiện, xứng đáng là những chiến sĩ tiên phong. Rồi thì rình mò cơ hội sẽ mưu với người Đức hoặc một cường quốc khác, bán khí giới cho mình, bấy giờ nhất cử kéo về, nổi hiệu cờ Quang phục.

Kế hoạch nhất định với nhau thế rồi, ông Lập Nham từ giã anh em, lên đường đi Xiêm.

IV

BỊ BẮT Ở HƯƠNG CẢNG

Ông từ già Long Xuyên xuống tàu thủy lên Nam Vang thăm cha già cách biệt lâu năm; rồi sẽ từ Nam Vang đi bộ lên Battambang qua Xiêm rất tiện.

Hồi đó là mùa thu năm Giáp Dần (1914).

Năm trước, xứ Bắc có hai vụ ám sát chính trị phát ra liên tiếp trong vòng nửa tháng, là vụ ném bom giết tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình và hai võ quan Pháp ở cửa Hà Nội Hôtel. Người Pháp nhận thấy trong những hành động táo bạo ấy rõ ràng là có linh hồn và cánh tay của phái Đông du, mà vây cánh thế lực tràn lan hải ngoại lẫn trong nước, cho nên lại ra sức đàn áp. Một mặt giao thiệp khôn khéo với nhà cầm quyền ở các tỉnh biên giới nước Tàu là nơi chí sĩ Việt Nam mượn làm căn cứ hoạt động, muốn bắt tất cả những người đáng để ý nhất hồi bấy giờ như: Sào Nam, Cường Để, Mai Sơn, Nguyễn Hải Thần, Hồ Tùng Mậu, Lương Ngọc Quyến, Hàn Minh v.v.. Một mặt khác thẳng tay trừng trị văn thân nghĩa sĩ trong nước. Lúc ấy cụ cử Nhị Khê sắp sửa lên đường Đông du thì bị người Pháp hạ ngục. Hội đồng Đề hình cuối năm ấy đem ra vấn tội một xâu dài chính trị phạm, kết án 14 tử hình (trong số đó 7 người xử tử vắng mặt là: Sào Nam, Cường Để, Nguyễn Văn Thụy tức Hán Minh, Nguyễn Bá Trác, Lương Ngọc Quyến.v.v...), một án chung thân khổ sai, 10 án cấm cố, 13 án lưu đồ, trong ấy cụ cử Nhị Khê là một.

Người Pháp đưa cụ sang Nam Vang an trí; thời hạn là 10 năm.

Mỗi việc xảy ra như thế, ông Lập Nham ở hải ngoại đã được tin tức đồng chí trong nước thông báo cho biết.

Vì thế nay có dịp về Nam Bộ cùng anh em bàn việc kinh doanh bên Xiêm và được ủy nhiệm xếp đặt việc ấy, ông muốn đi đường bộ sang Xiêm cho được ghé qua Nam Vang.

Sau khi ông lên đường, anh em đồng chí ở Nam Bộ liền mở cuộc quyên góp được một số tiền lớn, có thể đủ dùng cho kinh phí buổi đầu, rồi sau sẽ trừ khoản tiếp tế thêm. Số tiền ấy sẵn sàng chờ đợi có tin bên Xiêm về thì đảng phái người sang ngay.

Chẳng dè càng mong càng bật, một tháng, hai tháng, cho đến ba tháng, bốn tháng cũng không nhận được tin tức gì cả.

Ai nấy đều lấy làm lạ, tỏ ý lo ngại, nhất là anh em đã giao ước thông báo tin tức cho nhau luôn, do mỗi kỳ tàu Sài Gòn, Bangkok có người trong đảng tự lĩnh thư từ, mà hiệu thợ giặt Ba Tiêu ở cầu Khánh Hội tức là nơi bí mật chuyển đệ.

Mọi người trông ngóng sốt ruột, phỏng đoán một cách.

Việc giao thiệp khó khăn, hoặc chưa tìm ra khu đất nào thuận tiện vừa ý chăng?

Có lẽ thế. Nhưng ở bên kia Cửu Long giang, về địa hạt Xiêm thiếu gì đất hoang, người ta có thể xin khẩn lúc nào chẳng được? Vả lại, ta đã có sở ruộng Ban Thảm và sẵn có đồng chí tụ họp, nay muốn mở mang lớn ra, việc bàn tính sao phải lâu lắc đến thế?

Hay là Lập Nham đi thẳng sang Tàu rồi chăng? Cũng có lẽ. Nhưng có đi đâu phải báo cho anh em ở nhà biết chứ.

Không ai nghĩ tới sự bị bắt, vì ông về nước với thông hành hộ chiếu Trung Hoa và hành tung giữ cực kỳ bí mật chắc không thể xảy tới sự không may.

Đồng chí Nam Bộ mong đợi mãi đến tháng tư năm sau (tháng năm 1915) có người ở Hà Nội vào nói cho anh em biết cái tin sét đánh:

Lập Nham bị bắt rồi!

Khổ chưa! Thảo nào chúng tôi càng trông tin càng biệt. Bị bắt ở đâu?

Bị tụi trình của Pháp lừa bắt được ông tại Hương Cảng, đã giải về Hà Nội giam trong Hỏa Lò.

Những người quen biết và hiểu rõ chí hướng của ông khi nghe tin đều phải ngậm ngùi than thở:

Đáng tiếc! Đáng tiếc! Thế là kế hoạch (doanh điền, luyện binh) của chúng ta tiêu tan và nước nhà lại mất thêm một tay trắng sĩ!

Thật thế, ông bị bắt ở Hương Cảng.

Thì ra ông lên Nam Vang mới ở có mấy ngày, cùng cha già em bé chưa thỏa tình mười năm ly biệt, đã có tin mật báo cho hay rằng người Pháp hiện đang tầm nã ráo riết, vì hành tung bại lộ mất rồi, nên kịp xa chạy cao bay, không thì nguy hiểm.

Đã thế thì một giờ lưu lại Cao Miên tức là một giờ hiểm nghèo, ông vội vã tìm cách tẩu thoát. Đầu tiên định chạy thẳng qua Xiêm là nơi đã mục đích nhắm từ trước, chỉ cách Nam Vang có một ngày đường ô tô là đến biên giới.

Nhưng lại nghĩ tung tích đã bại lộ, người Pháp đã báo tin và giăng lưới khắp nơi, bây giờ sang Xiêm cũng nguy và phần nguy lại có lẽ nhiều hơn. Vì bà con ta thù ghét chính sách đô hộ, trốn sang ở Xiêm nhiều, cho nên người Pháp tổ chức công việc do thám rất chặt chẽ; ngay trong sứ quán Pháp tại Bangkok có một cơ quan riêng để trình sát hành động của phái Việt Nam phản đối, không ai không biết. Từ trước, vô số người Bồ Đào đã sa vào lưới ấy mà kẻ là ngư ông chính là một người đồng bào trung thành với Pháp⁽¹⁾.

Nay muốn thoát hiểm mà lại chạy sang Xiêm, khác nào con cá dưới sông hồ tự nhảy lên, đặt mình trên thớt của chú đầu bếp.

(1) Tức Đỗ Hùng lúc ấy là mật thám của Pháp ở Bangkok (NBS).

Thôi thì công việc mưu toan bên Xiêm để một vài tháng nữa sẽ hay. Giờ phải tìm cách thoát thân đã. Thân còn thì công việc ấy sớm muộn cũng có dịp thi thố, nếu để mình lọt vào tay kẻ thù thì mất cả tự do, tuyệt hẳn hy vọng.

Ông Lập Nham suy nghĩ thế rồi, trở xuống Sài Gòn, lẩn lút ở Chợ Lớn hết vài tuần, mới thu xếp được với bọn thủy thủ khách dưới tàu họ đem đi trốn sang Hương Cảng.

Một khi đã trốn được xuống tàu, ra khỏi Ô Cấp (Cap Saint Jacques) là ra ngoài vòng con mắt, bàn tay của bọn thám tử; lại sang Hương Cảng là tô giới Anh thì hẳn không lo có điều gì bất trắc xảy đến. Chẳng phải nước Anh nổi tiếng tôn trọng tự do nhất thế giới và hay bao bọc chính trị phạm quốc tế ư?

Kỳ thật, họ chỉ khéo giả nhân, giả nghĩa. Hễ là tội thực dân chuyên môn đi giành quyền cướp đất thiên hạ mà sống, thì dù ở đâu cũng một lò, một khuôn đúc ra. Bao giờ họ cũng bênh vục giúp đỡ lẫn nhau, chớ nghĩ chính trị nào núp dưới bóng cờ họ mà họ tôn trọng công pháp không bắt họ nhau. Trong vòng 40 năm nay thiếu gì nhà bôn tẩu quốc sự ta, như Đặng Tử Kính, như Tạ Thu Thâu, đã bị cảnh sát Anh bắt ở Hương Cảng, ở Tân Gia Ba, hoặc ở tô giới Thượng Hải, rồi giao trả cho Pháp. Tội nghiệp chúng ta đặt bao nhiêu hy vọng vào các nước Đồng minh dân chủ, rồi phải ngẩn người trắng mắt với nhau khi được trông thấy chính người Anh che chở, dìu dắt cho bọn thực dân cướp lại Nam Bộ.

Cuối năm Giáp Dần, ông Lập Nham cũng vì tin ở người Anh tôn trọng quốc tế công pháp đối với chính trị phạm, cho nên đến Hương Cảng tức là đưa mình vào miệng con cọp dữ.

Ông lên bờ, ngụ vào một nhà trọ quen, trong trí đang mừng thầm đã thoát khỏi nguy hiểm và yên ổn xếp đặt hành trình đi Xiêm nay mai, bỗng một tảng sáng, lính cảnh sát trình thám Anh rần rộ vây nhà bắt ông và dẫn đi.

Trước mặt viên cảnh sát trưởng Anh, ông giữ thái độ rất trấn tĩnh, không lộ vẻ gì lo lắng, hoảng hốt, một hai nói mình là người Tàu làm ăn lương thiện, tự nhiên bị bắt là nghĩa làm sao?

Anh là Lương Ngọc Quyến, người Việt Nam bị kết án bạo động! Viên cảnh sát trưởng nói.

Ồ! Các ông bắt láo. Tôi chính là Lương Lập Nham, người Trung Hoa.

Mặc ông chối cãi, ty cảnh sát chính trị Anh cứ cho giải đến đối chất ở lãnh sự quán Pháp. Sự thật chính viên lãnh sự Pháp nhờ mật thám Anh ở Hương Cảng bắt hộ, theo điện văn của chính phủ đô hộ Đông Dương thỉnh cầu.

Tại đây, ông cũng một mực bình tĩnh, đưa ra hộ chiếu nọ, chứng tá kia, hết sức biện bạch mình không phải là người Việt Nam, mà thật là người Trung Quốc. Đã là người Trung Quốc lại không phạm tội gì ở Hương Cảng, hơn nữa không có chuyện gì dính dáng với Pháp, thế mà người ta bắt bớ giam cầm một cách vô cớ, té ra khinh miệt chủ quyền Trung Quốc, xâm phạm cá nhân tự do mà xưa nay hai nước Pháp, Anh vẫn khoe tuyệt đối tôn trọng và bảo hộ; thêm vào đó xâm phạm cả quốc tế công pháp nữa. Vậy thì họ phải lập tức trả lại tự do cho ông; hay là họ còn có chỗ ngờ vực không tin, phải giao trả về cho nhà đương cuộc Quảng Châu xử lý, chứ họ không có quyền bắt giam ở đất Trung Hoa một người Trung Hoa vô tội thế này. Kết thúc, ông nói sự bắt giam ngang ngược này có lẽ sinh chuyện phiền phức về ngoại giao, vì Trung Hoa Dân Quốc chẳng phải đâu nhu nhược như Mãn Thanh lúc nọ, quyết không nghe cho một tên dân nước mình bị bạc đãi lạ lùng đến thế.

Đại khái những lí do ông dẫn ra cứng cỏi, hợp lẽ, mà thái độ lại ung dung, thần sắc bất biến, cứ lúc gieo mầm phân vân lưỡng lự vào đầu óc viên lãnh sự Pháp.

Người chủ nhà trọ và mấy người bạn Tàu ở Hương Cảng cũng sẵn lòng đến làm chứng hộ ông quả là công dân Trung Quốc trăm phần trăm.

Song một sự ngẫu nhiên, một điều bất ngờ, tự nhiên vung tay hất đổ tất cả, và nó làm chứng trái hẳn, không còn cãi vào đâu được nữa.

Ông bị bắt sau một hai hôm, thì bào đệ là ông Nghị Khanh cũng đi học bên Nhật, thụ nghiệp ở trường Đồng Văn Thư Viện, nghiên cứu về kinh tế, như một chương trên kia đã nói, tự Hoàn Tân về đến Hương Cảng.

Nghị Khanh ở dưới tàu thủy lên, chở hai, ba gương hòm sách vở, hành lý đến nhà trọ của anh, bấy giờ mới biết sự tình anh đã lâm nạn, người vốn ốm sẵn, Nghị Khanh thấy nhà trọ anh chật chội không thể ở chung, bèn gửi tạm hành lý ở đó, tất tả đi Cửu Long tìm nhà đồng chí Tàu lấy nơi trú ngụ dưỡng bệnh, đồng thời loan báo họ ra sức vận động thế nào giải thoát cho anh, chậm trễ thì hỏng.

Trong thời gian ấy, cảnh sát Anh thành linh đến khám xét ngụ sở ông Lập Nham chắc định tìm lấy mảy may dấu tích gì chứng tỏ ông là nhà cách mệnh Việt Nam mà Pháp yêu cầu bắt hộ. Nếu không có mảy may gì, tất họ trả lại tự do cho “chú khách” đã bị bắt oan, bắt lầm và xin lỗi khôn khéo một hai câu cho xong chuyện, chứ không thể cầm giữ mãi được.

Bất đồ mở tới rương hành lý Nghị Khanh đã gửi, họ vớ được vô số tang vật chỉ tỏ ra “chú khách” ta đích thị Lương Ngọc Quyến, đảng viên cách mệnh Việt Nam mà họ bắt đúng. Cuộc khám xét này thành công có ý nghĩa cho họ, như phát ra một mũi tên mà hạ được cả đôi chim to; vì chủ mấy cái rương hành lý bọn thực dân cũng muốn đặt tay vào cổ nhân thể.

Thì ra bao nhiêu hình ảnh thư từ anh gửi cho em trong khoảng mấy năm gần đó, Nghị Khanh đều giữ lại trân trọng, coi như vật kỷ niệm quý báu thiêng liêng; cả mấy bức ảnh khi hai anh em còn học với nhau ở Đông Kinh, và khi ông Lập Nham còn đóng thiếu tá trong quân đội cách mệnh Hán Khẩu cũng có.

Từ giờ phút ấy, ông thái nhiên nhận lấy số phận không may, chẳng nói gì nữa.

Mấy hôm sau, nhà đương cuộc Anh ở Hương Cảng để che mắt thế gian và gọi là trục xuất cảnh ngoại cho giải ông xuống tàu

đưa đi Quảng Châu Loan, bí mật thông tin cho người Pháp đón lấy mà bắt.

Ông bị giam ở Quảng Châu Loan hết vài tháng, rồi đương cuộc Pháp ở đó giải về Đông Dương vào khoảng tháng hai năm Ất Mão (1915).

Đối với chính trị phạm quốc tế, người Anh vẫn có lối giả đạo đức như thế. Một nhà cách mệnh nước khác đến đất họ quản trị mà âm mưu hoạt động gì, họ chỉ bắt giam để xét hỏi rồi đưa ra địa phận họ mà tha cho đi đâu thì đi, chứ không kết án làm tội trừ ra có làm việc gì xâm phạm đến trị quyền sở tại nhất là không giao trả (extrader) cho chính phủ quan hệ của nhà cách mệnh ấy.

Bề ngoài họ làm ra vẻ tôn trọng cá nhân tự do của chính trị phạm quốc tế như vậy, nhưng bề trong họ ném đá giấu tay, bắt giao người ta một cách gián tiếp. Tức như trường hợp ông Lập Nham và nhiều nhà cách mệnh khác đã sa vào lưới giả nhân giả nghĩa của người Anh. Thật thế, bảo rằng họ chỉ đuổi ông ra khỏi đất Hương Cảng, chứ không giao tay cho người Pháp bao giờ; thế sao họ không thả ông vào nội địa Tàu cách xa có mấy bước, lại phải đưa đi Quảng Châu Loan là đất thuộc Pháp? Chẳng phải họ dụng tâm giao trả ông Lập Nham cho Pháp là gì?

Ông ở hải ngoại về Nam phần thành linh giữ gìn cực kỳ bí mật, trừ anh em đồng chí không ai hay biết gì cả, tại sao người Pháp dò ra tung tích rồi theo dõi cho tới Hương Cảng bắt được mới thôi?

Ôi! Mười vụ cách mệnh bại lộ mất chín; mười nhà cách mệnh bị thực dân bắt được, tại có người mình lập công cầu lợi, làm trành cho nó chứ gì! Người này trả lời.

Khốn nạn! Nhiều khi chính là đồng chí phản trắc khai ra cũng có! Người kia nói và thở dài.

Người khởi nghĩa Thái Nguyên bị bắt, vì tội trành của tội nó thả ra tứ tung, mà cũng vì có một bạn đồng chí phản trắc, mật báo cả đường đi lối bước cho thực dân bắt được bạn, để gỡ tội lập công, thêm được phú quý. Dưới đây các ngài sẽ thấy trong bài thơ tuyệt mệnh, có một câu tác giả ký ngụ nỗi buồn đó.

Nhiều nhà cách mệnh đồng thời với ông Lập Nham nay hãy còn đó; các cụ nói trắng cho chúng tôi biết rằng: kẻ bắt lương đã bán đứng Lập Nham cho thực dân, chính là Nguyễn Bá Trác.

Nguyễn Bá Trác là bạn cùng học bên Nhật một lớp với ông, sau cùng về nước ở Tàu bên tàu quốc sự với nhau, tình thân nghĩa thiết, lại cùng là một số bảy người bị thực dân kết án tử hình khiếm diện cuối năm 1913. Qua đầu năm sau, va đã về đầu hàng và được ở Nam Phần. Va cũng ở Long Xuyên trong khi ông Lập Nham từ hải ngoại trốn về, mật hội đồng chí ở nhà bạn Nguyễn Thượng Khách. Khôn ngoan và từng trải, va thừa biết Lập Nham là một trong những tay hải ngoại vận động rất lợi hại lúc bấy giờ, chắc thực dân cần bắt và muốn bắt để tiêu diệt lần hồi vây cánh, thế lực của phái Đông du. Vậy thì báo bắt người ấy có ba điều lợi cho va: một là dâng món hàng hiếm hoi để mua lòng tin cậy của thực dân, vì từ khi ra thú, va chưa lập nên công trạng gì; hai là xóa được án cũ; ba là bước đi đến công danh.

Vì thế sau khi ông Lập Nham từ giả Long Xuyên đi Cao Miên, va mật báo cho ty Liêm phóng biết mà theo dõi? Những người hiểu rõ câu chuyện, nói là chỉ chậm độ nửa giờ, ông có thể bị bắt ngay ở Nam Vang.

Muốn săn cọp mà hạ kỳ được, không thì có thể bị cọp vồ chết mình, va lại vạch rõ cả hành tung và những nơi trú ngụ ở hải ngoại cho thực dân biết mà săn bắt; dù cho cọp có thoát ngoài vòng vây trong xứ thì ra ngoài cũng phải mắc lưới.

Quả nhiên sang đến Hương Cảng thì ông bị bắt. Có người nói có một viên chức ở lãnh sự quán Pháp tại Hương Cảng tên là Thu, cũng có công lao trong vụ ấy. Bình nhật, Thu vẫn tới lui quen biết ông Lập Nham một cách thân thiện; nay hăn trở mặt, thấy ông đến Hương Cảng, liền mách lãnh sự Pháp nhờ cảnh sát Anh bắt hộ.

Chúng tôi quên nói lúc ông ở Sài Gòn thoát hiểm về Hương Cảng, trong trí đã định chỉ lưu lại mấy tuần, rồi nếu tình thế chưa tiện đi Xiêm để kinh doanh công cuộc “khẩn điển luyện binh” thì ông thừa dịp đi Âu châu, đến tận nước Pháp, cho được thấy rõ văn minh và lực lượng kẻ thù ra thế nào?

Việc dự định ấy, hình như Thu biết. Và mặt báo người Pháp tính cách bắt ông ngay. Họ sợ để ông lọt sang Pháp sẽ bí mật giao thiệp và tuyên truyền cách mệnh trong đám lính mộ Việt Nam, tất là nhiều sự.

V

MỘT NGƯỜI HIỆP NỮ

Từ Hương Cảng giả về Bắc, thoát tiên ông bị giam trong xà lim Hỏa Lò Hà Nội để chờ xét lại án cũ. Ngày đêm cùm xích canh phòng cực nghiêm, bất cứ đồng chí hay gia nhân, chẳng ai được phép thông tin, giáp mặt.

Ai cũng lo thời kỳ chiến tranh nghiêm trọng lúc ấy giữa năm 1915 có lẽ chính phủ đô hộ thẳng tay xử đến cực hình y theo án cũ; vì trong khi xét hỏi, ông đối đáp rất cứng, tỏ mình phản đối chính sách thực dân ra mặt, không cam khuất phục. Bất quá họ ý cũng đến giết mình là cùng; đời người chỉ chết một lần chứ không có hai.

Trước hết, họ giải ông lên Cao Bằng, ra trước tòa án nhà binh tại đó, để trả lời một vụ đánh cướp đồn lính ở biên thùy Quế, Việt, mà họ dò biết chính ông là tay chủ động.

Tòa án binh muốn kết án, nhưng không đủ chứng cứ, đành phải tha bổng.

Người ta lại giải trả về Hà Nội, giam vào Hỏa Lò cho Hội đồng Đề hình xét lại cái án chính trị đã xử vắng mặt hơn một năm trước.

Sự thật tòa án thực dân hằn học với phái Đông du, hễ vớ được ai là nhằm nhằm làm án thật nặng, không còn thương xót.

Nhưng với ông Lập Nham, họ không tìm đủ điều kiện vật chất tỏ ra ông thật có thiết thực tham gia vào các cuộc cách mệnh

bạo động từ năm 1906 tới đây, cũng chẳng bắt được ông quả tang giữa trận đang cầm súng bắn nhau với Pháp bao giờ, thành ra không thể xử vào cực hình theo như ý muốn.

Tuy nhiên họ vẫn đủ chứng cứ để kết án ông chung thân cầm cố; vì theo chỗ khám phá của tội phạm và lời khai của những người bị bắt bấy lâu, ông chính là một phần tử rất hoạt động trong vòng năm sáu năm gần đây, đối với chủ quyền ở Đông Dương của Pháp luôn luôn thù nghịch và tìm cách phá hoại.

Dù án đã kết mặc lòng, toàn quyền Sarraut và chính ty Liêm phóng Đông Dương vẫn cho người vào ngục thuyết ông, nếu chịu quy thuận giúp đỡ chính phủ, thì án sẽ hủy đi và được trọng dụng hậu đãi là khác. Họ hỏi về thực lực của đảng, nhưng ông kiên quyết không chịu khai, Ông nói:

Các anh muốn làm gì ta thì làm! Một người cách mệnh chân chính không khi nào chịu khuất phục quân cướp nước.

Sau họ lại đưa ông về Nam Định giao cho viên Công sứ Tissot người đã dụ dỗ được rất nhiều người ra thú. Viên công sứ đối đãi ông rất tử tế không giam cầm như mọi tù tội khác. Ông được đi lại tùy tiện, muốn đi ra phố, hẵn sai người đánh xe ngựa để ông đi chơi, ông tự nhiên mà nhận sự đối đãi ấy như là mình có quyền hưởng và người Pháp phải đối đãi như thế; nhưng hễ hỏi đến việc đảng và đưa quan tước ra dụ ông thì ông nhất định không nói và khẳng khái không nhận. Như thế trong ba tháng, biết rằng không thể lay chuyển được, viên công sứ gửi trả chính phủ để xử ông theo luật định.

Vì thế bọn cầm quyền giận ghét ông cay đắng, từ đây có lệnh riêng cho viên giám ngục đối đãi cực kỳ tàn bạo, để ông phải chết lần chết mòn một cách đau khổ hơn là sự chém.

Họ phát vãng nay đê lao Sơn Tây, mai nhà ngục Phú Thọ, đến đâu cũng giam cùm trong một xà liêm hết sức chật hẹp, bẩn thỉu, đừng nói ánh sáng, đến ngay không khí để thở cũng thiếu. Suốt ngày không có một phút được trông thấy ánh mặt trời. Còn sự ăn uống kham khổ và thiếu cả điều kiện vệ sinh ở trong các lao

ngục thuộc địa thì không cần nói. Các nhà văn Louis Roubaud, André Viollis đã tả chân cho thiên hạ thưởng thức. Cáo mượn oai hùm, dê mang da cạp, lũ thầy chú trong đề lao thêm vào cho tù phạm một tai họa mau chết nữa.

Hơn bốn tháng ở ngục Phú Thọ đủ làm cho ông Lập Nham phát ốm, phát điên, bệnh tình nguy kịch. Bảy giờ người ta lại giải về Hỏa Lò Hà Nội cầm cố ít lâu, rồi cho tùy ý lựa chọn lấy một nơi phát vãng.

Ông ngỡ ý muốn được phát vãng Tuyên Quang.

Nhưng ông đã không được như ý muốn, họ phát vãng ông lên Thái Nguyên.

Lúc ấy vào khoảng cuối xuân 1916.

Sự đối đãi ở Thái Nguyên cũng chẳng hơn gì nơi khác, ông bị xiềng cùm ác nghiệt, hành hạ tàn nhẫn, đến nỗi bại một bên mình, rồi sau một chân tê liệt hẳn không tự cử động gì được.

Đầu *tứ hung*⁽¹⁾ là công sứ Darles, lúc bấy giờ tọa trấn Thái Nguyên, đối với dân với lính, với tù, thì ông tra tấn, đánh đập, mày tao mắng chửi, hết sức độc ác dã man. Sau vào Sài Gòn làm báo, làm chủ hãng rượu, có lúc ra tranh cử nghị viện, bọn cừu địch hẳn mới tổ giác chuyện cũ ra, đặt cho cái tước hiệu là (Le bourreau de Thái Nguyên) và trưng dẫn bằng cứ, báo cuộc bạo động ở Thái Nguyên 1917 chính hẳn tự hung ác với tù, với lính mà gây nên.

Thuyết ấy cũng có một phần đúng sự thật. Lão thông tiếng Việt, hẳn thích được dân vái bầm cụ lớn. Tù đi làm cỏ vê trong dinh sứ cũng như ngoài đường, hay bị hẳn tác oai đánh đập tàn nhẫn, cả lính khố xanh đi theo cũng không tránh khỏi. Nhân tâm chứa đầy phần khích, như hòm thuốc súng chỉ đợi có người biết châm lửa đúng vào ngòi là phát nổ.

(1) *Tứ hung*: *Nhứt Đạc, nhì Ke, tam Ma, tứ Bích*, tức là Darles, Ec-kert, Delamarre, và Bride, bốn vị công sứ bạo ngược xứ Bắc. Bà con ta gọi *tứ hung* và xếp thành một câu ca dao.

Nhiều người đương thời nó là: tam *Be*, tứ *Bích*. *Be* tức là de Galauvert (không chắc có phải viết như vậy).

Hắn đặc biệt nguyên rửa cùm hờn bọn tù chính trị, vì họ thường gửi đơn kêu nài chuyện nợ, yêu sách chuyện kia luôn. Bởi vậy lúc nghe viên giám ngục (Tây) đến báo cáo rằng tù chính trị Ba Quyển mắc bệnh tê bại và hỏi có nên nói bớt lệ cùm đôi chút không. Darles hất hàm trả lời sừng sộ:

Mặc kệ! cứ cùm, chết thì chôn.

Câu nói của tên đầu đảng tứ hung mà kẻ thù hắn đem ra tố giác trước dư luận, phơi rõ trong óc con người ấy không còn chút gì là nhân đạo. Hắn cho một người Việt Nam ở tù mặc dầu là chính trị phạm, mà lại bệnh tật què quặt nữa, là một người không đáng kể.

Mà quốc sự phạm Lập Nham đến nỗi tê bại què chun, là do cách đối đãi ác nghiệt của Darles.

Thật thế, hắn đọc hồ sơ, thấy kẻ lai lịch là con nhà văn thân, toàn gia phản đối thực dân, lại là thanh niên Đông du tốt nghiệp ở trường võ bị nọ kia, trong lòng căm ghét vô kể, cho nên lập tâm hành hạ đến cùng cực. Ban đầu hắn bắt đi làm khổ sai, mà cổ đeo gông, chun mang xích nặng nề hơn cả anh em đồng nạn. Tự hắn ra đứng bên ộp việc, sừng sộ ngược đãi đủ cách, chỉ sợ Ba Quyển thừa cơ tuyên truyền cách mệnh cho dân chúng hoặc là đào thoát. Sau hắn sai dùi thủng ở giữa bàn chun thành một cái lỗ, để buộc dây xích cho được chắc chắn hơn là vòng quanh cổ chun.

Nghĩ xem, khổ hình ấy không làm nhà cách mệnh Lập Nham què liệt sao được? Đến lúc què hẳn, không phải ra ngoài làm khổ sai, nhưng ở trong xà lim vẫn cùm xích đêm ngày.

Có ai tưởng tượng người ấy tuy thân bị nhốt, chun bị què, mà khối óc vẫn lo việc cứu nước, không quên quân thù? Rất đổi cứ nằm trong ngục tối, gấn chun vào cùm, mà chủ trương xếp đặt một cuộc võ trang cách mệnh, dần dà cảm hóa khuyến khích được ông đội khổ xanh Trịnh Cán kéo cờ khởi nghĩa giữa tỉnh Thái Nguyên đêm hôm 13 tháng 7 năm Đinh Ty! (1917)

Nhưng một đằng là tù trọng phạm, bị cùm luôn trong xà lim mà kẻ giữ ngục lại là người Pháp, một đằng là đội khổ xanh ở bên trại lính không có quyền hành gì với đề lao, hai bên cách biệt hẳn

nhau và đều ở dưới con mắt luôn luôn xem xét rình mò, thế thì ông Lập Nham với ông Đội Cấn làm cách gì để trao đổi thanh khí, tin tức được với nhau mà mưu tính được một việc, là cuộc khởi nghĩa?

Chỗ này xuất hiện một người đàn bà khôn ngoan, can đảm, chịu hy sinh tất cả thân thể gia đình cho việc cách mệnh, ta cần phải biết.

Ở trong ngục Thái Nguyên hồi bấy giờ, kể cả ông Lập Nham, có đến chục người quốc sự phạm. Trừ ông Lập Nham què liệt bị giam cầm đêm ngày, còn các người khác vẫn phải ra ngoài làm việc cỏ vè tùy án nặng nhẹ.

Trong hạng tù ấy, có hai anh em ruột, Cả Thầu và Hai Vịnh (có người nói là Vy) cũng là chiến sĩ cách mệnh còn trẻ tuổi, có tiếng gan góc, giỏi võ nghệ, tâm địa rất tốt.

Hai người là con ông cử Phùng Văn Nhuận, làng Văn Cốc, tỉnh Sơn Tây, một tướng lĩnh văn thân chống cự quân Pháp ngay lúc đô hộ mới xây dựng trên đất Trung, Bắc. Chắc ai cũng nhớ đoạn sử năm 1884, Nam Triều thất thế phải nhìn nhận quyền Pháp bảo hộ, ra lệnh giải tán quân thứ và khuyên nhủ quan lại phục tùng chính sách mới. Sĩ phu phẫn khích sôi nổi, nhiều ông nộp ấn từ quan, để về mộ binh đánh Pháp; đầu hết là ông Nguyễn Thiện Thuật, tán tương quân vụ Sơn Tây. Văn thân hưởng ứng rất đông. Ông Nguyễn Văn Giáp bố chính tỉnh Sơn Tây cũng bỏ quan về kéo cờ khởi nghĩa; quân sự và phó tướng đạo nghĩa binh này tức là ông cử Phùng Văn Nhuận.

Sau chủ tướng Bồ Giáp qua đời, ông Phùng Văn Nhuận lên thay quyền chỉ huy, luôn mấy năm kháng chiến ở vùng giáp giới Sơn Tây, Hưng Hóa. Nhưng thế cùng lực tận, nghĩa binh tan vỡ, ông thủ khoa Nhuận (cũng có người nói ông đỗ thủ khoa) phải mai danh, ẩn tích, về miền Vĩnh Yên dạy học.

Trong lúc gõ đầu trẻ, ông vẫn bí mật giao thiệp với các văn thân phản đối, mưu sự khởi binh lần nữa.

Người Pháp nghe tiếng, cố sức ép buộc phải ra làm tri huyện, độ hơn một năm, ông kiếm cơ bỏ về, theo đuổi chí cũ.

Một người bạn ông, muốn được thăng chức án sát, bèn tố giác hành động của ông. Vì thế ông bị bắt và đưa về giữa làng Vân Cốc xử chém. Lúc chết ông ung dung dặn lại con cái mai sau phải giết giặc trả thù cho cha.

*Đời là thế, ấy đời là thế,
Hồn có thiêng cũng hé miệng cười.
Những quân dạ thú mặt người,
Quá ham danh lợi, đạo trời kể chi!
Lại gặp lúc nước suy thế ngặt,
Lũ “rước voi” ra mặt tung hoành.
Thi nhau bán nước cầu vinh,
Còn đâu nghĩ tới chút tình keo sơn.*

Đó là mấy câu trong bài văn của sĩ phu tỉnh Sơn Tây cảm khái về việc ông thủ khoa Nhuận ngộ hại.

Ông chết, nhà cửa bị tịch thu, vợ con phải phiêu bạt.

Chí khí cách mệnh di truyền trong mạch máu. Cả Thấu và Hai Vịnh lớn lên, đi theo Đề Thám, mong cứu nạn nước để báo thù nhà. Sau khi Đề Thám thất bại bị giết, hai anh em họ Phùng còn ra sức thu góp tàn lực kháng chiến một hồi rồi mới bị bắt. Người Pháp kết án khổ sai đầy lên Thái Nguyên.

Bình nhật ông Đội Cấn vẫn ôm lòng ái mộ những chính trị phạm ở bên đề lao, thường tìm cách thuận tiện để thông tin và tặng hảo thuốc men, quà bánh. Nhất là nghe rõ ông Lập Nham có khí tiết và có học thức quân sự giỏi, ông Đội Cấn càng đầy lòng khuynh lộ. Vì thế hai người vẫn trao đổi thanh khí với nhau.

Nhưng sau, thật nhờ có cô em của hai chiến sĩ họ Phùng làm nội ứng, tin tức trao đổi chẳng những mau lẹ và có hằng ngày, mà cuộc khởi nghĩa cũng được sớm thực hiện, theo như kế hoạch ông Lập Nham đã định. Cô như là người phát ngôn của tất cả anh em chính trị phạm ở đề lao, khuyến khích thúc giục ông Đội Cấn mau mau thực hành đại sự.

Lúc ấy cô mới ngoài 20 tuổi, vẻ người xinh xắn có duyên, nhất là ăn nói lanh lợi, dễ cảm. Hình như cô đã có chồng ở nhà quê, nhưng có người nói chưa cưới, cô vẫn ở với lão mẫu, một mẹ,

một con, nương tựa lẫn nhau. Từ lúc hai anh của cô bị phát vãng Thái Nguyên, thường năm vài lần bà thủ khoa sai cô lên thăm nom cấp dưỡng hai anh.

Má hồng của người thôn nữ Sơn Tây dần dà lọt vào mắt xanh thầy đội họ Trịnh.

Thấy thế, Cả Thấu và Hai Vịnh liền nghĩ ra kế thỏa hiệp, nói thật cho cô biết đại sự đang mưu tính giữa các đồng chí ở đề lao và bên trại lính. Rồi đem nghĩa lớn thù nhà nạn nước ra thuyết cô em, yêu cầu cô nên hy sinh giúp đỡ cho đại sự chóng thành. Nghĩa là yêu cầu cô thuận lấy Đội Cận, để làm người giao thông giữa ông ta với anh em chính trị phạm trong đề lao, như thế mới được kín đáo chắc chắn. Đồng thời cô khéo tìm cách lựa lời khích lệ giục giã chồng làm sao cho việc khởi nghĩa thực hiện càng sớm càng hay; kéo dề dây dưa lâu ngày không khởi tay vách mạch rừng, hỏng mất công việc.

Hai tráng sĩ biết rõ em gái mình cũng là hạng người có tâm huyết, hiểu đại nghĩa, cho nên mới ngỏ hết bí mật và yêu cầu cô em một việc khó khăn như thế.

Cô suy nghĩ rồi trả lời ngay một cách quả quyết, vui vẻ:

Quả như hy sinh mà có lợi ích chút nào cho việc nước thù nhà, em đây chẳng dám tiếc thân!

Một lát, cô lại tiếp:

Nhưng ở nhà chúng ta còn mẹ già, từ khi vắng mặt hai anh, chỉ có một mình em sớm thăm tối viếng. Em cần phải xếp đặt chỗ ấy cho yên ổn đã, trước khi vâng theo lời dạy của hai anh.

Cô nghĩ rất phải! Cả Thấu nói và giục em. Vậy thì cô về ngay nhà đi! Anh chắc thế nào mẹ cũng khuyến khích chúng ta, chứ không cản trở.

Tức thời cô lên đường về Sơn Tây thu xếp việc nhà và hỏi ý kiến bà thủ khoa Nhuận. Bà nghe nói đến đâu, nét mặt tỏ vui sướng đến đấy như đã tới lúc cho bà được cất một gánh nặng trong tinh thần vậy. Bà nói:

Ai cũng có nghĩa vụ phải hy sinh với Tổ quốc, còn phải hỏi gì nữa! Huống chi còn việc thù nhà, mấy lời của cha con dặn lại trước lúc chém... Các con xét là việc có thể làm, thời cơ đáng làm, thì cứ việc làm đi!... Mẹ cầu trời khẩn Phật cho.

Nhưng anh em chung con chỉ băn khoăn về chỗ quân thù sẽ giận cá chém thớt, để mẹ già phải liên lụy, thật không đành lòng! Cô vừa nói vừa khóc. Vả lại bây giờ con lên Thái Nguyên, mẹ ở nhà thui thủi một mình.

Chết nổi! Sao con ông thủ khoa lại yếu bóng vía thế ư?... Ở đời chỉ có lo quanh sợ quẩn thì còn làm nên trò trống gì?... Mẹ đã có cách tự thoát, các con không phải lo nghĩ!

Cách tự thoát của bà là cách nghĩa liệt như bậc mẹ các dũng sĩ Chuyên Chư, Nhiếp Chính đời xưa: tự hủy mình trước đi, để cho con yên tâm làm việc, khỏi phải lo nghĩ cửa nhà.

Thật thế, ngay đêm hôm ấy, bà lẳng lặng thắt cổ tự tận, để khuyến khích các con làm việc cách mệnh; giờ các con bà chỉ có việc đi thẳng tới, không còn phải bận bịu ngoảnh lại phía sau nữa.

Cô chôn cất mẹ già rồi lên thẳng Thái Nguyên, trở nên người vợ yêu dấu mong mỏi của thầy Đội khổ xanh họ Trịnh.

Liên đây cô xoay xở bao thầu cơm tù, cơm lính, cho được mỗi ngày hai lần ra vào đề lao, đem những thư từ, tin tức của các chính trị phạm nhất là của ông Lập Nham mà ông đội Cán kính mến và thường hỏi ý kiến mỗi khi gặp khó khăn khích lệ ông đội Cán đã ôm ấp chí lớn, thì nên mau mau cử sự đi, kéo lỗ cơ hội.

Cô là người có tâm cơ, lại biết chữ ít nhiều, cho nên đội Cán càng tin yêu, không ngần ngại phú thác mọi việc bí mật.

Mỗi ngày cô lại đem những chuyện xa, tình gần, thù nhà nợ nước tỉ tê khuyên lơn thúc giục chồng, hết sức thiết tha khẩn khoản. Hơn nữa cô lại khéo làm cho cố kết tấm lòng cộng sự của đội Giá, cai Xuyên là bạn đồng tâm mưu đồ khởi nghĩa với đội Cán.

Mùa hạ năm Đinh Tỵ (1917), hai lần đội Cán đã toan cử sự, nhưng giờ chót lại ra lệnh hoãn; rồi đến đêm hôm 13 tháng 7, lá

cờ cách mệnh treo cao trên thành Thái Nguyên, cô em gái cả Thấu và hai Vịnh là một vai chủ động gián tiếp vậy.

Cụ nghề tập xuyên Ngô Đức Kế hồi đó còn ở Côn Lôn, được gặp những người thất bại Thái Nguyên bị đẩy ra đảo, kể chuyện tường tận, nhân thế cụ viết thành tập “THÁI NGUYÊN THẤT NHẬT QUANG PHỤC KÝ” gọi người đàn bà hy sinh ấy là hiệp nữ.

Chỉ tiếc không ai biết rõ cái đời của hiệp nữ kết cuộc ra sao. Có người nói sau khi Quang Phục quân bại trận phải bỏ tỉnh thành Thái Nguyên rút vào rừng núi, hiệp nữ đi theo sát cánh Đại đô đốc họ Trịnh, rồi bỏ mình ở trận Tam Đảo, khoảng cuối tháng tám ta, cả hai người anh cũng chết ở trận ấy.

Quân Pháp đi đánh dẹp, cũng nhìn nhận mấy lúc đầu có cả đàn bà ở trong tàn binh Đội Cấn, có phải chính là hiệp nữ đấy chăng?

VI

THÁI NGUYÊN KHỞI NGHĨA

Nằm vào khoảng giữa trung châu và thượng du, núi non trùng điệp, hình thế hiểm yếu, tiện đường giao thông với Tàu, tỉnh Thái Nguyên vốn là đất thuận lợi nhiều bề cho những người anh hùng dựng võ. Cho nên ở đây từ xưa, thường thấy binh đao chiến sự kế tiếp diễn ra luôn luôn. Khi thì chống cuộc ngoại xâm, khi thì làm ỏ nội chiến.

Có thể nói từ hồi lịch sử ta mới bắt đầu, rồi trải qua thời Bắc thuộc nghìn năm, cho đến thời đại tự chủ Đinh, Lý, Trần, Lê, dễ thường không có mấy tấn kịch chiến tranh quan hệ mà không lấy Thái Nguyên làm sân khấu. Lý Thường Kiệt đánh phá quân Tống; Nùng Trí Cao xưng hùng non xanh, nhà Trần hai phen cự giặc Hồ Nguyên; Lê Thái Tổ đuổi Vương Thông, Trương Phụ; hai họ Trịnh - Mạc huyết chiến; Tây Sơn theo giết quân Mãn Thanh; ấy là những trận ngoại xâm nội chiến to nhất trong lịch sử, nhiều màn trọng yếu đã diễn ở trên mặt đất Thái Nguyên.

Đến khoảng cận đại, cũng trên đất hiểm ấy, Nông Văn Vân khởi binh chống cự Nguyễn triều; bọn giặc khách Ngô Côn, Hoàng Sùng Anh, tràn sang nương nấu quấy nhiễu; rồi tới quân Pháp cùng quân Tàu giao chiến nhiều trận để tranh lấy chủ quyền miền Bắc.

Sau khi thực dân Pháp lấy võ lực đặt xong cuộc đô hộ ở đây, ta hãy kể một thời gian từ 1885 đến 1913, những người khí khái

trượng phu, ghét thù Pháp tặc: Đề Huynh, sau Đề Thám kế tiếp nổi lên, dựa thế núi rừng hiểm trở ở Thái Nguyên mà chống cự dằng dai, không lúc nào ngớt. Nhất là Đề Thám, ngót hai chục năm, khi trá hàng lúc quyết đấu, dù binh lực khí giới đều kém thua, cũng cứ tiếp tục kháng chiến quanh vùng mấy tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Phúc Yên, làm cho bên địch vất vả tốn kém vô số. Người Pháp dụ mãi không xong, đánh mãi không được, đến nỗi phải dùng lối tiểu nhân là thuê mấy tên giặc khách trà trộn vào làm thủ hạ Đề Thám, thừa cơ giết chết ông ta trong khi đang ngủ. Mà rồi khoản tiền thuê mấy chú khách, bọn thực dân vô trợn không trả, người ta đòi hỏi thì chúng trở mặt, trục xuất cảnh ngoại.

Kế đó mấy năm, Thái Nguyên lại nổi thanh danh như cuộc khởi nghĩa của hai người anh hùng Lập Nham và Đội Cấn. Cho tới kỳ chiến tranh này, Việt Minh lập chiến khu chống cự Pháp - Nhật cũng ở đây.

Nhà thơ Tuy Viên nói đúng thật: phạm chỗ non xanh cảnh lạ xưa nay, dù muốn nhàn thân cũng không thể nhàn được; thân nó chẳng bị các ông danh sĩ thi gia đề ra ngâm vịnh ca tụng, thì lại có người anh hùng dựa nó làm sào huyệt, làm căn cứ, thi thố những việc phi thường. Giang sơn Thái Nguyên, tức là thứ giang sơn không mấy lúc được nhàn đó.

Sáng hôm 13 tháng 7 năm Đinh Ty, tức là ngày 30 tháng 8 năm 1917, dân cư hàng phố Thái Nguyên thức dậy đã thấy tỉnh thành đổi lạ quang cảnh. Ngoài phố, từng tiểu đội lính ta bồng súng đi đi lại lại có vẻ hớn hờ, cánh tay đeo băng năm chữ nho “THÁI NGUYÊN QUANG PHỤC QUÂN”. Nhìn lên cột cờ trại lính thấy lá cờ Ngũ Tinh phấp phới ngạo nghễ trước gió. Các ngã đường dán tờ bố cáo đứng tên Đại đô đốc Trịnh Cấn, báo cho dân chúng biết tin rằng binh lính cách mệnh ta đã khởi nghĩa đánh đuổi thực dân, khôi phục tỉnh thành.

Bảy giờ mọi người mới hiểu ra lúc nửa đêm có những tiếng súng nổ, tiếng kèn thổi, tiếng reo hò rầm rĩ ở phía trại lính khố xanh về đề lao, ấy là cuộc khởi nghĩa của lính ta mà người cầm

đầu tức là Đội Cấn, do sự khích lệ bí mật của Ba Quyển, một nhà cách mệnh có tiếng, đã tốt nghiệp võ bị Nhật Bản, người Pháp bắt giam trong ngục bản tỉnh hơn một năm nay.

Đội Cấn, tên thật là Trịnh Văn Đạt, người làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, vốn nhà làm ruộng, thuở nhỏ chỉ được học chữ nho ít lâu, rồi phải làm lụng đồng áng, giúp đỡ cha mẹ.

Năm ngoài 20 tuổi, đi ứng mộ lính khố xanh, mới đổi tên là Cấn. Vào khoảng 1909 hay 1910, lên đóng ở Thái Nguyên, lập công lao trận mạc nhiều, không mấy chốc được thăng đội trưởng.

Tính người hào hiệp, hiếu nghĩa, có lòng yêu nước âm thầm, thích nghe kể chuyện cần vương của các cụ ngày trước. Những lúc Đề Thám tràn qua địa phận Thái Nguyên, Cấn thường sung vào đội quân đi tiễn, tuy phải bắn thì bắn, nhưng trong lòng vẫn hâm mộ Đề Thám, nhìn nhận hành vi của ông này là đáng kính phục. Có lần, Cấn với một người bạn đồng ngũ đã suýt đánh nhau vì chuyện Đề Thám; Cấn gân cổ cãi Đề Thám là người ái quốc, chứ không phải giặc cướp như thực dân vẫn gia tiếng cho ông ta.

Từ năm 1913, tỉnh Thái Nguyên, ở dưới quyền thực dân cai trị roi vọt của công sứ Darles là tên đứng đầu tứ hung, lính tráng và tù phạm đi làm cỏ vê, thường bị đánh đập tàn nhẫn; đánh tới máu thịt tơi bời, không kể sống chết. Đội Cấn thấy thế, lấy làm bất bình, chẳng những oán ghét một mình Darles, lại cừ hận chung cả chính sách áp chế của thực dân, có hôm nói riêng với đội Giá, bạn thân:

Chả trách những ông nằm bên đề lao kia họ làm cách mệnh!

Mầm chống thực dân tiềm tàng trong óc Đội Cấn từ đó, chỉ còn đợi các nhà cách mệnh bên đề lao ra công tài bồi là được nảy nở.

Đề lao Thái Nguyên lúc bấy giờ, ngoài ông Lương Ngọc Quyển, có Ba Chi, Cả Thấu, Hai Vịnh, Nguyễn Gia Cầu, ông tú Hồi Xuân, Ba Nho, Ba Quốc... tất cả hơn mười người trong tù quốc sự, người thì can vào vụ ném bom năm 1913, người thì là bộ tướng của Đề Thám.

Như trên đã nói. Đội Cán có lòng kính mến những người đã vì nước mà bị tù tội, cho nên thường tìm cách giao thông tin tức và giúp đỡ họ, bởi vậy mấy người tù nhẹ vẫn được ra ngoài làm việc, hoặc là ban lính canh gác đề lao. Nhất là đối với ông Lập Nham càng tỏ lòng quý trọng tin phục vì Cán hiểu rõ cả gia thế, học thức của ông, định sẵn trong trí rằng một mai khởi nghĩa tất phải nhờ ông chỉ bảo về mặt ngoại giao và quân sự.

Chính ông cũng biết Cán là người hữu tâm với Tổ quốc, cho nên ra sức khích lệ, hứa đem hết tài năng ra giúp một khi cử đồ việc lớn. Ông dụng tâm trù hoạch ngay từ khi mới lên Thái Nguyên được mấy tháng, bí mật thông tin cho gia nhân và đồng chí ở ngoài gửi bạc trăm vào luôn luôn, dùng để cưu mang anh em trong đề lao, mua chuộc nhân tình của đám lính canh gác, phòng có một ngày kia mưu toan đại sự phải cần đến họ. Vì thế, trong việc giao thiệp giữa ông và Đội Cán, ai nấy đều tận tâm hiệu lực với ông, đóng vai trung gian, giữ gìn kín đáo; tai mắt thực dân đặt khắp nơi mà chẳng hay biết gì cả.

Hai người trao đổi ý kiến nhất trí rồi, cuộc khởi nghĩa đáng lẽ thực hiện từ hồi tháng hai ta, nhưng lại xét ra có nhiều điều bất tiện, cho nên phải trì hoãn mãi tới nửa đêm hôm 13 rạng ngày 14 tháng bảy. Nghĩa là trước ngày dưới âm ty đại xá vong thân, gồm có anh linh những người đã tử tiết vì nước bấy lâu, trên dương gian, một nhóm nghĩa sĩ mạnh bạo đứng lên phát cờ giải phóng dân tộc.

Buổi chiều hôm ấy đội Cán họp ba người bạn là đội Giá, đội trưởng và đội Xuyên, cùng nhau mật định cơ mưu, phân phát công việc, chỉ còn đợi giờ hành động.

Khoảng một giờ đêm, đội Trưởng vâng mệnh đi bắt viên giám binh Noel và quản Lập. Cố nhiên Noel và quản Lập kháng cự, đội trưởng bắn chết cả hai, cắt lấy thủ cấp làm vật tế cờ.

Tức thời đội Cán thổi kèn gọi tất cả lính trong bản trại ra đứng xếp hàng trước sân đưa hai thủ cấp ra hiệu lệnh và lấy đại nghĩa “giết thù cứu nước” hiệu dụ anh em.

Lính trong trại có 175 người, độ 30 người leo tường chạy trốn, hơn mười tên tử tử về chống cự bị bắn tại chỗ; còn lại 131 người nhiệt liệt hoan hô cách mệnh.

Trong lúc ấy, Đội Giá chạy sang đề lao, đã có lính ta nội ứng, bắn chết viên thủ ngục người Pháp xong rồi, chặt xiềng mở khóa cho các tù chính trị, đầu tiên là ông Lập Nham; đội Giá sai mấy người lính hộ vệ ông sang ngay trại lính khố xanh nơi Đội Cán đang chờ đợi. Một người lính phải cõng ông trên lưng, vì ta đã biết ông bị cùm ác nghiệt lâu ngày, một chun què liệt, không tự cử động được.

Đội Giá lại mở tung cửa ngục cho những tù khác cũng ra, độ ngót 200 người. Tiếng reo hò mừng rỡ vang động đề lao. Họ được dẫn về cả trại lính, để chọn người khỏe mạnh thì phát binh phục khí giới cho làm chiến sĩ, sung vào quân đội Quang Phục.

Tây dầm trong tỉnh nghe động, vội vã kéo nhau vào đồn lính ầm nập. Đồn này chỉ có 40 lính Pháp và hai khẩu súng liên thanh, cho nên không dám rục rịch.

Đội Cán mở hội đồng quân sự ngay lúc bấy giờ; toàn thể đồng chí bầu ông làm chức *Thái Nguyên Quang Phục Quân Đại đô đốc*, phụ trách nhất thiết việc quân; ông *Lập Nham* thì làm *quân sư*, chỉ ngồi một nơi bàn soạn chiến lược, định đoạt binh cơ, chứ không xông pha trận mạc được như mọi người.

Theo đề nghị, Quang phục quân lấy cờ năm sao làm hiệu cờ cách mệnh. Sáng sớm, tờ tuyên ngôn thứ nhất, dán khắp tỉnh thành, hiểu dụ cho dân trong tỉnh được rõ mục đích lính ta khởi nghĩa và khuyên ai nấy an cư lạc nghiệp. Kế đến hôm sau, tờ tuyên ngôn thứ nhì, hiệu triệu cả đồng bào quốc dân, nên thừa lúc này người Pháp đang nguy khốn ở Âu châu mà vùng dậy, đả đảo đô hộ lấy lại độc lập tự do. Các ngài sẽ thấy bản dịch hai tờ tuyên ngôn này ở đoạn sau.

Cứ theo điều tra của công sứ Darles thì tờ tuyên ngôn thứ nhất do các đồng chí khởi nghĩa họp nhau thảo ngay lúc đêm, có ông Lập Nham nhuận sắc; còn tờ thứ hai thì một tay ông viết.

May đời cho tên đầu đảng tứ hung đi Đồ Sơn vắng mà được khỏi chết đêm hôm ấy, vì anh em cách mệnh đã bàn định từ mấy hôm trước, sẽ lấy đầu tên thực dân tán bạo ấy để tế cờ khởi nghĩa.

Tảng sáng hôm sau, phần lớn tỉnh lỵ Thái Nguyên về tay nghĩa binh chiếm lĩnh. Cờ ngũ tinh treo trên nóc trận; ngoài cổng giảng ngang tấm vải đề bốn chữ to “NAM BÌNH PHỤC QUỐC”. Từng tiểu đội nghĩa binh chia nhau canh gác các công sở, tuần phòng hàng phố và đường sá giao thông. Bởi vậy, cư dân hàng phố sáng sớm thức dậy đã thấy non sông trở về bà con ta làm chủ. Có điều khá tiếc là nghĩa binh đến nhà bưu điện hơi trễ, thành ra viên chủ sự đã kịp đánh giầy thép cáo cấp về Hà Nội trước khi đường thông tin bị cắt đứt.

Tính ra nghĩa binh lấy được trong kho bạc tất cả 71.000\$. Trừ số khí giới trong trại lính có sẵn, nghĩa binh lấy thêm được 167 khẩu súng trường, 1 khẩu súng lục, 15 thanh gươm và 62.125 viên đạn, nghĩa là đủ số khí giới cần dùng phân phát cho hai đội quân mới tổ chức, gồm những tù phạm khỏe mạnh vừa thả trong đề lao ra và một số thường dân vừa mới ứng mộ. Nhưng đến khi phải giao chiến, duy có đám lính nhà nghề cùng mấy người tù chính trị đã có kinh nghiệm chiến trận, là dám đương đầu kịch chiến, khiến lính Pháp phải kiêng dè, còn lính mới mộ thì bỏ chạy tứ tán hoặc phải ra hàng ngay trong mấy trận giao phong đầu tiên.

Nghĩa binh làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên từ đêm hôm 30 tháng 8 dương lịch đến trưa mồng năm tháng 9, trước sau 7 ngày.

Từ hôm mồng hai trở đi, ngày nào quân địch cũng tấn công dữ dội. Nghĩa binh đào hào, đắp lũy ứng chiến rất hăng. Những đường giao thông với tỉnh lỵ, ta đều mai phục khôn khéo, cố chẹn quân giặc tràn vào. Thò toán giặc nào mạo hiểm vào tỉnh lỵ đều bị đón rước bằng những loạt súng bắn rất trúng đích, chết gục hai bên lề đường.

Hai ngày đầu, Pháp bị tổn hại khá nặng; trận nào cũng bị nghĩa binh đánh hất ra, không thể đặt chum vào trong tỉnh.

Nhưng chúng quyết lấy lại tỉnh thành, đem hơn 500 lính đủ các súng liên thanh, đại bác, khởi từ chiều hôm mùng 4, đồng thời hai mặt tấn công bắn vào trận tuyến của nghĩa binh dữ dội.

Nghĩa binh chống lại cực kỳ anh dũng, nhưng vì quả bất địch chúng, vừa kém khí giới, vừa không có tiếp viện thành ra mới mệt, núng thế. Hàng ngũ cách mệnh chỉ có độ 300 chiến sĩ, giao chiến với giặc đã mấy đêm ngày vất vả, giờ phải chống cự ngót nghìn quân địch thừa thãi khí giới và tập luyện đã quen, ta đuối sức thua trận không phải chuyện lạ.

Đến trưa mùng 5, ông Đội Cán liệu thế không giữ nổi, truyền lệnh cho quân sĩ bỏ tỉnh thành lục tục rút đi.

VII

HAI BÀI HỊCH CỦA CÁCH MỆNH QUÂN

Từ hồi nửa đêm bắt đầu khởi nghĩa, qua ngày hôm sau, Thái Nguyên cách mệnh quân công bố hai bản tuyên ngôn có tính cách như hai bài hịch văn kể tội trạng Pháp thực dân và kêu gọi đồng bào ủng hộ cách mệnh.

Theo lời những người có dự vào cuộc khởi nghĩa lúc bấy giờ - và sau những người Pháp điều tra cũng thế, bản tuyên ngôn thứ nhất phát biểu vào hồi nửa đêm, nghĩa là lúc Thái Nguyên Quang Phục quân tuyên bố thành lập. Người khởi thảo hình như ông tú Hồi Xuân, ông Ba Quyến nhuận sắc lại, từ trong đề lao hôm trước? Bản tuyên ngôn thứ nhì, sáng hôm sau công bố; công sứ Darles bảo là tác phẩm riêng của ông Ba Quyến. Song có thuyết nói cũng là một bạn chính trị trong khám đã phụ trách thảo ra, chứ không phải là ông Ba Quyến, vì sau lúc khởi nghĩa, công việc chăm chú của ông là lo nghĩ kế hoạch tác chiến, không có thì giờ bụng dạ nào viết văn.

Chúng tôi thiết nghĩ phải vì sự thật mà ghi lấy cả hai thuyết như vậy, đợi sau có dịp chất chính.

Bản tuyên ngôn cùng đứng tên Đại đô đốc Trịnh Cán và có lẽ nguyên văn đều viết bằng quốc ngữ, cốt để cho tất cả đồng bào dễ xem, nay chỉ còn bản dịch ra chữ Pháp mà chúng tôi dịch lại sau đây.

Sau cuộc đảo chính mùng 9 tháng 3, chúng tôi đã nhờ người tìm lấy nguyên văn ở trong kho văn thư của chính phủ đô hộ, nhưng cũng không thấy. Có lẽ lâu ngày lẫn lộn đâu mất, hay là đã bị tiêu hủy đi rồi.

Có người biết rõ mỗi bản tuyên ngôn lúc ấy Quang Phục quân có dịch ra Hán văn, sai chép nhiều bản để gửi đi các tỉnh, cốt hiệu triệu sĩ phu. Không biết có ai giữ được bản ấy, tức là một tài liệu quý hóa để góp vào Việt Nam cách mệnh sử.

I

**TUYÊN NGÔN THỨ NHẤT,
PHÁT HỒI NỬA ĐÊM,
LÚC MỚI KHỞI NGHĨA**

*Đại hùng đế quốc năm thứ nhất,
tháng 7, ngày 14*

**Thái Nguyên tỉnh, Quang Phục
quân Đại đô đốc Trịnh, bố cáo cho dân
chúng đồng bào được biết:**

Nước Việt Nam ngày nay gồm trong cõi Đông Dương, nguyên xưa là đất Tượng Quận. Dân tộc ta vốn dòng dõi rồng tiên. Ruộng đất ta phì nhiêu, dài mấy trăm muôn dặm, đầy những núi non linh tú. Kể từ Hồng Bàng lập quốc tới giờ, lịch sử truyền nối hơn 4.000 năm, trải qua các triều đại Kinh Dương Vương, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý, Trần, Hậu Lê rồi đến bản triều Nguyễn thị, mỗi đời kế tiếp mở mang bờ cõi thêm to, điểm tô non sông thêm đẹp. Phải biết tổ tiên ta đã tốn bao nhiêu thông minh, bày tỏ biết bao nghị lực, hy sinh bao nhiêu máu thịt, mới xây dựng lên được giang sơn gấm vóc này để lại chúng ta.

Chẳng may đến giữa thế kỉ thứ XIX vừa rồi, Pháp tặc ở Âu châu, giả lấy danh nghĩa thông thương, truyền giáo cướp mất hương hỏa quý hóa của ta.

Thừa cơ lúc đó triều đình ta lúc ấy còn mài miệt trau dồi lối học khoa cử từ chương, không lo gì võ bị, chúng giở ngay thủ đoạn

bạo ngược xâm lăng nước ta. Thoạt tiên chiếm đoạt sáu tỉnh Nam Kỳ, rồi sau dần dần sinh chuyện cướp nốt Trung, Bắc. Chúng ra tay tàn sát những người có nhiệt tâm yêu nước, phá hủy đền đài thành quách ta, bóc lột tiền tài sản nghiệp ta.

Cũng may, ta còn có những bậc anh hùng chí sĩ, những người danh vọng tài năng, biết đồng tâm hiệp lực, kháng cự lũ giặc ngoại xâm. Binh lực chẳng có mấy, khí giới rất tầm thường, thế mà các nhà cách mệnh tiên phong ấy đã từng chiếm giữ được ít nhiều chỗ hiểm yếu để làm căn cứ mà đương đầu với giặc khá lâu. Ta kể, ví dụ như ông Hoàng Hoa Thám một thời oanh liệt ở Nhã Nam, hay ông Phan Đình Phùng mười năm kháng chiến ở Hà Tĩnh, ấy là chứng cứ hiển nhiên.

Có điều các vị dân tộc ấy có chỗ thủ hiểm vững vàng mà không gặp được thời cơ may mắn; đến nỗi ngoại viện là thứ rất cần dùng thiết yếu mà cũng không có. Thành ra khí giới thiếu thốn, lực lượng yếu dần, trước sau đều bị quân địch tiêu diệt. Từ đó tới nay, tấm gương anh dũng của các cụ tiền bối, không thấy người nào có đủ tài lực nối chí làm theo.

Ngoài những hạng người lỗi lạc hy sinh như thế, trong xứ ta còn lại toàn là anh em quê mùa, chất phác, vô học, nhắm mắt chịu ép một bề. Thực dân không còn trở lực gì phải kiêng kỵ nữa, tha hồ hoành hành bạo ngược, thôi thì phá hoại ngay những luật lệ tự chúng đặt ra; áp dụng những thói bán quan buôn chức; tìm đủ cách làm cho nòi giống ta càng ngày càng đi đến họa diệt chủng; kết án cực nặng; hành vi tốt bụng đã mất; luôn luôn nói chuyện hứa hẹn khi trả. Lại còn tàn nhẫn đến nỗi khai quật cả lăng tẩm một vị tiên đế bản triều để lấy vàng bạc châu báu, truất ngôi hai vị⁽¹⁾ hoàng đế ta, đưa đi an trí ở một hoang đảo thật xa⁽²⁾.

(1) Năm 1913, khâm sứ Huế là Mahet tự tiện đào mả vua Tự Đức, vì nghe nói mả vua chôn theo rất nhiều bạc vàng châu báu. Muốn trốn trách nhiệm, Mahet làm giấy bảo các cụ thượng bên bộ ký tên vào. Lúc ấy duy có Nguyễn Hữu Bài không ký, cũng như hồi năm 1907, Ngô Đình Khả không chịu ký tên vào giấy của triều đình xin bỏ vua Thành Thái. Nhân đây ở kinh đô có câu phong dao “Bỏ vua không Khả, đào mả không Bài” (Phế quân vô Khả, quật chủng vô Bài)

(2) Vua Thành Thái bị phế năm 1907, người Pháp lấy cơ nhà vua rối loạn thần kinh, nhưng sự thật là vua không chịu ký nhượng Bắc Kỳ làm thuộc địa. Vua Duy Tân

Kể từ khi hạ thành Hà Nội đến giờ, chúng đã tự do thay đổi ngôi vua nước Nam ba lần trong khoảng ba chục năm, mà không đếm xỉa gì đến dân tâm dư luận.

Thuế má thì mỗi ngày một tăng lên mãi, bà con ta chỉ lo đóng góp cũng đủ chết. Mỗi người dân Việt Nam, như phải tròng cổ vào sợi dây, càng ngày càng siết chặt thêm; mười nhà lâm vào cảnh khốn cùng ghê gớm.

Vạn nhất có người nhiệt tâm với quốc gia, hơi ra mặt chống chính sách đô hộ, liền bị tố giác với quân thù, làm cho sở nguyện phải đem đê nén chôn vùi tức tốc.

Chao ôi! Mỗi khi tưởng nhớ cơ nghiệp tổ tiên đã đổ bao nhiêu máu đào mới xây dựng nên, mỗi khi nghĩ đến tình cảnh nước nhà bấy lâu gian truân khốn khổ, chúng ta thấy bầm gan tím ruột, thương xót vô cùng.

Chúng ta nhận nhục đã tới cực điểm, tác lòng bi thống giang sơn chủng tộc sôi nổi như nung như đốt.

Kẻ thù ta hiện đang bị công kích ở Âu châu; chúng bắt người mình đem sang bên Tây làm bức tường đỡ đạn; chúng bóc lột tài sản xức sở mình để tiếp tế quân nhu. Bà con ta bị bắt đem sang Tây từ mấy năm nay, tội nghiệp người sống phải trần lức ra làm lụng vất vả, người chết cũng chẳng được chôn cất tử tế. Thương hại con cô vợ góa ngồi trong nhà kêu vang, ông già bà lão ra ngoài đường khóc lóc. Tình cảnh nước nhà đau khổ không thể tưởng tượng. Những nỗi đau đớn kể sao cho xiết. Tóm lại, cái kiếp sống của dân ta điêu đứng đến nông nỗi này, không tài nào cam chịu được nữa.

Nước ta khổ sở kiệt quệ, sống giờ chết giờ, cảnh ngộ có khác gì một sợi chỉ mong manh sắp đứt, chịu đựng đau đớn nhiều quá, bà con nhà ta như kẻ nằm liệt trên giường bệnh, hấp hối tắt hơi.

Phen này chúng ta ra sức phấn đấu để khôi phục độc lập cho Tổ quốc, nếu bất hạnh mà mục đích không đạt, đại công không

bị phế năm 1916, sau cuộc khởi nghĩa thất bại. Cả hai cha con cùng bị đày sang cù lao Réunion gần Phi châu.

thành, thì cuộc đời hết cả sinh thú, chúng ta cũng chẳng thiết sống làm gì cho nhục nhằn, khốn khổ.

Bản chức, Thái Nguyên Quang Phục quân Đại đô đốc, từ trước tới nay không hề có giây phút nào quên lãng nỗi khổ của đồng bào dân chúng; ngay những khi còn sống lam lũ ở chốn thôn quê làm nghề cày ruộng, lòng hần bấn khoản tức tối về thảm họa vong quốc. Nhiều lần ta đã lập tâm xưng nghĩa khởi binh, tuốt gươm giết giặc; nhưng rồi lại phải ngậm hờn khoanh tay, là bởi ta chưa gặp thời cơ nào thuận tiện cho được thực hành ý muốn. Vì thế ta đành ẩn nhẫn ra đi lính tập; hơn mười năm trường được sống chung chạ với bao nhiêu anh em cường tráng nước nhà mà phải ngậm miệng làm thính, nhưng lúc nào ta cũng nuôi hoài bão cừu thù Pháp tặc, chớ hề biến tâm thoái chí. Từ trước tới nay, chỉ bởi lực lượng chưa đủ, ngoại viện chưa có, theo như ý ta mong mỏi, cho nên ta chưa muốn mưu toan đại sự một cách chơ vơ tháo thối.

Hôm nay thời cơ đã đến, trong nước thì có những bạn đồng tâm đồng chí cùng ta tuốt gươm chĩa súng, đánh giết quân thù; bên ngoài thì có những nhà cách mệnh ta bấy lâu trú ngụ bên Tàu, bên Nhật, giờ này sắp sửa đem quân nhu khí giới về giúp ta, hợp lực với ta đánh đuổi Pháp tặc.

Ta chiêu tập những anh em có tinh thần tự do độc lập, có nhiệt tâm yêu nước thương nòi, lập thành những đạo binh cứu quốc, và hôm nay ta bắt đầu khôi phục lấy tỉnh Thái Nguyên. Lá cờ năm ngôi sao đã kéo lên phấp phới trên kỳ đài, ta đã tuyên bố Thái Nguyên độc lập.

Toàn là con dân nước Việt Nam, chúng ta phải coi nhau như anh em ruột thịt một nhà. Vậy ai là người thông minh, học thức, có thể đến đây vì ta trù mưu hoạch sách, làm những việc ích lợi chung, ai là người có sức khỏe mạnh thì mau mau đem bắp thịt cánh tay đến giúp đỡ ta trong cuộc chiến đấu.

Anh em ta cố sức phấn khởi phen này, đồng tâm hiệp lực, đã đảo quân thù.

Những ai đứng vào hàng ngũ ta, cùng ta tuốt gươm giết giặc, ta rất hoan nghênh, ta để cho mỗi người được thi thố tài năng sáng kiến trong cuộc tranh đấu tự do độc lập chung.

Còn những kẻ nào vẫn manh tâm nô lệ, phò tá quân thù, thì hãy coi chừng, ta sẽ lấy đầu không tha.

*Nay bố cáo,
(Ký tên và đóng dấu son)*

II

TUYÊN NGÔN THỨ NHÌ, SÁNG HÔM LẤY XONG TỈNH THÀNH, CÔNG BỐ ĐỘC LẬP

*Đại Hùng đế quốc năm thứ nhất
tháng 7 ngày 14*

**Thái Nguyên tỉnh Quang Phục quân
Đại đô đốc Trịnh... bố cáo đồng bào Việt
Nam được biết:**

Than ôi! Trời giáng tai họa, nước Nam nghèo nàn. Trận gió xâm lược từ Tây phương thổi tràn sang Đông, nhiều thế hệ ta bị lôi cuốn tiêu diệt bởi nó.

Kể có năm chục năm nay, cơ đồ\hương hỏa chúng ta trơ trụi giống như một bãi sa mạc; những tinh hoa trong nước phải sống một cuộc đời nô lệ bi thảm; bốn mươi triệu anh chị em đồng bào khóc than rên rỉ với nhau như đang ở trong nước sôi lửa nóng; tình cảnh Tổ quốc đồng bào khiến cho những chiến sĩ ái quốc phải động lòng xót xa.

Bao nhiêu nỗi khổ sở bấy lâu trời hành chúng ta, hôm nay là hết.

Đáng hoàng thiên bắt chúng ta phải chịu đau đớn để thử tình thần khí tiết chúng ta, nay ngài rũ lòng đoái thương, muốn trả cho chúng ta mọi sự sung sướng thịnh vượng.

Bên ngoài, ta có những bậc tài năng lỗi lạc đã hấp thụ ánh sáng ở các nước văn minh ngoại dương giờ đem ánh sáng về soi đường dẫn bước cho ta tiến thành; trong nước thì có những người nhiệt tâm học thức, đem ra áp dụng vào việc báo thù cứu quốc.

Năm Mậu Thân chúng ta đã giết quân thù ở giữa Hà Nội⁽¹⁾ làm cho chúng kinh hồn hoảng vía.

Năm Kỷ Dậu, cuộc khởi nghĩa ở Lạng Sơn⁽²⁾ khiến lòng phần uất của người mình được hả hơi ít nhiều.

Ngoài ra phong trào Đông Kinh Nghĩa thực⁽³⁾ đã kích thích tinh thần ái quốc một độ rất sôi nổi; tỉnh Quảng Nam nổi lên phản kháng sưu thuế⁽⁴⁾; một người học sinh mạo hiểm ném bom giữa thành phố Hà Nội⁽⁵⁾; trong Nam Kỳ, Xích Long kéo cờ xưng nghĩa, chống cự kẻ thù⁽⁶⁾. Tóm lại, chúng ta vì văn minh vì chủ

(1) Việc đầu độc ở trại lính Tây Hà Nội về mùa hạ năm 1908. Đảng viên cách mệnh hợp với Đề Thám định đánh úp lấy Hà Nội cổ động được một số lính tập chịu làm nội ứng, đánh thuốc độc vào đồ ăn của quân lính Tây, rồi quân ở ngoài sẽ kéo về tiến công. Nhưng việc không thành, vì có kẻ phản bội, chỉ thu được kết quả là ít nhiều lính Tây trúng độc chết.

(2) Năm 1909, một số Đông du học sinh ta hợp với đảng viên cách mệnh Tàu nổi lên ở Lạng Sơn, giết Tây chết nhiều

(3) Các cụ Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Đào Nguyên Phổ, Phan Tuấn Phong, Lê Đại, Dương Bá Trạc v.v.... lập trường Đông Kinh Nghĩa thực bề ngoài là cơ quan giáo dục, nhưng bề trong chính là công cuộc cách mệnh kháng thực dân. Lúc ấy là năm 1907.

(4) Năm 1908, dân tỉnh Quảng Nam khởi lên phong trào kháng cự sưu thuế, kéo đi hàng vạn người lên biểu tình ở trước tòa sứ. Phong trào ấy tràn lan tới các tỉnh Bình Định, Thừa Thiên, ra đến Nghệ Tĩnh. Người Pháp lấy võ lực đàn áp, bắn chết lương dân vô số. Lòng người công phần lạ lùng.

(5) Năm 1913, Nguyễn Khắc Cần ném bom vào nhà hàng Hà Nội Hotel, giết chết hai võ quan Pháp là Chapuis và Montgrand.

(6) Lúc bắt đầu Âu chiến 1914-1918, một nhóm ái quốc ở Nam Phần, phần nhiều

quyền của Tổ quốc ra sức phấn đấu hơn mười năm nay, tinh thần ái quốc càng ngày càng mạnh. Những việc làm nỗ lực cứu quốc của ta đã khiến cho quân thù khiếp đảm, đồng thời lại gọi được hồn Độc lập của quốc dân tỉnh ngộ phấn phát.

Hiện thời cả Âu châu đang rối ren lục đục, tàn sát lẫn nhau. Pháp đương nguy khốn ở ngay trong đất nước chúng. Anh với Nga đã cùng Đức giảng hòa riêng, thế là Pháp cô lập, mất hai tay tả phù hữu bất trọng yếu. Thổ với Áo đã chẹn ngang quân Ý để tiến binh vào đất Pháp, đánh giữa chỗ chí mạng; thành Ba Lê không thể giữ nổi, sắp mất đến nơi.

Bản thân Pháp đã bị nguy ngập đến thế, thừa lấy cơ hội hiểm hoi thiên tả nhất thì này mà báo thù tuyết hận, khôi phục giang sơn.

Nay phụng mệnh hoàng đế, ta tổ chức quân đội, hợp lực trong ngoài nhất quyết đánh đuổi quân thù ra khỏi đất nước. Ta sẽ liên kết với Trung Quốc; võ quan với quân sĩ ta từng chịu huấn luyện binh học tân thời ở các trường võ bị Trung Quốc và Nhật Bản, ai nấy phải trải nhiều chiến trận, kinh nghiệm quân sự, phen này cùng hăm hở đem tài học cùng tính mệnh về, sẵn sàng hy sinh cho Tổ quốc.

Với mười muôn hòm súng đạn và một ngàn phi cơ ở ngoài đem về ta sẽ đánh quân thù những trận đòn sấm sét; chỉ trong nay mai, ta sẽ chiến thắng thành công.

Quân đội cách mệnh ta có nghĩa vụ với dân với nước quyết không sách nhiễu và không tư hào xâm phạm đến tài sản của dân; bất cứ trong lúc hành binh hay khi đồn trú nơi nào, Quang Phục quân chỉ có một việc là thu phục bờ cõi của tổ tiên, giết trừ quân giặc bạch chủng, để cho toàn thể quốc dân đồng bào được hưởng độc lập tự do, an cư lạc nghiệp.

là người có chân trong hội bí mật Thiên Địa hội, họp nhau khởi nghĩa, tôn Phan Xích Long là người tu hành nổi tiếng bùa phép. Phong trào này đại khái cũng như phong trào Kỳ Đồng và Thiên Binh ở Bắc, năm 1897.

Hỡi đồng bào! Ta cùng nhau gắng công ra sức phen này hầu làm cho trọn sự nghiệp vĩ đại, lá cờ ngũ tinh được phấp phới về vang khắp cả năm châu, không phụ lòng trông mong tin cậy của Tổ quốc.

Hỡi đồng bào! Một quốc gia tân tạo, vững bền thiên thu vạn tuế, bắt đầu xây dựng từ ngày hôm nay. Toàn thể đồng bào cùng có trách nhiệm tháo ách nô lệ đè đầu cỡi cổ chúng ta bấy lâu.

Nay bố cáo
(Ký tên và đóng dấu son)

VIII

ANH HÙNG MẠT LỘ

Những người lính dự cuộc Thái Nguyên khởi nghĩa, về sau bốn ba thất trận, bị án đày ra Côn Lôn năm sau (1918), được các anh em tiền bối trên hải đảo sẵn đón hỏi chuyện suốt mấy đêm ngày. Các cụ cho việc Quang Phục Thái Nguyên 7 ngày là một việc thống khoái mà họ chính là người trong cuộc.

Cụ nghề Ngô Đức Kế thuật lại rằng họ vừa kể chuyện vừa thôn thức, nhớ lại 7 ngày độc lập tự do đã hưởng, nhớ lại cái kết cuộc bi tráng của các đồng chí Lập Nham, Đội Cấn, và tất cả anh em đã cùng nhau phiêu lưu chuyển chiến với giặc trong mấy tháng trời, khi ở đồng bằng, lúc giữa non xanh rừng rậm.

Họ nói Đội Cấn vẫn ôm chí lớn, nhưng sự thật có Lập Nham kích thích mới quyết định khởi nghĩa; đến lúc khởi nghĩa rồi, Đội Cấn họp ngay các bạn đồng chí phụ trách để bàn định phương lược tiến hành bây giờ nên như thế nào?

Có hai chủ trương. Một phái chủ trương nên thừa lúc bên địch chưa kịp hay biết đề phòng gì cả, ta chia binh đi đánh ít nhiều đồn ải phụ cận, như Cao Bằng – Lạng Sơn lấy đường giao thông với các đồng chí bên Tàu và mở rộng phạm vi tăng thêm lực lượng cách mệnh. Anh em binh lính các nơi ấy theo Tây chỉ vì thế bách mà thôi, nay thấy ta đến tất nhiên cũng được hưởng ứng. Cốt sao có nhiều địa điểm đồng thời khởi nghĩa như ta, để làm thanh viện cho nhau và chia sức đối phó của quân địch ra nhiều nơi. Có tự

gây nên một lúc kháng chiến cho mạnh thì dân chúng mới giúp, ngoại viện mới có và đại sự mới thành.

Phái thứ hai phản đối, chủ trương giữ Thái Nguyên làm gốc, đào hào, đắp lũy hễ chúng đến xâm phạm thì ta đánh. Có vài ba trăm quân lính thế này, làm sao nhất thời chia đi đánh lấy đồn ải phụ cận mà chắc được thành công như ý?

Hai phái chống nhau kịch liệt. Đội Cấn theo ý ông Lập Nham ngã theo thuyết thứ hai và cho quân cố thủ.

Đến trưa hôm mừng năm tháng 9 dương lịch, tỉnh thành thập phần nguy cấp. Quang Phục quân được lệnh bỏ tỉnh thành lục tục ra đi. Đội Cấn đã xếp đặt vòng càn sẵn sàng để đưa ông đi theo quân. Ông khẳng khái từ chối, không muốn đi theo quân để anh em chiến sĩ phải bận lòng vì mình, phải chậm trễ trên đường bạt thiệp bốn ba, mỗi bước có giặc theo sau, mỗi bước phải quay lại cự địch. Ông quyết định chết ở Thái Nguyên, lấy hồn tiền đưa các chiến sĩ. Sau mấy câu vấn tắt yên ủi mọi người, ông nói với Đội Cấn thành thực và tự nhiên:

- Ông bắn hộ tôi một phát vào giữa ngực cho tôi khỏi trông thấy thực dân dày xéo lên lá cờ cách mệnh!

Bất đắc dĩ, Đội Cấn phải làm theo ý muốn ấy. Một tiếng súng nổ. Bộ đội Quang Phục quân sau chót do Đội Cấn chỉ huy đứng xếp hàng làm lễ chào di thể vị anh hùng như đối với một vị tướng tử trận; xong đào hố chôn lấp tử tế và sang phẳng mặt đất, rồi mới từ giã tỉnh thành kéo đi.

Thật là một đời hy sinh với cách mệnh; sống tận tụy, chết bi tráng.

Ông cử Dương Bá Trạc có bài thơ khóc bạn Lập Nham như sau này, nhiều người còn truyền tụng:

*Đoạn tuyệt gia đình với núi sông,
Phát cờ Đông học trẩy tiên phong,
Lục quân Nhật Bản tinh thao luyện,
Chiến địa Trung Hoa thỏa vẫy vùng.*

*Bắc Hải vẫn ghi lời thoại biệt,
Long Xuyên bao xiết chuyện trùng phùng.
Thái Nguyên độc lập năm ngày trọn,⁽¹⁾
Cho biết ta đây cộp số lông.*

Giờ ta đi theo Đội Cấn và tàn quân Thái Nguyên, cho biết cuộc khởi nghĩa do ông Lập Nham tinh thần chủ xướng đi đến chỗ tiêu diệt ra thế nào?

Sự thật nghĩa binh đã rút lần đi từ đêm hôm trước; đến 3 giờ chiều 5 tháng 9, thì Đội Cấn và bộ đội đi sau chót ra khỏi tỉnh thành, chạy về ngã Hùng Sơn.

Quân Pháp thừa thắng đuổi theo bèn gót.

Từ đây trở đi, nghĩa binh cứ phải vừa đánh vừa chạy, hết sức gian nan lao khổ, khi thì hợp nhất tạm thì, khi thì tản mác ra hai ba toán nhỏ, mỗi toán đi một đường, không liên lạc cứu ứng được nhau. Bất cứ một toán nghĩa binh nương nấu chỗ nào, liền có quân địch đến vây bọc đánh phá chỗ ấy. Thành ra ngày đêm phải ứng chiến luôn tay, chỉ những hồi hộp lo chạy, không mấy lúc được yên nghỉ. Mỗi bước chân có giặc dính theo.

Binh số và đạn dược mỗi ngày một giảm ít đi.

Nhờ có số tiền lớn đã lấy được ở kho bạc, cho đến bây giờ bốn ba, vấn đề lương thực không phải lo mấy. Đêm đến đóng quân ở làng nào, phàm mua đồ ăn thức dùng của dân, nghĩa binh đều trả tiền sòng phẳng rộng rãi.

Đại khái là từ ngày 13 tháng 9 cho tới ngày mồng một tháng mười dương lịch, nghĩa binh quanh quất ở miền Vĩnh Phúc Yên, có toán đi tách ra, tràn về đến Hưng Yên, Bắc Ninh và có khi gần đến Hà Nội.

(1) Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917, khởi lên từ đêm 30 rạng 31 tháng 8 dương lịch, quân cách mệnh chiếm giữ tỉnh thành từ đây cho đến quá trưa hôm 5 tháng chín mới rút lui; tính ngày là 7 ngày, nhưng tính giờ thì được 5 ngày trọn.

Chủ ý ông Đội Cấn muốn đem thủ hạ tìm đường qua Sơn Tây lên Hòa Bình, lấy rừng núi thủ hiểm, chống nhau với quân Pháp; nhưng họ chen hết đường lối không để cho nghĩa binh thực hành được chiến lược thủ hiểm theo như ý muốn. Có hôm, ông với thủ hạ đóng ở một làng ở chân núi Tam Đảo, thiếu chút nữa tất cả thầy trò cùng nguy, sau nhờ ai nấy cùng liều chết đánh giải vây mới được thoát hiểm, lại đánh quân địch nhiều trận tổn hại nặng nề; chính họ tự nhận như thế.

Từ mồng một tháng mười dương lịch cho đến 20 tháng giêng năm 1918, nghĩa binh trở về sơn phận Thái Nguyên; quân địch theo dõi ráo riết. Đồi bên nhiều phen kịch chiến, có lẽ to nhất là trận đánh nhau ở Đèo Nứa giữa hôm mồng 6 tháng giêng.

Trận ấy nghĩa binh đào chiến hào và nấp trong những bụi rậm trèo cao bắn xuống rất trúng địch, giết hại quân giặc khá nhiều. Một viên tướng địch là đại úy Satel đứng trên chỏm đồi lân cận, hô gọi nghĩa binh đầu hàng sẽ được nhà nước khoan dung xá tội cho. Nghĩa binh trả lời bằng đạn và nhiếc mắng tướng địch thậm tệ.

Tuy nhiên, mỗi trận giao chiến, dù thắng hay bại nghĩa binh cũng phải hao hụt thêm một số người, một số đạn dược, mà hao hụt bao nhiêu tức là mất sức bấy nhiêu, không lấy đâu bù đắp vào được.

Hôm mới ở tỉnh thành Thái Nguyên ra đi, nghĩa binh có tới ngót 300 người, thanh thế khá to. Nhưng rồi giữa đường giao chiến liên tiếp, chết lần chết mòn, phần nào kiệt lực ra hàng, phần nào thất bại bị bắt, đến ngày 20 tháng chạp tây, nghĩa là ba tháng rưỡi sau, trở về đóng tại Pháo Sơn, chung quanh Đội Cấn chỉ còn vẹn vẹn 25 tay súng.

Quân Pháp vây bọc Pháo Sơn. Đồng thời, đưa bà mẹ già cùng vợ con Cấn ở quê quán Vĩnh Yên đến, nỉ non gào khóc dưới chân núi, một hai khuyên nhủ Cấn ra hàng Bảo hộ. Không thềm trả lời, Cấn hô thủ hạ nhắm vào quân thù mà bắn như tỏ mình không để cho giặc đánh được mình bằng trận tình cảm.

Trái lại, đội Trường lại không có tinh thần cương quyết như thế. Và được gặp mặt vợ trong rừng hôm nay, ngày mai lên xuống núi vác súng ra thú. Các ngài hẳn nhớ đội Trường là một trong ba viên phó tướng của Cần.

Qua ngày hôm sau, quân địch tấn công dữ dội.

Hai bên đánh nhau rất hăng.

Trận này Cần trúng đạn trọng thương ở đùi, nhưng vẫn nhịn đau cầm quân đánh giặc, mai phục trên núi, cản trở quân địch không sao lên núi được.

Trong lúc cầm cự ở Pháo Sơn, Cần có ý muốn tìm một hiểm địa ở vùng Yên Thế có thể cố thủ lâu ngày, như Đề Thám lúc nọ, để lấy chỗ dưỡng tinh sức nhuệ, rồi tìm cách tái khởi. Ông sai hai viên bộ tướng tin cần là Đội Giá và Cai Xuyên dẫn một tốp thủ hạ lên đi xem xét địa thế, định rằng hai người tìm ra chỗ hiểm ấy rồi, bấy giờ Cần sẽ phá vây Pháo Sơn mà đi.

Song cả Xuyên lẫn Giá vừa xuống chân núi thì hành tung bại lộ; quân địch theo dõi đêm ngày, khiến hai người phiêu bạt không tới được Yên Thế mà cũng không thể trở về Pháo Sơn.

Đến ngày mùng 5 tháng giêng (1918) chỉ Cần còn có 4 thủ hạ bên mình là Ba Nho, tù quốc sự, hai người lính và tên Sỹ, một người thường dân đi theo nghĩa binh từ đầu.

Vừa tuyệt vọng vừa đau nhứt ở chỗ bị đạn, Cần biết đại sự hỏng rồi, không còn cách gì gượng gạo cứu chữa được nữa, mà nếu để quân giặc bắt được thì mang nhục; ông bèn quyết ý tự sát, dặn dò mấy người kia chôn lấp thi thể mình rồi, nên xuống núi đầu hàng quân địch.

Tức thời ông quay súng tự bắn vào bụng mà chết.

Sau khi ông chết, Ba Nho và hai người lính khóc thảm thiết cùng tự vẫn bên cạnh chủ tướng mà họ thương tiếc vô cùng.

Tên Sỹ đào lỗ, chôn cả bốn người một huyệt, luôn với các thứ khí giới vật dụng của họ rồi đi ra thú. Hắn nói với Pháp rằng

chính hắn đã giết Cán để báo thù cho anh vì Cán đã truyền lệnh bắn anh hắn là xã Đoàn, làng Hoàng Xá hạ.

Pháp xét ra Sỹ nói láo để mong lập công lĩnh thưởng. Thật sự Cán đã tuyệt vọng, tự sát, cho khỏi phải cái nhục người Pháp bắt sống.

Cán chết rồi còn dư đảng là Đội Giá, Cai Xuyên và một ít tàn quân, gượng gạo cầm cự đến tháng ba cũng bị tiêu diệt. Thế là hết Thái Nguyên Quang Phục quân.

Người được gần gũi quen biết đều nói Cán nhã nhặn giản dị, không ưa trương hoàng bề ngoài. Những lúc các phó tướng như Đội Trường, Cai Xuyên được ông phong chức đại tá, đại úy, mặc ngay nhung phục đeo gươm cỡi ngựa đi quanh hàng phố trong rất oai nghiêm; còn quan Đại đô đốc Quang Phục quân chỉ mặc bộ đồ ka-ki đầu đội mũ dạ, tay chống can, giao tiếp với mọi người luôn luôn niềm nở. Trong quân gọi ông là “*quan chánh*” khi chiến trận bốn ba giữ luôn y phục xềnh xoàng, cử chỉ giản tiện như thế.

Đến can đảm và bình tĩnh thì ai cũng phải phục. Mỗi khi ra trận xông pha trước hàng tướng sĩ, dù đạn bay vi vút tứ phía cũng vẫn ngang nhiên đứng thẳng mình, mắt chiếu ống nhòm, miệng ra hiệu lệnh, xem sự nguy hiểm như không vậy.

Bất cứ đóng quân ở làng xóm nào, việc ông cần lo trước hết là sai đào chiến hào tìm chỗ hiểm yếu đề phòng chống cự quân địch tới đánh bất thành linh; xong rồi mới nghĩ đến sự ăn uống. Ông chi tiền, bảo dân làng mổ lợn thổi cơm cho bộ hạ ăn uống xong xả; tự ý họ muốn đi báo hay không cũng được, vì nghĩa binh đến trú ngụ làng nào mà người sở tại không đi trình báo, về sau phát giác, quân Pháp làm phiền nhiễu đủ thứ. Muốn cho dân làng khỏi hệ lụy và không trách được nghĩa binh, ông để cho họ tùy tiện.

Đến lúc bị vây trên Pháo Sơn, sự thế đã rõ ràng thất bại và tuyệt vọng, ông giục mấy người bộ hạ bắn hộ mấy phát cho xong đời, nhưng họ thương xót không nỡ, tức khắc ông khẳng khái tự sát, không chịu để kẻ thù bắt sống được mình đem về kết án làm nhục.

Người ta nói Nguyễn Thái Học sau này tức là con đẻ tinh thần của ông Đội Cấn. Đời cách mệnh của Học thực hiện bởi lòng hăm mộ Đội Cấn mà vụ Yên Bái chịu vang bóng của vụ Thái Nguyên rất nhiều. Chính Học kể chuyện mình lúc nhỏ, cùng một vài bạn trẻ đi chơi, thường sang bên làng ông Đội Cấn cho được nghe những dật sự của ông, lấy thế làm thích. Bà bảo mẫu của nhà khởi nghĩa Thái Nguyên ôm lấy mấy cậu bé, khóc lóc và nói:

- Các cậu hãy lo trả thù cho con già!

Học nói trong tâm mình thấy nôn nao và nẩy ra tư tưởng cứu quốc từ đây⁽¹⁾.

Năm 1930, tuy Học chưa trả thù hộ con bà lão mẫu làng Yên Nhiên, nhưng đã theo gương ông Đội Cấn mà diễn lại khởi nghĩa Thái Nguyên vậy.

(1) Hãy đọc “*Nguyễn Thái Học*” do Nhượng Tống biên soạn, Tân Việt xuất bản.

IX

BA THIÊN VĂN CHƯƠNG TUYỆT MỆNH CỦA NGƯỜI ANH HÙNG

Sinh bình ông Lập Nham không thích lối học từ chương, cho nên ít ngâm vịnh thơ phú, chẳng để tâm chí vào công phu mài vắn gọt chữ như bạn đồng thời.

Mặc dầu sinh vào một gia tộc mà cha anh chú bác đều xuất thân khoa cử và giữa thời đại từ chương, khoa cử vẫn đang thịnh hành, ông chỉ theo đuổi cho đến khoảng 15, 17 tuổi, đi thi một khoa không trúng thì thôi. Lúc quãng lều chiếu ở trường Nam trở về, được đọc những tân thư bên Tàu mới truyền bá sang, liền tỉnh ngộ lối học khoa cử, không có kết quả gì khác hơn là giết chết dũng khí tiến thủ của tuổi xanh và thả trôi ngày giờ vào công việc mài giũa hư văn vô ích.

Không bao lâu ông xuất dương, nghiên cứu binh học ở Nhật Bản, rồi về Trung Hoa phục dịch trong quân đội cách mệnh, nếm trải đủ mùi bốn ba nguy hiểm và sinh hưởng thú phong lưu; nếu thay người khác vào cảnh ngộ ấy, tất đã có nguồn thơ lai láng, ngâm vịnh chẳng còn thiếu gì. Nhất là một người đã có Hán học cứng cáp, từng chịu giáo dục từ chương trước khi ra ngoài thay đổi học thuật.

Nhưng ông không thích ngâm vịnh, sau khi đã tỉnh ngộ từ chương là vô dụng và lập chí cầu học cứu quốc.

Một bạn đồng học với ông ở trường Chấn Võ kể lại cho nghe câu chuyện kỷ niệm lý thú sau này:

- Hôm ấy được nghỉ học, tôi với ba anh Lương Lập Nham, Nguyễn Thái Bạt và Lương Nghị Khanh dắt nhau đi bộ ra ngoài thành chơi, ngắm mùa hoa đào đua nở, phong cảnh tuyệt đẹp, xúc cảnh sinh tình con người lữ thứ không khỏi động lòng cổ hương; Thái Bạt bỗng động hồn thơ, xướng lên một câu thơ nào đó, lâu ngày tôi quên mất, chỉ nhớ là anh gật gù đọc câu mình xướng rồi day mặt lại bảo:

- “Lập Nham nói đi!” Anh này lắc đầu chối từ rằng mình đã quên hết lẽ lối làm thơ. Chúng tôi nghĩ anh tự khiêm hay là có ý kiêu ngạo, mọi người thúc giục anh nói vắn cho vui. Anh nghiêm sắc mặt nói: - “Ví ngâm thơ mà đuổi được thực dân, cứu lại nước nhà, thì tôi đã làm mãi chả phiền các anh phải bảo!” Lời nói nghe khẳng khái bi thương, khiến chúng tôi lạnh toát cả người, ngượng hân thi hứng, lúc ấy không ai dám nghĩ đến chuyện làm nổi bài thơ nữa.

Sự thật, trong khi còn học tập quân sự ông để hết ngày giờ và trí não cho học vấn, thao luyện chỉ theo đuổi mục đích một ngày kia có thể cầm binh chiến đấu với kẻ thù mà thôi, không có lúc nào nghĩ đến cái thú ngâm vịnh. Cho tới khi sang Tàu phục dịch, thì phải mãi miết về chức vụ quân nhân, về việc thực hiện nghiêm binh học để mai sau áp dụng ở đất nhà đối với kẻ thù; có thể nói trí não ông chỉ lo lắng có hai chuyện: *binh sự* và *cách mệnh*.

Vì thế ông sinh bình không có thơ văn gì truyền tụng như nhiều nhà cách mệnh khác.

Mãi đến lúc bị bắt giam hết ngục nọ đến ngục kia, bị cùm xích tàn nhẫn đến phát điên, lại cầm chắc phen này bọn thực dân Pháp tất xử mình vào cực hình, lúc bấy giờ ngồi trong xà lim, ông mới thấy thức động hồn thơ, cảm thương thân thể, mà làm ra mấy thiên tuyệt mệnh sau đây:

Một bài là câu liên tự điệu, tỏ mình Đông du cầu học đầu tiên, luôn mười năm ở hải ngoại gắng gổ kiên cường, chỉ cốt rèn

tập nên người như hạng Nguyễn Trãi, Đặng Trần Thường, để sau này ra tay nâng đỡ Tổ quốc, bây giờ chẳng may bị giặc bắt được giết chết, thì hồn thiêng cũng sẽ âm phù mặc trợ cho các đồng chí làm việc Lý Bí, Lê Lợi, cứu vớt non sông kỳ được mới thôi. Ta thấy trong câu văn của tác giả có cái đặc sắc là chỉ dùng điển cổ nhân vật trong lịch sử nước nhà;

“Học hải trước tiên chiên, thập niên dư nghị lực tiến hành
nghĩ dục Trãi, Thường phù Tổ quốc

Hoàng thiên nhiên sắc mệnh, cửu tuyền hạ lệnh hồn phi sang
trùng đề Bí, Lợi điện tông bang

Dịch nghĩa:

*Bể học vượt đầu tiên, hơn mười năm chí lớn không sờn,
muốn dục Trãi, Thường phù nước tổ*

*Trời xanh xuôi mệnh vẫn, dưới chín suối hồn thiêng còn đó
lại làm Bí, Lợi, cứu non sông.*

Đến bài thơ đại ý cũng thế, tác giả nói phen này mình chết, tất được gặp ông vua Lam Sơn, - tức Lê Lợi – quyết xin ngài trở dậy chém giết thực dân, cứu hộ nước Nam cũng như ngày xưa đã giết trừ giặc Minh vậy. Câu thứ năm than thở đời nay không có bạn sáng suốt tử tế, có lẽ ngụ ý cảm khái về sự hành vi bất lương của người bạn đồng chí đồng học với mình khi mới Đông du tức là Nguyễn Tiêu Đầu⁽¹⁾ sau về hàng thực dân Pháp lại chỉ đường về lối cho thực dân Pháp bắt mình để đổi lấy công danh phú quý. Cũng có lẽ làm ám chỉ vào tên Thu làm Lãnh sự quán Pháp tại Hương Cảng.

Bài thơ sau này:

*Học hải cầm thư lịch kỷ thu
Nam quan hồi thủ tứ du du
Bách niên Tổ quốc quy hồ lỗ
Thất sách tàn khu phó bích lưu*

(1) Nguyễn Tiêu Đầu là tên tự của Nguyễn Bá Trác (1881-1945) sau năm 1945 bị Việt Minh xử bắn ở Quảng Ngãi (NBS)

*Tư thế bất phùng minh thánh hữu
Lai sinh thả báo phụ huynh cừ
Thử hoành hoạch yết Lam Sơn để
Hoán khởi trùng tiêm Pháp tặc đầu.*

Dịch nghĩa

*Bể học xông pha trải bấy lâu
Thân tù ngoảnh lại nghĩ mà đau.
Trăm năm đất tổ về quân mọi,
Bảy thước thân tàn mặc nước sâu.
Bạn tốt đời nay sao vắng cả,
Thù nhà kiếp khác dễ quên đâu.
Hồn ta được gặp Lam Sơn để,
Quyết mượn oai linh chém Pháp đầu.*

Câu đối và bài thơ trên, ông đọc miệng cho một vị đường huynh nghe, khi ông này vào thăm trong ngục.

Bài thơ lục bát gián thất dưới đây là bức thơ vĩnh quyết từ trong ngục thất Hà Nội gửi ra cho phu nhân.

*Đạo phu phụ cương thường thiên cổ.
Tình thê nô ái mộ bách niên⁽¹⁾.
Đêm thanh nhớ đến bạn hiền,
Đường xa gửi bức vân tiên tự tình⁽²⁾.
Kể từ lúc Hải Ninh gặp gỡ⁽³⁾.
Mối tơ hồng đẹp lứa đôi ta.
Hương giang khi bước chân ra.
Cầm thơ một gánh thất gia một đoàn.
Khi Thượng Hải chấn loạn gỏi phượng,*

(1) *thê nô*: cũng như thê tử, nghĩa là vợ con

(2) *vân tiên*: tờ mây. Đời nhà Đường chế ra thứ giấy vẽ mây, gọi là Vân Lam chi, để viết thư từ. Nhân đây người sau gọi bóng thư từ là tờ mây.

(3) *Hải ninh*: thuộc về Mông Cáp, giáp Đông Hưng nước Tàu. Phu nhân đi sang Tàu gặp ông Lập Nham về đón ở đó

Lúc Hàng Châu vịnh trúc ngâm mai.
Đề huê mấy chút con giai,
Nhấp men Ngô Lĩnh, đưa chày Châu Giang.
Nhớ gia hương bước sang Lục tỉnh.
Vượt nghìn non định tỉnh gia thân⁽¹⁾.
Biết bao trọng nghĩa thâm ân,
Trai tài gái nét Tấn Tần đẹp duyên.
Bấy nhiêu năm liên uyên tịnh phượng⁽²⁾.
Ngoài nghìn dặm hiệp ước hòa chung⁽³⁾.
Giang sơn trọn một chữ tòng,
Những mong Hồng Nữ, Vệ Công sánh tày⁽⁴⁾,
Cờ Ngũ tinh kéo về Phục quốc⁽⁵⁾.
Kiêu tân trang sẽ rước ninh gia⁽⁶⁾.
Trên vì nước, dưới vì nhà,
Non sông mở mắt, mẹ cha thỏa lòng.
Than vãn nước còn trong hội bĩ.

-
- (1) *Định tỉnh*: Sớm thăm tới viếng. Kinh Lễ dạy: “Đạo người làm con, chiều hôm thì lo quét giường, trải chiếu, giữ chăn, buông màn, để cha mẹ yên nghỉ”; Tỉnh là sáng sớm hỏi thăm cha mẹ đêm qua có yên giấc không?
- (2) *Liên uyên tịnh phượng*: Loài chim uyên ương và phụng hoàng, bao giờ con đực con cái cũng số có đôi, bay sát cánh, không hề lìa nhau. Bởi vậy người ta lấy uyên ương và phụng hoàng, để ví với cảnh vợ chồng sum vầy hòa hảo, không lúc nào xa cách
- (3) *Hiệp ước hòa chung*: Ý nói âm nhạc hiệp vần hòa nhịp với nhau cũng như cuộc đời hòa hảo của đôi vợ chồng.
- (4) *Hồng nữ vệ công*: Sự tích nàng Hồng Phất và Lý Tĩnh đời nhà Đường. Lúc ấy thiên hạ đại loạn, Lý Tĩnh còn là một người học trò hàn vi, có dịp đến ra mắt một nhà quyền quý đương thời, Hồng Phất có mắt xanh, đón biết anh hùng ở giữa trần ai, liền bỏ nhà đi theo họ Lý. Quả nhiên về sau Lý theo giúp vua Đường Thái Tông đánh Đông, dẹp Bắc, dựng nghiệp thống nhất, được phong Vệ Quốc công.
- (5) *Cờ Ngũ tinh*: Có 5 ngôi sao. Ta xem đây có thể biết ông Lập Nham từ khi còn hải ngoại đã cùng các bạn đồng chí dự bị một chương trình thực hành cách mệnh, cả đến hiệu cờ cũng đã định sẵn. Đến năm 1917 ngọn cờ pháp phối trên tinh thành Thái Nguyên bảy ngày về tay cách mệnh, tức là ngũ tinh.
- (6) *Ninh gia*: Về thăm nhà. Người đàn bà đi lấy chồng lúc trở về thăm nhà mình, gọi là quy ninh hay là ninh gia.

Lúc tình cờ lúc bị gian nguy.
Làm cho Nam, Bắc phân kỳ,
Xa xuôi luống những tương ti âm thầm.
Ngày sáu khắc ruột tằm vắn vít,
Đem năm canh hồn điệp ngân ngo.
Đoái thương năm đất Cần Thơ⁽¹⁾
Dầu dầu cỏ biếc, lò mờ rêu xanh
Gió ào ào Nam Vinh lung côi⁽²⁾.
Sương mù mù Hà Nội huyền già.
Xuyết bao nổi nước tình nhà.
Hỡi nàng giúp đỡ cho ta thế nào?
Ơn phụ mẫu thiên cao địa hậu.
Mưu tử tôn dụ hậu quang tiền⁽³⁾.
Khuyên nàng lập chí cho kiên.
Hiếu thân giáo tử báo đền cho anh.
Lòng người đã trung thành sốt sắng.
Giời xanh kia ắt chẳng phụ mình.
Mai sai bỉ cực thái hanh⁽⁴⁾.
Kéo cờ độc lập giữa thành Thăng Long.
Ba mươi triệu Lạc Long tôn tử,
Bốn nghìn năm lịch sử quang vinh.
Giời Nam rực rỡ văn minh,
Sơn hà rửa sạch hôi tanh giặc Hồ.
Cửa Nghĩ môn bày đồ khánh trúc⁽⁵⁾,

(1) Năm đất Cần thơ: Cụ cả Cương, nhạc phụ của Lập Nham phu nhân vì cách mệnh mà bị thực dân Pháp đưa vào an trí tại tỉnh Cần Thơ rồi cụ qua đời ở đó.

(2) Nam vang Lung côi: Lúc này cụ Cử Nhị Khê, thân phụ ông Lập Nham đã bị Pháp bắt giam một độ rồi đưa sang an trí tại Nam Vang kinh đô nước Cao Miên.

(3) Dụ hậu quang tiền: Gây dựng người sau, rõ ràng đời trước; ý nói dạy dỗ con cháu cho nên người, rạng vẻ tổ tiên.

(4) Bỉ cực thái hanh: Hết lúc bỉ đến lúc thái

(5) Cửa Nghĩ môn: Công nhà Lập Nham phu nhân ở Động Trung tỉnh Thái Bình, đề hai chữ Nghĩ môn tự đời Tổ phụ đề lại.

*Đường Ôn Như⁽¹⁾ hát khúc thăng bình.
Rõ ràng phu quý phụ vinh,
Tiếng thơm muôn nước, phúc thanh một nhà.
Nợ trung hiếu nay đã đền đủ,
Chỉ tang bồng chẳng phụ làm trai.
Khi nên trời cũng chiều người,
Nàng ơi hãy nhớ lấy lời tình chung.*

HẾT

(1) Ôn Như: Biệt hiệu cụ Cự Nhị Khê.

ĐÀO TRINH NHẤT

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

Vài giờ nói chuyện với nhà sáng lập

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

Tỉnh thành Bến Tre ở vào chỗ thủy lục đều lợi tiện giao thông, cho nên gần đây phố xá mở mang, dân cư đông đúc, việc buôn bán có thể càng ngày càng náo nhiệt thịnh vượng.

Tôi có cảm tưởng so sánh tỉnh thành Bến Tre nếu không hơn thì cũng không thua gì những tỉnh thành bậc trung ở xứ Bắc ta, như Bắc Ninh chẳng hạn.

Tuy vậy, các ông mới bước chân vào cửa ngõ tỉnh thành Bến Tre, nếu như muốn hỏi thăm chỗ ở của hai người này, thì bất cứ ai là dân cư sở tại lâu ngày, cũng có thể chỉ vẽ đường lối cho các ông mau lắm, một là dinh quan chủ tỉnh, hai là nhà cụ Huân Quyền.

- À! Thầy muốn kiếm nhà ông cụ già người Bắc, vì quốc sự mà nhà nước cầm giữ tại đây đã ngoài hai mươi năm, là ông Tú Quyền phải không?

Ở đây người ta quen thuộc danh tiếng cụ là Tú Quyền, vì sự thiết cụ là một ông tú tài Hán học.

Gặp người tử tế, sợ mình đi kiếm quanh co lạc đường, lại ngoắt xe kéo, bảo dẫn mình đi:

- Chú kéo thầy đây tới nhà ông Tú Quyền.

- Ở tiệm may Đại Đồng, đường Clémenceau, tôi biết mà!

Cụ ở tỉnh thành Bến Tre ròng rã, 27 năm nay, thành ra ai cũng biết. mấy năm về trước, cụ còn ở trong một xóm, nửa tỉnh

nửa làng, ấy là lúc cụ bà – người sở tại cũng là danh gia – còn kinh doanh ít mẫu ruộng đất. Nhưng tới lúc nghề nông gian nan thất lợi, cụ dời ra ở phố mướn, lập tiệm may Đại Đồng gọi là đắp đổi tháng ngày một cách vất vả đã sáu bảy năm nay.

Ông chủ tiệm may nho nhỏ đó, ba chục năm trước là một kiện tướng làng nho đã gây lên phong trào duy tân ở miền Bắc đầu thế kỉ này, sau khi phong trào nghĩa đảng cần vương đã bị rã rời với cái kết cuộc của Phan Đình Phùng ở cuối thế kỉ trước.

Đông Kinh Nghĩa thực?

Bốn tiếng ấy là biểu hiện, là danh nghĩa, là cơ quan của cuộc duy tân vận động làng nho xứ Bắc ta xướng lên hồi bấy giờ, mà chính cụ Huân Quyền là một linh hồn, một tay thợ.

Chính nó đưa nhiều người ra ở Côn Lôn rồi lại đưa từ Côn Lôn về trích cư an trí tại Nam Kỳ, nhưng các ông kia được về cố hương rồi, chỉ còn sót lại có ông Võ Hoành an trí ở Sa Đéc, và cụ Huân Quyền tại Bến Tre.

Cũng chính nó làm cho nhà đương cuộc Bảo hộ sớm tính cải cách việc học mới cho xứ Bắc, chớ muốn nhận chìm họ trong cái hủ từ chương khoa cử Hán học mãi không được, vì họ tự vùng vẫy họ ra.

Chúng tôi cốt xuống Bến Tre thăm nhà sáng lập Đông Kinh Nghĩa thực (Đ.K.N.T.), trước là vì đạo thầy trò, - vì kẻ viết bài thuật chuyện này hồi trước cũng là một tiểu học sinh của Đông Kinh Nghĩa thực – sau cốt hỏi chuyện về những phong trào duy tân vận động của các cụ nhà nho chủ trương lúc xưa, mà Đông Kinh Nghĩa thực là một.

Cụ Huân năm nay 67 tuổi, mà người vạm vỡ quắc thước, da đỏ hồng hào, cặp mắt tinh anh sáng suốt, nét mặt hiền từ mà rắn rỏi, tuy có nhiều nếp nhăn nhưng vẫn có những cái thần thái chỉ tỏ ra có khí tiết, có tánh kiên nhẫn lạ thường. Chúng tôi vẫn nhớ

phưởng phất như ông giám đốc Đông Kinh Nghĩa thực: hồi nào, bây giờ chỉ khác một điều là tuổi già và cảnh nghèo thôi.

Nhưng cái nghèo của bậc quân tử nhà nho, dầu tới nghèo mấy cũng vẫn thái nhiên, tự tại.

Sau khi biết rõ ý muốn của chúng tôi, cụ rất vui vẻ:

- Được, anh ở lại chơi ít bữa, tôi nói chuyện cho mà nghe. Ngày tháng chạy qua cũng hơi lâu rồi, có nhiều việc đã trốn ra ngoài trí nhớ của tôi, nhưng cứ nói chuyện từ từ rồi cũng thu thập lại được.

Ông Tăng Bạt Hổ giả làm thầy thuốc tới xin ở trọ nhà tôi

- *Thưa cụ, hồi đó cụ làm quan được bao lâu rồi mới bỏ về hoạt động duy tân?*

Cụ Huân suy nghĩ một lát rồi nói:

- Không có bao lâu. Tôi nhớ hồi đó chừng cuối năm 1905, giữa hồi nhà nho mình đang phấn khởi vì thấy Nhật chiến thắng Nga thì tiếp được giấy của phủ Thống sứ đòi lên phòng quan lại, bổ mình lên làm Huân đạo phủ Lạng. Tuy gọi là phủ nhưng tức là một tỉnh lỵ ở đường trên, lần thứ nhứt mới có một quan giáo chức, mà quan giáo chức thứ nhứt bổ lên đó là tôi.

Vì quan Tổng đốc Lạng Sơn lúc bấy giờ là Vi Văn Lí tự xin phủ Thống sứ bổ một quan giáo chức lên để dạy học trò bốn tỉnh. Cụ thượng ấy, đã được trào đình phong tước *Tử* hay tước *Nam*, tôi quên, chính là thân phụ của ông Vi Văn Định, Tổng đốc tỉnh Thái Bình bây giờ...

Tánh háo kì xui giục chúng tôi ngắt lời cụ Huân để hỏi qua một chuyện khác vì sẵn cơ hội:

- Họ Vi này, thưa cụ, có phải là dòng dõi Hoài âm hầu Hàn Tín bên Tàu ngày xưa không? Người ta vẫn tương truyền như thế.

- Chính phải. Lúc Hàn Tín bị Lữ hậu diệt tộc, có một bà vợ bé đang có mang, thừa tướng Tiêu Hà, vì tình bằng hữu giấu dùm rồi gởi thuyền buôn cho trốn qua ở miệt Quảng Nam ta. Bà đó sau đẻ con trai, lấy họ là Vi tức là một nửa chữ Hán. Trải qua mấy đời, họ Vi dời ra ở tỉnh Hà Tĩnh, con cháu đều phát về nghề võ, nhiều đời có công lao trận mạc, được phong tới Quận Công.

- Thế sao bây giờ họ Vi lại ở mạn ngược xứ Bắc ta. Có lẽ một chi ở Hà Tĩnh dời ra đó?

- Phải nói dời ra cả họ mới đúng. Đến đời vua Gia Long thống nhất Nam Bắc rồi, chắc ngài sợ để họ Vi ở trung châu, một mai họ nổi lên chống lại triều đình, e khó chế ngự, vì con cháu họ đời đời giỏi về binh cơ võ lược, ngài bèn hạ chiếu dời cả họ Vi ra miệt Lạng Sơn xứ Bắc. Trong chiếu có câu rằng: “*Vĩnh trấn biên cương không được bổ dụng về trung châu*”.

Ra đây, họ Vi vẫn phát võ tướng, có công trấn áp bọn thổ tù và giặc: Khách ở mạn ngược nhưng chỉ làm quan ở thượng du thôi. Đến đời ông Vi Văn Lý làm quan hiển hách, phong tướng triều đình, trước sau chỉ ở Lạng Sơn, Bảo hộ kiềng nể lắm.

Lúc tôi được bổ làm Huấn đạo Lạng Sơn, cụ đã già bảy mươi tuổi ngoài, mà vẫn hùng dũng hách dịch. Tôi vô ý kiến, cụ tiếp một cách rất ngạo nghễ, vì thấy tôi còn trẻ tuổi. Cụ đã sai thảo tờ tư để trả tôi về phủ Thống sứ; tới chừng biết tôi là con ông thầy học cụ ngày trước thì cụ đổi thái độ liền, trọng đãi tôi và sai người dọn dẹp dinh Án sát để tôi ở làm nhà giáo.

Cảnh tượng nhà nho lúc này tiêu điều tịch mịch lắm. Vì nhà giáo rộng thênh thang, tôi ở có một mình với tên gia bộc; học trò miền thượng du học tập cũng không có mấy. Thành ra thời giờ tôi nhàn hạ, tối ngày chỉ lấy thú xem sách làm vui.

Hồi này tôi vớ được những sách tân thư do đám chí sĩ duy tân Trung Quốc, như thầy trò Khương Lương, dịch của Âu Mỹ hoặc tự soạn ra như: “*Trung Quốc hồn*” hay “*Quần kỹ quyền giới luân*”. Tối ngày tôi đọc một cách say mê, đến nỗi quên ăn quên ngủ.

Càng đọc chừng nào càng tỉnh ngộ ra cái lỗi học từ chương khoa cử của mình là bậy, vong quốc đáng lắm.

Tôi ôm cái chí lấy quốc văn và tân học thức tỉnh anh em đồng bào từ đó.

Một ngày kia, có một người tướng mạo mộc mạc, vai mang khăn gói, nói tiếng Nghệ Tĩnh tới dinh tôi xin ở ngụ:

- Tôi là người Nghệ ra đây làm thuốc, nghe nói ông cũng là nhà nho hữu chí, tôi xin ông cho ở đậu có được không?

Tôi đang một mình tịch mịch, nay gặp được bạn, liền vui lòng chịu ngay.

Ban đầu tôi tưởng ông là một thầy đồ Nghệ đi làm thuốc kiếm ăn thiết tình, nhưng ở gần một năm, dò biết rõ hơn phẩm và tâm sự tôi rồi, đêm nọ hai người đang ngồi đối ẩm đàm tâm, ông mới nói thiệt:

- Chẳng giấu ông làm chi nữa, tôi đây chính là Tăng Bạt Hổ ở hải ngoại về.

Bấy lâu tôi vẫn nghe danh ông Tăng Bạt Hổ là người bỏ nước xuất dương sớm nhứt (ông đã châu du cả Xiêm, Tàu và ở Nhật trên mười năm rồi mới về đây, lại vẫn khao khát được nghe sự tình bên Đông (vì Nhật Bản duy tân thành công rực rỡ lại mới đánh thắng Nga lúc này, lừng tiếng thiên hạ), nay sự ngẫu nhiên cho tôi được ngồi trước mặt người mà tôi kinh mộ ước mong, tôi lấy làm khoái ý lắm.

Rồi ông Tăng Bạt Hổ kể rõ cho nghe những cái thành tích Minh trị Duy tân của nước Nhật và chuyện Khương Lương bên Tàu kêu gào biến pháp ra thế nào. Nghe chuyện hàng xóm, lòng tôi phấn phát vô cùng, muốn mau mau từ bỏ chức quan để về mở trường tư truyền bá tân học bằng quốc văn. Vì tôi suy nghĩ hai anh lỗi xóm kia, nhứt là một mình anh Nhật, sở dĩ duy tân tự cường được, là nhờ họ sớm biết tỉnh ngộ mà bỏ hết hư văn, chuộng lấy thực học cho nên chỉ trong vòng hơn ba chục năm họ đuổi kịp Âu Mỹ trên đường văn minh hai, ba thế kỉ.

Ngó lại nước mình bồi hồi, được tiếp xúc Thái Tây mấy chục năm rồi, mà cái học từ chương vẫn còn, cái độc khoa cử chưa diệt, tất nhiên dân ta còn phải u mê yếu hèn mãi. Trường *Đông Kinh Nghĩa thực* mở ra sau này, chính là mọc mầm từ cái tư tưởng ban đầu như thế mà ra.

Ông Tăng Bạt Hổ nói mục đích về nước kì này là cốt lựa chọn khuyên nhủ những hạng thanh niên hữu chí sang Nhật học tập; theo chủ trương của ông là học tập việc binh. Thấy tôi khá thông minh, ông khuyên tôi đi. Nhưng tôi thối thác bằng những duyên cớ: lớn tuổi, vô tài, lại còn có bà lão mẫu không thể bỏ mà đi xa đi biệt được. Sự thiệt tôi cùng một tôn chỉ cứu quốc nhưng không đồng ý kiến với các cụ về sự chủ trương bạo động, vì tôi thấy sự cần dùng thứ nhứt của mình làm sao phải hóa dân cho khôn đã, chớ bạo động là sự nhọc công vô ích.

Trong lúc đó, ông viết thư về Huế kêu ông Phan Bội Châu ra đề trù tính công việc cho ông Phan Đông du.

Cuộc hồi đàm ở nhà cụ đốc Định Trạch

Hồi này ông Phan Bội Châu mới đậu thủ khoa, tiếng hay chữ lừng lẫy Nam Bắc, chỉ chờ có cơ hội để xuất dương.

Tiếp được thư của họ Tăng, ông Phan tức thời lên đường ra Bắc. Đầu này ông Nguyễn Quyền xin phép nghỉ việc quan mấy bữa, cùng ông Tăng Bạt Hổ xuống Nam Định. Các ông ước hội với nhau ở nhà cụ đốc Định Trạch. Chỗ này chúng tôi nhường lời cho cụ Nguyễn Quyền.

- Cụ đốc Định Trạch là một vị hưu quan, nhà giàu, ngoài bảy chục tuổi, nhưng vẫn quắc thước và có khí khái. Nhà cụ rộng rãi mênh mông, năm lần bảy lớp, cụ để một căn nhà ở phía trong xa cho chúng tôi làm chỗ hội đàm với nhau, còn cụ vẫn ở ngoài tiếp rước người làng hay khách lạ lui tới. Ông già này sắp đặt cẩn thận như vậy là sợ tai vách mạch rừng và không cho những kẻ háo sự có thể dòm thấy hình tích gì khả nghi. Nhưng kì thiệt có chuyện bí

mật gì cần phải giấu giếm đâu.

Tôi nhớ rõ cuộc hội đàm này chỉ có bốn người: ông Tăng Bạt Hổ và tôi ở Lạng Sơn tới, ông Phan ở Huế ra, thêm ông Nguyễn Thượng Hiền – lúc ấy đang làm đốc học Nam Định – cũng về dự hội nữa. Luôn ba bốn bữa ở trong nhà kín sau vườn, chúng tôi ăn rồi xúm lại bàn bạc có một chuyện là chuyện quốc sự.

Nhưng đối với vấn đề cứu quốc, ý kiến của tôi khác với ý kiến ba ông kia. Nhứt là họ Phan và họ Tăng chủ trương bạo động, có ý Đông du là để viện Nhật giúp mình phục quốc. Bởi vậy các cụ mới đem Cường Để ra hải ngoại để làm bia cho dễ khấn cầu, hiệu triệu. Liền sau trận Nhựt – Nga mà Nhật lại thắng Nga, sĩ phu nước ta bôn chôn, coi Nhật như thần thánh, tưởng sao họ cũng vì tình bà con đồng chủng mà giúp mình.

Tôi cho sự mưu tính của các cụ là mộng tưởng nhưng không muốn đương diện bẻ bác nhiều. Vì bề nào lúc ấy tôi cũng là người tuổi còn nhỏ, học tầm thường, không có văn tài đại danh như các cụ, thành ra ngồi thấp không muốn nói cao.

Riêng tôi có cái định kiến phải khai hóa quốc dân, lấy việc dân gian giáo dục làm điều kiện cần dùng trước hết cho việc cứu nước. Nghĩa là tôi nhìn nhận cái lẽ thành bại đã ra sự dĩ nhiên rồi, bây giờ mình lấy sức đâu để đối địch với nhà nước Bảo hộ cho được; chi bằng lo sao mở mang học mới để giáo hóa cho dân khôn trước đã, rồi chuyện gì khác mới nói được sau.

Chuyện ba mươi năm trước, tưởng đâu như ngày hôm qua, tôi còn nhớ định ninh trong trí rằng lúc tiễn biệt ông Phan, tôi trịnh trọng nói mấy câu bằng Hán văn như vậy:

- *Ninh thọ võ công chi danh, bất khả đồ hữu công nhi tiền môn cự hổ, hậu môn tiến lang, dĩ họa hậu thế.*

(Thà chịu cái tiếng đi ra ngoài mà không làm nên công trạng gì cho Tổ quốc, chớ đừng vác mưu có công, rồi thì cửa trước đuổi cọp chạy mà rước sói vô cửa sau, để sanh ra mối lo cho hậu thế).

Ông Phan trả lời cũng bằng chữ Hán:

- *Cần thọ giáo (Xin nghe lời dạy).*

Đông Kinh Nghĩa thực là gì?

Thế rồi hai họ Tăng, Phan đưa nhau ra hải ngoại. Còn tôi thì trở về Lạng Sơn làm đơn xin phép nghỉ làm chức quan Huấn đạo một năm để về thực hành cái chí mở trường dạy học mới cho đồng bào.

Về Hà Nội, tìm hỏi các bạn đồng chí, ông nào cũng khuyến khích tán thành.

Ban đầu tôi suy nghĩ dè dặt mãi về cái tên trường, không biết nên đặt tên là gì cho phải. Ông Đào Nguyên Phổ, lúc ấy đang làm chủ bút *Đại Việt Tân báo* bàn với tôi nên đặt là *Đông Kinh Nghĩa thực* bắt chước như cái danh hiệu Khánh Ứng Nghĩa thực của Phước Trạch Du Cát nước Nhựt hồi bắt đầu Minh Trị Duy tân.

Cái tên ấy rất đặc thể.

Vì Bắc Kỳ mình vốn có tên là Đông Kinh do đó mới có tiếng Tây là *Tonkin*, còn Nghĩa thực chỉ có ý nghĩa là trường tư dạy học bổ thí, chớ không lấy tiền. Nhưng sau những kẻ háo sự kẻ vạch với Bảo hộ rằng chữ Nghĩa đó cũng có ý nghĩa như là nghĩa đảng nghĩa hội, hay là khởi nghĩa, vậy Đông Kinh Nghĩa thực chính là một nơi đào luyện người ta làm giặc, không lạ gì bọn kẻ vạch lập công và làm hại người ta có thiếu gì cứ.

Thành ra một trường học do tôi với một ông bạn nữa đứng tên xin Bảo hộ cho phép lập ra hẳn hoi, đang lúc phấn chấn thì có lệnh cấm. Thọ mạng của nó không được một năm.

Lại trường Đ.K.N.T mới mở ra dạy học vui vẻ được đâu bốn năm tháng, thì một người đem bài văn biền ngẫu tới, gọi là “*Hải ngoại huyết thư*” của ông Phan Bội Châu ở Nhựt gửi về. Suốt bài có cái giọng trầm thống lâm li, đại khái như những câu:

“*Lịch can huyết dĩ điều canh, đế thiên điệt giám: chú tinh thành ư nhứt tiễn, kim thạch năng khai*”

(nghĩa là: vắt máu gan ra để nấu canh, trời xanh cũng xết; lấy hết tinh thành để đúc ra một cây tên, dầu là vàng đá cũng có thể bắn lũng).

“Tứ thiên niên phụ mẫu chi bang, hồn hệ qui tá? Số vạn lí bỏ đào chi khách, mộng diệc thể nhiên”.

(Hồn thiêng của nước tổ bốn ngàn năm, đã tỉnh hay chưa? Ta là khách bỏ nước ra đi xa mấy muôn vạn dặm, bao giờ cũng tưởng nhớ non nước mà ngậm ngùi băng khuâng).

Lúc bấy giờ bức thơ ấy đưa tới nhà trường, tôi chỉ coi qua, rồi trao cho ông Lê Đại, vì biết thư văn như thế, hay có hay thiệt, nhưng có chỗ bất lợi cho trường học. Ông Lê Đại có thiên tài về quốc văn, lại đem dịch bức thơ ấy ra văn nôm, có những câu:

*Họ coi mình như trâu như chó,
Họ xem mình như cỏ như rơm.
Trâu xem béo cỏ xem ròn,
Cỏ đem cắt cỏ, trâu làm thịt trâu.*

Lại có mấy câu trách bọn tham quan mình:

*Ngày mong mỗi vài con ả tử,
Đêm vui chơi một lũ hầu non.
Trang hoàng gác tía đài son,
Đã hao mạch nước, lại mòn xương dân.*

Phải biết nhứt cử nhứt động gì của nhà trường mà tai mắt của Bảo hộ không hay. Đã có người kẻ vạch từ cái tên trường nay lại có những thơ từ văn chương như trên đây truyền bá nữa, thọ mạng Đ.K.N.T phải vẫn vôi là lẽ tự nhiên.

Tay trắng mà dựng lên cơ đồ trường học đáng mấy muôn

Kẻ viết bài này, hồi bảy, tám tuổi chính là một tên học trò lưu túc của trường Đông Kinh Nghĩa thực. Còn nhớ trường học day mặt ra phố Hàng Đào (Rue de la Soie) mà sau lưng là ngõ Hàng

Quạt, ở trong có mấy sâu lớn, mấy lớp nhà thông nhau luông tuông rộng rãi; đến bữa ăn từ ông đốc (chính là ông Nguyễn Quyền) thầy giáo cho tới học trò lớn nhỏ, ngồi đầy mấy chục bàn dài, coi vui vẻ lắm. Đồ ăn tuy thanh đạm mà ngon lành, sạch sẽ. Bây giờ hồi tưởng lại, tôi không sao dè được cái cụ nhà nho ta lúc bấy giờ lại tổ chức được một công cuộc đồ sộ mà có qui mô theo mới như thế.

- Thừa cụ, hỏi đó các cụ lấy tiền đâu mà lập ra được Đông Kinh Nghĩa thực, ngày nay trong trí tôi còn phưởng phất những sự nguy nga, trật tự, thân ái? Nhứt là các cụ khéo làm cách sao mà bố thí cho học trò hết thấy sách vở bút giấy?

Đáng lí chỗ này kẻ khác chắc là có vẻ háo thắng tự hào, nhưng cụ Nguyễn Quyền là một bậc chơn nho quân tử, vẫn giữ thái độ khiêm tốn tự nhiên:

- Tiền ở đâu ra? Tiền của các ông bạn đồng chí xa gần biết công việc chúng tôi làm là công việc hay, gởi lại phò trợ thiếu gì.

Sau khi tôi và ông Trần Đình Đức đứng đơn xin phép được Bảo hộ cho rồi, tới lúc bắt tay vào việc chúng tôi không có được đến vài trăm đồng bạc tiền vốn, do sự cầm ruộng bán vườn của mình mà có. Chúng tôi bèn in ra một tờ giấy dài, kể rõ mục đích, tổ chức và học qui của Đông Kinh Nghĩa thực, rồi truyền đạt các tỉnh Nam Bắc. Không mấy ngày, tiền bạc các nơi gởi về như nước, cũng có người vì lòng hào hiệp gởi cho là cho, không kể gì danh lợi, có người cốt gởi giúp năm mười đồng cho được đứng tên vô tấm bảng danh dự treo giữa nhà trường, đầy cả mấy vách tường mà không đủ chỗ. Nhiều ông là quan lại đang tại chức cũng sai người đem một đôi trăm quyền giúp nhà trường, nhưng đình ninh dặn dò đừng công bố tên tuổi gì hết.

Trong lúc vừa nhận tiền từ phương quyền giúp, chúng tôi vừa lo các việc sắp đặt bên trong: dọn dẹp cửa nhà, mua sắm bàn ghế, dự bị giấy mực sách vở thực nhiều vì mục đích cốt yếu của Đ.K.N.T. là dạy học bố thí cho tất cả thanh niên nam nữ lớn nhỏ bất cứ tờ giấy, cây viết, cuốn sách, nhứt nhứt của nhà trường phát không cho mỗi người. Tới sách vở cũng nhà trường in cho mà học

nữa. Ai muốn ăn cơm trong trường tự ý trả đôi ba đồng gọi là có chuyện; hay là con nhà bần hàn thì nhà trường nuôi cơm. Số này đông lắm.

Phải biết sự lo giấy mực sách vở cho 40 lớp học, trên ngàn học sinh, và lo cơm gạo cho mấy trăm người lưu túc, tức là một đại vấn đề cho anh em chúng tôi lúc bấy giờ. Nhờ mình có nhiệt thành, có cảm hứng, lại nhờ có nhơn tâm khuyến khích, thành ra đại vấn đề lúc ấy chúng tôi giải quyết thấy mau chóng hết sức. Nếu bây giờ thiệt tôi không biết day trở làm sao. Có lẽ thời đại nào kĩ cương ấy và nhơn tâm ấy chăng?

Lúc đó hầu hết các ông đồng chí và hội viên, hoặc mắc việc riêng, hoặc bận buôn bán, thành ra các ông ủy thác một mình tôi làm đốc học. Tôi lấy cớ tài hèn tuổi nhỏ - vì sánh với nhiều cụ ở đương thời, tôi là bậc nhỏ tuổi nhứt - để thoái thác cái trọng trách ấy mãi, mà các cụ không nghe. Một hai các cụ cho tôi là người lanh lẹ, sốt sắng, cho nên giao hết công việc quản lí nhà trường cho tôi, hưởng chi Đ.K.N.T. do tôi đứng tên xin phép, tự nhiên có trách nhiệm đối với Bảo hộ và pháp luật, tôi không thể từ chối được nữa.

Trời ơi! Phải hồi đó tôi làm đốc học được thanh thoi sung sướng như các ông đốc học đời nay sao?

Chẳng những là đốc học hay giáo sư, chúng tôi không ai lãnh một xu nhỏ lương bổng nào của nhà trường, mà phận sự, nghĩa vụ chúng tôi làm tối ngày sáng đêm không hết. Nghĩ coi: giao tiếp với các nơi, với các giáo viên là tôi; sáng dậy phải lo chợ búa cơm nước cho học trò, là tôi; phải lo in sách in bài để phát nội nhà trường, cũng tôi; đêm khuya phải thức để tính toán sổ sách và soạn đặt bài học phụ thêm với các ông giáo nữa, cũng là tôi. Một mình tôi lo lắng cáng đáng cả chục công việc như thế mà tôi làm đâu ra đó, mau lẹ xong xuôi, không thấy mệt nhọc, lại còn thêm có can đảm phần chí nữa là khác. Cho biết người ta làm một việc gì, dầu khó khăn nặng nhọc đến đâu, mà mình có cảm hứng, có phần tâm, thì làm thấy vui vẻ nhẹ nhàng hết sức.

Chúng tôi định mở ra khắp trong nước, tỉnh nào cũng có Đông Kinh Nghĩa thực

Buổi nhóm đầu hết để khánh thành trường học và quyết định về chương trình học khóa, trong mấy trăm cụ dự hội có chia ra nhà nho tân thời và nhà nho thủ cựu cãi nhau kịch liệt.

Cụ Nguyễn Quyền nói tới đó chúng tôi tỏ ý ngần ngại về cái danh từ nhà nho sao lại chia ra tân thời và thủ cựu, vì chúng tôi hiểu như nhà nho và thủ cựu là đồng nghĩa: vì hễ là nhà nho tất nhiên thủ cựu vậy. Nhưng ông cụ đốc học Đông Kinh Nghĩa thực hiểu ý chúng tôi, nên ông giải liền:

- Tuy cùng là nhà nho lúc đó, nhưng chúng tôi đứng về phái có tân tư tưởng, tân trí thức, còn nhiều cụ vẫn giữ óc Khổng Mạnh, Nghiêu Thuấn một cách chặt chĩa lắm. Tôi nói một chuyện này cho anh nghe để làm tỉ lệ: Đương thời có một cụ Cử già ở Sơn Tây dạy học trò cả trăm, nhiều người thành đạt, tới làm phủ huyện, chớ cụ không phải là hạng nhà nho tầm thường. Thế mà nghe tin có Đ.K.N.T. thành lập, cụ lên thăm viếng nhà trường, xem xét kĩ lưỡng đáo đẽ; tới khi xem một cuốn sách nhà trường in ra có chữ: “Đại Pháp Quốc” mà cụ ngần ngại không hiểu phải ghé bên tai tôi mà hỏi nhỏ:

- Nước Đại Pháp là nước nào đâu, ông hả?

Chết chưa! Chính tên nước Bảo hộ mình đã mấy chục năm mà lúc ấy có cụ nhà nho còn không biết, thiệt tình không biết. Khoan, nói gì những tiếng khoa học hay hóa học; thiệt các cụ chưa hiểu nó là gì, vì các cụ cố chấp, không thềm đọc những sách của Khương Lương như chúng tôi.

Thôi, giờ ta trở lại câu chuyện đang cần nói.

Mục đích và tôn chỉ giáo hóa của Đông Kinh Nghĩa thực đại khái có mấy khoản cốt yếu như sau này:

1) Dạy kiêm cả 3 thứ chữ Pháp, Hán, Việt, nhưng phổ thông thì chuyên trọng quốc văn, lấy nó để diễn dịch những thường thức và tư tưởng mới, ban bố cho nhứt ban quốc dân.

2) Duy có lớp trung học đại học thì học chữ Pháp chữ Hán, còn từ tiểu học trở xuống, bất cứ nam nữ - vì hồi đó Đ.K.N.T. cũng có mấy lớp dạy con gái và cũng có nữ giáo viên nữa – đều học quốc ngữ, nhưng lớp trên lớp dưới cũng vậy chỉ cốt học để làm người làm dân, chớ không học lồi từ chương khoa cử là cái di độc ngày xưa còn lại, lúc bấy giờ chúng tôi ghét lắm.

3) Nhà trường cốt dạy bổ thí, không lấy tiền, và cho không cả sách vở bút giấy là muốn cho ai cũng có thể tới học và học được. Sách vở nhà trường in ra một lần mấy muôn để cho người ta phân phát khắp chốn hương thôn.

4) Dạy những khoa học thường thức, công nghệ thường thức cho người ta lấy đó mà mưu sinh tự tồn.

5) Nhà nước cho phép ở Đông Kinh Nghĩa thực mỗi tuần được diễn thuyết công khai một lần về những vấn đề giáo dục, khoa học, v.v... Trước còn mỗi tuần diễn thuyết tại Hà Nội, sau nhà trường định phái người đi diễn thuyết ở các tỉnh nữa.

6) Chúng tôi lập Đ.K.N.T. ở Hà Nội là cốt thực nghiệm, nếu thấy thành hiệu thì trong ít lâu mỗi kì Trung, Nam, Bắc có một đại học đường như thế; rồi tính lần lần về sau mỗi tỉnh, mỗi phủ cũng có một Đ.K.N.T. nữa. Nhưng mới được 9 tháng, cái cơ sở thực nghiệm ở Hà Nội vừa mới tạm thành qui mô, giống như con chim đã có cặp cánh đủ lông gàn tự bay được, thì bị nhà đương cuộc chặt mất.

Đông Kinh Nghĩa thực là lò đúc văn nô

- Thừa cụ, chúng tôi còn nhớ phương phát hồi đó được học những bài ca về lịch sử hay địa dư bằng quốc âm hay lắm, chắc ở

nhà cụ bây giờ có để dành tập văn ấy. Mong sao cụ cho chúng tôi đăng báo hay in ra thành sách, gọi là “Đông Kinh Nghĩa thực văn tập” tất nhiên xã hội hoan nghinh lắm.

Cụ Huân lắc đầu, ra vẻ than tiếc và nói:

- Đâu có để dành tập văn nào được. Anh nghĩ coi, tôi gian nan luân lạc gần 30 năm nay, còn có trí nhớ nào ghi chép trong óc cho hết những tác phẩm quốc văn của Đ.K.N.T. hồi ấy. Có nhớ, chẳng qua chỉ năm ba bài vậy thôi, nếu ghi nhớ được hết những thi ca và bài học nhà trường, có lẽ in ra một cuốn sách ba bốn trăm chương cũng chưa đủ.

Tôi nên nói một chuyện cốt yếu cho anh biết, rằng ban đầu tôi và mấy anh em đồng chí đã hao phí khổ tâm lắm mới là quyết định được các cụ hủ nho phải tin quốc văn có hiệu lực phổ thông giáo dục và phải tán thành sự lấy quốc làm thứ chữ căn bản cho học khóa ở nhà trường. Chúng tôi đã phải ra sức đánh nhau bằng “lí” và “lưỡi” với các cụ một hồi lâu lắm, các cụ mới chịu tán thành chiết phục chứ không phải dễ.

Thiệt vậy, mặc dầu quốc văn đã đẻ ra được những tác phẩm là *Kim Vân Kiều*, là *Chinh phụ ngâm*, v.v... nhưng các cụ vẫn chê rẻ khinh thường nó. Hồi xưa các cụ cho những văn nôм là đồ nhảm nhí, con cháu trong nhà đi học mà cầm coi *cuốn Kiều* hay *cuốn Phan Trần*, *Lục Vân Tiên* chẳng hạn, bị các cụ quát tháo là xem gì thứ sách để hại cho luân lí vào đạo học thánh nhơn. Chẳng vậy mà ta có câu phong dao chắc anh cũng nhớ:

*Làm trai chớ đọc Phan Trần,
Làm gái chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều.*

Bởi vậy đến lúc Đ.K.N.T. mở ra, anh em đồng chí với tôi đứng về mặt trận lấy quốc văn để truyền bá học thuật Thái Tây và bỏ hẳn lối văn thơ, phú, kinh, nghĩa; nhưng các cụ - đa số - đứng về mặt trận dạy Hán tự và cử nghiệp như xưa. Các cụ nói nếu không vậy thì học trò làm sao thi cử đỗ đạt với người ta. Tôi phải diễn giảng lợi hại lâu lắm, và đem hết lí sự ra, bấy giờ các cụ mới chịu nghe.

Nhứt là các cụ yên trí tin tưởng rằng quốc văn không diễn dịch được những tư tưởng mới, thành ra chính tôi và nhiều anh em đồng chí mỗi người đặt ra một vài bài vận văn tỏ bày ý mới cho các cụ xem, quốc văn của Đông Kinh Nghĩa thực đẻ ra từ đó.

Lúc tôi với ông Phan Châu Trinh rủ nhau cắt tóc, tôi có làm bài ca “*Phen này cắt tóc đi tu*” có những câu như vậy:

*Phen này cắt tóc đi tu,
Tụng kinh độc lập, ở chùa duy tân.
Đêm ngày khẩn vái chuyên cần,
Cần cho ích nước lợi dân mới là.
Quyết tu sao cho mở trí dân nhà,
Tu sao độ được nước ta phú cường.
Lòng thành thắp một tuần nhang,
Nam mô Phật tổ Hồng Bàng chứng minh.*

Anh thử coi như bài ấy thì biết lúc bấy giờ chúng tôi làm văn chỉ cốt cho lời văn tỏ được ý kiến và đuổi kịp tư tưởng, chớ có nặn gọt hay câu chấp lẽ lối gì đâu.

Tới bài “*Kêu hồn nước*” của tôi soạn ra, làm cho các cụ hủ nho còn đôi ba phần nào do dự hoài nghi về giá trị văn nô, bấy giờ các cụ phải tin rằng nó dùng để phổ thông trí thức được.

*Hồn xưa dòng dõi Lạc Long,
Con nhà Nam Việt, người trong giống vàng.
Chi Na chung một họ hàng,
Xiêm La, Nhựt Bản cùng làng Á Đông.
Trời Nam một giải non sông,
Ngàn năm cơ nghiệp cha ông hãy còn.
Từ khi đá lở sóng cồn,
Nước non trơ đó nào hồn ở đâu?
Chốc là đã bấy nhiêu lâu,
Bơ vơ như thể bỏ câu lạc đàn.*

Xịch đâu một cuộc doanh hoàn,
Ngàn Đông nổi gió, sóng tràn biển Nam.
Người đi gọi, kẻ đi tìm,
Biết đâu đài múa mà đem hồn về?
Mấy lần vụ ám mây che,
Bâng khuâng như tỉnh như mê nửa phần.
Hay là ở đám thôn dân,
Hồn còn tranh cạnh nơi ăn chốn ngồi?
Hay là ở đám rong chơi:
Hồn còn ham muốn cuộc chơi li bì?
Hay là ở chốn sơn khê:
Hồn còn ngơ ngẩn chưa nghe chuyện gì?
Hay là ở đám khoa thi:
Hồn còn mài miệt giữ nghề văn chương?
Hay là ở đám quan trường,
Hồn còn tấp tểng toan đường tìm ra?
Hỏi xem hồn ở gần xa,
Gọi ra cho tỉnh, tỉnh ra thì về.
Xin hồn đã tỉnh đừng mê,
Tỉnh ra rồi sẽ liệu bề khuyên nhau.
Khuyên nhau lấy chữ đồng bào,
Lấy câu ích quốc lấy điều lợi dân.
Đường bào chúng nghĩa hiệp quân,
Tự cường thế ấy, duy tân thế nào?
Sự học ta lấy làm đầu,
Công thương mọi việc liệu sao tính lần.
Cùng trong một bọn quốc dân,
Gánh giang sơn cũng một phần trên vai,
Than ôi! Hồn nước ta ôi!
Tỉnh nghe ta gọi mấy lời đồng tâm.

Đại khái những bài có tánh cách tự nhiên và nghĩa lí thống thiết như vậy còn nhiều lắm, không sao nhớ hết được, các ông giáo sư đồng chí, như Lê Đại, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Phan Lãng v.v... ông nào cũng có tài quốc văn, và đặt ra nhiều ít. Thứ nhứt là ông Lê Đại thật là có biệt tài quốc văn, anh em chúng tôi lúc đó phải phục. Thi ca đôi liền quốc văn của ông, nhiều câu hay lạ lùng, anh nhớ mấy câu ông dịch bài “*Hải ngoại huyết thư*” của ông Sào Nam, chắc cũng đã thấy ngạnh khái.

Mỗi khi chúng tôi cao hứng đặt ra bài nào có ý nghĩa lí thú, hôm sau liền in ra để phát khắp nhà trường để làm bài học. Nhà có máy in riêng để in sách, còn những bài lật vạt thì thường in bằng xu xoa.

- *Ngoài những văn bản mác đó ra, thưa cụ hình như lúc bấy giờ Đông Kinh Nghĩa thực có in nhiều sách giáo khoa, ngày nay có tìm tòi ở đâu được một hai bốn không? Tôi có ý...*

Tôi chưa kịp nói dứt câu thì cụ Nguyễn Quyền đã gạt đi.

- Làm gì còn được bốn nào mà tìm? Lúc nhà trường vỡ lở, còn sách vở mỗi thứ ít trăm để trong tủ, bị nhà đương cuộc tới khám xét rồi chở đi hết. Rồi sau đó có phong trào bắt bớ, tù tội, nổi lên tứ tung, làm cho những nhà nào có sách Đ.K.N.T. chắc họ sợ lụy vào mình mà phó cho ngọn lửa hết. Có còn sách nào chỉ là nhà nước còn!

Phải, Đ.K.N.T. có biên tập và ấn hành nhiều sách giáo khoa, lịch sử, địa dư, cách trí, toán học v.v... thứ nào cũng có sách riêng của nhà trường. Nội dung mỗi cuốn là tóm tắt, rõ ràng và thiết thực. Vì lúc đó nhà trường có mục đích khởi điểm là truyền rải những trí thức phổ thông cho nhứt ban quốc dân đã.

Mỗi cuốn in ra một lần năm mươi ngàn, để phát trong trường và phát đi các nơi, ai xin cũng cho. Một cuốn in nhiều nhứt là cuốn “*Quốc dân Độc bản*” in đi in lại nhiều lần, mà lần nào cũng ấn hành mấy muôn tập mà vẫn không đủ phát. Có người ở xa một lần đến xin các sách của nhà trường, họ gánh về đôi ba gánh chớ không phải vừa. Nội tiền in sách, nhà trường phải xài hao tốn hơn cả.

- Lúc đó, ông Nguyễn Văn Vĩnh cũng giúp sức vào việc giáo dục ở nhà trường, phải không?

- Phải, tuy ông không đến trường dạy học mỗi ngày như các vị giáo sư khác, vì ông đang giúp việc trong một nhà báo Tây, nhưng mỗi tuần lễ đến ngày chủ nhật, ông ta đến diễn thuyết một lần. Ngoài ra học trò chúng tôi có mời các bậc phụ lão và cha mẹ học trò đến nghe đông lắm. Hai ba ngàn người ta có. Ai cũng chịu cái khẩu tài của ông Vĩnh, vì ông nói cách giản dị mà thấm thiết lắm.

Người ta vẫn nói chính ông đem hết những việc bí mật của Đ.K.N.T. nói với nhà nước Bảo hộ, nhưng phần riêng tôi, tôi không tin tưởng như thế. Tôi biết ông ta cũng là người có nhiệt tâm với đồng bào xã hội, nhưng mà mỗi người khác nhau về sự thực hành cái chí đó thôi.

- Cách 3 năm trước, nhơn vô Sài Gòn dự hội Đại hội đồng Kinh tế, ông Vĩnh có xuống Bến Tre thăm tôi. Ngó thấy tôi, ông nhỏ sa nước mắt, và nói nhiều câu cảm động lắm. Bây giờ được tin ông mất bên Lào, tôi ngậm ngùi khôn xiết, nhớ lại những câu ông nói với tôi hình như những câu trời giả vậy.

Tan vỡ “Đông Kinh Nghĩa thực” chúng tôi lập tiệm “Hong Tân Hưng”

Một đoạn trên kia chúng tôi đã nói trường Đông Kinh Nghĩa thực do hai ông Nguyễn Quyền và Trần Đình Đức (một vị giáo học chữ Tây tuổi già về hưu) đứng đơn xin phép Bảo hộ, quan Thống sứ Bắc Kỳ làm nghị định cho phép hẳn hoi, chớ không phải là một trường học mở gian dạy lậu gì. Thế mà sao ban đầu nhà nước cho phép, rồi sau cũng nhà nước đóng cửa?

Đó là một vấn đề có sự tình khúc chiết bên trong, chúng tôi muốn hỏi kỹ cụ Nguyễn Quyền về chỗ đó.

Chính cụ cũng lấy làm lạ:

- Ban đầu chúng tôi xin phép mà nhà đương cuộc Bảo hộ cho liền, chắc hẳn trong trí cũng nghĩ rằng: một anh thầy đồ nho với một cụ giáo học về già, chung nhau mở ra một trường học ẹp nhẹp để dạy đôi ba chục đứa nhỏ, hầu kiếm cơm độ nhứt gì đó thôi chẳng làm gì nên chuyện lớn đâu mà lo.

Hay là nhà nước cứ cho phép để thử nhơn tâm sĩ khí và xem những người này có tài tổ chức ra làm sao không chừng.

Chẳng dè đâu là tờ tuyên ngôn thành lập của nhà trường vừa mới thông đạt các nơi có mấy ngày, xem ra nhơn tâm hoan nghinh tán trợ một cách lạ lùng. Tiền quyền giúp như nước. Học trò lưu tại có ngàn. Nhà trường chiếm cả mấy tòa nhà lớn. Cách thức tổ chức tuy đơn sơ mà hẳn hoi. Bấy giờ nhà đương cuộc đứng chung hững chẳng những không khinh thường bọn nhà nho hủ bại, lại để ý ngò vục, xem xét, dò la. Nhứt là tên trường có chữ: “*Nghĩa thực*”, theo chủ ý chúng tôi chỉ là một trường tư dạy học làm phước không ăn tiền mà thôi, nhưng mà kẻ lập công lại cắt nghĩa cho nhà đương cuộc hiểu một cách khác. Họ nói “*Nghĩa*” là khởi nghĩa, là cách mạng; vậy “*Nghĩa thực*” tức là nhà trường dạy người ta làm cách mạng phản đối nhà nước. Rồi có lẽ ngay từ ban đầu Bảo hộ chú ý và hiểu biết mỗi việc cử động của trường...

- *Ủa! Làm sao mà Bảo hộ hiểu biết mỗi việc cử động ngay từ ban đầu cho được?*

- Anh còn lạ gì? – Cụ Nguyễn Quyền vừa cười vừa nói – trong mỗi cơ quan tổ chức nào của người mình mà lại không có một hai người của nhà nước cho dự vô để xem xét. Trong hội Đ.K.N.T. lúc bấy giờ của chúng tôi cũng vậy. Kẻ nào đóng hai vai tuồng đó, đã tâu gởi rằng trường Đ.K.N.T. là nơi quyền tiền góp vốn để gởi cho anh em bốn tầu quốc sự ở Nhứt Bồn, Trung Hoa, và tôi chính là thủ quỹ, tôi có giao thông âm tín luôn luôn với chí sĩ cách mạng v.v...

Sự thiệt, những anh em Đông du lúc đó như là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và nhiều người nữa đều là bạn quen của tôi

cùng các ông sáng lập Đ.K.N.T. với tôi, nhưng mỗi người chúng tôi theo một chí hướng, làm một công việc khác nhau.

Tôi có chủ nghĩa ở nhà mở trường để khai phát dân trí, thì tôi chỉ theo đuổi chủ nghĩa ấy thôi. Bởi vậy khi trường mở cửa rồi, tôi rất dè dặt những sự cử động giao thiệp nào có thể sanh nghi cho nhà đương cuộc. Lúc đó người ta đem tới trường cho tôi xem – có lẽ là một ảnh khêu khích (*provacateur*) để thử lòng mình, biết đâu! – xem bài “*Hải ngoại huyết thư*” nói rằng của ông Sào Nam ở Nhựt gởi về, tôi chỉ liếc mắt xem qua một chút rồi biểu anh ta đem đi chỗ khác mau mau, tôi viện cớ rằng bận việc nhà trường không rảnh đâu mà xem những bài văn ấy được, dầu hay tuyệt cú mặc lòng.

Lúc khác có hai người là bộ tướng của Hoàng Hoa Thám ở Bắc Giang về thăm viếng nhà trường, và nói phụng mạng của Thám về hỏi tôi có cần dùng tiền bạc một hai muôn gì để duy trì trường học cho vững thì cứ việc nói, Thám vui lòng gởi xuống dùm cho. Hay là muốn rằng Thám đóng góp mỗi tháng vài ba ngàn đồng luôn luôn cũng được. Họ nói ra vẻ ân cần thành thiệt lắm.

Nhưng tôi lấy lời lẽ khôn ngoan thối thác sự giúp tiền đó và khuyên họ từ sau chớ nên lui tới nhà trường nữa, sợ nhà nước Tây họ biết thì có chỗ bất lợi cho cơ quan của tôi chỉ có một mục đích là giáo học đồng bào.

Anh em tôi giữ gìn cẩn thận như thế mà số mạng Đ.K.N.T. cũng không khỏi sớm điều tàn...

- *Thưa cụ, vậy tình hình lúc đó Đ.K.N.T. bị đóng cửa ra làm sao? Các cụ có bị bắt bớ đòi hỏi phiên hà gì không?*

- Không! Việc đóng cửa rất là êm đềm, tử tế. Trước đó một hai tuần tôi nghe phong phanh cái tin nguy biến cho nhà trường, nên có mấy tờ giấy nào quan hệ tôi hủy đi cả rồi. Gọi là giấy tờ quan hệ cũng không phải là thơ từ cách mạng gì đâu, nó chỉ là

danh sách những người quyền tiền giúp nhà trường mà dặn dò đình ninh phải giấu dùm tên tuổi họ, vì có người đang làm quan, có người là phú hộ. Tôi sợ một mai đổ bể mà có sự liên lụy tới họ, thành ra mình phụ lòng tín nhiệm của người ta.

Rồi một ngày kia, giữa buổi nhà trường đang dạy học đông đúc vui vẻ từ lớp trên lớp dưới, nhà trong nhà ngoài, bỗng dừng mấy viên quan Pháp có mấy người Annam đi theo, tới ôm đi hết sổ sách giấy tờ cùng là các sách vở giáo khoa của nhà trường đã in. Qua bữa sau có nghị định nhà nước bắt buộc Đ.K.N.T. phải đóng cửa, giải tán học sinh. Tôi được giấy mời lên phủ Thống sứ và ra ti liêm phòng (là tên của sở Mật thám lúc bấy giờ) hỏi chuyện giây lát, một cách tử tế, rồi thì tôi về tự nhiên, không ai bị giam cầm bắt bớ gì cả. Mà có chứng cứ tội tình gì đâu mà bắt bớ giam cầm chúng tôi được chớ? Có lẽ mở trường dạy học có phép nhà nước mà là một tội hay sao?

- *Đó rồi, cụ lại trở ra quan trường như cũ?*

- Khoan, chưa! Là vì hạn nghỉ của tôi chưa hết phép vả lại bốn ý tôi cũng không muốn trở ra làm quan gì nữa. Trường Đ.K.N.T. tan bể rồi, vốn liếng còn đâu một muôn mấy đồng bạc, anh em chúng tôi bàn nhau đổi ra làm hội buôn bán, tức thời cất hàng và mở tiệm buôn bán lớn ở phố hàng Bò (*rue des Paniers*) đặt tên là "*Hồng Tân Hưng*" có ý nghĩa là non nước Hồng Lạc dấy lên mới mẻ vậy.

Chúng tôi lấy chấn hưng nội hóa và công nghệ làm mục đích. Thứ sản vật chế tạo gì là của trong nước, chúng tôi có đủ hết, lần hồi muốn mở mang cho được xuất cảng lớn lao, chớ không phải vừa. Thương gia lớn nhỏ các tỉnh nghe tiếng họ tới *Hồng Tân Hưng* mua hàng tấp nập tới ngày. Có bữa bán được đôi ba ngàn, hôm nào ế lăm cũng bốn năm trăm. Chúng tôi vui lòng phấn chí hết sức.

Phải tôi có được gặp Tôn Dật Tiên mấy lần

Tới đây chúng tôi muốn ngừng chuyện Hồng Tân Hưng để hỏi cụ Huân Quyền về một chuyện khác: chuyện giao thiệp với Tôn Dật Tiên.

Lúc này nước Tàu đang còn Mãn Thanh làm vua nhưng mà Tôn Văn (tự Dật Tiên) đã là một nhà cách mạng lãnh tụ nổi tiếng rùm ở phương Đông.

Cứ xem lịch sử cách mạng họ Tôn cùng là những sách của người Pháp nói về Viễn Đông và Đông Dương mà tôi được đọc ít nhiều, thì Tôn Văn đã nổi tiếng sau năm Giáp Ngọ trở đi, nghĩa là sau trận Thanh - Nhựt đánh nhau năm Giáp Ngọ (1894) mà Thanh đại bại. Chính là cơ hội cho Tôn Văn kêu gào cho dân tộc Trung Hoa phản đối Mãn Thanh.

Tổng thống Paul Doumer nước Pháp qua làm Toàn quyền Đông Dương từ 1897 đến 1902, viết cuốn sách "*Indochine Française*" có đoạn thuật chuyện rằng: năm 1902 Hà Nội có lễ khánh thành cầu xe lửa Doumer tức là cầu lớn bắc qua sông Nhị Hà cho xe lửa chạy bây giờ, chính là công nghiệp của ngài, ngài có mời những khách ngoại quốc Viễn Đông qua dự lễ. Trong đó có Tôn Văn là người ngài quen biết thân thiết và ngài kính mến tài chí của họ Tôn.

Chúng tôi suy nghĩ chắc hẳn lúc bấy giờ nhà đương cuộc Bảo hộ nước ta giao thiệp tử tế với Tôn Văn, là vì biết trước thế nào ít năm nữa Tôn Văn cũng lật nhào Mãn Thanh mà trở nên yền hơn chánh giới. Trung Quốc là nước lân cận quan hệ của Đông Dương.

Tôn Văn qua dự hội khánh thành cầu Paul Doumer, làm thượng tân của phủ Toàn Quyền một lần rồi sau đó có mấy lần khác qua Đông Dương nữa.

Hồi nào tới nay, chúng tôi vẫn nghe nói rằng: trong một hai lần về sau họ Tôn qua chơi Bắc Kỳ, có một người Việt Nam mình gặp gỡ chuyện trò với Tôn thân thiết lắm, người ấy chính là cụ Nguyễn Quyền. Cho nên sẵn dịp bây giờ, chúng tôi, do tánh háo kỳ đa văn, muốn hỏi cụ cho biết cuộc gặp gỡ ấy tại đâu và có những chuyện gì lí thú xin nói cho nghe.

Vì sự gặp gỡ ông tổ dân quốc Trung Hoa, theo ý chúng tôi, cũng là một sự vinh dự.

Nhưng cụ Nguyễn Quyền vốn tánh khiêm nhường không muốn nói chuyện ấy.

Sau một lúc tần ngần suy nghĩ lâu lắm, cụ Huân Quyền mới chịu nói, hình như trong câu chuyện này có nhiều chỗ không muốn nói ra vậy.

Phải, quả có chuyện tôi gặp gỡ chuyện trò với ông Tôn mấy đêm ngày. Vì tôi không biết tiếng Tàu, còn ông không hiểu tiếng Nam, thành ra chúng tôi phải nói chuyện với nhau bằng bút mực Hán văn. Nhưng trước hết, tôi muốn hỏi anh, tại sao anh biết có chuyện đó?

- Thưa, một ông già lúc ấy hầu hạ phục dịch cơm nước rượu trà cho bọn ông Tôn và cụ ở trong nhà một cụ Thượng nọ, chính là một người bà con xa của tôi. Có dịp ông khoe với tôi rằng ông được phục dịch mấy “chú Khách” với một ông quan ta viết chữ nói chuyện với nhau luôn mấy ngày đêm, trong mấy chú Khách đó, sau ông biết ra một người chính là Tôn Văn, còn ông quan ta là ông Huân Quyền, người sáng lập Đông Kinh Nghĩa thực. Nhân thấy cuộc hội đàm ấy hơi có tính chất lịch sử, cho nên tôi vẫn mong được gặp cụ để hỏi biết. Chỉ xin cụ thuật cho biết, chỉ xin cụ thuật cho nghe những điều gì có thể nói mà thôi. Vậy, thưa cụ, do sự ngẫu nhiên hay là có định ước mà có cuộc hội đàm ấy?

- Cũng không ngẫu nhiên mà cũng không định ước gì cả.

Nguyên là hồi đó Đông Kinh Nghĩa thực tan vỡ rồi, anh em chúng tôi xoay ra lập tiệm Hồng Tân Hưng được mấy tháng, tôi đang có hứng thú nồng nàn về việc kinh tế cũng như trước có hứng

thú nòng nân về việc giáo dục vậy. Một hôm, trời đã xẩm tối, tôi tiếp được bức thư của ông Tổng đốc Trần Đình Lượng do thân nhân từ phủ Kiến Xương tỉnh Thái Bình đem lên, mời tôi tức tốc xuống nhà ông có việc cần kíp. Trong thư đó nói định ninh rằng phải chính tôi đi, chớ không thể cậy ai đi đại diện được vì nhà ông đang có mấy vị quý khách, ông ân cần mời tôi xuống để nói chuyện.

Phải biết đường sá xe tàu lúc bấy giờ có đâu được mau chóng lợi tiện bằng ngày nay. Tuy vậy, tôi cũng khởi hành ngay đêm hôm ấy, đi bằng xe ngựa của ông Trần sai lên mời tôi khẩn cấp. Trưa hôm sau tới nơi. Bấy giờ ông mới cho tôi biết rõ mục đích:

- Tôi mời gấp ông xuống đây để giới thiệu cho một nhà chí sĩ Việt Nam làm quen với mấy nhà chí sĩ Trung Hoa đang ngồi nhà trong kia.

Tôi có ý sùng sốt.

Ông Trần nói tiếp:

“Phải, tình cờ mà tôi mời được 5 người khách Trung Quốc: Tôn Văn, Hoàng Hưng, Lương Tú Xuân và hai người nữa, là bọn cách mệnh anh hùng, họ mới bại trận ở trấn Nam Quan, chạy qua nghiên cứu ta. Tôi có hẹn hò từ trước nên mời họ về chơi đây, ông nên làm quen với họ và xem có chuyện gì ích lợi cứ nói. Họ là hạng người khảng khái, quân tử, tôi biết đã lâu.

Thật vậy, ông Trần từng làm Tuần phủ Lạng Sơn gần ngay biên giới Tàu, bọn Tôn Văn thường hoạt động và lui tới miền thượng du đó nên ông Trần quen biết họ. Một tháng trước đó, họ và mấy ngàn tráng sĩ lại khởi nghĩa ở trấn Nam Quan là lần thứ hai, thứ ba gì rồi không nhớ, định do ngã quan ải đó mà đánh rộc vào Quảng Tây, làm nơi căn cứ cách mệnh. Nhưng lần này họ lại thất bại, cũng như mấy lần trước lại chạy qua nương náu ở Bắc Kỳ. Chánh phủ Bảo hộ ta dư biết hành động của họ nhưng cũng rộng lượng bao dung, mặc dầu nhà Mãn Thanh có tư giấy xin giải giao (extradere) Tôn Văn mà Bảo hộ ta không chịu, viện lẽ rằng Quốc tế công pháp không khi nào để nước này giải giao những

người hoạt động chánh trị cho nước kia. Vì lẽ đó, lại vì lẽ Tôn Văn là bạn của ông Paul Doumer và Chánh phủ Đông Dương cho nên mỗi lần thất bại hoạt động bên Tàu là mỗi lần ông chạy sang đây, chẳng những được đi lại tự do mà Bảo hộ lại chăm nom che chở cho nữa.

Nhưng mà lần này ông Trần rước bọn Tôn về Thái Bình thì hình như Bảo hộ không biết, là vì ở trấn Nam Quan họ được ông Trần xếp đặt cho đi đường tắt mà về nhà ông ở phủ Kiến Xương.

Thế rồi ông dẫn tôi vào nhà khác ở mãi bên trong, một góc hoa viên để giới thiệu tôi với bọn ông Tôn.

Họ là anh hùng vĩ nhân đáng lắm. Người nào người nấy đều có cử chỉ đại phượng, phong nhã và lễ độ lắm. Không nói ông Tôn là bậc người siêu nhân đã đành, ngay đến Lương Tú Xuân là một viên tùy tướng thôi, cũng có tư cách cao, học vấn rộng, tôi phải thú thực rằng họ khác với đám người hoạt động quốc sự ở nước mình xa lắm!

Từ lúc đó trở đi, luôn ba bốn ngày, trong căn nhà khách rộng rãi, bài trí sang trọng, có đủ cổ họa danh cầm, bàn cờ, ma chược, tôi và bọn ông Tôn năm người đêm ngày quây quần ở đó, lấy bút giấy và Hán văn mà viết ra nói chuyện liên miên, bất tuyệt. Nhứt là tôi mỗi tay, vì một mình phải ứng đối với 5 người. Vui chuyện và ham viết hơn hết trong đám là ông Tôn và Lương Tú Xuân. Lúc nào bút đàm mỗi tay mệt trí, thì chúng tôi chia ra hai ba tốp: đánh cờ, đánh ma chược, hay là gãy đàn, xem hoa, ngâm vịnh làm vui.

Mỗi ngày chỉ có hai bữa ăn, ông Trần mới vô nhà khách thù tạc xong rồi lại đi ra nhà ngoài, để mặc chúng tôi thông thả đàm đạo. Khỏi nói cũng biết ông Trần đãi họ vào bậc thượng tôn, mà đãi vậy thật là xứng đáng.

Vì cả bọn họ, người nào cũng có tài kiêm văn võ, nhưng không kiêu căng chút nào. Họ tần mần thăm hỏi tôi đủ cả mọi chuyện; về nhân tài, về quốc thế, về thực lực cách mạng, về hiện tình chánh trị v.v... Trong lúc đàm đạo tương đắc, họ ngỏ ý cho biết rằng nếu một mai công việc diệt Thanh phục Hán của họ

thành công rồi, anh em Việt Nam có muốn họ giúp đỡ về bất cứ phương diện nào họ cũng sẵn lòng, vì họ coi mình là bà con đồng hóa, đồng chủng.

Mỗi chuyện họ hỏi, tôi đều trả lời một cách rần sức cho được trang nghiêm, cốt giữ thể diện cho nước mình, nòi mình làm gốc chứ không có một lời một chữ nào thất thế để cho họ kiến bỉ được mình. Bởi vậy hôm chót, sửa soạn từ biệt nhau, một người trong đám – tôi nhớ hình như chính Lương Tú Xuân – viết chữ hỏi tôi đại khái như vậy:

- Mấy ngày vinh hạnh được đàm thoại với tiên sanh, rất cảm phục tiên sanh là bậc chí sĩ hiền tài, xin lỗi cho tiểu đệ quý quốc có như tiên sanh được bao nhiêu vị?.

Tôi đáp lại một cách tự khiêm:

- Tôi đây là hạng tuổi nhỏ đàn em, tài năng học thức có sá kể chi. Trong nước tôi có nhiều những nhà bác học danh lưu: những tay trắng sĩ anh kiệt, người đang bôn ba hải ngoại, kẻ ở nương nấu thanh sơn, các ông ấy chưa có dịp may như tôi được gặp chư vị đó thôi. Sánh với các ông tôi chỉ như chiếc lá rừng xanh, hột muối biển rộng vậy mà!.

Rồi tôi kể ra những là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và mỗ ông, mỗ thị v.v...

Ông Tôn gục gật đầu khi thấy viết đến tên cụ Phan Bội Châu, vì lúc ở bên Tàu, ông từng nghe nói. Rồi ông cầm bút viết:

- Ông này giỏi từ chương lắm phải không?

Đại khái cuộc hội đàm của tôi với Tôn Văn chỉ có bấy nhiêu đó.

Hai đảng ân cần từ biệt, tôi trở lên Hà Nội, còn ông Tôn Văn và mấy người tùy tùng đi xuống Hải Phòng rồi đi đâu không rõ. Có người nói với tôi rằng họ có lên Bắc Giang thăm viếng Đề Thám. Hình như Đề Thám có hứa nuôi dưỡng lương thực cho 3000 lính họ, nếu như lúc họ thất bại mà cần dùng gởi gắm. Sau này Đề Thám bị ba tên lính khách ham món tiền thưởng của Bảo

hộ mà chặt đầu Đề Thám thành linh, có lẽ là tội lính giang hồ của Lương Tú Xuân mà Đề Thám đã có lòng tốt nuôi dùm đó. Vì Lương Tú Xuân chính là một tên tướng giặc sơn lâm, được ông Tôn thân dụng trong mấy lúc khởi nghĩa ở trấn Nam Quan.

Cách mấy tháng sau, tôi gặp ông Tôn một lần nữa. Lần này ở giữa thành phố Hà Nội và trong nhà chị em ả đào Hàng Giấy. Tôn bảo một người Hoa kiều đi kiếm mời tôi lên đó nói chuyện cho vui. Họ có thích gì nghe hát và dòm nữ sắc đâu, chỉ cốt mượn chỗ ca nhi làm chỗ tụ hội nói chuyện với bạn đồng chí và người quen như tôi cho dễ.

Tôn xài tiền bạc như nước. Có người giữ tiền đi theo, muốn xài gì Tôn ra lệnh người đó chi xuất chứ túi lão không để xu nào bao giờ. Lão nói một người hoạt động cách mạng, phải có tiền nhiều và phải biết xài lớn, cũng là một điều kiện quan hệ như tài năng, chí khí, mưu lược. Tôi nghe lấy làm hồ thâm, chẳng bù với chí sĩ mình trong túi lúc nào cũng khô rang, nói chuyện bôn tẩu hoạt động gì được không biết.

Tức cười, lúc đó tôi là anh nhà nho kiết xác, nhưng bề ngoài cũng phải rán làm ra cách huy hoắc, cũng nói chuyện vận dụng tiền muôn bạc triệu với họ, kéo sớ họ khi.

Lương Tú Xuân gởi tôi nuôi giùm mấy ngàn lính Tàu

Cuộc hội đàm tại nhà ông Trần Đình Lượng ở giữa hai vị chí sĩ Hoa - Việt tất nhiên có lắm chuyện nghị luận trọng yếu về quốc gia đại kế, nhưng cụ Huân Quyền không muốn nói hết.

Chúng ta nên nhìn biết chỗ khổ tâm của cụ.

Một đảng này là nhà chí sĩ mình, vẫn biết rằng có danh vọng nhiều ít, có tâm huyết nồng nàn, nhưng sánh lại thì không có thực lực, mà địa vị cùng phạm vi hoạt động lại bé nhỏ hẹp hòi, nhà chí sĩ ấy ngồi đối diện cao đàm thế sự với một đảng kia là nhà chí sĩ một

nước lớn, đã có tâm huyết thực lực nhiều lại đang có những cuộc hoạt động lớn lao, rõ ràng. Bởi vậy, ngồi trước mặt Tôn Văn, cụ Huân Quyền cố giữ được thể diện cho sĩ phu ta, nước nhà ta, đừng lộ ra hình tích gì chỉ tỏ công việc hoạt động mình bó buộc thấp thỏi quá, vậy đã là khó lắm rồi. Cụ nói câu này thật là chơn tình:

- Mấy đêm ngày tôi giữ gìn cử chỉ ngôn ngữ từng li, từng chút, không dám nói bàn việc quá lớn để họ cho mình là vu khoát, cũng không chịu quá tự khiêm để họ ngó thấy thực lực cách mạng của mình còn quá thấp hèn. Thành ra cái cơ duyên hội ngộ họ Tôn, từ bấy lâu nay, trừ ra năm ba anh em đồng chí thân thiết, tôi không muốn nói cho ai nghe làm gì!

Tuy vậy, đại khái những chuyện bút đàm với họ Tôn mấy đêm ngày, không phải chỉ có mấy câu tôi chép lại ở đoạn trên kia mà hết. Tôi biết có một chuyện lí thú trong cuộc bút đàm đó mà cụ Huân không muốn nói ra; nếu muốn được nghe, ta phải tìm cách kêu gọi thông thả:

- *Cụ nói trong bọn tùy tùng họ Tôn về ở phủ Kiến Xương ta, có Lương Tú Xuân, thưa cụ, Lương Tú Xuân là người thế nào?*

Cụ Huân Quyền ngồi lặng giây lát, hình như để soát lại trí nhớ rồi nói:

- Theo chỗ tôi nhớ biết thì anh đó ban đầu chỉ là một anh lục lâm hào kiệt tụ tập mấy ngàn đồ đảng, xưng hùng ở miệt rừng núi giáp giới tỉnh Quế (biệt hiệu của Quảng Tây) và thượng du xứ Bắc ta.

- *Có lẽ là dư đảng của Lưu Vĩnh Phúc.*

- Phải, hình như là bộ ba của Lưu Vĩnh Phúc, sau khi nước Pháp bức bách nhà Thanh phải kêu họ Lưu phải rút binh về Tàu, Lưu về ở Quảng Châu, còn đồ đảng thì tản mác ở biên cương Quế Việt (Việt đây là Việt Nam ta chứ không phải Việt là Quảng Đông mà Lương Tú Xuân là một).

Tuy là tướng võ, cử chỉ có hơi thô suất, nhưng cũng là người có tư tưởng học thức ít nhiều, nhờ bọn đồng chí trong hội Đồng Minh Quang Phục của họ Tôn đã cảm hóa anh ta để lợi dụng.

Bọn cách mạng Tàu lúc đó muốn đánh từ trấn Nam Quan mà vào Quế, cho nên cảm hóa họ Lương mà rủ vào đảng. Vì Lương có sẵn mấy ngàn lâu la trong tay ở biên giới tỉnh Quế, cho nên ông Tôn có cái kế hoạch lợi dụng ngay quân ấy cho tiện khỏi phải vận binh ở đâu tới khó khăn. Nếu đánh trấn Nam Quan mà thắng thì quân ấy thừa thế kéo tràn vào Quế chẳng nói làm gì, còn nếu như bại sự thì chúng chạy trốn về sào huyệt rừng núi của chúng liền đó, lại cày cấy trồng tía mà sống, khỏi lo gì hết. Miễn là tướng lãnh thoát thân một mình là xong rồi. Thì chuyện này họ Tôn chạy về Hà Nội rồi xuống phủ Kiến Xương gặp tôi, chính là lúc họ vừa mới bại trận ở trấn Nam Quan đó.

Quân lính của Lương thì tản mác về rừng trồng cây cuộc đất mà sống, vì bộ hạ ấy chính là nông binh: lúc cần dùng chinh chiến họ xách súng ra trận, xong rồi trở về lại cày cấy, nuôi trâu.

Cụ Huân vui chuyện nói rộng tới đó, tức là vô tình mà đưa tôi đến câu hỏi cốt yếu mà tôi lắm le muốn đem ra nãy giờ:

- *Thưa cụ, người ta nói Lương Tú Xuân có làm phiên cụ nuôi dùm mấy ngàn bộ hạ của y một lúc, có hay không?*

Câu hỏi ấy làm cho cụ Huân đang nằm bồng ngồi vùng dậy, ngó tôi chăm chăm, hình như trong ý cụ lấy làm lạ sao sự kiện văn thân thập của tôi tò mò khúc mắt tới một chuyện bí mật rất ít người biết như thế.

Rồi cụ nói thủy chung cho nghe.

Nghe chuyện này càng chứng tỏ ra cụ là một người trong phái chí sĩ nhiệt tâm về việc duy tân tự cường nước mình bằng cách hòa bình, bằng học thuật, kinh tế, chứ không phải những người chủ trương bạo động để phản đối Bảo hộ bao giờ.

Cụ thuật chuyện một cách bồi hồi, trầm thống:

- Anh còn nhớ hồi nãy tôi đã nói cho anh nghe trong cuộc bút đàm với bọn ông Tôn, có lúc họ nói với tôi rằng một mai công việc sáng tạo Dân quốc của họ xong xuôi rồi, nếu bà con Nam Việt

mình có muốn họ giúp đỡ về phương diện nào họ cũng vui lòng, vì họ nhận mình là anh em đồng văn đồng chủng.

Giữa lúc đó Lương Tú Xuân xen vô cầm bút múa men một hồi về chuyện binh cơ chiến lược. Rồi hỏi tới hiện thời đảng cách mạng Việt Nam có muốn mượn binh lực của y để khởi nghĩa thì y cho mượn tức thời, vì y đang có ba ngàn chiến tốt ở bên giới Quảng Tây.

Tôi nghe, cười thầm trong trí, chớ không dám để lộ ra sắc mặt. Bởi tôi chỉ biết quân lính của y toàn là phường giặc cỏ cướp rừng, không có khí giới bao nhiêu lại cũng không quen chiến trận. Chúng chỉ là quân ô hợp, làm nghề đánh mướn để nuôi thân, chẳng biết kỹ thuật là gì. Hai phần ba ghiền á phiện tới xanh da ốm xác, ăn uống lúc nào cũng đòi cho sung sướng, có ăn ngon hút đủ thì chúng mới thèm xách súng vác dao ra trận, nếu không thì ai bảo chúng cũng chẳng thèm nghe, trở dao lại chặt cổ chủ tướng trước đã. Nước ta đã có nhiều kỷ niệm về quân lính Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc, ai lạ gì?

Vả lại, bốn tâm tôi chú trọng về việc dân gian giáo dục để mở chí cho dân trước đã, dân có khôn, sẽ nói chuyện kia khác sau. Tôi không tán thành những việc bạo động phản đối Bảo hộ, vì tôi biết thời thế và sức mạnh của Bảo hộ, dân mình còn đang ngu hèn yếu đuối, cưỡng lại Bảo hộ sao nổi mà bạo động chi, vô ích.

Tôi lại có chủ kiến đình ninh rằng hiện tài sức mình không tự cường được thì cứ nương dựa vào Bảo hộ mà học khôn luyện sức đã, quyết không nên nhờ mượn sức ngoài nào hết. Bởi vậy lúc ông Sào Nam sửa soạn Đông du, có ý cầu viện Nhật Bản, tôi đã từng đem thành tâm và đại nghĩa mà khuyên ông đó.

Tuy nhiên, sẵn dịp anh chàng Lương Tú Xuân khoe khoang binh lực của y, tôi cũng làm bộ ngỡ ý cảm tạ, và luôn dịp tò mò hỏi tới cho biết sự hư thiệt của y chơi. Rồi tôi với y bút đàm vấn đáp như vậy:

- Bộ hạ của tướng quân thiệt số có bao nhiêu?
- Lối hai ngàn sáu bảy trăm.
- Toàn là chiến sĩ có thể xông pha cương trường?

- Không, chỉ lổi phân nửa thôi, còn thì là hạng lão nhược, dùng vào công việc vận lương và nấu ăn, gánh nước ở phía sau trận còn được.

- Khí giới đều là kiểu tân thời, cả thầy có bao nhiêu dương pháo (súng kiểu Tây)?

- Dương pháp hiện thời có bốn năm trăm khẩu, tính ra mỗi khẩu dự bị có một vài trăm viên đạn. Còn thì đều dùng súng Tàu kiểu cũ và gươm đao giáo mác. Quân lính tôi có một đội dùng đại đao hãm trận hay lắm.

Nghe tả quân số và khí giới, tôi càng cười thắm (lúc này ông Tôn ngồi đánh ma chược giải trí ở bàn đằng kia, chớ không dự vô câu chuyện), vậy mà Lương Tú Xuân muốn làm ơn cho mình mượn để chống với Bảo hộ, liệu được mấy hơi thì chết ngã ráo. Vả lại mình tiền bạc đâu cho chúng ăn ngon, hút đủ chớ.

Nhưng đã làm bộ ân cần, tôi muốn hỏi kĩ:

- Tướng quân định giúp cho chúng tôi mượn quân đội ấy bằng điều kiện nào?

- Thì tiên sinh trả lương cho chúng. Khoản lương nhiều ít không quan hệ mấy. Bộ hạ tôi, tôi có thể bảo chúng không quá yêu cầu về phía lương bổng. Duy có khoản ăn uống và thuốc phiện thì tiên sanh phải lo cung cấp cho chúng no đủ mới được. Chúng có tật quen phải ăn uống sung sướng và thuốc phiện được hút phủ phê, chúng mới tận lực, nếu không thì chúng sanh biến, trở mặt làm khó cho tiên sanh ngay. Điều đó tôi phải nói trước, sau khỏi có lời phiến trách nhau.

Họ Lương nói một cách thành thật, và giống như hơi có vẻ tự cao rằng quân lính y tài giỏi lắm, mà y sanh phước làm ơn cho mình mượn vậy.

Tôi cũng giữ thái độ như thành thật, cảm động, và hỏi:

- Nhưng một đội binh như thế, cũng kể là đông đảo, làm sao chuyên vận từ Quế qua đây cho lọt được, tướng quân nghĩ sao?

Lương liền móc túi lấy ra một bức địa đồ vẽ hình thế núi

rừng biên giới Quảng Tây và thượng du Bắc Kỳ ta, vừa chỉ tay vào những nét vẽ, vừa nói:

- Từ biên giới Quảng Tây qua miền thượng du Bắc Kỳ, có những đường hiểm yếu xuyên trong núi rừng, bộ hạ của tôi đã thuộc nằm lòng, mà Pháp quân chưa biết, tiên sanh đừng lo. Hiện thời tiên sanh có muốn an trí bộ hạ tôi ở một nơi nào để phòng khi cấp kì dùng đến thì có sẵn sàng, nhưng tôi chẳng rõ cách đảng của quý quốc có thực lực để bao dung được bộ hạ tôi không? Nếu mà được vậy thì một mai chúng tôi cần dùng tái khởi đánh trấn Nam Quan cũng tiện việc cho chúng tôi nữa.

Lương Tú Xuân nói tới đó, tôi hiểu ý muốn của y cậy nhờ mình nuôi dùm mấy ngàn bộ hạ của y một độ vậy.

Khó nghĩ cho nhà nho hết sức! Mấy hôm cùng nhau bút đàm, tôi vẫn vì chỗ thể diện chung của đồng bào mà khoe khoang về nhơn tài và thực lực xứ mình một cách quá lố, nay họ cậy nhờ mình một chuyện còn con như thế mà mình lắc đầu từ chối, chẳng hóa ra tự phơi chỗ dở của mình ra sao? Nên chi tôi mạnh bạo trả lời:

- Mười lần bộ hạ đó chúng tôi nuôi cũng nổi huông chi là chỉ có vài ba ngàn. Chừng nào tướng quân muốn chúng tôi giúp cũng được.

Tôi lại hỏi Lương ví dụ chúng tôi cho đám lính của y nướng nấu quanh miệt rừng núi Lạng Sơn có được không. Lương tỏ vẻ đắc ý, chịu liền. Là vì từ Lạng Sơn lên trấn Nam Quan rất tiện đường cho họ.

Tức thời, Lương viết thơ và lệnh tiễn mà giao cho tôi, để khi nào sắp đặt nơi ăn chốn ở xong thì báo tin cho bộ hạ của y biết mà xuống. Bối rồi cuộc hội đàm này thì ông Tôn và Hoàng Hưng đáp tàu đi Âu châu, còn Lương cũng do thủy đạo lên về Hương Cảng hoạt động.

Sau lúc từ biệt, tôi trở về Hà Nội nghĩ lại mà giựt mình, vì là nghĩ mình đã nhận liều ừ bướng với người ta, chỉ bị sự thể diện bắt buộc.

Mình là anh nhà nho nghèo xác, cả bọn đồng chí cũng vậy. Nuôi mình hai bữa còn chưa xong, lấy gì nuôi dùm mấy ngàn thủ hạ cho người ta; vả lại nuôi chúng để làm gì chớ? Thủy chung chủ nghĩa của mình là hòa bình và giáo dục khai hóa nhìn biết nước Pháp bảo hộ mình là cần, là nên, là hay cho mình, nào mình có ý tưởng gì về sự võ lực phấn đấu đâu! Nhứt thời nông cuồng ừ bướng với anh chàng họ Lương kia, giờ biết làm sao đây?

Thời may có một người bạn đồng chí vui lòng trù liệu dùm tôi, tôi liền ủy thác một mình ông ta giải quyết vấn đề ấy sao cho chân toàn tự ý, tôi không cần biết đến nữa. Lúc này *Hồng Tân Hưng* đang buôn bán thanh vượng tôi ham về việc kinh tế, lí tài hơn là quan tâm tới chuyện viên vông gì khác.

Mãi về sau tôi mới nghe nói chuyện ông bạn trù liệu đại khái như vậy: cậy lại Đề Thám nuôi dùm.

Đề Thám là người thế nào?

Hồi đang nói chuyện đây Đề Thám đã ra hàng phục Bảo hộ.

Lễ hàng phục này – nhiều người đi xem được thấy – cử hành tại đồn Nhã Nam một cách oai phong nghiêm chỉnh. Trước mặt các quan Toàn quyền, Thống sứ, Tuần phủ, Đại lí, các vị võ tướng nhà nước, Đề Thám dẫn các bộ tướng và khiêng những phẩm vật và súng đạn đứng tuyên thệ mấy lời tình nguyện qui hàng, an cư lạc nghiệp.

Rồi đó Đề Thám trở về sào huyệt của mình ở miệt Yên Thế, mở mang nhiều đồn điền cho vợ con và thủ hạ cày cấy làm ăn, chưa ai biết lão chủ tâm trá hàng để dưỡng sức đãi thời.

Tự nhiên trong lúc Đề Thám đã hàng phục nhà nước, người ta đi lại ra vô đồn điền của lão không bị trở ngăn nghi hoặc gì hết. Lúc đó ai vô chơi với Đề Thám cũng như vô chơi với Lương Tam Kỳ hay Đề Kiều kia vậy.

Thừa cơ hội ấy – đây vẫn cụ Huấn Quyền thuật chuyện – ông bạn tôi lần mò tới Đề Thám hỏi lão có bao dung được mấy ngàn thủ hạ của Lương Tú Xuân dùm không. Đề Thám nói:

- Nếu thật ông Huấn Quyền đã hứa lỡ với người ta, thì cứ bảo họ tới đây tôi nuôi dùm cho. Mấy muôn cũng dư sức, chớ mấy ngàn mà sá kể gì. Họ muốn ở mấy năm thì ở.

Thế rồi bọn lính của Lương Tú Xuân đi xuyên đường rừng từ biên giới Quảng Tây về ở nương náu trong phần đất của Đề Thám tại Yên Thế. Nghe nói Đề Thám nuôi họ tử tế lắm, chẳng những nuôi ăn, còn nuôi á phiện nữa. Về sau, hình như một phần trở về Tàu, còn lại ít nhiều thì ở lại phò tá Đề Thám trong lúc lão lại mật cường chống cự Bảo hộ. Người ta nói rằng lắm kẻ theo Đề Thám cho tới tận cuộc.

Cụ Huấn nói tới đây, làm động tới trí nhớ tôi về cái chết của Đề Thám:

- Thừa cụ, nếu vậy thì Đề Thám nuôi ong tay áo có lẽ. Tôi nhớ có một cuốn sách Tây chép chuyện rằng hồi Đề Thám thua trận tàn mệt, chỉ còn trơ trọi có mấy tên lực sĩ là người khách đi theo hộ vệ. Mấy thầy trò bôn ba cực khổ lắm. Đêm nọ, Đề Thám mệt mỏi lại phát bệnh, đang nằm ngủ mơ màng trong một túp nhà tranh vắng vẻ gần rừng kia, hai tên lực sĩ khách đó thừa cơ chém chết ông ta, chặt đầu đem ra nạp Bảo hộ để lãnh thưởng. Hai tên phản chủ ấy có lẽ chính là bộ hạ của Lương Tú Xuân còn ở lại đó chăng?

Suy nghĩ giây lát, cụ Huấn nói:

- Hay là người ta nhớ lầm cái tên Lương Tú Xuân với cái tên Lương Tam Kỳ, cũng là họ Lương, Lương Tam Kỳ cũng là một tướng giặc qui hàng Bảo hộ, rồi yên thân làm giàu, chớ không như Đề Thám trá hàng để chờ cơ hội tái chiến. Người ta nói lúc ấy chính Lương Tam Kỳ hiến kế với Bảo hộ và cho mấy tên lực sĩ khách kia nhập đảng Đề Thám, cốt làm cho Đề Thám tin dùng hầu được lại gần, để thừa cơ giết lão mà lập công lãnh thưởng. Vậy thì không phải là bộ hạ của Lương Tú Xuân đâu.

- Có điều này chúng tôi muốn hỏi cụ cho được biết rõ: Trên kia có câu Đề Thám nói: “*Nếu thật ông Huân Quyền hứa lờ với người ta v.v*”... *như vậy thì chắc cụ hồi đó từng có quen biết giao thiệp với Đề Thám ít nhiều, theo chỗ thấy của cụ, Đề Thám là người thế nào?*

Cụ Huân cười:

- Sự thật, tôi chẳng hề gặp mặt làm quen Đề Thám, cũng không hề thơ từ giao thiệp với ông ta bao giờ.

Tuy vậy, theo lời anh em nói lại thì Đề Thám biết tiếng tôi và có ý hâm mộ tin cậy tôi nữa. Chắc hẳn ông ta biết tiếng tôi là giám thị trường Đông Kinh Nghĩa thực, và nếu hâm mộ tin cậy tôi, chắc cũng vì cái danh nghĩa ấy.

Nhiều người ở trung châu lần mò lên Yên Thế làm bộ hạ, ông ta thường hỏi:

- Có biết ông *Huân Lạng* không? Nếu được ông nói hộ một tiếng thì tôi sẵn lòng dung nạp tin dùng ngay.

Huân Lạng là tôi. Vì tôi làm huân đạo phủ Lạng, Đề Thám nghe tiếng tôi ở cái chức ấy và thường nhắc nhở tới tôi bằng cái chức ấy nhiều hơn.

Nhưng thủy chung tôi chẳng hề viết thư giới thiệu hay tấn cử ai với Đề Thám. Đúng như chuyện tôi đã nói đến; rất đổi có lần ông ta sai thủ hạ về Hà Nội thăm tôi và hỏi có cần dùng năm mươi ngàn đồng để mở mang nhà trường Đông Kinh Nghĩa thực, thì ông ta giúp cho. Song tôi từ chối và biểu hai người thủ hạ ông đi ra khỏi trường học liền, vì sợ tai vách mạch rừng, thấu tới nhà đương cuộc, thì có chỗ bất lợi cho Đông Kinh. Anh coi tôi tránh tai tiếng và giữ gìn hình tích một cách phân minh cặn kẽ như thế, mà về sau vẫn không khỏi bị người ta buộc cho cái tội bí mật giao thông với tướng giặc Yên Thế!

Hỏi Đề Thám là người thế nào, thật khó cho tôi phán đoán. Là vì chính tôi không quen biết hay gặp gỡ chuyện trò với Đề

Thám một lần nào bao giờ thì làm sao dám phán đoán nhơn phẩm của ông ta cho được?

Tôi cũng chỉ nghe những người ta mạo hiểm lên Yên Thế xem xét tình hình và nhơn phẩm Đề Thám rồi về phán đoán mỗi người một cách. Kẻ quá lạc quan thì coi lão như một bức cái thể anh hùng, người quá nghiêm khắc thì cho lão chỉ là một tướng lục lâm, một anh võ biên vô học, không có chí khí gì cao xa, cũng chẳng có tư tưởng quốc gia chủng tộc chi hết.

Duy có sự quan sát của ông Phan Châu Trinh, tôi tưởng là đứng đắn nên tin hơn cả.

Sau khi từ bỏ chức quan ở Huế, định đi hải ngoại, ông Tây Hồ ra Hà Nội ở chơi với tôi và ông Đào Nguyên Phổ ít lâu, rồi mới gặp được người làm tàu khí khái là Lý Tuệ lập kế đưa ông trốn thoát ra ngoài. Nhơn lúc còn sa đà ở Hà Nội, ông Tây Hồ có lần mò lên Yên Thế chơi với Đề Thám mấy ngày.

Trong thâm ý ông Tây Hồ muốn đến tận nơi xem rõ binh tình thực lực để trừ mưu hiểm kế cho Đề Thám làm việc to tát lâu dài.

Nhà nho lặn lội mất công; đi ôm bầu nhiệt tâm, về đầy sự thất vọng, la lối cần răn dữ; chắc anh không lạ gì tánh nóng của ông Tây Hồ.

Thiệt vậy, lúc trở về Hà Nội, anh em thấy ông lắc đầu nhăn mặt:

- *Thằng cha đó không làm nên trò gì đâu. Đố khỏi diệt vong nay mai.*

Hỏi ra mới biết ông Tây Hồ lên chơi Yên Thế, trải qua mấy lớp cửa ngõ đồn trại mới gặp được mặt Đề Thám. Đề Thám tiếp đãi ông rất trọng thể. Ông nói, thở dài:

- Trời đất ơi! Mình cố dòm binh oai võ lược ở đâu chẳng thấy, chỉ thấy ngọn đèn á phiện lóm đóm tứ phía như sao mọc: xô nào cũng có bàn đèn mân hút. Tướng sĩ hết ba phần tư ghiền á phiện kinh niên, cậu nào cũng so vai rứt cổ, đánh chác nổi gì không biết?

Nhơn lúc đã kí hòa ước với Bảo hộ, Đề Thám có thể kinh doanh tổ chức để làm việc lâu dài, to lớn được, nhưng lão không phải con người có kiến thức xa. Ông Tây Hồ bày biểu cho lão những kế hoạch ích lợi, trường cửu, đại khái như phái người ra ngoại quốc học tập về quân sự, học tập chế tạo khí giới để về mở xưởng binh công trong núi, tự chế ra súng đạn mà dùng. Chính đôn lại kỉ luật ba quân cho nghiêm, bắt buộc họ chữa bỏ thuốc phiện. Mở nhiều ruộng đất cho quân lính đồn điền để cho căn bản vững chãi, lương thực tích lũy dồi dào v.v...

Mỗi kế hoạch gì của ông Tây Hồ bày tỏ, Đề Thám cũng ngợi khen vâng dạ không ngớt: nhưng rốt cuộc lão thôi thác mình tuổi già lại thêm bốn thân vô tài vô học, tuy biết việc hay mà không thể thực hành. Lão nói như vậy, tỏ mình chỉ là một anh võ phu, tới đâu biết đó, không có thâm mưu viễn lược gì:

- Tôi chỉ biết mình có một ông vua, là đức Hàm Nghi; chỉ biết mình có một ông thầy là quan tướng (tức là Tôn Thất Thuyết). Giờ các ngài có cao mưu diệu kế làm sao cho ông vua hay ông thầy tôi được về đây một người, bảo sống tôi sống, bảo chết tôi chết, bảo làm gì tôi cũng làm. Còn không thì chỉ đành trì thủ như vậy tới chết thì thôi, không vui sướng làm gì khác hơn nữa.

Vậy đủ tỏ ra Đề Thám chỉ vì cá nhân là ông vua và ông thầy mà thành ra người chống cự Bảo hộ, chớ trong óc không biết có nước có dân là gì. Đêm đại sự trách thiện trông mong nói làm sao được!

Nghe nói ông Tây Hồ tới được lão đả vào bức thượng tôn thủy chung giữ lễ tử tế, không bù với nhiều ông nhà nho khác cũng tới bày mưu hiến kế nọ kia, lúc trở ra về rồi Đề Thám nói với bộ hạ:

- Mấy thầy đồ gàn!

Tôi bị buộc trở ra làm Huấn đạo

Trên đời hình như có người bị số phận bắt công đuổi theo làm khổ cho kì được, ngay giữa lúc người ta đã tưởng là thoát thân yên ổn được rồi.

Đó chính là số phận cụ Huân Quyền người sáng lập ra Đông Kinh Nghĩa thực làm sôi nổi phong trào ở xứ Bắc khoảng hai năm 1907-1908.

- *Thưa sau khi Đông Kinh Nghĩa thực bị đóng cửa rồi, cụ ra lập tiệm buôn Hồng Tân Hưng, cụ được hành động tự do cho đến đổi gặp gỡ Tôn Dật Tiên, thế nghĩa là nhà nước cho cụ là vô tội trong việc Đ.K.N.T. nhưng vì sao mấy tháng sau lại bắt giam và kêu án cụ về tội ấy.*

- Chính là một sự lạ, trải 30 năm nay tôi thường tự hỏi ở trong trí hoài mà không hiểu.

Nhưng tôi đoán phỏng như vậy:

Đáng lí nhà nước nắm đầu anh em chúng tôi liền khi hạ lệnh đóng cửa Đông Kinh Nghĩa thực kia, nhưng mà không dám. Tôi nói không dám chẳng phải là vì sợ hãi thương yêu hay kiêng nể gì tôi, chỉ vì bất bớ chúng tôi lúc ấy là một việc trái lẽ, một nước nổi tiếng luật pháp công bằng là nước Pháp không làm việc bất bớ ấy được, mặc dầu nhà đương cuộc trị an căm ghét, ngờ vực chúng tôi.

Sao vậy?

Một là vì trường chúng tôi, chính nhà nước cho phép lập ra chớ ai.

Hai là không có luật pháp nước nào trong thế gian lại cho sự mở trường dạy học là một cái tội, huống chi sự mở trường dạy học đó là có phép nhà nước cho mới có 9 tháng.

Ba là sợ mang tiếng với dư luận với lân bang.

Song nhà cầm quyền muốn trị tội ai, có khó khăn gì mà không tìm ra một cớ khác. Chẳng trước thì sau. Bởi vậy ngay lúc Đông Kinh Nghĩa thực bị đóng cửa, nhà đương cuộc cứ để chúng tôi tự do, chờ một dịp khác mới ra tay.

- Dịp ấy là dịp nào, thưa cụ?

- Là dịp Đề Thám ở Bắc Giang lại giống trống phát cờ, trở mặt đương cự với Bảo hộ, sau vụ âm mưu đầu độc lính Tây phát ra

ở Hà Nội làm náo động xôn xao, và có tin đồn rùm lên rằng quân Đề Thám đã lên về Hà Nội để nội công ngoại kích.

Nhưng để tôi trở lại chuyện đó mấy ngày, thuật cho anh em nghe có thứ tự dễ hiểu hơn.

Lúc anh em chúng tôi mở tiệm Hồng Tân Hưng mua bán phát đạt, người lui kẻ tới rộn rịp tới ngày, nhà nước để ý dòm xét cử động chúng tôi dữ lắm. Nhứt là ngò vực Hồng Tân Hưng chỉ treo tấm bảng hiệu buôn bề ngoài, chớ bề trong chính là cơ quan đề tụ họp âm mưu cách mạng và kiếm tiền gởi ra cho du học sinh ta ở Nhật Bản.

Thiệt nhà nước lúc bấy giờ không muốn để tôi ở Hà Nội làm chủ hiệu Hồng Tân Hưng chút nào, nhưng nhà nước biết làm sao ngăn trở cấm đoán được, là vì tôi lập tiệm mua bán theo pháp luật thương mại, đóng ba tầng hắc hời. Chẳng lẽ nhà nước lại đi cấm tôi thương mại sinh nhai nữa sao? Hồng Tân Hưng có bị khám xét vài lần, nhưng mà người ta không thấy có dấu tích khả nghi gì có thể bắt bẻ được.

Muốn cho tách lìa tôi với anh em đồng chí, muốn “tổng cổ” tôi xa khỏi Hà Nội và Hồng Tân Hưng, muốn nhốt tôi vô tròng, nhà nước vẫn có sẵn phương pháp trong tay; ấy là cái chức quan Huấn đạo của tôi.

Cái hạn tôi xin nghỉ việc quan giờ đến ngày mãn rồi.

Tôi đang tính làm giấy xin nghỉ thêm một hạn nữa, hay là xin từ chức vĩnh viễn để buôn bán kiếm ăn, chớ làm chức Huấn đạo, cũng tiếng là quan, mà lương bổng mười lăm, mười tám đồng bạc thì chết đói, ở trần.

Nhưng tôi chưa kịp làm đơn thì đã tiếp được giấy của quan chánh phòng quan tại trên phủ Thống sứ mời tôi lên nói chuyện gấp. Ông tiếp đãi ân cần tử tế, kí bổ tôi và nói:

Nhà nước thấy ông là nhà mô phạm có tài năng bây giờ thăng chức cho ông làm Giáo thọ, sẵn có chỗ trống, là huyện Phù Ninh ở tỉnh Phú Thọ, vậy ông về nhà thu xếp để trong 24 giờ đồng

hồ phải lên đường tựu chức liền, kéo học trò trong huyện người ta mong đợi. Tôi đã làm giấy đi xe đi tàu cho ông sẵn sàng rồi đây.

Vậy rồi ông bắt tay tôi cách niềm nở, chúc tôi thượng lộ bình an. Tôi kêu nài gì cũng không được.

Tôi bị đuổi ra khỏi Hà Nội rõ ràng và phải đi ngay.

Trước làm Huấn đạo, giờ thăng chức Giáo thụ, thế là nhà nước muốn thì ân huệ mua lòng tôi. Chức Giáo thụ là chức giáo quan ở một phủ mới phải, nhưng đầu này bổ tôi đi Phù Ninh là một huyện, lại là một huyện ở đường rừng mạn ngược, hình như cổ lai không ai đi học bao giờ, làm gì có học trò trong huyện mong đợi quan Giáo như lời ông chánh phòng quan lại mới nói với tôi. Thấy sự như thế cho nên tôi biết rõ ý muốn của nhà nước là tổng cổ tôi đi đến huyện sơn lâm biệt tích, cho khỏi giao thông hoạt động cách mạng, theo trí nhà nước nghi ngờ.

Thôi, họ đã đuổi thì mình đi.

Trở về Hồng Tân Hưng, bàn giao công việc sổ sách tiền bạc cho anh em rồi sáng hôm sau tôi từ giã Hà Nội, lên đường đi, tựu chức!

Phù Ninh!

Thuở xưa ông Cao Bá Quát cũng được bổ đi làm giáo thụ một nơi quanh quẻ, tiêu điều, đến đổi phải dán câu liên thú vị, chắc các anh đều nhớ:

*“Nhà học đôi ba gian, một thầy, một cô, một chó cái,
Trò ranh năm bảy đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi”.*

Nay tôi cũng làm giáo thụ, cảnh tượng của mình cũng y như thế, chỉ khác trước một điều là tôi chỉ có một thầy một tớ trợ trợ với nhau chớ không có một cô và một chó cái. Nơi huyện lỵ gì buồn hiu tẻ ngắt, chẳng có cửa nhà gì cho quan giáo ở, hai thầy trò tôi phải ngủ đậu nhà dân và bữa đi ăn cơm quán. Lại khác ông Cao một điều nữa, là ông còn có *trò ranh năm bảy đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi*, chớ quan giáo Phù Ninh là tôi không có lấy

nửa móng học trò, tôi đã biết chỗ này là đường rừng mạn ngược, là huyện lỵ mới mở mà.

Tóm lại tôi bị đi đày như tù, mà được mang cái tiếng “quan!”.

- Nhưng lúc cụ bị bắt là ở chỗ nào?

- Thì chính ở Phù Ninh chứ đâu. Tôi lên tựu chức mười mấy ngày còn đang ở trọ, ăn cơm hàng, trong trí đang quay cuồng tự hỏi mình lên đây làm quái gì, bỗng dưng ngày kia một viên sơn đầm, hai chú lính tập, cỡi ngựa như đông, lên huyện Phù Ninh tìm tôi, nói cho tôi biết rằng tôi phạm tội làm phản nhà nước, họ lên công tôi để dẫn về Hà Nội.

Tôi thái nhiên và tươi tỉnh như không. Vì mình đã dư biết có ngày hôm nay rồi.

Ấy chính là lúc Hà Nội vừa phát giác ra vụ đầu độc lính Tây và trên miệt Yên Thế, Bắc Giang thì tiếng súng của quân Đề Thám lại nổ liên thình. Sau mấy năm hàng phục để đãi thời, giờ Đề Thám lại ra mặt khai chiến với Bảo hộ.

Bắc Kỳ lúc này ở trong trạng thái khủng bố, náo động, bất bớ, giam cầm lung tung, y như thời cuộc 1930-1931 mới đó.

Trong khi sơn đầm và lính tập lên Phù Ninh nắm chớp tôi giải về, thì anh em đồng chí tản mác các nơi như Võ Hoành, Lê Đại, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí và cả trăm người khác nữa cũng bị thò tay vào công, nhốt mình vào khám.

Họ buộc cả đám vô cái tội danh là đồ đảng của Đề Thám, là tuyên truyền cách mạng, là có dự vô cuộc âm mưu đầu độc mà cả trăm lính tập bị bắt sau khi đổ bể ra kia.

Rút lại một câu chúng tôi bị buộc vào khoản âm mưu phá rối trị an của nhà nước giống như những người Việt Nam Quốc dân đảng mới rồi vậy. Nhưng chúng tôi dư biết đầu dây mối nhợ chính là Đông Kinh Nghĩa thực đó thôi.

Trước mặt ông Hoàng Trọng Phu Tổng đốc Hà Đông

Cụ Huân Quyền nói chuyện, lúc nào cũng giữ vẻ trấn tĩnh, thái nhiên, không oán trời, không trách người, mặc dầu người ta làm cho hư hỏng cả công việc mình làm, tài sản mình có. Thái độ ấy chính là thái độ quân tử của đạo Nho.

Nhưng trong chỗ ngôn từ, thỉnh thoảng chúng tôi thấy lộ ra cái khí phần uất.

Phần uất vì một thời kì, một chế độ gì lạ lùng đến nỗi mình muốn dạy học không xong, mà đi buôn cũng không được.

Cái ngày cụ bị bắt ở Phù Ninh, tức là ngày đầu hết của đời cụ gian nan lưu lạc từ ấy đến nay vậy.

- *Thưa cụ, rồi lúc ấy người ta xét hỏi các cụ bằng cách nào và đưa ra tòa án nào; tiểu hình hay đại hình?*

Cụ cười:

- Không tiểu, không đại, mà là Đề hình. Tức Hội đồng Đề hình đã xử Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính năm 1930 đó, Hội đồng Đề hình lập ra xét vụ chúng tôi lúc bấy giờ chính là Hội đồng Đề hình “mở hàng” của xứ Bắc ta vậy.

Anh nghĩ coi mình dạy học và đi buôn, làm gì mà phải ra tới Hội đồng Đề hình kia. Nhưng người ta buộc chúng tôi vào tội âm mưu rối loạn trị an mà.

Sau khi bị giải ở Phú Thọ về khám lớn Hỏa Lò Hà Nội giam ít ngày, rồi giải tới vô đề lao (tức là khám) tỉnh Hà Đông. Tôi vẫn tưởng đâu có một mình tôi người ta cho là thủ phạm mới bị bắt té ra vô đề lao Hà Đông, tôi mới biết các ông bạn đồng chí Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Võ Hoành, Đê Đại và nhiều người nữa cũng vô đây một đám đông lắm.

Họ giao chúng tôi cho ông Tổng đốc tỉnh Hà Đông là Hoàng Trọng Phu để dành xét hỏi chúng tôi.

Mấy hôm đầu, các ông bạn bị giam ở sà lim (*cellues*) nào không biết, phần tôi thì họ giam riêng một phòng nhỏ, sự ăn uống và cách đối đãi cũng dễ chịu.

Mỗi khi, từ đề lao dẫn qua dinh Tổng đốc Hà Đông để lấy cung, ông Hoàng Trọng Phu đối với chúng tôi cũng khôn ngoan, tử tế. Công việc của ông chắc là dụ dỗ, hăm he thế nào cho chúng tôi nói thiệt sự hành động cách mạng. Bởi vậy có lúc ông nói những lời dịu ngọt, hỏi tôi về mục đích và công việc Đ.K.N.T. rồi nhỏ nhẹ hỏi tôi có âm mưu với Đề Thám những gì, giao thông giúp đỡ cho bọn chí sĩ Đông du ra thế nào, cứ việc nói thiệt, ông sẵn lòng cứu vớt cho vô can, có lúc ông hăm he những đoạn đầu đài, những tân thế giới, để xem tôi có sợ hãi không.

Làm gì mà tôi phải sợ hãi.

Lúc nào ông đưa ra xét hỏi, tôi cũng nói rõ cho tâm chủ ý của mình chỉ là mở trường dạy học mới để cảnh tỉnh khai hóa quốc dân, chớ không có tư thông với Đề Thám, không dính dấp gì với anh em Đông du, cũng không quan hệ mảy may gì về việc đầu độc ở trại lính Hà Nội mới xảy ra. Nhà nước Bảo hộ có muốn chém giết, đầy đọa tôi sao đó cứ việc, tôi có tội tình gì đâu mà phải sợ, phải chối. Nếu bảo dạy học và đi buôn, chiếu theo luật pháp văn minh là có tội, thì tôi chỉ có tội đó cứ việc chém tôi hay đầy tôi đi.

Tất cả anh em chúng tôi đều giữ vững được nhơn phẩm và ngôn từ lúc nào cũng đứng đắn, cứng cỏi, có lẽ chính ông Hoàng Trọng Phu cũng phải tâm phục.

Cả ông Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Duy Tốn cũng bị bắt, dẫn vô Hà Đông sau chúng tôi mấy ngày.

Nhưng hai ông chỉ bị ở đề lao đâu có một đêm rồi sáng hôm sau được khôi phục tự do và tha luôn, không bị giam cầm đầy đọa như chúng tôi.

Do đó người ta mới nói rằng ông Nguyễn Văn Vĩnh phản đảng mà theo phò Bảo hộ, nhờ ông đem hết việc bí mật Đ.K.N.T.

ra thọc mách với Bảo hộ trước, cho nên mới được an toàn như thế.

Phần riêng tôi không tin cái giả thuyết ấy bao giờ. Tôi chỉ đoán rằng ông Vĩnh lúc ấy vô can, là vì ông đang làm tờ báo với một ông Tây, và lại trong cuộc tổ chức hành động Đ.K.N.T. ông chỉ dựa vào một phần không mấy quan hệ cho nên nhà đương cuộc không làm tội ông được.

Về sau người ta thuật chuyện cho tôi hay rằng hôm ông bị bắt, vừa ở nhà một người Nhứt Bồn ra. Người ấy can thiệp sao đó, nên ông chỉ bị giam có một đêm rồi được thả ra liền. Nhưng đó lại cũng là một giả thuyết nữa.

- *Các cụ bị giam cầm xét hỏi bao lâu thì ra Hội đồng Đề hình?*

- Lâu ngày tôi không nhớ rõ. Chỉ nhớ phỏng chừng ở Hà Đông để ông Hoàng Trọng Phu xét hỏi lỗi một tháng, rồi bị giải trở ra cho các ông quan binh có chum Hội đồng Đề hình ấy khai một lớp nữa. Có ông ngồi hỏi tò mò, tỉ mỉ rồi đọc truyện Kiều và nói đạo Khổng – Mạnh cho mình nghe. Tôi cũng khai một mực cứng cỏi như trước.

Xong lớp lấy cung thứ hai này rồi mới ra trước phiên công khai của Hội đồng Đề hình một lượt với mấy người cai đội chủ mưu vụ đầu độc ở trại lính Tây.

Mặc dầu sự thiệt không có tội gì, tôi cũng bị kêu án “trảm giam hậu” đôi làm chung thân khổ sai, đày ra Côn Đảo. Bốn ông đã nói trên kia cũng vậy. Trừ ra ông Hoàng Tăng Bí được cụ Cao Xuân Dục làm Học hộ Thượng thư ở Nam triều lúc bấy giờ chính là nhạc phụ ông, cụ bảo lãnh cho ông được vô ở Huế. Còn tôi và ba ông Dương Bá Trạc, Võ Hoành và Lê Đại đều ra Côn Đảo.

- *Rồi sao về sau cụ về ở Bến Tre?*

- Có lẽ hồi đó *hội Nhơn Quyền* can thiệp không chừng, hay là Bảo hộ đã nhìn nhận cái án của chúng tôi là quá đáng, nên chỉ tôi ra ở Côn Lôn được mấy tháng, đang vui ngâm nga thơ văn, bàn

bạc thời cuộc với anh em cùng khảm, cùng xiềng, bỗng dưng sáng bữa kia viên thủ ngục vô mở cùm cho tôi, và nói: “*Nhà nước đã xét lại ông vô tội, cho nên có lệnh thả ông về*”.

Tưởng mình được về quê hương, gặp bà lão mẫu, té ra người ta chở tôi về Sài Gòn và đưa thẳng xuống Bến Tre. Ông chủ tỉnh Bến Tre lúc đó tên gì tôi không nhớ, diễn thuyết an ủi tôi như vậy: “Ông nên ở yên lại đây, nhà nước xin cấp dưỡng tử tế, đừng về Bắc Hà để cho nhà nước dễ bề cai trị một chút”.

Gọi là cấp dưỡng tử tế, là ban đầu nhà nước phát lương cho tôi tháng có 8p sau lấy cớ công nho khiếm khuyết giảm xuống 4\$ rồi ba năm nay viện lễ kinh tế khủng hoảng không phát xu nào nữa.

Từ lúc tôi bị án ra Côn Đảo tới mấy tháng sau được nhìn nhận vô tội mà phải giam lỏng ở Bến Tre, đến nay 29 năm rồi. Nhiều lần tôi gửi thư xin về Bắc Hà mưu sinh cho dễ, nhưng mà nhà đương cuộc làm lơ, không nói sao hết.

Họ làm tôi tan một trường học, vỡ một hiệu buôn và chịu cảnh gian nan lưu lạc 29 năm mà họ quên!

Chúng tôi vừa nghe cụ nói chuyện tới đây, thì có người đem thư lại mời cụ đi lên Sài Gòn để viếng Đại sứ Godart, mới ở bên Tây qua đến nơi, thành ra câu chuyện đến đây là dứt, mà chúng tôi tưởng tới đây nên dứt cũng là phải rồi.

Những chuyện cụ nói cho nghe, chúng tôi viết ra mấy bài như vậy chỉ là tóm tắt lấy ba bốn phần mười đó thôi. Chờ một dịp khác, nói về phong trào và văn chương Đông Kinh Nghĩa thực, chúng tôi sẽ viết tường tận hơn.

ĐÀO TRINH NHẤT

VIỆT SỬ
GIAI THOẠI

TỰA

Người ta gọi “giai thoại” là việc tốt, chuyện hay, thường truyền tụng ở dân gian. Sách Tàu ngày xưa cũng có một quyển đề là “Tùy Đường giai thoại”, chép những chuyện hay trong đời Tùy Đường. Theo nghĩa chữ Pháp thì “giai thoại” (anecdote) là chuyện vặt, chuyện dật sử, có cái không đáng tin.

Nhưng quyển này thì đáng tin, tác giả thuật theo chuyện cổ nước nhà, độc giả không tốn công mà thích đọc, lại biết được nhiều chuyện hay. Đoạn thì dẫn sách ta, đoạn thì dẫn sách Tàu, sách Tây, đủ cả, y như một bài khảo cứu. Lời văn lại lưu loát, câu văn có thú vị, không đến nỗi khô khan như văn khảo cứu.

Xưa nay tôi vẫn ước ao rằng: những nhà lưu tâm đến sử học, mà có tài văn chương, nên đem những chuyện hay trong sử nước ta, viết thành sách như quyển giai thoại này. Ở bên Pháp, nhờ có loại sách như thế, mà có người nhân đây xem rộng, rồi cũng làm sách, nổi tiếng sử học; hỏi ra cũng vì lúc đầu xem một quyển giai thoại, rồi sinh ra ham sử học.

Biết đâu quyển giai thoại này lại chẳng thế, rồi cũng có người xem đến, nhân đó cũng thành ra một nhà sử học văn chương.

Ngay trang đầu tập này thấy chép chuyện Huyền Trân công chúa, tác giả để vào mục “mở mang cõi đất miền Nam buổi đầu”: lời văn giản dị, khác hẳn với lối văn chép sử, là lối

văn đã nhạt nhẽo, lại rườm rà, phải chú thích xuất xứ nhiều chỗ.

Tôi theo ba quyển sử chữ nho, thuật sau đây để độc giả so sánh thì biết rằng tác giả đã tốn công phu mới viết được như thế.

“Tháng ba năm Tân Sửu (1301), hiệu Hưng Long thứ chín, đời vua Trần Anh Tông: khi ấy đức Thượng hoàng (là Trần Nhân Tông) đã truyền ngôi cho con, ra tu ở núi Yên Tử, thường muốn lịch lãm khắp sông núi trong thiên hạ nên mới du phương, rồi sang Chiêm Thành (Khâm định Việt sử thông giám cương mục, quyển 8, tờ 38b).

“Trong khi ở Chiêm, hẹn gả công chúa cho vua Chiêm là Chế Mân (Jaya Simhavarman III). Chế Mân mới sai bảy tôi là Chế Bồ Đài (Khâm định Việt sử, quyển 8, tờ 43b) và bộ đảng hơn một trăm người (Đại Việt sử ký toàn thư, quyển sáu, tờ 20a) dâng biểu tiến vàng bạc, hương quý, vật lạ, làm lễ cầu hôn. Triều thần nước ta đều nói là không nên, duy một mình Văn Túc Vương là Đạo Tái chủ trương việc gả ấy; Trần Khắc Chung thì tán thành.

“Đến tháng sáu năm Bính Ngọ (1306), hiệu Hưng Long thứ 15, vua Chiêm Thành là Chế Mân dâng châu Ô và châu Lý làm sính lễ. Vua Anh Tông bèn quyết định gả em gái là Huyền Trân công chúa cho Chế Mân. Lúc bấy giờ văn nhân trong nước phần nhiều mượn chuyện Chiêu Quân cống Hồ làm thơ nôm để chế giễu.

“Khi Chế Mân đã dâng hai châu cho nước ta, thì có những dân ở thôn La Thủy, Tác Hồng và Đà Bông không phục, cho nên đến tháng giêng năm Đinh Mùi (1307) vua Anh Tông đổi tên hai châu là Thuận và Hóa, sai quan hành khiển là Đoàn Nhữ Hài đến hiểu dụ ân đức, chọn người giỏi trong mấy thôn ấy cho làm quan, cấp cho ruộng đất cày cấy, tha thuế ba năm (Khâm định Việt sử, quyển 8, tờ 43b – 44b).

“Đến mùa hạ tháng năm năm ấy (1307) vua Chiêm Thành là Chế Mân mất (Đại Việt sử kí toàn thư, quyển 6, tờ 242b).

“Tháng chín năm ấy, thế tử Chiêm Thành là Chế Đa Đa (Harjitâmaja) sai bày tôi là Bảo Lộc Kê sang dâng voi trắng và cáo về việc tang (Khâm định Việt sử, quyển 8, tờ 45b).

“Tục nước Chiêm, vua mất thì chúa hậu (Việt Nam phong sử chép là cung phi) phải vào hỏa đàn để tuần táng. Vua Trần Anh Tôn biết thế, sợ công chúa bị hại, mới sai quan nhập nội hành khiển, thượng thư tả bộc xạ là Trần Khắc Chung và An phủ sứ là Đặng Văn sang Chiêm Thành nói thác là điếu tang (Đại Việt sử kí toàn thư, quyển 6, tờ 22b).

“Vua lại dặn bày mưu kế để đem công chúa về. Trần Khắc Chung sang đến nơi, nói với thế tử Chiêm Thành rằng: “Bản triều (tức Trần triều) sở dĩ kết hiếu với Vương Quốc (tức Chiêm Thành) vì vua trước là Hoàn vương, người ở Tượng Lâm, thành Điện Xung, là đất Việt Thường: hai bên cõi đất liền nhau thì nên yên phận, để cùng hưởng hạnh phúc thái bình, cho nên gả công chúa cho Quốc Vương. Gả như thế là vì thương dân, chứ không phải mượn má phấn để giữ trường thành đâu! Nay hai nước đã kết hiếu thì nên tập lấy phong tục tốt. Quốc Vương đây mất, nếu đem công chúa tuần táng ngay, thì việc tu, trai không người chủ trương. Chi bằng theo lễ tục bản quốc (nước Nam) trước hẵng ra bãi bể chiêu hồn ở bên trời, đón linh hồn cùng về rồi mới vào hỏa đàn”.

“Lúc bấy giờ các cung nữ của Huyền Trân biết rằng công chúa sẽ bị hỏa táng, nhưng không biết làm thế nào, nhân thấy sứ nhà Trần là Khắc Chung tới, mới hát một câu rằng:

“Đàn kêu tích tịch tình tang,

“Ai đem công chúa lên thang mà ngồi”.

Thang tức là hỏa đàn, có ý nói cho sứ ta biết (Việt Nam phong sử, tờ 42a, 42b).

“Người Chiêm Thành nghe theo như lời Trần Khắc Chung... Khi thuyền công chúa ra đến giữa bể, Trần Khắc Chung đem một chiếc thuyền nhẹ cướp công chúa đem về, rồi cùng công chúa tư thông, quanh quất trên bể, đi hơn một năm mới về đến kinh sư. Hưng Nhượng vương là Quốc Tảng rất ghét về chuyện ấy, hề trông thấy Khắc Chung thì mắng rằng: “Họ tên người này không tốt, có lẽ nhà Trần mất vì người này chăng!” cho nên Khắc Chung, hề trông thấy Quốc Tảng đâu thì tránh mặt (Khâm định Việt sử, quyển 8, tờ 45b).

“Vị Huyền Trân công chúa trước gả cho Chế Mân là việc bất đắc dĩ, nay lại bị Khắc Chung tư thông nên dân bấy giờ có câu ca dao rằng:

“Tiếc thay hột gạo trắng ngần,
Đã vo nước đục, lại vắn lửa rơm!”

Gạo trắng ví vào công chúa, **nước đục** ví Chế Mân, **lửa rơm** ví Khắc Chung. (Việt Nam phong sử, tờ 43a).

Ứng Hòe NGUYỄN VĂN TỐ

SẮC ĐẸP VÀ TẮC LƯỖI ĐÀN BÀ

Việc chúa Nguyễn mở mang miền Nam buổi đầu. Hai quan đại tướng Việt Nam bị cách chức vì nàng Chiêm Rao Luật, một thiếu nữ Chân Lạp có tài ngoại giao rất cảm dỗ.

Không khác gì phụ nữ Tây phương, tài hoa và nhan sắc của gái Việt Nam ngày xưa đã từng có lúc làm vẻ vang hoặc ích lợi cho nước nhà về mặt ngoại giao.

Có một vài chuyện lí thú đáng kể.

Trước hết là người con gái ở đời Trần đã đổi mình lấy đất về cho nước nhà; ai nhớ lịch sử cũng đoán ngay ra công chúa Huyền Trân.

Một nhà thơ vịnh sử, đã tả thân thế nàng bằng hai câu này, người ta cho là có giọng khinh bạc:

*Hai châu Ô Rí, vương nghìn dặm,
Một gái Huyền Trân của mấy mươi.*

Kì thật, gái Huyền Trân có thân giá to, chẳng gì cũng to bằng cả khu vực hai châu mà vua Chiêm Thành đã dâng làm lễ cưới. Nên biết gang tấc má hồng của nàng đủ dán thêm vào bản đồ nước Nam đất vương ngàn dặm; ví phỏng đương thời muốn lấy võ lực kinh doanh, dù có thiên binh vạn mã, chưa được dễ dàng như thế.

Sử chép năm 1301, vua Nhân Tôn nhà Trần truyền ngôi cho con (Anh Tôn) rồi bỏ đi tu, nghe tiếng nước Chiêm Thành lảng

giềng có nhiều danh sơn cổ tự, cho nên không ngại đường sá nguy hiểm, lần mò qua xem.

Chế Mân, vua Chiêm Thành, nhân biết người du khách mang áo cà sa ấy là Thượng hoàng nước Nam, bèn lấy lễ địa chủ và tình bang giao, tiếp đãi chắc hẳn trọng hậu. Không hiểu lúc bấy giờ Thượng hoàng vân du là có chủ ý tìm chồng cho con, mở đất cho nước hay chẳng, nhưng cảm cái tình Chế Mân ân cần hậu đãi, ngại hứa gả Huyền Trân công chúa cho.

Song từ lời hứa đến khi được vợ, vua Chiêm Thành phải đợi 5 năm và mất 2 châu.

Ban đầu, Chế Mân sai đem vàng bạc thổ sản sang cống và xin cưới nhân thể, nhiều cụ triều thần ta can ngăn nhà vua, vì thấy cuộc nhân duyên ấy không có lợi gì cả. Có lẽ ngay công chúa cũng không ưng. Đời đó, một công chúa nước Nam phải về nhà chồng là nước Chiêm Thành xa xôi và khác phong tục, tình cảnh cũng đau thương như Chiêu Quân, Thái Diễm đời Hán bị gả cho vua Ô Tôn Thuyền Vu vậy.

Muốn cưới công chúa Huyền Trân cho kì được - ý chừng nàng có nhan sắc - sau Chế Mân đem địa đồ hai châu Ô, Rí sang làm sính lễ, lúc ấy triều đình ta mới thuận:

- Ủ, lễ đón dâu có thể mới coi được chứ!

Công chúa trả lời Thượng hoàng:

- Nếu có lợi ích cho quốc gia như thế, con cũng chẳng tiếc gì thân.

Năm 1306, vua Trần sai Đoàn Nhữ Hài đưa công chúa vu qui Chiêm Thành, nhân tiện nhận đất hai châu, đổi tên là Thuận và Hóa, và đặt quan cai trị.

Có thể nói công chúa Huyền Trân, chẳng những là người đàn bà số một quan hệ về lịch sử ngoại giao của ta, lại cũng là người mở ra chặng đường thứ nhất cho dân tộc mình nam tiến vậy.

*

Đầu thế kỉ XVII, chúa Nguyễn trấn thủ Đàng Trong, họ Trịnh xưng hùng xứ Bắc, hai bên cừ thù và dự bị đánh nhau, cùng tìm cách thân thiện với bọn ngoại thương lui tới xứ mình, nhất là người Hòa Lan (Hà Lan), người Bồ Đào Nha, rồi đến các lái buôn Tàu và Nhật, để họ chuyên chở quân nhu khí giới ở ngoài về cho.

Năm 1620, chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên 1613-1635) gả quận chúa cho một thương gia Nhật, tên là Hoàng Mộc Tôn thái lang (*Araki Sôtarô*), vừa có thuyền đi về hải ngoại, vừa làm chủ một cửa hiệu buôn to ở thành phố Hội An. Ngài lại ban quốc tính cho Hoàng Mộc và đặt tên là Nguyễn Đại Lương.

Do bà quận chúa, Hoàng Mộc tận tâm với Sãi vương, bất cứ ngài cần dùng sắt, đồng, diêm tiêu, hay các món gì thuộc về quân dụng, chàng đều có thể mua hộ ở Áo Môn, ở Quảng Đông và Trường Kỳ chở sang.

Ông Dumortier, người Pháp, một nhà khảo cứu Đông phương cổ điển có tiếng, thuật rằng quận chúa tên là Amô. Sau theo chồng về bên Nhật chơi được ít lâu, vừa được nghiêm lệnh của Mạc Phủ Đức Xuyên cấm dân Nhật đi thông thương hải ngoại, thành ra hai vợ chồng không trở sang Hội An được nữa. Bà mất tại Trường Kỳ năm 1645 và táng ở chùa Dainonji. Con cháu còn giữ kỉ niệm một cái gương soi của bà đem từ nước Nam qua, bề ngang ba tấc rưỡi, bề cao ngót 4 tấc, chung quanh chạm trổ và mạ vàng y như kiểu Tây, chắc là mua của người Hòa Lan, Bồ Đào Nha đưa sang Hội An đời đó.

*

Câu chuyện sắp kể dưới đây cũng về triều Lê.

Từ nhà Đinh lập ra lệ quen cống sứ và thụ phong nước Tàu trở đi, triều vua nào cũng vậy, cách độ ít năm lại có sứ thần Trung Quốc nghênh ngang qua nước ta một lần hoặc đem sắc phong cho vua mới, hoặc có việc tranh chấp về đất cát biên thù.

Chúng tôi viết “nghênh ngang” chính là sự thật. Không phải Bắc sứ nào cũng phong nhã và biết giữ lễ độ như Trạng Nhượng

Thủy, Phan Hi Tăng đời Minh (ông trên là bạn thiết của Vương Dương Minh, người xướng lên học thuyết *Trí lương tri*). Phần nhiều quan chức họ, chẳng qua bố chánh, án sát, và tài học cũng không lỗi lạc gì, nhưng chỉ ý mình là bày tôi thiên triều, là quan sứ thượng quốc, một khi bước chân sang đây họ vênh váo hạc sách và xem người nước mình bằng nửa con mắt.

Vì thế, ở triều Lê, mỗi dịp có Bắc sứ đến, nhà đương cuộc ta thường phải sắp đặt khoe khoang nhân tài, cốt làm cho các vị thiên sứ phải để ý mà nhứt bớt kiêu khí đi.

Sách *“Lịch triều Hiến chương* của ông Phan Huy Chú, về đoạn “Bang giao”, chép rằng “Đời vua Lê Hiến Tôn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 22 (1761) có sứ nhà Thanh là Đức Thận và Cố Nhữ Tu sang phong cho vua ta. Nhà vua muốn khoe nhân tài bản quốc thịnh đến thế nào, phàm là phần việc đón đưa tiếp rước, đều chọn những người có tài học giỏi ứng đối dự vào. Ví dụ sai ông Ngô Thời Sĩ lấy danh nghĩa là cử nhân lại mừng sứ Tàu; còn hai ông Nguyễn Phi Sảng và Nguyễn Trọng Hoàn làm đầu bọn phu chèo đò, chở sứ qua sông. Thời Sĩ học rộng, đối đáp lanh lẹ, cứng cáp, bọn Đức Thận đem lòng kính nể”.

Trước đây cũng đã có một chuyện làm lác mắt sứ Tàu, mà người đóng vai trọng yếu, chính là một cô thiếu nữ.

Theo sách *“Tạp biên”* năm Quý Mão đời Lê Dụ Tôn (1723), có sứ Tàu sang, vua sai Nguyễn Quỳnh, một tay danh sĩ đương thời, giả làm chú lái chèo đò trên sông Nhĩ Hà; Nguyễn Thị Diễm thì làm cô hàng nước “để khoe tài lạ của người nước mình cho sứ Tàu thấy”.

Chủ ý cuộc sắp đặt ấy muốn phô trương văn vật nước ta với thượng quốc sứ thần, đến chú lái đò và cô hàng nước cũng văn hay học giỏi, huống gì những bậc đỗ đạt có danh vị ở chốn triều đình.

Tất nhiên cô Diễm có biết ít nhiều tiếng Tàu, lúc chánh sứ phó sứ dưới đò lên, cô nhí nhảnh chào mời “*xếch xáng nhậm xà*” sao đó, cho nên một trong hai quan sứ mới thốt ra câu này có ý mỉa mai chua chát:

“An Nam nhất thốn địa, bất tri kỉ nhân canh”

Nghĩa là: “Một tấc đất Annam, mấy người cày không biết?” Họ lấy tấc đất để ám chỉ vào cô hàng nước chai lơ xinh xắn thế kia, chắc hẳn vô số người có thể chọc ghẹo.

Cô trả đũa ngay, nếu không, té ra mình bị nhục, mà mình nhục tức là quốc thể bị nhục.

“Bắc triều lưỡng đại phu, giai do thử đồ xuất”.

Nghĩa là: “Hai quan lớn triều Bắc, cũng chui ngó ấy mà ra”.

Hai thiên sứ biết mình mắc thẹn, không nói gì cả, nhưng từ lúc ấy đem lòng kiêng sợ nhân vật nước Nam.

Sách *“Nam thiên trân dị”* lại đề câu chuyện vừa kể trên vào đời vua Lê Thuần Tôn (1732-1735).

Nếu chuyện quả có, thì câu cô Diễm đối đáp thật đáng kể là một cuộc thắng lợi về từ lệnh ở trên trường ngoại giao nước nhà.

Song thiên đạo hiếu hoàn, việc đời vẫn thế; cái ngón mình thường đem ra dùng cho được lợi mình ăn người, cũng có kẻ khác dùng nó để ăn lại mình.

Ấy là chuyện về cuối thế kỉ XVII, giữa lúc chúa Nguyễn đang mở cuộc Nam tiến, trong *“Đại Nam thực lục”* có chép rõ ràng. Và lại, nhiều ông già bà lão ở xứ có chùa Đế Thiên còn nhớ sự tích người con gái tài hoa của họ, đến nay họ vẫn truyền làm giai thoại.

Nguyên hồi năm 1679, có bốn viên cựu tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình, nổi lên ở Long Môn chống lại Thanh triều bị thất bại, đem năm chục chiếc thuyền cùng mấy nghìn bộ hạ, chạy sang Quảng Nam, xin qui thuận làm dân nước ta. Lúc ấy chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần, 1648-1687) đang có chính sách trồng dâu mở ruộng ở xứ Chân Lạp, bèn cấp lương thực cày bừa cho họ vào Đông Phố (tức Gia Định sau này) làm việc khai khẩn.

Bọn Dương Ngạn Địch chia nhau ở đất Lộc Dã, Ban Lân (thuộc Biên Hòa) và ở Mỹ Tho, cày ruộng làm nhà, lập nên chợ búa, phố phường, có người Tây phương, người Mã Lai, người Nhật, người Tàu đến tụ họp buôn bán vui vẻ.

Hồi đó toàn cõi Nam Việt còn là đất nước Chân Lạp, nhưng họ thần phục chúa Nguyễn, mấy năm một lần nạp cống ta, cũng như ta phải nạp cống Trung Quốc vậy. Chúa Nguyễn bênh vực họ mỗi khi trong nước có việc nội loạn hay ngoại xâm, nhất là chống với Xiêm La thường hay tràn sang uy hiếp Chân Lạp. Đánh đổi lại công ơn ấy, Chân Lạp phải để cho người nước ta đến trú ngụ khai khẩn tự do, vì xứ họ đất rộng, dân thưa, còn bỏ hoang vu nhiều lắm. Đất rộng đến nỗi, năm 1674, chúa Nguyễn phong cho hai vua: Nặc Thu là dòng đích trưởng, phong làm vua nhất, đóng đô ở Long Áo, Nặc Non làm vua nhì, đóng ở Sài Gòn, cùng trông coi việc nước.

Ta nên biết qua tình hình về trước như thế, cho được hiểu rõ việc xảy đến về sau.

Tháng 6 năm Mậu Thìn (1688) Hoàng Tiến làm phản, giết chủ tướng Dương Ngạn Địch ở cửa bể Mỹ Tho, rồi tự xưng là *Phán Dũng hổ uy tướng quân*, đem bộ hạ dờn qua Nam Khê, đắp lũy giữ các chỗ hiểm yếu, lại đúc súng đại bác và đóng chiến thuyền, tính cuộc xưng hùng độc lập. Tiến thả quân lính đi gian dân, cướp bóc tứ tung, dân tình Chân Lạp rất khổ.

Vì thế Nặc Thu (vua nhất) sinh oán, tưởng là chúa Nguyễn – lúc này là chúa Nghĩa, Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691) – ngầm xui Hoàng Tiến làm việc ấy để lấy cớ xâm chiếm Chân Lạp. Nặc Thu bèn cùng bày tôi là Ốc Nha Cống Sa mưu tính, bỏ lễ xưng thần nạp cống, và đắp ba đồn lũy Bích Đôi, Cầu Nam, Nam Vang, đặt lưới sắt khóa chặt cửa sông, làm cách cố thủ, chống nhau cả với Hoàng Tiến lẫn chúa Nguyễn.

Nặc Non (vua nhì) nghe rõ mưu ấy, sợ không nói ra thì sau này vạ lây đến mình, lật đật tới dinh Trấn Biên (đóng ở Biên Hòa)

tổ giác mọi sự với phó tướng Mai Vạn Long, và tình nguyện hợp binh với Nam triều cùng trừ kẻ nghịch.

Mai Vạn Long sai chạy ngựa lưu tinh, đem thư ra Huế cáo cấp.

Chúa Nghĩa giận lắm, lập tức họp triều thần bàn định việc ra binh đánh Chân Lạp. Quan Chương dinh Tổng Đức Minh can không nên:

- Tâu chúa công: Nặc Thu hèn mọn, không đáng làm nhọc hơi sức một viên đại tướng của triều đình. Chức Cai cơ Trấn Biên, Nguyễn Thắng Long, là người khôn ngoan thao lược; từng quen thủy thổ Chân Lạp, có thể sai làm Thống binh, đem ngay quân đóng ở Trấn Biên đi dẹp giặc cũng được. Hoàng Tiến tự tiện giết chết chủ tướng, đồn binh ở Nam Khê, lòng hấn giáo giở thế nào cũng khó dò xét. Vậy xin chúa công hạ lệnh sai ngay Tiến làm tiên phong, để xem hấn quay ra mặt nào cho biết. Nếu quả lòng hấn trừ trừ thoái thác, thì quân ta ập tới đánh ngay; Nặc Thu chặn ở mặt trước, đại binh ta phía sau đánh tới, thế nào Tiến cũng bị bắt sống. Khi đã trừ Tiến xong rồi, ta thừa thế đánh thốc vào Chân Lạp, ấy là kế vạn toàn vậy.

Chúa Nghĩa cho là phải, đã toan cắt đặt y theo kế ấy. Nhưng có viên đội trưởng tên là Trương Thiêm Lộc cháu của Mai Vạn Long, vốn người tham lợi, biết xứ Chân Lạp sẵn bạc vàng châu báu, nếu ông cậu được cầm quân đánh giặc và mình đi theo, chính là một dịp tha hồ vơ vét; bỏ dịp ấy qua mất, chẳng uổng lắm sao? Thiêm Lộc bèn tức tốc vào châu, kiếm chuyện tâu bày lợi hại, một hai xin triều đình phong Vạn Long làm tướng và cho mình là Thiêm Lộc tòng quân giúp sức, cam đoan chắc chắn thành công.

Chúa Nghĩa nói:

- Nhưng Vạn Long đã già rồi, ta không muốn lấy việc quân làm phiền y nữa.

- Tâu chúa công: ngày xưa Mã Viện ngoài 70 tuổi còn có thể mặc giáp múa đao, nhảy ngựa ra trận; huống chi Vạn Long ngày nay tuổi chưa đến lục tuần, chỉ mong quốc gia có việc dùng

đến, để mà tận trung xuất lực, nay triều đình lại cất nhắc một viên tướng canh của Vạn Long lên làm Thống binh mà bỏ Vạn Long không dùng, chẳng hóa ra tui phạt cho người trung thần lão tướng ấy biết bao?

Chúa nghe bùi tai, liền sai thảo sắc, phong Mai Vạn Long làm Thống binh, Nguyễn Thắng Long, Nguyễn Tân Lễ làm tả hữu vệ trận. Văn Vị làm tham mưu, đem binh đi đánh Chân Lạp. Đồng thời giáng chỉ sai Hoàng Tiến làm tướng tiên phong, dưới quyền Mai Vạn Long tiết chế.

Qua tháng giêng năm sau, đại quân của Vạn Long đến cửa bể Mỹ Tho, đóng ở Sầm Khê, sai người đem cờ lệnh đi với tiên phong Hoàng Tiến.

Nặc Thu, vua nhất Chân Lạp nghe báo tin quân ta đã rầm rộ tiến vào bờ cõi, lo sợ tái mặt, cùng mưu thần Ốc Nha Gia trình bàn kế hoãn binh; trước hết làm sao hoãn được đạo binh Hoàng Tiến, vì Hoàng Tiến là tiên phong lại có tiếng là danh tướng.

Vua tôi bàn nhau, lựa chọn được một người mỹ nữ, sai đem lễ vật đi thuyết họ Hoàng.

Nàng tên là Chiêm Rao Luật, tuổi trẻ, sắc đẹp, thạo cả tiếng khách lẫn tiếng Nam, và có khẩu tài, tự biết nhà vua giao phó việc này cho mình, quan hệ đến cuộc an nguy nhà nước, thế nào mình cũng phải làm thành công mới được.

Ngay sau khi phụng mạng đi sứ, nàng chỉ đem vài tên gia nhân đi theo đài tải lễ vật, xuống thuyền thẳng đến Nam Khê, vào giữa đại dinh Hoàng Tiến.

Lúc thấy một người thiếu nữ Chân Lạp ung dung bước vào, Hoàng Tiến nghiêm sắc mặt, thét hỏi:

- Con bé kia đi đâu?

Chiêm Rao Luật tươi cười tự nhiên:

- Tướng quân trông thì biết: giữa lúc dụng binh, mà có một người con gái ngang nhiên đến đây với lễ vật thế này, thì chỉ có một việc đến làm thuyết khách, chứ còn đi đâu!... Vả lại tôi dám

đường đột mạo hiểm, phần nhiều chính là vì tướng quân, vậy mà chưa chi đã nạt nộ mày tao, con bé, con nhón, sao tướng quân khinh người quá thế?

Hoàng nghe chột dạ, liền đổi ra nét mặt hòa nhã, niềm nở mời ngồi. Nhưng nàng từ tạ:

- Chẳng nói tướng quân cũng biết tình cảnh nước Chân Lạp tôi đang nguy ngập như lửa cháy bên mày, kẻ làm con dân phỏng còn nhàn hạ đâu mà ngồi ấm chỗ cho đành? Tôi vâng mệnh quân vương đến dâng tướng quân mấy món quà mọn, trước là để tỏ lòng kính mến, sau là phần riêng tôi muốn được hiểu rõ một hai điều, mong rằng tướng quân sẵn lòng chỉ bảo...

- Được!... Được!... Có điều chi, cô cứ việc hỏi, đừng nghi ngại gì cả! Hoàng nói.

- Tướng quân ở Trung Quốc sang, có phải không nhỉ? Chiêm Rao Luật hỏi.

- Chính thế! Hoàng nói.

- Xin lỗi tướng quân: bởi ai tướng quân được chỗ dung thân an lạc vinh hiển ở đây bấy lâu?

- Nhờ ơn chúa Nguyễn chứ còn ai?

- Nhưng đất này là đất nào, thưa tướng quân?

- Ô! Đất nước Chân Lạp của cô, rõ cô làm bộ thật thà khéo quá.

Hoàng nói và cười có vẻ mơn trớn.

Chiêm Rao Luật cũng cười, nhưng cái cười của nàng có màu chua chát:

- Không! Tôi ngỡ tướng quân quên lãng đi chẳng, nên muốn hỏi gạn thế đấy. Nay, tướng quân đến ở đất nước Chân Lạp chúng tôi có mười năm rồi, chứ phải mới; cổ nhân dù một bữa cơm cũng nhớ báo đáp ấy là điển tích phong hóa rất hay bên Tàu, tướng quân không lạ. Hôm nay nghe tướng quân đã thụ mệnh đánh nước Chân Lạp, tôi trộm nghĩ việc ấy đối với tướng quân thật là không nên.

Hoàng Tiến nghe mấy lời trách thiện của người thiếu nữ Chân Lạp, bất giác động lòng, suy nghĩ thân mình ngày nào thất thore lưu lạc, may nhờ tiên vương họ Nguyễn (trở vào Chúa Hiền) cho ở đất này, cái ơn bao dung cứu vớt ấy mình quên sao phải. Chiêm Rao Luật trách ta đúng lắm. Hoàng Tiến lại nghĩ: cho ta đến ở đây vẫn là chúa Nguyễn, nhưng bấy lâu ta với vợ con ta, bộ hạ ta, đều được no ấm, cơm no, phong lưu sung sướng, nhất nhất nhờ xú Chân Lạp cung cấp, nay ta đem binh đánh lại Chân Lạp, té ra bất nghĩa. Mà vì Chân Lạp chống lại mệnh vua thì ta bất trung. Thật là tới lui đều khó, chi bằng cứ án binh bất động, đợi xem cuộc thế xoay trở ra sao, bấy giờ sẽ liệu.

Hoàng nghĩ vậy rồi nói với Chiêm Rao Luật:

- Vạn Long với ta, chẳng phải lòng thành đâu. Ý hấn muốn trừ ta trước, rồi diệt Nặc Thu sau đấy thôi, khi nào ta bị hấn lừa gạt. Phiên cô về nói lại với nhà vua không phải lo ngại.

Thế là Chiêm Rao Luật đã dùng ba tác lưởi ngăn trở được một đạo binh dừng tiến.

Nhưng rồi Vạn Long sai người nói khéo, đánh lừa được Hoàng Tiến đi thuyền đến chỗ tương hội. Lúc Hoàng Tiến vừa bước chân lên bờ, phục binh bốn mặt đổ ra đánh, Hoàng chạy ra cửa bể Lôi Lạp trốn thoát. Vạn Long vào đồn lũy, bắt vợ con Hoàng đem chém và chiêu tập dư đảng Long Môn, giao cho Trần Thượng Xuyên quản lĩnh làm tiên phong.

Thừa thắng, Vạn Long tiến binh đánh Nặc Thu, đốt cháy cả những cù đóng ngang sông, lại hãm luôn ba thành Bích Đôi, Cầu Nam, Nam Vang.

Nặc Thu lùi về giữ thành Long Áo. Một viên bộ tướng ta là cai đội Nguyễn Thắng Quyền khinh thường quân địch và tham lập công, bị Nặc Thu đánh thua. May nhờ cai cơ Nguyễn Thắng Sơn dẫn binh đến cứu, công kích rất quá, Nặc Thu phải rút vào trong thành, đóng chặt cửa lại cố thủ.

Vừa gặp mưa gió sấm sét nổi lên rầm rầm, quân ta không tiến được, Vạn Long muốn đóng trại ở bên bờ sông cái. Nguyễn Thăng Sơn vào trướng can ngăn:

- Bẩm quan Thống binh: xứ Chân Lạp nhiều rừng rậm, nước sông lại chảy mạnh như thác đổ, ta dồn binh ở đây, nếu quân địch đóng bè từ thượng lưu đánh xuống, thì ta lấy gì mà chống? Sao bằng hãy rút về bản dinh, cho tướng sĩ nghỉ ngơi dưỡng sức; quân địch thấy ta lui binh, chắc tự sinh ra trễ nải, không lo phòng bị, bấy giờ ta thừa cơ đánh tới, chỉ một trận là diệt được Chân Lạp.

Vạn Long nghe theo, liền hạ lệnh kéo quân trở về đại trại Sầm Khê.

Nặc Thu thấy quân ta lui rồi, cùng các tướng bàn định, sai người đem lễ vật đến kêu nài Vạn Long hoãn binh, đừng đánh thúc bách quá, để Chân Lạp xin hàng. Vạn Long biết là mưu kế Nặc Thu muốn gỡ nước cờ bí một lúc thế thôi, không phải thật bụng; chẳng qua cầu ta hoãn binh cho họ có ngày giờ sắp đặt lại binh lực, rồi lại chống cự như cũ. Tức thời, Vạn Long bỏ tù sứ thần Chân Lạp, và đuổi kẻ tùy tùng đem lễ vật về, không nhận.

Nặc Thu sợ quá, lại họp chư tướng hỏi bây giờ làm thế nào ngăn được Nam quân đừng tiến. Một tướng dâng kế mỹ nhân:

- Việc này lại phải nhờ đến tài hoa Chiêm Rao Luật mới xong.

- Phải đấy! Xin chúa công sai nàng đi!

Ai nấy đều tán thành mượn tay nàng Chiêm Rao Luật gỡ hộ nước cờ bí.

Nàng lại phụng mệnh đi.

Vạn Long biết tiếng là người tài hoa lợi hại, liền mắng phủ đầu:

- Nước mi không lo phận sự nạp cống hàng năm, lại xây thành đắp lũy, đóng nhiều chiến thuyền, ý muốn sinh sự gì thế? Định làm phản à?

Trước khi cho nàng vào yết kiến, Vạn Long dàn bày quân lính khí giới, trông rất uy nghiêm, chắc nàng ngó thấy cũng khiếp đảm. Nhưng nàng cứ ung dung đi vào, dường như không để ý đến những gươm đao sáng quắc, giáp trụ đầy sân; lại cũng không vì nghe Vạn Long quát tháo mà thay đổi nhan sắc chút nào. Nàng điềm tĩnh và nói rất cứng cỏi, lễ phép:

- Bẩm quan nguyên soái, một nước phải lo xây thành đắp lũy để giữ mình là việc tự nhiên, nào có gì lạ. Từ năm ngoái đến giờ, nước chúng tôi mấy lần đem cống phẩm đi nộp triều đình, đều bị Hoàng Tiễn đón đường cướp mất; hắn lại thả quân lính quấy nhiễu dân gian, ý mình là người được triều đình cho đến kinh doanh đất này, chả ai dám động đến. Xin nguyên soái xét giùm sự thể như vậy, thành ra nước chúng tôi càng phải lo dự bị khí giới đồn lũy để mà thủ thân, chứ có dám bội phản gì đâu!

Té ra, chẳng những nàng không chịu nước mình có lỗi làm gì, lại còn ngụ ý trách ngăm triều đình ta đã dung cho Hoàng Tiễn quấy nhiễu Chân Lạp nữa là khác.

Mai Vạn Long tin lời nàng nói là thành thực, liền thả người đi sứ lần trước ra, cho cùng Chiêm Rao Luật đem thư về khuyên Nặc Thu lo việc nạp cống, rồi triều đình ta bãi binh hảo hảo như cũ.

Trong lúc nàng ở dinh quân ta, vãi nhiều vàng bạc đút lót để mua lòng các tướng tá cho nên đối với ai cũng có cảm tình. Nàng có sắc đẹp, nói chuyện rất nhã nhặn, có duyên, nhất là làn sóng mắt long lanh và nụ cười như hoa hường mới nở, dễ khiến người ta phải thềm thuồng, ngây ngất. Vạn Long đã già, cũng còn mơ tưởng ăn thịt ngỗng trời! Một viên bộ tướng trẻ tuổi, đâm ra si tình, nói riêng với bạn: - “Nếu không sợ phạm tội với triều đình, thì tôi muốn cưới nhưng y trả lại, để đi theo con bé Chân Lạp Tây Thi này!”

Nhưng nàng về đến hơn một tháng, chẳng thấy tờ hàng và đồ cống đem lại, bấy giờ Vạn Long sinh nghi, họp tướng tá để hỏi ý kiến. Nguyễn Tân Lễ nói:

- Quân ta đến đây, chỉ cốt có việc thu phục Chân Lạp làm đầu. Nay gặp mùa nước sông Cửu Long đang lên to, chảy mạnh, chiến thuyền phải đi ngược lên, thật là khó khăn, bất tiện. Vả lại phần nhiều binh lính chưa quen thủy thổ, không nên đưa họ thâm nhập trọng địa. Theo tiểu tướng suy nghĩ, chỉ bằng ta hãy cứ đóng binh ở đây, chờ quân giặc tự đến lúc nào thì ta đánh lúc ấy là hơn, bất tất phải tiến.

Vạn Long khen thế là phải. Song Nguyễn Thắng Sơn, một tướng đã lão luyện trận mạc, không nghĩ như thế:

- Nguyên soái chớ nên dùng cái mưu chần chờ thế thủ của Tân Lễ mà hỏng việc quân đây. Nên biết người Chân Lạp hay lật lừa dối trá, chỉ khéo tìm cách hoãn binh, để làm cho quân ta nản lòng vô bị, nó sẽ thừa cơ đánh úp thì khốn. Bây giờ, không gì bằng ta cứ tiến binh đánh gấp đi, chỉ một hai trận, nó phải cúi đầu hàng phục. Có lẽ nào cứ khoanh tay đợi giặc ở đây, khiến cho tướng sĩ đều sinh chán nản? Nguyên soái thử nghĩ xem!

Vạn Long có ý không bằng lòng, trừng mắt và nói:

- Đạo làm tướng có phải chỉ ra oai sát phạt là hay, còn phải trọng đều ân tín mới được chứ. Ta muốn lấy lòng thành thực để phục người Chân Lạp, nó đã chịu hàng phục và hẹn dâng đồ cống thì ta hãy đợi, còn phải đánh chác làm quái gì!

Thế rồi Vạn Long truyền lệnh các tướng chia quân đi khẩn đất cày ruộng chung quanh, không nghĩ đến sự chiến đấu gì cả.

Tướng sĩ đi viễn chinh, chỉ mong được đánh trận để trước nữa là mong kiếm chút công danh ban thưởng, sau là chóng được trở về quê quán gia đình. Không ngờ Vạn Long bị nhan sắc và miệng lưỡi nàng Chiêm Rao Luật cám dỗ đánh lừa, không chịu tiến công, bắt tướng sĩ giết thời giờ ở Sầm Khê đã lâu ngày chày tháng, khiến cho người này sinh ốm, người kia nản lòng, ai nấy đều phải âm thầm oán thán.

Nguyễn Thắng Sơn trả thù trừng mắt độ nọ, lên dâng biểu về kinh, tâu bày tình trạng như thế.

Chúa Nguyễn xem biểu cả giận:

- À! Thằng Vạn Long khốn nạn, đi mê gái tham lợi làm lỡ việc binh thế này, không tha tội được.

Ngài liền họp đình thần để chọn đại tướng khác vào cầm quân. Theo mấy vị đại thần tiến cử, ngài phong Nguyễn Hữu Hào – con Nguyễn Hữu Dật, một vị danh tướng trong hồi Nguyễn – Trịnh chiến tranh mấy chục năm trước – làm Thống binh, lấy thêm quân ở Phú Yên, Phan Rí, vào đánh Chân Lạp.

Còn Mai Vạn Long thì bóc hết quyền chức, giáng làm thứ dân.

Ấy là một mớ.

*

Qua năm sau, cũng vào khoảng tháng giêng, Hữu Hào đến nơi nhận chức, rồi tiến binh lên đóng ở Bích Đôi, chia đặt dinh trại, trên bộ dưới thủy liên nhau, quân lệnh rất nghiêm chỉnh, các tướng tá điều khen là người giỏi.

Tuy vậy, Hữu Hào cũng chưa tiến công trận nào.

Đến tháng năm, chúa Nguyễn sai sứ đem chỉ dụ vào dặn bảo Hữu Hào: “Nếu như Nặc Thu muốn chuộc tội thì phải dâng voi đực 50 thớt, vàng 500 lạng, bạc 2.000 lạng, sừng tê 50 chiếc. Hễ dâng đủ lễ và xin tạ tội thì ta mới lui quân về, bằng không thì nhà ngươi cứ việc tiến binh đánh ngay”.

Hữu Hào sai người đến nói cho Nặc Thu biết có chỉ dụ là thế.

Nặc Thu lại cho Chiêm Rao Luật đem trâu dê đến khao quân. Hữu Hào trông thấy mặt nàng, cười và nói:

- Cô em lại muốn làm thuyết khách đây ư? Ta không phải là người dễ cảm dỗ như Vạn Long đâu. Biết điều thì về bảo với Nặc Thu mau mau hàng phục và đến cống hiến đi! Không thế thì đại binh ta kéo đến, thành trì, làng xóm, nhà các người hóa ra gò đồng hết, nghe chưa?

Nàng đáp với giọng tình tứ, uyển chuyển:

- Xin nguyên soái xét hộ thân phận nước nhỏ phải thờ nước lớn, như con thờ cha, khi nào dám có lòng dạ gì khác. Hôm mới rồi, nước chúng tôi đang sắm sửa lễ vật đi cống, thì vừa gặp thiên sứ đến nơi, cho nên sắm sửa chưa kịp đầy thôi. Vậy xin nguyên soái rộng cho một tuần nữa, chúng tôi xin thu xếp đủ các món đem dâng triều đình.

Nàng chấm hết câu bằng một nụ cười tươi tắn, và đưa mắt nhìn Hữu Hào một cách rất kiêu mị, có vẻ thôi miên, khiến Hữu Hào choáng váng tâm hồn, nghĩ bụng không trách Vạn Long đã già cũng không chống nổi nhan sắc quyền đồ.

Xem ý Hữu Hào đã ngây ngất xiêu lòng ở trước vẻ đẹp quái ác của cô thiếu nữ Chân Lạp, các tướng, nhất là cai cơ Nguyễn Thắng Sơn và tham mưu Hòa Tín, cùng hậm hực và nói lớn tiếng:

- Người Chân Lạp giả dối trăm khoanh, xin quan Thống binh chớ có tin lời. Cái gương Vạn Long còn sờ sờ trước mắt. Không bằng ta chém quách con yêu cái này lấy máu tế cờ, rồi tiến binh đánh phăng đi là hơn.

Giả như người khác ở vào giây phút này, nghe các tướng kèo nài giết mình, tất đã lo sợ xanh mặt; nhưng nàng Chiêm Rao Luật tự nhiên như không, đã chẳng lộ vẻ sợ hãi, lại còn già dặn thêm:

- Sá gì một đứa con gái yếu ớt như tôi, mà phải nhuộm máu thanh gươm quý hóa của chư vị tướng quân! Nếu quả thật quan nguyên soái không tin lời, thì tôi xin tự giết lấy mình cho các ngài xem trái mật của gái Chân Lạp này ra thế nào; luôn dịp để tự giải tỏ tác thành nhân thể!

Miệng nói, tay nàng chụp lấy thanh gươm của Hữu Hào để trên bàn mâm môi trũng mắt, làm bộ sắp đâm cổ tự tử. Hai má đỏ ửng, dung nhan nàng lúc ấy càng thêm lộng lẫy dễ yêu. Nhưng người ta dằng lấy gươm. Nàng co kéo và nói:

- Cứ để mặc tôi tự xử, thì quan nguyên soái mới khỏi mang tiếng với các nước phiên thuộc và thiên hạ hậu thế rằng một sứ giả nước bé đến xin hẹn ngày qui hàng nạp cống mà bị giết chết, nhất là sứ giả ấy, một đứa con gái!

Ai nấy nghe nàng nói đều rùng mình.

Hữu Hào bảo chư tướng:

- Thôi, người ta đã tới để xin qui phục mà mình còn gia binh đánh chác, thế là thừa cái nguy của người ta, không phải can đảm. Huống chi Nặc Thu ngày nay như thân con thỏ đã sa hầm, con chim đã mắc lưới, còn lừa dối đâu nữa mà lo!

Đoạn, Hữu Hào đãi đằng Chiêm Rao Luật tử tế và cho nàng về.

Một tuần sau, Nặc Thu cho người đưa tới quân thứ 20 thớt voi, 100 lạng vàng, 500 lạng bạc để cống hiến triều đình ta, nói rằng còn số thiếu lại, xin khất trong ít lâu nữa sẽ thu xếp đủ.

Hữu Hào nhận lễ.

Muốn kéo dài kì hạn, cách năm bữa, nửa tháng Nặc Thu lại sai Chiêm Rao Luật đến quân thứ một lần, kiếm chuyện năn nỉ mơn trớn, làm cho Hữu Hào say sưa, càng mặn lòng tin.

Từ đây, Hữu Hào ở trong quân, ngày ngày cùng tướng tá uống rượu và gọi phường tuồng con hát đến đàn ca làm vui. Có hôm rượu hơi ngà ngà, Hữu Hào ngồi gật gù tự phụ:

- Ta vâng mệnh ra cầm quân, chưa tổn mất của nhà nước một mũi tên nào, mà Chân Lạp qui phục. Các bậc danh tướng đời xưa chẳng qua cũng thế.

Chư tướng đều cười thầm. Viên giám trận là Đức Diệu không thể nhịn được:

- Tôi e quan Tổng binh hiểu lầm bụng dạ người Chân Lạp đấy. Những món vàng bạc, sừng tê, voi đực, đều là sản vật xứ họ chẳng thiếu gì, thế mà hôm trước họ chỉ đem có một ít, còn thì nay lần mai nữa, thật là không phải chân tình. Ta cứ tiến binh đánh đi là phải.

Hữu Hào lắc đầu ra vẻ tự đắc:

- Sao các ông ham đánh lăm thế? Được xem núi thây sông máu có phải là cảnh tượng vui vẻ gì. Nên biết xưa nay cái đạo chiêu đãi người xa, chỉ lấy lễ làm quý, chứ mấy món đồ vật nhiều ít có kể làm chi? Thuở xưa nhà Chu đòi nước Sở nộp mấy xe cỏ bao mao, ấy là chuộng lễ, há phải chuộng vật ư?

Hữu Hào dờ lí sự và điển tích xưa, để bênh vực cử động của mình nghe cũng có lẽ, thành ra Diệu Đức không cãi vào đâu được. Nhưng mà từ đó, Thống binh với các tướng tá dưới trướng, không bằng lòng nhau.

Mấy hôm nữa Chiêm Rao Luật lại phụng mạng Nặc Thu đi sứ, đem đến dinh quân ta thêm 10 con voi nhỏ, 6 chiếc sừng tê, 50 lạng vàng và 100 lạng bạc cống hiến. Hữu Hào nhớ lời Diệu Đức, giả đồ cau mặt và hỏi gắt gỏng:

- Quái thật! Những vật này là thổ sản ở xứ các người, lúc nào chẳng sẵn, sao không nộp hết một lần cho đủ có được không? Chỉ lần nữa nay nộp một ít, mai dâng một ít, mà vẫn chưa đủ, bộ các người muốn xảo trá hoãn binh mãi à?

Nàng khôn ngoan lời đời, sẽ đưa con mắt cũng đủ hiểu một trận đông tố miễn cưỡng khác với một trận đông tố thật tình:

- Bẩm quan nguyên soái, ngài trách lỗi chúng tôi như thế cũng phải, nhưng đáng trách về lúc thái bình vô sự kia thì phải hơn. Bây giờ, giữa lúc đại binh quý quốc đến ra oai sấm sét ở trong bờ cõi chúng tôi ngót hai năm nay, dân tình sợ hãi, bỏ trốn vào rừng núi hay kéo nhau đi lánh nạn phương xa mất cả, chẳng lấy người đâu một lúc đi tìm kiếm cho đủ voi đực, sừng tê và số vàng bạc theo như triều đình đã định...

Nàng chưa dứt lời, Hữu Hào đã gạt đi:

- Thôi ta hiểu rồi, để số lễ vật này ta nhận cho, về mau thu xếp đem nộp cho đủ nghe.

Không đếm được lần này là thứ mấy, Thống binh Nguyễn Hữu Hào cũng như Vạn Long năm trước, lại bị tài hoa nhan sắc của người mỹ nữ Chân Lạp khuấy phục.

Tham mưu Hòa Tín tức quá:

- Chúng ta vâng mệnh đem quân đến đây, chỉ cầu lấy giấc mà đánh; nay tới ổ giấc mà còn thập thò không đánh, là nghĩa lí gì?

Nguyễn Thắng Sơn lại cùng chư tướng xúm lại can ngăn vật nài:

- Anh em chúng tôi khẩn khoản, xin quan Thống binh cho chặt đầu Chiêm Rao Luật trước rồi sau đánh Nặc Thu, để giải quyết việc Chân Lạp cho mau chóng, chớ nên để chúng nó gặt gấm mình nữa.

Hữu Hào gắt rầm lên:

- Công việc bên ngoài, trách nhiệm ở ông đại tướng. Ta đây từ hồi niên thiếu đã theo cha đi xông pha trận mạc, bao phen tắm gội tên đạn, ra vào tử sinh, đến những hạng cừu địch có ba đầu sáu tay, ta còn xem chẳng mùi vắn gì; có phải ta sợ hãi Chân Lạp mà không dám đánh nhau đâu? Sở dĩ ta không đánh, là vì có mẹo hay định sẵn trong trí này rồi; các người chớ có hùa nhau kéo nài đánh chác, làm sai kế hoạch của ta đi!

Liên đêm hôm ấy, Hữu Hào truyền lệnh cho các đạo quân thủy bộ dọn dẹp đồ đạc; chư tướng thấy chủ soái quyết kế rút binh, ai nấy đều âm ức bất bình, nhưng vì tướng lệnh, không dám cãi lại.

Ngày hôm sau, quân ta lục tục kéo về Bà Rịa đóng đồn, nghỉ ngơi, rồi lui về Trấn biên dinh.

Hữu Hào vô Chân Lạp cầm quân từ tháng giêng đến tháng tám thì triệt binh hồi trấn không hề ngửi mùi thuốc súng, không trông thấy mặt mũi một kẻ địch nào, trừ ra nhan sắc thơ mộng của nàng Chiêm Rao Luật.

Hai tướng Thắng Sơn và Hòa Tín mật tấu về kinh; Nguyễn chúa nổi giận:

- Khốn nạn! Hữu Hào cũng bị gái cám dỗ, làm trể việc quân, y như Vạn Long; tất phải trị tội rõ nặng mới được.

Y như Vạn Long, Hữu Hào cũng bị truất xuống bạch đình, lột sạch chức tước.

Thế là hai mống.

Người xem truyện tất có câu hỏi kết thúc:

- Vậy rồi việc Chân Lạp hồi ấy thế nào?

Cố nhiên yếu phải thua mạnh, kết quả mấy tháng sau Nặc Thu đành xin qui phục và xưng thần nạp cống nước ta như cũ. Nhưng mà trước khi tới đoạn ấy, tài sắc ngoại giao của nàng Chiêm Rao Luật đã khéo dùng kế hoãn binh, xô đẩy hai viên đại tướng nhà ta từ trên tướng đài ngã bổ chửng xuống đất đen, và bảo toàn cho chủ quyền của tổ quốc Chân Lạp được kéo dài hơn 20 tháng!

TRẬN HẢI CHIẾN VỚI HÒA LAN NĂM 1643 HAY 1644

Một chiếc tàu chiến Hòa Lan bị thủy sư ta đánh đắm ở Thuận An. – Đề đốc Pierre Baeck tử trận. Bảy nhà buôn Hòa Lan bị tử hình.

Các ngài tất phải kinh ngạc khi mới trông thấy đầu bài, có thể nghi mình hoa mắt, nhìn chữ nọ lầm ra chữ kia: không thể thì câu chuyện này chắc hẳn bịa đặt, như kiểu *Phong thần, Tây du*, đâu phải chuyện thật.

Nước Nam ta ở thời đại vua Lê – chúa Trịnh mà có thủy sư chiến thuyền khá đến thế ư?

Hòa Lan, một cường quốc nhất nhì Tây phương, tung hoành thế giới giữa thế kỉ XVII, có tiếng là chúa trùm mặt bể với những tàu lớn súng to, quân gia thiện chiến, mà lại bị thủy sư Việt Nam nhà ta đánh cho bại trận được ư?

Kì thật là một chuyện rõ ràng như hai với hai là bốn, chỉ tiếc sử sách ta coi thường, không biên chép đầy đủ, nhưng chính người Hòa Lan và những nhà buôn phương Tây tới lui buôn bán ở nước ta lúc bấy giờ đều nhìn nhận việc này quả có. Nhiều người công bằng khen ngợi can đảm và chiến thuật của lính thủy Việt Nam. Nhất là các giáo sĩ Pháp sang nước ta truyền đạo hồi thập thất thế kỉ như cố Alexandre de Rhodes và cố Bénigne Vachet hoặc đã dụng công khảo cứu, hoặc được chứng kiến tận nơi, trong sách kí sự đều có ghi chép kiến văn của mình về trận Việt – Hòa thủy

chiến một cách xác thực, đáng tin. Những sách ấy còn lưu truyền đến nay, ai tò mò chịu đọc, sẽ thấy nhiều chuyện lí thú quan hệ về lịch sử và phong vật nước ta cổ thời, không riêng gì câu chuyện làm nòng cốt cho bài này mà thôi.

*

Từ xưa, nước ta vẫn có thủy sư, có chiến thuyền để phòng thủ mặt bể.

Cổ nhiên, thủy sư ta ngày trước, chỉ là những đội thuyền đóng bằng gỗ, cũng chạy bằng cánh buồm mái chèo như thuyền buôn, có điều cách thức chế tạo khác hơn, ví dụ dài mình, rộng bản hơn và cũng có khi bên ngoài bọc đồng cho được chịu đựng tên đạn. Và lại, không phải chỉ có thủy sư nhà mình mới tầm thường giản dị thế đâu, từ thế kỉ 16, 17 trở về trước, thủy sư của nước nào trong thế giới lại chẳng có những chiếc thuyền gỗ chạy buồm, chỉ có khác nhau ở khí giới tinh nhuệ, ở người dũng cảm, lịch duyệt, và khéo đóng được thuyền to tát, kiên cố, có thể chở nhiều quân lính, đi được biển xa. Chiến thuyền Hòa Lan kéo đến khiêu khích đánh nhau với thủy sư ta ở cửa Thuận An, năm 1644, rước lấy bại nhục, chính là hạng thuyền khổng lồ ở đương thời, người ta gọi là *tàu trận*.

Lịch sử nước ta, từng có nhiều đoạn chứng tỏ ra thủy sư cần dùng và đặc lực.

Từ lúc Đinh Tiên Hoàng dựng lên nước Đại Cồ Việt tự cường, độc lập trở đi, có lẽ không triều vua nào xao nhãng công việc xếp đặt tập rèn thủy chiến, không có thời đại nào không thường có việc chinh chiến trên mặt nước.

Đời nhà Lý, danh tướng Lý Thường Kiệt, sau khi sang tận nội địa Tàu đánh thắng quân Tống ở châu Ung, châu Khâm, mấy phen đem binh vào miền Nam, vẫn dùng chiến thuyền vận tải binh lương và do đường bể đánh tới.

Đến đời nhà Trần, hai phen Hưng Đạo Vương đánh thắng quân Mông Cổ, ai cũng biết thủy sư giúp sức vào một phần rất lớn. Nhờ có thủy sư của Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư đánh

chen ở ải Vân Đồn (tức Vân Hải ở Quảng Ninh ngày nay) cướp phá mấy chục hộ lương của giặc, khiến cho quân gia Thành Cát Tư Hãn, và Hốt Tất Liệt đã từng vẫy vùng, gằm thét tới châu Âu, mà khi muốn sang nuốt sống Việt Nam bé nhỏ này thì cổ phải mắc xương, đầu đụng vào núi đá. Mấy tháng sau, Hưng Đạo Vương bắt được cả bọn Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp ở trận Bạch Đằng giang, đuổi hẳn quân Nguyên ra ngoài bờ cõi, cũng là công lao thuyền chiến và lính thủy.

Từ đây, thủy sư ta càng thấy quan hệ cần dùng và mỗi đời lo mở mang thêm nhiều ít.

Hồ Quý Ly, năm 1400, đóng những thuyền chiến hạng to, ở trên có sàn phẳng đi lại, dưới để riêng cho người chèo chống, rất tiện lợi cho việc hành binh và khi chiến đấu. Vì lúc đánh nhau với giặc, thủy binh tự do huy động trên sàn, không vướng vít gì với những tay chèo bên dưới. Cái sáng kiến họ Hồ đời ấy đáng kể là tài, cũng như chiến hạm của các nước văn minh, sau này cốt làm sàn tàu rộng rãi, để đặt súng ống và lấy chỗ cho quân lính huy động tác chiến dễ dàng vậy.

Vua Lê Thánh Tôn (1460-1479) định ra quân lệnh về việc thủy chiến cả thấy 31 điều, để rèn tập binh lính và đốc thúc họ phải thao diễn thủy trận luôn luôn.

Đến thế kỉ 17, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong, coi nhau như cừu địch, đến nỗi trong khoảng hơn bốn chục năm (từ 1627 đến 1672), hai bên huyết chiến trước sau bảy lần, có nhiều lần đánh nhau cả trên bộ lẫn dưới thủy. Mặc dầu gà cùng chuồng đá lẫn nhau, sự kinh nghiệm chiến đấu cũng giúp cho thủy sư ta tấn tới hơn trước. Lúc này thuyền chiến của hai bên đã có đặt súng thần công đại bác và dùng thuốc đạn mua của Tây phương hoặc tự chế tạo cũng có. Ta nên nhớ năm 1614, có người Bồ Đào Nha tên là Jean de la Croix đã đến ở Huế mở lò đúc súng cho chúa Nguyễn chính nơi gọi là *Phường đúc* ngày nay.

Trận hải chiến với Hòa Lan mà chúng tôi muốn kể chuyện, diễn ra vào giữa thời kì Trịnh – Nguyễn phân tranh đó.

I

Một hòm đầu sọ và mũi lõ

Cuối năm Quý Mùi (1643), triều vua Chân tôn nhà Lê, chúa Thanh Đô vương Trịnh Tráng một hôm đang ngồi giữa công phủ cùng chư tướng bàn soạn việc đánh xứ Nam, bỗng thị vệ vào bẩm có sứ của Nguyễn chúa ở Thuận Hóa sai đem ra kính dâng một hòm quà Tết.

Giữa lúc đó Nam triều, Bắc triều đã tuyệt giao và coi nhau như địch quốc tử thù, cách mấy năm lại đem binh đánh nhau một phen long trời lở đất ở khoảng sông Gianh. Thì mới sáu bảy tháng trước, quân Trịnh kéo vào đánh xứ Nam, nhưng tiết trời nóng quá, binh lính mắc bệnh chết nhiều, nên vừa mới rút về xong. Bây giờ, tự dung Nguyễn chúa sai người tặng quà như thế, Thanh Đô vương không khỏi lấy làm kinh nghi.

Món quà xứ Huế là quà gì?

Kẻ thù muốn dùng kế bỏ thuốc độc ta chăng?

Nhưng khi mở hòm ra xem, thì vật đựng bên trong, chẳng phải độc dược hay quà bánh gì cả, trên hết là một phong thư chỉ viết có mấy chữ, rồi đến mấy chiếc đầu lâu và 7 cái mũi người, không hiểu cất từ bao giờ và ướp ủ cách nào, mà từ Huế đưa ra Thăng Long, vẫn còn hầu như nguyên vẹn. Thoạt nhìn, ai cũng nhận biết ngay được là đầu mũi người Tây phương. Mấy hàng chữ, đại ý như sau này: *“Này Trịnh Tráng! Quân lính tinh nhuệ nhà ngươi trông nhờ là đây. Nhà ngươi hãy nghe lời ta khuyên nhủ: Bây giờ phải tìm lấy những ai giúp đỡ cừ khôi hơn kia, cho được có thể noi gương bắt chước ta như cuộc thắng trận này”*⁽¹⁾.

Thanh Đô vương vừa then vừa tức lộn ruột, chửi mắng rầm

(1) Đoạn này thấy trong tập kí sự của cố Alexandre de Rhodes, người Pháp, sang truyền giáo ở nước ta giữa thế kỉ thứ 17, đã có công sửa sang chữ quốc ngữ, và rất thông thạo công việc nước ta hồi bấy giờ.

rĩ, quát tháo điệu cỗ sứ giả Nam triều vào đây: ý muốn chém nó cho hả lòng.

Lính chạy ra đòi sứ giả Nam triều vô hầu, thì sứ giả Nam triều đã biến đâu mất rồi; bỏ tìm khắp nơi không thấy.

Thì ra sứ giả Nam triều đã cải trang tẩu thoát, ngay sau khi làm xong nhiệm vụ chuyển đệ cái hòm quà chết khiếp.

Trịnh Tráng càng nghĩ càng giận; sao mà Nam triều lắm người mưu mẹo trí trá khéo thế? Ông nhớ lại mười mấy năm trước đã có lần Nguyễn chúa sai đem ra cái mâm có đáy, bên trong giấu đạo sắc của Bắc triều đã phong cho mình, cố trả lại Bắc triều, tỏ ý nay mình độc lập và chống với họ Trịnh. Cũng kèm theo miếng giấy viết bốn câu ẩn ngữ ấy, tóm lại là: *Ta không nhận sắc*. Đến khi tìm đòi sứ giả thì sứ giả đã lên ra khỏi Thăng Long, xuống thuyền về Nam rồi. Ngày nay lại diễn tẩn tuồng bí mật ấy nữa, chỉ khác là cái hòm đựng toàn đầu mũi người và mấy hàng chữ đăng cay như đâm vào mặt.

Nhưng mà những đầu và mũi Tây dương ấy ở đâu ra? Vì sao mà có? Tại sao lại gửi ra cho chúa Trịnh? Trả lời mấy câu hỏi đó tức là thuật lại tất cả một vụ án nội tranh ngoại chiến ở nước ta, giữa khoảng thập thất thế kỉ.

Vụ án có thể nói là li kì, thú vị, có quan hệ đến lịch sử ngoại giao, thế mà sử ta không chép được đầy đủ cho bằng những tài liệu của giáo sĩ và thương nhân nước ngoài.

Trước hết, chúng ta hãy đọc đoạn sử dưới đây, chép trong “*Đại Nam thực lục tiền biên*” quyển 3, trang 8 và 10, về đời ông Nguyễn Phúc Lan làm chúa miền Nam, tục gọi là chúa Thượng (1635-1648).

“*Giáp Thân, năm thứ 9⁽¹⁾*”.

“*Thế tử Dũng lễ hầu (sau nối ngôi tức chúa Hiên) đánh phá giặc Ô Lan ở bể Nại Hải.*”

(1) Ông Nguyễn Phúc Lan ở ngôi 13 năm đến năm Giáp Thân là năm thứ 9.

Lúc bấy giờ, thuyền giặc Ô Lan đỗ ngoài khơi, cướp bóc những khách buôn bán; lính tuần bẻ tâu báo, chúa đang bàn định đi đánh. Thế tử liền mật báo cho Chương cơ Tôn Thất Trung, ước hẹn đem thủy quân ra đánh giặc.

Trung nghĩ chưa có lệnh chúa bảo đánh, cho nên ngần ngại chưa xuất binh. Thế tử bèn tự đem chiến thuyền bản bộ thẳng tiến một mình. Trung bất đắc dĩ phải dẫn thủy quân đi theo. Ra đến cửa bể, thấy chiến thuyền của Thế tử đã phóng ra ngoài khơi; Trung cầm cờ ra hiệu vẫy lại, nhưng Thế tử mặc kệ, cứ tiến.

Thành ra Trung phải đốc thúc thủy quân tiến theo. Chiến thuyền sau trước, vùn vụt như bay. Giặc thấy cả sợ, nhắm phương Đông mà chạy.

Một chiếc thuyền giặc to nhất còn chậm ở sau. Thế tử truyền lệnh vây bắt. Tướng giặc thế cùng, nổi lửa đốt thuyền mà chết.

Thế tử thu binh trở về.

Ban đầu, chúa nghe tin Thế tử tiến binh ra khơi một mình, lấy làm sợ hãi lập tức đem đại binh đi tiếp ứng. Vừa đến cửa bể, đã trông thấy xa xa ngoài khơi, khói đen bay lên ngất trời, vội vàng thúc quân tiến ra, thì tiếp được tin báo ta thắng trận. Chúa lui quân về bờ bể để đợi: khi Thế tử lên bãi yết, chúa giận mà trách:

- Mi là Thế tử, sao dám khinh thân, không biết giữ gìn như thế?

Lại trách Trung chưa bẩm mệnh đã xuất binh. Trung tạ tội, rồi thuật lại trận đánh này, Thế tử anh dũng, không ai bì kịp.

Chúa cười và phán: Tiên quân ta ngày xưa từng phá được giặc bể, ngày nay con ta cũng vậy, ta không phải lo gì nữa.

Nói đoạn, trọng thưởng cho tướng sĩ rồi ngự giá về cung”.

Đây là đoạn sử ghi chép trận đánh nhau trên bể giữa thủy quân ta với chiến thuyền Hà Lan (Hollande, ta dịch là Ô Lan), mà Hà Lan bại trận: một chiến thuyền hạng lớn tự đốt, còn mấy chiếc kia bỏ chạy tản lạc.

Những đầu lâu mũi lõ, chúa Nguyễn gửi ra chúa Trịnh, như chuyện nói trên đây, chính là đầu mũi người Hà Lan cắt lấy ở đám tù binh và xác chết trong trận hải chiến này.

Có điều sử ta nói trận đánh vào năm Giáp Thân, đối chiếu dương lịch là năm 1644. Theo những tài liệu đáng tin và ngày nay hãy còn, từ người Hà Lan tới lui buôn bán ở nước ta đời bấy giờ, cho đến nhà đương cuộc của họ ở Nam Dương quần đảo, đều nhìn nhận có sự thua trận, nhưng họ để vào *cuối năm 1643* tức năm *Quý Mùi*.

Hai nguồn khác nhau về năm trên năm dưới, và cùng không biên rõ ngày tháng; chúng ta không thể quyết định nguồn nào đúng hơn, chỉ biết rằng trận hải chiến ấy quả có, mà chiến thuyền Hà Lan quả thua, là sự hiển nhiên, không chối cãi được.

Nhưng, chiến thuyền Hà Lan kéo đến cửa bể nước ta làm gì?

Vì sao đến đánh nhau? Có phải thật vì lí do “cướp bóc khách buôn” như sử chép không?

Trận đánh nhau diễn ra làm sao?

Tình cảnh chiến thuyền Hà Lan thua trận ra thế nào?

Phía ta có thiệt hại gì không?

Những vấn đề thiết yếu như thế, chắc hẳn không một người Việt Nam nào không thắc mắc muốn biết. Nếu các nhà chép sử mình bỏ qua, chúng ta có thể mượn nguồn tài liệu nước ngoài mà thấy được ít nhiều ánh sáng.

II

Sự lờm nguýt giữa các chú lái buôn

Phố Hội An hay Fai-fo, tỉnh lỵ Quảng Nam bấy lâu, chính là một thương cảng phồn thịnh đầu hết của nước ta.

Nguyên xưa chỉ là một cái chợ nhỏ, hằng năm đến mùa sóng êm gió lặng, thì có ghe thuyền người Tàu, người Nhật, chở hàng

hóa đến bán cho ta, rồi mua sản vật ta đem đi. Công cuộc giao dịch tấp nập độ vài tháng, chợ nhỏ ấy trở lại quanh hiu tẻ vắng cho đến mùa gió năm sau.

Giữa thế kỉ 16, ông Nguyễn Hoàng vào trấn thủ tại Thuận Hóa và Quảng Nam, nhận thấy Hội An có thể là địa điểm kinh tế tiện lợi cho xứ mình, nếu mở mang to ra chẳng những giúp ích sinh kế của dân, lại thêm dồi dào cho công khổ vào khoản thu nhập thuế má. Ông bèn khuếch trương cái chợ nhỏ ấy thành ra phố phường; cấp đất cho người Tàu, người Nhật đến làm nhà, mở cửa hàng cửa hiệu buôn bán vĩnh viễn, lại cho họ được rộng quyền xử trị lẫn nhau. Chủ ý chúa Nguyễn là cốt chiêu tập người ngoại quốc đến sinh tu kinh doanh ở đây cho đông.

Không bao lâu, dọc theo bờ sông dựng lên mấy dãy phố sầm uất. Khu này của người Nhật, khu kia của người Tàu, gần như riêng biệt. Người Nhật làm chùa, bắc cầu, đến nay hãy còn di tích. Hội An lúc đó lại như một trạm nghỉ chân cho những ghe thuyền Mã Lai, Xiêm La, từ Nam Hải đến Trung Quốc và ở Trung Quốc trở về, thường phải ghé đó, hoặc để ăn hàng, hoặc để tránh gió bão.

Trong thời gian ấy người Âu châu có những phương tiện đi bề tán tới hơn, đã tìm ra con đường đi vòng Hảo Vọng giác (Cap de Bonne Espérance) mà vào Ấn Độ dương và thẳng tiến sang Viễn Đông. Mục đích là để tìm đất để thông thương, truyền giáo và để xâm lược. Vì lẽ sinh tồn trực lợi họ tranh nhau đi; cánh buồm sang Đông càng ngày tấp tới như đi họp chợ.

Lúc thuyền Tây dương đưa những lái buôn và cố đạo tiên phong đến nước ta, hải cảng Hội An tức là nơi tiếp đón họ trước nhất. Rồi từ đây, họ mới ra Bắc Hà. Mãi sau mấy chục năm, xứ Bắc mới có Phố Hiến làm chỗ tụ họp buôn bán riêng cho ngoại kiều.

Hội An thu lợi cho chúa Nguyễn khá nhiều. Xem trong sử chép thì một thuyền buôn khi đến khi đi đều phải nộp thuế, tùy theo quốc tịch và số hàng hóa ít nhiều mà định. Thuyền Tây dương

ra vào đóng thuế nhiều nhất. Theo lệ mỗi thuyền vào bến, thường có món quà biếu chúa; hàng hóa đem đến phải để xem nhà nước có cần thì mua trước đã, rồi mới được bán ra ngoài. Sử chép về khoản thuế đánh thuyền buôn, năm nào xoàng lắm cũng thu được 10.000 quan tiền, năm khá thì trên 3 vạn mà phần nhiều là nhờ phần đóng góp của những thuyền buôn từ Tây phương đến.

Trong số lái buôn Tây dương đến buôn bán ở đất chúa Nguyễn, sớm nhất là người Bồ Đào Nha, nối gót là người Hà Lan, sau mới đến người Anh, người Pháp.

Thương nhân Bồ đến Quảng Nam cũng như ra Bắc Hà, không cần mở cửa hàng cửa hiệu nhất định tại chỗ, như thương nhân Hà Lan hay các nước khác. Họ đã có đảo Ma Cao – tức Áo Môn gần Hương Cảng – làm nơi căn cứ, hằng năm đến khoảng tháng một, tháng chạp, thì cho năm ba chiếc thuyền chở hàng đến Hội An bán; chừng nào bán hết, mua sản vật xứ ta đem đi. Tại Hội An, họ chỉ để một vài người đại biểu thu xếp mọi việc giao dịch sẵn sàng trước khi có thuyền ở Ma Cao sang, thế là đủ. Có lẽ vì cách buôn bán qua đường như vậy, mà người Bồ không hay có sự gì xung đột với quan dân ta, cũng không bị ngờ vực có giả tâm dòm ngó gì khác hơn là theo đuổi công việc thương mại.

Hay là vì người Bồ lúc ấy ở bên Âu châu đã xuống vai thất thế, bị bẹp cho nên đi ra thiên hạ phải giữ vẻ nhũn nhặn, chỉ cốt yên ổn kiếm ăn chăng?

Trái lại, người các nước kia ỷ mạnh, nhất là Hà Lan đương thời vào hạng hùng cường đáng kể, đến đâu cũng muốn đòi nhượng địa, đòi trị ngoại pháp quyền, không thì cũng tỏ ra những cử chỉ vụng về hoặc có ý cường tân áp chủ, khiến cho người ta phải sinh nghi kị.

Hẳn có bạn đọc tưởng rằng người Tây dương thì nhau vượt qua muôn trùng sóng gió, đi buôn bán ở đất xa, thế nào lại chẳng nghĩ tình đồng châu, đồng chủng mà thân thiện bênh vực nhau?

Được thế thì chẳng còn phải nói!

Kì thật, họ chia rẽ thù nghịch nhau chán ở chốn quê nhà, ở Âu châu rồi, đến sang Mỹ châu, hết sang Mỹ châu qua Ấn Độ tới Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, bất cứ đến đâu trục lợi mưu sinh, hễ đụng đầu chạm trán nhau, thì người nước nọ cũng kể vạch cái bẫy người nước kia, hoặc vì thù riêng, hoặc tranh mỗi lợi. Ví dụ ông lái Bồ đâm thọc bạn đồng nghiệp Hà Lan trước mắt vua quan nước ta, cũng như thương nhân Hà Lan nói xấu người Y Pha Nho khiến cho nhà cầm quyền Nhật Bản ngờ vực; hay là các công ti buôn của Anh – Pháp âm thầm hắt cẳng nhau ở Ấn Độ và Trung Quốc. Thì ra các ông ấy bề ngoài tuy tay bắt mặt mừng, nhưng bề trong xỏ ngầm nhau, muốn giết nhau đáo đẽ. Hình như vì lẽ cạnh tranh sinh tồn và quyền lợi xung đột, mà thiên tính loài người khiến nên như thế, dù cho người xứ văn minh cũng chẳng tránh khỏi; không chừng lại còn tệ hơn.

Người Bồ đến Quảng Nam kinh doanh thương nghiệp một cách chuyên chú từ đầu thế kỉ 17, không mấy chốc người Hà Lan cũng tìm đến, vì họ nghe tiếng Quảng Nam sản xuất tơ, đường, hồ tiêu, khá nhiều, mà các thứ quân nhu như diêm sinh, lưu hoàng, súng đạn thì có bao nhiêu đem tới đó bán cũng hết.

Giáo sĩ Borri, người Ý biết rõ tình trạng của các ngoại thương lui tới buôn bán ở nước ta hồi bấy giờ, - và sự nhận xét, lời phê bình của ông chẳng thế nào nghi được là thiên vị, - nói rằng người Bồ lấy làm bất mãn khi họ trông thấy chú lái Hà Lan vác cần câu đến câu chỗ một ao với họ. Thôi thì các ông tìm đủ mách khéo đâm thọc để cho người Hà Lan bị quan dân sở tại thù ghét, ngờ vực.

Đến nỗi đương cuộc Bồ ở Ma Cao chẳng ngần ngại sai viên thuyền trưởng Ferdinand de Costa là người đã quen thuộc đường lối, đi sứ sang Quảng Nam khẩn cầu nhà đương cuộc ta nên tổng cổ thương nhân Hà Lan đi, bởi Hà Lan là kẻ thù bất cộng đố kỵ thiên của họ.

Theo tài liệu người Bồ, điều khẩn cầu ấy gặp nhiều khó khăn, nhưng sau cũng có kết quả: có một lúc, Trấn thủ Quảng Nam đã ra lệnh cấm người Hà Lan buôn bán ở Hội An.

Giáo sĩ Borri lại cho chúng ta biết rằng: người Bồ tuy thu được kết quả như thế cũng chưa vừa lòng, còn phải một sứ bộ nữa đến kinh thành Huế bày tỏ với chúa Nguyễn, một hai xin ngài phải đề phòng người Hà Lan cho lắm mới được, vì giống người ấy nham hiểm, tham lam có tiếng, nếu ngài không coi chừng, thì e sợ họ dần dà sẽ xâm lược đất nước của ngài như cách họ đã làm ở Nam Dương kia vậy.

Người Bồ đẩy cây kẻ thù bằng những miếng đòn thế ấy, kẻ thật khôn ngoan độc ác. Nhưng chú lái Hà Lan cũng không kém cạnh gì. Để trả miếng nhau, chú lái Hà Lan cũng khéo cài bẫy dâm thọc làm cho thương nghiệp của người Bồ chẳng mở mặt góc đầu được ở đất Bắc ta cũng như ở Nhật Bản.

Lái buôn các nước Tây dương đem thân sang đây kiếm ăn không những ngấm ngấm phá đám lẫn nhau đại khái như kiểu vừa nói, lại còn tổ chức những cuộc đón đường bóc lột của nhau trên bể là sự thường thấy. Bọn chuyên môn cướp bể gọi là đàn chó bể (*Les chiens de mer*), đã hoành hành một độ khá lâu nhất là ở eo bể Mã Lai và quanh vùng hải phận nước ta. Những thương thuyền Bồ, Hà đi về qua đây mà bị mất cướp hoặc cướp lẫn nhau hằng năm chẳng biết bao nhiêu là vụ.

Cũng vì đó mà khi buôn bán gặp gỡ trên mặt đất xứ sở nào thì hàng thịt nguityt hàng cá, họ càng xem nhau như cừu địch, cố tìm cách kẻ vạch để đánh đổ kẻ xung đột quyền lợi với mình.

Sự thật, chúa Nguyễn đối với người Bồ cũng có nhiều cảm tình và tỏ lòng tin cậy, là vì họ có công tiếp tế quân nhu khí giới cho xứ Nam chống với xứ Bắc lúc bấy giờ. Cho nên họ nói đất lời không lấy gì làm lạ.

Nhưng chúa Nguyễn nào phải người tầm thường đến nỗi thiên về cảm tình riêng mà quên cả lợi quyền to tát của nhà nước. Lợi quyền ấy là mở toang thương cảng, dung nạp bất cứ thuyền buôn, lái buôn nước nào đến giao dịch, để mà thu thuế, càng nhiều càng hay. Ví phỏng ai có dã tâm thì ta đề phòng và trừng trị, chứ sao lại chiều đãi người nọ hắt hủi người kia.

Bởi vậy, ông lại gửi thư sang cho công ti Hà Lan ở bán đảo Malacca tỏ bày rằng vịnh bể Quảng Nam rộng rãi yên ổn, thương cảng Hội An tụ họp ghe thuyền các nước lui tới rất đông; phố phường và cửa hiệu người Tàu, người Nhật, người Bồ, buôn bán vui vẻ đông đúc; trong xứ sản xuất đường và tơ hảo hạng. Vậy người Hà Lan nên đến đây mà kinh doanh thương nghiệp. Họ tất được hoan nghênh và sẽ gặp những sự dễ dàng tiện lợi.

Đáp lại cái thịnh tình ấy, hai chiếc thuyền Hà Lan tiện đường ở Nhật Bản về ghé vào Hội An xem xét địa thế trước rồi đến đầu năm 1637, một cửa hiệu Hà Lan mở ra tại Hội An do Araham Duy Kê (*Abraham Dujcker*) đứng quản lí.

Người Hà Lan được nhà đương cuộc ta tiếp đãi cực niềm nở lại định ninh hứa hẹn rằng: từ đây họ hoàn toàn tự do trong cuộc giao dịch, vả lại sau này nếu có chiếc thuyền nào của Hà Lan rủi ro xiêu dạt vào bờ bể Quảng Nam, dù trong thuyền chở bao nhiêu hàng hóa cũng được gia ân miễn thuế.

Ngoài ra, nhiệm vụ đến Hội An mở cửa hiệu và đứng trông nom công việc mua bán, Duy Kê lại được ủy quyền đòi hỏi nhà đương cuộc ta một món tiền.

Nguyên hồi mấy năm trước, có một chiếc thuyền Hà Lan bị gió bão đánh đắm ở nhóm cù lao Hoàng Sa (giữa biển khơi xẻ Đà Nẵng trông ra). Thủy thủ may có bạn chài lưới Việt Nam cứu thoát, nhưng còn món tiền 23.580 đồng vàng, thì anh em lấy mất không trả. Nay Duy Kê xin nhà đương cuộc ta truy tầm hộ để trả lại công ti Hà Lan.

Chẳng rõ bọn chài lưới bỏ túi hay đem về nộp kho, nhưng quan trấn thủ Quảng Nam trả lời rằng, việc đòi tiền triều lâu ngày lắm rồi, bây giờ khó truy tầm, thôi thì đừng nói đến nữa. Chỉ biết từ hôm nay người Hà Lan được biệt đãi và có tự do thông thương như điều kiện trên đây đã nói.

Xem thế thì thương nhân Hà Lan cũng được chúa Nguyễn dung nạp và đối đãi tử tế, mặc dầu có lời kẻ vạch kia khác của kẻ thù họ là người Bồ.

Nhưng rồi không khỏi có những chuyện rắc rối xảy đến chém giết, giam cầm, báo thù gây oán, đưa tới trận hải chiến tai hại và mất thể diện cho người Hà Lan là tại làm sao!

Cố nhiên trò đời không lừa làm gì có khói.

*

Từ đầu năm 1937 đến cuối năm 1942

Giữa lúc ấy Nam triều và Bắc triều đương coi nhau như địch quốc.

Ai đọc sử hẳn nhớ về giữa thập thất thế kỉ, từ 1627 đến 1672, trước sau 45 năm, họ Trịnh và họ Nguyễn đánh nhau dữ dội bảy lần. Đôi bên xây pháo đài chiến lũy ở Hà Tĩnh, Quảng Bình, cầm cự nhau, thường ngày có những sự tiếp xúc nho nhỏ không kể.

Khởi từ 1627 cho tới lúc người Hà Lan mở cửa hiệu tại Hội An (1636), hai họ Nguyễn, Trịnh chiến tranh đã trải mười năm và hiện đương dưỡng sức rèn quân để tiếp tục đánh nhau nữa.

Tuy nhiên, cuộc buôn bán giữa Nam – Bắc không vì tình trạng chiến tranh mà bị gián đoạn. Nhất là với thương nhân ngoại quốc.

Hàng năm, người Bồ ở Ma Cao vẫn phái thuyền sang Hội An cũng như ra Bắc, bán hàng đi rồi mua tơ về, được nhà cầm quyền ở hai nơi đối đãi niềm nở. Vì cả chúa Trịnh lẫn chúa Nguyễn cùng mong có thuyền Tây dương đến bán cho mình các thứ quân hỏa cần dùng. Không vậy thì cả hai ngài cùng thiếu khí giới để choảng nhau. Thuốc đạn và kiểu súng đại bác phương Tây lúc ấy được hoan nghênh nhất. Thương nhân Hà Lan cũng vậy. Năm 1636, họ lập xong cửa hiệu ở Hội An, nghĩa là phần đất chúa Nguyễn. Qua năm sau, 1637, họ phái hai chiếc thuyền chở tới 19 vạn bạc hàng hóa ra Bắc và 2 khẩu súng thần công để hiến chúa Trịnh, mục đích chẳng qua muốn được thông thương.

Chúa Trịnh sai mười chiếc thuyền đi rước phái đoàn thương mại Hà Lan và chở cả hàng hóa lên kinh đô Thăng Long, tiếp đãi rất ân cần, rồi cho phép họ mở hiệu buôn bán ở Phố Hiến gần

Hung Yên. Thâm ý Trịnh Tráng muốn ve vãn Hà Lan cứu giúp mình, vì lúc trước ông định cầu người Bồ, nhưng sau thấy họ đối với chúa Nguyễn có cảm tình không thể nào phai nhạt được, thành ra ông xoay ra mong mỏi vào người Hà Lan.

Ông Charles Maybon tác giả quyển “*Việt Nam hiện đại sử (Histoire moderne du pays d’Annam)*” có đoạn tự thuật người Âu châu giúp chúa Trịnh và chúa Nguyễn từ 1620 đến 1647 ra thế nào? Ấy tức là thời kì Nam Bắc chiến tranh.

Người Bồ giúp đỡ chúa Nguyễn rất nhiều. Ta nên nhớ rằng đầu thế kỉ 17, thuyền buôn Tây dương đến nước ta trước nhất, là đến xứ Nam và là thương nhân Bồ. Họ đặt chân lên đất nước này trước hơn cả giáo sĩ Dòng Tên (*Les Jésuites*). Có một người lai Bồ tên là Jean de Croix đã tới Huế lập ra một xưởng chế súng đại bác cho chúa Nguyễn. Chỗ ấy nay còn dấu tích gọi là *Phường đúc*. Nhiều khẩu đại bác chế tạo hồi đó hãy còn để ở kinh thành cho tới khi có trận đánh úp quân Pháp do Tôn Thất Thuyết điều khiển (ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu, tức 5 juillet 1885).

Ngoài ra, người Bồ còn chở đến các thứ vật liệu chế tạo đạn dược cho chúa Nguyễn, cả súng tay và súng đại bác từ bên Tây đưa sang sửa.

Tuy không có chứng cứ gì để quyết đoán rằng lúc bấy giờ người Bồ giúp cho chúa Nguyễn, cả chiến sĩ và nhà chuyên môn để huấn luyện binh lính giúp ngài, nhưng mà những sự ấy cũng có thể có.

Giáo sĩ A. de Rhodes thuật chuyện rằng có một trận Nguyễn – Trịnh đánh nhau, Nam quân dùng rơm làm thành hình nhân mặc áo cầm súng y như người Bồ, khiến Bắc quân mắc lừa, phải chạy tán loạn. Vậy thì trước đây hẳn trong Nam quân phải có người Bồ dự vào hàng ngũ và đánh hăng lắm, cho nên Bắc quân lần này mới mắc mẹo như thế.

Chúa Trịnh vẫn sợ phe đối địch của mình có ngoại viện chính là người Bồ, theo bản kí sự của cố Baldinetti.

Thương nhân Bồ cho ông đáp thuyền đi ra xứ Bắc đều bị tình nghi là do thám, đến nỗi chúa Trịnh bắt buộc họ thề mới được tha. Các giáo sĩ đến xứ Bắc thuở ấy đều nói rằng mỗi khi có thương nhân Bồ đến Kẻ Chợ (tức Hà Nội), chúa Trịnh lấy làm vui mừng và tiếp rước niềm nở. Trong ý mong mỗi người Bồ giúp đỡ vì ông đã nghe chuyện bên Tàu, lúc nhà Minh chống cự Mãn Thanh được người Bồ ám trợ nhiều lắm.

Nhưng rồi Trịnh Tráng thấy rõ các chú lái buôn này chỉ hứa hẹn khôn ngoan, chẳng chịu thực hành cứu viện như ông mong mỏi. Vả lại, họ tỏ vẻ không quên cái tình giao hảo lâu năm với chúa Nguyễn, thành ra Trịnh Tráng đem cả hi vọng đặt vào thương nhân Hà Lan, nhân dịp năm 1637, có thuyền buôn Hà Lan ra Bắc xin thông thương.

Viên trưởng đoàn Hà Lan lúc đó tên là Hạc Sinh (*Hartsingh*). Nhật kí ông này viết rất tường tận về cuộc tiếp đãi của chúa Trịnh. Chúa vui lòng cho người Hà Lan thông thương và lập cửa hiệu ở Phố Hiến.

Mấy hôm sau, chúa sai người thân tín đến tận nhà trọ Hạc Sinh cật vấn tình trạng trong Nam và hỏi cả thực hư về chuyện người Hà Lan đòi chúa Nguyễn 23.580 đồng tịch thu ở một chiếc thuyền đắm năm xưa. Câu hỏi ấy tỏ ra chúa Trịnh có cách thám thính và biết nhất cử nhất động của bên địch.

Về phía chúa Nguyễn cũng thế. Rồi ta xem chuyện dưới đây sẽ biết.

Sau hết – điều này cần nhất – Chúa Trịnh hỏi Hạc Sinh rằng: *Công ti thương mại Hà Lan* có thể nào và có sẵn lòng viện trợ xứ Bắc trong cuộc chiến tranh với xứ Nam không?

Muốn cho được việc buôn bán của mình, cố nhiên Hạc Sinh trả lời nửa úp nửa mở, lấy cớ rằng thượng cấp ở Batavia (Nam Dương quần đảo) mới đủ thẩm quyền quyết định.

Hạc Sinh đối đáp như thế là phải. Ví bằng nói có thể thì là trái với nhiệm vụ mình chỉ là viên giám đốc hãng buôn mới lập ở xứ Bắc, không đủ tư cách ưng thuận một việc quan hệ như thế.

Ví bằng nói không hẳn, thì e chúa Trịnh bất mãn và thất vọng, thì việc buôn bán của Hà Lan chẳng khỏi chịu ảnh hưởng khó khăn thiệt hại. Nói rằng quyết định việc ấy thuộc quyền thượng cấp ở Batavia, chính là trả lời khôn khéo và đúng sự thật.

Nhưng câu trả lời của Hạc Sinh đã mở rộng cửa hi vọng cho chúa Trịnh. Người ta thấy hai ba lần ông viết thư cầu viện – có bức thư đứng tên vua Lê Chân Tôn - gửi tới viên tổng đốc Hà Lan ở Nam Dương. Chúa Trịnh lại thường phái sứ đoàn đáp thuyền Hà Lan sang tận Batavia giao thiệp. Có lần chính chiếc thuyền chở sứ đoàn Bắc triều lại ghé vào bến Hội An đỗ hàng mấy ngày. Người Hà Lan đã làm một việc khờ dại hay là tự phụ thái quá.

Không cần biết chúa Trịnh có được Hà Lan giúp đỡ cho chăng và giúp đỡ những gì? Có điều xứ Bắc ngỏ ý cầu viện Hà Lan thế nào, mấy phen sai sứ đi về ra sao, nhất nhất chúa Nguyễn do thám mà biết tới chân răng kẽ tóc.

Chẳng có thì người Bồ, kẻ thù bất cộng đái thiên của Hà Lan, cũng thóc mách cho nhà cầm quyền Nam triều biết. Thêm vào đó, thương nhân Hà Lan lại có những cử chỉ ỷ mạnh làm càn, thành ra hiệu buôn và kiều dân họ gặp bước khó khăn rồi đưa tới chỗ kết thúc là trận hải chiến năm Quý Mùi mà chính họ bị hại.

Theo tài liệu Hà Lan, Công Thượng vương, người Tây lúc bấy giờ gọi chúa Nguyễn Phúc Lan như thế, bởi ngài tục danh là *Chúa Thượng* – không giữ lời hứa hẹn tha thuế cho thuyền Hà Lan bạt phong vào cửa bể xứ Nam, lại còn bắt giam thủy thủ là khác.

Thật thế, năm 1641, có hai chiếc thuyền buôn Hà Lan bị mắc cạn ở gần cù lao Chàm, Công Thượng vương hạ lệnh bắt gần hết thủy thủ mà giam vào ngục. Nguyên nhân không có gì khác hơn là nghi ngờ tức giận người Hà Lan giúp đỡ chúa Trịnh, kẻ thù số một của ông. Công cuộc buôn bán của họ bị làm khó dễ đủ thứ. Đã thế, họ còn hành động khiêu khích không coi quyền hành luật pháp trong xứ ra gì, đến nỗi gây ra lớn chuyện. Cùng trong năm 1641 ấy, cửa hiệu của họ ở Hội An bị đóng cửa.

Phải nói cửa hiệu bị đốt phá thì đúng hơn. Xem trong tập kí ức của giáo sĩ Vachet thì việc này lỗi tại người Hà Lan. Nguyên có một người bản xứ làm công trong hiệu bị ngờ lấy trộm hàng hóa, bọn Hà Lan trông nom cửa hiệu vớ được, chẳng thừa kiện và đưa cho nhà chuyên trách ta xét xử, lại tự do tra tấn đánh đập người ấy cho tới chết. Quan trấn thủ Quảng Nam – chức này thường là một vị Thế tử được chúa tin dùng, - thấy người Hà Lan lộng quyền đến thế, không sao nín được, liền phát binh vây bọc cửa hiệu, khiêng cả hàng hóa bàn ghế đem ra đốt ngay giữa sân; còn vàng bạc cùng các thứ gì đốt không cháy thì đem ra bể mà đổ xuống. Còn chín người Hà Lan trong hiệu thì bắt hạ ngục, rồi ông thân hành về Kinh tâu bày và xin huân lệnh. Chúa Nguyễn cho ông được quyền tiện nghi hành sự. Ông trở về trấn, điệu bảy người ra pháp trường chém đầu, còn hai người thì được tha chết mà cho đáp thuyền khách về Batavia, để tường trình công việc này cho bọn đồng bang họ biết.

Qua đầu năm sau 1642, một chiếc thuyền Hà Lan do Lịch Viên (*Van Liesvelt*) cai quản từ ngoài Bắc đi vào đỗ ở bến Hội An. Trên thuyền có mấy vị sứ thần chúa Trịnh phái đi Batavia, chắc hẳn cũng vì sự giao thiệp cầu viện. Lúc đó, chúa Trịnh đang sửa soạn lại cử đại binh vào đánh xứ Nam, tự nhiên cần dùng quân nhu khí giới của nhà đương cuộc Hà Lan ở Nam Dương tiếp tế.

Trong ý *Lịch Viên* tưởng chắc có thể che nổi tai mắt của Công Thượng vương, cho nên không ngần ngại ghé thuyền vào bến Hội An, một là để xem cửa hiệu tại đó năm ngoái bị đốt phá ra sao, hai là muốn xin nhà đương cuộc ta trả lại tự do cho những thương nhân thủy thủ hai chiếc thuyền mắc cạn ở cù lao Chàm năm nọ, hiện đang bị nhốt trong ngục Quảng Nam.

Bọn này thông tin ra ngoài, yêu cầu Lịch Viên mua chuộc tự do của họ bằng cách trối phăng sứ đoàn họ Trịnh mà nộp chúa Nguyễn; nhưng Lịch Viên cho là cách bất nghĩa, không chịu làm thế. Về phần Công Thượng vương, hẳn là dò biết trên thuyền Hà Lan có chở sứ đoàn họ Trịnh, nên chi ông lấy làm bất bình, nhất

định không tha, bọn lái buôn và thủy thủ Hà Lan mà ông cầm tù bấy lâu. Lịch Viên đành nhổ neo mà đi Batavia.

Chẳng rõ vị thuyền trưởng này về Batavia báo cáo với thượng cấp ra sao, mà Công ti Hà Lan quyết kế lấy võ lực đối phó với chúa Nguyễn để giải thoát cho những người bị giam kia.

Ngay cuối năm ấy (1642) Công ti Hà Lan phái 5 chiếc thuyền chở 70 tên lính, 152 thủy thủ, từ căn cứ Batavia rầm rộ kéo sang Quảng Nam. Mỗi thuyền một tướng chỉ huy, trong số ấy chính Lịch Viên là một. Chắc vì Lịch Viên đã quen thuộc đường lối, nên Công ti lại ủy nhiệm đi hướng đạo, có chức vụ như là chủ tướng cầm quân đi trận vậy.

Đến nơi, Lịch Viên tưởng chắc ngon ăn lắm, thân dẫn một đội quân lên bộ, định xuất kì bất ý, chiếm lấy đồn canh của ta. Không ngờ bị quân ta đón đánh dữ dội. Lịch Viên và mười mấy chú lính Hà Lan bị giết tại trận.

Muốn báo thù cho anh em, một viên tướng khác, tên là Linh Ga (*Van Linga*), chém đầu hai chục người Việt Nam chẳng có tác sát hộ thân, mà quân Hà Lan bắt được ở các xóm chài lưới ven biển.

Linh Ga làm xong “thủ đoạn anh hùng” ấy rồi rút xuống thuyền, chứ không dám tiến sâu vào trong đất ta. Theo bức thư của viên Tổng đốc ở Batavia, đề ngày 12 Décembre 1643 phán đoán về cuộc thị oai này, có nhiều người trách tướng Linh Ga hèn nhát, sao không tiến bừa vào trong xứ, đánh cho quân đội chúa Nguyễn phải khiếp phục và nhượng bộ. Song nhiều người khác lượng thứ cho Linh Ga, bảo y cẩn thận là phải, vì binh lực đem theo ít quá, tiến vào sâu thì tất chết.

Khi thấy quân Hà Lan hành hung sát hại lương dân như thế, Công Thượng vương nổi giận, liền hạ lệnh xử tử một lái buôn Hà Lan trong bọn đang giam ở ngục thất, ý chừng để trả hờn cho bọn dân chài lưới chết oan kia.

Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết; Linh Ga lại đem quân xông vào các xóm hẻo lánh ven biển, bắt sống 108 người mình, đưa cả xuống thuyền, rồi kéo buồm ra Bắc.

Người Hà Lan chuyển ấy đem binh lực đến uy hiếp chúa Nguyễn, đã hoàn toàn thất bại, chỉ có kết quả là đào sâu thêm cái hố cừu hận giữa chúa Nguyễn với họ mà thôi. Phải biết hồi bấy giờ Hà Lan là một cường quốc, đang làm bá chủ trên bể, đến Anh – Pháp cũng phải kiêng mặt, thế mà muốn ra oai với xứ Quảng Nam tẻo teo không xong, bị đốt phá tai hại, thêm bao nhiêu người đồng bang bị chúa Nguyễn chém giết, bao nhiêu người đang bị cầm tù mà chưa gỡ ra; họ nghĩ thế nào cũng phải có một chuyển khác “*cử binh vấn tội*” cho ra tuồng mới được.

Những việc có thể giải quyết bằng ngoại giao khôn khéo một chút, Hà Lan vì thể diện và tự thị sức mạnh, nhất định giải quyết bằng chiến thuyền đại bác.

Ta sẽ thấy kẻ tự thị sức mạnh, coi rẻ người ta, phải rước lấy bại nhục ra sao?

III

Sự phê bình của người Tây Dương

Việc phục thù, hấn nhà đương cuộc Hà Lan ở Nam Dương sửa soạn chắc chắn lắm, cho nên mãi cuối năm sau, 1643 tức năm Quý Mùi, mới thấy thực hành.

Trong khoảng chờ đợi thời cơ phục thù trực tiếp, Hà Lan hãy phục thù gián tiếp, nghĩa là giúp đỡ xứ Bắc. Sau cuộc thị oai vừa mới thuật ở đoạn trên, “người Hà Lan bắt đầu công khai giúp đỡ họ Trịnh đánh họ Nguyễn”, theo như ông Charles Maybon tác giả “*Việt Nam hiện đại sử*”.

Linh Ga bắt sống 107 người trong làng xóm ven bể Quảng Nam, điệu cả xuống thuyền, rồi kéo buồm ra Bắc, cốt đem nộp chúa Trịnh chăng?

Người Hà Lan công khai giúp đỡ họ Trịnh như thế nào?

Nếu có, thì bất quá như người Bồ giúp đỡ chúa Nguyễn, tức là tiếp tế quân nhu khí giới, hoặc phái võ quan huấn luyện quân đội họ Trịnh là cùng, chứ không cho mượn thuyền tàu, như ý họ Trịnh cầu cứu.

Chúng có lẽ hồi cuối tháng tư năm 1643, có hai chiếc thuyền Hà Lan đến xứ Bắc. Lúc ấy, Trịnh Tráng đã rời khỏi Kinh đô, đem cả vua Lê đi theo, vào Quảng Bình cầm quân tiến đánh họ Nguyễn. (Lần này là lần thứ ba Nam Bắc chiến tranh).

Được tin phi báo có thuyền Hà Lan đã tới Kinh đô, Trịnh Tráng lập tức viết thư cho viên giám đốc hiệu buôn tại Kẻ Chợ, yêu cầu cho mượn hai chiếc thuyền mới đến, thêm một chiếc thứ ba hiện đỗ trên sông Nhị Hà, cùng chở hộ lương thực vào cửa Nhật Lệ. Đồng thời, mượn cả viên Phó Giám đốc Y Sắc Đa Vit (*Isack Davits*) vào để cầm đầu thủy quân xứ Bắc ở sông Linh Giang.

Nhưng viên giám đốc Hà Lan làm ngơ không cho chiếc thuyền nào đi vào mặt trận. Đến mùa hè, vì tiết trời nóng quá, Bắc quân mang bệnh chết nhiều, họ Trịnh phải rút về; sử ta chép thế. Tuy nhiên, có bức thư đề ngày 19, tháng 8 dương lịch (khoảng tháng 6 ta) của vua Lê Chân Tôn gửi sang Batavia cho viên Tổng đốc Hà Lan, phiên trách về sự thất ước: Bắc quân trông đợi mấy chiếc thuyền ấy mà nó không đến, thành ra phải bỏ dở trận mạc mà lui về.

Vì chuyện ấy, bà con Kẻ Chợ tỏ ý bất bình với người Hà Lan, đến nỗi họ ngượng mặt quá, không dám bước ra khỏi cửa.

Mà ở Hội An, bà con xứ Nam, cũng biết cười người Hà Lan hèn nhát, và đem họ ra làm câu chuyện điều cợt, khiến họ càng tức thêm.

Sự báo thù tuyết hận lại càng bức bách.

Liên tiếp mấy năm có việc xung đột với người Hà Lan, chúa Nguyễn tất liệu trước mọi sự bất trắc, nên chi lúc nào cũng lưu tâm về mặt Hải Phòng, lúc nào cũng sẵn sàng nghênh địch.

Khoảng cuối năm 1643 (ngay hồi tháng mười bước qua tháng mười một, năm Quý Mùi ta), ba chiếc binh thuyền hạng đại –

lần này là chiến thuyền hắc hoi, chứ không như lần trước, chỉ là thuyền buôn mà có võ trang nhiều ít – kéo đến đánh xứ Nam ta.

Ba chiến thuyền này từ căn cứ hải quân Hà Lan ở Jambee (Sumatra, cù lao to nhất trong nhóm Nam Dương quần đảo) tiến phát; tuy không thấy sử sách nào cho biết binh số bao nhiêu, khí giới những gì, nhưng chắc là đầy đủ lắm. Vì nhà đương cuộc Hà Lan phải đi đánh báo thù, để giữ lấy uy tín và thể diện một nước hùng cường phương Tây, hắc không phải chuyện chơi.

Tổng tư lệnh là đề đốc Pierre Baeck.

Đoàn tàu chiến Hà Lan – phải gọi là tàu chiến mới đúng, so sánh với chiến thuyền ta – đến cửa bể thì gặp ngay sáu chục chiếc thuyền trận bé nhỏ của ta xông ra vây đánh. Tướng chỉ huy tức là Thế tử Dũng Lễ hầu, con Công Thượng vương, hiện giữ trọng chức Trấn thủ Quảng Nam.

Mặc dầu bên địch khạc đạn như mưa, quân ta chia ra ba đạo, kháng chiến cực kỳ dũng mãnh. Những người quyết tử tiến vào tận nơi mà chĩa súng bắn, cầm lửa đốt, chặt bánh lái, đục sườn tàu, rồi quăng thang dây thi nhau trèo lên sàn tàu dùng đoản đao mà chém quân giặc, làm chúng kinh hoàng trốn chạy tứ tung. Đánh giáp lá cà, quân ta hăng hái bội phần, không kể gì sống chết. Trên sàn tàu giặc, đầm đìa máu thịt chiến sĩ đôi bên.

Ta chỉ có tiến, không lui; chỉ có giết người hoặc để người giết.

Súng nổ liên tiếp, hòa với những tiếng quân sĩ hò reo, tiếng trống thúc trận của Thế tử rung động một vùng trời bể, khói lửa mịt mù.

Chiếc tàu đề đốc, to nhất và nhanh nhẹn nhất bị quân ta chặt gãy bánh lái, cột buồm, và bám cứng vào hai bên sườn mà bầm bổ, đến nỗi binh sĩ Hà Lan không sao đánh lui được. Viên đề đốc thấy tình thế không thể tẩu thoát, mà để bị bắt thì mang nhục, chỉ còn có cách châm lửa vào thuốc súng, tự đánh chìm tàu mà chết.

Hai chiếc kia tìm đường chạy trốn.

Chiến thuyền ta đuổi theo bèn gót.

Một chiếc vì chạy tán loạn, lại vì gãy cả bánh lái cột buồm, mất sự điều khiển, chạm vào mỏm đá mà vỡ đôi. Tướng sĩ còn sót trên tàu, đều bị ta bắt sống.

Còn chiếc kia trải qua thiên nguy vạn hiểm và nhờ trời tối mới được tẩu thoát chạy ra ngoài Bắc.

Giáo sĩ A. de Rhodes kể chuyện rằng chúa Trịnh thấy Hà Lan bại trận, hết sức phẫn nộ, truyền lệnh cho các cửa bể xứ Bắc không được tiếp rước chiếc tàu thoát hiểm kia, cũng không được cứu giúp lương thực cho nó. Rồi sau trận này, Công Thượng vương xẻo mũi cắt đầu người Hà Lan, kèm theo bức thư vắn tắt, gửi ra làm quà cho chúa Trịnh, như đoạn trên đầu đã nói.

Nhưng tại sao chúa Trịnh lại phẫn nộ, rất đỗi là đóng cửa bể và cấm giúp lương thực cho chiếc tàu Hà Lan bại trận? Tại sao chiếc tàu ấy lại chạy ra Bắc?

Có lẽ người Hà Lan đánh xứ Nam chuyển này là theo lời hứa hẹn cứu giúp chúa Trịnh chăng? Có lẽ họ đã khoe khoang hải quân một cách thái quá, mà rốt cuộc thảm bại như thế, khiến cho chúa Trịnh thất vọng mà hóa bất bình chăng? Chiếc tàu Hà Lan thua trận không chạy đi đâu mà chạy ra Bắc, là nơi gần nhất, hình như muốn nương náu vào căn cứ một nước bạn mình, để sửa sang buồm lái vậy. Máy việc ấy tất có liên lạc quan hệ với nhau, tỏ ra người Hà Lan điều võ dương oai mà chịu lấy trận bại nhục này, có thể vì cái động cơ muốn giữ lời hứa trợ chiến họ Trịnh, chứ không những báo thù chúa Nguyễn mà thôi.

Dù sao, chiến thuyền mỏng manh của thủy quân ta đánh thắng được tàu chiến kình xù một nước Tây dương hùng cường lúc bấy giờ, chúa Nguyễn và tất cả đồng bào Thuận Quảng, thật quả có quyền tự hào là một trận hải chiến vừa thống khoái, vừa anh dũng nhất trong lịch sử, nếu đem sánh với trận Bạch Đằng giang.

Cái chiến công ấy ghi mãi trong trí nhớ của người Việt Nam ở Đàng Trong, mỗi khi gặp người ngoại quốc, luôn luôn đem ra làm một giai thoại ở trước khói thuốc chén trà. Những người

Tây dương đến nước ta cách bốn năm chục năm sau, như giáo sĩ Vachet, thương nhân Anh – Pháp là Bowyear và Poivre, còn được nghe kể chuyện như mới xảy ra hôm qua vậy. Các ông này viết nhật kí đều tự thuật rõ ràng, nhất là giáo sĩ Vachet, người rất thông thạo công việc miền Nam nước ta.

Giờ ta hãy nghe mấy người nhân chứng ngoại quốc về vụ Hà Lan hải chiến xem sao?

Theo như giáo sĩ Vachet thì nơi giao chiến tức là vịnh bể Đà Nẵng. Một trong ba chiếc tàu chiến Hà Lan đậu ngay ở cửa bể; còn hai chiếc đã vào tận bên trong, đợi thủy triều lên thì tiến thẳng vào sông Hàn. Ta xem họ đợi thủy triều đủ biết là hạng tàu chiến lớn, và quyết tiến đánh vào Hội An, bắn phá thành trì quan trấn thủ Quảng Nam cùng các cơ quan quân sự của ta. Khởi nói, cũng hiểu mục đích họ là ra oai trả thù, nhân dịp cứu thoát những người họ đang bị giam trong nước ta. Nhưng không để cho giặc thâm nhập trọng địa, thủy quân ta do Thế tử Dũng Lễ hầu chỉ huy và Tôn Thất Trung tiếp ứng, xông ra tận ngoài bể mà tấn công trước. Giáo sĩ Vachet nói chỉ có sáu chiến thuyền xứ Nam lẫn xả vào chiến đấu, khéo vận dụng chiến thuật bao vây công kích, hạ được hai tàu chiến Hà Lan ở gần bờ bể nhất; còn chiếc thứ ba thì bỏ chạy thoát.

Nhà buôn Bowyear, người Anh, thì bảo chiến trường ở ngoài biển khơi, giữa khoảng vịnh biển Đà Nẵng và cửa sông đi vào thành Huế. Hai bên đánh nhau suốt ngày, kết quả chiếc to nhất trong ba tàu chiến Hà Lan bị đánh chìm. Thuyền chiến xứ Nam tổn hại mất bao nhiêu tất cả thì ông không rõ. Nhưng ông đồ chừng tổn hại tất nặng lắm, cho nên chúa Nguyễn nổi xung, sai điệu hơn ba chục thương nhân Hà Lan – trong số đang bị giam ở Quảng Nam – ra Huế để chém giết đền bù cho được hả giận. Song triều thần tâu rằng họ là những người buôn bán, không lẽ phải chịu trách nhiệm về hành vi của bọn lính thủy dưới tàu chiến. Nhờ thế, chúa Nguyễn nguôi lòng; năm sau cho cả bọn đáp thuyền buôn của người Tàu mà về Nam Dương.

Đến nguyên do trận đánh này, Bowyear làm tờ báo cáo với thượng cấp mình ở Ấn Độ, thì có hai thuyết khác nhau. Thuyết này bảo tại trước đây ít lâu; một chiếc thuyền buôn Hà Lan ghé vào bến Hội An, chúa Nguyễn truyền lệnh cho quan trấn thủ Quảng Nam sai lính xuống khám xét dưới tàu, xem có lén chở người Bắc vào chăng, vì người Bắc thuở ấy là cừu địch của ông.

Nếu chở người Nam thì là trái phép, vì ông vẫn nghiêm cấm dân mình trốn đi ngoại quốc. Nhưng người Hà Lan phản kháng sự khám xét, vì đó mà hai bên sinh ra xích mích.

Còn thuyết khác thì nói tại có một lần, thủy thủ Hà Lan cãi nhau với người bản xứ ở cù lao Chàm, rồi họ ỷ mạnh bắt cóc một số đem xuống tàu, kéo buồm đi mất.

Việc này quả có ghi chép trong nguồn tài liệu của người Hà Lan; trên đã có đoạn nói tới.

Duy có giáo sĩ Vachet thì cho nguyên nhân sâu xa, tức là việc từ 1641, bọn thương nhân Hà Lan đã tự do tra tấn đánh đập tới chết một người bản xứ làm công trong cửa hiệu Hội An; vì thế mà gây nên công phẫn, đến nỗi cửa hiệu bị đốt phá, bảy trong số chín người Hà Lan bị chém giết, còn tiền bạc, hàng hóa, bàn ghế, ở hiệu đều bị quăng cả xuống bể. Cuối năm 1643, họ phái tàu chiến đến đánh xứ Nam là cốt báo thù đấy thôi.

Mãi hơn năm chục năm sau, Pierre Poivre thương nhân Pháp, mới đặt chân đến Quảng Nam, vẫn còn nghe nói chuyện ấy. Trong tập kí sự của ông ta cũng có kĩ thuật, nhưng không khỏi có nhiều chỗ sai lầm thất thố, là vì thời gian đã cách khá lâu rồi, ta không lấy gì làm lạ. Ông nói người xứ Nam có trở cho xem mấy khẩu đại bác Hà Lan đã bị Nam quân lấy được trong trận hải chiến thắng lợi ấy và còn giữ nguyên để làm kỉ niệm.

Theo những nguồn tin đã kể trên đây, thì giữa thế kỉ 17, *thủy sư ta chiến thắng tàu trận Hà Lan là một việc hiển nhiên và thông khoái trong lịch sử không còn phải nghi gì nữa.*

Độc giả hẳn muốn biết hình thù một chiếc thuyền chiến của ta ngày trước ra sao, mà lại đánh nhau với tàu chiến một cường

quốc và được phần thắng lợi lạ lùng như thế. Chỗ này chúng tôi lại phiên đến sự mục kích của giáo sĩ Vachet.

- “Một chiếc thuyền chiến Annam tầm thước không có đâu cao lớn như chiến thuyền của các nước Tây dương chúng ta. Nội dung chẳng rộng bằng, mà thân hình nó cũng khác hẳn. Bên trong sơn son đỏ chói, ngoài thì sơn đen lóng lánh và thép vàng trông rất đẹp mắt.

Mỗi bên có ba chục mái chèo; mái chèo cũng sơn thép vàng, buộc vào một khoen sắt, thành ra lâm khi cần dùng, người lính thủy có thể buông tay chèo thắm thoát mà không trở ngại gì, nắm lấy khí giới để sẵn bên mình giao chiến với quân địch. Khí giới ấy gồm có một khẩu súng tay, một ngọn mác, một con mã tấu, một cây cung và túi đựng tên.

Người lính thủy kiêm cả việc chèo thuyền và đánh giặc. Khi chèo, họ đứng hướng mặt về phía mũi thuyền, chăm chú nhìn theo cử động của viên chủ tướng đứng ở đấy. Chủ tướng cầm gươm tuốt trần trong tay, ra hiệu lệnh cho quân lính thế nào, lập tức họ tuân hành như thế. Không cần phải truyền phải bảo bằng lời nói, thanh gươm huy động tức là hiệu lệnh, quân lính làm theo răm rắp, mau lẹ không thể tưởng tượng, là vì họ đã rèn tập thông thuộc lắm.

Trên mũi thuyền đặt ba khẩu thần công, hai bên sườn hai khẩu. Lâm trận, mỗi thuyền chở một cơ lính, thêm nhiều cai đội phụ theo, để chỉ huy tác chiến”.

Còn người Hà Lan và tàu trận của họ thuở ấy thế nào?

Ta thử nghe ông Maybon thuật lại câu nói sau đây của một vị Tổng binh Tàu ở Quảng Đông, năm 1717, ngỏ ý kinh khiếp người Hà Lan:

- “Họ hung dữ và khó chịu hơn hết mọi người. Giống như bầy hổ lang, đi đâu gieo sự khủng khiếp tới đó. Để chân vào đất nào, họ tìm đủ cách để làm chủ đất ấy. Tàu trận của họ thật là dày dặn phong ba bão táp. Trên mỗi chiếc tàu đặt trăm khẩu đại bác là ít. Chẳng ai có thể chống cự họ được.

(Ils sont les plus méchants et les plus intraitables de tous les hommes. Semblables à des tigres et des loups féroces, ils jettent l'effroi partout. Dès qu'ils ont abordé à quelque terre, ils cherchent les moyens de s'en rendre maîtres. Leurs vaisseaux sont à l'épreuve des tempêtes. Chacun porte au moins 100 canons. Personne ne peut leur résister).

Ấy thế mà thủy sư chiến thuyền bé nhỏ của Việt Nam, năm 1644, đã cự địch Hà Lan và thắng trận đây. Trong tập kí sự *Divers Voyages* của cố Alexandre de Rhodes là người đáng tin nhất, đã viết mấy câu phán đoán như vậy:

“Người Hà Lan đã phải thiệt thòi mà được kinh nghiệm rằng những chiến thuyền nhỏ của Việt Nam có thể công kích mà thắng nổi những tàu khổng lồ của họ; bấy lâu nhờ có tàu ấy họ vẫn tự phụ là chúa trùm trên bể”.

(Les Hollandais ont expérimenté à leur préjudice qu'elles (les galères annamites) peuvent attaquer avec avantage leurs grands vaisseaux avec les quels ils se croient les maîtres de la mer).

ĐỜI LÊ, TA TỰ CHẾ RA ĐỒNG HỒ CÓ MÁY

*Lúc ấy các trại lính và đồn canh cửa
bể đều có đồng hồ chuông tự mình
chế tạo lấy. Người Tây dương phải
kinh ngạc, vì tài bất chước của ta;
làm được đồng hồ báo thức giống hệt
kiểu Tây.*

Các cụ chúng ta đời xưa, hằng ngày muốn lần theo bước chân thời khắc xem đi tới đâu, chẳng qua một vài thói quen tương truyền, một vài sự kinh nghiệm không lấy gì làm chắc. Do có khí cụ bày ra, cũng là thứ khí cụ đơn sơ, nhiều chỗ thất thố.

Trong dân gian chỉ có mấy phương pháp thông dụng nhất, đại khái là nghe gà gáy trống canh, xem mắt mèo lá khế, hay là ban đêm trông sao, ban ngày đo bóng là cùng. Trừ ra ở chốn triều đường và mấy nhà quyền quý mới có khí cụ xem giờ gọi là “*Lậu hồ*” hay đồng hồ giọt nước, phát minh từ đời Đường Tống, người Tàu đem sang bán cho ta dùng. Khí cụ này rất đơn giản, chỉ gồm có ba cái hồ nhỏ, hình vuông, để cao thấp chênh nhau; hồ trên hết đựng nước, rỉ lần hồi từng giọt một xuống hai hồ dưới, chuyển đến một hồ tròn và để thấp nhất; trong ấy cắm cây thẻ ghi số giờ khắc, nước dâng lên đến ngần nào tức là giờ đó. Vì cái hồ nước làm bằng đồng, cho nên cổ nhân đặt tên là *đồng hồ*. Đến sau, có cái máy phân giờ chỉ phút của Tây phương đem qua, người mình nhân sẵn cái tên cũ, gọi ngay là *đồng hồ* rồi thành tiếng quen vậ.

Mãi cuối thế kỉ 16, đồng hồ gỗ chuông và có máy của Tây phương mới truyền sang Đông.

Nó đi theo chân các giáo sĩ thuộc về Giòng Tên (*Compagnie de Jésus*).

Giáo đoàn này gồm toàn những người học thức thông thái, nhất là về thiên văn, toán pháp. Các ông lập nguyện đi sang Đông Á truyền đạo Thiên Chúa và đem văn hóa khoa học mới của Thái Tây qua gieo rắc luôn thể; lấy khoa học làm môi giới, làm chìa khóa mở cửa cho được lọt vào xã hội các xứ phương Đông để truyền đạo Chúa. Bởi vậy, trong hành lí của ông nào cũng có những sách chuyên môn toán học, có hình quả địa cầu, có ống dòm thiên văn, và ít nhiều món cơ khí kĩ xảo bên Tây mới phát minh, đồng hồ chuông là một.

Lúc thoát đến mỗi xứ, các ông đem đồng hồ và hình quả cầu làm món quà tiến dẫn cốt kính biểu vua quan sở tại, hầu được ở yên làm việc. Đương thời, một chiếc đồng hồ có máy chạy tích tắc, mấy giờ gõ mấy tiếng chuông đủ làm sững sốt dân cư những xứ chưa hề hiểu biết khoa học là gì. Lâu dần, các ông thừa dịp trở tài đoán trúng nhật thực, nguyệt thực rồi, vì người ta đã sửa sang phép làm lịch. Đạo Thiên Chúa đi đôi với khoa học, mở đường đặt móng ở phương Đông ta từ đây; có thể nói đồng hồ Tàu tức là viên gạch đầu tiên.

Theo sách “*Tục Thông khảo*” chiếc đồng hồ chuông thứ nhất từ bên Tây sang Trung Quốc vào khoảng năm 1600, đời vua Minh Thần Tôn niên hiệu Vạn Lịch năm thứ 28, do Giáo sĩ Lợi Mã Đậu – (Mathieu Ricci) người Ý – đem dâng nhà vua tại Bắc Kinh. Khi dâng, ông chỉ bảo cách thức lên dây và xem giờ thế nào. Thần Tôn lấy làm lạ và thích ý vô cùng, để trong nội điện, cất riêng bốn tên thái giám chuyên việc săn sóc. Cách độ mười lăm ngày, mấy cậu vắn vẹo thế nào không biết, đồng hồ lại chạy sai hoặc hỏng chuông một lần; vua sai đem ngựa trong chuồng ngự đi mời thầy đạo sĩ Tây vào tận cung cấm để chữa lại.

Nếu ai để ý trong khi xem sách lịch sử truyền đạo ở nước Nam ta buổi đầu, có thể nhận biết cả ngày tháng một chiếc đồng hồ Tây đặt mình vào xứ Bắc trước tiên: mừng 2 tháng 7 năm 1627.

Người đưa nó đến không phải ai lạ, chính là cố Alexandre de Rhodes có công sửa sang quốc ngữ ta trở nên văn tự, cùng đi với cố Marquez.

Lúc ấy, Trịnh Tráng làm chúa, đem quân thủy bộ vào đánh chúa Nguyễn, bị bại trận trở về. Hai vị giáo sĩ vừa mới đến Kẻ Chợ (Hà Nội) chân ướt chân ráo, được nghe tin như thế, trong lòng không vui. Chẳng những không vui, còn lo sợ cho mình nữa. Sợ chúa Trịnh mê tín và nghe lời dèm pha, đổ lỗi tại có hai cố mà chúa bại trận cũng nên. Vì lễ tín ngưỡng trái nghịch, phần nhiều nhà nho cùng phái sãi vãi, vẫn hùa nhau ghét đạo Hòa Lan (đời Lê, người mình gọi đạo Thiên Chúa là *Hòa Lan đạo*), thường hay bịa chuyện để hãm hại các giáo sĩ Tây dương và ngăn trở công việc truyền giáo. Đến nỗi có thiên tai nhân sự gì phát ra, ví dụ trời làm đại hạn, dịch lệ, có bận hỏa tai đốt cháy hết mấy phường phố ở Kinh thành, người ta vớ ngay cơ hội dèm pha với chúa Trịnh rằng tại để thầy tu ngoại quốc tự do ở trong xứ truyền đạo Gia tô, cho nên Trời Phật các ngài hành phạt ta thế đấy. Mỗi lần, vì nể dư luận, nhà cầm quyền ta lại phải thọc cây gậy vào bánh xe tôn giáo mới, bắt buộc các cố đạo hãy tạm đình công việc ít lâu. Phe cừu địch còn đông, nay chúa Trịnh Tráng mới thua trận về, họ cũng đặt gánh trách cứ lên vai tôn giáo không chừng. Vì vậy, hai cố Alexandre de Rhodes và Marquez lo sợ.

Muốn mua lòng chúa Trịnh, hai cố đưa dâng đồ hình quả đất của nhà bác học Euclide mà các giáo sĩ ở bên Tàu dịch ra chữ Hán, có vẽ hình và chú thích rõ ràng.

Chúa Trịnh xem rất chú ý, nhưng có nhiều chỗ mới lạ không hiểu, liền vời hai cố xuống tận thuyền ngự cắt nghĩa và hỏi chuyện Tây dương. Nhân tiện, hai nhà truyền giáo nói về đạo lí Thiên Chúa, tuy chẳng thuyết phục được Trịnh Tráng, nhưng cũng gieo được mầm giống tốt vào tâm não một viên thị vệ đứng bên nghe chuyện, rồi sau người ấy chịu phép rửa tội.

Giữa cuộc hội đàm lần thứ nhất ấy, cố Alexandre de Rhodes biểu chúa Trịnh một chiếc đồng hồ treo có chuông. Vì cố nói tiếng

Việt Nam thạo, nên có thể chỉ vẽ máy móc và cách dùng cho chúa Trịnh nghe:

- Thưa ngài, đồng hồ bên Tây chúng tôi mới chế tạo ra ít lâu, đến mấy giờ thì tự nó đánh bấy nhiêu tiếng chuông báo cho ta biết. Đây, kim ngắn chỉ giờ, kim dài chỉ phút...

- Ô, tài nhi!... Còn những chữ ghi trên mặt tức *tí, Sửu, dần, mao*, bên nước các ông viết 12 chi như thế phải không? Chúa Trịnh hỏi.

- Thưa không! Đây là những chữ số Rô Ma từ 1 đến 12... Mỗi khi, kim phút trở ngay vào số 12 này và kim giờ trở vào số 5, chẳng hạn, thì chuông gõ 5 tiếng, ngày đêm không hề sai.

Món quà mới lạ đổi ngay cảm tình của người được biếu: chúa Trịnh cho phép hai cố ở lại truyền đạo trong đất phạm vi thế lực của mình.

Cố Alexandre de Rhodes bảo đây là chiếc đồng hồ chuông đem đến xứ Bắc đầu tiên.

Ta nên để ý: “đến giữa năm 1627, xứ Bắc mới thấy xuất hiện kiểu đồng hồ treo có đánh chuông. Thế thì trước thời kì ấy, dễ thường đã có kiểu nào khác đem tới rồi chẳng; ví dụ kiểu đồng hồ đứng và không gõ chuông, chẳng hạn. Điều đó, chúng tôi không muốn hàm hồ quyết đoán, vì thiếu tài liệu. Nhưng cứ xem về chúa Trịnh sùng sốt khi thấy cái máy chỉ giờ của hai thầy đạo sĩ ngoại quốc làm quà, khác hẳn thứ “lậu hồ” rỉ từng giọt nước mình vẫn quen dùng, đủ tỏ ra đến lúc bấy giờ thật là lần thứ nhất Thanh Đô vương (tức của Trịnh Tráng) nhận biết một chiếc đồng hồ máy từ Tây dương đem lại.

Phàm món gì đã từng thấy qua, không khi nào người ta phải trầm trồ lấy làm lạ?

Duy có Đàng Trong, - nghĩa là từ hữu ngạn sông Gianh ở Quảng Bình trở vào - phần đất thuộc quyền Nguyễn chúa cai trị, người Tây dương qua lại nước ta hồi thế kỉ 17, 18, quen gọi là Cochinchine, có lẽ được thấy đồng hồ máy nhập cảng sớm hơn.

Vì Đàng Trong nước ta mở cửa cho tôn giáo và thương khách Tây dương vào trước. Sử sách truyền đạo đặt thời kì các cố Giòng Tên bắt đầu mở đạo ở xứ ta vào năm 1615; từ ngoài bể đến, bao giờ giáo sĩ cũng thuận đường ghé vào Đàng Trong trước, rồi mới ra Đàng Ngoài. Vẫn biết trước thời kì ấy mấy chục năm, đã từng có các cố thuộc về giáo đoàn khác (Franciscains, Dominicains) đến nước Nam rồi, nhưng chỉ có mục đích vì đạo giảng đạo; về sau, các cố Giòng Tên lại vì cả mục đích truyền bá văn minh khoa học phương Tây, cho nên chịu khó đem lại những sách hay, máy lạ của phương Tây mới phát minh trong lúc bấy giờ, để mở đường gõ cửa hộ tôn giáo. Mà thích dụng và hợp thời nhất là các sách thiên văn đã dịch ra chữ Tàu và đồng hồ máy.

Vả lại, thương nhân còn đến trước giáo sĩ. Thuở ấy, xứ Bắc chưa có chỗ nào thật là thương cảng cho khách buôn ngoại quốc, thì Đàng Trong đã có Hội An, mở ra từ khoảng 1585. Ban đầu, chỉ có người Tàu, người Nhật buôn bán; sau đến người Bồ Đào Nha, người Hòa Lan tụ tập, thành ra một thương trường đông đúc vui vẻ. Chả lẽ nào những lái buôn Hòa, Bồ kia lại không biết đầu cơ trục lợi, đem đồng hồ qua, dù không để làm thương phẩm thì làm tặng phẩm cho ông địa chủ, tức là chúa Nguyễn, để ông cho ở sinh nhai?

*

Dù sao mặc lòng, tiền nhân chúng ta sống ở khoảng đầu thập thất thế kỉ, khi được đứng trước một đồng hồ Tây mới đem sang, nghe nó chạy tích tắc rất đều và chốc chốc lại tự gõ chuông, mấy giờ gõ đủ mấy tiếng, chắc phải trở mắt giật mình, cho là quái vật. Không khéo có cụ nghĩ là bên trong có ma xó hay yêu tinh mà thầy phù thủy cao tay đã làm bùa phép sai khiến, cho nên miếng sắt miếng đồng mới hoạt động được như thế. Các cụ không thể tưởng tượng là một bộ máy tự óc người Tây dương vừa phát minh chế tạo ra chưa được bao lâu thì truyền sang đến ta.

Thế mà mấy chục năm sau, có người Việt Nam, chỉ với tài riêng và khí cụ mộc mạc, bắt chước làm được một chiếc đồng hồ

giống hệt như anh em song sinh với thứ chế tạo bên Tây, bởi máy móc sản xuất.

Ấy đó mới thật là sự đáng kinh dị.

Nhất là thời đại bấy giờ, ta mới nhất sơ tiếp xúc với người phương Tây, nào đã biết khoa học cơ xảo của người ta là gì? Nào đã được học thầy phương Tây hơn ba phần tư thế kỉ và có hàng trăm kĩ sư, bác sĩ như ngày nay?

Chính một người Tây được mục kích, phải lấy làm kinh dị trước hết, rồi chép sách để lại, không thì đời sau có ai biết đâu.

Người ấy là ông cố đạo Bénigne Vachet.

Ông đến truyền giáo ở Đàng Trong nước ta giữa đời chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần: 1648-1687), luôn mười lăm năm, khi trú tại Hội An, khi ở kinh đô Huế, được nhà đương cuộc ta trọng đãi vì ông tinh thông cả nghề thuốc. Có lần chúa Hiền vời ông lại kinh để trị bệnh nguy cấp cho một vị hoàng thân mà bao nhiêu ngự y và thầy lang khách đã bỏ chạy cả; ông bảo phải mổ, nhưng người ta không nghe, vì nhớ lời họ Khổng dạy rằng “*Thân thể tóc da của cha mẹ cho, không được hủy thương*”.

Thân cận với nhiều người bản xứ, ông xem xét tâm tính và năng lực họ từng li từng tí, về cạnh tốt cũng như cạnh xấu, rồi ông nhận thấy người Việt Nam có đủ tư chất thông minh không kém gì ai.

Nhân tiện ông kể một việc chính mắt đã trông thấy tận nơi và chiêm nghiệm rất kĩ lưỡng, chứng tỏ ra người xứ này mới thấy kĩ nghệ của người phương Tây lần đầu, đã tò mò bắt chước một cách tài khéo thế nào?

Chúng tôi thuật chuyện sau đây, theo như lời ông ghi chép trong sách để lại, năm nọ cố Cadière đã lục đăng vào tập *kỉ yếu* của Ủy ban khảo cổ Đông Dương.

Nguyên hồi ông ở Huế mấy năm, chúa Hiền thường triệu vào vương phủ hỏi han về công việc Tây dương. Có lần ông nhận được một chiếc đồng hồ báo thức, vỏ bạc, gửi mua bên

Tây mới đem qua, liền đưa vào kính biểu chúa, và chỉ bảo cách dùng cẩn thận.

Cách mấy tháng sau, người thợ bạc trong vương phủ ngồi tấy máy tháo tung đồng hồ ra xem, làm gãy khúc một bánh xe răng cưa, thành ra đồng hồ không chạy được nữa. Chúa Hiền sai người bảo cố Vachet rằng đồng hồ tặng ngài độ trước hỏng mất rồi.

Ông lấy đồng hồ đem ra nhà thợ xem hỏng ở chỗ nào để chữa lại.

Chủ nhà thợ là một người bán đạo cũng làm nghề thợ bạc. Trước mặt anh ta, ông thấy máy đồng hồ ra xem và chỉ bảo cho biết hư hỏng tại đâu:

- Ô! Gãy mất một răng cưa thế này, hèn gì đồng hồ chẳng chết.

Người thợ bạc ấy cầm lấy bánh xe gãy răng, ngắm nghía giây lát rồi nói:

- Trời ơi! Tưởng là hỏng thế nào, chứ có thế này thôi, thì con chữa được ngay.

- Anh chữa thế nào được? Ông Vachet hỏi.

- Thưa cha, chỉ có việc làm một bánh xe răng cưa mới, giống hệt cái đã gãy thì được chứ khó gì! Anh thợ bạc trả lời.

- Hừ! Chuyện máy móc tưởng đâu trò chơi. Phải biết ở bên Tây, người ta có máy đúc, máy cưa, máy bào, máy tiện, bao nhiêu công phu mới làm nên được cái bánh xe thế này, anh nghĩ dễ dàng đấy hử? Đừng hòng làm cho mất công.

- Cứ để con làm thử cho cha xem! Anh thợ bạc nói cách quả quyết.

Chỗ này, cố Vachet viết:

- “Tôi mất công giảng giải vì những lẽ gì hử không thể nào làm được, nhưng hử chẳng nghe. Thật sự, tôi không tin rằng một người thuở nay chưa nghe nói máy móc đồng hồ bao giờ mà lại làm nổi bánh xe răng cưa.

Bảo rằng hấn làm thành công thì chưa thật là đúng. Chẳng những hấn làm được chiếc bánh xe ấy thôi, lại chế tạo một đồng hồ nguyên vẹn nữa, mới kì.

Độ 23 hay 24 hôm sau, hấn đặt vào tay tôi hai chiếc đồng hồ giống nhau làm sao, đến nỗi mắt nhìn không thể phân biệt cái cũ cái mới, giá như không phải chính mắt trông thấy, thì tôi tưởng chừng như mình nằm mộng, không khi nào tin được. Hai đồng hồ lại chạy đúng như nhau”.

Thì ra, với khối óc thông minh và có hoa tay tinh khéo, anh thợ bạc nhà ta đã bắt chước máy đồng hồ Tây, tự chế ra một chiếc giống y như thế. Cố Vachet phải nhìn nhận rằng người Việt Nam thật có tư chất tốt về nghệ thuật và khoa học. Không trách xưa nay họ thấy bên Tàu, bên Nhật có gì mới lạ, nếu có vật liệu sẵn sàng, họ cũng bắt chước làm được như của người ta, không kém gì mấy.

Ta có thể nhìn anh thợ bạc vô danh ấy chính là tiên phong cơ xảo phương Tây ở đất nước nhà; anh đã chứng tỏ khoa học máy móc tuyệt nhiên chẳng phải cửa cấm ở trước trí khôn bắt chước của người Việt Nam.

Có người tiếc hộ tài nghệ cho đến danh tính anh ta cùng bị đắm chìm trong đêm tối quần chúng, chẳng ai biết đây là đâu. Trái lại, ví phỏng tài nghệ ấy được giúp đỡ đến nơi, cái gương bắt chước ấy được khuyến khích, thì kĩ nghệ máy móc ở nước nhà đã xây nền đắp móng từ cuối thế kỉ 17 cũng nên. Nếu được thế thì nước mình đã Tây hóa – nói đúng là khoa học hóa – sớm sửa hơn hai trăm năm và trước tất cả các nước quanh miền Đông Á.

*

Nhưng, chúa Nguyễn trấn thủ miền Nam lúc bấy giờ, đêm ngày những lo chống cự họ Trịnh là thế thù ở phía ngoài và mở mang bờ cõi phía trong, để không còn ngày giờ tâm trí nào để vào chuyện kĩ nghệ, cũng chẳng nhìn biết văn minh khoa học phương Tây mới nhóm lên và sắp có thể bay nhảy vô nuốt thiên hạ.

Có điều, riêng về kĩ nghệ đồng hồ, chắc hẳn đương thời đã biết rõ là ích lợi, cần dùng. Chẳng biết có phải là vang bóng của anh thợ bạc tài hoa kia hay không, chỉ biết từ năm 1733 trở đi, nhiều nha môn công sở thuộc về trị quyền chúa Nguyễn đã treo đồng hồ kiểu Tây, mà đồng hồ ấy tự ta làm lấy.

Sách *Đại Nam Thực lục tiền biên* tức là sử biên chép công việc họ Nguyễn khi còn làm chúa ở Đàng Trong, quyển thứ 9, về đời chúa Nguyễn Phúc Trú (1725-1736) có đoạn chính văn như sau này:

- “*Quý Sửu năm thứ 8, mùa xuân tháng giêng, lại đặt đồng hồ ở các dinh và các đồn canh vững tàu ven bể*”.

Ta nên để ý chữ “*lại*”, tỏ ra lúc trước ở các dinh cùng các đồn ven bể đã đặt đồng hồ, nhưng rồi bãi đi, bây giờ thấy cần dùng, nên phải đặt lại. Các dinh tức là các tỉnh. Thuở ấy, phần đất chúa Nguyễn từ Quảng Bình trở vào miền Nam, gồm có 12 dinh, kể cả ba dinh Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, nguyên đất Chiêm Thành, và ba dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ (tức Nam phần ngày nay) đất của Chân Lạp. Mỗi dinh có quan Trấn thủ làm đầu. Nhà nước cho mỗi dinh đều có đồng hồ, chắc là treo tại công đường Trấn thủ cho tiện việc quan; cũng như ở các bến tàu cửa bể, cho biết giờ khắc tuần phòng và kiểm xét thương thuyền lui tới vậy.

Nhưng kiểu đồng hồ ấy thế nào?

Muốn cho đời sau khỏi lầm lẫn với kiểu đồng hồ giọt nước thuở xưa, nhà chép sử chú thích rất tường tận:

“Đồng hồ ở quốc triều ta lúc đầu, bắt chước cách thức của Tây dương mà làm ra, gọi là tự *minh chung*. (...) Bề cao độ một thước; mặt tiền là một tấm đồng lá, chính giữa có vòng tròn, chung quanh khắc giờ: Ngọ ở trên, Tí ở dưới, Mão bên đông, Dậu bên tây.

Thời gian chia ra 8 *can* 4 *duy* (...). Ngồi thứ kể bắt đầu từ *Dinh* là số *một*, khắc một vạch thẳng: *Mùi* số *hai*; *Khôn* số *ba*, đếm xuôi mãi cho đến *Tí*, số *mười hai*. Lại từ *Quý* bắt đầu số *một*, *Sửu*

số *hai*, Cẩn số *ba*, đếm ngược tay trái từ dưới lên trên đến Ngọ là số *mười hai*. Bên cạnh ghi 24 giờ, mỗi giờ 4 khắc, quanh khắp vòng tròn vạch ngắn 96 khắc.

Chính giữa mặt đồng hồ, có hai cây kim: một kim nằm trong, to mà ngắn, để chỉ giờ chỉ khắc: một kim nằm ngoài nhỏ và dài hơn, để chỉ phân, chỉ phút.

Phía sau đồng hồ đập một lá sắt mỏng; hai bên tả hữu cũng che bằng đồng lá.

Bên trong đồng hồ, bốn góc cắm bốn cây trụ đồng, chính giữa năm cây; bánh xe cũng tiện bằng đồng, lớn nhỏ cả thảy có 15 chiếc; trong số ấy có 3 bánh xe to, có trục xuyên ngang. Cả bánh xe lẫn trục đều có răng cưa bám lấy nhau, lúc máy chạy thì bánh này cọ xát đưa đẩy bánh kia.

Trên có một quả chuông lớn, sáu quả chông nhỏ; một dùi đồng để gõ chuông lớn và sáu dùi khác để gõ chuông nhỏ.

Người ta phải làm cái giá, bề cao 5 thước, để đặt đồng hồ lên trên. Rồi lấy ba sợi dây thừng, kết bằng tơ, luồn vào trong 3 cái trục, bánh xe lớn và thả xuống dưới: dây ở giữa hơi ngắn, còn dây hai bên thì dài hơn. Mỗi đầu dây đều buộc một cục chì nặng 6 cân; đầu kia thì buộc cục chì nhỏ, nặng 1 lạng 7 phân, cốt để nó co kéo bánh xe thì đồng hồ mới chạy.

Khi nào đầu dây cục chì lớn thông xuống cách mặt đất còn độ 1 thước, thì ta phải đẩy nó lên, để cho đầu dây buộc cục chì nhỏ cũng thông xuống gần đất cho đều nhau; nếu không đều thì đồng hồ không chạy được.

Mặt sau đồng hồ lại có một quả bằng đồng, treo chúc đầu xuống, gọi là quả lắc (...) để kèm giữ cho sự vận chuyển của máy đồng hồ được điều hòa, không có nó thì đồng hồ chạy sai giờ khắc.

Hễ máy đồng hồ chạy đến khắc thứ nhất của giờ Đinh, thì quả chuông nhỏ đánh một hiệp, khắc thứ nhì gõ hai hiệp, khắc thứ ba gõ ba hiệp, khắc thứ tư gõ bốn hiệp. Đến khắc thứ tư tức là đúng giờ Mùi, bấy giờ quả chuông lớn đánh boong boong hai

tiếng. Đến các giờ khác cũng thế: giờ Khôn chuông đánh 3 tiếng, giờ Thân 4 tiếng, rồi Canh 5, Dậu 6, Tân 7, Tuất 8, Càn 9, Hợi 10, Nhâm 11, Tí 12. Đến giờ Quý thì lại như giờ Đinh, chuông đánh 1 tiếng, tới giờ Sửu 2 tiếng, Cấn 3, Dần 4, Giáp 5, Mão 6, Ất 7, Thìn 8, Tốn 9, Tị 10, Bính 11, Ngọ 12. Mỗi giờ, chuông đánh đủ mấy tiếng, không sai.

Trên nóc đồng hồ có nắp đậy như hình tàu lá sen. Cạnh bên hữu và sau lưng đều che bằng kính thủy tinh; còn bên tả và đằng trước cũng có cửa mở ra đóng vào được, phòng khi cần mở để xem lại máy móc bên trong.

Ấy là hạng đồng hồ to. Còn có hạng nhỏ hơn, chế tạo cũng như kiểu trên, duy có bên trong máy móc, giảm đi 5 bánh xe và 6 quả chuông nhỏ, bớt cả một sợi dây thừng. Thành ra thứ đồng hồ này không có chuông nhỏ để gõ từng khắc một, chỉ đến mỗi giờ thì đánh chuông lớn mà thôi, ta đo bóng mặt trời mà nghiệm, chẳng sai bao giờ”.

Đấy, đồng hồ nước ta lúc đầu thế kỉ 18, phỏng theo kiểu Tây mà tự chế tạo lấy, hình dạng máy móc và cách bố trí giờ khắc là thế.

Với con mắt chúng ta đời nay, đã quen nhìn nhãn mặt – đến nổi thuộc nhẩm trong trí – những đồng hồ hiệu Oméga, Westminster hay hiệu nào khác cũng thế, dấu ghi giờ khắc chỉ có 12 chữ số La Mã, thật là giản tiện, minh bạch. Giờ, xem đoạn sử chúng tôi vừa dịch trên đây, nhiều người tất thấy rối trí, khó hiểu. Mà thoạt xem có rối trí khó hiểu thật.

Ngọ trên Tí dưới, Mão đông, Dậu tây là nghĩa thế nào?

Sao đã từ Đinh bắt đầu, số một; rồi lại từ Quý cũng bắt đầu và số một?

Kì thật, đồng hồ ta tự chế tạo hồi ấy, cố nhiên hình thức và cơ quan bắt chước kiểu Tây đương thời, ngày đêm cũng chia ra 24 giờ; nhưng trên mặt đồng hồ, ta xếp đặt số giờ theo cách riêng. – có lẽ theo phương pháp của “lậu hồ” đời xưa, - đại khái như hình vẽ phác dưới đây. Chúng ta nhận thấy từ Đinh đến Tí 12 giờ, rồi

từ Quý ngược lên đến Ngọ cũng 12 giờ; giờ nọ cách giờ kia có bốn vạch nhỏ, tức là bốn khắc.

Giữa trưa



Nửa đêm

Đời ấy, trong xứ ta ai cũng có đồng hồ thật chế tạo bên Tây đưa sang mà ta mua ở thuyền buôn Tây dương, hoặc tự các giáo sĩ tặng hảo. Nhà chép sử không quên ghi chép, để phân biệt với thứ ta chế ra. Chúng ta nên đọc cả đoạn dưới này, càng thấy sáng nghĩa đoạn trên, nhất là về chỗ giờ khắc.

“... Lại có một kiểu, thật từ nước Tây dương đem qua: bề cao 1 thước 5 tấc, rộng 1 thước; trên có hình ông tiên cỡi voi, hai bên cạnh hai con rồng châu, bốn chân đồng hồ tức là bốn chân con voi, làm toàn bằng đồng và chạm trổ rất khéo.

Khoảng giữa đằng trước khoét tròn, mặt đồng hồ cũng tròn và tráng men; vành ngoài khắc chữ Tây, từ 5 phút, 10 phút, 15 phút cho đến 60 phút. Vành trong khắc số hiệu 12 giờ.

Tí Ngọ

cùng đứng một chỗ
ở trên, khắc số 12

Quý Đinh	cùng ở một chỗ khắc số 1
Sửu Mùi	2
Cần Khôn	3
Dần Thân	4
Giáp Canh	5
Mão Dậu	6
Ất Tân	7
Thìn Tuất	8
Tôn Càn	9
Kỷ Hợi	10
Bính Nhâm	11

Rồi lại trở về Tí Ngọ

Kim đồng hồ cũng có cây dài chỉ phút, cây ngắn chỉ giờ y như kiểu trước. Ví dụ; kim ngắn trở vào số 1, thì chuông gõ một tiếng; trở vào số 12 thì gõ 12 tiếng. Ngoài mặt đồng hồ có tấm kính thủy tinh che đậy, bên cạnh có khay để tiện mở đóng.

Trong ruột đồng hồ, treo tám đồng tròn, trong ngoài ba tầng, cùng đóng làm một; bánh xe lớn 2, bánh xe nhỏ 10, cùng mắc vào trục nhỏ đâm ngang và đều có răng cưa.

Trên mặt đồng hồ tráng men, gần cạnh cái trục kim giờ kim phút, có dùi một lỗ để cắm chìa khóa vào lên giây cho đồng hồ được chạy đều luôn. Sự tài khéo thật khó kể hết v.v...”.

*

Xem hai đoạn sử đã dẫn trên đây, chứng tỏ ra lúc đầu thập bát thế kỷ, nghĩa là cách nay hơn hai trăm năm, nước mình tự chế tạo lấy đồng hồ máy, bắt chước kiểu Tây; điều đó không còn phải nghi ngờ gì nữa.

Đáng tiếc nhà chép sử không chịu tự thuật rộng thêm, đến cả công cuộc chế tạo, để cho người đời sau được biết những đồng hồ

nội hóa ấy, đại khái tiền nhân đã làm nên với công phu khó nhọc ra thế nào? Thành thân mỗi chiếc đồng hồ như thế tốn kém bao nhiêu? Do triều đình lập xưởng làm lấy, hay là công nghệ của một bọn thợ khéo trong dân gian? Một nghề bắt chước cơ xảo phương Tây sớm đến thế, rồi sau tại sao tiêu trầm mai một đi? Ấy là những dấu hỏi quan hệ thiết tha, khiến cho chúng ta ngày nay đọc sử không thể không lấy làm băn khoăn ân hận vậy.

VUA GIA LONG TRƯỚC NHỮNG MẮT XANH

Nhà vua nghiện rượu mà rồi chữa hẳn, không thêm nhúng mũi vào một giọt nào. – Ngài tự làm kĩ sư đóng lầy chiến thuyền giống như kiểu Tây.

Lịch sử cận đại nước ta, có một thời kì thuận tiện cho cuộc duy tân tự cường hơn cả, ấy là thời kì Gia Long thống nhất.

Hình như nhiều bà con ta đọc sử, có cảm tưởng như thế; cảm tưởng của người bộ hành giữa đại sa mạc Sahara, còn ngoảnh lại nhìn phía sau lưng biệt mù, tiếc sao ở đấy chẳng mọc lên mấy cây dừa hay là đặt cái máy nước.

Nhưng mà đời ấy có nhiều bề thuận tiện thật.

Trước mắt nhà vua trông thấy: những kĩ sư võ tướng Pháp do đức thầy Bá Lộc mộ sang, như các ông Chaigneau, Vannier, Ollivier, de Forçant v.v... đã vì ta đắp thành, đúc súng, luyện quân, đóng thuyền, nhất nhất theo lối mới; một phần lớn nhờ đây mà nhà vua thắng được kẻ địch, dựng nên cơ đồ, có phải tài hay sức mạnh của Tây phương hơn mình, thật đã bày tỏ một cách rõ rệt. Nếu nhà vua muốn xây dựng lại tòa lâu đài Việt Nam theo kiểu tân thời ít nhiều, chính là lúc cơ hội khả vi và có đến tám chín phần mười, trông được thành hiệu.

Tình hình quốc tế cũng thuận tiện, vì lúc bấy giờ khắp cả Âu châu đang bận rộn với những cuộc chinh chiến của đại đế Nã Phá Luân, không rảnh rang lo nghĩ đến việc Đông Á.

Vả lại, chính nhà vua thông minh, có nhiều đức tính tốt để làm một bậc nhân chủ duy tân. Phần nhiều người Pháp đã giúp việc ngài hoặc có dịp gần gũi, cùng nhìn nhận như thế.

Chủ ý chúng tôi cốt nghiêng về phía ấy.

*

Ông cố Lelabrousse, làm chức linh mục ở địa phận Nam phần hồi cuối thế kỉ 18, được biết vua Gia Long một cách thân cận khi ngài còn là Nguyễn vương, vừa khởi binh ở Gia Định được ít lâu. Trước cặp mắt xanh của nhà truyền giáo này, chẳng những vua có tính can đảm cương quyết lạ thường, lại có trí sáng tài khéo, đến nỗi tháo tung một chiếc chiến thuyền Tây dương ra mò xem kiểu cách, rồi tự chế tạo lấy một chiếc mới, không khác tí nào.

Trong một bức thư đề ngày mừng 1 tháng 5 năm 1800, gửi về cho các ông giám đốc trường Tu nghiệp của hội Truyền giáo Ngoại quốc ở Paris, linh mục Lebabrousse tán dương đức tính tài năng vua Gia Long rất nhiều. (Ta nên để ý lúc cố Lelabrousse gửi thư về Tây, vua Gia Long cũng còn ở ngôi Nguyễn vương, nhưng cuộc tranh đoạt thiên hạ với nhà Tây Sơn đã nắm vững được cơ tất thắng. Giữa năm 1800 ấy; ngài thắng trận Thị Nại, rồi thu phục được kinh đô Phú Xuân, đến tháng 5 năm Nhâm Tuất, tức 1802 thì chính vị hoàng đế *kỉ nguyên Gia Long*).

Trước hết, cố Lelabrousse kể chuyện nhà vua cương quyết chừa rượu ra thế nào:

“Thuở còn trẻ tuổi, ngài có tật nghiện rượu, nhưng đến khi phải cầm đầu các việc chính trị binh cơ, trách nhiệm nhà nước nhất nhất quan hệ ở mình, thì ngài mạnh bạo chừa rượu ngay; chừa một cách quyết liệt, đến nỗi tự hậu không nhấm một giọt nào vào môi nữa.

Chính ngài thường nói:

- Tôi nghĩ ở đời không có thứ gì làm mất phẩm giá người ta nhiều cho bằng cái tật quá chén; không có thứ gì tai hại cho bằng rượu, khiến người ta hư hèn vô lực đủ đường; không có thứ gì tệ cho bằng rượu, sinh ra lắm sự lỗi lầm, lắm cảnh khốn đốn. Một thằng rượu chè say sưa chẳng nên cai quản sai khiến ai bao giờ. Con người ta, đến bản thân còn chẳng tự trị nổi, thì mong trị thiên hạ làm sao được?”

“Bởi thế, ngài thường xuống chỉ dụ khuyên bảo tất cả quan dân tướng sĩ không được say rượu; ai vi lệnh thì bị trừng phạt rất nghiêm.

Nội một việc ấy, đủ tỏ ra vua Gia Long có đức tính tự cường hiêm hoi. Tuy chừa rượu không phải là một việc trọng đại cho bằng ý chí sửa đổi một nước, nhưng chẳng phải ai muốn cũng làm được, huống chi lại là vua chúa. Ở thời đại quân chủ độc tôn, một người phú quý đến thế, bỗng dưng gác chén đập be, cả quyết chừa rượu, cho tới một giọt cũng không để thấm môi, thiết tưởng ai cũng phải cho là một sự ít thấy trong lịch sử đế vương, và nếu không có chí tự cường đáo đẽ, chắc không làm nổi.

Đã thế, nhà vua còn có tài trí lạ thường nữa, cứ theo sự biết của ông cố Lelabrousse, cũng trong bức thư vừa kể trên đây:

“Thiên tư nhà vua cũng tốt, không kém gì tâm tính; trí khôn nhanh nhẹn, thấu suốt, dù những việc rắc rối nhất hạng, ngài chỉ trông thoáng là hiểu ngay. Lại có khiếu nhớ lại lòng, phạm sự gì qua mắt có thể ghi mãi trong trí không quên, cũng như trông thấy điều gì mới lạ đều có thể bắt chước một cách dễ dàng tự nhiên.

Các xưởng đóng chiến thuyền trong xứ và các quân cảng, ngài xếp đặt chỉnh tề, đồ sộ, người ngoại quốc đến xem phải động lòng kính phục, nếu cả Âu châu được trông thấy thì cả Âu châu cũng phải khen ngợi. Một bên bài trí la liệt những súng trường, những thần công, đại bác đủ hạng, những giã pháo, những xe chở súng, những viên đạn lớn nhỏ đủ cỡ v.v... phần nhiều sánh với các kiểu súng đạn tốt nhất ở Tây phương, bất quá chỉ thua kém về đẹp mà thôi. Một bên thì đỗ chỉ chít những chiến thuyền không biết cơ man nào mà đếm, to có, nhỏ có, chiếc nào chế tạo trông cũng có vẻ hùng vĩ khá sợ. Tất cả những chiến thuyền binh khi ấy toàn là công trình của ông vua hiếu động và đa tài, đa nghệ.

Sáng ra, mặt trời vừa mọc, ngài từ trong cung đi ra quân cảng trông nom làm việc, cứ đến bữa ăn mới về. Nhiều khi ở lại suốt ngày chỉ bảo các quan, mỗi người coi một sở, làm một việc. Vua tôi ngồi chung một bàn. Không có cảnh tượng nào ngoạn mục

cho bằng trông thấy hàng nghìn hàng vạn con người cùng hăng hái làm công việc, ở trước mắt nhà vua. Chính ngài trông nom hết thấy, có lúc thân hành đo từng miếng ván, định cả thước tấc nữa.

Ngài đã chế tạo được những chiến thuyền theo kiểu Âu Tây, mà chỉ dùng rập tay thợ bản xứ.

Thoạt tiên, ngài mua một chiếc tàu Tây đã cũ đem về tháo tung ra từng mảnh để xem cách thức chế tạo. Thế rồi tự tay ráp lại, y nguyên hình thức cũ, ráp khéo đến nỗi xem chiếc tàu lại có vẻ đẹp hơn lúc trước.

Sự thành công ấy làm cho nhà vua nức lòng phấn chí, nhất định ra tay đóng hẳn một chiếc mới nguyên.

Mà ngài làm được thật tình.

Sau lại đóng thêm hai chiếc nữa.

Cả bốn chiếc tàu này đi tới đâu cũng làm nên oai danh hiển hách cho nhà vua.

Công cuộc chế tạo lại mau chóng không ngờ, chiếc nào cũng đóng không ngoài ba tháng đã hoàn thành; có chiếc lại còn chóng hơn.

Tuy thế, những chiến thuyền ấy đều to tát lực lưỡng; mỗi chiếc có thể chở 300 thủy binh và đặt 26 cỗ súng đại bác; có chiếc đặt tới 36 khẩu.

Ba chiếc do ba vị thủy quan Pháp cai quản, còn chiếc thứ tư thì nhà vua tự cai quản lấy, tức là chiếc mới hạ thủy gần đây.

Các ông ở bên Tây nghe nói ông vua nước Nam có thể chỉ huy được một chiếc tàu chiến đóng theo kiểu Tây tất lấy làm lạ vô cùng; nhưng các ông còn kinh ngạc nhiều hơn nữa nếu như các ông được chứng kiến mọi sự kiến thiết xứ này.

Nhà vua có trí thức quán xuyến cả mọi việc, có tư cách làm được cả mọi việc. Ngài có tài riêng về phần chi tiết. Những điều tôi có thể kể ra đây cho các ông nghe, chỉ gọi là để các ông biết đại cương thế thôi.

Sau hết, nhà vua có tính chăm chỉ hết sức. Ban đêm ngài ít ngủ, đọc sách rất nhiều; việc gì cũng tò mò muốn biết và cần cù hiếu học đáo để. Trong điện ngài ở, có nhiều bộ sách của người Pháp soạn, dạy về các khoa kiến trúc, xây thành, đắp lũy v.v...

Ngài để luôn bên mình, năng mở ra xem những hình vẽ kiểu mẫu rồi cố bắt chước làm theo. Mỗi ngày thấy ngài tấn tới lên mãi. Tóm lại, ông vua này là một bậc nhân quân vĩ đại nhất xứ Đàng Trong nước Nam từ trước đến giờ”.

Trong số những người Pháp được trọng dụng, cai quản chiến thuyền, hai người có danh vọng nhất, là J.B. Chaigneau tức Nguyễn Văn Thắng, chúa tàu Long, và Vannier tức Nguyễn Văn Chấn chúa tàu Phụng.

Hai ông này cùng ở trong bọn hơn hai chục người Pháp do đức thầy Bá Đa Lộc mộ sang tán trợ Nguyễn vương buổi đầu, có nhiều công lao.

Bởi vậy, khi vua Gia Long lập nên đế nghiệp, hai ông và một vài đồng bối được kể vào bậc công thần khai quốc, làm quan tại triều. Nhà vua cho mỗi người một phủ đệ riêng, 50 tên lính hầu, mỗi tháng cấp bổng lộc khá hậu, khi vào chầu chỉ vái, không phải lạy lưc như các bạn đồng liêu bản xứ.

Ông Chaigneau có người con trai đầu lòng tên là Michel Đức, hồi nhỏ thường được theo cha vào trong cung điện triều kiến nhà vua. Sau lớn lên, Michel Đức cùng cha trở về ở luôn bên Pháp, rồi viết sách “*Souvenirs de Hué*” (xuất bản tại Paris năm 1867), tự thuật mọi sự kiến văn kỉ niệm ở nước Nam, nhất là về đời Gia Long.

Tác giả vẽ hình dung ông vua này cho chúng ta thấy là một người giản dị, hòa nhã, hiểu rõ dân tình, lúc nào cũng vui vẻ tự nhiên, từ lời nói đến cử chỉ cũng thế.

Một hôm, ông Chaigneau vào chầu trong nội, dắt cả cậu con đi theo. Lúc ấy Michel Đức, mới độ bảy tám tuổi, thông minh và thạo tiếng Việt Nam. Trước khi ở nhà đi, y hẳn cha mẹ đã dặn bảo đại khái lễ phép tâu gởi trước mặt Ngài ngự ra thế nào.

Khi đến trước vua Gia Long, cậu đứng vòng tay cung kính và nói rất chững chạc, rõ ràng:

- *Cung chúc thiên tử vạn tuế! Vạn vạn tuế!*

Tiếng cười của nhà vua vang động cả một góc điện. Không phải cười vì thấy cậu bé tí hon đã tập nghi lễ triều đình, chỉ buồn cười vì nghe hai tiếng “*thiên tử*”. Ngài vỗ vai cậu và nói:

- *Ồ! Cả mi nữa, mi cũng nghĩ ta là **con trời**! Chắc hẳn không phải ba mi dạy mi điều đó, vì thuở nay ông chẳng hề nói với ta vô nghĩa, vô lí như thế bao giờ... Ta đây con trời à?...*

Nhà vua nói và đưa mắt nhìn ông Chaigneau. Hai người cùng cười. Cậu Đức chả hiểu thế nào, cũng bật cười theo. Đoạn, ngài nói tiếp:

- Với những người gọi ta là thiên tử, ta vẫn thường nói ta cũng như ai, do cha mẹ sinh thành, cha là đàn ông, mẹ là đàn bà, cha ta với mẹ ta ...

Chỗ này, nhà vua vừa nói vừa ra hiệu, như giảng bài nam nữ sinh lí, mà ngài nói một cách tự nhiên minh bạch quá, đến nỗi về sau Michel Đức viết sách, không dám chép lại y nguyên “thánh chỉ” vì e có độc giả đạo đức cho là sống sượng.

Người con ông Chaigneau được hiểu biết nhiều về tài năng, nhân phẩm vua Gia Long và công việc nước Nam đời ấy, một phần nhờ được mục kích, thân cận, một phần nhờ sự quan sát của cha góp vào.

Thì ra, nhà vua không phải không biết nước Pháp là nước hùng cường văn minh; không phải không biết nước Anh Cát Lợi đang liếc mắt tham vọng ở miền Đông Á, có thể nói tình thế quốc tế và cái cơ mạng được yếu thua của thiên hạ lúc bấy giờ ra sao, hình như ngài rõ biết cả, chỉ trừ ra nước mình. Michel Đức viết:

- *“Vua Gia Long được tôn sùng là bậc người hiền năng nhất nước. Ngài có những tư cách thiết yếu, tới trình độ cao của một nhà cầm quyền cai trị quốc gia. Phàm những kế hoạch đã nghĩ chín chắn thì cương quyết và kiên nhẫn theo đuổi làm cho đến cùng,*

khiến cho đức thầy Bá Đa Lộc cùng các người Pháp sang giúp việc nước Nam đều nói rằng, ông vua ấy, ví phỏng cho cầm đầu một nước bên Âu châu cũng chẳng thất cách tí nào (ce souverain n'aurait été nullement déplacé à la tête d'une nation européenne).

“Trong lúc hoạn nạn, bên ba, ngài đã biết phán đoán người ta và mọi sự vật rất đúng; vì chỗ liên lạc thân mật với đức thầy Bá Đa Lộc, cho nên ngài tập nhiệm tư tưởng Pháp.

Việc triều đình Louis XVI tiếp đãi hoàng tử Cảnh ân cần tử tế, vua Gia Long ghi nhớ mãi không quên. Hồi đó, Pháp đình đã định phát bao nhiêu quân nhu chiến thuyền sang giúp, chiếu theo điều ước 1787, nhưng rồi có những sự biến cố xảy đến bất ngờ, thành ra viện binh hứa hẹn ấy không qua đến nơi; tuy thế mặc lòng, vua Gia Long cũng nhớ ơn chính phủ nước Pháp đã có hảo ý đối với mình. Nói tóm một câu, ngài rất sẵn lòng tốt với nước Pháp; nhìn nhận nước Pháp hùng cường và có độ lượng, nên ngài muốn xử lại cho được vừa lòng, chẳng những vì có hai xứ đã kết mối bang giao, lại còn vì có ngài lo ngại người Anh Cát Lợi.

Nhà vua thường vui miệng nói rằng: Giờ ta là bạn của người Phú Lãng Sa, tất những kẻ xâm lược kia (trở vào người Anh) chớ dám mưu toan làm sự gì có hại cho ta được”.

Về mặt phong hóa, nhất là tục lệ thờ cúng tổ tiên và những thói mê tín, vua Gia Long thật có kiến thức hợp lí, không chịu tin nhảm hay cố chấp như tất cả người mình đương thời.

Chúng ta mở sách *“Sử kí truyền giáo ở Đàng trong nước Nam” (Histoire de la mission en Cochinchine)* của ông Launay, quyển thứ 3, trang 320-322, đọc bức thư đức thầy Bá Đa Lộc viết cho ông Letondal ngày 47 Août 1789 thì biết.

Hẳn ai cũng nhớ chuyện lúc Nguyễn vương mới khởi binh ở Gia Định, thường bị Tây Sơn đánh thua luôn, năm 1784, phải nhờ đức thầy Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh và quốc ấn sang Pháp cầu viện. Nhiều nỗi trắc trở giữa đường, khiến cuộc Đông – Tây vãng phản này hết gần sáu năm. Cảm sự chăm nom dạy dỗ, hoàng tử theo đạo và thờ đức thầy như bậc sư phụ. Giữa năm 1789, thầy

trò mới về đến Gia Định là nơi căn cứ của Nguyễn vương lúc bấy giờ...

Quả thật, như mấy chuyện đã kể, vua Gia Long là bậc nhân chủ có tài năng mới, tư tưởng mới là hiểu việc thế giới ít nhiều; sự ấy cố nhiên nhờ ảnh hưởng cảm hóa của ông Bá Đa Lộc và những người Pháp đến giúp ngài một phần rất lớn.

Phải chi nhà vua ta cũng có thông minh và tính cương quyết sửa sang việc nước theo gương Âu – Tây, mà chính ngài đã nhìn biết là hùng cường văn minh, cũng như ngài biết rượu có hại mà cương quyết chừa bỏ vậy, được thế thì hay cho lịch sử ta biết bao!

Đời sáng nghiệp của vua Gia Long có hai giai đoạn trước sau khác nhau, người đọc sử với trí phán đoán tất phải để ý:

Lúc còn phải tranh hành thiên hạ với họ Tây Sơn, ngài cầu viện nước Pháp và nhờ nhân tài Pháp giúp sức, từ chiến thuyền binh pháp cho tới khí giới thành trì, nhất nhất chế tạo tổ chức theo lối mới, kì đánh ngã kẻ địch, thu lại nghiệp nhà mới nghe.

.....

VƯƠNG DƯƠNG MINH ĐI QUA CỬA?

*Lê Quý Đôn một nhà bác học đời Lê.
– Chu Thuần Thủy không lay. Sĩ phu
ta chỉ đến hỏi về tướng số, địa lí.*

Vương Dương Minh, nói rõ hơn là tư tưởng học thuyết Vương Dương Minh từ xưa có lúc nào được truyền sang nước ta không?

Vấn đề gai góc ấy từng có nhiều nhà học vấn Tây Nam bàn đến.

Mỗi nhà ngỏ ý một khác.

Chúng tôi muốn cử ra một vài thuyết cốt yếu lấy lệ.

Ông Phạm Quỳnh bảo không.

Trong tập luận thuyết *Essais franco – annamites* trang 162, tác giả viết: **“Học thuyết Vương Dương Minh (bên Nhật gọi là Oyomei) nhà triết học ở thế kỉ 15, xướng minh cái nghĩa tri hành hợp nhất, có ảnh hưởng đến trí thức Nhật Bản rất sâu, mà ở nước Nam mãi tới gần đây tuyệt nhiên không biết”** (*L'école de Wang-Yang-Ming (en annamites Vương Dương Minh et en Japonais Oyomei), philosophe du XV siècle qui enseignait la théorie de l'identité de la connaissance et de l'acte, et qui a exercé une influence si profonde au Japon, étail complètement inconnue en Annam jusqu'à ces derniers temps*).

Cũng trong tập văn ấy, đến trang 279 chúng ta lại thấy tác giả nói thêm: “Tiếc rằng cái học Vương Dương Minh không có ảnh

hưởng gì đến nước nhà, ngay ở nước Tàu cũng thế; đạo Khổng xưa nay chỉ truyền bá theo học thuyết của phái Chu Hi, khéo đào tạo ra hạng người học yêm bác và thi cử làm quan hơn là đào tạo nên những nhà thượng võ và những nhà mĩ thuật” (*Regrettons que Vương Dương Minh n’aitpas eu d’influence chez nous, pas plus qu’en Chine d’ailleurs, et que le confacianisme n’ait été représenté jusqu’ici que par la seule école de Tchou Hi plus experte à former des érudits et des fonctionnaires que dé samoura et des artsites*).

Trái lại, ông Đào Đăng Vĩ bảo có, nhưng chỉ là một cách mập mờ. Trong báo “*Courrier d’Hai-phong*” ngày 19 Novembre 1938, ông viết:

“Gọi là người đời Minh đào vong quốc sự qua ở nước Nam, tôi chỉ thấy có một người tiếng tăm là Mạc Cửu ở đất Hà Tiên, có điều ông ta chỉ đóng vai tuồng chính trị, quan hệ cho lịch sử khai thác của nhà Nguyễn thì có. Đến như Vương Dương Minh, thì người ta chỉ thấy có đôi chút ảnh hưởng lơ mờ ở ông Lê Quý Đôn, danh nho triều Lê (*En Annam, je ne vois jusqu’à présent, comme émigré Ming, que le fameux Mạc Cửu de Hà Tiên qui s’est contenté de jouer simplement un rôle politique, assez important d’ailleurs dans l’histoire des Nguyễn. De Wang-Yang-Ming, on connait une influence assez vague chez Lê Quý Đôn, notre grand lettré de l’époque des Lê*).

Đến ông cố Henri Bernard – một nhà truyền giáo thuộc về Dòng Tên (Compagnie de Jésus) có tiếng bác học hiện nay, nhất là vấn đề lịch sử văn hóa phương Đông – thì cho tư tưởng họ Vương thế nào cũng có ảnh hưởng đến trí thức Việt Nam ít nhiều.

Nếu ai đọc quyển *Pour la compréhension de l’Indochine et de l’Occident* của ông H. Bernard, chắc thấy ông khấn khoản về câu chuyện ấy ra thế nào.

Cố nhiên, ông không lập thuyết một cách thật là quyết đoán, nhưng cứ bằng theo sách vở đời Lê và tình thế lịch sử đương thời, ông bảo rằng học thuyết Vương Dương Minh có ảnh hưởng đến sĩ phu Việt Nam, không phải là một sự không thể tin được.

Ví dụ xem những sách của ông Lê Quý Đôn một nhà học rộng và trứ thuật nhiều nhất ở đời Hậu Lê, chỉ tỏ ra ông ta đọc “*Minh nho học án*” của Hoàng Lê Châu khá nhiều, mà Hoàng Lê Châu chính là một người sùng mộ học thuyết Dương Minh; hơn nữa, ông Lê Quý Đôn lại có ý tán thành việc làm của đảng Đông Lâm cuối đời Minh tức là đảng chủ trương tư tưởng cách mạng.

Họ Lê làm sách “*Phủ biên tạp lục*” và “*Vân đài loại ngữ*” có chỗ nhắc đến Vương Dương Minh, có chỗ nói về đồng hồ cùng những khí cụ thiên văn của Âu châu đem qua lúc bấy giờ mà ông được biết. Chỗ khác lại chép cả tên ông cố Lợi Mã Đẩu, tức là giáo sĩ Mathieu Ricci, sang Tàu vào đời Minh Thần Tôn, dụng công nghiên cứu nho học rồi chê cái học Chu Tử sai lầm và khuyên nhủ sĩ phu Tàu nên theo Dương Minh cho được tiến hóa.

Có lẽ trước đời Lê Quý Đôn (thế kỉ 18), nước Nam đã từng nghiên cứu triết lí của họ Vương, nhưng rồi bị những cuộc nội chiến lung tung ở thế kỉ 16 làm cho thất truyền đi cũng nên.

Chính ông Lê Quý Đôn chép rằng: “Vua Lê Thánh Tôn (1460-1496) là người hiếu học đáo để, chịu khó thu tàng các bản kinh truyện cùng sách vở bách gia chu tử rất nhiều... Đến sau có loạn Trần Cảo (1516), kinh thành Thăng Long bị giặc chiếm cứ... bao nhiêu đồ thư và sách vở tản mác tứ tung. Nhà Mạc thoán ngôi (1527-1591) sai người thu thập và chép lại được ít nhiều, nhưng đến lúc nhà Lê trung hưng, lấy lại kinh thành, những sách ấy lại bị hỏa tai thiêu sạch...”

Ta xem thế thì trong những sách vở đã bị mấy phen binh hỏa tàn phá hồi bấy giờ, biết đâu chẳng có tác phẩm Dương Minh? Nếu bảo người Việt Nam ở cuối thế kỉ 16, đầu thế kỉ 17, không biết có tư tưởng Dương Minh là gì thì rõ vô lí.

Sau hết, cố Bernard thêm một chứng tá nữa, là hồi Mãn Thanh vào chiếm Trung Quốc, ông vua nhà Minh sau chót là vua Vĩnh Lịch còn bôn ba quanh quẩn khá lâu ở mấy tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam, tiếp giáp nước ta, để mưu đồ khôi phục; mãi đến 1659, nhà Minh mới đổ hẳn. Trong khoảng

ấy, có lúc vua Vĩnh Lịch mong mỗi tới viện binh của Nhật Bản và Việt Nam. Bọn sĩ phu nhà Minh, xấu hổ làm tôi Mãn Thanh, vượt biên giới sang nương thân ở đất nước đồng văn đồng chủng này cũng nhiều. Lẽ tự nhiên, theo chân những khách vong mệnh, có cả tư tưởng học thuật đời Minh; trong số ấy phải có tư tưởng học thuật của họ Vương mà các môn đồ ông đã khắc vào gỗ, in thành sách.

Đại khái, theo cố Bernard suy đoán mấy lẽ như thế, thì Vương Dương Minh có sang nước Nam.

*

Có hay không, vấn đề này vẫn còn rộng đường cho chúng ta tìm tòi thêm.

Nếu học thuyết Dương Minh không có chỗ đứng trong cội trí thức Việt Nam hồi xưa, chắc hẳn không phải mầm giống ấy không có dịp đưa sang; chỉ tại tiền nhân ta cấy hái thửa đất tư tưởng với lẽ lối cũ đã quen, lại có phần ăn chắc hơn, thành ra không thích đón rước gieo trồng hột giống nào mới. Lúc bấy giờ đối với tư tưởng họ Vương thế nào, cách mấy thế kỉ sau, đối với khoa học phương Tây cũng thế.

Khác với mấy điều suy đoán của cố Bernard, và ngay trong sử sách, chúng tôi thấy có hai lúc *Vương học* thân hành đến đây, vào tận trong nhà ta, nhưng chủ nhân khinh thường, ngạo mạn không ưa hay là không biết hoan nghênh để cho quý khách chán ngán mất đi.

Một là lúc Trạm Nhược Thủy sang sứ.

Hai là lúc Chu Thuần Thủy ở Quảng Nam.

Sách “*Lịch triều Hiến chương*” của ông Phan Huy Chú, quyển 48, mục Bang giao chép rằng: “Triều vua Tương Dực nhà Lê, niên hiệu Hồng Thuận thứ năm⁽¹⁾ vua Minh sai Trạm Nhược Thủy và Phan Huy Tăng đi sứ qua làm lễ phong cho vua ta. Lúc họ

(1) Tương Dực Đế làm vua từ năm 1510 đến 1516. Ngang đời Võ Tôn nhà Minh, Niên hiệu Hồng Thuận thứ 5, Tây lịch 1514.

về, vua Tương Dực tặng vàng bạc lụa là rất hậu, nhưng bọn Nhược Thủy đều từ chối, không nhận món gì. Vua tiễn mỗi người hai bài thơ, họ có họa lại v.v...

Nhược Thủy chính là một tín đồ học thuyết Dương Minh. Nói ngay là môn đồ cũng không sai sự thực. Kể ra ông đỗ tiến sĩ trước, làm quan trước và cũng nhiều tuổi hơn Dương Minh, có thể xít xóa bậc tiền bối; vì ông nghiêm nhiên ở chức Đề học – tức đốc học – một tỉnh, khi Dương Minh còn là một vị quan nhỏ, phạm tội trực ngôn, bị nhà vua đày xuống Quý Châu, làm thầy đội trạm ở đất Long Trường rừng thiêng nước độc.

Nhưng sau được nghe Dương Minh giảng dạy “cái học Lương Tri”, Nhược Thủy bỗng tỉnh ngộ về đạo lí chân truyền của Khổng Mạnh, cho Dương Minh là thánh nhân lại ra đời và tự biết trước nay người ta học theo Chu Tử sai lầm chính đạo. Từ đó ông tâm phục Dương Minh đối với ông coi như bạn thân.

Ông tỉnh ngộ và tâm phục đến nỗi không bỏ qua một dịp nào không truyền bá tư tưởng Dương Minh với mọi người chung quanh, mong cho thiên hạ hiểu sự lầm lạc về trước và thánh học lại được sáng tỏ.

Lúc ông phụng mạng đi sứ Việt Nam, ấy là lúc họ Vương đã có công nghiệp với triều đình, thanh danh về học vấn, đều lên tới ngọn tuyết cao, nhưng trong triều cũng như trong nước, vô số những kẻ quyền gian đồ kị, xúm nhau tìm đủ cách làm hại và bảo cái học “Lương tri” là ngụy học.

Trước hôm Nhược Thủy lên đường, họ Vương đặt tiệc và làm thơ tiễn tống. Nếu chúng tôi không phải nhớ sai, thì Nhược Thủy họa vắn, có câu ngụ ý nhân dịp đi sứ, thế nào cũng đem theo những nghĩa lí thánh hiền mà họ Vương đã phát minh để gieo rắc ở đất Giao Chỉ cũng thờ đạo Khổng xưa nay.

Nghĩa là Trạng Nhược Thủy có hảo ý chở theo Vương học trên xe đi sứ, đem sang làm món quà tinh thần mới mẻ cho sĩ phu Việt Nam.

Nhưng lúc trở về, chẳng nghe Nhượng Thủy nhắc nhở gì đến chuyện này. Mà sử sách ta ngoài mấy bài thơ vua Tương Dực xướng họa với sứ Tàu, cũng không thấy có cuộc đàm thoại gì về tư tưởng học vấn.

Hoặc có ít nhiều, nhưng sử sách cho là tế toái vô ích mà không chép chẳng?

Nhượng Thủy có gợi chuyện Vương học với sĩ phu ta, như gặp phải những bức tường gạch già, đóng đinh đội búa chẳng?

*

Bốn chục năm sau, đến Chu Chi Du sang nước ta cũng thế.

Chu Chi Du hiệu Thuần Thủy, người ở Dư Diêu, tỉnh Chiết Giang, vốn là trung sĩ cuối đời nhà Minh. Một người tài cao học rộng, không lựa phải thi đỗ hay có quan chức gì, nhà vua nghe tiếng, vời ra hỏi han việc nước, ấy là *trung sĩ*.

Lúc trước, hình như cũng có chân trong đảng Đông Lâm, nhưng may khỏi bị tai họa, Chu ẩn cư dạy học, chủ lấy “*tâm học*” của Lục Tượng Sơn, Vương Dương Minh, mong làm phấn khởi tinh thần của sĩ phu đương thời, nhất là cự tuyệt lối học khoa cử từ chương và trọng về công phu thực tiễn. Tiếng tăm đạo học đức hạnh vang đến triều đình, nhà vua xuống chiếu vời ông ra hỏi quốc gia đại kế, nhưng ông chỉ kịp ra để chứng kiến việc nước đến cơn suy vong đời tệ quá rồi, không còn trông mong cứu vãn được nữa. Bên trong thì gian thần lộng quyền, triều cương đổ nát, bên ngoài thì giặc cướp nổi dậy như ong, quân Mãn Thanh dũng được tiến vào Trung Quốc, không ai cản được.

Năm Bính Tuất (1646), Thuần Thủy chạy sang nước ta, vì hai mục đích: một là tránh nạn róc tóc để bím, làm tôi Mãn Thanh, hai là có ý muốn vòng đường xứ Bắc ta để ngược lên Vân Nam gặp vua Vĩnh Lịch, mưu đồ công việc đuổi Thanh phục Minh.

Nhưng ông sang đến Hội An (Quảng Nam) rồi lưu liên ở đây; không thực hành được cái chí đi tìm vua cũ. Lúc ấy Đảng Trong, Đảng Ngoài nước ta phân biệt và cừ thù nhau, giữ nhau

từng miếng, sự giao thông không phải dễ dàng; đến người Nam Hà muốn ra Bắc Hà lúc ấy cũng khó khăn nguy hiểm, khoan nói đến người Tàu, mà lại là một di dân nhà Minh. Vì bấy giờ Trung Quốc đã về Mãn Thanh, vua Lê – chúa Trịnh nhà ta thần phục Thanh triều rồi, lẽ tự nhiên Thuần Thủy muốn đi qua xứ Bắc để tìm vua Minh là một sự thật khó trót lọt.

Chần chờ đợi dịp mãi không được, Thuần Thủy đành làm một người vong quốc di thần, ăn nhờ ở đậu thành phố Hội An ta. Trong trí ông đến đây tuyệt vọng cứu quốc, nhưng còn cái hi vọng truyền bá đạo học thánh hiền ở đất cơ lữ.

Tuy vậy, Thuần Thủy ở Hội An hơn mười năm, nhưng không mấy ai biết ông lão ấy là một bậc danh nho; trước mắt chúng nhân, ông bất quá như thầy tướng, thầy địa chính tông bên Tàu sang đây kiêu ngạo sinh nhai.

Hình như năm Bính Thân (1656), ông có lần về Tàu ít lâu, qua đầu năm sau lại trở sang nước ta.

*

Lúc ông trở sang lần sau, chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần: 1648-1687) muốn dùng ông, nhưng lại vụng cách lễ hiền hạ sĩ, chỉ bắt ông làm thơ làm phú luôn luôn, chẳng hỏi tới học vấn tư tưởng gì khác. Các triều thần lại coi thường nhà đạo học, vì không thấy đồ cử nhân, tiến sĩ. Những người gọi là sĩ phu, ai hữu tâm việc học, cũng chẳng qua tò mò hỏi vặn nghĩa đen từng chữ, theo lối tầm thường trích cú của họ Chu: còn thì chỉ đến quấy nhiễu về những chuyện tướng số, địa lí. Người ta làm cho hi vọng truyền bá đạo học của ông cũng tuyệt nốt, ông đâm chán bỏ đi sang Nhật.

Về sau ông có dịp viết quyển sách, tựa là “*Annam cung dịch kí*”, biên chép những việc kiến văn kinh lịch khi trú ngụ ở nước Nam ta.

Chúng tôi muốn thuật lại một vài đoạn cho độc giả nghe.

Hôm mới trở về Quảng Nam gặp ngay lúc chúa Nguyễn có lệnh kén chọn lấy người có tài văn học để dùng vào việc giấy tờ ngoại giao; cả người Trung Quốc cũng cho ứng tuyển. Chu Chi Du vào sổ được tiến cử; ông tự thuật lúc đến trước mặt quan Cai Tàu rồi vô triều kiến chúa Nguyễn, đại lược như sau này:

“Đầu tháng giêng năm Đinh Dậu, Chi Du lại sang Giao Chỉ.

Ngày 29 tháng ấy tiếp được tờ hịch của quốc vương kén người biết chữ. Đến mừng 3 tháng sau, có lính tráng đi các phố xá, xóm làng, thôi thúc người ta một cách rầm rộ, như bắt giặc cướp.

Họ đến tận nhà bắt người ta đi, chẳng nói vì lẽ gì cả. Khi dẫn đến trước mặt sai quan (viên quan vâng lệnh chúa sai coi việc kén người), ai nấy nghe quan truyền phải làm một bài thơ, để xét cả chữ viết tốt xấu và lực học thế nào?

Chi Du không chịu làm thơ, chỉ cầm bút viết mấy dòng chữ như vậy:

“Chu Chi Du, người đất Dư Diêu, Chiết Giang, nhân vì Trung Quốc đồ gầy mối rường, trời nghiêng bóng lặn, không chịu kết bím theo giặc, đem thân tránh nạn qua quý quốc, đến nay vừa 12 năm, bỏ cả vợ con và phần mộ ông bà. Quân giặc còn đó chưa diệt, nước nhà mắc nạn không thể trở về, thân này già nua, lòng lo như thiêu như đốt, dù có làm thơ cũng chẳng hay gì. Lời cung là thực”.

“Những người kia thấy thế cũng từ chối nốt, chẳng ai chịu làm thơ. Họ cũng bắt chước Chi Du viết lời cung, duy có hơi khác.

Ngày mừng 5, đến Hạn nê, thấy các quan tụ họp đông đủ, truyền gọi Chi Du vào trước. Nhưng các quan đều ngồi ngất ngưỡng tự nhiên, không thềm cất lời chào hỏi gì cả.

Chi Du tự do leo lên ngồi ghế trên. Bấy giờ một vị sai quan nói:

- Nay nhà chúa xuống chiếu trưng cầu chư nho, ông nghị luận thế nào?

Ông ứng thanh đáp:

- Đấng thiên tử mới được dùng đến chữ “trung”; đại vương ta đây là một vua chư hầu, sao lại gọi là trung được!

Nhân thấy danh thiếp của ông đưa vào lúc này, dưới tính danh có ba chữ *ân công sinh*, các quan ta không rõ công sinh bên Tàu là khoa mục gì, hỏi:

- Thế công sinh sánh với hạng cử nhân tiến sĩ, ai có khoa mục to hơn?

“Chi Du hiểu ý quan ta trọng danh tiến sĩ, chứng cứ là hồi này có một ông tiến sĩ đến, thấy ai nấy đều đứng dậy vái chào, có vẻ tôn kính, thì ra chỉ mộ hư danh, không kể thực học; ông bèn thừa cơ chặn trước:

- Quý quốc không biết cái nghĩa khoa mục, cho nên mới nghĩ rằng công sinh là một danh hiệu riêng của cử nhân. Kì thật công sinh với cử nhân tiến sĩ có chỗ phân biệt không phải giống nhau đâu.

“Lúc bấy giờ chúa Nguyễn ngự giá vào Quảng Nam, xem xét mọi việc, đóng binh ở Ngoại doanh sa. Các quan bảo những người ứng tuyển đến ngày mừng 8 tề tựu ở đó để ra mắt chúa. Chi Du viết thư cho quan Cai Tàu (quan coi kiều dân ngoại quốc và thuyền buôn ra vào), trong thư thanh minh trước rằng khi mình đến ra mắt chúa, không lạy.

Đến hôm mừng 8, quan Cai Tàu vào tàu với quốc vương rồi dẫn Chi Du đến bệ kiến. Văn võ đại thần họp tập bên trong cửa lớn bài ban rất nghiêm chỉnh, quân lính cầm binh khí dàn hầu chung quanh có tới vài ngàn người. Chi Du bước vào trước mặt chúa, chỉ vái chào mà không lạy. quan Cai Tàu lấy đầy gậy viết chữ “*bái*” lên trên đất, tỏ ý bảo ông lạy đi; nhưng ông cũng cầm gậy viết thêm chữ “*bất*” lên trên, nghĩa là không lạy. Rồi ông đề một tấm danh thiếp, trên đề tháng ngày, dưới viết hàng chữ “*Khâm phụng sắc thư đặc triệu ân công sinh Chu Chi Du*” chót hết thêm hai chữ “*đón thủ*” nghĩa là cúi đầu.

Lúc ấy văn võ bá quan đều giận tái mặt, cho là Chu Chi Du cậy thế Trung Quốc khinh rẻ nước nhỏ; rồi xúm lại xin quốc vương giết đi. Nhưng quốc vương không nghe, lại đối đãi tử tế.

Ngày 19, quốc vương viết thư bảo ông ra làm quan, có câu: “*Thái công giúp Chu mà Chu nên nghiệp vương. Trần Bình ở Hán mà Hán được thiên hạ v.v...* Ông phúc thư, ngỏ ý từ chối vì trong lòng còn mong sự dựng lại nhà Minh, qua ở nương náu xứ ta, chỉ là tạm thôi”.

Ví phỏng chúa Nguyễn có dùng được họ Chu làm quan, cũng chỉ dùng về mặt từ chương, chứ không nghĩ đến sự lợi dụng người hiền để mở mang cho nước nhà về mặt học vấn đạo đức. Có lẽ họ Chu biết thế, cho nên không chịu ra làm quan với ta. Đã nói sở nguyện của Chu, không cứu quốc được thì giảng học.

Tuy hôm trước không làm thơ thử tài, không chịu lạy, không nhận quan chức mặc lòng, Chu đã trúng tuyển là người biết chữ để chúa Nguyễn ta nhờ cậy mỗi khi cần đến.

Cũng trong sách “*Annam cung dịch*”, Chu kể chuyện từ hôm ấy trở đi thường phải vì quốc vương viết hộ tờ trát giấy má luôn. Các quan cũng tỏ ý kính trọng, hay đem những chữ sách nào nghi hoặc đến hỏi han và nhờ cắt nghĩa. Ngày mùng 3 tháng 3, quốc vương sai người đưa tới nhà trọ một miếng giấy, viết chữ “*xác*” để hỏi nghĩa; Chu trả lời là kiên xác, đích xác, bàn bạc, xác đáng v.v... Quốc vương liền dùng ngay hai chữ “*kiên xác*” làm đề mục, bảo Chu làm một bài phú.

Nhiều người lại đến quấy rầy về những chuyện tướng số bói toán, hoặc nài nỉ để hộ một ngôi đất kết phát. Chu trả lời không biết, họ không muốn tin, cho là làm hiểm, giấu nghề. Vì thấy ông lão râu tóc đạo mạo, họ định chắc là một thầy địa lí chính tông, hay một thầy khách cực giỏi nhâm độn.

Nếu những người ấy là hạng vô học thì chẳng nên trách, nhưng khôn, phần nhiều lại là bậc sĩ phu trong nước, khiến Chu bức dọc, chán ngán, liền viết tờ cáo bạch này dán ngay trước cửa.

“Nhà nho bên Tàu chúng tôi, cốt yết có hai: một hạng gọi là *học sĩ*, thuộc nhiều những lời nói, việc làm của người xưa, nhưng đức tính và công việc mình làm, hoặc còn nhiều chỗ chưa đến nơi, ấy là những người có tài thông thuộc sách vở, học rộng văn hay; một hạng gọi là *hiền sĩ*, chăm lo sửa mình, giữ nếp bên trong, mà

văn vẻ bề ngoài, hoặc không kể đến, ấy là bậc hiền lương ngay thẳng, hiếu để lực hành.

“Hai hạng ấy không có mấy ai một mình kiêm nổi. Có người nào kiêm được cả hai thì nhân nghĩa lễ trí chứa bên trong, cung kính văn nhã phát ra bên ngoài, chính là vật lạ của nước nhà, của báu cho vua hiền chúa thánh vậy.

“Hạng ấy, ông vua biết dùng thì được yên ổn vẻ vang, lũ con em biết theo thì được trở nên hiếu để trung tín. Bởi thế, dù cho ăn lộc muôn chung cũng không phải nhiều, ngựa xe mười cỗ cũng không là quá, mặc đến cồn miện cũng không xa hoa, tôn là sư phụ cũng không thất đáng. Vì sao? Vì họ đạo cao đức lớn, có thể đương nổi mà không có sắc thẹn; giữa khoảng vua tôi, một tâm một đức, mọi việc sửa sang tốt đẹp, đó là sự thi vị trong lúc đặc chí với đời vậy.

“Gặp buổi thiên hạ vô đạo, thì ta tìm nơi ở ẩn, hoặc cày cấy, hoặc nung lò, hoặc câu cá, hoặc làm thợ, bất cứ làm nghề gì cũng được, không bao giờ chịu hạ mình đi theo người để cầu lấy sung sướng, danh vọng.

“Gần đây, Trung Quốc lâm cảnh tán loạn, trời nghiêng đất lở, quân giặc làm trái lẽ thường, hôi tanh tràn ngập trong nước; kẻ xa này nghĩa không nên chết, muốn ẩn chẳng có chỗ nào, được nghe Khâu Trang Văn Công nói rằng Việt Nam, Triều Tiên đều là nước biết lễ, cho nên mới trốn tránh đến đây. Thuở xưa Bá Di và Thái Công thường ở Đông Hải, Bắc Hải để đợi thiên hạ, không phải là việc mới lạ vậy.

“Nay quý quốc không gia ơn cho người ở xa đến thì thôi, có sao các ngài sang có, hèn có, lại còn đến nhà trọ tôi, hoặc có ông hỏi việc tướng số, hỏi chuyện không nên hỏi, mà không biết mình là khách thừa.

“Ôi! Thầy tướng số có, đáng kể gì! Trong số bốn dân chín nghề, họ là hạng chót, sánh với nhà nho đức nghĩa, chẳng những như là trời cao đất thấp, lại còn như đen trắng nước lửa trái nghịch hẳn nhau.

“Tôi đã trót đem thân tới đây, quý quốc muốn khinh muốn nhờn, cũng chẳng làm sao, duy có lấy nghĩa thì không nên thế; e người ta biết, sẽ bảo quý quốc tuyệt nhiên không hiểu cái tôn chỉ đạo sách vậy, huống hồ biết tôn hiền kính sĩ được ư?”

“Nói ngay, thiên văn địa lý có thật tinh thông cũng chẳng qua một nghề nhỏ mọn, không phải là đạo đại học của thánh hiền, cũng không phải khuôn phép để trị quốc gia và bình thiên hạ.

“Thế mà quý quốc đọc những truyện *Tam quốc*, *Phong thần* lại tin là sự thực, ân cần hỏi đến, chẳng khác nào bỏ vàng ngọc mà quý gạch ngói, nhổ lúa tốt mà trồng cỏ gà, hóa ra trái mất cái nghĩa thủ xả lắm vậy.

“Vả lại, thiên văn chẳng phải là chuyện thần tử nên hỏi, cũng chẳng phải người khách phương xa này dám nói đến. Từ nay trở đi, xin các ngài đừng nhắc tới nữa.

“Ngày đầu tháng tư, Đại Minh di dân

CHU CHI DU bạch

Một người có chí truyền giảng đạo học mà gặp phải chỗ thiên hạ không ưa việc tư tưởng cao xa, chỉ coi mình như nhà thuật sĩ tầm thường, rồi xúm lại quấy rầy về những chuyện dị đoan nhảm nhí, thật không còn gì chán bằng.

Thuần Thủy quyết ý từ giã nước Nam từ đây.

Ông sang Nhật Bản.

Suốt mười hai năm ngụ ở phố Hội An, một thương cảng có hai xóm Tàu và Nhật phân biệt nhau, ông không ở trong xóm đồng hương, mà trọ giữa xóm Nhật. Xóm này đương thời không còn đông đảo phồn thịnh như ba bốn chục năm trước, nhưng cũng có năm bảy chục nóc nhà cửa hiệu. Nhiều người vì mộ đạo nho mà biết kính lễ nhà đạo học không gặp thời vận, hay đến nghe ông giảng học, giúp đỡ khi cơ nhỡ và cho chịu tiền trọ hàng năm không đòi.

Chúng ta thấy trong “*Annam cung dịch kí*”, ông có chép việc – hẳn là lúc sắp đi – bán tất đồ đạc trong nhà, rồi trả cho *Di tá vệ môn* 40 lạng 8 tiền và trả 30 lạng cho *Quyền Binh Vệ*, chủ nhà trọ.

Chính họ thấy ông mà thương tài:

- Tiên sinh ở đây không mong gì thực hành được sở chí; cứu quốc đã tuyệt vọng, đến học vấn cũng chẳng có người biết nghe, vậy thì nên đem sở chí đi thực hành ở nơi khác còn hơn.

- Nhưng biết đi đâu? Chu hỏi.

- Mời tiên sinh sang bên Nhật chúng tôi, chắc được sĩ phu hoan nghênh.

- Tôi cũng muốn thế, nhưng chẳng biết có thể đi được không?

- Sao lại không được! Có thuyền buôn sắp sửa chuyển về, chúng tôi thu xếp việc đi cho tiên sinh.

Thế là ngay cuối năm Dậu (1657), Thuận Thủy bỏ nước ta đi sang Nhật, rồi nhập tịch luôn.

Quả nhiên, sĩ phu Nhật kính trọng và tôn thờ làm bậc thầy. Xã hội Nhật mười lăm năm trước khi Thuận Thủy sang đã có Trung Giang Đằng Thụ (*Na Kac Toju*) truyền bá học thuyết Dương Minh, nhiều người tỉnh ngộ, bỏ cái học của Tống nho mà theo, nhìn nhận tư tưởng Dương Minh rộng rãi, thiết thực, hợp lẽ tiên hóa và đạo sĩ nước Nhật khinh tử sinh, trọng danh dự. Đến khi có Thuận Thủy sang, đạo học càng thịnh thêm; người ta gọi riêng là *Chu thị học phái* hay nói tắt là *Chu học*.

*

Các nhà truyền giáo thuộc về Dòng Tên kế tiếp đến Trung Quốc từ cuối thế kỉ 16 sang thế kỉ 17, có tiếng nhất là mấy ông Lợi Mã Đâu (*Mathieu Ricci*), Thang Nhược Vọng (*Schall*) Nam Hoài Nhân (*Verbiest*), Long Hoa (*Longobardo*), cốt truyền bá văn minh khoa học Thái – Tây, nhưng sợ đạo Nho chống chỏi và quá

thủ cựu, cho nên các ông muốn tìm lấy đường dung hợp, làm sao có ích cho cuộc tiến hóa mà không méch lòng tự cao tự ái của người ta.

Mấy ông dụng công học chữ Tàu, nghiền ngẫm kinh truyện, xem xét Khổng giáo từ nguồn gốc, trải qua Tống nho cho đến Vương Dương Minh, nhận thấy học thuyết phái trên nặng nề, thủ cựu, ích kỉ, lại có pha màu Phật Lão, ví dụ bảo người học giả thường tĩnh tọa tư duy, không khác gì nhà sư nhập định; còn tư tưởng phái dưới thì phóng khoáng, vụ thực, chẳng những đúng với tinh thần Khổng giáo lại có tôn chỉ cứu thế, độ nhân, tùy thời đổi mới, tức là không nghịch với lẽ tiến hóa.

“*Lương tri*” của họ Vương tức là cái thuyết của Cicéron ở La Mã thuở xưa: “*Luật không viết ra chữ nhưng khảm ở trong tâm*” (*Loi non écrite, mais inscrite dans le coeur*); kẻ Tây người Đông, sở kiến cũng thế.

Rồi các ông khuyên nhủ nhà nho nước Tàu nên mạnh bạo từ giã cái học Chu Hi theo thuyết Dương Minh, vừa đúng tôn chỉ nguồn gốc họ Khổng lại có thể biến thông cải cách.

Có người nói không sai: nếu như lúc bấy giờ sĩ phu Trung Quốc biết nghe lời khuyên ấy, Trung Quốc tất đã cải lương tự cường sớm nhất phương đông; chứng cứ là phần nhiều sĩ phu Nhật về học phái Dương Minh đã biết đón rước văn hóa Thái Tây nhiều ít từ cuối thập thất thế kỉ; đến đời Minh Trị duy tân xây dựng lên, không thiếu gì tay thợ ở trong học phái ấy ra.

Nhưng sĩ phu Tàu đời Minh nào có chịu nghe cho. Trừ ra một vài người như Từ Quang Khải, Lí Chi Tảo, Cù Thái Tổ đã có óc mới, dịch sách mới, toan việc sửa đổi xã hội, nhưng họ và công việc họ làm, chẳng qua như hột muối thả bể; còn hằng hà sa số người khác vẫn thờ Chu Hi, trở lại công kích học thuyết Dương Minh là nguy!

Sĩ phu tập nhiễm lối học từ chương khoa cử của Tống nho đã lâu đời, cho là con đường xuất thân có lợi hơn cả, dễ gì chịu bỏ. Lối học ấy bảo người ta chỉ lo thuộc lòng từng câu từng chữ,

chẳng cần gì biết đến quốc gia chính sự, càng khiến kẻ làm vua cầm quyền trông thấy có lợi cho việc cai trị, lại càng khuyến khích thêm. Nhà Minh phổ thông những sách có Chu Tử chú thích, buộc dân phải học, lại đem cả bộ *Tính lý Đại toàn* và sách *Đại học* chưa lời bàn họ Chu qua cho nước ta.

Vì thế mà cái học Dương Minh thất truyền và hầu như bị cấm ngay ở quê hương nó, lại vượt bể truyền sang Nhật; cho đến sáu bảy chục năm nay, vì Nhật mà Tàu mới biết cái học ấy là hay, là quý, thuở xưa để ra ở đất nước mình.

Sau thế kỉ 15, có một lúc học thuyết họ Chu và họ Vương tranh nhau trí thức nước Tàu, nói rõ hơn, Chu học đã chiếm hữu trí thức ấy lâu đời, *Vương học* để sau muốn tổng đi để tranh lấy chỗ; nhưng Chu học nhiều phe đảng, rốt cuộc vẫn thắng. Khoan nói tư tưởng, chỉ nội khoản từ chương khoa cử đủ khiến phần đông muốn giữ riết lấy Chu học không buông, vì chính Vương học phản đối từ chương khoa cử thứ nhất.

*

Nước mình từ xưa rập theo khuôn mẫu Trung Quốc từng li từng chút, bất cứ về phương diện gì, hễ Tàu làm thế nào thì ta bắt chước làm thế. Trong khi bên Tàu không hiểu Dương Minh mà bỏ qua, dù mình đây có mấy cơ hội Vương học đưa sang như trên đã nói, cũng chẳng biết lợi dụng để sửa đổi học thuật tư tưởng, nghĩ không nên lấy gì làm lạ.

Huống chi từ thế kỉ 16 trở đi, luôn mấy trăm năm, chiến tranh nội loạn như cơm bữa, vua quan lo việc võ bị, dân chúng chỉ những lưu li, có ai yên tâm rảnh trí lúc nào hầu nói chuyện học thuật. Học thuật là việc lúc hòa bình. Bởi thế, cứ theo ông Phạm Quỳnh, bảo Vương học không có ảnh hưởng gì đến sĩ phu nước Nam, kẻ cũng có lí.

Tuy vậy, trí não sĩ phu ta cuối đời Lê không phải không có một hai làn sóng phản động dội lên.

Ví dụ ông Lê Quý Đôn than phiền về lối thi cử ta hủ bại và sĩ tử sau đời Lê trung hưng học sai đường lạc nẻo. Năm 1731, ông Bùi Sĩ Tiêm dâng biểu thống thiết nói về sự học đương thời chỉ đua nhau chấp nhặt văn xưa, thuộc lòng sáo cũ, miễn sao đỗ được thì thôi. Hai ông Nguyễn Công Hãng và Ngô Thời Sĩ cũng điều trần những tình tệ người mình học sai lầm, và xin sửa đổi lại phép học thi cử.

Mấy ý kiến ấy có phải chịu ảnh hưởng Vương học đấy chăng?

NHỮNG TRUYỆN NHÂN DUYÊN PHÁP - VIỆT TRONG LỊCH SỬ

*Michel Đức, người con lai số một
của nước ta. – Bà Nguyễn Thị Sen lên
tận Paris để gặp sứ bộ Phan Thanh
Giản, Phạm Phú Thứ*

Sau khi người Bồ Đào Nha tìm ra được con đường vòng Hảo Vọng Giác (*Cap de Bonne Espérance*) qua Ấn Độ Dương, thuyền buôn Tây dương tới lui miền Đông Á như đi chợ.

Đầu thế kỉ XVII, thương nhân Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, kế tiếp đến mở cửa hiệu buôn bán ở hai thương cảng lớn nhất của nước Nam ta; Đàng Trong là Hội An, Đàng Ngoài thì Phố Hiến. Nhất là thị trường sau này khai sinh chậm thua Hội An, nhưng có lẽ tụ họp đông đảo hơn; sử chép những mấy nghìn nóc nhà ngoại thương, cảnh vui và bề rộng chỉ kém thành Thăng Long (Hà Nội) cho nên người đương thời đã có câu ví truyền tụng: “*Thứ nhất Kinh kì, thứ nhì Hiến Nam*”; Hiến Nam tức là *Phố Hiến*, ở xã Nhân Dục, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, đời Lê, chỗ ấy là trấn lỵ của trấn Sơn Nam.

Trong những thương nhân từ bên kia quả đất mạo hiểm đến kiêu cư doanh nghiệp ở xứ ta lúc bấy giờ, có ít nhiều người hoặc bởi sinh lí cần dùng, hoặc muốn xây dựng cơ sở lâu dài, đã kết hôn với đàn bà bản xứ.

Nhưng, muốn tìm dấu tích các cô đi tiên phong trên con đường “*Tây Nam hợp tác*”, dễ thường khó hơn muốn tìm bốn cạnh của chiếc vòng tròn; vì thuở xưa ta chẳng có sổ sách hôn thú, cũng chưa có báo chí nào đăng tin mừng, tin buồn mà hồng tra cứu.

Đến đời Gia Long, nghĩa là đầu thế kỉ XIX, có một vài bà được danh giá với xã hội và để lại tên tuổi trong sử sách.

*

Trước hết là cô Benoitte Hồ Thị Huệ, vợ ông J.B. Chaigneau.

Ai đọc sử cận đại nước nhà chắc hẳn thừa biết, ông này là một trong số hơn hai chục người thiếu niên anh tài Pháp do ông giám mục Bá Đa Lộc chiêu mộ sang đóng tàu luyện quân giúp vua Gia Long giữa năm 1789, lúc ngài còn là *Nguyễn vương* mới khởi binh ở Gia Định, lực lượng rất mỏng manh. Nhưng không mấy người để ý đến chuyện ông Chaigneau có lấy một người vợ Việt Nam, mà cuộc nhân duyên ấy lại chính vua Gia Long đã có hảo tâm khuyên nhủ.

Ông là người thao lược, thận trọng, hiểu biết rộng về kĩ thuật hải quân, cho nên được vua ta rất tin yêu, trọng dụng cho cai quản chiếc *tàu Long* và một đội thủy sư, nhiều khi phó thác tất cả công việc án ngữ quân giặc ở mặt bể. Ngài hậu đãi có vẻ hơn cả chư tướng, lúc chuyện văn hoặc có việc gì sai bảo, thường gọi “*ông Long*” một cách thân mật, chứ không hô tên. Lòng tin yêu của nhà vua đối với ông đậm ấm đến nỗi khi biết ông góa vợ, lại ân cần lo nghĩ tới sự chấp nối tơ duyên cho nữa.

Lúc ấy, vào khoảng cuối năm Tân dậu (1801), Nguyễn vương đã thu phục kinh thành Phú Xuân và thiên đại bản doanh ở Gia Định ra đây. Một hôm, trong triều mở cuộc yến hội tướng sĩ, xong rồi nhà vua cầm giữ ông Chaigneau ở lại sau để hỏi chuyện gia thất.

- Ông Long! Nghe nói... bà nội trợ của ông đã quá cố? Nguyễn vương hỏi.

- Tâu đại vương, quả thật chúng tôi đã nhận được tin buồn rầu ấy; xin cảm tạ đại vương có lòng hỏi thăm! Ông Chaigneau đáp.

- Vậy thì ông sắp lo kiếm đôi bạn mới đi.

- Bẩm, tôi không có ý tưởng ấy.

- Ô! Người ta sống cô độc thì buồn chết! Nguyễn vương cười và nói. Đại trượng phu ra trận đánh giặc, lúc trở về nhà cũng phải có người đàn bà xinh đẹp ở bên cạnh, yên ủi, nâng giắc, có thể mình mới thấy có sinh thú được chứ!

- Đại vương dạy rất phải, nhưng...

- Tôi muốn ông cưới ngay một người vợ ở xứ này. Những nhà quyền quý, không thiếu gì con gái nhan sắc, tôi có thể làm mỗi hộ ông được ngay, nhưng chỉ hiềm vì họ không theo đạo. Tôi biết ông là người ngoan đạo, tất phải cưới vợ có đạo mới được. Vậy ông nên tự kén chọn lấy đôi bạn cho vừa ý... Chả phải tìm kiếm đâu xa, chung quanh kinh thành, chắc hẳn cũng có.

Sau câu chuyện này, ông Chaigneau để ý vật sắc được cô Benoite Huê, con nhà họ Hồ ở kinh thành, một nhà làm ăn lương thiện và có đạo gốc trái đã mấy đời.

Qua năm Nhâm Tuất (1802), sau khi Nguyễn vương chính vị hoàng đế, kỉ nguyên Gia Long độ hai tháng, ông Chaigneau và cô Hồ Thị Huê làm lễ hôn phối chính thức trước nhà thờ Phường Đức ở kinh thành Huế, giữa ngày 10 Août 1802.

Theo người chép gia phả họ Chaigneau, thì đôi lứa này rất là ân ái, tương đắc; ông chồng hết sức kính mến vợ và khéo cư xử theo tục Việt Nam; cô Huê lại là người hiền hậu, chăm chỉ, có gia đình giáo dục tốt, người ngoài trông vào đều phải tấm tắc khen ngợi. Một tay cô nuôi nấng đàn con, chăm nom nhà cửa, đâu đó ngăn nắp chỉnh tề, tỏ ra một người giỏi việc tề gia nội trợ, khiến chồng được yên ổn làm việc vua việc quan, chẳng phải bận lòng về gia sự bao giờ. Nhất là lúc ấy ông Chaigneau, cũng như ba ông Vannier, Despiau, de Forçant, đã trở nên bậc quan lớn tại triều,

vua ban cho dinh thự và cắt riêng 50 tên lính hầu; lễ tự nhiên cô Huệ không phải một người vợ tầm thường, chính là một bà mệnh phụ đường đường, mà cử chỉ ngôn ngữ dù đối với ai cũng nhã nhặn, chứ không có chút nào kiêu căng hợm hĩnh.

Cô ở với ông Chaigneau 13 năm (từ cuối 1802 đến tháng chín 1815), sinh được 11 người con vừa trai vừa gái, rồi mang bệnh từ trần, ông chồng khóc than nhớ tiếc mãi, cho là một vết thương lòng chẳng thể nào hàn gắn được.

Đến sau, vua Minh Mạng lên nối ngôi (năm 1820) đem lòng nghi kị và bạc đãi các công thần khai quốc, cả người Pháp lẫn người Nam, ông Chaigneau nghĩ tình thế không nên lưu luyến mũ áo bổng lộc của triều đình Việt Nam nữa, bèn dắt díu cả đàn con về ở luôn bên Pháp. Mười một cô cậu từ trong bọc người đàn bà Việt Nam là Benoite Hồ Thị Huệ sinh dục, về sau đều thành đạt: con gái có chồng con cơ nghiệp tử tế, con trai cùng học hành khá, người này ra làm võ quan, người kia cung chức trong các bộ viện nhà nước. Cậu con đầu lòng là Michel Đức thọ đến 91 tuổi, mấy phen được gặp sứ thần của vua Tự Đức phái sang Ba Lê, và có một bức ảnh truyền lại, khăn đen áo dài, râu bạc, má hóp, trông tướng mạo giống cụ Phan Thanh Giản như anh em ruột.

Michel Đức sinh tại Huế ngày 25 Juin 1803, trải qua tất cả thời kì thanh niên ở kinh thành nước ta, thường được ra vào cung cấm, cho nên hiểu biết công việc ở triều Gia Long rất nhiều; sau về ở bên Tây viết sách *“Kỷ niệm xứ Huế - Souvenirs de Huế”* ở một chuyện trước, chúng tôi đã có dịp nói đến – kể lại nhiều sự kiện văn lí thú.

Hồi Michel Đức mới bảy tám tuổi, có một hôm đi theo cha vô trong Nội, theo lệnh nhà vua đòi vào cho ngài xem thử cái kết quả Pháp – Việt hợp tác tốt đẹp đến thế nào.

Lúc ấy, vua ngự ở một chái điện Cần Chánh ngồi trên chiếu cạp vóc vàng, trước mặt để cái yên viết, bày đĩa son và một chồng tấu sớ; ngài đang cầm bút phê xét giấy tờ. Sau lưng, vài chị cung nữ đứng hầu châm thuốc và một viên thái giám chờ lệnh sai phái.

Trông thấy ông Chaigenau đưa cậu Đức vào, ngài lật đặt nhòm dậy và nói cười niềm nở:

- Ha! Ha! Lại gần bên ta, để ta xem mặt mũi có giống ba không, nào!

Ngài để bàn tay trên vai cậu bé, vuốt ve cảm cậu một cách nựng nịu yêu đương, nhìn kĩ diện mạo rồi nói với ông Chaigenau:

- Này, ông Long! Ông khéo nặn thằng bé này trông ngộ nghĩnh dễ yêu quá, chỉ phải cái mũi nó hơi Việt Nam một tí.

Vua nói rồi cười ha hả, làm cho ông Chaigneau cũng bật cười theo; cậu bé Michel ta ngây thơ chả hiểu chuyện gì, cũng nhoẻn miệng cười nốt.

Hết lời nọ qua câu kia, nhà vua vui miệng nói liên liên, chẳng để hở giây phút nào cho cậu bé làm lễ tung hô, bài học triều nghi mà cậu đã được ma mãng dạy thuộc lòng trước khi theo cha vô Nội.

Một chập sau, cậu mới có dịp “*Tung hô thiên tử vạn tuế*” *vạn vạn tuế!* Không ngờ mấy tiếng ấy lại làm vua Gia Long nổ thêm một trận pháo cười, và giảng giải cho cậu bé hiểu rằng: ngài cũng là con do cha sinh mẹ dưỡng như ai, chớ không phải con trời giáng sinh như người ta lầm tưởng.

Xong đoạn ấy rồi, ngài âu yếm hỏi cậu:

- À, ta quên hỏi con năm nay mấy tuổi, con?

- Muôn tâu Ngài ngự: con đang khởi sự học chữ Phú Lãng Sa và chữ nho.

- Giỏi lắm! Con gắng học chăm chỉ, nghe; mai sau ta cho con làm quan. Con có ưng làm quan không?

- Dạ, con ưng lắm.

- Được rồi! Bây giờ thì con đi vô chào hoàng hậu; xong con lại trở ra đây ta cho xem hát tuồng, nghe. Con cứ đi mạnh bạo lên, đừng sợ gì cả, đàn bà trong này không phải dữ tợn; họ không ăn thịt con đâu mà lo.

Sau khi Michel Đức theo chân một cung nữ đi vào điện trong, vua Gia Long day lại nói chuyện với ông Chaigneau:

- Thằng bé sắp vào giữa đám cung tần mỹ nữ, chả biết nó có cảm thấy sung sướng thế nào; tôi tưởng nhiều người muốn ở địa vị nó mà chẳng được.

Trong khi ấy, Michel Đức vào nội cung triều kiến hoàng hậu, được hoàng hậu chiều đãi hết sức niềm nở, một tiếng gọi cậu Đức, hai tiếng gọi cậu Đức, ban cho quà bánh nhiều thứ, và hỏi han tần mần những chuyện đàn bà bên Tây phương ăn mặc thế nào, có nhiều người đẹp không? Cậu trả lời chưa được về quê cha đất tổ, cho nên tình hình phụ nữ Âu châu thế nào cậu không biết rõ, nhưng cứ nghe lời ba cậu kể chuyện, thì bên ấy cũng có nhiều đàn bà đẹp như ở đây. Các bà phi tần và nữ quan cũng xúm xít hỏi chuyện, mỗi người một câu, làm cho cậu bé ứng đối không kịp.

Trở lên toàn là chuyện tự thuật trong sách *“Kỉ niệm xứ Huế”* của Michel Đức, xuất bản ở Paris năm 1867. Kể còn nhiều kiến văn lí thú khác, quan hệ về chính trị; về phong hóa, về nhân vật ở thời đại Gia Long, nhưng khuôn khổ giấy mực ở đây chỉ cho chúng tôi lược cử ra một vài giai thoại thế thôi. Nghe chuyện Michel Đức, ta càng thấy rõ vua Gia Long có đức độ giản dị, vui tính, nhất là có vẻ bình dân.

Theo như lí do bày tỏ chặng đầu, cố nhiên cô Benoite Hồ Thị Huệ không phải một người đàn bà Việt Nam thứ nhất lấy chồng Tây dương. Nhưng kể hạng có tên tuổi ở xã hội và lịch sử, thì chắc hẳn cô là số một, mà Michel Đức, người con đầu lòng Pháp – Việt hợp tác, cũng là số một, đã được ra vào chốn cung điện tôn nghiêm của nước ta.

*

Đồng thời có hai bà nữa, đến nay cũng còn thấy dấu tích in trong sử sách.

Ấy là cô Hồ Thị Nhơn, em ruột cô Huệ, lấy ông De Forçant, và cô Nguyễn Thị Sen, vợ ông Vannier tức Nguyễn Văn Chấn, cai

quản *tàu Phụng*. Cả hai ông cũng là khai quốc công thần của vua Gia Long và cùng làm quan tại triều như ông Chaigneau.

Nhưng đôi bạn trên hình như thua chị kém em, không được nhìn thấy nụ cười hạnh phúc. Vì ông De Forçant không giàu sức khỏe để kham nổi khí hậu xứ này, cho nên chỉ cung chức đâu được ít lâu thì bệnh hoạn lôi kéo đi thế giới khác, để lại cô Nhơn trẻ trung góa bụa và chưa có con cái gì.

Duy cô Nguyễn Thị Sen, kể ra sung sướng hơn cả. Nếu có phải hạnh phúc tuyệt đối của đời người đàn bà gồm có ba việc, là chồng sang, con đông, tuổi thọ, thì quả thật cô được kiêm hưởng.

Lai lịch của cô và nhân duyên buổi đầu gặp gỡ thế nào, chúng tôi thú thật thiếu sự nghiên cứu. Chỉ biết đại khái cô cũng là con nhà đạo gốc, có tên thánh là Madeleine, và cùng ông Philippe Vannier kết hôn chính thức, có lẽ trước lúc ông bạn đồng liêu Chaigneau cưới cô Hồ Thị Huệ. Trong khi má cậu Đức làm bà lớn nhất hô bá ứng ở dinh thự, ông chúa tàu Long, thì cô Madeleine Sen, cũng đường đường ở ngôi phu nhân nội tướng trong dinh ông chúa tàu Phụng: địa vị vinh hiển ngang nhau, bổng lộc vua ban và quân lính hầu hạ chắc hẳn cũng thế.

Bước sang triều Minh Mạng, bày ra sự thế hay ở dở đi, hai ông Chaigneau và Vannier cùng nộp ấn từ quan, rủ nhau đưa gia quyến vào Gia Định đáp tàu về Pháp. Có điều, một người thì dặt dứu lũ trẻ mồ côi sinh mẫu; còn một người thì thê tử đề huề, mẹ tròn con vuông.

Khi sắp lên đường, hình như ông Vannier đã thành thực bảo cô Sen muốn ở lại tùy ý. Sống ở nước Nam lâu ngày, ông thừa hiểu tâm tính người xứ này rất mực lưu luyến gia hương, chẳng muốn vì một lẽ gì xa cách lũy tre xanh đầu làng; huống chi muôn dặm xa khơi, có thể một đi không về như chim hoàng hạc.

Nhưng cô Sen mạnh bạo hi sinh tình yêu quê quán đi theo tiếng gọi của tình yêu, mẹ con.

Rồi thì cần rặng từ giã làng nước, họ hàng, cô Sen nách bông tay dắt, theo đức phu quân xuống tàu về Pháp, ở châu thành Lorient là quê chồng, có một nếp nhà vườn tổ phụ để lại.

Vợ chồng vui sống trong cảnh an nhàn được hai chục năm thì ông Vannier qua đời.

Ông mất nhằm ngày 6 Juin 1842, để thương để tiếc cho người quả phụ 52 tuổi với 10 đứa con: 3 trai, 7 gái.

Hai người con trai lớn đi làm việc nuôi mẹ một cách hiếu thảo; còn các cô con gái thì phần đông đã có chồng con ở riêng.

Đến năm 1863, có sứ bộ Việt Nam sang Pháp. Chắc ai cũng nhớ là sứ bộ Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Ngụy Khắc Đản, vâng mệnh vua Tự Đức sai đem phẩm vật qua Pháp hoàng Nã Phá Luân đệ tam (Napoléon III) và thương thuyết với triều đình Pháp về việc ba tỉnh Nam phần.

Lúc bấy giờ Vannier phu nhân đã trở nên một bà lão răng long tóc bạc ngót bảy chục tuổi đầu.

Con cháu xem báo thấy có sứ Việt Nam sang, kể chuyện lại cho bà nghe. Động lòng cố quốc tha hương bà chẳng quản gì đường xa tuổi già, lập tức cùng cô con gái út lên tận Ba Lê để chào các quan sứ nước nhà.

Trong tập nhật kí “*Như Tây sứ trình*” của cụ Phan Thanh Giản viết, đề khi về phải dâng vua ngự lãm, có mấy hàng chép việc: “Lão phụ Nguyễn Thị Sen, vợ Nguyễn Văn Chấn tức Vannier, cùng đi với người con gái út, từ Lorient lên tận Paris, tìm đến sứ quán, chào mừng sứ thần, hỏi thăm tin tức quê hương và ngỏ lời kính chúc Hoàng thượng an hảo v.v...”.

Hôm ấy, bà Sen mặc quốc phục để tỏ lòng nhớ nước. Hơn năm chục năm xa vắng cố hương, quen dùng Pháp ngữ, thành ra quên tiếng Việt Nam rất nhiều, nói chuyện câu được câu chăng. Michel Đức – con ông Chaigneau – ngồi bên nhắc lại, hoặc thông ngôn hộ, các quan sứ ta mới nghe rõ. Hai mẹ con bà

ở Paris, mãi đến hôm tiễn chân sứ bộ lên đường rồi mới trở về Lorient. Cụ Phan Thanh Giản thay mặt vua, tặng bà mấy nén bạc và mấy tấm lụa.

Bà sống mãi đến ngày 6 Avril 1878, thọ 87 tuổi.

Tại Lorient có hai mộ liền nhau, dựng bia khắc chữ, một bên là *Philippe Vannier*, một bên là *Madeleine Sen*, đến nay vẫn còn.

MỘT BÀI THƠ GIẾT NGƯỜI

14 chữ làm chết hai cha con ông Tiền quân Thành. – Có lẽ quả báo tại ông Thành làm bộ luật Gia Long.

I

Trái núi đẻ ra con chuột

Giữa tháng chạp năm Ất Hợi, niên hiệu Gia Long thứ 14 (dương lịch 1815), trong các giới quan liêu – nhất là bên võ - ở kinh thành Huế, xầm xì bàn riêng nói nhỏ với nhau về một vụ âm mưu phản nghịch rất quan hệ.

Những kẻ rí tai nói mách câu chuyện ghê gớm ấy, hoặc chỉ mới phong thanh chứ không biết rõ thực sự, hoặc cố ý phóng đại ra, muốn khoe mình thông tỏ công việc quốc gia triều đình hơn. Làm khổ cho người được nghe phong thanh, bất giác hồi hộp kinh hoàng, tưởng đến cảnh tượng máu chảy thành suối, đầu rụng như sung, không khéo tất cả cung điện phố phường đều ra tro, mà đất sắp nghiêng trời cũng sắp ngã vậy.

Song người ta có thể vượt ngục để thờ, vì vụ âm mưu phản nghịch ấy bị phát giác.

Có điều nó quan hệ, và rất mực quan hệ, là bọn âm mưu không phải người thường, chính là cha con một vị công thần khai

quốc, chức cao quyền lớn, hiển hách tại triều. Mà người đã phát giác âm mưu cũng là bậc rường cột triều đình tương đương như thế. Trong tay lại nắm được chứng cứ hắc hoi có thể nói là tở hịch khởi loạn. Rồi xem...

Ấy, trong giới am hiểu sự tình, khi mới nghe lỏm, thì thầm với nhau ở bóng tối nhà riêng, đại khái là thế.

Kì thật, chỉ là câu chuyện trái núi đẻ ra con chuột.

Gọi là âm mưu phản nghịch, gọi là chứng cứ hắc hoi, rút lại có một bài thơ tám câu dưới đây, không hơn không kém.

*Văn đạo Ai châu đa tuần kiệt.
Hư hoài trắc tịch giục cầu ti.
Vô tâm cứu bão kinh sơn phác,
Thiện tướng phương tri kí bắc kì.
U cốc hữu hương thiên lí viễn,
Cao cương minh phượng cứu cao tri.
Thử hồi nhược đắc sơn trung tế,
Tá ngã kinh luân chuyển hóa kì,*

Nguyên văn bài thơ thấy chép trong sử “Đại Nam Thực lục chính biên đệ nhất kỉ”, quyển thứ 51; ông Trần Trọng Kim (Việt Nam sử lược) đã dịch ra quốc văn như sau này:

**Ái châu nghe nói lắm người hay.
Ao ước cầu hiền đã bấy nay.
Ngọc phát Kinh sơn tài sẵn đó.
Ngựa kì kí bắc biết đâu thay!
Mùi hương hang tối xa ngàn dặm.
Tiếng phượng gò cao suốt chín mây.
Sơn Tể phen này dù gặp gỡ.
Giúp nhau xoay đổi hội cơ này.**

Cổ nhiên, về mặt văn chương, kể cũng là một thiên giai tác; nhưng ở đây người ta không cần nói chuyện văn chương, chỉ cần soi móc nội dung, về chỗ dụng ý lập ngôn của tác giả.

Nào, nội dung có gì?

Chẳng qua tác giả cốt gửi cho bạn ở Thanh Hóa (Ái Châu), vì từng nghe tiếng là bậc hiền nhân danh sĩ đời nay, cho nên trong bụng hâm mộ khát khao, mong được gặp gỡ. Nào *ngọc phát Kinh sơn, ngựa kì Kí bắc*; toàn *mùi hương hang tối, tiếng phượng gò cao*, toàn là lời hình dung tăng bậc tài năng danh vọng của bạn theo lối thù phụng thanh nhã thế thôi. Trong đấy, nào có một ý, một chữ gì tỏ ra chê bai vua chúa hay oán hận triều đình, khiến người ta buộc được phản nghịch cho cam?

Giá như bài thơ chỉ đến đó là hết, thì còn phải nói làm chi, mà cũng không có chuyện. Khốn, nhưng sinh sự và giết người là ở hai câu sau chót:

*“Thử hỏi nhược đắc Sơn trung tể?
Tá ngã kinh luân chuyển hóa kì”.*

Tất cả mỗi manh vụn án bài thơ giết người, tất cả sợi dây nghiêm hình đối với tác giả, đều trói chặt vào 14 chữ ấy.

Đào Hoảng Cảnh, người Tàu ở đời Lương Vũ Đế (502-549) tài cao học rộng, ở ẩn trong núi; vua mời mãi ra làm quan không được; mỗi khi nhà nước cho việc gì khó khăn, phải sai người vào núi hỏi ý kiến. Vì thế, người đương thời gọi là *Sơn trung tể tướng* (quan tể tướng trong núi).

Tác giả bài thơ là anh học trò, là chú lê dân, sao lại được phép mong ước có một vị Sơn trung tể tướng? Mà để làm gì? *Để giúp nhau xoay chuyển hội cơ này*, có phải rõ ràng muốn chuyển di cuộc thế, dòm ngó mạng trời, tức thị muốn rủ nhau cướp nước làm vua, chứ còn gì nữa?

Vậy thì điều mong ước ghê gớm ấy, chính là dấu tỏ âm mưu phản nghịch.

Ta nên biết ở thời đại quân chủ độc tôn, khoan nói sự hành vi xâm phạm đến quyền độc tôn ấy, nội một ý nghĩ, một câu văn, đại khái như bài thơ trên đây, cũng đủ kể là tội ác nguy hiểm ra thế nào?

Nhất là bố đẻ ra nó, hay nói rõ hơn, người bị vu cáo hoặc bị tình nghi đẻ ra bài thơ ấy, lại là Nguyễn Văn Thuyên, con ông *Nguyễn Văn Thành*, *Trung quân Đô thống chế*, tước *Quận công*, hiện đang làm quan to nhất trong triều.

Chúng tôi muốn nhấn mạnh ở những tiếng “*bị vu cáo hoặc tình nghi*” bởi duyên do vụ án chỉ là chuyện tư thù nhỏ mọn gây ra, nhiều chỗ mập mờ khuất khúc, đáng làm cho ta ngờ vực; trong sử chép cũng chẳng thấy chỗ nào chứng thực có phải Nguyễn Văn Thuyên là tác giả bài thơ hay không?

Lấy tài liệu trong sử đời đó, xem vụ án phát khởi và diễn biến ra sao thì biết.

II

Núi áo cụ lớn để vùi tiền

Với những chiến công oanh liệt giúp vua Gia Long khai quốc và bài văn tế “*Trận vong tướng sĩ*”, thêm bộ *luật lệ Gia Long*, Nguyễn Văn Thành đã ghi tên mình vào lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỉ 18 sang đầu thế kỉ 19, là một văn gia, là một nhà kiêm cả chính trị, pháp luật.

Thật thế, sau khi vua Gia Long thắng được Tây Sơn, thống nhất toàn Việt, ông Thành có làm *Bắc thành Tổng trấn* ít lâu, rồi về làm quan tại trào, phụng mạng sửa sang hình luật trong nước tức là bộ *luật Gia Long*.

Lúc xảy ra vụ án cậu ấm nhà ta, ông Thành đang làm quan hiển hách nhất trào, trên cả các ông Lê Văn Duyệt, Phạm Đăng Hưng, Trịnh Hoài Đức, mặc dầu cùng hạng công thần khai quốc như nhau.

Những người như Thành, công danh phú quý to quá, nếu khéo tri túc mà kịp thời lui trước đi, có thể tránh được nhiều điều hệ lụy và trọn hưởng tuổi trời chẳng hơn. Ngày xưa Phạm Lãi giúp vua Câu Tiễn báo thù phục quốc xong rồi, lẳng lẳng trốn đi,

bơi thuyền Ngũ Hồ, người đời phục là minh triết; không như Văn Chung, tham quyền cố vị, đến nỗi bị Câu Tiễn giết chết. Thịnh danh đa lụy, cho nên cổ nhân vẫn kiêng. Đằng này, Thành đã đi tới quá chỗ thịnh danh, làm sao cho khỏi bị người ganh tị, ngờ vực? Bắt đầu ngay từ nhà vua mà đi, nói chi thiên hạ trông mong vào mình rất nhiều, nhưng không phải ai cũng được làm vừa lòng, tự nhiên mọi sự thù oán tiểu nhân mọc mầm đâm rễ từ đó. Đến khi biết ra thì đã quá muộn!

Thành trước có người môn khách tên là Nguyễn Hựu Nghi, vẫn lui tới ăn ở trong nhà, có khi giúp Thành về việc biên chép giấy tờ, trong ý không có gì khác hơn là mong nhờ cất nhắc có chút công danh địa vị. Nhưng rồi sau Nghi làm việc làm lỗi với Thành sao đó, phải bỏ trốn đi, ghim lòng thù oán.

Lần hồi Nghi khéo luồn lọt được làm môn hạ ông Lê Văn Duyệt, vì hẳn thừa biết ông này với Thành vốn không ưa nhau.

Ông Duyệt thấy Nghi có tài khẩu biện, đem lòng yêu mến tin dùng, dần dà cất nhắc cho hẳn tới chức *Thiêm sự* bộ Hình. Thầy trò tương đắc nhau có lẽ vì chung một kẻ cừ địch: Nguyễn Văn Thành.

Tuy thờ chung một chủ, đứng chung một triều, nhưng Thành – Duyệt vẫn khinh ngăm ghét đả đàng nhau, thủa ấy không ai không biết. Người ta kể lại nguyên ủy từ trận đánh nhau với binh Tây Sơn ngoài hai chục năm trước. Lúc bấy giờ hai tướng cùng ngồi trên lưng voi đốc chiến, Thành rót rượu uống cho thêm dũng khí; lại rót mời Duyệt đôi ba lần, Duyệt đều từ chối. Thành ép mãi, Duyệt nói:

- Đây tôi lúc nào cũng thừa dũng khí có cần như bác phải nhờ hơi men đâu!

Thành cười, nhưng trong lòng căm Duyệt từ đáy. Vả lại, Thành vẫn tự phụ mình hơn tuổi, văn võ toàn tài, con nhà dòng dõi, không phải như Duyệt xuất thân là anh hoạn thị, chỉ nhờ trận mạc đánh nhau giỏi, mà rồi cũng Quận công, Đại tướng, ngang vai bằng hàng với mình. Cho nên Thành hay tỏ ý khinh bỉ Duyệt, làm Duyệt âm ức đã lâu.

Duyệt thu nạp Hựu Nghi là người đã bị Thành đuổi, lại cất nhắc cho làm quan, thâm ý chưa chắc không phải cốt làm cho bí mặt Thành cho bỏ ghét.

Không có gì chứng tỏ ra Duyệt muốn dùng Hựu Nghi làm khí giới để trả thù hãm hại người bạn đồng liêu; nhưng riêng Hựu Nghi căm hờn Thành đuổi nên dụng tâm lập kế báo thù thì có.

Hựu Nghi, vốn người Thanh Hóa, khi làm chức Thiêm sự bộ Hình, có nuôi trong nhà một anh chàng đồng quận; tên Nguyễn Trương Hiệu, vào hạng thư sinh bất đắc chí, đi kiếm ăn giang hồ, vì học khá, chữ tốt, thuật số cũng tinh; lại được vẻ người như là thật thà, thêm có khẩu tài.

Bấy nhiêu đặc tính của Trương Hiệu khiến Hựu Nghi để ý ngay đến chỗ lợi dụng làm khí giới để tiết phần với Thành, bèn tìm cách cho Trương Hiệu được trở nên người nhà thân mật của con Thành là Nguyễn Văn Thuyên.

Cậu ấm con cụ lớn này, đỗ cử nhân từ mấy năm trước, nhưng tính khí hào phóng tự do, không thích làm quan, dựng một nếp nhà riêng ở phường Đông Ba, lấy nơi tụ họp văn nhân thi sĩ xa gần, ngày ngày uống rượu ngâm thơ với nhau làm vui. Thuyên lại sẵn tiền và chuộng khách, nghe đâu có danh sĩ, không ngần ngại sai người vác tiền đi mời mọc kì được tới kinh đô, để cùng chè chén ngâm vịnh chơi.

Chủ tâm Hựu Nghi xếp đặt cho Trương Hiệu được “nhập nội” nhà Thuyên, đã rí tai bảo nhỏ:

- Chú mày để tâm rình mò cử động thẳng Thuyên có điều chi khác lạ, phải bảo cho tôi biết ngay nhé!

Không bao lâu... Một hôm, vào khoảng thượng tuần tháng chạp năm Ất Hợi, Trương Hiệu hí hửng chạy về nhà Hựu Nghi đưa cho xem một phong thư, và nói:

- Đây là bài thơ chính chữ Thuyên viết. Nó sai tôi cầm ra Thanh Hóa đưa cho Văn Khuê và Đức Nhuận (hai người đều họ Nguyễn và danh sĩ tỉnh Thanh) mời bọn ấy vào Huế chơi. Bác xem

hai câu kết rõ ràng ý tứ phản nghịch triều đình, đến mười họ nhà nó cũng phải chết!

Tức là bài thơ các ngài đã thấy đoạn trên.

Giữa lúc đó, ông Lê Văn Duyệt Tổng trấn Gia Định, vừa mới về kinh bộ kiến được mấy hôm.

Hựu Nghi cầm bài thơ tang chứng và dẫn cả Trương Hiệu lại tố giác với ông Duyệt.

Ông này ghét Thành đã sẵn, nay vớ được tang chứng thế này còn gì khoái ý hơn; lập tức vào nội, mật tâu với vua.

Vua Gia Long xem rồi, cho là việc mập mờ bỏ qua không muốn tra cứu, trao bức thư lại cho ông Duyệt, bảo đưa trả người đầu cáo, tức Trương Hiệu.

Tất cả màn đầu đã diễn trong vòng kín đáo, chắc hẳn cha con ông Thành không biết gì cả. Ta thấy trong màn thứ hai chứng rõ điều đó.

Hựu Nghi lập mẹo bày khôn cho Trương Hiệu về miếng giấy nằm trong tay nó:

- Cái bút tích tày trời thế này, chú mày đã tố giác để lập công cầu thưởng không xong, giờ đem ra xoay tiền thằng Thuyên và lão Thành, chắc được. Bao nhiêu nén bạc mà chúng nó chẳng phải chuộc về!

Quả nhiên, Trương Hiệu đến nhà Thuyên làm tiền, với khí giới đe dọa trong tay; nếu không hối lộ thì sẽ đưa ra tố giác. Mà tố giác thì hai câu thơ cuối sẽ trói cổ Thuyên về tội âm mưu phản nghịch là tội chết chém.

Có tật giật mình, Thuyên phải đút nhét vào lòng tham của Trương Hiệu mãi, cho được êm chuyện.

Nó lấy tiền nhiều lần rồi, nhưng vẫn giữ chặt bức thư tang chứng làm như lúc nào cũng đeo thanh gươm ở trước cổ Thuyên.

Tới khi vắt mãi cậu ấm không còn ra nước hối lộ được nữa, Trương Hiệu xoay đến cụ lớn.

Thằng cha giang hồ thuật sĩ này, có lá bùa sát nhân trong mình, cho nên mật to hơn mật Khương Duy, không ngần ngại đón đường ông Thành, níu chặt lấy áo ông mà vòl tiền.

Có lẽ ông Thành vững lòng tin tưởng con mình ngay thật chẳng? Vì ông làm quan đến cực phẩm triều đình, con ông sinh trưởng phú quý, lại có học thức, đồ cử nhân, bảo rằng nó mưu phản thì vô lí quá. Dù chính nó làm bài thơ ấy chẳng nữa, bất quá là khẩu khí nông nhênh của một kẻ khát rượu cuồng thơ, trẻ người non dạ; có tội thì đánh đòn hay ở ngục là cùng, chẳng đến nỗi chết đâu mà sợ. Huống chi có thể trông mong ở lượng khoan hồng của nhà vua, nghĩ lại công lao ông bách chiến mà tha thứ cho con ông.

Hay là ông biết chắc tang chứng trong tay Trương Hiệu là đồ giả mạo chẳng? Có lẽ. Vì có thể tin rằng Hựu Nghi lập mưu cho Trương Hiệu nhập nội nhà Thuyên, cốt học giống hệt lối chữ Thuyên, rồi tự làm bài thơ nguy hiểm kia để vu cáo; mục đích vừa lập công, vừa báo thù. Nếu vậy thì càng nên làm ra minh bạch, nhất là ông đã soạn ra hình luật cho nhà nước, tất phải trừng trị những quân “ngậm máu phun người”.

Chẳng biết có phải ý nghĩa của ông Thành như hai điều nghi vấn đó không? Chỉ biết khi tên Trương Hiệu níu áo vòl tiền giữa đường, làm ông nổi xung lên, tức khắc sai bắt trói cả Trương Hiệu lẫn Văn Thuyên, con ông, đem giam vào ngục trong trại binh Quảng Đức. Rồi ông thân hành vào triều đem hết công việc tâu vua, và xin xét cho ra lẽ.

Vua giao cho đình thần mở cuộc thẩm vấn.

Thế là vụ án trở nên công khai.

III

Bố tử tử, con bị chém

Cuộc xét hỏi bắt đầu ngay.

Trước mặt đình thần, Thuyên cực lực bày tỏ mình bị vu oan giá họa, không hề có bụng mưu nghịch; chính bài thơ tang chứng kia không phải mình làm, mà cũng không phải chữ mình viết.

Nhưng Trương Hiệu khai rõ đầu đuôi một hai khai quả quyết rằng Thuyên mưu nghịch; lại dẫn chứng có, môn khách của Thuyên là Đỗ Văn Chương cũng biết việc đó.

Hình bộ đòi Văn Chương ra đối chất, thì hắn đã về Gia Định từ trước rồi.

Vua Gia Long thấy chứng tá chưa đủ, bèn hạ lệnh cho Thuyên ra khỏi ngục thất, - nghĩa là cho tại ngoại hầu tra, - đợi Hình bộ tư bắt Văn Chương ra đối chất sẽ hay.

Bước qua đầu năm sau “Gia Long 15, dương lịch 1816” bọn thù ghét Thành bấy lâu được dịp đàn hặc đủ thứ, cố phá hoại thêm cho tòa nhà đã dột, chiếc thuyền đã hư. Những tầu só hặc tội Thành dâng lên như bướm bướm.

Gay gắt nhất là Nguyễn Duy Hòa, Kí lục tỉnh Quảng Trị (tức quan đầu tỉnh hồi bấy giờ) về Kinh bộ kiến, cốt để dâng sớ xin nghiêm trị Thành. Đại ý nói rằng:

“Con Thành là Thuyên, ngầm mưu phản nghịch, đã bị bại lộ, vậy mà Thành vẫn còn ngênh ngang mũ áo, đứng trên bách quan, còn gì là triều đình thể thống?

Triều đình là chốn tôn nghiêm, làm mẫu mực cho thần dân thiên hạ trông vào. Nay tên Thuyên đã bị giao cho đình thần xét xử lại được yên ổn về nhà; phép luật thi hành thế ấy làm sao treo gương ra mẫu cho thiên hạ?

Huống chi Thành làm luật, tự tiện rút bỏ khoản này khoản kia, lại cất nhắc tên Trần Hựu, là đứa gian phi mà giấu bịt cái tội nó cưỡng dâm vợ người đi, thế là ngầm kể bè đảng dối vua hại nước. Đến nỗi xây mộ cho mẹ cũng làm trái phép quá phận, kẻ đạo làm tôi, thế là tội to lắm.

Bệ hạ có thương xót y có công lao, thì cũng nên đưa ra công luận, lấy phép sửa trị, sau sẽ lấy ân mà bảo toàn cho, có thể quốc pháp mới được công bằng, gian thần mới biết kiêng sợ v.v...”

Vua trao sớ này cho đình thần bàn xét, ông Thành chỉ nhận lỗi mình cất nhắc Trần Hựu sai lầm, còn các khoản khác thì đều biện bạch cãi chối.

Nhân đây vua nhắc đến bài thơ bội nghịch của Thuyên, và nói:

- Ý thơ bài thơ sao mà trái ngược thế nhỉ? Phải biết có Lương Vũ Đế, mới có Sơn trung tể tướng chứ. Thằng Thuyên là người gì mà dám ao ước có Sơn trung tể tướng?

Các quan im lặng cả, vì chẳng ai ưa gì ông Thành mà hòng bênh vực. Vả lại ở thời đại ấy, mấy ai dám nói trái ý vua? Trừ ra hình bộ tham tri Võ Trinh thường ngày có cảm tình với ông Thành, nay muốn nhân dịp bào chữa hộ cha con ông đôi chút.

- “Tâu bệ hạ, bài thơ ấy quả thiệt ý tứ “bội nghịch”. Nhưng ở trong có câu “*U cốc sinh lương thiên lí viễn*” chữ *Hương* ấy đáng là chữ *Lan* mới phải vì chữ *Lan* thì lạt hụy cho nên Thuyên dùng chữ *Hương*. Cứ xét nội một chữ ấy, nó còn biết kiêng sợ không dám dùng đến, vậy thì không phải nó thực lòng muốn bội nghịch”.

Câu nói như thế bất quá là cách biện hộ của một thầy đồ gàn, chỉ kiếm chuyện bào chữa vu vơ, chứ không dám nói thẳng vào vụ án. Thế mà cũng đủ cho vua Gia Long nổi giận lôi đình, cho là tòng đảng, tức khắc lột chức Võ Trinh mà giam vào ngục. Rồi vì tội đó mà sau ông bị án phát phối làm lính ở Quảng Nam.

Sự thật, thâm ý vua Gia Long cũng chẳng ưa gì ông Thành. Lễ quan hệ nhất là thường tình ông vua sáng nghiệp, một khi đánh

xong giặc, lên ngôi tôn rồi, bao giờ cũng ngờ vực công thần khai quốc. Săn hết thỏ thì giết chó, săn bắn hết chim thì muốn bẻ ná, trò đời xưa nay vẫn thế. Huống chi ông Thành cũng có ý mình công to, vả lại vua tôi thân mật từ những khi còn bôn ba hoạn nạn với nhau, cho nên lời nói việc làm không khỏi đôi khi sơ suất hay quá bộc trực, khiến vua lấy làm bất mãn. Ông lại hay năn nỉ xin lập Hoàng tôn Đán (con ông Hoàng tử Cảnh) làm vị trừ quân mai sau, điều đó trái hẳn ý vua, vua sinh ra ngờ vực rằng ông muốn có ấu quân để rồi chuyên chính lộng quyền cho dễ. Tuy nhiên, một người có công to như Thành, không thể bỗng dưng đem giết đi; nhưng nếu tự Thành làm nên tội vạ để cho vua có cớ trừ khử, hoặc là hạ bớt uy quyền và kiêu khí của Thành xuống, chắc hẳn vua được khoan tâm trúng ý.

Chẳng thế sao vụ án cha con Thành chưa xong, đã vì một câu nói mà buộc tội Võ Trinh từng đảng, cho đến cách chức bỏ tù?

Tháng hai, đến kì tế Nam Giao. Triều thần cùng tâu rằng Thành đang có tội, không nên cho dự vào lễ tế trọng thể ấy.

Vua nói rằng: Thành là đại thần nhà nước, dù thẳng con y phạm vào bội nghịch, nhưng việc còn mập mờ, đang xét chưa xong, vậy không lẽ mới nghe lời nói của một bên, đã vội sơ tình với người bấy tôi huân cựu? Đoạn, vua cứ cho Thành được dự tế.

Thành trông thấy cả triều thần xúm lại trị mình lấy làm ức quá, tự nghĩ không còn chỗ dựa nào khác hơn là chính vua. Một hôm, vua ra triều xong, đứng dậy về cung, Thành rào bước theo đến tận cửa, nắm lấy áo vua mà ngăn lại khóc lóc và nói:

- Tôi nhỏ lớn theo phò bệ hạ cho đến ngày nay, vốn không có tội gì cả. Bây giờ bị người ta xúm nhau vu hãm, bệ hạ nở lòng nào ngồi nhìn cho người ta giết tôi, mà không nhủ lòng cứu gỡ hộ ư?

Nguyễn Đức Xuyên thét mắng:

- Nhà ngươi có tội hay không, sẽ có công luận xét xử, có sao dám vô lễ ở chốn triều đình như thế.

Vua không nói gì, dằng áo về cung, giận Thành về cử chỉ ấy, cho nên từ đó không cho vào châu nữa.

Đầu tháng tư, người chứng quan hệ là Đỗ Văn Chương ở Gia Định đã ra tới Kinh. Trước mặt đình thần, Văn Chương khai đúng như lời Trương Hiệu, nghĩa là bài thơ chính Thuyên làm và chữ Thuyên viết. Tóm lại, Thuyên quả có mưu nghịch.

“Chúng khẩu đồng từ, ông sư cũng chết” vì thế, Thuyên bị bắt vào ngục, mà Thành bị thu quyền chức Trung quân đại tướng.

Vua hỏi ông Phạm Đăng Hưng:

- Thế, tên Thuyên đã chịu phục tội nó chưa?

- Bẩm, chưa!

- Nó manh tâm làm phản có chứng như thế, sao còn gân cổ chối cãi là nghĩa làm sao?

- Tâu bệ hạ: tên Thuyên tự nghĩ nó là con nhà công thần, hãn bộ hạ không nỡ giết; mà đình thần tra hỏi, cũng không dám tận tình hết phép, cho nên nó cứ gân cổ chối cãi vì đó.

Lời tâu của Phạm Đăng Hưng có nghĩa như chúng ta hiểu ngày nay: Muốn cho nó phục tội, thì đưa ra “bó giò” hay “tra điện” thử xem!

Hắn lúc bấy giờ vua Gia Long cũng hiểu như thế, cho nên ngày hôm sau ngài phú thác cho ông Tả quân Lê Văn Duyệt công việc tra hỏi Thuyên.

Ta nên nhớ Duyệt vốn thù cay ghét đắng Thành, nay con Thành vào tay ông tra hỏi, có chắc gì được công bằng nhân đạo không? Thêm một chuyện vừa mới xảy ra: tên Hữu, lính đào ngũ ở Trung quân, không hiểu sao lại đăng vào Tả quân, làm bộ hạ ông Duyệt. Được mấy hôm, nó lấy trộm quả ấn Tả quân trốn đi; lúc bị bắt, khai rằng ông Thành xui bảo, cốt là đầu độc hay ám sát ông Duyệt, nhưng việc không xong, nên chỉ trộm lấy quả ấn. Cố nhiên tên Hữu bị chém, mà ông Duyệt thì căm tức ông Thành hơn.

Rồi thì vua hạ lệnh trao truyền cho ông Duyệt tra hỏi.

Sử chép rằng: ông Duyệt tra hỏi, Thuyên chịu phục tội ngay, không còn gân cổ chối cãi gì nữa. Đến nỗi Lại bộ Tham tri Trần Văn Tuấn nói riêng với ông Duyệt: “Trung quân với Tả quan như là anh em ruột thịt. Bây giờ Trung quân chẳng may như thế; ngày khác đến lượt ông thì sao?” Duyệt nghe nói giật mình, sắc mặt buồn rầu, nhưng sự đã muộn.

Vin vào có Thuyên đã thú nhận tội lỗi, đình thần buộc tội cả ông Thành, tâu xin xử tử.

Vua truyền xét lại vụ án một lần nữa.

IV

Râu ông nọ, cằm bà kia

Dần dà đến tháng 11 năm ấy, ở Thanh Hóa có việc Lê Duy Hoán, con cháu vua Lê ngày trước, toan mưu khởi, tin tưởng câu sấm “*Phá điền thiên tử xuất*” là ứng nghiệm vào mình. Mưu sĩ tán rằng: *Phá điền* là chữ *thân* mà Duy Hoán tuổi Thân, vậy là điềm có thể khôi phục ngôi vua nhà Lê. Nội bọn đã uống máu ăn thề, sửa soạn khởi binh thì cơ mưu bại lộ, bị bắt cả nút.

Các quan Bắc Hà đã hội đồng xét án một lần, lại đóng cũi đưa Duy Hoán về Kinh, để Hình bộ phúc thẩm.

Trong khi đó, Thành vẫn bãi chức ở nhà, Thuyên vẫn bị giam trong ngục, hai cha con bị cáo hơn một năm nay mà chưa thành án.

Không ai ngờ vụ án cha con nhà này với vụ án Duy Hoán lại có liên lạc với nhau.

Chỗ ám muội nhất, đáng nghi nhất, là khi trước Duy Hoán đã bị tra tấn xét hỏi ở dinh Tổng trấn Bắc Hà, chẳng hề nói gì đến Thuyên. Vậy mà mấy tháng sau, giải về Hình bộ phúc thẩm, Duy Hoán lại khai rằng Thuyên âm mưu với hắn, viết thư bảo hắn làm phản.

Tại sao lời khai hệ trọng như thế, mà nay có trước không?
Chuyện thật ám muội.

Ta có thể quyết đoán rằng: triều thần xin làm tội cha con ông Thành, nhưng vua còn ngần ngại chưa y, nhân nay có Duy Hoán khai thế kia, cố ý làm cha con ông Thành chóng chết và tất phải chết vậy. Họ thừa biết như thế là trúng vào ý muốn kín đáo của vua.

Khi Hình bộ dâng án từ lên ngự lãm, vua xem rồi nói:

- Lạ! Tên Thuyên bị nhốt trong ngục bấy lâu, làm sao xui bảo ai làm phản được kia? Lời khai này tuồng như trẻ con, vậy đình thần phải xét đi xét lại để cho minh chính tội trạng mới được.

Bọn thù ghét lại tìm cách dúi thêm:

- Tâu bệ hạ, chúng nó ngằm mưu với nhau, hẳn là từ khi Thành làm Tổng trấn Bắc Hà, chứ không phải đợi lúc có tội ở ngục mới viết thư xui bảo đâu!

Lí luận ấy được vua Gia Long cho là phải. Đến đây, ta có thể ngờ luôn cả vua Gia Long cũng có quan hệ ít nhiều trong lời khai của Duy Hoán. Vì chính ngài muốn tìm một cớ đích đáng để khép Thành vào tội, cho khỏi bị thiên hạ hậu thế chê mình bất công. Ví bằng chỉ một bài thơ của Thuyên, chẳng qua phạt Thành dạy con bất nghiêm, thì đến giáng chức của nhau là cùng, có lí nào đề ra mà chặt đầu cho phải?

Mấy hôm sau, đình thần lại tâu rằng đã tra hỏi Duy Hoán đôi ba phen, y đều khai đúng như trước, tỏ thật cha con Thành quả có phản nghịch, vậy xin trị tội. Bấy giờ vua nói nhân nghĩa:

- Trẫm đãi Thành không bạc, nay hắn đã tự tác nghiệt làm vậy, Trẫm không thể vì tình riêng mà bỏ phép nước.

Thế rồi ngài ra lệnh bắt Thành cùng các con, giam ở trại lính Thị trung, và sai triều thần định án.

Hồi này là đầu tháng 5 niên hiệu Gia Long thứ 16 (dương lịch 1817), nghĩa là vụ án cha con Thành lòng dòng trái một năm rưỡi.

Triều thần hội đồng hỏi Thành:

- Ông có làm phản không?

Thành đáp:

- Không?

- Ông có dự biết việc con ông làm không?

- Cũng không.

Đó là mấy câu vấn đáp ghi chép trong sử.

Lúc trở ra, nét mặt Thành hằm hằm tức tối, về nhà giam nói với Thị trung Thống chế Hoàng Công Lý rằng: *“Án xử như thế là xong rồi. Vua bắt tôi chết, mà tôi không chết, thì không phải là trung”*.

Tối hôm ấy, Thành ngồi viết tờ biểu trần tình để lại, rồi uống thuốc độc chết. Trong biểu có câu này thiết tha đau đớn: *“Người ta sớm rèn tôi luyện, thù dặt ra cực ác cho cha con tôi. Không còn chỗ nào kêu ca, đành chỉ có chết”*.

Vua xem thương khóc, nhưng lại giận sao Thành không gỡ tội mà chết, té ra càng tỏ mình lỗi thật.

Thử hỏi Thành còn gỡ tội bằng cách nào trong khi từ vua tới triều thần đều muốn cho chết; từ một bài thơ không đâu cho tới lời khai dụng tình của Duy Hoán, người cố đặt điều thắt buộc để dồn đến chỗ chết mới thôi?

Xem những người như Võ Trinh, như Trần Văn Tuân, muốn kêu gọi công tâm nhà vua, và bênh vực Thành đôi chút, thì đều bị quả phạt trừng trị, hoặc bỏ tù, hoặc cách chức, vậy thì bảo Thành còn gỡ mình vào đâu, kêu ca với ai cho khỏi phải chết?

Mà xét cho cùng Thành có tội tình gì? Có chăng là tội đã làm công thần quá to, có danh vị quá lớn mà bị vua chúa nghi kỵ. Có chăng là tội đã sinh ra đứa con làm một bài thơ ngông cuồng ở giữa thời đại chưa được nguôn luận tự do. Rút lại chỉ có thể thôi. Ấy là chưa nói bài thơ có thật phải tự Thuyên làm và viết ra không; hay chỉ là một tang chứng giả mạo do bọn cừu địch bịa ra để báo thù hãm hại.

Điều ấy đến nay vẫn là một vết hoài nghi trong sử. Nhưng các quan tòa ở đời ấy chẳng hoài nghi chút nào, cho nên họ kết án Thuyên cũng như Duy Hoán đến cực hình lăng trì: đánh một tiếng trống, xẻo một miếng thịt.

Ta đem so sánh, thấy sự bất công hiển nhiên. Duy Hoán đã có hành vi khởi loạn, chứng cứ rõ ràng, bị bắt tại trận, bảo rằng phép nước phải xử đến cực hình, cũng cho là được đi. Trái lại, Thuyên chỉ mới có ý nghĩ bội nghịch tỏ ra ở hai câu thơ, mà lại lịch rất hồ đồ, tự tích còn ngờ vực, cho đến Duy Hoán khai rằng *Thuyên viết thư xui bảo khởi loạn*, cũng là vô bằng vô chứng. Lấy lẽ công bằng, Thuyên dù có tội, cũng nên được hưởng luật giảm nhẹ một bậc mới phải. Thế mà đình thần làm án Thuyên cũng phải từng xẻo như Duy Hoán, nhà vua nở lòng chuẩn y án ấy và cho thi hành, không chút nào châm chước tình lí, như vậy chẳng phải người ta dụng tâm và đồng ý hãm hại cha con ông Thành ư?

Mấy hôm sau, trong khi Thuyên bị trói tay gông cổ, điệu ra pháp trường để cho quân đao phủ cắt từng miếng thịt, Trương Hiệu nghênh ngang đi vào kho, lĩnh 500 quan tiền của vua ban thưởng. Tai vạ kẻ nọ làm nên lợi lộc cho người kia, là thế.

V

Phải chăng quả báo nhãn tiền?

Chúng tôi đã nói ông Thành chẳng những là một danh tướng ở đời Gia Long mà thôi, lại là một tay chính trị sắc sảo, một nhà sửa sang luật lệ phần nhiều còn lưu truyền đến nay.

Nước ta từ đời Gia Long về trước, còn chia biệt Đàng Trong, Đàng Ngoài, chính trị pháp luật khác nhau. Đèo Ngang trở ra, thuộc về trị quyền vua Lê – chúa Trịnh, dân sự tổ tụng đã có luật Hồng Đức rành rẽ. Quảng Bình trở vô, từ khi chúa Nguyễn trấn thủ, mở mang bờ cõi thẳng tới bể Nam Hải, trong khoảng hơn hai

trăm năm, mọi việc phép tắc cai trị thường phải tùy chỗ thời mà châm chước biến thông, chưa có mực thước nhất định. Kể đến triều đại Tây Sơn, luật phép trong nước lại trải một phen sửa đổi bất nhất nữa.

Đến khi vua Gia Long đã thống nhất toàn quốc, liền nghĩ tới việc sửa sang luật pháp cho được nhất trí và hợp thời. Vì một nước đã thống nhất, thì luật pháp là sự quan hệ sinh mạng tài sản của dân, rường mối trật tự nhà nước, cố nhiên không thể như xưa, thi thố mỗi nơi một khác. Ngay luật Hồng Đức, nay đem áp dụng trọn vẹn cho toàn quốc, cũng không hợp nữa. Đời mới phải có luật mới.

Bởi thế, năm Gia Long thứ 10 (Dương lịch 1811), vua truyền cho đình thần lập một hội đồng chuyên việc làm luật.

Ngài chọn ông Nguyễn Văn Thành làm chức *tổng tài*, tức là chủ tịch hội đồng ấy. Chẳng nói ai cũng biết nhiệm vụ ông quan hệ to tát đến đâu. Không những quan hệ đối với lòng vua tín dùng mà thôi, lại còn quan hệ đối với quyền lợi nhân dân, cả hiện tại lẫn tương lai, từ đương thời đến hậu thế. Một người phụ trách trông coi công việc soạn ra sách luật, há phải chuyện chơi?

Thấy sử chép rằng ông làm công việc ấy ròng rã hai năm: xét lại luật cũ từ đời Hồng Đức nhà Lê nước ta tham chước với luật nhà Thanh bên Tàu, làm ra một bộ luật mới gồm 398 điều thành 22 quyển.

Ấy tức là bộ luật Gia Long, như ta thường gọi. Nhiều khoản trong đó, tới nay người ta còn phải dùng để xử phân kiện cáo; ngay ở Nam phần trong thời Pháp thuộc cũng vậy, nhất là về những vụ hương hỏa điền thổ.

Sách luật này, ông Thành làm xong dâng lên vua duyệt. Vua liền sai khắc bản in để ban hành trong nước.

Khi bắt đầu phát ra vụ án bài thơ giết người, nghĩa là vụ án con ông Thành, sách luật do ông trông coi biên soạn đã được nhà vua ban hành rồi. Các ngài hẳn nhớ năm Ất Hợi niên hiệu Gia Long thứ 14; vụ án Thuyền phát khởi vào giữa tháng chạp năm ấy.

Ta cần biết – điều này rất quan hệ - bộ *luật Gia Long* tiếng rằng theo luật Hồng Đức mà sửa lại, nhưng kì thật ông Thành sao chép gần hết luật Thanh, chỉ sửa đổi chút ít thôi.

Tệ hại nhất là cụ lớn chép cả những điều khoản “*yêu thư yêu ngôn*” trong luật Thanh cốt trói buộc ngôn luận tư tưởng của dân Trung Hoa; không khác gì tự đánh lấy sợi dây để thắt cổ cậu ấm nhà ta trước nhất.

Nhà Thanh nguyên là giống người Mãn Châu thiểu số, hồi thập thất thế kỉ thừa được cơ hội Trung Quốc rối loạn, mượn có lân bang cứu cấp, đem binh lực đến chinh phục mà làm vua, cai trị cả Hán tộc đa số, đến nỗi uy hiếp người Hán tộc phải róc tóc để bím như mình. Cổ nhiên Hán tộc âm thầm phản đối; nhiều người thương nòi yêu nước, kế tiếp nhau bạo động hoặc tuyên truyền bài Thanh, chẳng lúc nào ngớt. Thường tình con người ta, trừ ra bị sức mạnh đè nén, không bao giờ thích để kẻ lạ ở đâu đến, làm chủ đất nước mình, cai trị bà con mình.

Vua Càn Long nhà Thanh, khi làm sách luật đặt ra mặt luật “*yêu thư yêu ngôn*” (sách bậy nói bậy) cốt để ngăn ngừa trừng trị những người Hán tộc tuyên truyền bài Mãn. Phạm một lời nói, một câu văn, một bài thơ, một quyển sách, hơi có ý tứ gì châm biếm triều đình thời cuộc hay động chạm đến uy quyền Mãn Thanh, tức là *yêu thư yêu ngôn*, âm mưu phản nghịch, xử vào cực hình.

Dưới triều Mãn Thanh, bốn chữ vắn tắt, lỏng lẻo và ghê gớm ấy đã trói cứng tư tưởng ngôn luận của người Tàu, mất tự do; bao nhiêu chí sĩ văn nhân vì nó mà chết oan uổng!

Đảng này, Nguyễn triều làm chủ Việt Nam không như trường hợp Mãn Thanh ở Trung Quốc, vậy thì ông Thành không nên chép y mặt luật *yêu thư yêu ngôn* vào sách luật nước mình mới phải. Nhưng bắt chước người ta cả điều khoản cay nghiệt ấy, cố ý ngăn cấm tự do tư tưởng ngôn luận của bà con đồng bào chẳng? Hay là thấy dân tâm Bắc Hà lúc bấy giờ còn tưởng nhớ khôi phục họ Lê, nên ông nghĩ phải dùng mặt luật ấy để áp chế phong trào?

Chỉ biết rằng ông Thành làm ra sách luật vừa xong, người phạm vào khoản *yêu thư yêu ngôn* mà chết trước nhất, chính là con ông.

Tòa án đình thần quả thật đã vin ngay khoản ấy mà khép được Thuyên vào tội chết đầy. Không có thì một bài thơ đùa bỡn nông cuồng, làm gì đến nỗi tác giả nó bị xẻo từng miếng thịt?

Bởi thế, người đời lấy thuyết nhà Phật ra phân đoán vụ án này nói rằng ông Thành bị quả báo nhãn tiền chẳng phải vô lí.

Nhân tiện, ta nên biết qua cái chung cuộc của Nguyễn Trương Hiệu, người rất khả nghi đã giả mạo cả bài thơ lẫn tự tích để tố giác vụ hãm Thuyên mà lấy thưởng.

Sau khi lĩnh thưởng 500 quan tiền, hắn về quê nhà sinh nhai thế nào không rõ, cách ít lâu lại bước chân lên đường giang hồ. Loanh quanh 17 năm sau, thấy làm môn hạ của Bạch Xuân Nguyên, bố chánh tỉnh Gia Định. Mùa hạ, năm Minh Mạng thứ 14, Lê Văn Khôi dấy binh chiếm thành bắt được Trương Hiệu đem ra chặt đầu, nói rằng: *“Đây là một thằng tiểu nhân vu cáo lập công, cho nó đi theo Xuân Nguyên luôn thế!”*

Cái chết của Trương Hiệu cũng là chuyện quả báo; người tin thuyết nhà Phật nói thế.

HẾT

ĐÀO TRINH NHẤT

CON TRỜI
NGÃ XUỐNG ĐẤT ĐEN

(Viết sử chí dị)

I

MỘT VÀI DẤU VẾT VUA LÊ CHIÊU THỐNG TRỐN TRÁNH Ở VÙNG THÁI BÌNH

Nội các vua trong lịch sử nước nhà cổ lai, chỉ có vua Lê Mẫn Đế (1781-1788) gặp nhiều nỗi gian truân, nếm đủ mùi cay đắng, thân thể khổ nhục, lao đao, đáng cho người ta ca khóc bi thương hơn cả.

Trước đây và sau này, tuy có lắm ông cũng vì quốc nạn mà phải bôn ba khốn đốn, tạm gọi phong trần, cho đến nỗi ần núp vào thâm sơn cùng cốc hàng đôi ba năm, nhiều lúc nhịn đói nhịn khát, nhưng sánh lại cũng chưa bằng nửa phần của Lê Mẫn Đế. Nhưng anh em Tây Sơn không nhận chẳng phải vì họ chê của “vi thiềng” khí ít, mà vì thật tình tôn phù giúp đỡ nhà Lê.

Thế rồi Tây Sơn nhổ trại đi về, chẳng tơ hào xâm phạm gì, quyền hành hồ vũ nhà Lê ở đất Bắc Hà, chỉ trừ ra một ít món đồ châu báu tặng hảo; cái công Nguyễn Huệ vất vả đem binh ra Đàng ngoài diệt Trịnh phù Lê, khéo lắm chỉ được lời lãi có một người vợ hiền hậu chung tình là Ngọc Hân công chúa.

Vua Lê muốn chinh đốn lại sự nghiệp đường hoàng, tự chủ của Thái Tổ đã gian nan gây dựng thuở trước, tưởng còn có thời cơ nào tốt hơn lúc này. Máy khi gặp được người ta ở đâu đến tổng khứ hộ mình, chỉ mong có một điều là mình cố gắng tự cường, tự chủ?

Khốn nhưng vua Chiêu Thống lúc ấy là người tầm thường, nhu nhược, thiếu cả sự kinh nghiệm lẫn tài quyết đoán; đã vậy, thử thời ở chốn triều đình, các quan biết hưởng lấy cơm vua lộc nước thì nhiều, nhưng chẳng có mặt nào đủ tài kinh bang tế thế, có thể giúp vua lợi dụng cơ hội mà sửa sang việc nước, dựng lại uy quyền.

Thành ra đồng lứa người ta đã mất công dập tắt hộ mình, giờ lại thừa thời phát khởi Tây Sơn dễ dàng còn đang trèo đèo xuống dốc trên con đường Nam qui, chưa về đến nhà, thì ngoài này phe đảng họ Trịnh lại đưa Trịnh Bồng ra làm chúa, lấy võ lực bắt buộc vua Chiêu Thống phải nhìn nhận. Tội nghiệp nhà vua đành chịu cắn răng nhắm mắt để họ Trịnh xưng vương lập phủ, thu đoạt chính quyền; phần đông triều thần lại ngả về phe mạnh, quý hồ được thăng quan tiến chức, vinh thế âm tri là hơn.

Cảnh tượng chuyên quyền phạm thượng đã vắng được ít ngày, bây giờ, hoàn toàn xuất hiện như cũ.

Không chừng còn có phần gay gắt hơn khiến vua Chiêu Thống phải phẫn uất, dù chẳng tiện công nhiên phản động, cũng phải mưu toan kín đáo thế nào, nhổ được cây đinh trong mắt mình đi cho hả. Nhưng khổ một nỗi bên cạnh mình đều những vây cánh và tai mắt họ Trịnh, nhà vua xem chừng không ai có thể cho mình tin cậy để cùng ngài tỏ nỗi niềm, bàn định công việc, lại cũng không ai có đủ trung thành và tài lực làm, lỡ tai vách mạch rừng, rồi công chuyện bại lộ trước khi thực hành như Hán Hiến Đế mật chiếu, sai Đồng Thừa mưu trừ Tào Tháo ngày xưa, đã không thành công, lại chắc nịch cả trăm phần trăm rước lấy họa nhục vào mình thì khốn.

Ấu là ta tìm người đồng chí ở xa, vừa kín đáo và chắc được việc hơn. Nhà vua nghĩ thế bèn tự thảo mật chiếu, sai kẻ tâm phúc vào Nghệ An gọi Nguyễn Hữu Chỉnh ra Thăng Long đẩy cổ Trịnh Bồng đi hộ mình.

Nào ngờ cộp chạy cửa trước, sói vào ngõ sau, tìm cách trừ bỏ được cái tai biến bức dọc này lại chỉ có kết quả là đành đợi lấy cái tai biến bức dọc khác!

Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân ra giúp vua Lê đánh đuổi được Trịnh Bồng, rồi chính va lại cật công làm quyền, làm nhiều việc ngang tàng hống hách, chẳng kể vua vào đâu.

Té ra Bồng đi Chỉnh lại, vua Chiêu Thống vẫn ở hư vị, vẫn bị hiếp chế.

Đã thế, sự gọi Chỉnh ra Bắc cho va hoành hành, lại gây nên một cố quan hệ cho Tây Sơn động binh, trở ra can thiệp vào triều chính nhà Lê rồi chiếm giữ lấy Bắc Hà luôn, khiến vua Chiêu Thống lâm cảnh quốc phá gia vong, lưu li khốn khó. Trước còn nung nấu lẩn lút ở quanh hai vùng Kinh Bắc, Sơn Nam, về sau trôi nổi sang tận bên Tàu, bị vua Mãn Thanh gạt găm, bạc đãi, đến nỗi sinh buồn mà chết ở tha hương; mười năm sau đó nắm xương khô mới được đưa về cố quốc.

Như chúng ta đã thấy, lúc đầu Tây Sơn ra Bắc Hà, không có tham vọng gì xâm phạm bờ cõi, chỉ cốt làm việc nghĩa cử “diệt Trịnh phù Lê”; cho nên một khi xong việc nghĩa cử này rồi, thì họ trả lại Bắc Hà nguyên vẹn cho vua Lê mà kéo nhau trở về bản quốc, nghĩa là từ phía Nam, Linh Giang vào mãi Gia Định, triều đình riêng một góc trời. “Bắc Hà là của hương hỏa nhà Lê, dù một tác cũng không dám lấy”. Nguyễn Nhạc đã trình trọng tuyên bố với vua Chiêu Thống như thế.

Nhưng sau thấy Trịnh Bồng lại nổi lên, kế tới Cống Chỉnh ra Thăng Long làm mưa làm gió, hai mối tai họa đắp đôi mọc ra, đều bởi chỗ bất lực của vua Chiêu Thống, nên chi Tây Sơn muốn ra tay trừ loạn dùm nhà Lê một phen nữa. Cuối năm Đinh Vị (1788) Nguyễn Huệ sai tướng Võ Văn Nhậm ra bắt Chỉnh rồi Huệ cũng thân hành đem binh đến Thăng Long, để thu xếp công việc xứ Bắc.

Nếu lúc này vua Chiêu Thống hiểu thời thế và khéo ngoại giao một chút, có lẽ ngai vàng họ Lê chưa đổ mà thân ngai cũng

không đến nổi ba đào lưu li, vất vả khốn đốn. Ngoài cái danh nghĩa phù Lê mà Tây Sơn vẫn hiệu triệu mua chuộc lòng người, nhà vua đối với Nguyễn Huệ thêm có chút tình dưỡng rể cháu vợ (Ngọc Hân công chúa lấy Nguyễn Huệ tức là cô ruột) ví phỏng nhà vua biết điều đình giao thiệp ngay từ buổi đầu; ta có thể tin chắc một người giàu tình cảm độ lượng như Bắc Bình Vương, tất không đang tâm xử cách tàn nhẫn quyết tuyệt đã đành, lại còn tôn phù bênh vực là khác.

Nhưng vua mãi tin ở tài lực Chỉnh, nghĩ Chỉnh kháng cự nổi quân Tây Sơn, cho nên ra mặt cừ địch. Đã là cừ địch kháng cự nhau mà thua thì phải chạy trốn. Lòng quá tin Chỉnh khiến nhà vua lại lao đao trên đường đào nạn, hết Kinh Bắc đến Sơn Nam, cũng như về sau, lòng quá tin binh lực Mãn Thanh cứu viện khiến nhà vua một đi không về, theo chân bại binh của Tôn Sĩ Nghị sang tận Trung Quốc vậy.

Chỉnh bị quân Tây Sơn đánh cho thua luôn mấy trận ở Thanh Quyết Giang (huyện Gia Viễn, Ninh Bình) và ở Châu Cầu (Hà Nam) kinh thành Thăng Long rung động, ai nấy chỉ lo tìm đường chạy giặc.

Nhà vua sợ quá, vội vàng bỏ kinh thành, rước cả hoàng thái hậu và cung quyến ra đi, cho người đem lên Cao Bằng ăn núp, còn mình thì chạy lên Mục Sơn huyện Yên Thế, hội với tàn quân Chỉnh.

Đến đây Chỉnh lại thua nữa, bị Tây Sơn bắt sống; nhà vua nếu không nhanh chân tẩu thoát, chắc phải mang nhục cầm tù.

Đem tất cả hi vọng quang phục quốc gia phó thác vào Chỉnh, mà Chỉnh thua trận bị giết, thế là nhà vua bơ vơ.

Trong lúc nguy cấp, vua tôi thấy trò tan tác lạc dân, mỗi người một đảng, mạnh ai nấy chạy.

Tây Sơn treo bảng tầm nã rất gắt.

Nhà vua phải lẩn lút từ Kinh Bắc xuống miền Hải Dương, Sơn Nam, định tìm những cự thần và người trung nghĩa, tính việc

khôi phục. Nhưng đám cựu thần cũng rời rã trốn tránh đâu hết, chẳng tìm được ai; có người tài năng như Đinh Tích Nhưỡng thì lại muối mặt trở lòng, bỏ vua theo giặc để cầu yên thân, phú quý.

Thành ra nhà vua trợ trợ, hết sức trợ trợ, phải cải trang làm người cùng khó cho khỏi bại lộ hình tích; trong lung lại thiếu cả tiền bạc hộ thân đến nỗi lưu lạc lang thang, tình cảnh rất khổ.

Tai mắt của Tây Sơn bố trí khắp nơi, theo dõi tung tích nhà vua một cách bén gót, khiến ngài phải lẩn trốn luôn, nghe tiếng gió động lá rơi cũng giật mình thon thót, không thể ở đâu được ấm chỗ. Vì thế mà nhiều khi phải nhịn đói nhịn khát, cực khổ muôn vàn.

Dân gian lại sợ vạ lây, không ai dám chứa chấp trong nhà, nếu họ biết rõ ngài là vua Lê mông trần (vua chạy loạn) thì không thiếu gì kẻ manh tâm bắt ngài để nộp giặc lấy thưởng.

Ngay đến trong bọn hưu quan cựu thần nhà Lê cũng đóng cửa không tiếp, đừng nói gì nhà dân.

Một hôm, chạy đến một làng kia thuộc huyện Chân Định tức phủ Kiến Xương tỉnh Thái Bình bây giờ, trời đã xế chiều, mà bụng đói như cào, hai chân rũ liệt nếu không tìm ra chỗ nghỉ ngơi thì chắc không còn gượng gạo được lâu nữa.

May sao lần mò hỏi thăm trong làng ấy có một vị hưu quan, chính là cựu thần nhà Lê, lúc trước đã làm tới chức Bình Chương, một danh vị to nhất ở triều đình lúc bấy giờ.

Nhà vua liền tới gõ cửa, định vào ngủ trọ một đêm.

Trong ý ngài cảm chắc không khi nào một bậc cựu thần cổ lão như thế, lại nỡ bỏ mình mà không thù tiếp hay là đi tố cáo với giặc.

Ngài chỉ xét nhân tình thế thái về cách lạc quan, vả lại quên mình là một ông vua vong gia thất thổ.

Quả nhiên, khi biết người gõ cửa là vua Chiêu Thống, vị cổ lão ta sợ quân Tây Sơn hay được thì đi lụy đến mình, cho nên nhất định không mở cửa.

Nhà vua chán ngán thói đời, lấy một cục đất làm mực, viết hai câu này trên cánh cổng nhà cự thần rồi bỏ đi.

*“Ngã quốc bình chương thiên hạ trọng,
Nhữ gia phong tục thế gian vô.*

Trong lúc căm phẫn thảng thốt, vua Chiêu Thống phát ra câu văn đơn sơ, bình dị, mà ngụ ý mắng trách người bầy tôi vô tình một cách đau đớn sâu sắc: *“Chức quan Bình Chương ở nước ta là chức quan to, thiên hạ kính trọng, vì ai làm nên bậc đó, tất là một người có tài năng khí phách khác thường thế nào. Ai ngờ nhà người đã làm quan tới Bình Chương, bao nhiêu ân huệ vinh hoa nhờ vua mà có, thế mà nay thấy vua hoạn nạn bôn ba nhà người nở lòng đóng cửa không tiếp, sao mà vô ân vô nghĩa quá thế! Cái thói tục nhà người như vậy, tương trong thế gian có một không hai”*.

Lời vua quở mắng thì độc địa phải biết. Đời xưa, người ta tin tưởng như thế: Miệng lưỡi hoàng đế nguyên rửa ai, vận vào ai người ấy đổ làm sao mọc mũi sủi tăm lên được. Hai câu vua Chiêu Thống đề trên cổng nhà ông Bình Chương, nhất là bảy chữ dưới, không khác gì lời nguyên rửa. Bởi vậy các phụ lão tương truyền rằng: từ lúc ấy trở đi nhà ông Bình Chương cứ lụn bại trông thấy và đến tuyệt tự.

Ở đời, có gặp lúc gian nan nguy biến mới biết được lòng nhau. Một vị cố lão cự thần mà xử với ông vua cũ vô tình đến thế, nhà vua chán ngán thói đời cũng phải. Song, cũng nhân có dịp phong trần lưu lạc này, nhà vua được thấy ra trong đám quần nâu áo vải thường có tâm địa tốt, ngọn đèn thiên lương ở trong lòng ngực họ phản nhiều ánh sáng hơn của hạng võng lọng ngựa xe.

Ngay lúc bấy giờ, ngài mượn câu văn trách nhắn ông quan bạc bẽo kia cho hả chút lòng phẫn uất rồi đành quay gót ra đi. Đầu óc nghe choáng váng khó chịu, hai mắt nẩy đom đóm, nhà vua cố thu vén hơi sức còn thừa, gượng dẫn từng bước chân trên mặt đất.

Trong những giây phút này, hi vọng to lớn nhất hạng của nhà vua không phải là khôi phục non nước, ngài vàng, mà chỉ là kiếm một chỗ nghỉ.

Từ ngõ nhà ông Bình Chương đi ra, quanh co gần hết dọc làng, thấy cổng gạch cũng như cổng tre đều đóng kín san sát, mặt trời mới chạng vạng chưa phải tối hẳn. Ô! Có lẽ khắp làng bảo nhau “cắm cửa” nhà vua, vì sợ chứa chấp mang lụy chẳng? Không phải? Giữa buổi giặc giã, loạn li, nhà nào cũng lo đóng cổng sớm, phòng quân gian lại quấy nhiễu đấy thôi. Trừ ông Bình Chương thật không ai ngờ đâu thiên tử mộng trần lại là anh chàng thiếu niên nón mê đang đi thất thểu quanh xóm làng ta.

Gần đến cuối làng, mới thấy một cảnh nhà tranh vách nát, cổng tre chỉ hạ lưng chừng ý hẳn còn đợi người về.

Vua Chiêu Thống cúi đầu lách mình qua cổng sừng sững tiến vào.

Con cún sữa vang, một chị đàn bà dòm thấy khách lạ vội vàng chạy ra đón hỏi, trên tay ẩm đĩa bé, độ sáu bảy tháng còn đang ngậm vú.

- Thầy cháu ra đồng chưa về, bác đến hỏi có việc gì cơ! Người đàn bà trông thấy khách ăn mặc lam lũ, nên gọi là bác.

- Hừ, trời sắp tối sẫm mà anh ấy đi đồng chưa về kia ư? Làm lụng đến giờ này còn vò võ ngoài đồng, thì chăm chỉ quá; vua Chiêu Thống phải mào đầu bằng câu chuyện làm quà, vì nghĩ mình bước vào một nhà có người đàn bà trợ trợ, trong ý hơi ngượng.

- Ấy, còn vài nường khoai, thầy cháu cố giờ cho xong, kéo thời buổi nhộn nhạo, đêm khuya chúng nó đào hết... Nhưng mà bác ở đâu đến hỏi thầy cháu có việc gì đấy? Người đàn bà hỏi lại.

- Thú thật, tôi là người lỡ độ đường, muốn vào kiếm một bữa cơm, vua Chiêu Thống nói. Tôi đói lắm rồi, chị ạ?

- Tội nghiệp nhỉ! Xem sắc mặt tái đi, tiếng nói run run, chắc là bác này đói thật. Người đàn bà như nói lâm râm một mình và nhìn vào mặt khách nhận thấy là người lương thiện thất cơ lỡ vận.

- Phải, từ sáng sớm đến giờ tôi chưa có một hột nào vào dạ dày; chị đi thôi cơm tôi ăn rồi tôi trả tiền cho. Nhà vua nói liều; trong túi ngài lúc ấy không còn *dính lấy một trinh* nào.

Người đàn bà thở dài tỏ ý thương hại tình cảnh của khách:

- Nhà tôi còn mấy bát gạo đây kia, rất sẵn lòng với khách lỡ độ đường chẳng cần gì tiền bạc. Nhưng tôi mắc cháu bé trên tay mà cháu lại đang ượng thế này làm sao tôi vo gạo mà thổi nấu cho được! Bác chịu khó đợi một chốc nữa thầy cháu về có được không?

- Thế thì chị đưa cháu đây tôi ẵm nó cho, để chị rảnh tay đi vo gạo thổi cơm hộ mau mau, kéo tôi lả mắt. Cháu bé hẳn đã bú no.

Nhà vua vừa nói rồi đưa tay đỡ lấy đứa bé, ngồi xuống đầu hè nâng niu hôn hít, trong khi mẹ nó tắt tả đi nhóm lửa nấu cơm.

Trời đã sẩm tối.

Anh chồng vác cuốc ở ngoài đồng lững thững đi về đến cổng, đứng nép lại một bên để nghe.

- Sao mày chưa vào bắt thằng bé nhà nó đi cho rồi! Một tiếng nói.

- Tao chịu thôi! Tiếng kia đáp lại.

- Hay là để tao vào bắt cho.

- Chớ có vô vậ *mà khôn đấy, tiếng sau trả lời.*

- Mày phải biết lần này đứa bé nhà nó được hoàng đế bồng ẵm, thế là nó có phúc lớn, số được làm người. Anh em ta đi chỗ khác thôi!

Thế rồi im lặng, anh nông phu ta đảo soát bờ bụi, chẳng thấy bóng dáng nào cả. Anh lấy làm kinh dị, vội bước vào trong bếp, thấy vợ đang nấu cơm, liền hỏi:

- Có ai đến nhà ta không?

- Có ông khách lạ nào chẳng biết nói lỡ độ đường, vào năn nỉ tôi nấu cơm cho ăn, ông đang ẵm hộ thằng cu nhà ta ngồi ở kia kia!

- Khách nào? Đức hoàng đế giáng lâm nhà đấy bu nó ạ! Thật là thằng cu ta có phúc lớn.

Chị vợ ngỡ ngác chả hiểu gì, trong khi anh chồng tới trước mặt khách sụp xuống lạy lầy lầy để và thuật lại câu chuyện lạ lùng ngoài cổng cho khách nghe.

Thì ra vợ chồng nhà lão nông này, đã sinh đẻ bốn năm lần, trai gái có, nhưng lần nào cũng chỉ nuôi được sáu bảy tháng là chết yểu. Vợ chồng lo buồn vô cùng, tin là có rập ma quỷ, bắt con mình, cho nên hữu sinh vô dưỡng. Chị vợ mê tín, cho là yêu quái cứ trở đi lộn lại nhà mình mãi. Lúc bỏ mấy đứa bé trước chị nghe lời dị đoan đưa thì chặt bỏ tay chân rồi mới đem chôn, đứa thì moi lấy gan và làm bùa làm dầu đủ cách để cho yêu quái mất lộn sòng; thế mà chị đẻ mấy lần sau cũng không nuôi được. Đến thằng bé lần này sinh ra cũng quặt quẹo luôn vợ chồng đang lo, cầm chắc số nó lại không khỏi làm mồi cho ma quỷ. Hôm ấy là đến hạn nhưng ma quỷ phải buông tha, không dám vào bắt, vì thằng bé có người khách lạ bông ăm; mà người khách lạ ấy chính là Chiêu Thống hoàng đế.

*

Ở vùng Thái Bình, mấy chục năm trước còn có nhiều vị hương dân phụ lão thuộc hay về lúc cuối Lê đầu Nguyễn, nhất là những nhật sử thảm cảnh vua Chiêu Thống đi trốn Tây Sơn. Hình như ngày giờ nhà vua ba đào trôi qua trong vùng này nhiều nhất. Móng hồng trên tuyết vết tích còn ghi. Có nhà ghi chép kiến văn cùng sự kì ngộ ở trong gia phả để lại cho con cháu; có nhà còn cố chống cự mỗi một nắng mưa, giữ lại mấy chữ đại tự đã tàn khuyết, bút tích của nhà vua.

Còn nhớ những đêm mưa gió tiêu điều, bên ngoài hai giọt nước gieo xuống tàu lá lách tách lạnh lùng, trong nhà chủ khách đối diện trước ngọn đèn Hoa Kỳ leo lắt, bên cạnh chiếc điều cây với chiếc ấm nước chè tươi, nghe cổ lão thuật chuyện vua Lê mặt vận thảm thương, tức như câu chuyện ma quái trên đây, mình có thể cảm tưởng như lúc xem *Liêu trai chí dị*.

Các cụ không quên kết thúc:

- Thằng bé may mắn được vua cứu khỏi ma bắt nó, về sau thi đỗ làm quan dưới triều vua Gia Long.

Ở thời đại chưa có sen đầm, lính kín và chưa biết những phương pháp khoa học chụp ảnh, lặn tay là gì, nhưng tai mắt Tây Sơn vẫn theo vua Chiêu Thống bèn gót, khiến ngài phải trá hình lẩn lút khôn khổ.

Nhiều lần chỉ còn thiếu từng sợi tơ, sợi tóc nữa thì bị sa chân vào lưới tầm nã của bên địch bủa giăng khắp xứ.

Họ cố đặt bàn tay vào cổ ngài, là vì đã lấy đứt Bắc Hà, sợ còn để ngài còn thông thả mưu toan phục quốc ngày nào, là còn mối lo thêm bận cho họ ngày ấy. Hơn ba trăm năm công đức với dân, nhà Lê còn được nhân tâm xứ Bắc nhớ thương, yêu mến; điều ấy Tây Sơn không lạ. Họ cũng không lạ nhà vua đang khát ái Mãn Thanh cứu viện. Bởi vậy nhà vua càng bị lòng bắt gắt gao.

Tương truyền ngài chỉ có hai cái tai to khác thường, thành ra giữ gìn hình tích rất khó. Mặc dầu thay đổi bộ dạng, hai chiếc tai voi vẫn là dấu vết không thể bôi xóa, một bước đường một lo sợ chân tướng bại lộ dễ dàng như chơi. Tây Sơn lại đem cái đặc sắc ấy giao truyền yết thị khắp các quán, chợ, bến đò và nghiêm lệnh hễ ai phát giác tung tích vua Chiêu Thống sẽ được trọng thưởng; nếu ần lậ chứa chấp thì bị tru di ba họ.

Ý hẩn nhà vua mục kích tờ cáo hạch ghê gớm ấy cho nên phải giả dạng một người ăn xin rách rưới trùm khăn xuống tận tai để che mắt thiên hạ.

Tuy có lệnh tầm nã nghiêm khắc của Tây Sơn, một người thường dân mạo hiểm đi tìm nhà vua trên đường lưu lạc, lại mạo hiểm đem về nhà nuôi, trong khi ông quan lớn kia nhẩn tâm đóng cửa.

Câu chuyện tầm thường, nhưng đủ chỉ tỏ cho ta biết thói đời hèn nhát, vô lượng, chẳng phải lúc nào cũng là phần của thằng dân đen!

Nguyễn Quí Dân người thuộc hạt Quỳnh Côi, nhà làm ruộng khá giả, có lòng nhân từ, quanh vùng yêu mến, một đêm đang ngủ bỗng nghe có tiếng gọi réo tên mà bảo: “*Nhà ngươi nên đi cứu giá!*”

Quí Dân tỉnh dậy, đoán chắc là tiếng của thiên lương, gọi mình đi cứu vua Chiêu Thống. Nhưng việc Lê hoàng và Tây Sơn thế nào, ông đã từng nghe biết.

Sáng hôm sau, ông lặn lưng tiền bạc với một con dao hộ thân, lặng lẽ ra đi, nói dối gia nhân là có việc lên Phủ.

Nhưng biết đi đâu! Hành tung nhà vua hạc nội mây ngàn, lệnh đênh vô sở, lại còn phải giấu giếm chân tướng, che mắt thế gian, vậy thì biết ai là Lê hoàng, và hiện đang thất lạc nơi nào mà cứu!

Nhưng, với tác lòng sốt sắng, quả quyết, Quí Dân tin rằng thiên lương đã gọi báo mình, tất thiên lương sẽ chỉ đường dẫn bước, run rủi cho gặp, ta cứ việc đi.

Rồi tự nhiên, ông lần bước trên đường đi lên phủ Thái Bình.

Dọc đường không quên dò tin gạ chuyện thiên hạ một cách khôn ngoan kín đáo, song chẳng lần mò ra manh mối gì có ích.

Ấu là cứ việc đi, gặp ai đáng nhìn cũng nhìn, qua xóm làng nào có thể dò dẫm được cũng không bỏ sót.

Mấy hôm sau mới đến bến đò Bo, tức là con sông ở tại tỉnh Thái Bình ngày nay. Trong lúc chờ đò quá giang, con mắt hiếu kì của Quí Dân chăm chú nhìn một chàng trai trẻ, vai mang khăn gói, bộ tịch như nhà sư, không có ý chờ đò qua sông, cũng chẳng nhất định đâu thì phải.

Nhà sư mon men lại gần Quí Dân, cầu xin bố thí.

Chỗ này nên đánh một dấu ngoặc. Vì có quan hệ với phong hóa và chính sự thuở ấy trong xứ có vô số hạng người chỉ lợi dụng chùa chiền nhiều và dân gian sùng mộ đạo Phật, kéo nhau vào chùa kiếm ăn, giả sư nuôi miệng chứ không thật tâm tu hành

cũng chẳng biết tôn chỉ đạo Phật cao thâm là gì. Có lẽ tại đương thời loạn lạc và nông trang mất mùa liên liền, nhiều người không có nghề nghiệp làm ăn, thấy chốn thiền môn có thể dung thân dễ dàng thì họ xông vào. Lại thêm những kẻ biếng lười, vô nghệ, chỉ cốt mượn tiếng ở chùa để ăn xin ăn bám người ta cho dễ. Họ khoác râu sồng, đi “khuyến giáo” ngoài đường nhan nhản. Đến khi họ Tây Sơn làm chủ, thấy cái phong hóa tồi tệ ấy mà ghét, cho là con sâu làm rầu nồi canh, bọn lợi dụng giả dối như thế, làm nhẹ thể đạo Phật và mang tiếng lây cho người chân tu.

Bởi vậy, năm Ất Tị (1785) Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ, lúc này chưa lên ngôi Quang Trung hoàng đế, ra tay chấn chỉnh phong hóa, hạ chiếu bắt bỏ chùa chiền ở mọi làng, đem vật liệu góp lại xây dựng một ngôi chùa thật to thật đẹp ở mỗi phủ huyện, cho những người chân tu thực học ở tu hành. Còn những bọn giả dối lợi dụng thì bắt buộc phải hoàn tục làm ăn. Trong tờ chiếu có câu: “Trẫm ghét cái số thầy sãi quá nhiều chỉ cốt vào ở chùa để trốn sưu thuế nhà nước và nuôi thói biếng nhác bằng câu thập phương. Chùa chiền nhiều chừng nào, bọn sư man trá càng sẵn chừng ấy”.

Nhà Tây Sơn định sửa sang phong hóa như vậy, thật có ý nghĩa chỉ tiếc công việc thi hành còn đang dở dang thì triều đại Tây Sơn đã tắt; rồi sau đâu lại hoàn đấy.

Giữa lúc vua Chiêu Thống trốn tránh, chính là lúc tình hình như đã nói trên nghĩa là trước khi có chính sách bớt chùa bớt sư của nhà Tây Sơn. Một người côi lốt xuất gia, khỏi bị quan lang để ý và dễ giải quyết vấn đề dạ dày.

Cực chẳng đã, Lê hoàng phải giả tảng nhà sư cho dễ lẫn lút; thiện nam tín nữ xó nào cũng có, lúc kiến bò bụng, muốn gõ cửa nào cũng được trả lời niềm nở. Hoặc khi túng thế quá một nhà sư có ngựa tay với khách qua đường, vẫn có vẻ hơn người phạm tục hành khát.

Vậy nhà sư trai trẻ lang thang ở bến đò Bo, đến bên Quý Dân gọi lòng bồ thí thì đúng là Lê hoàng.

Quý Dền nhìn kĩ, thấy người tuấn tú khác thường, cặp mắt rất tinh anh, mà cử chỉ có vẻ e lệ, trong trí hơi lầy lăm lạp. Chợt một cơn gió lốc, thổi khăn bịt đầu nhà sư lên, Quý Dền trông thấy hai cái tai to, bông giạt nảy mình, nhớ lại tờ yết thị của Tây Sơn trong lòng hồi hộp tự nhủ “*Thầy sãi niên thiếu này là Lê hoàng chứ ai!*”

- Nhà sư xuất gia bao lâu rồi? Quý Dền tò mò hỏi chuyện để xem xét. Sao người trẻ tuổi có vẻ thông minh thế này, đã vội bỏ nhà đi tu; ý chừng có khổ tâm nghịch cảnh thế nào?

- Vâng bản tăng buồn về gia sự đi ở chùa có mấy tháng nay!... Lê hoàng thuận miệng trả lời, như không suy nghĩ.

Thưa đây tôi xin cúng mấy tiền gọi là lòng thảo. Quý Dền vừa nói vừa lấy ra ba tiền đưa cho nhà sư, nhưng nhà sư từ chối:

- Cảm ơn thí chủ có lòng tốt song bản tăng chỉ xin bố thí cơm chứ kẻ xuất gia có dùng tiền bạc làm gì!

Quý Dền nhận thấy cử chỉ khác hẳn phần đông thầy sãi đương thời cũng lấy làm lạ bèn dắt tay nhà sư và nói:

- Nếu thế thì mời nhà sư vào tạm trong quán kia rồi tôi xin thết nhà sư một bữa cơm chay.

Nói rồi dẫn nhà sư vào một quán cơm chay cạnh bờ sông, sai dọn cơm chay thết đãi tử tế.

Trong bữa ăn, Quý Dền ngồi xem người đoán tướng thế nào không biết; sau khi ở quán cơm ra, ông đưa nhà sư về thẳng nhà mình ở Quỳnh Côi, để trong buồng kín, biệt tịch trên từ đường và đãi làm thượng tăn. Sớm tối thân hành cơm bưng nước rót, cung đón một cách trọng hậu, kính cẩn. Lại cấm gia nhân thổ lộ phong thanh ra ngoài; cả vợ con cũng không cho léo hánh đến chỗ khách ở.

Bà vợ thấy chồng chiều đãi quá đáng và phải hao tốn nhiều, không khỏi tiếc của than thở:

- Thầy nó đi rước ông khách nào mà phải hậu tạ phiền phí quá làm vậy?

- Ấy chết! Bu mày cứ việc lo cơm nước tử tế, không được phàn nàn nửa lời! Quí Dân nói sẽ can vợ. Ông khách ấy à! Thầy địa lí chính tông bên Tàu đấy. Ta đón ông về, để tìm cho nhà ta một ngôi đất phát phúc.

- Thế bao giờ ông mới tìm đất cho nhà ta hở thầy nó, bà vợ hỏi lại, dường như có ý là khách nấn ná lâu ngày, nhà mình tốn kém.

- Bu mày không biết với thầy địa lí chính tông, ta chỉ có chiều đãi, khi nào rảnh rang thích ý, ông mới đi tìm đất cho; dù ta phải cung đốn chờ đợi dăm bảy tháng một năm cũng là. Người ta còn xem âm đức nhà mình chứ!

Nghe nói tới địa lí và âm đức, bà vợ mới yên, vui vẻ chăm nom đãi khách chẳng phàn nàn gì nữa.

Tuy vậy, thật sự ông chồng cũng chưa biết chắc người thiếu niên nhà mình giấu ở buồng kín, đãi làm thượng tân kia, có phải là Lê hoàng hay chỉ là một cha căng chú kiết nào.

Cách sau nửa tháng, ông vẫn bán tín bán nghi. Đêm ấy, chờ lúc cả nhà ngủ kĩ, ông rón rén lên từ đường, dòm vào buồng kín, nghe khách đang ngáy ngon lành mà trên mình có hào quang chiếu lên sáng ngời.

Thuở ấy, người ta còn mê tín một bọc chân mạng đế vương, nằm có rồng ấp, ngủ chiếu hào quang, đi đâu, có bách thần theo dò hộ vệ.

Vậy ông khách này nằm ngủ có hào quang chiếu, tức là ông vua. Bấy giờ Quí Dân tin chắc ông khách nhà mình đích thị là Lê Chiêu Thống, không còn ngờ vực gì nữa.

Sáng dậy, ông bung mâm cơm lên, cung kính lễ mạo hơn mọi ngày, đặt mâm rồi sụp xuống lạy khách và nói:

- Không ngờ nhà chúng tôi phúc lớn, thảo xá được làm hành cung, mà bấy lâu mắt tục không biết, để thất lễ cung nghinh, cúi xin thánh thượng dung thứ.

Khách vội vàng bước xuống, đỡ tay chủ nhân, một hai chổi mình không phải là vua.

- Chết nổi! Ông làm gì lạ thế! Tôi là nhà tu hành có phải vua chúa nào đâu; ông chớ tưởng lầm mà phải hệ lụy oan gia đây.

- Muôn tâu bệ hạ: chúng tôi tuy là một tên dân thường, nhưng rất sẵn lòng trung nghĩa, hiểu đạo quân thần, bệ hạ không phải nghi ngại.

Rồi Quý Dân kể chuyện từ hôm mộng thần gọi đi cứu giá, qua lúc gặp gỡ ở bến đò Bo, liếc thấy hai tai đã sinh nghi, cho đến hồi đêm được mục kích hào quang xanh biếc trong buồng thì tin chắc là vua. Sau rốt ông ân cần xin Lê hoàng yên tâm ở tạm nhà ông để từ đồ hương sách và cam đoan không khi nào có bất trắc xảy đến.

Lê hoàng, vì khách chính là vua Chiêu Thống, xem ý chủ nhân thành thực, dù mình có lộ chân tướng cũng không quản ngại, bèn mạnh bạo thú thật:

- Trông thấy nhà ngươi thật lòng trung nghĩa, khiến ta cảm động. Phải, chính ta là Chiêu Thống đây.

Vừa nói và lấy quả ấn truyền quốc đeo giấu bên mình, đưa cho Quý Dân xem. Quả ấn là thứ ngọc dạ quang, từ đời Lê Thái Tổ lấy được của quân Minh, khắc bốn chữ triện “*Thụ mệnh vu thiên*” truyền cho con cháu giữ làm quốc bảo. Ngọc ấy, đúng như người ta đặt tên ban đêm chiếu ra ánh sáng xanh trong, thật là vật báu.

Thì ra đêm qua nhà vua phanh áo nằm ngủ, vô tình để quả ấn rơi ra một bên; Quý Dân dòm thấy hào quang tức là ánh sáng đó.

Dưới mái nhà Quý Dân, vua Chiêu Thống được một độ nương náu yên thân, đỡ phải cái khổ lang thang ăn đường ngủ chợ và lúc nào cũng lo ngay ngáy bị bắt.

Nhưng có kẻ thóc mách tâng công, Tây Sơn dò biết tung tích Chiêu Thống lẫn lút quanh vùng Thái Bình, cho nên ra lệnh tầm nã rất gắt.

Quý Dân hồi hộp lo sợ cho vua, tự nhiên hệ lụy đến cả nhà, cả họ mình nếu việc bị phát giác, ông liền chọn một nơi vua ở cho yên.

Cốt bảo toàn tự do kì cùng, Lê hoàng nhẩn nại ở hang như thế đến ngót ba tháng.

Trong thời gian ấy, Quý Dân không nề hà mọi sự khó nhọc hiểm nguy, lúc đi đưa tin, khi mang mật chiếu, nhờ thế mà vua Chiêu Thống với bọn bày tôi trung nghĩa còn sót lại của nhà Lê, như Phạm Ngự Tùng, Trần Danh Án, Hoàng Ích Hiểu, Nguyễn Quốc Đống v.v... vua tôi thường được thông tin tức với nhau, không đến bơ vơ lạc đàn mỗi người một ngả như trước.

Cách ít lâu Lê hoàng từ giã lên ở Lãng Giang, chờ đón viện binh Mãn Thanh, rồi cùng Tôn Sĩ Nghị trở về Thăng Long.

Ấy là việc cuối năm Mậu Thân (1788), phục nghiệp nhà, nhưng cái mộng ấy ngắn ngủi như giấc kê vàng. Qua mừng năm tết Kỉ Dậu (1789) Quang Trung hoàng đế nhà Tây Sơn giết quân Tàu ở trận Đống Đa ngổn ngang tản mác; Tôn Sĩ Nghị hoảng hồn, nửa đêm qua sông đào tẩu.

Cùng đường túng thế, Lê hoàng cũng phải chạy theo.

Quý Dân đưa tiễn đến gần Nam Quan, khóc lóc xin đi theo sang Tàu, nhưng vua khuyên nhủ trở về an cư lạc nghiệp.

Khi từ biệt, nhà vua viết cho bốn chữ đại tự “*Chiêu tư lai hủ*” tặng một cái bát làm kỉ niệm.

Ông Nguyễn Quang Tiên một người trong họ Nguyễn Quang ở đất Quỳnh Côi đã có dịp viết thơ kể chuyện cho chúng tôi biết rằng: bốn chữ vua Chiêu Thống viết tặng cụ tổ nhà ông ngày xưa, hiện còn treo trước cửa nhà thờ. Cả cái bát vua cho cũng còn để làm di tích thờ tổ. Kiểu bát trông xấu, nước men hơi xanh, có điều khi đem ra ánh sáng; thấy rõ hai con rồng châu mặt trời, nét vẽ rất đẹp; vì thế nó là vật quý.

Theo ông câu chuyện cụ tổ Nguyễn Quý Dân rước vua Chiêu Thống về nuôi ở nhà đại khái như chúng tôi vừa thuật trên đây,

trong gia phả Nguyễn Quang cũng có chép, và lúc ông Ngô Vi Liên tri huyện Quỳnh Côi, tìm tòi cổ tích và sử liệu trong hạt có đem chuyện vào quyển *Quỳnh Côi địa dư* của ông làm ra.

Đó, tình cảnh vua Lê Chiêu Thống lúc mất ngôi trốn nạn, trong sử có những đoạn lạ lùng bi thảm đại khái như thế, nhưng vì chính sử không chép, thành ra không mấy người biết.

II

TRÌNH TRÁNG ĐỊNH CHIẾM LẤY QUẢNG ĐÔNG

Nhiều người vào rừng sâu săn bắn, đã có dịp được chứng kiến một tấn kịch lí thú, lạ đời, hợp với triết lí *Yếu mà thắng mạnh, mềm mà thắng cứng* (nhược chi thắng cường nhu chi thắng cương) của Lão Tử. Một chú chuột chỉ bằng nắm tay, vì lẽ tự vệ hay có chuyện cừu thù uất ức thế nào không biết, bám mình vào đuôi anh voi mà cắn lấy cắn để, làm con vật khổng lồ này phải kêu rống lên và chạy cuống quýt.

Việt Nam, giải đất chữ S bé nhỏ sinh tụ chưa đầy 16 triệu⁽¹⁾ người. Nước Tàu lục địa mệnh mông, một nước to nhất dân số những hơn 400 triệu⁽²⁾.

Nước ta ở liền bên cạnh nước Tàu tình thế gần như Thái Sơn đè lên quả trứng. Sự lớn nhỏ cách xa, mạnh yếu chênh lệch như thế, ta không nên lấy làm lạ vì sao các triều vua ngày xưa phải chịu cầu phong nạp cống nước Tàu, cốt được hòa bình yên ổn là quý.

Nhưng tiền nhân chúng ta không phải hèn nhát. Lúc nào cầu phong cứ cầu phong, nạp cống cứ nạp cống, nhưng lắm khi cũng biết lấy hàm răng chú chuột cắn đuôi anh voi, chống cự lại Trung Quốc, khiến họ nhiều phen bị đánh thua chạy thảm hại.

(1) Việt Nam bây giờ là 86 triệu người

(2) Trung Quốc hơn 1 tỉ 2 người (NBS)

Thật thế, lúc phải đánh thì ta đánh, dù là hùng cường như quân Mông Cổ của Thành Cát Tư Hãn với Hốt Tất Liệt đã gầm thét hoành hành từ Đông Á sang đến Bắc Âu, ta cũng chẳng sợ. Những đội hùng binh ấy bách chiến bách thắng ở đâu đâu, hai lần xâm chiếm đất nước tí hon này, là hai lần bị ta đánh đuổi treo giò lên cổ mà chạy, sau khi để lại đây vô số đầu lâu và máu thịt.

Sông Bạch Đằng, Ai Chi Lăng, Bến Chương Dương, cửa Hàm Tử, đất Đông Đa, ấy là những chỗ chiến trường mà đêm đêm gió lạnh trăng tà, khách qua đường có lẽ được nghe cô hồn bao nhiêu vạn chiến sĩ “thiên triều” khóc than rì rì.

Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, ấy là những người đã bày tỏ cho bác hàng xóm không lò biết là gân bắp thịt của dân tộc bé nhỏ chẳng phải đờn hèn.

Hoàng Tháo, Hào Nhân Bảo, Ô Mã Nhi, Toa Đô, Thoát Hoan; Liễu Thăng, Mộc Thạnh, Tôn Sĩ Nghị, Thượng Duy Thăng, Sầm Nghi Đống v.v... ấy là những võ thần danh tướng Trung Quốc đã được chú bé Việt Nam cho ném mùi bại binh thất trận mà hoặc chạy, hoặc hàng, hoặc chết đuối giữa sông, hoặc bị nhục bắt sống.

Nam Hán, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, ấy là năm triều đại nước Tàu trong khoảng nghìn năm (từ đầu thế kỉ thứ mười đến cuối thế kỉ thứ mười tám) vì lòng tham xâm chiếm, ý lớn hiếp nhỏ, đã bị người Giao Chỉ làm cho hại binh tổn tướng, trước sau bảy tám phen.

Những trang sử tốt đẹp ấy xưa nay đã khắc vào bia đá, vịnh nên thơ ca, chôn trong trí nhớ ai nấy đều biết cả rồi, không phải nhắc lại cho thừa.

Nhưng còn mấy đoạn khác, chứng tỏ ra tiền nhân chúng ta khí phách can đảm hơn nữa, hình như nhiều người không ngờ, hoặc không để ý tới.

*

Con chuột Việt Nam có điều hơi khác ở tấn kịch người thợ săn đã thấy trong rừng. Chẳng những là khi voi đến xâm phạm ở hang, chà đạp tộc loài nó; đó mới vì lẽ tự vệ, nhảy lên cắn đuôi kẻ địch khổng lồ khiến cho phải chạy mà thôi; hơn nữa, có khi hưng phấn hùng tâm, toan kéo đàn lũ săn vào tận khu đất voi ở mà đánh báo thù không hề kiêng sợ.

Thật thế, tiền nhân chúng ta từng nuôi cái chí đánh Trung Quốc để thu phục Lương Quảng về cho nước mình.

Thu phục Quảng Đông, Quảng Tây?

Phải, tiền nhân ta nhìn nhận bờ cõi nước Việt nguyên xưa gồm cả đất hai tỉnh ấy mà lúc nội thuộc nước Tàu lấn mất của ta. Triệu Đà làm vua nước ta, đóng đô ở Phiên Ngung thuộc về Quảng Đông, đến triều Đông Hán, sau khi đánh bại Hai Bà Trưng tướng Mã Viện dùng cột đồng phân giới cho Giao Chỉ đến mãi Nam Ninh, Ngô Châu tức là Quảng Tây. Chẳng qua họ lấn lâu rồi, mà tà trừ phi có võ lực cho mạnh, chứ nói miệng ngoại giao không ích gì.

Bởi vậy tiền nhân vẫn ôm cái chí lấy mũi kiếm, lưỡi gươm kéo Lương Quảng về.

Nhiều người nhớ ngay đến chuyện gần nhất là cái kế hoạch của Nguyễn Huệ, vua Quang Trung nhà Tây Sơn.

Nguyễn Huệ coi thường binh lực Mãn Thanh, cho nên hồi năm 1788 Tôn Sĩ Nghị đem quân bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu sang cứu viện vua Lê Chiêu Thống, mà kì thật là định thừa cơ lấy đất Bắc Hà, vua Quang Trung từ Phú Xuân gấp đường kéo binh ra Thăng Long đối địch, đã nói trước với chư tướng:

“Chúng nó sang nước ta phen này chỉ tự mua cái chết đó thôi. Ta đã định chiến lược đánh đuổi quân Tàu, chẳng quá mười ngày là xong việc. Nhưng ta nghĩ nó là nước lớn gấp mười nước ta, đánh thua tất lấy làm xấu hổ, lại kéo quân khác sang báo thù, như thế thì đánh nhau liên miên dân ta chịu bại không ít. Vậy đánh xong trận này, ta muốn phiên Ngô Thời

Nhiệm dùng lời nói sao cho khéo để đình chỉ việc chiến tranh. Đợi mười năm nữa, nước ta dưỡng sức phú cường rồi, bây giờ ta không cần sợ nó nữa”.

Quả nhiên sau khi đuổi xong quân giặc, đình san Bắc Hà, vua Quang Trung nghĩ ngay đến việc cường binh, mưu đánh Trung Quốc.

Trước hết, sai làm lại sổ đình cho biết rõ trong nước có bao nhiêu người, để chiếu sổ ấy mà bắt lính. Các xã phải biên rõ tên, họ dân đình vào sổ, rồi cấp cho mỗi người một thẻ bài, khắc bốn chữ *Thiên hạ Đại tín*, trong thẻ ghi tính danh quê quán và người có thẻ phải điếm chỉ làm tin. Lệ buộc ai nấy mang theo “*Tín bài trong mình phòng khi xét hỏi, không có tín bài là dân lậu, bị sung vào quân phòng, đi thú nơi xa*”. Người đời ấy có tín bài, cũng như ta ngày nay có giấy thuế thân.

Khi sổ đình làm xong, triều đình chiếu theo dân sổ, cứ ba tên đình thì lấy một tên ra lính.

Rồi vua Quang Trung tự chăm nom tổ chức quân đội, rèn đúc binh khí; ngày ngày đốc thúc tướng sĩ phải tập chiến trận, lại lợi dụng bọn giặc Tàu Ô, chính là người Tàu. Họ bị quân Thanh tầm nã riết quá, chạy sang qui phục nước ta; vua Quang Trung thu dụng, cấp cho lương thực khí giới, sai về quấy nhiễu ven bờ nước Tàu. Vì có bọn khách Thiên địa hội, lấy “*Phản Thanh phục Minh*” làm mục đích, nhà vua cũng dùng làm tướng, để lúc khởi binh đánh Tàu sẽ cho đi tiên phong.

Đến năm Nhâm tí (1792) mọi việc xếp đặt xong xuôi, nghĩa là tự liệu binh lực mình có thể sang đánh Trung Quốc được rồi, Quang Trung hoàng đế sai sứ đem lễ vật đi Bắc Kinh cầu hôn một công chúa Mãn Thanh và xin trả lại cho Việt Nam đất hai tỉnh Quảng làm của hồi môn.

Cố nhiên, cầu hôn và đòi đất chỉ là một cách mượn cớ, thế nào vua Thanh chẳng từ chối, sẽ nhân đấy khởi binh đánh vào đất Tàu cho được danh chính ngôn thuận.

Nhà vua bố trí việc binh sẵn sàng, chỉ đợi sứ bộ Võ Huy Tấn đi về, hạ lệnh tiến phát.

Không ngờ nhà vua lâm bệnh rồi thăng hà, ở ngôi chỉ được năm năm, thọ được bốn mươi tuổi.

Vua Quang Trung chưa thực hành được sở nguyện đã bị số mệnh cuốn đi; thành ra cái đự định to tát cũng xấu số, vô duyên, đi theo người để ra nó.

Không thiếu gì người đọc sử đến đây chạnh lòng than tiếc cái đời Nguyễn Huệ quá ngắn ngủi; nếu không thì cái việc mới lạ đã ấp ủ ở trong hùng tâm đại chí kia, chắc được xuất hiện và có kết quả cũng nên.

Và có người lầm tưởng đến đời Nguyễn Huệ, nước ta mới thấy có cái sáng ý lấy lại Lưỡng Quảng và đánh vào đất Tàu.

Sự thật khác hẳn.

Dù cho Nguyễn Huệ sống thêm ít năm và thi thố được việc sở định chẳng nữa trong lịch sử, cũng không phải đến thời đại ông, ý muốn thu phục Lưỡng Quảng và đánh nội địa Tàu mới có là lần thứ nhất.

*

Trước Nguyễn Huệ ngót một trăm rưỡi năm, đã có người nghị việc chiếm lấy Quảng Đông về cho nước ta; lại được điều may mắn hơn Nguyễn Huệ là còn có ngày giờ đem ý muốn ra chỗ thực hành, nhiều ít mặc dầu chẳng được mãn nguyện.

Người ấy là Thanh Đô Vương Trịnh Tráng (1623-1657).

Lúc bấy giờ nhằm cuối đời Minh Sùng Trinh, nhà Minh suy vi, nước Tàu loạn lạc. Bọn Lí Tự Thành, Trương Hiến Trung nổi lên, dân đói đi theo có mấy chục vạn, cướp phá hết tỉnh này sang tỉnh kia, thanh thế cực to.

Vua Sùng Trinh là người hôn ám; có mấy người tôi trung, tướng giỏi thì lũ gian nịnh dèm pha chém giết hoặc tống đi xa, giờ đến lúc rối loạn, triều đình không còn ai đủ tài năng giúp vua

cứu nước; mũ cao áo dài hầu hết là phường tiểu nhân hèn nhát, chỉ khéo đục nước béo cò hay tư thông với giặc thì có.

Ở Mãn Châu khi ấy họ Ái Tân Giác La đã dẹp các bộ lạc mà dựng nước Đại Thanh truyền được ba đời, có binh lực hùng cường lắm le đón lấy cơ hội vào chiếm nước Tàu.

Lý Tự Thành hăm được Yên Kinh, vua Sùng Trinh cùng Hoàng hậu tự tận. Ngô Tam Quế đang ở Sơn Hải Quan phòng ngự quân Thanh, vội vàng quay về cứu giá, nhưng muộn mất rồi.

Ngô Tam Quế bèn mượn quân Thanh để đánh Lý Tự Thành, nghĩa là công rắn về cắn gà nhà.

Nhân đây, vua Thuận Trị thế tổ nhà Thanh đem binh tràn vào Trung Quốc, đánh giết bọn Lý Tự Thành, Trương Hiến Trung rồi giữ luôn Yên Kinh làm kinh đô, và hạ lệnh bắt dân róc bím.

Thế là nhà Minh mất.

Một lần nữa, Trung Quốc nằm dưới quyền thống trị của ngoại tộc.

Cựu thần nhà Minh lập Phúc Vương ở Nam Kinh, mưu toan khởi phục cơ nghiệp họ Chu (tổ nhà Minh là Chu Nguyên Chương). Nhưng vua tôi và các tướng nghi kị bất hòa với nhau, thành ra chẳng làm nên việc gì. Chẳng bao lâu quân Thanh đến Nam Kinh, Phúc Vương phải ra hàng.

Phúc Vương hàng rồi, Đường Vương lên ngôi ở Phúc Kiến ấn hà Long Võ Đế.

Phúc Kiến lại bị quân Thanh công hãm, Đường Vương bị giết.

Còn người dòng dõi sau chót là Quế Vương góp nhặt một đám cựu thần, đứng lên triều đình ở đất Triều Khánh (thuộc tỉnh Quảng Tây), tức là Vĩnh Lịch Đế, Giang Sơn nhà Minh thu lại ở khu đất cỏn con này.

Nhưng con cháu họ Chu còn mọc mũi sùi tăm ở xó nào, quân Thanh cũng theo đòi đến đây triệt hạ cho kì được.

Vua Vĩnh Lịch phải trốn về Quế Lâm, giáp gần bờ cõi nước ta. Được ít lâu, lại chạy vào Vân Nam rồi sang Diên Điện; người Diên Điện sợ oai lực nhà Thanh bắt Vĩnh Lịch Đế đem nộp cho vua Thanh giết đi. Song đó là chuyện mười mấy năm về sau.

Lúc quan hệ với câu chuyện là khoảng hai năm 1646 và 1647, vua Vĩnh Lịch lẩn lút ở đất Quảng Tây, cạnh biên giới ta, giữa đời vua Lê Chân Tôn (1643-1649) và chúa Trịnh Tráng.

Tiếng là xưng đế và lập triều đình ở Triều Khánh, Quế Lâm vua Vĩnh Lịch chả có lực lượng gì chống được quân Thanh hùng dũng như sóng cồn thác chảy, đến đâu phá tan cuốn sạch đến đó. Vĩnh Lịch Đế muốn nhờ binh lực nước Nam, bèn sắc phong vua *Lê Chân Tôn làm An Nam quốc vương, Trịnh Tráng làm Phó vương.*

“*Thiên triều hoàng đế*” cùng quần mà vẫn khôn ngoan ra dáng; định lấy việc sắc phong nọ kia là miếng mồi hư vinh để câu viện binh An Nam là sự thực lợi.

Song Trịnh Tráng còn khôn ngoan hơn chả khi nào điên rồ đi giờ đầu chịu một ông vua đã vong quốc mà ngày giờ kết cuộc có thể đếm trên đốt ngón tay!

Vả lại họ Trịnh hồi ấy đang mải chiến tranh với họ Nguyễn ở Đàng trong, chẳng thừa binh lực mà giúp cho Vĩnh Lịch Đế; dù có thừa nữa, hễ chúa Trịnh Tráng cũng không đại thò tay vào giỏ của làm gì.

Tuy vậy, Chúa Trịnh can đảm, muốn nhân cơ hội này tính toán với Trung Quốc một khoản nợ đã hơn nghìn năm: thu lại Lưỡng Quảng về cho nước ta.

Đầu tháng 6 năm Đinh tị (1647) ở Phủ Liêu (tức triều đình của chúa) có cuộc mật nghị về việc ấy.

- Có phải bờ cõi nước ta nguyên xưa gồm cả Quảng Đông, Quảng Tây không? Trịnh hỏi các quan.

- Tâu chúa, có thể! Một quan Bồi tụng nói. Có thời, bộ Giao Chỉ gồm đất Bắc Hà ta là bốn quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, tức thì đất Quảng Tây, Quảng Đông bây giờ.

- Ấy thế mà xưa nay không ai nghĩ đến sự thu phục đất cũ đó về cho nước nhà! Chúa Trịnh nói đồng dặc, có vẻ phân khích. Nay nhà Minh suy vì nước Tàu rối loạn, ta định thừa cơ lấy lại Lưỡng Quảng các người tính sao?

- Bẩm, nên lắm! Tiền quân công Lê Văn Hiếu nói. Điện hạ làm được việc này sẽ ghi công nghiệp với quốc gia hậu thế thật không phải nhỏ.

- Nhưng đất Quảng Tây hiện còn Vĩnh Lịch Đế nhà Minh đóng đô! Tướng quân Trịnh Đào bày tỏ ý kiến. Chả lẽ ta vừa mới thụ phong lại giờ mặt chiếm lấy chỗ đất dung thân của Minh?

- Ủ, tướng quân nói phải đấy. Chúa Trịnh nhìn nhận ý kiến Trịnh Đào và nói tiếp. Thôi, hay để Quảng Tây đó cho vua nhà Minh dung thân, sau này sẽ tính. Nhưng còn Quảng Đông, ta nên thừa cơ quân Thanh chưa xuống đến nơi mà lấy ngay đi mới được.

Giữa khúc nhạc điều hòa, nảy lên một tiếng lỗi nhịp:

- Con tưởng không nên, cứ xem sự thể Trung Quốc tất về Thanh triều làm chủ, rồi họ lấy uy lực trách vấn ta việc ấy, e đến sinh sự lôi thôi, thì làm thế nào.

Chúa Trịnh nhìn lại, người mới nói chính là Ninh quận công Trịnh Toàn, con út mình.

- Việc đời cứ “tiên phát chế nhân” (*làm trước để ngăn người ta*) là hơn; chúa Trịnh nói. Khi quân Thanh xuống đến nơi, thấy sự dĩ nhiên, có lẽ phải chịu. Mà nếu họ muốn lôi thôi trách vấn ta chẳng nữa, ta cũng có lí sự để phân giải. Họ bắt quá là người ở bộ lạc Tường Bạch trên Mãn Châu, bỗng thừa thời tràn xuống chiếm cả Trung Quốc còn được thay, huống chi ta lấy một xó Quảng Đông mà chỉ là thu lại đất cũ của ta.

- Bẩm kể lí sự thì đành như thế, nhưng còn sức mạnh nữa; Trịnh Toàn lại nói – Từ khi quân Thanh kéo vào cửa ải, quân dân tướng sĩ nhà Minh, theo hàng tập nập; con thiết tưởng đất Quảng Đông lúc này cũng đã có kẻ giữ hộ quân Thanh rồi. Việc thật khó khăn, cúi xin phụ vương suy đi nghĩ lại cho kĩ.

- Ta há không biết là việc khó khăn ư? Trịnh Tráng quắc mắt trả lời, tỏ ý cương quyết, nhất định - Ở đời cứ thấy việc khó không làm thì cổ lai bao nhiêu việc khó ai chịu làm bao giờ! Ý ta đã quyết rồi, không ai được bàn lảng ra. Ta cứ sai mấy đạo binh thuyền đi liệu thể lấy được thì lấy, không thì kéo quân về, phỏng có làm sao?

Nói đầy, làm đầy, chúa Trịnh liền hạ lệnh cho hai tướng Trịnh Lãm và Ngô Sĩ Vinh đem quân sĩ và ba trăm binh thuyền ra cửa Vân Đồn. Dù không lấy được toàn tỉnh, thì cũng thu phục mấy châu quận ven bể, gần với biên giới ta hơn hết.

Hai tướng được lệnh thu xếp trong ba ngày phải khởi hành, vì là việc quân cơ khẩn cấp, sợ chậm trễ tất bị quân Thanh phòng bị trước chăng?

Hôm Trịnh Lãm và Ngô Sĩ Vinh từ biệt lên đường, chúa Trịnh có dặn riêng:

- Hai người đến đó, nếu thấy có quân Thanh phòng bị rồi thế là họ nhanh chân đến trước, thì ta nên tìm lời nói khéo mà lui không được sinh sự tranh chiến...

- Chúa thượng cho phép chúng tôi được vì quốc thể, giao chiến với quân Thanh một phen; không lẽ gặp họ chưa chi mình đã tự lui! Hai tướng Trịnh, Ngô cùng tâu. Chúng tôi có binh lực trong tay không phải là ít.

- Không được, chúa Trịnh lắc đầu và nói: Hai người trung dũng can đảm như thế; thật đáng khen; nhưng phải biết quân mình ở xa đến, vạn nhất đánh mà bất lợi, thêm gây thù oán với nhà Thanh sẽ liên lụy cho nước ta không nhỏ. Hiện nay họ Mạc trên Cao Bằng chưa trừ xong, mà họ Nguyễn ở Đàng trong tất phải đánh tới, trong nước đã có hai mũi giáo bên nách rồi ta không thể rước thêm một mũi giáo ở ngoài đến, nhất là nhà Thanh. Vậy hai người phải thể tất ý ta làm việc này cho cẩn thận nghe!

Trịnh Lãm và Ngô Sĩ Vinh phụng mệnh ra đi.

Tảng sáng hôm sau, hơn ba trăm chiếc thuyền Việt Nam kéo buồm ra khơi, nhằm hướng Liêm Châu tiến phát.

Kết quả việc này ra sao?

Xem “*Lịch triều hiến chương*” của ông Phan Huy Chú, quyển thứ 49, về mục chép việc bang giao.

“Đời vua Lê Chân Tôn, niên hiệu Phúc Thái thứ 5 (ngang đời Minh Vĩnh Lịch năm đầu, Thành Thuận Trị năm thứ 4) tháng sáu, Thành Đô Vương nhận thấy nhà Minh suy yếu, nước Tàu đại loạn, có ý muốn thừa cơ chiếm lấy Quảng Đông.

“Ngài sai quan Thiệu Bảo Tuấn quận công Trịnh Lãm và quan Lại khoa cấp sự Lý Hải Bá, Ngô Sĩ Vinh, đem hơn ba trăm chiếc thuyền vượt bể chiếm đất.

“Bọn Lãm đi qua Tây Đông ba thôn rồi đến Liêm Châu.

Không ngờ nhà Thanh đã sai đô đốc họ Mã đến làm tổng trấn ở đó rồi.

Mà cho người đi bảo các quan ta như sau này:

- Nước đại Thanh ta được mệnh trời sai khiến, lòng người thuận theo, cho nên *hoa di* trở nên một cõi⁽¹⁾. Ta nghe nói vua nước Giao Chỉ là bậc hiền minh, tất là biết chiều theo lòng người, ai chủ đất này, yên phận giữ phép. Thanh triều ta không có ý khắt khe gì đối với Giao Chỉ. Từ Sa Châu trở ra đến *phân mao đồng trụ*⁽²⁾, từ

(1) *Hoa di*: Tức là Trung Hoa với di địch, ý nói bây giờ Mãn Châu và Trung Hoa đã nhập lại thành một nước chung. Trước đó, dân ở các bộ lạc Mãn Châu bị coi là giống rợ mọi ngoài biển.

(2) *Phân mao đồng trụ*: Ai cũng biết chuyện hai bà Trưng về đời Bắc thuộc, nổi lên giết quan lại Tàu, dựng nên Giao Chỉ độc lập được ba năm. Ấy là việc giữa đời vua Quang Vũ nhà Đông Hán, tự năm Canh tị đến năm Quý mao (Tây lịch, thế kỉ I, từ năm 40 đến 43).

Vua nhà Hán sai lão tướng Mã Viện sang đánh. Sau khi hai bà Trưng thế cùng tận, đất Giao Chỉ lại phải nội thuộc. Mã Viện dựng cây Đồng trụ ở chỗ phân địa giới Giao Chỉ với nước Tàu, trên khắc sáu chữ “*Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt*”. Nghĩa là cây Đồng trụ đổ, thì người Giao Chỉ tuyệt diệt nòi giống.

Chắc hẳn Mã Viện sợ người Giao Chỉ nhổ cây Đồng trụ ấy đi chẳng, cho nên mới khắc sáu chữ thề độc địa như vậy.

Sợ tuyệt giống nòi từ đây dân Giao Chỉ đi qua lại chỗ dựng cột đồng, ai cũng bỏ một vài hòn đá vào dưới chân nó cho được bền vững. Lâu ngày, chỗ ấy chồng chất nhiều đá, thành ra một hòn núi, che lấp cột Đồng, ngày nay mất tích.

Núi sau có tên *Phân Mao Lĩnh*. Sách Tàu có chép ở về phía tây Khâm huyện:

xưa vẫn là đất của quý quốc cày cấy và chăn nuôi, tức thị về phần nước An Nam.

Nếu các người kiếm chuyện xâm lấn một bước, ta bắt giải về triều đình chính pháp ngay. Chớ có lằm nghe những lời đồn xằng, mà mang lòng kia khác”.

Trịnh Lãm viết thư trả lời họ Mã, có đoạn nói rằng:

“Bờ cõi thuở xưa của nước chúng tôi, từ chỗ phân mao đồng trụ đến mãi Ngô Châu, Nam Ninh, Thái Bình, Trấn An, Tư Minh, Tư Ân, tất cả những châu, những phủ, những huyện ấy kia.

Nay bản quốc phái quân lính đến nhận đất mà giữ lấy, vậy xin phiền ngài phát bài chỉ cho chúng tôi cầm làm bằng, để khỏi bị thiên binh ngăn cản. Nhân dịp nhờ ngài tâu hộ về triều đình cho bản quốc được phục nguyên, bờ cõi và từ nay giữ lấy mãi mãi”.

Mã được thư làm thỉnh chẳng trả lời gì cả.

Binh ta bèn rút về trước.

Nhà sử học Phan Huy Chú bày tỏ cho ta thấy trước đời Nguyễn Huệ khá lâu, Trịnh Tráng đã có chí thu phục Quảng Đông mà việc không thành.

Trên đường trở về, bọn Trịnh Lãm và Ngô Sĩ Vinh không khỏi ngậm ngùi tiếc mình chẳng được làm như cổ nhân. Chính nói ngay họ đã đến rồi tự lui, sáu trăm năm trước, tướng Lý Thường Kiệt đời Lý đánh quân nhà Tống thua liểng xiểng và bắt vô số tù binh đem về.

tỉnh Quảng Đông, nơi ấy giáp giới nước An Nam, tương truyền tức là nơi Mã Viện dựng đồng trụ thuở xưa. Đến đời Đường, Mã Tông cũng dựng hai cột đồng ở trên. Đỉnh núi mọc giống cỏ lau, ngọn cỏ chia ra hướng Nam hướng Bắc khác nhau. Vì thế người ta đặt tên núi ấy là *Phân Mao Lĩnh*.

Trong núi có suối nước cũng chia dòng Nam, Bắc mà đều gọi là Minh Giang; dòng Bắc chảy vào Uất Giang bên Tàu, dòng Nam thì ra vịnh Đông Kinh, tức vịnh bể Bắc kì. Nhân thế người ta lấy suối ấy làm con nước giao giới Trung Quốc với Việt Nam.

Ấy là đời vua Lý Nhân Tông (1073-1127), ngang đời Tống Thần Tông bên Tàu.

Dù đánh đực, đực đánh sảng, nước Tàu lúc bấy giờ bị hai nước Bắc Liêu và Tây Hạ ở mé trên hiếp bức luôn luôn, đến nỗi phải đút lót vàng bạc cho được yên thân, thế mà đối với mấy tiểu quốc miền Nam nước ta, thì họ lên mặt hạc sách, ngạo mạn lại có ý lăm le đô hộ là khác.

Vào khoảng năm 1073 (Lý Nhân Tông niên hiệu Thái Ninh thứ hai vua Thần Tông nhà Tống sai Thẩm Khởi làm Tri châu Quế Châu cốt mưu toan việc đánh lấy nước Nam ta, vì nghe lời một quan biên thần dâng sớ về tâu nên chiếm Giao Chỉ, “Một vạn quân đem đánh đủ lấy được Giao Chỉ dễ dàng như chơi”).

Thẩm Khởi đến Quế Châu, đêm ngày lo việc luyện quân đóng thuyền, rèn luyện thủy chiến, sửa soạn tiến công nước ta; lại dung nạp bọn Nùng Thiên Mĩ là tù trưởng dân Mường ở mạn ngược ta cho sang bên Tàu ở; chủ ý để hỏi dò binh tình và địa thế, phòng nay mai đi đánh thì dùng bọn ấy làm hướng đạo.

Vua Tống thấy Khởi làm hấp tấp lộ chuyện quá, vội vàng bãi chức gọi về, sai Lưu Gy xuống thay.

Muốn lập công mau chóng, Lưu Gy càng làm hăng hơn, ngoài việc xây đắp đồn lũy, dò la tình thế, lại đóng cửa biên giới, không cho dân sở tại vãng lai buôn bán với ta. Lưu Gy lập tâm bày để khiêu khích ta, để tiến binh sang đánh cho có cớ.

Lý Nhân Tông thấy thế đã lấy làm giận, nhưng còn muốn giữ tình giao hảo, bèn sai sứ đem quốc thư qua hỏi Tống triều, nhân tiện xin buông tha cho bọn Nùng Thiên Mĩ hơn bảy trăm người về nước.

Sứ bộ đến Quế Châu, bị Lưu Gy bạc đãi và dìm tờ biểu của ta đi không chịu đưa hộ về Lâm An kinh đô nhà Tống.

Lúc ấy là đầu tháng mười, niên hiệu Thái Ninh thứ tư (Tây lịch 1075).

Khi sứ bộ trở về tâu rõ sự thể. Nhân Tông nổi giận đỏ mặt. Nhà vua mới có chín hay mười tuổi, nhưng đã hiểu biết việc nước

và có khí khái khác thường. Tuy quân quốc đại sự là do bà mẹ Ý Lan Thái phi cùng Thái sư Lý Đạo Thành chủ trương, nhưng vua cũng hay dự bàn, và nghe chuyện động phạm đến quốc thể đã biết phần kích.

- Quân Tống thế thì láo thật! Nhân Tôn nói. – Dễ thường nó nghĩ nước ta không có gươm sắc để chặt bay đầu chúng nó chẳng? Việc này mấu hậu, và thái sư định đối phó thế nào?

- Việc quan hệ đến quốc gia để mẹ và đình thần bàn tính thông thả, con ạ! Ý Lan Thái phi nói và vuốt ve con.

Thái sư Lý Đạo Thành tâu xin cho quân lên án ngữ biên giới, hễ binh nhà Tống ngó thấy ta phòng bị, tất không dám manh tâm quấy nhiễu ta nữa. Nhân Tôn gạt cái mưu kế ấy.

- Không! Chúng nó đã rắp tâm đánh ta thì ta đánh nó trước. Sang tận nhà chúng nó mà đánh một chuyến cho biết tay; xin mấu hậu nghe con; Trung Quốc chỉ to xác đông người, chứ binh lực nhà Tống chưa chắc hơn ta.

Ý Lan Thái phi nghĩ thầm con mình thông minh anh dũng, bàn có lẽ phải, bèn hỏi Đạo Thành:

- Ta cũng nghĩ thế; phải đánh Tống một phen, cho họ bớt thói ngạo nghễ khinh khi tiểu quốc đi. Trong các võ thần nước ta, nên chọn ai đi làm tướng, theo ý ta Lý Thường Kiệt được chẳng.

Đạo Thành tâu:

- Tướng tài nước ta hiện nay trừ Lý Thường Kiệt không ai đương nổi trọng nhậm này.

Thế rồi, một ngày tháng mười, Lý Thường Kiệt và Tôn Đản khởi binh mười vạn, chia làm ba đạo kéo sang nước Tàu.

Đạo thứ nhất và đạo thứ nhì tiến đánh hai châu Khâm, Liêm, nghĩa là đất Quảng Đông.

Đạo thứ ba đánh Ứng Châu ở Quảng Tây.

Tướng sĩ ra đi, ai nấy đều hơn hờ phần chân, có ý tự hào mà họ được nguyên từ khi có lịch sử đến giờ, mình là tên lính Việt Nam đi đánh Trung Hoa lần thứ nhất. Vong linh những chiến sĩ

ấy càng có thể tự hào, vì sau đời họ, lịch sử ta không có trang nào “Bắc phạt” lần thứ hai nữa.

Huống chi họ nhất chiến thành công.

Lý Thường Kiệt đánh có mấy ngày, chiếm luôn cả Liêm Châu và Khâm Châu, giết quân Tống và thổ dân hơn tám nghìn người.

Đạo binh Tôn Đản tiến đến đánh Ung Châu, quan Đô Giám (cũng như đô đốc ngày sau) tỉnh Quảng Tây là Trương Thủ Tiết vội vàng đem binh đến cứu. Hai bên cự chiến rất hăng.

Thường Kiệt lấy xong Khâm Châu, Liêm Châu, phân binh đồn thủ, rồi tự lĩnh một cánh quân kéo sang Quảng Tây, chặn đánh viện binh nhà Tống ở Ai Côn Luân (gần Nam Ninh ngày nay) phá vỡ tan hoang và chém chết Trương Thủ Tiết giữa trận.

Tống Thần Tôn được tin báo mấy trận bị hãm, quân thua liên liên, bất giác lo sợ luống cuống, trị tội Thẩm Khởi và Lưu Gy, bởi hai người gây nên cái nhục quân thua đất mất này.

Tôn Đản vây Ung Châu hơn bốn mươi ngày, quân ta đắp đất bên thành mà trèo lên. Thành vỡ, Thái thú Tô Đạm tự đốt mà chết.

Sử chép quân ta sang đánh Trung Hoa từ tháng 10 năm trước, qua tháng 5 năm sau lấy được Ung Châu; tính gộp với hai châu Khâm, Liêm vừa dân vừa lính Tàu bị chém giết tử thường đến hơn 40 vạn.

Lý Thường Kiệt bắt sống mấy trăm quân dân ba châu đem về nước.

Các đạo binh Việt Nam ở đất Tàu ung dung kéo về, quân Tống khiếp vía, không dám đuổi theo.

Tất có người lấy làm lạ; ta đã chiếm được của Tàu ba châu sao không giữ lấy, đặt quan cai trị và nhập vào bản đồ nước mình lại bỏ mà rút quân về?

Ý hẳn bấy giờ nhà Lý nghĩ rằng nước mình bé nhỏ, cả nhân lực vật lực bề nào cũng chẳng bì được với nhà Tống thao thao bất kiệt.

Vả lại sau lưng đang có cái họa Chiêm Thành dòm nom xâm nhiễu nếu muốn giữ Khâm Liêm tất phải để nhiều quân trấn thủ mà để nhiều quân ở ngoài, là sự ở trên sức lực của ta. Ấy là còn nhà Tống chắc phải báo thù bại binh, khôi phục đất nước thì đánh nhau mãi không thôi. Vậy rút về như thế, tỏ ra chú chuột Việt Nam không sợ Trung Quốc.

Tuy nhiên, cái võ công của Lý Thường Kiệt chẳng vì thế mà nhẹ bớt giá trị đi chút nào. Nhất là võ công ấy trong lịch sử Việt Nam hơn bốn nghìn năm chỉ có một lần, trước Lý Thường Kiệt đã chẳng thấy ai mà sau Lý Thường Kiệt cũng không người nào là nổi trội được nữa.

Ông Phan Huy Chú chép việc đánh Tống (cũng ở quyển 48, sách *Lịch triều hiến chương*, mục *bang giao chí*) rồi phụ lời bàn của sử thần Ngô Thì như sau đây:

- “Nước ta cùng Bắc triều xưa nay giao binh nhiều phen. Lý Nam Đế trở về trước, sự được thua bất thường, dấu vết đã mờ, công việc đã cũ, bất tất phải nói.

Đến sau Ngô Tiên Chủ (tức Ngô Vương Quyền) chiến thắng trên sông Bạch Đằng, Lê Đại Hành được trận ở đất Lạng Sơn tới Trần Nhân Tôn đánh bại Toa Đô, bắt sống Ô Mã Nhi đuổi chạy Thoát Hoan, đều là bẻ gãy quân giặc đang lúc ngang tàng, tỏ oai nước ta không thể xâm phạm; những cuộc thắng trận oanh liệt như thế, thưở nay người nước mình vẫn đem bàn nhắc đến luôn.

Nhưng mà những trận ấy đều nhằm khi quân giặc ồ ạt kéo đến nước mình, chẳng lẽ mình không chống cự; họ mỗi một, ta sung sức, tình hình bất đồng, ta là chủ họ là khách, sự thế cũng khác, ta đánh thắng họ không phải sự chuyện lạ.

Nếu như quân chạy chững chàng, ngọn cờ phát phối, mười vạn chiến sĩ ta ngang tàng kéo vào tận trong đất nước họ, một lúc phá vỡ binh lính thành trì ba châu của họ, dễ dàng như đập cành mục lá khô. Quân ta lúc ở đất Tàu, họ không dám chống cự, khi rút về nước họ không dám đuổi theo, đời nhà Lý dụng binh như thế chẳng phải một việc nước mình chưa từng thấy ư?

Bởi vậy, ta thường nghĩ trận đánh Ung Liêm là võ công to nhất xưa nay”.

Thật thế, những trận Bạch Đằng, Chi Lăng đã được chúng ta chôn vào trí nhớ, làm cho nên thơ, bia đá chếp công, đèn hương lễ bái mà cuộc viễn chinh Ung Liêm bị coi thường và bỏ quên, vẫn tỏ ra chúng ta rất kém tinh thần thượng võ, và lại vô tình với cổ nhân.

Trận ấy nếu ở thiên hạ ví dụ như ở nước Pháp hay nước Nhật người ta biết yêu chuộng những sự nghiệp mới lạ, ít nhất cũng đã có một đài kỉ niệm và mấy thiên anh hùng ca.

III

MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG CÓ CHỬA

Lão thầy bói trên *cầu Lai Viễn* quyết đoán: “*Cô đẻ con trai*”. Vụ này làm rộn đến cả vua chúa, hoàng hậu, quan Tổng trấn Quảng Nam và một vị giáo sĩ Tây phương.

Thường tình ai cũng thích nghe chuyện lịch sử nhất là lịch sử chỗ ta chôn nhau cắt rốn, cùng ta có quan hệ thịnh suy vinh nhục, cả dĩ vãng, hiện tại đến tương lai.

Nhưng nếu phải nghe toàn là điển cổ nghiêm trang sự tích phiến toái, đầy những niên hiệu nọ chú thích kia, ví phỏng có ích cho sự học, sự biết chẳng nữa, người ta cũng phải thấy chán.

Bởi vậy, bên cạnh khảo cứu, chúng tôi muốn đặt vào một hai chuyện vui cười, cho độc giả tiêu khiển.

Vui cười mà vẫn không mất tính cách lịch sử lại phản chiếu cho ta thấy ít nhiều trạng thái xã hội của một thời đại qua.

*

Faifoo, tỉnh lỵ Quảng Nam ngày nay vừa là một thương cảng phồn thịnh ở đoạn giữa Trung kì tên chữ là Hội An hay Phố, gọi tắt có quan hệ đến lịch sử thông thường hải ngoại của xứ ta từ 400 năm trước. Có thể nói là chỗ ta khởi thủy giao dịch với người các xứ Tây phương và đón rước tôn giáo và văn hóa mới.

Lúc đầu thế kỉ 16 ở đây chưa có thành thị phố phường gì, chỉ là một cái chợ nhỏ thôn quê, nằm ở mé sông, gần cửa bể.

Nhờ có vị trí tiện lợi ấy, mỗi năm đến mùa gió thuận, dăm ba chục chiếc thuyền buôn Trung Quốc và Nhật Bản ghé vào, đem những hàng hóa cần dùng bán buôn bán cất cho ta, rồi mua thổ sản xứ ta chở đi. Thời kì trao đổi như thế trong vài bốn tháng, vào hồi cuối thu sang đông, trên bến dưới thuyền, kẻ mua người bán, bày ra cảnh tượng rộn rịp vui vẻ đôi chút. Nhưng rồi xong công việc và hết mùa, thuyền họ kéo nhau đi rảo, trả lại cho xóm chợ bến sông của ta cái không khí vắng ngắt buồn hiu như cũ, cho đến mùa họp sang năm.

Ấy là tình hình lúc cả Thuận Quảng còn ở chung dưới trị quyền của vua nhà Lê.

Cách ít lâu, chúa Nguyễn Hoàng được phong vào đây, trông rõ mối lợi; nên làm sao lôi kéo được thuyền buôn các xứ ra vào nhiều và có nơi cho người ta ở buôn bán lâu dài, nhất định, thì thuế má nhà nước thu vào không ít mà đến dân cũng được rộng đường sinh tài hoạt động. Ngài bèn lấy ngay chỗ đất hàng năm vẫn họp chợ mùa, làm thành phố phường to tát và dùng chính sách khoan dung, để chiêu tập ngoại thương đến ở buôn bán. Chẳng mấy chốc Hội An trở nên một thương phụ đông đúc, vui vẻ.

Thoạt tiên, mới có thương nhân Tàu và Nhật Bản đến tụ họp, thi nhau làm nhà mở hiệu mỗi đảng ở riêng một khu. Về sau, có người Bồ Đào Nha, người Hòa Lan, người Pháp, người Anh, cũng đến mở thương cuộc. Thuyền buôn Tây dương sang đông, thường phải ra vào lui tới Hội An nhà ta lúc bấy giờ, thật có một vẻ thị trường quốc tế.

Những giáo sĩ Tây để chân vào trong xứ ta sớm nhất, như Cố Diage Aduarte năm 1583, cố Busomi năm 1645, cố Christofore, Borri năm 1648, đến nhìn nhận “*phay phô*” lớn đẹp, cảnh buôn bán rất phồn thịnh. Đương thời ông bà chúng ta đã thích dùng đồ Tây, hễ thấy lạ mắt vừa ý là mua; không nề đắt rẻ. Mũ, thắt lưng da, áo lót mình, kim chỉ, các thứ lật vặt chế tạo bằng vỏ trai, vỏ ốc v.v... thuyền buôn tải đến bao nhiêu bán hết.

Theo lời giáo sĩ Borri, các cụ nhà ta sẵn tiền và ham chuộng ngoại hóa, mua sắm không tiếc của, thành ra nhà buôn Tây dương đem lại món gì, cũng lời lãi thập bội, bách bội. Người Bồ Đào Nha đem một hộp kim khâu từ Macao⁽¹⁾ sang đây giá vốn chỉ có 30 ducats (một thứ tiền ở Macao) mà cho bán lẻ thành ra một nghìn.

Nhưng mà thôi, bài này không có chủ ý nhắc lại những cuộc buôn bán “nhất bản vạn lợi” của các hiệu Tây ở Hội An thuở xưa. Chúng tôi chỉ muốn các bạn biết qua Hội An lúc thế kỉ 17 thịnh vượng là thế nào, rồi ta đưa nhau đến một cái cầu.

Cầu này sẽ đưa bạn đọc đến *người đàn ông có chữa*.

Ai đi qua phố, tất phải để ý một nếp cầu kiểu xưa, lợp ngói, trên đề ba chữ “*lai viễn kiều*” nay có tên gọi là Pont japonais (*cầu Nhật Bản*). Châu thành đổi mới, dĩ vãng đã mờ, duy cái cầu ấy còn giữ ít nhiều dấu vết thập thất thế kỉ.

Cầu dài mười tám thước bảy tấc, tương truyền là những thương gia Nhật sùng mộ đạo Phật, chung góp tiền bạc mà dựng lên vì việc phúc đức. Trên cầu có chùa, bệ gạch cột đá, mái lợp ngói, cả thảy chín gian, pho Bắc đế ngồi trên mình cự tượng. Người ta thường ngày đến họp chợ ở hai lối đi bên cầu, hàng họ bày la liệt, chỉ hờ vừa một lối đi. *Cầu mà chùa, chùa mà chợ*, vì thế xưa gọi là *Chùa cầu* hay *Cầu ngói*. Đến chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đương thời gọi là *Quốc chủ* mới đặt tên *Lai Viễn Kiều*, và tự viết ba chữ ấy khắc biển trên cầu, ngày nay vẫn còn. Ta thấy bên cạnh có những chữ *Quốc chủ Thiên tể đạo nhân* đề tức là đạo hiệu chúa Nguyễn.

Thuở ấy, Chùa Cầu là một kì quan cho người ở ngoài đến, nhất là người Tây dương. Để chân lên Hội An thế nào cũng đến Chùa Cầu xem cảnh chợ búa bản xứ, xem kĩ thuật kiến trúc lạ, mà họ không thể tưởng tượng. Họ có thể quan sát cả phong hóa xứ ta nữa.

(1) Tức Áo Môn, thuộc tỉnh Quảng Đông, gần Hương Cảng, người Bồ Đào Nha lấy làm căn cứ truyền giáo và thương mại ở phương Đông từ năm 1553, nay vẫn còn.

Các thầy bói toán âm dương, sáng mắt hoặc mù thật mù giả, khéo lợi dụng chỗ mê tín quỷ thần của phần đông bà con hàng ngày cũng đến tìm cơm áo trên cầu, xen lẫn với những người buôn bán.

Bà lớn, bố cu, mẹ đĩ, cô chiêu nhân lúc đi chợ, sẵn cả thần thánh để lễ bái và cả thầy xem bói đoán thẻ để hỏi họa phúc cát hung. Thật là thuận tiện: Nhờ vậy mà các thầy kiếm ăn khá lắm. Người ta đi độ mấy bước, lại nghe rót vào tai những tiếng leng keng của ba đồng tiền quẻ gieo xuống lòng đĩa, hay là những lời khấn hứa Trần Đoàn lão tổ, Quí Cốc tiên sinh.

Trong đó có một thầy nổi tiếng và đắt hàng nhất, người ta đồn nhau, cho là *ma xó*, chẳng có một việc uẩn khúc gì hỏi đến mà thầy không đoán đúng, làm như ở trong nhà, thấy trong chí ngoài. Chính thầy cũng tự phụ như thế, cho nên có tên là *lão thầy ma xó*, tiếng đồn khắp các thôn quê, không đâu không biết.

Cứ sáng ra, một thằng mỏng (đứa trẻ dắt người mù) làm hướng đạo cho thầy đến Chùa cầu, ngã yên giải chiếu ngay bên cạnh bệ thờ. Tức khắc, người ta bao vây chung quanh chờ đợi phiên mình. Thánh còn cho ăn lộc hay sao không biết, ba đồng tiền quẻ của thầy phải nhảy nhót kêu rền suốt từ sáng đến xế chiều, không lúc nào nghỉ trong tráp được lâu.

Có người xem bói, cứ mỗi lời đoán là một tiếng “*chịu thầy*” xong rồi còn ngồi lại tán tỉnh. Có thể nghi hấn là con cò mỗi chiêu khách cho thầy cũng nên:

- Chà! Thầy bói hay thiệt, tôi xin bái phục. Hấn thầy học giỏi *Kinh Dịch* mới tinh thông nghề bói, tiên tri mọi việc như thế chứ?

- *Kinh Dịch* mà thôi à? Thầy vênh mặt trả lời, vẻ tự đắc. Còn phải nghiền ngẫm thiên kinh vạn quyển là sách bí truyền của các cụ Quảng Thành Tử, Hoàng Thạch Công từ đời Tam Hoàng Ngũ Đế lưu lại, mới hiểu được mọi sự vị lai quá khứ như tôi. Cùng một đạo nghệ, nhưng mà tôi đâu phải chỉ học khẩu truyền lâm nhảm như người ta...

- Thế ra thuở trước thầy còn sáng mắt mới học được nhiều? Người kia hỏi lại.

- Phải lúc trẻ tôi lên núi Ngũ Hành một mình ở trong thạch động cho được tĩnh mịch nghiên cứu các sách Hoàng Lão. Một hôm gặp tiên giả làm một ông lão tiều phu, cho một kho sách bí truyền tôi đọc ham mê, quên cả đói ngủ. Sau, vâng lời tiên dạy, tôi tự chọc mắt cho mù, để vì thiên hạ chỉ bảo những lẽ cát hung, họa phúc.

- Hoài của! Nếu thầy cứ để sáng mắt mà trông hình tướng cho chúng tôi, thì còn hay đến đâu!

- Hừ, cần gì! Chỉ nghe tiếng nói của người ta, tôi đủ biết gia sự hay bản mệnh tốt xấu ra sao rồi, không đợi họ khai danh tính, niên canh cho mình gieo quẻ...

Những người mê tín ngồi vây xung quanh thì thảo khen ngợi, thầy vênh mũi, vênh hàm râu lên, năm móng tay cái ghét tía vuốt mân mê từng sợi, dấu hiệu khoái chí tới cực điểm.

Cố nhiên thầy bịa chuyện nói khoác một tác đến giờ, bản ý chỉ là chiêu hàng thủ lợi.

Nhưng có điều chắc chắn là thầy hăm bớt guồng máy đại ngôn “không cho nó chạy tí nào, nếu như thầy biết tiên câu thử thời, chẳng phải chỉ có lỗi tai ngu phu ngu phụ mà thôi, lại có lỗi tai của hạng văn nho kiến thức và một vài nhà du khách Tây dương. Họ thấy đám đông, tính hiếu kỳ xui khiến lắng tai dừng bước.

Nhất là trong số bàng thích, có một vị giáo sĩ Gia tô, hiểu tiếng bản xứ ít nhiều.

Nói giáo sĩ Gia tô tức là nói bài trừ dị đoan! Phàm thấy điều gì lạ với khoa học và khác hẳn đức tính của mình, dầu là dị đoan, tự các ông không tin đã đành, lại có lòng muốn bài trừ hộ người ta nữa.

Hồi thế kỉ thứ mười sáu, mười bảy, đạo Gia tô mới truyền sang nước ta buổi đầu, các nhà truyền giáo sốt sắng về việc bài trừ dị đoan để dọn đường tiến phát cho đạo mới, văn hóa mới.

Cố Bénigne Vachet là một.

Cố là người Pháp, đến giảng đạo ở Đàng trong nước ta luôn mười năm, từ 1673 đến 1683 giữa thời Dũng quận công Nguyễn Phúc Tần làm chúa, tục gọi chúa Hiền (1648-1687).

Biết nghề làm thuốc, thạo cả thiên văn, lại thông hiểu ngôn ngữ phong tục bản xứ, cố Vachet được chúa Hiền trọng đãi và kết giao thân mật với quan trấn thủ Quảng Nam. Vua quan ta để cho nhà truyền giáo này ở yên và làm việc bản phận thông thả, trong khi nhiều giáo sĩ khác bị đưa xuống thuyền Bồ Đào Nha, phải trốn tránh vất vả.

Cố thường ở Hội An, vì đây có nhiều con chiên, lại dự phần trông nom trong trường tư nghiệp và nơi trị bệnh làm phước của nhà chung mới lập.

Cũng có khi ra ở Huế. Sử kí truyền đạo của ông Launay chép rằng: Có lần một vị hoàng thân bị bệnh nguy cấp, chúa Hiền sai mời cố Vachet ra kinh sư cứu trị, nhưng rồi lại về, bởi cố khuyên phải mổ mới khỏi, mà bệnh nhân không dám theo.

Cố đến Hội An chừng vài ba năm thì có câu chuyện gián tiếp quan hệ với ông thầy bói ở chùa Cầu một cách khôi hài, làm cả chúa Nguyễn, vương phi, triều thần cho đến quan tổng trấn Quảng Nam và ai nghe cũng phải buồn cười.

Trong tập ký sự của cố Vachet để lại, người ta thấy có đoạn tự thuật đầu đuôi câu chuyện này; nhà khảo cổ trứ danh Cadière đã lục đăng vào quý san Đô thành Hiếu cổ (*Bulletin des amis du vieux Hué*) cách đây bốn mươi năm.

Xem đoạn tự thuật ấy, không thấy tác giả ghi rõ ngày tháng và năm nào, nhưng cứ lấy nhân vật quan hệ và nội dung mà đoán, thì có lẽ câu chuyện phát sinh vào khoảng 1674 hay 1675, nghĩa là năm thứ 29 hay năm thứ 30 đời chúa Hiền.

Ý chừng hôm ấy cố Vachet đi chơi trên cầu, giữa lúc thầy “ma xó” đang nói khoác loác khoe tài, đại khái như trên vừa kể.

Với nhà tu hành đạo đức lại kiêm trị khoa học như ông, những trò bói toán quàng xiên đã sẵn ác cảm trong lòng rồi; lại nghe lão thầy bói khoe mình chưa cần gieo quẻ, chỉ thoát nghe

tiếng nói của người ta cũng đủ biết bản mệnh, cát hung, họa phúc, ông càng thêm không ưa tí nào. Không ưa là có cái hại là dị đoan mê hoặc dân chúng, ngăn trù cuộc tiến hóa. Kể ra cái ý nghĩ như thế, xưa nay nhiều bà con mình vẫn thường có, không đợi người Tây dương.

Ngay từ giây phút đó, nhà đạo đức ta lập ý cho lão thầy bói một bài học; không phải có lòng ghét gì cá nhân thầy, nhưng chỉ muốn cảnh tỉnh những người mê tín. Đây là mục đích cốt yếu.

Sẵn có thiên tính vui vẻ, ông muốn cho bài học ấy cũng có tính cách khôi hài, tức cười, khiến người ta chứng kiến có thể nhớ lâu, rồi một truyền mười, mười truyền trăm, để bảo nhau tỉnh ngộ hơn.

Tuy vậy, ông nghĩ mãi chưa tìm ra cơ hội và phương pháp theo như ý muốn.

Vài hôm sau, có một người lính ở dinh quan tổng trấn Quảng Nam đến nhà chung thăm ông để tỏ lòng kính mến và nhân thể học hỏi về những lễ đạo mà cậu chưa hiểu vì cậu vốn là một con chiên rất ngoan đạo. Thuở ấy, tướng sĩ bộ hạ chúa Nguyễn có ít nhiều người hâm mộ đạo mới.

Cậu lính này trẻ tuổi, có một bản tính đặc biệt là tiếng nói dịu dàng ỏn ẻn, hết như thanh âm đàn bà. Nếu ai đứng nghe cách vách, trăm phần trăm tưởng là cô thiếu nữ nào đang nói, chứ không thể ngờ là đàn ông.

Cố Vachet chợt nghĩ ra, song trí tự nhủ: “May quá! Người này giúp được việc ta sở định kia rồi” sau khi giảng dạy việc học xong, ông bảo cậu lính:

- Ta muốn cậu con một việc.
- Bẩm cha muốn sai khiến con việc gì cũng được, đâu con dám từ nan! – Cậu lính thành thật trả lời và chờ đợi mạng lệnh của người chăn nuôi linh hồn mình.
- Việc này có ích cho nhân tâm thế đạo kia con ạ!

- Nếu thế con càng phải sốt sắng vâng lời, xin cha cứ dạy bảo.

Ông vừa cười vừa nói nhỏ bên tai cậu những gì không biết, thấy cậu thỏ thẻ trả lời:

- Vâng con xin thi hành ngay.

Thế rồi cậu hớn hờ ra đi.

*

Sau nửa giờ cậu ăn mặc nhung phục chững chạc, đến chùa Cầu, lại chỗ thầy bói Ma xó ngồi.

Chung quanh thầy đã có hơn mười người chờ lượt. Họ thấy người đội nón sơn mặc áo nẹp đỏ đi vào, chẳng ai phải bảo ai, cứ tự nhiên lẳng lặng giăn ra để nhường cậu lính vua quan xem trước.

Đời ấy đang hồi dụng binh, dân gian chuộng võ. Đảng trong và Đảng ngoài bảy lần đại chiến vừa xong, chúa Nguyễn đang cần binh lực chinh phục Chiêm Thành, Chân Lạp, mở mang bờ cõi về miền Nam. Vì thế một người mặc binh phục đi đâu cũng được người ta chiều chuộng, kiêng nể; đi đường nhường bước, vào quán nhường ghế, qua sông nhường đò, là sự thường thấy.

Binh phục đã sẵn có uy thế, huống chi nhiều người liếc thấy bộ áo dẫu của cậu lính này, nhận biết là bộ hạ quan tổng trấn sở tại, họ càng kiêng nể tự nhiên, chẳng phải nói năng gì cả.

Chính cậu đang mong lấy sự kiêng nể lạng lẽ ấy; ví dụ thử thời có người nào nhanh mồm nhanh miệng, thốt ra câu “chào thầy quyền”, hoặc cất tiếng bảo nhau: “Bà con ta đẹp chỗ để cậu binh xem quẻ trước!” Như thế lời ra chân tướng, hỏng mất cơ mưu, chắc cậu thất vọng vô cùng.

Sự may mắn là bà con xem bói lúc bấy giờ đối với cậu chỉ lấy cử chỉ thân nhiên chứ không có lễ mạo phát ra lời nói.

Cậu cũng lẳng lặng ngồi xem trước mặt thầy bói, lấy ra một tiền đặt quẻ, rồi cất tiếng bẩm sinh như đàn bà, nghe dịu dàng như cô thiếu nữ mười tám đôi mươi, kể rõ giờ sinh tháng đẻ và nói:

- Cụ làm ơn xem hộ cháu một quẻ bản mệnh thật hay...

- Không hay tôi không lấy tiền! Thầy bói chặn ngang lời khách đang nói. Cô chưa đến xem lần nào và không nghe tiếng tôi hẳn thôi?

Ta nên để ý thầy gọi khách bằng “cô”; trời không để nguyên cặp mắt sáng cho thầy *trông mặt bắt hình dung* mặc dầu, nhưng thầy vẫn tự phụ có thiên tài *nghe tiếng nói biết mệnh người*, cho nên yên chí khách là đàn bà.

- Chắc được nghe tiếng cụ xem hay lắm, cho nên mới đến.

Khách nói giọng e lệ thỏ thẻ:

- Ủ, có thể chứ!

Thầy bói gật gù tự đắc:

- Thế cô định hỏi về việc gì; hôn nhân hay gia sự?

- Thừa cụ cháu đã ở riêng ba bốn tháng nay; cậu lính nói một cách hăn hoi như thật. Không hiểu tại sao độ này, sáng nào cháu thức dậy cũng thấy quả tim nháy thon thót, mà tay chân thì bải hoải, rã rời, chẳng buồn cất nhắc gì. Trước khi ở riêng, người cháu mạnh khỏe điều hòa, chớ không hề thấy là như thế. Xin cụ xem hộ bản mệnh cháu có lo ngại gì không.

Nâng đĩa ngang mày, lầm rầm khấn khứa, thầy kêu gọi từ Chu Công, Khổng Tử, thất thập nhị hiền, cho đến Quí Cốc tiên sinh Trần Đoàn lão tổ, rồi hạ đĩa xuống mò lấy ba đồng tiền gieo quẻ.

Mọi người đứng xem nháy nhó nhau, hồi hộp chờ đợi. Nếu thầy gieo quẻ mà biết được bản mệnh tin chủ này chính là đàn ông, tuy rằng tiếng nói ỏn ẻn như con gái, thế thì quả thầy tài thánh không thua bực Quản Lộ ngày xưa, trái lại nếu cứ lầm tưởng như nầy giờ thì phen này thầy mắc mớ to, không khéo thì ế hàng giải nghệ mất.

Thầy gieo quẻ rồi cười hề hề, bộ mặt vênh váo, làm như đoán trúng một chuyện gì bí mật mà thách đố người ta dám cãi chối vậy:

- *Sung sướng cho cô nhé: Cô đã có mang, rồi ra sinh hạ một đứa con trai kháu khỉnh lắm đấy... Có chịu thầy không...?*

Ai nấy bùm miệng cười.

Cậu đứng phắt dậy, sừng sộ:

- Đồ nói láo!... Người ta cũng là đàn ông mà lại bảo có mang có chữa rồi đẻ con trai!... Cổ lai có đàn ông chữa đẻ bao giờ!... Này, chịu thầy!...

Cậu đưa tay vả vào má thầy đánh bốp một cái, rồi bỏ đi một nước.

Bấy giờ thiên hạ cười rộ lên.

Thầy vừa then vừa tức, la làng inh ỏi:

- *Trời ơi!... Đứa nào hỗn láo thế không biết! Bà con bắt lấy nó giùm tôi.*

- Cậu Sáu, lính ở trong dinh quan tổng trấn đấy. Một người trong đám bàng quan nói: Ai bảo thầy đoán nó có mang.

- Lính à... Để tôi vào dinh quan lớn kiện nó ngay bây giờ nó sẽ mất đầu cho mà xem.

Giữa tràng pháo cười liên tinh và lớn tiếng nghị luận xâm xì của thiên hạ, thầy bói ta giục giã *thằng Mông* cuộn chiếu thu tráp để dắt mình đến quan Tổng trấn lập tức.

Ai cũng nghĩ thầy khéo đánh trống lập, tìm cớ chữa then rút lui cho đỡ sượng mặt thế thôi, chứ kiện với cáo gì. Chẳng phải thầy tự rước lấy cái vạ kia ư?

Nhưng thầy chống gậy đi kiện thật tình. Luật chúa phép quan đời bấy giờ bảo hộ những người tàn tật, già yếu nghiêm ngặt đáo để. Sự đánh một kẻ đui mù là tội rất nặng; phạm nhân tất bị tử hình.

Có điều vào trước công đường Tổng trấn, thầy chỉ thưa tên lính mỗ đánh mình, còn chuyện bói toán thì giấu bặt.

Quan Tổng trấn chấp đơn và hứa sẽ công bằng xét xử.

Ngài lấy làm căm giận một tên bộ hạ mình ở trong số người thừa hành vương pháp và có nghĩa vụ gìn giữ an lạc cho dân, mà lại làm chuyện trái đạo, phạm tội tày đình đến thế.

Lệnh tập nã truyền đi lập tức. Cậu lính chơi khăm kia bị giải tới nha môn, nó mang gông, hai tay trói giật cánh khuỷu.

Quan Tổng trấn thịnh nộ:

- Đánh kẻ đui mù là tội chết chém, mi có biết không?
- Bẩm quan lớn con biết! Cậu lính đáp.
- Thế tại sao mi dám đánh ông thầy bói trên chùa Cầu?
- Tại ông ta bảo con có chữa sắp để con trai. Xin quan lớn cho phép con bộc bạch đầu đuôi câu chuyện, rồi có phải tử hình, con cũng cam tâm.

Đoạn cậu lính đem tấn kịch đã diễn trên cầu thuật lại một lượt.

Câu chuyện đôi hăn không khí; Quan tổng trấn cười reo lên, vang cả công đường. Tiếng cười vui vẻ, như ngụ ý tứ cho việc cậu lính đã làm là phải: “Ừ, lão thầy bói ấy đáng kiếp!” Ngài tươi cười hỏi tiếp:

- Mi tự nghĩ ra cái mẹo ấy, hay có người bày bảo cho?
- Dạ có người bày bảo.

Cậu thú thật là cố Vachet, theo lời ông đã dặn dò từ trước ông tiên liệu tới việc đưa lên quan, cho nên đã bảo cậu lâm thời cứ việc khai thật ông bày mưu đặt mẹo, rồi ông chịu trách nhiệm và tìm cách bảo toàn cho.

Tức khắc, quan tổng trấn sai người đi mời cố Vachet đến dinh chào hỏi niềm nở:

- Mời tiên sinh ngồi. Kinh Thi của xứ chúng tôi đã có câu:

“*Thiện hí hước hề bất vi ngược hề*” (Bốn cột cho khéo, chẳng phải là ác); tiên sinh lập mẹo bốn cột lão thầy bói chùa Cầu khéo hỉ!

- Bản tâm tôi chỉ muốn dân chúng đỡ dị đoan, chứ không có gì ác cảm riêng mấy lão thầy bói ấy đâu? Ông Vachet thành thực trả lời.

- Phải, lòng thiện của tiên sinh tôi biết lắm! Quan tổng trấn nói và thở dài. Nhưng có cái di hại là chết oan một thằng lính bộ hạ của tôi, biết làm thế nào?

Ông Vachet hỏi lại:

- Vả người một cái mà phải tử hình kia ư? Sao luật quý quốc nghiêm khắc thế?

- Vâng, bởi người bị đánh là kẻ đui mù, không thể tự vệ gì được.

- Thế thì quan lớn với tôi cố tìm cách gì gỡ tội cho thằng lính này mới được chứ?

- Ấy chính là sở nguyện của tôi.

Theo tập kí sự của cố Vachet lúc bấy giờ hai người bàn soạn về việc này một chặp, quan tổng trấn nghĩ ra phương kế giải nguy cho kẻ bộ hạ.

Ngài viết một bức thư riêng cho bà vương phi tức là con gái mình, dặn bà xin chúa gia ân miễn tử cho người lính. Rồi sai ông con cả thân dẫn người lính và đem thứ ấy ra Huế, chờ lệnh chúa định đoạt. Vì chúa mới có quyền xử tử hay miễn tử cho một người.

Nhưng quan tổng trấn Quảng Nam lúc ấy là ai?

Nhà khảo cổ Cadière nói rằng trong thời kì cố Vachet ở Đàng trong nước Nam, tổng trấn Quảng Nam có lẽ là ông Nguyễn Đức Bảo trong sách cố Vachet viết là *On Nghè Diêm*, tức là ông Nghè Diêm). Xong cứ bằng như lời cố đã nói rõ quan tổng trấn bấy giờ có con gái là vương phi, thế thì ta có thể tin là ông Tống Phúc Khang. Quả thật ông này có người con gái dâng chúa Hiền được phong vương phi. Họ Tống đương thời có danh vọng to ở Đàng trong và dày công phù tá chúa Nguyễn. Ông nội của Tống Phúc Khang là Tống Phúc Trị giúp đỡ Nguyễn Hoàng ngay từ lúc bắt đầu vào trấn Thuận Hóa năm 1558.

Về đoạn người lính bị giải ra kinh sư để chúa Hiền xét xử, Cố Vachet thuật chuyện như sau này:

“Bà vương phi nhận được như riêng của cha, đã tâu chúa biết rõ sự thể. Hôm sau, chúa sai dẫn tên lính có tội vào triều đường, cổ vẫn mang gông và tay bị trói.

“Các quan văn võ triều thần châu hầu đông đủ.

Chúa ngồi ghế giữa, các quan thị lập hai bên.

Ngài trở vào tội nhân và nói với bá quan.

- Ta biết ý kiến chư khanh đối với tội án của tên lính này, nên nghị sự thể nào cho phải. Đầu đuôi việc nó phạm tội chỉ có thế này: trên cầu ngói ở Hội An có một người mù vẫn ngồi ở đây xem bói, và nổi tiếng tài nghệ tuyệt diệu nhất đám. Mấy hôm vừa rồi, tên lính này đi qua cầu, nhân tiện đứng lại xem thử một quẻ về bản mệnh. Vì tiếng nó nói thỏ thẻ dịu dàng hết như đàn bà, nên lão thầy bói nghĩ nó là đàn bà thật, gieo quẻ rồi đoán chằm bằm rằng nó hiện có mang được mấy tháng và sắp đẻ con trai. Tên lính này vừa nói vừa giơ tay vả vào mặt lão thầy bói một vả mạnh quá, tí nữa lão văng xuống sông. *Đồ nói láo! Người ta là đàn ông mà lại bảo có mang sắp đẻ!* Ấy tội trạng nó chỉ có vậy chư khanh nghĩ thế nào?

Chúa nói và cười ngất. Triều thần cũng cười theo và nói:

- Tâu chúa công, lũ hạ thần thiết nghĩ tên lính này vả lão thầy bói là phải, xin chúa thương rộng lượng châm chước cho nó nhờ.

“Chúa gật đầu truyền lấy công ngân phát cho tên lính ít nhiều làm lộ phí, và tha cho về Quảng Nam, thuộc quyền chủ như cũ”.

Cố Vachet chẳng những vui mừng trông thấy cậu lính nọ sinh toàn trở về, lại còn mừng công việc bài trừ dị đoan có kết quả.

“Từ đấy cho tới mấy năm sau tôi còn ở xứ Đà Nẵng trong, chẳng thấy lão thầy bói nào ngồi trên cầu nữa”, ông kết thúc câu chuyện như thế.

IV

BÁNH XE QUAN SỬ

Ở đời có những xe hỏa, tàu bay, máy in tối tân, vô tuyến điện thoại, năm châu hợp chợ, bốn bể rút đường, như đời chúng ta đang sống ngày nay, sự trao đổi văn hóa giữa các dân tộc thật là dễ dàng, tiện lợi.

Một nước ở bên kia quả đất có nghệ thuật cơ khí gì mới, nước ở bên này có nghề bắt chước làm theo được ngay. Dù muốn ích kỉ mà giấu giếm nhau cũng chẳng giấu giếm được nào. Trừ phi cứ để nguyên trong trí não, hoặc cất kĩ trong phòng thí nghiệm, đừng bao giờ đem ra thực dụng. Một khi mình đã đem dùng, tức thị biến ra công vật thiên hạ: bao nhiêu sự li kì bí mật, cũng không lọt qua óc khôn mắt sáng của người ta.

Chẳng thế mà đã có nước, trong vòng ba chục năm, lột hết tinh thần văn hóa của các xứ Tây phương mất công tìm tòi tích lũy hàng mấy thế kỉ.

Người ta có thể công nhiên phái học sinh đi thu góp những tài nghệ khôn khéo của thiên hạ: hay thuê mướn những nhà bác học, kĩ sư thiên hạ về làm đốc công, làm giáo sư truyền thụ văn hóa của họ cho mình.

Có tiền có chí, các ngài muốn chuyên chở tinh thần kĩ xảo gì của Âu Mỹ về đây cũng được cả. Nói ví dụ mà nghe, trong tay có hàng trăm hàng nghìn triệu, các ngài lập cho nước nhà một trường Đại học tối tân để đào luyện nhân tài, như kiểu Columbia hay Tảo

Đạo Điền, thiết tưởng không ai ngăn trở. Muốn gọi kĩ sư, mua vật liệu bên Mỹ sang cất một tòa nhà “chọc trời” với năm sáu chục tầng ở trên bờ sông Nhị Hà, cũng chẳng phải khó.

Ta đi tàu giữa biển mênh mông vẫn có cơ hội học được tiếng ngoại quốc và nghe những khúc đờn nhịp du dương, do đài vô tuyến truyền thanh ở Paris hay Londres thả đi.

Cách xa nhau hàng vạn cây số người ta dùng vô tuyến điện gọi khắp các bệnh viện hoàn cầu, hỏi phương thuốc và cách thức chữa một bệnh ngặt.

Đại khái thế là những lệ chứng đời nay trao đổi văn hóa với nhau nhanh chóng thuận tiện thế nào?

Chẳng bù cho thời đại đôi ba trăm năm về trước, mỗi dân tộc sống riêng một xó trên mặt địa cầu, ai nấy đóng cửa ngôi nhà, chưa lai vãng giao dịch với nhau mà cũng không tưởng ngoài mình ra còn có thế giới, những lúc ấy văn hóa rào kín từng khu, từng nhóm cho được trao đổi thật là khúc mắc gian truân đủ mọi phương diện.

Còn thêm nỗi khó là ai có tài nghệ gì hay, cũng muốn giữ riêng lấy một mình không cho kẻ khác biết.

Tuy nhiên văn hóa chỗ này vẫn có thể chuyển đi chỗ kia thường do hai hạng người làm môi giới, làm trung gian: một là chú lái buôn, hai là người đi sứ.

Cổ thời, văn hóa Đông Tây được giao dịch ít nhiều là nhờ con đường ấy.

Chính những người Ba Tư, Ả Rập sang Trung Quốc buôn bán thông hiếu từ thế kỉ thứ 9 thứ 10 trở đi, đã đem những la kinh, thuốc súng, con tằm và nghề làm giấy của Trung Quốc truyền về Âu Châu. Cũng như sau này thương nhân và giáo sĩ Tây dương đem học thuật kĩ nghệ Thái Tây qua cho Trung Quốc vậy.

Giữa thế kỉ XVI, trong khi các nước quanh vùng Đông Á, chưa ai dám vượt bể tới Địa Trung Hải, Nhật Bản đã phái một đoàn mấy chục người thanh niên tuần tú đi châu giáo hoàng, xem

thành La Mã, du lịch các nước Bồ Đào Nha, Y Pha Nho, rồi mua máy in, chữ in, khí cụ âm nhạc và y học của Âu châu đem về nước.

Thuở xưa họ đặt ra chức Khiển Tùy sứ và Khiển Đường xứ (nghĩa là *khiển người đi sứ qua nhà Tùy và nhà Đường*) chuyên việc dẫn thanh niên sang xem xét bắt chước những chế độ nghệ thuật của Tàu ở dưới hai triều Tùy, Đường.

Ta cứ tưởng tượng đủ biết ngày xưa văn hóa xứ này xứ khác trao đổi cho nhau khó khăn diệu vợi đến thế nào. Khoan nói từ Đông qua Tây, thủy đạo chưa tìm ra, còn lục đạo chỉ có hai đường trọng yếu gọi là *thiên sơn nam lộ* và *bắc lộ*⁽¹⁾, hiểm trở vô cùng nói ngay ở đại lục ra Hải đảo, như trường hợp người Nhật đi tìm văn hóa Tàu mới kể trên đây, sự vượt bể đã thấy gian nan, có đi không về là thường. Nước ta với Tàu cùng ở đất liền, mà cuộc giao thông cũng nhiều nỗi gay go và công lao bạt thiệp kể ra không hết.

Thế mà văn hóa ở những thời đại ấy vẫn có phương tiện lưu thông.

*

Nước ta, từ đời Đinh Tiên Hoàng (968-979) độc lập trở đi, thoát hẳn nội thuộc và thành lệ cống cứ nước Tàu. Cứ ba năm ta phải sai sứ mang vàng bạc và sản vật sang cống Bắc triều một lần. Mỗi khi ngôi vua thay đổi, ví dụ vua nọ mất, vua kia lên, cũng phải sứ đi báo tang và xin phong cho vua mới. Bấy giờ Bắc triều sai sang làm lễ tuyên phong, rồi ta lại có sứ đi tạ ơn. Kể từ nhà Đinh cho tới triều Tự Đức, hơn chín trăm năm, có đến ba trăm sứ bộ Việt Nam sang Tàu chiếu theo lệ thường; còn những

(1) Đầu thế kỉ XIII, người anh hùng Mông cổ là Thành Cát Tư Hãn quật khởi, đem binh đi chinh phục tới Bắc Bộ châu Âu, truyền đến con cháu, thống nhất Trung Quốc, dựng lên triều Nguyên, bấy giờ Đông – Tây mới có đường bộ giao thông. Một đường qua Thiên Sơn (dãy núi khoảng Tân Cương Mông Cổ) đi lên phía Bắc, do Tây Bá Lợi Á Sibérie) đến bờ cõi nước Nga, ấy là *Thiên Sơn Bắc lộ*. Còn *Thiên Sơn Nam lộ* thì xuyên ngang châu Á đến xứ Arabie rồi qua Âu châu.

lúc giao thiệp về chuyện biên cương rắc rối, hay xảy ra luôn, chưa tính vào đó.

Cuộc đi sứ ngày xưa rất phiền phí vất vả: mỗi sứ bộ gồm mấy chục người, có chuyến đi về những ba bốn năm. Xem sách *Bắc sứ thông lục* của ông Lê Quý Đôn cuối đời Lê, có mấy hàng đề từ như sau này: “Mùa Đông năm Mậu Dần vâng mệnh đi sứ năm Kỉ Mão sửa soạn cuộc đi; sang xuân năm Canh thìn qua cửa ải, năm Tân Vị xong việc trở về, mùa xuân năm Nhâm ngọ đến nước nhà. Phàm những giấy tờ chính phủ Tàu bày tư gửi, truyền báo, những sự tích về hành trình, núi sông, đường sá, phong tục, cùng là thư từ qua lại, lễ văn giao thiệp, kì đảo khao thưởng, chuyện trò ứng đối, cho đến công văn tư bảo với thượng quốc đều có biên chép ở trong sách này.

Thì ra cuối đời Lê, ông Lê Quý Đôn phụng mệnh đi cống Thanh triều bên Tàu, từ năm 1758 đến năm 1762 mới về; ngày giờ sửa soạn, đi cả thảy 4 năm.

Nhưng việc đi sứ ngoài việc cầu phong nạp cống, còn có mục đích quan phong. Nghĩa là xem xét văn hóa, phong tục của nước mình đến, có điều gì hay, nhằm chừng hữu ích cho quê hương, thì thâm thái đem về. Bởi vậy từ xưa đã có lệ quen, những lúc đi sứ Tàu như cơm bữa, nay đến gần đây có dịp ngoại giao thông sứ với một vài nước Tây phương cũng thế, người lĩnh mệnh xuất sứ, bắt buộc phải ghi chép kiến văn của mình lại thành tập, thành sách, lúc về trình nhà vua xem. Những tập gọi là sứ trình kí sự đại khái như bốn quyển *Bắc sứ thông lục* của ông Lê Quý Đôn đã tóm tắt bằng mấy câu đề từ trên đây, nếu thu góp cho đủ, phải kể hàng trăm.

Có điều các cụ đi sứ, phần nhiều chỉ lo làm sao ứng đối cho khéo, vịnh thơ cho hay miễn là khỏi nhục quốc thể quân mệnh, rồi mau chóng xong việc mà về, không mấy người thật biết để tâm ghé mắt vào chuyện văn hóa.

Các cụ đi về, chỉ làm quà cho bà con những vản thơ vịnh hồ Động Đình, lầu Hoàng Hạc, nghe rất du dương, hay đem về một

vài giống lan quý, một vài bộ sách cũ thì nhiều; còn khác hơn nữa quả thật là hiếm.

Cũng có một phần tại người Tàu hay ích kỉ, giấu nghề, để thu lợi lâu dài, chứ không muốn truyền cho thiên hạ, thành ra người ở xa đến, lấy được nghề họ không phải việc dễ, không dụng tâm khôn khéo, không thể thành công.

Đó là một cơ không phải cụ nào đi sứ Tàu muốn thâm thái văn hóa cũng được.

Tức như nghề khắc bản in và nghề làm giấy chúng tôi sẽ kể ra đây.

Ta học chữ Tàu từ đời nội thuộc nhà Đông Hán, vào khoảng trước Tây lịch một hai trăm năm, thế mà đến thế kỉ 15, vẫn không biết nghề khắc bản in là gì.

Nhất thiết kinh truyện và sách vở gì cần dùng cho sự học ta đều phải mua của người Tàu in sẵn bên nước họ đem qua. Kì thật, họ phát minh nghề làm giấy từ đời Hán, và nghề in đến đời Đường, Tống đã mở mang tấn tới⁽¹⁾ nhưng giữ bí truyền, để in sách bán cho những nước đồng văn như nước ta mỗi năm thu lợi rất lớn.

Ai hà tiện không mua kinh sử Tàu thì cũng phải mua giấy Tàu bán, để chép sách truyền nhau mà học, chứ ta không chế được giấy viết, cũng không tự khắc được bản in.

Đời ấy các danh nho ta làm ra sách gì, cũng chỉ sao viết được bằng tay, cắt làm gia bảo, dù muốn in ra truyền bá cho đời cũng chẳng được...

(1) Sử Tàu chép về đời vua Hòa Đế nhà Đông Hán, niên hiệu Nguyên Hưng năm đầu (Tây lịch 105). Có người Thái Luân phát minh cách dùng giẻ rách chế tạo ra giấy. Theo sự nghiên cứu của giáo sư Carter nước Mỹ, thì nghề làm giấy xuất hiện ở Tàu trước nhất, đến thế kỉ thứ 8, do người Ả Rập truyền đến xứ Ai Cập, rồi từ Ai Cập truyền sang Âu châu. Còn nghề bản in thì đời nhà Đường đã thịnh, sau tới triều vua Tống Nhân Tôn, giữa năm 1038 theo tây lịch, có người thợ khéo tên là Tất Thăng dùng nhựa cây trộn với đất sét nung lại thành cứng, rồi khắc chữ lên trên, mỗi chữ riêng một miếng khi in sắp những chữ rồi ấy thành văn, đại khái như lối in ngày nay.

Vì thế cuối đời Trần suy yếu, người Minh sang cai trị nước ta một độ, vớ được ngót trăm bộ sách của ta đưa về Yên Kinh tiêu hủy khiến những tác phẩm ấy mất tích.

Theo sách *Lịch triều hiến chương* của ông Phan Huy Chú, thì trong số thư tịch nước ta bị người Minh lấy đi mất tích hồi ấy có lắm bộ quý giá đáng tiếc; ví dụ:

Hình thư của vua Thái Tôn nhà Lí 3 quyển.

Hình luật của Trần Thái Tôn 4 quyển.

Trung hưng thực lục của Trần Nhân Tôn (chắc là chép ta đánh giặc Nguyên kĩ lưỡng, đầy đủ) 2 quyển.

Binh gia yếu lược của Hưng Đạo Vương 1 bộ.

Vạn Kiếp bí truyền của Hưng Đạo Vương 1 bộ.

Tứ thư thuyết ước của Chu Văn Trinh (một bức danh nho đời Trần) 1 bộ.

Đại Việt sử kí của Lê Văn Hưu 30 quyển.

Việt Nam thế chí (không biết tác giả là ai) 1 bộ.

Đại khái những bộ sách như thế, còn lại cái tên cũng đủ thấy cảm dỗ người ham mến lịch sử và thích khảo cứu, vì chắc nội dung cho ta biết thêm công việc hai đời Lý, Trần không ít.

Phải chi đương thời ta có bản in thì đâu đến nỗi. Đã chưa biết nghề in, lại thiếu cả ông lão tài nhớ gọi là Phục Sinh⁽¹⁾ thành ra quân Minh ác độc, đưa về cho một mối lửa là mất tích, ngày nay không còn thấy quyển nào nữa. Chúng tôi cũng nghĩ như ông Trần Trọng Kim thật là cái thiệt hại cho người nước mình.

Sau khi giết chết học thuật riêng của ta bằng cách thu đốt thư tịch, vua Minh sai đem kinh truyện theo Chu Tử chú thích và bộ *Kinh lí đại toàn* qua truyền bá nước Nam buộc dân phải học, không được dùng bản nào khác hơn. Sự thật ở đời ấy, ngoài sách Tàu đưa sang, ta có bản nào khác hơn mà dùng?

(1) Năm Mậu tí, trước Tây lịch 243 năm, Tản Thủy Hoàng đốt kinh sách bách gia và chôn sống 160 nho sinh ở Hàm Dương. Sau nhờ Phục Sinh, ngoài chín mươi tuổi, mắt đã lòa, đọc cho con gái chép lại.

Cũng may thời kì thuộc Minh chỉ có 14 năm, từ 1444 đến 1427 người anh hùng ở Lam Sơn nổi lên đuổi cổ bác lảng giềng cây lớn hiếp nhỏ đi, dựng lại nền Nam Việt tự chủ. Song cái di hại về việc học có thể còn mãi, nếu như ta không biết tự chế lấy bản in.

Nhà Lê dấy nghiệp, tìm lại tử sách Lý, Trần thì thấy rỗng không, một tờ giấy lộn cũng chẳng còn; mà kinh chuyện sách vở dân gian cần học, nhất nhất phải trông cậy ở nhà xuất bản bên Tàu, bọn thương khách ở đây tha hồ bóp chẹt, bán đắt mấy ta cũng phải mua.

Một người trong đám sĩ phu. Thấy rõ lợi hại, quyết chí sửa đổi: Ông Lương Nhữ Hộc.

Ông tự là Tường Phủ, người làng Hồng Liêu, huyện Trường Tân (ngày nay là làng Thanh Liêu, huyện Gia Lộc) tỉnh Hải Dương. Nhà nghèo nhưng rất hiếu học, nghe bộ sách nào cũng muốn tìm được sao chép cho kì được; không thì góp nhóp tiền bạc vay mượn hàng xóm rồi lên kinh đô Thăng Long, lũng mua ở các hiệu khách.

Vì sự mua sách, có lần thầy khóa Hồng Liêu suýt nữa trao đổi quả đấm với người chủ hiệu.

- Bộ sách này mà đòi bán những năm quan tiền kia ư? Sao chú bắt chẹt nhà nho quá thế? Thầy khóa nói và cau mặt.

- Thôi đừng sờ mó làm nát cả sách của người ta! Chủ hiệu trả lời bằng giọng khinh bạc. *Tiểu hà ma!* Chê đắt thì tự in lấy sách mà học có được không?

Lúc bấy giờ ông Lương Nhữ Hộc cố nuốt miếng giận xuống cổ họng, trút sạch hầu bao cho đủ mua được bộ sách, rồi lủi thủi xin ăn dọc đường, đi bộ từ kinh kì trở về quê nhà ở tỉnh Đông.

Ông suy nghĩ mãi câu nói có vẻ lên mặt thách đố của người chủ hiệu khách, và chịu nó nói phải.

Thật thế, người mình “*Chẳng sao tự in lấy sách mà học có được không?*”

Từ đấy ông sáng tạo nghề in ở nước ta. Nói rõ hơn là học mót nghề in khắc bản in của người Tàu đem về truyền thụ cho bà con mình.

Nhưng ông thừa biết người Tàu rất hiểm, có nghề gì cũng giữ bí truyền cho con cháu, không bảo người ngoài; Bổng dung mình sang học nghề in của họ, không phải chuyện dễ. Trừ phi có được đi sứ, rồi nhân đấy tò mò học mót được chẳng! Bởi vậy ông cố học quyết khoa trạng nguyên; đỗ trạng nguyên tức có hi vọng sung vào sứ bộ sang Tàu.

Đến năm Đại Bảo thứ ba (1442) đời vua Lê Thái Tôn năm chót ông thi đỗ trạng nguyên thật. Giữa năm ấy, lịch sử ta phát ra một vụ nghi án, đến nay vẫn chưa biết ở chỗ nào; chúng tôi sẽ thuật riêng vào một đoạn khác.

Với địa vị quan trạng nước Nam, ông được cử đi Bắc sứ hai lần.

Lần thứ nhất, vào hồi Lê Nhân Tôn, Đại Hòa nguyên niên (1443), nghĩa là ông đỗ năm trước, năm sau được cử đi sứ.

Lần thứ hai 1459, cũng đời vua Lê Nhân Tôn.

Sau cùng ông ở triều làm quan được ít năm rồi trí sĩ về làng dạy học và đem nghề khắc bản in đã học được bên Tàu truyền bảo người đồng hương.

Ông thọ được hơn tám mươi tuổi.

Tương truyền ông chính là tác giả tập thơ nôm “*Hồng châu quốc ngữ thi tập*” mà Lê Thánh Tôn một ông vua văn học có tiếng chê nhiều bài sai cả phép tắc làm thơ.

Sứ ta sang Tàu ngày giờ vắng phản chưa kể, nội công việc bản phận thường cầm giữ ở Kim Lăng hay Yên Kinh hàng năm mới xong. Cuộc ngoại giao nước bé đối với nước lớn bao giờ cũng chịu lép vế, chỉ những chờ đợi châu chực cũng đủ trôi phí hết nhiều ngày giờ; có sứ bộ đến nơi, phải lóng nhóng nửa năm mới được vào triều bái Thượng quốc thiên tử.

Trong lúc châu chực ấy, các quan sứ ta thường giết thời giờ bằng cuộc giao du ngâm vịnh với văn nhân học sĩ Tàu, không thì thả bước lang thang đi xem phong cảnh. Mỗi cảnh, các cụ lại đề ra

một bài thơ. Lúc về góp lại thành ra mấy quyển gọi là *Bắc sứ thi tập* hay *Tinh thiên ngâm thảo*, còn truyền đến nay vô số.

Trái lại ông Lương Nhữ Hộc lợi dụng những ngày cơ lữ ở kinh đô nước Tàu, mò mẫm học nghề khắc bản in.

Ông tìm cách làm quen với quan giám chính Khâm Thiên giám cốt xem những thợ thuyền chuyên môn của ti này khắc bản in lịch.

Khéo lấy trí khôn nhận xét và con mắt dòm dò tỉ mỉ mà dường như cố tình, ông la cà vắn nạn họ một cách xoay trở ranh mãnh, khiến họ tuôn dần đến hết cả bí yếu của nghệ thuật.

Loài gỗ gì thớ thịt mềm mỏng, dễ khắc có thể dùng lâu mà không lo vênh, bị mốc, bị nẻ? Khi dán trái tờ giấy viết chữ lên mặt gỗ rồi phải dùng thứ dầu gì thoa mỏng giấy ấy để mỗi nét lộ ra rõ ràng mà khắc? Họ có năm bảy thứ dao, con nào để bào gỗ, mũi nào để gọt nét móc cho sắc, tĩa nét chấm cho tròn? Phải biết khuôn phép chạm trổ thế nào cho được mau chóng mà mỗi chữ viết sao khắc thế, không hề thiếu nét kém gân? Ngày nay được thấy những máy “Linotype” với “Rotative” chúng ta coi nghề khắc bản gỗ là trò trẻ con, nhưng ở mấy trăm năm về trước, nó là một nghệ thuật không phải không khó, không phải không đẹp.

Giữa thế kỉ 15, cho được thỏa lòng muốn biết mấy vấn đề đại khái trên đây, quan sứ họ Lương nhà ta đã phải dùng trí tuệ, tâm cơ không ít.

Người ta có thể đoán chắc ông tò mò học lỏm đại cương nghề khắc của người Tàu, vào thời kì ông đi sứ lần thứ nhất (1443). Trở về ông thực nghiệm với người đồng hương, còn nhiều chỗ vụng về thiếu sót thì nhân cuộc đi sứ lần thứ hai (1459) ông dụng tâm nghiên cứu thêm, bấy giờ nghệ thuật mới được hoàn thiện.

Nghề khắc bản in của nước ta khai sáng từ đây.

Bắt đầu là hai làng Hồng Liêu Liễu, Tràng ở Hải Dương được truyền thụ trước, dần dà rải rác đi các nơi sau.

Vì thế những người ở hai làng ấy sống về nghề khắc, đến nay vẫn thờ ông Lương Nhữ Hộc làm tiên sư.

Trong sách *Hải Dương phong vật* có đoạn chép về hành trạng ông như sau này:

“Hai lần phụng mệnh đi sứ Tàu, được dịp xem người Tàu khắc gỗ làm bản in, lúc đi sứ về dạy nghề này cho người trong làng, dùng mũi dao cong, khắc những bản kinh sử có tiếng và in ra.

Làng Liễu Tràng ở cùng huyện cũng học nghề ấy, đến nay vẫn thờ ông làm tiên sư”.

“Lưỡng độ phụng sứ, quan Bắc nhân xâm tử; sứ hồi giáo hương nhân, dĩ kỉ quyết lậu khắc kinh sử danh bản ấn hành vu thế.

Đồng huyện Liễu Tràng, việc học thử nghệ, chí kim tự vi tiên sư”.

Lấy được nghề khắc bản in bên Tàu đưa theo bánh xe quan sứ về nước ta, ông Lương Nhữ Hộc thật có công với văn hóa mà không mấy người biết.

Kết quả nhãn tiền là từ đây trở đi, ta đã tự in lấy kinh sử mà dùng phần nhiều, khỏi phải nhất nhất trông cậy người Tàu cung cấp. Thuở trước không ai biết làm sổ thống kê, nhưng về khoản này mỗi năm đờ được một món lậu chi ra ngoài có lẽ chẳng ít. Các chú Hán buồn, nhưng ta có lợi.

Chúng có là nhiều bộ sách đời Lê xuất bản, còn lại ngày nay ta thấy có hàng chữ:

“Tử nhân Hồng Liêu, Liễu Tràng đảng xã nhân phụng san” nghĩa là thợ khắc ở hai làng Hồng Liêu Liễu Tràng khắc bản in ra.

*

Nhưng biết nghề khắc bản mà giấy vẫn phải mua của Tàu, không tự chế ra được, thì vấn đề truyền bá học thuật chỉ mới giải quyết được có một nửa. Tình hình dở dang gần như một nhà có gạo không nôi, phải đi mượn của hàng xóm mới thổi được cơm.

Bọn khách thương mất mỗi lợi bán sách ít nhiều, song mỗi lợi bán giấy họ vẫn giữ được nguyên vẹn.

Mà giấy tiêu thụ mới thật là nhiều. Việc học, việc quan, khế ước, thơ từ, còn thêm lắm sự dùng lặt vặt. Mỗi năm ta cần đến không biết là bao nhiêu, mà một tờ một mảnh đều phải ngưỡng cấp ở người Tàu, chứ ta không chế tạo ra được. Giấy họ bán lại đắt.

Vì thế lắm con nhà nghèo muốn học mà chẳng học được.

Cũng vì thế, đương thời không thể tự in được hết các sách cần học, theo như ý muốn.

Vậy sự thiết yếu là làm cách nào người mình phải biết chế tạo giấy nữa mới được.

Người có ý nghĩ quả quyết ấy là chúa Trịnh Căn (1682-1709).

Hồi đó, hai họ Nguyễn, Trịnh đã lấy sông Gianh (Linh Giang ở Quảng Bình) chia ra bờ cõi Nam Hà, Bắc Hà rồi ai yên phận nấy, thái bình nhiều ít, Trịnh Căn mới lên nối nghiệp chúa, có thể khoan tâm lo nghĩ về việc văn hóa.

Ông nhất định mở nghề làm giấy ở nước ta.

Nghề này người Tàu cũng giữ bí truyền như các nghề khác, ta không thể nói chuyện công nhiên, phái người sang học mà họ dạy cho. Lại phải dùng mẹo ăn cắp nghề của nhau mới xong.

Một lần nữa, bánh xe quan sứ chủ nhà ngoại giao đi việc nước, đem một kĩ nghệ mới về cho dân.

Mấy năm đầu tiên là Hi Tôn nước ta có nhiều việc sai sứ đi lại giao thiệp với nhà Mãn Thanh: nào là Trần Thế Vịnh, Đặng Đình Tướng sang nhận hơn ba trăm con cháu nhà Mạc mà quan lại Mãn Thanh đã bắt hộ ta; nào là Đoàn Tuấn Khoa, Vũ Duy Khuông đi thương thuyết về vụ xâm lấn bờ cõi ở châu Lộc Bình.

Chúa Trịnh muốn tiện một công hai việc bèn chọn một tốp thanh niên đứng đắn, có chí, cấp cho tiền bạc và dặn bảo cơ mưu rồi cho đi trà trộn vào đám tùy tùng sứ bộ sang Tàu.

Người nào cũng biết võ vẽ tiếng Quảng Đông đủ dùng cho việc giao thiệp thường thường. Họ vâng mật chỉ chúa Trịnh khi sang tới đất Tàu thì bỏ sứ bộ trốn đi, tùy tiện tìm cách học lấy nghề làm giấy cho thành thuộc rồi trở về nước, sẽ được trọng thưởng.

Sở định của Khang Vương Trịnh Căn được thành tựu mỹ mãn bọn thanh niên vâng sứ mạng đi lấy trộm nghề, lần mò đến vùng Phiên Ngung, Nam Hải, chịu khó làm thuê ở mướn cho mấy nhà chuyên môn làm giấy trải ba bốn năm, vớ được tất cả bí thuật của người Tàu rồi tìm đường trở về quê nhà.

Khang Vương mừng rỡ, thưởng công mỗi người rất hậu, và chọn ngay phường Yên Thái, mở xưởng làm giấy, lại sai họ đứng trông nom, truyền nghề cho dân sở tại.

Kĩ nghệ giấy của xứ ta khơi tỏ từ đây.

Bảy tám làng ở quanh trên Bưởi (Yên Thái, Hồ Khẩu, Đông Xá, Nghĩa Đô v.v...) chuyên nghề làm giấy bản và hình như độc quyền, suốt từ cuối thế kỉ XVII đến giờ. Ai không tưởng Hán học suy đồi thì nghề làm giấy bản cũng mặt kiếp, nhưng may những nhà xuất bản khéo chế biến cho giấy bản được dùng vào các việc khác... Nghề ấy vẫn còn vận thịnh, chẳng vì có người ta *vứt bút lông đi nắm bút chì* và phải gác *chày dã dó*.

Theo con số thống kê năm 1940, giấy bản chế tạo ở mấy làng kể trên, mỗi tháng được 60 triệu tờ, bán ra 21 vạn bạc, nghĩa là hai triệu 50 vạn đồng mỗi năm. Số ấy tất đã nhảy lên một lần, vì gần đây chiến tranh làm cho giấy Tây càng ngày càng khan, giấy bản được tấn tới cả phẩm và lượng, dùng thay vào các việc in rất nhiều, thành ra nghề này có vẻ thịnh vượng hoạt động thêm.

Nói gì ở thời đại Trịnh Căn, khắp nước chỉ học chữ nho, mọi việc đều dùng giấy bản, mà trong xứ đã chế tạo được, không phải mua giấy bản Tàu nữa, hàng năm có lợi cho dân về phương diện kinh tế không biết bao nhiêu mà kể.

Về phương diện học thuật cũng vậy, mình đã chế tạo được giấy mà dùng, có thể bán rẻ, tự nhiên con em nhà nghèo được theo đuổi mở mang sự học nhiều hơn; kinh truyện mình cũng tự in lấy,

và các cụ danh nho túc học có phương pháp công bố những tác phẩm văn chương cho người đời thưởng thức, không đến nỗi tiêu tàn như đời Lý, Trần về trước.

Đã có nghề khắc bản in và nghề chế tạo giấy mở mang trong xứ nhưng mà còn nhiều bà con ý chừng vẫn sính mua kinh truyện xuất bản bên Tàu, cho nên đến đời chúa Trịnh Giang nóng lòng ích nước lợi dân, phải ra lệnh cấm.

Sử chép năm Giáp dần (1734) triều Lê Thuận Tôn, chúa Trịnh Giang thấy dân đua nhau mua *Tứ thư Ngũ kinh* của Tàu, lấy làm thương tiếc đồng tiền trong nước lậu chi ra ngoài, bèn sai khắc bản in để in sách học phát cho dân. Đồng thời cấm chỉ mua sách in bên Tàu đem sang, ai không tuân thì có tội.

Tóm lại trong 900 năm, nước Nam công sứ Trung Quốc, các nhà ngoại giao ta biết lợi dụng, cơ hội mà lấy những mầm giống chế độ nọ, nghệ thuật kia của Trung Quốc, đem về gieo trồng ở đất nước nhà chắc hẳn còn nhiều, không phải chỉ có hai nghề khắc bản in và làm giấy mà thôi. Nếu chúng ta tìm tòi, sẽ thấy còn nhiều món khác cũng theo bánh xe quan sứ từ bên Tàu lăn về đất này; có nhiên cái hay có, cái dở có.

Nhưng chúng tôi cốt cử nghề in và nghề làm giấy ra làm lẽ chứng, vì nghĩ hai việc ấy có ý nghĩa, có vang bóng, có lợi ích cho văn hóa của ta hơn cả.

*

Khoảng giữa thập thất thế kỉ trở đi nước ta lại thường có dịp khiến sứ đi giao thiệp với dăm ba xứ Tây dương hoặc có danh nghĩa chính, hoặc chỉ lấy tư cách một người công sai.

Nếu các cụ phụng mệnh đi sứ Tây này, cũng biết lấy ít nhiều mầm giống văn hóa Âu châu đem về gieo trồng trên đất Việt Nam sớm sớm một chút thì chuyện đời xinh đẹp còn phải nói gì.

Từ 1627 đến 1672 (niên hiệu Vĩnh Tộ thứ tám, đời Lê Thần Tôn, đến đời Lê Gia Tôn niên hiệu Dương Đức năm Dần) hai họ

Nguyễn – Trịnh đánh nhau bảy lần. Trong 45 năm ấy, họ nào cũng có giao thiệp với nước ngoài, vì vấn đề tiếp tế quân nhu, khí giới.

Trong khi chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên 1613-1635) ủy thác người con rể Nhật Bản là Hoàng Mộc Tôn Thái Lang, mua những đồn sát lưu hoàng, diêm sinh ở Trường Kỳ và Áo Môn thì chúa Trịnh Tráng sai sứ đi Nam Dương quần đảo, cầu nhà đương cuộc Hòa Lan giúp cho các vật liệu cần dùng.

Vì chỗ giấu mấy viên sứ quan họ Trịnh ở ngoài Bắc đi vào, một chiếc tàu Hòa Lan ghé bến Hội An, bị chúa Nguyễn bắt, nhân đó gây nên trận thủy chiến năm 1644 mà Hòa Lan thua; đắm một binh thuyền, tử trận một Đề đốc.

Năm 1778, lúc sau Tây Sơn mới nổi lên, có hai ông cự thần chúa Nguyễn, từ cửa Đà Nẵng (Tourance) đáp tàu Anh “Rumbold” sang tới xứ Bengale ở Ấn Độ, được quan tổng trấn Anh là Warren Hasting tiếp đãi tử tế. Hai vị quan ta được thấy các công cuộc mới lạ của người Anh đang kinh doanh ở quê hương Phật tổ.

Cách sáu năm sau, tức là năm 1784, Nguyễn Ánh sai hai ông phó vệ úy Phạm Văn Nhân và cai cơ Nguyễn Văn Liêm hộ vệ Hoàng tử Cảnh đi theo đức thầy Bá Đa Lộc (évêque d’Adran) sang cầu viện nước Pháp. Sứ bộ ta được dịp mục kích văn minh nước Pháp mới mẻ rực rỡ thế nào?

Đến triều Minh Mạng, có sứ bộ Tôn Thất Thường (hay Liễu) và Trần Viết Xương đi xem xét tình hình Âu châu, đến Paris rồi sang cả Londres, đi về hết ba năm (1839-1841). Có hai người thanh niên ta đi theo sứ bộ để làm thông ngôn: một người tên là Vũ Dụng (hay Dũng) chuyên dịch tiếng Pháp, một người nữa nói tiếng Anh rất thạo.

Cũng vào khoảng đó, vua Minh Mạng lại thường phái người vượt bể đi các sứ tiểu Tây dương nghĩa là sang Batavia, đương thời gọi là Giang Lưu Ba thuộc địa Hòa Lan và sang sứ Lữ Tống (Lucon) một trong quần đảo Phi Luật Tân, lúc ấy thuộc về Y Pha Nho.

Vua ta muốn dò xét tình ý hai nước Tây dương ấy đối với mình ra sao.

Đời Minh Mạng, triều đình ta có lệ thưởng phạt hơi lạ: ông quan nào phạm điều lầm lỗi thì nhà vua sai lĩnh sứ mạng đi mấy sứ Mã Lai, Phi Luật Tân hoặc Nam Dương quần đảo, cho được lập công chuộc tội.

Tức như trường hợp ông Phan Huy Chú, tác giả bộ *Lịch triều hiến chương*.

Nguyên hồi tháng mười, năm Minh Mạng thứ 11 (novembre décembre 1830) ông được cất làm phó sứ, cùng ông Hoàng Văn Dản đi cống nhà Thanh. Qua tháng tư 1832 (Minh Mạng thứ 13) sứ bộ trở về nước, cả hai người cùng bị vua quở trách. Viên chánh sứ bị phạt một trăm trượng và đày lên biên giới. Còn ông thì bị cách chức. Tội gì? Tội lúc vâng mạng đi sứ Tàu, đã quá lạm dụng chức vị ấy làm phiền nhiễu quan dân các tỉnh ở hai bên đường sứ bộ đi về.

Cách sáu tháng sau, nhà vua nghĩ lại thương tình, muốn cho ông Phan Huy Chú có dịp đở tội lập công, bèn cho ông đi sứ Batavia, cùng đáp tàu với hai viên quan khác chung một tình cảnh.

Về chuyện này, trong sách *Đại Nam liệt truyện* chép sơ lược mấy chữ “như Tây hiệu lực”; tuy vậy cũng đủ chỉ tỏ cho ta biết ông Phan Huy Chú phải đi sứ Tàu là để ra sức chuộc tội.

Tất cả các ngài lấy làm lạ:

- Ở đây sang Batavia mà gọi là đi sứ Tây ư?

Trên kia đã nói, ở đời Minh Mạng, Thiệu Trị ta gọi cả vùng Nam Dương quần đảo đã là xa xôi, và sự vượt bể có tiếng hiểm trở vất vả, nhà vua cốt trao sứ mạng đi về gian nan như thế cho những ông quan có lỗi, để mà đở tội lập công.

Ông Lý Văn Phúc cũng thế: vì có lỗi sao đó không rõ, năm 1830, vua Minh Mạng sai đi sứ đến Minh Ca trấn ở Mã Lai. Bởi vậy ta thấy trong tập “*Tây hành kiến văn kỉ lược*” của ông có chép: “Năm Canh dần tháng chạp v.v... bỗng dừng đến ngày 23.

Được phái đi tiểu Tây dương có việc, và vâng chỉ tha cho khỏi tội”.

Lần khác vua Minh Mạng lại sai ông đi sứ qua Lữ Tống.

Đến triều Tự Đức, việc nước bắt buộc triều đình ta mấy lần sai sứ đi giao thiệp với Tây phương nhất là với nước Pháp.

Năm 1863, sứ bộ Phan Thanh Giản đến Paris rồi sang Kinh đô nước Ý Pha Nho, về việc xin chuộc ba tỉnh Nam kỳ mà không xong.

Năm 1877, niên hiệu Tự Đức thứ 30, nhân bên Pháp có mở đấu xảo quốc tế, vua Tự Đức sai Nguyễn Thành Ý và Nguyễn Tăng Doãn đi sứ đem đồ qua đấu xảo; nhân thể cho người sang học ở thành Toulon.

Còn như Lê Đình đi sứ Hương Cảng, Bùi Phụng vâng mật dụ sang Mỹ, những chuyện ấy chưa nói đến.

Kể từ đời Trịnh Tráng cho đến lúc này, cả thấy hơn hai trăm năm, nước ta phái sứ đi về Tây phương không phải không nhiều nhưng cứ bình tĩnh mà nói, quả thật không thấy cụ nào đem được nhiều ít mầm giống văn hóa Tây phương về truyền bá cho nước nhà.

Có chăng chỉ là mua sắm quân nhu khí giới đem về đánh nhau hoặc dăm ba thứ vật dụng, như hàng tơ lụa đẹp, chiếc đồng hồ, bộ ấm chén quý, đồ trang hoàng trong cung điện, dinh thự, đại khái thế thôi.

Mà có khí cụ Tây phương là một chuyện, biết dùng lại là một chuyện khác: lắm món ta chỉ xếp xó một nơi.

Chúng cứ là ở tòa khâm thiên giám chuyên việc làm lịch và xem xét thiên văn, có một ống dòm thiên lí kính mua từ bên Tây về hồi nào không biết, các nhà thiên văn ta để mốc trong tủ để thường không cho nó trông ra ánh sáng mặt trời bao giờ. Đến nỗi vua Minh Mạng ban quở:

- “Khâm thiên giám có chức vụ xem xét khí hậu thời tiết, ngẩng lên dòm trời, cúi xuống nghiệm đất, đều là phận sự phải lo.

Thế mà ông thiên lí kính cấp cho mà dùng, bấy lâu xếp xó, không hề giở ra dòm xét thiên tượng khi nào, như vậy thật là biếng nhác phạm sự. Tội lỗi về trước, trăm rộng lượng tha thứ. Từ nay trở đi phải luân phiên nhau, năm ngày đem kính ra học tập dòm xét một lần; hạn trong hai tháng, ai nấy đều phải thuần thuộc, để phòng khi có việc cần dùng mới biết đường mà nghiệm xét. Lần này đã huấn dụ đình ninh nếu còn lơ đãng như trước, học tập không chăm, một mai trăm phái người sát hạch, ai không thuần thuộc sẽ bị trị tội nặng, không dung. – Dụ chỉ năm Minh Mạng thứ 21, Tây lịch 1840”.

Theo điều ước năm Giáp tuất, niên hiệu Tự Đức 27 (1874) nước Pháp tặng cho nước Nam: 400 khẩu súng đại bác, mỗi khẩu kèm theo hai trăm viên đạn; 1000 khẩu súng thường, 5000 đạn, sáu chiếc tàu có đủ máy móc khí giới.

Sáu chiếc tàu ấy ta cũng để rỉ bầm, rêu phong ở các cửa bể. Có hai chiếc triều đình đặt tên là *Lợi Đạt* và *Lợi Tải* nghe thật đẹp thật hay, lại thuê một người Tây coi việc máy móc, nhưng chỉ để tàu đỗ làm cảnh ở bến Đà Nẵng, không cho nó ra khơi cưỡi sóng lần nào, mỗi khi có sứ bộ vào Nam ra Bắc vẫn phải đáp tàu người ta.

Xem thế thì các cụ vâng mệnh đi sứ Tây phương, dù có thức thời hữu tâm, muốn lấy mầm giống văn hóa gì của phương Tây như Bắc sứ ngày trước đã lấy nghề bản in và làm giấy của Tàu đem về trồng ở đất này, cũng chẳng được thành hiệu.

Những người đi sứ Âu châu, được thấy văn minh người ta rục rờ, lực lượng người ta hùng cường, lúc về thuật chuyện những máy móc kĩ xảo kì quái, đều bị triều thần và sĩ phu trẻ môi cho là bịa đặt, nói láo. Nếu vênh cổ bênh vực kiến văn xác thực của mình thì coi chừng mất chỗ đội mũ cánh chuồn, vì trong bộ *luật Gia Long* đã có điều khoản “yêu thư yêu ngôn” (viết bậy nói càn) sẵn đấy.

Đến nay ta vẫn truyền làm giai thoại một chuyện về giữa đời Tự Đức, các vị Đại thần chấp chính ta một hai không tin rằng

trong trời đất lại có lửa chúc đầu xuống, nước chảy ngược lên.

Một ông dự vào sứ bộ đi sang Pháp về - có lẽ sứ bộ Phan Thanh Giản đi năm 1863 - tàu bày những sự tân kỳ của nước Pháp ví dụ đèn thắp ngọn lửa chúc đầu xuống, lại có máy nước phun lên trên cao.

Nhà vua hỏi ý kiến triều thần nghĩ thế nào:

Các cụ này bới lục kinh sử kí ở trong trí nhớ, rồi buộc tội cho ông quan nọ cố ý lập dị để khi quân võng thượng.

- Vô lí, không có thể nào lửa chúc đầu xuống, nước chảy ngược lên cho được; Thánh nhân đã dạy “*Thủy nhuận hạ, hỏa viêm thượng*” (nước thấm xuống đất, lửa bốc lên trên), thế mới thuận lẽ tự nhiên của trời đất.

Cũng trong khoảng ấy, một ông quan có trách nhiệm tuần phòng mặt bể Thuận An; nghe dân duyên hải báo tin gần đây ngoài biển có một vật lạ nổi lên, mình đen và dài, đi lại rất nhanh, nhả khói nghi ngút, suy nghĩ mãi, chợt nhớ bài “*tế ngạc ngư văn*” (văn tế cá sấu) của Hàn Dũ nhà Đường, lấy làm đặc ý:

Nó là một giống ngạc ngư thuở xưa Hàn Dũ làm quan thứ sử Triều Châu đã phải tế đấy.

Sự thật là một chiếc pháo thuyền Pháp ở Gia Định ra thám thính cửa Thuận An lúc bấy giờ.

Nghĩ cũng thú vị, đến cuối thế kỉ XIX mà ta đối với văn học Tây phương vẫn còn ngang nhiên vô tình, coi như không có.

Dù trong hàng phụng sứ Âu châu có một hai người sẵn lòng đi lấy giống văn hóa như ông Lương Như Hộc ngày xưa, tưởng cũng vô ích.

V

HAI VỤ NGHI ÁN

Lịch sử nước nào cũng có những vụ án bí mật, li kì, tuy đã kết liễu từ trăm năm nghìn năm trước, nhưng mà người ở trăm năm nghìn năm sau mỗi khi mở lại hồ sơ, vẫn phải ngờ vực phân vân, sự khúc trực, thị phi chả biết lấy đâu làm định luận.

Người này bảo xử thế là phải, người kia cho là bất công; tôi nhận thấy chỗ bi thảm, oan khiên, ông lại có cảm giác khoái ý; chẳng qua chúng ta chỉ tùy quan niệm riêng mà xét định, cũng như đứng ở lũy, mình cho lũy đằng trước là giặc thế thôi, còn có cái lí tưởng lịch sử bên trong để làm chỗ dựa, thì chúng ta thường bỏ qua, không kể.

Những xã hội càng văn minh lễ nghĩa, hình như lịch sử càng có nghi án nhiều hơn.

Ai xem bộ “Les grands Procès de l’histoire” (*Những vụ án lớn trong lịch sử*) của Henri Robert – trạng sư đại danh và có chân trong hàn lâm viện Pháp – tất đã nhận thấy trong lịch sử các nước Âu châu ngày xưa, có biết bao nhiêu nghi án lạ lùng, mà lẽ thị phi đến nay dư luận còn xét, còn bàn, còn tìm chứng tá thêm mãi.

Người nào muốn sưu tầm những vụ án lớn trong lịch sử Đông phương mà viết thành sách, có lẽ vài ba chục quyển đầy mới đủ. Góc trời chúng ta ở đây có lịch sử sớm hơn thiên hạ, mà chế độ tình trạng xã hội lại phiền phức, trải năm nghìn năm sinh xuất không thiếu gì nghi án nên chép.

Ngay trong lịch sử ta cũng có ít nhiều tài liệu đóng góp.

Ở đây thuật hai vụ nghi án vào hồi cận đại, có lẽ bí mật, lí thú và bi thảm nhất.

*

Vụ án Nguyễn Trãi, Thị Lộ phạm tội giết người

Thủ phạm Nguyễn Trãi 63 tuổi, người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội, (tức phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông - nay thuộc thành phố Hà Nội).

Tòng phạm là Thị Lộ, cũng họ Nguyễn, quê quán ở đâu không rõ, chỉ biết là một cô hàng chiếu mà thủ phạm cưới về làm nàng hầu từ lúc nàng mới mười sáu tuổi, đến hồi can vào vụ án tày đình này chừng ngoài hai mươi.

Người bị giết – chà to chuyện quá – chính là đương triều thiên tử: vua Lê Thái Tôn 20 tuổi.

Nơi xảy ra án mạng là một khu vườn trồng cây vải (*Lê Chi Viên*) ở huyện Gia Định, trấn Kinh Bắc (nay là huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh), vào khoảng tháng bảy năm Nhâm tuất, Tây lịch 1442).

Các ngài xem hồ sơ, sẽ thấy là một vụ án khuất khúc, li kì bên trong có pha chuyện thần quái, dị đoan là khác.

Ông Nguyễn Trãi, vâng ta phải kính trọng một bậc danh nho lương tướng có công trong lịch sử, mặc dầu mang tội thí quân. Vốn con nhà văn học, nổi tiếng hay chữ rất sớm; ngoài từ chương lại nghiên cứu cả võ nghệ binh thư nữa. Thân phụ là Nguyễn Ứng Long, hiệu Phi Khanh, đỗ Thái học sinh cuối đời Trần, ra làm quan với nhà Hồ.

Đầu thế kỉ XV, nước ta có cuộc chính biến nổi loạn, gây nên bởi nhà Trần suy yếu, họ Hồ cướp ngôi. Vua nhà Minh bên Tàu thừa dịp ấy, sai bọn Trương Phụ, Hoàng Phúc đem binh sang đánh, rồi chiếm cứ nước ta, định nuốt làm quận huyện như việc Hán, Đường về trước.

Các ngài đọc sử tất nhớ đoạn này, người Minh cai trị ta hiểm ác thế nào.

Ngoài những thủ đoạn bóc lột, thuế nặng sưu cao; ngoài những ngược chính bắt dân lên rừng khai mỏ, xuống bể mò trai, cho họ đem của về Tàu, họ lại dụng tâm tiêu diệt cả nhân tài và tư tưởng, học thuật riêng của bà con ta.

Bởi vậy, họ thu nhặt những sách vở từ đời Lý, Trần của ta đem về Kim Lăng mất tích, như chuyện đã kể ở một thiên trước. Nào chỉ có thể mà thôi, họ lại lùng khắp trong xứ, phàm ai có học thức giỏi, có tài nghề riêng, cho đến thợ mộc, thợ rèn, thầy tu, thầy bói, một chốc bắt hàng nghìn, hàng vạn người, giải lần về Tàu an trí.

Ông Nguyễn Phi Khanh sung vào sổ nhân tài bị bắt đó.

Nhất định phải cứu nạn nước phục thù cha, ông Nguyễn Trãi tìm vào Lam Sơn, phò tá ông Lê Lợi khởi binh cách mạng.

Trong mười năm, Bình Định Vương đánh quân Minh, ông là quân sư, là mưu thần, là nho tướng, là nhà ngoại giao; phàm việc quốc tế binh cơ, đều được bàn hỏi quyết định, công lao rất nhiều.

Năm 1428, sau khi quân Minh ra khỏi bờ cõi, nhà Lê dựng nghiệp Đế Vương, ông được kể vào hàng khai quốc đệ nhất công thần phong tước Quan phục hầu, *bài Bình Ngô đại cáo* của ông văn chương hùng hồn, ý khí凛 liệt, truyền tụng đến bên Tàu, bên Nhật, chính vua Tuyên Đức nhà Minh bị gọi tên kẻ tội trong đó, cũng phải chịu là văn hay.

Hết chim treo cung trên vách, hết thỏ thì mổ chó săn, thường tình các ông vua sáng nghiệp đời xưa vẫn thế. Lúc còn chinh chiến gian nan, các ông quý trọng những mưu thần dũng tướng, đến xẻ áo nhường cơm, thề cùng phú quý; nhưng sau loạn yên giặc hết, ngất ngưỡng làm vua thì mười ông như một, đâm ra nghi kị công thần, kiếm chuyện chém giết người ta.

Vua Lê Thái Tổ khởi từ hàn vi vốn có độ lượng, mà lúc dựng lên đế nghiệp rồi cũng không khỏi nghe lời gièm pha, sát hại những người như Trần Nguyễn Hãn, Phạm Văn Xảo, từng có công

to với mình. Trúng đề đầu đẳng, ông Trãi lấy làm tự nguy; nhờ biết giữ mình khéo lắm, mới tránh được họa. Nhưng mà những kẻ ganh ghét tài năng danh vị ông, ở trong triều và bên cạnh vua lúc nào cũng sẵn; họ chỉ lăm lăm vò lấy cơ hội tơ tóc, để đim ông xuống đất đen.

Cách mấy năm sau đến triều vua Thái Tôn, ông cố xin hưu trí, nhân thích phong cảnh núi Côn Sơn (ở xã Chi Ngãi, huyện Chí Linh Hải Dương) bèn về làm nhà ở đấy.

Lúc ấy ông ngót sáu mươi tuổi. Cuộc đời qui ẩn đầy vẻ lạc thú, thanh cao: ngày ngày đánh bài với bầu rượu túi thơ, xa hẳn mọi sự làm cho mình rất tai bức trí; ngoài mười cậu tiểu đồng đến nghe giảng học, mấy vị lương lão bận việc nông trang, trong nhà có nàng hầu Thị Lộ, trẻ đẹp lại theo đòi, và cũng ít nhiều bút nghiên, tóc bạc má hồng không đến nổi tịch mịch.

Một đời nguy hiểm đã trải, công danh đã thừa, bây giờ trời cho tuổi thọ cảnh nhàn, sống giữa thanh sơn hồng phấn thế này ông Nguyễn Trãi thấy yên vui, sung sướng vô cùng, trong ý cảm chắc mình được trọn hưởng tàn niên, không còn có điều gì làm cho ân hận trắc trở.

Chợt một hôm, có tin hoàng thượng ngự giá đông tuần, đạo ngự sẽ chảy qua Côn Sơn.

Ông Trãi lấy tư cách lão thần và địa chủ, đón xa giá ở Côn Sơn, rước về nhà mình trú tất một ngày...

Nhà ông hôm ấy đổi làm hành cung.

Vua tôi gặp nhau rất vui vẻ:

- Ta lấy làm mừng được trông thấy khanh hồng hào khỏe mạnh hơn xưa! Vua Lê Thái Tôn nói.

- Nhờ hồng phúc thánh thượng, lão thần được vui hưởng tàn niên trong cảnh thái bình, thật là vạn hạnh! Ông Trãi tâu.

- Còn Thị Lộ hồi này thế nào? Nàng có nhớ lại những ngày làm thơ, dạy học trong cung cấm chăng?

- Muôn tâu: Đức trạch của Hoàng triều thấm nhuần khắp thiên hạ, dù một kẻ thất phu, thất phụ cũng được bao dung che chở, huông chi cả nhà lão thần chịu ơn mưa móc rất nhiều.

Ông hiểu ý nhà vua, liền gọi Thị Lộ ra làm lễ bái kiến.

Hôm sau Lê Thái Tôn từ giã Côn Sơn, bảo ông Trãi:

- Ta cần đem Thị Lộ đi theo, để nàng giúp việc hàn mặc.

- Thánh chỉ đã định lão thần dám đâu không tuân.

Ông tâu thế, nhưng trong lòng hẳn cũng buồn. Đạo trung vua buộc phải chịu hi sinh cả tình ái.

Thị Lộ đi hầu vua.

Nghĩa chữ *hầu* thế nào ai đoán cũng thừa biết.

Lúc về tới huyện Gia Định, Thái Tôn thấy vườn Lệ Chi phong cảnh u nhã, nên thơ, bèn nghỉ xa giá ở đây một đêm.

Sáng sớm các quan hộ giá vào châu một cái xác “rỗng” đã lạnh.

Tuy sử không chép rõ, nhưng chắc hẳn nhà vua quá chén và quá yêu Thị Lộ mà trúng phong bạo tử đâu hồi nửa đêm.

Triều đình phần nhiều không ưa ông Trãi sẵn, vợ ngay lấy cơ hội phi thường này, buộc chết ông vào tội giết vua.

Ở đời Xuân thu, Triệu Thuần có giết vua Tấn Linh Công đâu, nhưng sử quan là Đồng Hồ nhất định chép rằng: Triệu Thuần giết vua Di Cao (tên vua Tấn), Khổng Tử khen là nhà chép sử đúng. Chỉ vì họ Triệu làm tướng quốc, biết có kẻ làm loạn thần sửa soạn giết vua, lại bỏ chạy ra nước ngoài; đến lúc trở về cũng không trị tội thủ phạm; như thế chẳng phải Triệu Thuần giết vua là gì: Đời Xuân Thu, người ta buộc tội cái tâm, cái ý, hơn là chính việc.

Vô luận ông Trãi tự dâng Thị Lộ hầu vua, hay tự vua đòi nàng mà ông phải tuân mệnh: chỉ biết vì Thị Lộ mà vua qua đời thình lình, mà Thị Lộ lại là ái thiếp của ông, cho nên triều đình lấy cớ buộc ông vào tội đại nghịch.

Đáng thương bậc người có công nghiệp cứu quốc như ông, kết cuộc chỉ vì cô hầu non mà bị chết chém cả nhà, trừ bà vợ cùng con gái phải đầy đọa làm tôi tớ nhà quan. May được người hầu thứ ba là Phạm Thị Mẫn chạy thoát, sau đẻ ra Nguyễn Anh Võ, nhà ông mới khỏi tuyệt tự.

Người ta nói Thị Lộ là con rắn hóa người, cốt báo thù, làm hại ông Trãi, cho nên khi báo thù được rồi, ông ra pháp trường chịu hình, còn nàng thì chạy xuống sông biến mất.

Đó là chuyện thần quái dị đoan, hễ người kiến thức không tin.

Mà không tin là phải.

Chẳng qua người đời bấy giờ thương ông oan uổng, mà lại vì lòng tôn quân cho đến nhất thiết ngậm hơi nhắm mắt không dám phi nghị vua, cho nên bịa đặt chuyện con rắn phục thù để bênh vực ông Trãi, và thần hóa một chuyện rất giản dị tầm thường, có thể tóm lại hai chữ “hiếu sắc”.

Thật thế, chỉ tại vua Thái Tôn hiếu sắc lụy thân, rồi người ta nhân dịp đổ tội cho ông Trãi vì sự ganh ghét, vì chuyện tư hiềm, chứ không phải con rắn nào phục thù báo oán theo thuyết hoang đường.

Chứng cứ đâu?

Ta cứ xem những sách có chép về vụ án bí mật này, như *Khâm định Việt sử*, *Ức Trai di tập*, *Dã sử tạp biên* v.v... rồi chịu khó suy nghĩ sẽ tìm thấy sự lí ẩn khúc bên trong.

Ông Trãi lấy Thị Lộ khi ông còn làm quan tại triều. Hai bài thơ “*chiếu gon*” xướng họa mà người đời truyền tụng là một giai thoại văn chương đáng tin là việc có thật. Thấy cô bé hàng chiếu có tài, ông cưới về làm nàng hầu thứ ba, cuộc nhân duyên danh sĩ giai nhân chắc là đầm ấm vui vẻ.

Khổ cho ông là cái tài hoa của nàng lại động đến tai vua.

Lê Thái Tôn nghe tiếng Thị Lộ trẻ, biết chữ, liền triệu vào cung cho làm chức *lễ nghi học sĩ*, để dạy các bà nội cung. Thường

khi nhà vua cùng nàng ngâm vịnh làm vui. Từ đấy đến chỗ gọi là yêu, đường đất gần lắm. Lạ gì đôi lứa thiếu niên.

Hoàng hậu lấy làm căm tức, vì thấy rõ nhà vua đối với Thị Lộ còn có cái cảm tình gì âm thầm rắc rối hơn là cảm tình văn chương; nhân thế, bà ghen với Thị Lộ và giận lây đến ông Trãi.

Giữa lúc ấy trong cung có việc hai bà thứ phi là Ngô Thị Ngọc Giao và Huệ Phi cũng bị hoàng hậu ghen ghét, vu cho tội phản nghịch.

Nào phải chuyện to tát gì?

Sử chép: Ngô Thị Ngọc Giao kể mình nằm mộng thấy giời cho kim tiên đồng tử giáng sinh, còn Huệ Phi thì cầu con bằng thuật đồng bóng. Hoàng hậu bằng có mưu nghịch, xin vua giết Huệ Phi, và luôn cả Ngọc Giao, mặc dầu bà này đang có thai nghén.

Ông Trãi bảo Thị Lộ xin vua tha cho Ngọc Giao. Thử nghe mấy lời nàng nói với Thái Tôn, dù biết sự thân mật sùng mạnh thế nào: “chẳng qua Hoàng hậu ghen ghét Ngô Thị mà thù dệt cho nặng tội đó thôi, nếu Ngô Thị có phản nghịch thì tôi xin chịu tội”.

Thái Tôn nghe theo, truyền giam Ngô Thị trong chùa Huy Văn. Ông Trãi sai người hầu hạ; mấy tháng sau Ngô Thị sinh ra ông Tư Thành, sau này là Lê Thánh Tôn, một ông vua anh minh nhất đời vua Lê, có lẽ nhất cả trong lịch sử ta.

Hoàng hậu càng thêm hờn ghét Thị Lộ và ông Trãi, lại toan mưu ám sát mẹ con Ngô Thị. Nhưng Thị Lộ dò biết âm mưu ấy, vội vàng bảo Ngô Thị đi trốn, còn đứa trẻ thì giao cho vú nuôi. Đến khi thích khách tới chùa Huy Văn thì mẹ con Ngô Thị đã xa chạy cao bay rồi, tìm đâu chẳng thấy tung tích nữa. Hoàng hậu thừa hiểu Thị Lộ bày mưu, nhưng nàng được vua yêu thương che chở đủ điều dù bà chánh cung cũng không thể động đến được.

Có điều, giữa Thị Lộ với nhà vua có tình duyên ái, chả rõ ông Trãi có biết hay không; Dù biết đi chẳng nữa, thiết tưởng ông là nhà nho khoáng đạt, tất chỉ coi sự ấy là tầm thường.

Huống chi cảnh ngộ ấy rất khó; tình địch của ông nào phải là một đồng liêu hay kẻ vai dưới cho cam; tình địch chính là đức vua, một người ở trên tất cả mọi người mà ông phải kính, phải thờ, phải chịu hi sinh nhất thiết.

Nhưng quyết nhiên ta không thể nào ngờ ông có ý lợi dụng cái trường hợp luyện sĩ giữa Thái Tôn và Thị Lộ, cho được giữ vững địa vị phú quý của mình.

Không, trăm nghìn lần không, ta nhớ lấy thói đời thường thế, thấy mà nghi cho ông Trãi. Vì ông đã giúp một người làm nên đế nghiệp, đưa thừa công danh phú quý ở đời.

Chứng cứ là ông chán chường thành thị thích về non xanh, đã hai ba phen xin trí sĩ, nhưng hai ba phen Thái Tôn cầm giữ, mãi đến lần chót mới chịu để ông về hưu.

Nhà vua lưu luyện ông tức là lưu luyện Thị Lộ.

Ông từ giã triều đình tức là Thị Lộ xa vắng cung cấm.

Một khi ông treo ấn từ quan, đạo tòng phu buộc nàng phải theo ông về ở Côn Sơn.

Ở thời đại chưa có hỏa xa, dây thép, lại tôn trọng lễ giáo như núi như non, hai trái tim xa nhau, tuy Thăng Long với Côn Sơn chỉ ngăn cách có mấy ngày đường, nhưng cũng là nhất biệt thiên cổ.

Chẳng bao lâu, Thái Tôn băng khuâng tư tưởng người yêu, bèn vẽ chuyện đi Côn Sơn duyệt binh, cho được lại thấy nhan sắc và gần hương trạch của Thị Lộ.

Cuộc ngự giá Côn Sơn của nhà vua, cũng như xưa kia Tề Tương Công mượn cơ đi săn để hội với Văn Khương, hay Sở Văn Vương lấy tiếng đi họp chư hầu để bắt Túc phu nhân vậy.

Rồi thì tuổi trẻ nồng nàn, tình xưa lai láng, Thái Tôn chỉ vì tửu sắc quá độ, trúng phải thượng phong mà qua đời ở Lệ Chi Viên, không kịp trời trăng cứu chữa. Bọn thiếu niên chỉ biết ham hố sắc dục, không khéo gìn giữ dè dặt, gặp phải trường hợp tương tự mà đến bại thân uổng mạng là sự thường thấy.

Lột trần vụ án này ra, thật không có gì bí mật, chẳng phải “rắn” nào báo thù, chỉ tại “rồng” kia hiếu sắc; người cướp xuân xanh của Lê Thái Tôn không ai khác hơn là Lê Thái Tôn!

Hoàng hậu nhớ lại tư hiềm, triều đình có nhiều cựa lớn chẳng ưa ông Trãi, bấy giờ toa rập nhau, buộc ông đến cực hình, nghĩ thật oan uổng.

Phải chờ 18 năm sau, đến ông vua thông minh, rộng lượng, là Lê Thánh Tôn (1460-1497), mới hiểu thấu oan tình ông Trãi mà trả lại bằng sắc và cấp tư điền 100 mẫu cho con cháu ông, chữa lại một việc tàn nhẫn bất công của triều vua trước.

Nhưng sự bỏ cứu ấy cũng đã quá muộn; ở trước dư luận a dua quân quyền, oan hồn ông Trãi vẫn còn đeo nặng rìu búa xuân thu suốt cả đời Lê, nhiều người không cời cho ông cái tiếng loạn thần tặc tử.

Đến hạng người học vắn uyên bác như ông Lê Quý Đôn cũng không khỏi có tư tưởng hẹp hòi như thế mới lạ.

Khoảng đầu triều vua Lê Hiến Tôn (1740-1786), chúa Trịnh xa xỉ quá, đến nỗi lí tài quần bách, muốn đoạt lại những ruộng tư điền của công thần đời trước, để lấp vào chỗ huy hoắc. Thị Lang Lê Quý Đôn khéo đón ý bề trên, định bắt đầu từ ruộng thờ của nhà ông Nguyễn Trãi, bèn xé mấy đạo sắc phong cho ông và nói:

- *Ôi đĩa loạn thần tặc tử, để sắc làm chi!*

Chính ông Lê Quý Đôn kể chuyện với đình thần: lúc nói câu ấy buông miệng liền ngã vật ra bất tỉnh nhân sự, chợt thấy có toán lính đeo gươm, giải mình đến một tòa nhà cao lớn, bắt quì trước sân, nghe một vị đạo mạo ngồi trên sập, giận dữ thét mắng:

- Nhờ ta giúp vua mở nước mới có ngày nay; công danh sự nghiệp ta, thiên hạ đều biết, người là hạng gì mà dám sỉ mạ vô lễ với ta như vậy? Người thường ỷ mình đồ bằng nhẵn mà lên mặt hay chữ kiêu căng với đời; ta bảo văn chương người mà làm được hơn bài *Bình Ngô đại cáo* thì xé sắc ta mới khỏi vô tội.

Lúc ấy nhiều người ân cần xin mãi Quý Đôn mới được tha về. Tỉnh dậy sợ toát mồ hôi, nửa ngày mới nói được, vội vàng viết sắc giả lại con cháu ông Nguyễn Trãi.

Có lẽ ông Lê Quý Đôn thốt ra một lời sống sượng với tiền nhân, rồi thì hối hận sợ hãi, thần hồn nát thần tính, mà sinh ra mộng mị thế chẳng.

Chúng tôi muốn kết thúc vụ án này bằng bài thơ *vịnh Quang phục hầu* của ông Dương Lâm:

“Nước non Hồng lạc đến nay còn,
Tờ cáo Bình Ngô đã chữa mòn!
Sự nghiệp văn chương hai gánh nặng
Tình duyên oan trái một hầu non.
Ông cuồng trách kẻ chơi hoa rữa;
Rắn độc ngờ đâu bán chiếu gon
Vិ biết một đêm vườn Lệ thế.
Trăm năm tóc bạc vẫn môi son”.

*

Giờ đến vụ án cha con ông Nguyễn Văn Thành, một bực khai quốc ở đời Gia Long.

Xem trong *Liệt truyện*, ông Thành vốn người Thừa Thiên, nhưng tổ phụ di cư vào Gia Định đã hai ba đời. Thuở trẻ hào phóng, khảng khái, học văn rồi bỏ đi học võ, thường lập trí cầm quân phá giặc, cứu nước an dân, chứ không thích bo bo ngồi nhà, làm con một sách.

Ông theo giúp Cao hoàng ngay từ lúc ngài mới vào Gia Định, khởi binh đánh nhà Tây Sơn.

Những trận thua chạy biên bái ở Long Xuyên, những bữa ăn khoai trừ cơm ở Phú Quốc, vua tôi đều có nhau.

Khi giữ Sài Gòn, lúc đánh Qui Nhơn, hai mươi năm huyết chiến, lập nên công trạng rất nhiều, Cao hoàng phong làm *Khâm sai Tiền quân Chương Cơ*, ngôi thứ và sự tin dùng ở trên tất cả chư tướng.

Đến sau Cao hoàng trừ xong Tây Sơn, ra đến Bắc Hà lại triệu ông Thành ra làm *Bắc thành tổng trấn*, giao phó hết thấy công việc thu phục nhân tâm, sửa sang chính trị miền Bắc cho ông.

Lúc ấy lòng dân Bắc Hà còn đang nồng nàn thương nhớ nhà Lê; những cựu thần nghĩa sĩ rắp ranh tôn phù dòng cũ, khôi phục triều xưa, vẫn còn ẩn hiện khắp nơi, giờ muốn cho người ta phải thuận lòng và chịu nhìn nhận cuộc đời mới thay triều đổi họ thật không phải việc dễ.

Thế mà ông Thành tủa tấn chỉ có mấy năm dùng thủ đoạn mềm mỏng khôn khéo, xếp đặt mọi việc, xứ Bắc được yên trị và hàn gắn lần hồi những vết thương hồi mấy chục năm binh hỏa gây nên. Ông chẳng những là một viên tướng đánh trận giỏi mà thôi, lại có tài chính trị.

Ở Bắc về triều ông được thăng làm *Trung quân đô tướng*, chức quan to nhất bên võ.

Cao hoàng định sửa lại hình luật nước ta cho được hợp thời và nhất trị, nhân biết ông Thành có học thức, tài năng bèn giao cho chủ trương việc ấy.

Ông tham khảo luật Càn Long nhà Thanh mà làm ra bộ *luật Gia Long*.

Trong ấy có khoản “Yêu thư yêu ngôn” chép lại đúng y Thanh luật. Bốn chữ vắn tắt mà phạm vi rất to, mục đích cốt để kiểm chế dư luận: Phạm những thơ từ sách vở, lời nói, câu văn, có ý chỉ trích xa xôi hay động phạm bóng bẩy đến chính trị đến triều đình, đến thời cuộc đều coi là yêu thư, yêu ngôn, bị trừng trị nặng, có thể đi tới cực hình. Một tiếng nói không giữ gìn, một chữ dùng không cẩn thận, người ta muốn bẻ ngay ra cong cho vào mặt luật ấy cũng được.

Cụ lớn làm luật, người được nếm mùi cay đắng của điều khoản “*yêu thư yêu ngôn*” trước hết, lại chính là cậu ấm nhà ta.

Ông Thành có người con tên là Nguyễn Văn Thuyên, học giỏi, đỗ cử nhân rất sớm; giả như con nhà khác, có cha nhà làm

quan đầu triều hiền hách như thế, tất đã ra làm quan, chẳng đi tri huyện, tri phủ ngay thì cũng làm chủ sự viên ngoại ở một bộ nào đó là ít. Nhưng Thuyên vẫn nhàn tản ở nhà, nhất định tránh đường sĩ hoạn, vì sợ thiên hạ dị nghị mình nhờ nơi cậy thế.

- Tại sao anh chưa xin bổ. Nhiều người cầu ở địa vị anh mà không được; một người bạn đồng khoa hỏi.

- Người ta được sống tiêu dao tự chủ ngày nào, sung sướng ngày ấy! Thuyên gật gù đáp.

Tính khí rất cuồng phóng, không chịu được những sự câu thúc, Thuyên thường xa lánh mọi việc xã giao phiền phức ở trong thành, ra cất mấy gian nhà tre ngoài cửa Đông Ba, lấy chỗ ngày ngày tụ họp bạn danh sĩ, cùng nhau ngắt ngưỡng ngâm thơ uống rượu làm vui. Thuyên mê thích bè bạn văn chương bằng mấy người ta mê thích công danh hay nhan sắc. Nghe thấy tiếng ai học giỏi văn hay, cũng cố tìm đến kết giao. Có khi danh sĩ ở xa hàng ngày đường, thì tự gửi thơ xướng họa để làm quen, rồi xuất tiền lộ phí, hoặc cho người đi mời đi rước vào tận Kinh đô chơi, không ngại tốn kém.

Lúc bấy giờ ở Thanh Hóa có Nguyễn Đức Nhuận, Nguyễn Văn Khuê đều nổi tiếng là Ái châu danh sĩ. Thuyên nghe lấy làm hâm mộ, làm một bài thơ tỏ ý khao khát cầu hiền, sai tên Nguyễn Trương Hiệu đem ra Thanh, ân cần mời hai người ấy vào kinh, đánh chén làm thơ với mình một độ cho được thỏa thích.

Bài thơ thất ngôn bát cú như sau này:

Văn đạo Ái châu đa tuần kiệt,
Hư hoài chắc tịch dục cầu ti.
Vô tâm cứu bão Kinh sơn Phác,
Thiện tướng phương tri kí bắc kì.
U còn hữu hương thiên ý viễn,
Cao cương minh phượng cửu cao tri.
Thử hồi nhược đắc sơn trung tể,
Tá ngã kinh luân chuyển hóa kì.

Nghĩa là:

*“Ái châu nghe nói lắm người hay.
Ao ước cầu huyền đã bấy nay!
Ngọc phắc Kinh Sơn tài sẵn đó,
Ngựa kì Kí bắc biết lâu thay,
Mùi hương hang tối xa nghìn dặm
Tiếng phượng gò cao suốt chín mây
Sơn tể phen này dù gặp gỡ.
Giúp nhau xoay, đổi hội cơ này.*

(Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược* - dịch Nôm).

*

Trước khi lên đường, Trương Hiệu đến từ biệt Nguyễn Hữu Nghi, một người bạn thân.

- Chà! Anh đi Thanh Hóa thật à? Bạn hỏi. Qua truông nhà Hồ, phá Tam Giang phải cẩn thận không thì vợ ở góa, con mồ côi đấy!

- Chú nói sao nghe rộn cả tóc gáy, tôi hết muốn đi – Trương Hiệu nhăn mặt đáp:

- Việc vua việc quan sai khiến, dù sống chết cũng phải đi chứ - Hữu Nghi nói. Có điều sóng thần ở Tam Giang và cọp dữ ở truông nhà Hồ, xưa nay nổi tiếng, tôi nói thật mà!

- Nào có việc vua việc quan gì đâu! Cậu cử Thuyền nhà tôi sai đem một bài thơ cho hai ông đồ ở ngoài Thanh đấy thôi.

- Trời ơi! Chỉ có một bài thơ mà phải sai người rong ruổi gian nan thế ư?

- Thật thế.

- Bài thơ hẳn là văn hay tứ lạ lắm, mới bỏ công bắt người ta lội suối trèo non, đi về mấy tháng... đâu anh đưa tôi xem thử nào.

- Đây, chú mày xem rồi giảng cho anh nghe với. Thuở nhỏ

anh học được chỗ nào, ông thánh đòi lại mất cả rồi. Anh nghe hình như trong bài thơ này có ngụ ý tứ cao kì lắm thì phải.

Trái lại, Hữu Nghi biết chữ ít nhiều, xem bài thơ của Thuyên đến hai câu kết, bỗng biến sắc mặt vừa lắc đầu, vừa lầm rầm những tiếng chết, chết luôn miệng.

- Có chuyện gì mà dữ dội thế, hả chú. Trương Hiệu giật mình, hỏi bạn.

- Có chuyện gì à! Có chuyện anh muốn tru di tam tộc, nên mới lĩnh mệnh cầm bài thơ này đi! Hữu Nghi đáp và thở dài.

- Vì sao?

- Vì họ hện nhau mưu phản, mà sai anh mang tin đi chứ sao! Mưu phản là tội chết cả ba họ; cố nhiên kẻ làm bài thơ là chủ mưu, mà anh đem bài thơ tức là đồng lõa, anh không thấy sự nguy hiểm à?

- Không! Nhưng bài thơ nói những gì mà bảo họ hện nhau mưu phản!

- Chết nỗi người ta lợi dụng anh học kém, cho nên sai anh tự đi rước lấy mũi gươm kẻ cổ... Này nhé!... sáu câu trên vứt đi không kể chỉ quan hệ ở hai câu kết: “*Thử hồi nhược đắc sơn trung tế, tá ngã kinh luân chuyện hóa ki*”; Mười bốn chữ ấy đủ buộc vào tử hình, từ người làm cho đến kẻ đưa, thân tộc nội ngoại có bao nhiêu nhân mạng cũng chẳng còn!

- Hai câu ấy có nghĩa quan hệ ra sao mà to chuyện thế! Chú nói làm tôi hết hồn!

-Ồ! Phải học tốn cơm gạo nhiều lắm, mới hiểu được cái dụng ý sâu sắc của người ta... Để tôi giảng sơ cho anh nghe. Ở nước Tàu thuở xưa, hồi chia ra làm Nam Bắc triều, có nhà ẩn sĩ tên là Đào Hoằng Cảnh, vua mời ra làm quan, nhất định từ. Sĩ phu đương thời dòm thấy chỗ ấy, đều bảo hai cộp húc nhau tạt đến một còn một mất.

(.....)

Kể ra, tài năng, công nghiệp, chức vị hai người chả kém gì nhau, nhưng ông Thành tự phụ văn võ kiêm ưu, có ý khinh rẻ ông Duyệt là thái giám xuất thân, chỉ biết việc võ mà thôi, không có học thức văn chương tí nào; nói chuyện chữ nghĩa với ông như thể mời trâu ăn mứt nó chả hiểu mùi vị dở ngon gì cả.

Ông Duyệt ghìem sự căm tức trong lòng đã lâu, chỉ mong có dịp báo thù cho bõ ghét. Người ta nói Hựu Nghi chính là bộ hạ ông Duyệt, có trách nhiệm dán tai mắt vào mọi sự cử động của ông Thành; bởi vậy Hựu Nghi kết giao thân mật với Trương Hiệu.

Hôm nay, Hựu Nghi vớ được bài thơ của cử Thuyên, sung sướng hơn bắt được vàng, tức tốc đem Trương Hiệu lại tố giác với ông Duyệt.

Nắm được tang chứng quý hóa này, ông Duyệt reo mừng thích chí:

- Phèn này lão Thành mặt kiếp; còn chê người ta học dốt nữa thôi! Biết chữ mà mà con đại cái mang thế này thì biết chữ làm gì cho khổ! Ta vơi bụng chữ, vụng làm thơ, lại hóa yên thân!

Chỗ này chúng tôi muốn đánh một dấu ngoặc để thuật một chuyện bên Tây lí thú, tương tự mà nhà văn hào Alexandre Dumas đã chép.

Dưới triều vua Louis XIV, ông Baisemeaux làm thống đốc coi ngục Bastille – vâng, đời quân chủ ngày xưa bên Pháp, ông quan cai quản lâu đài Bastille, giam tù quốc sự, có hàm thống đốc – ông không biết chữ, nhưng có nhiều quân công, nên được nhà vua giao cho cái trọng nhiệm, cái vinh dự ấy.

Trong ngục thuở ấy có giam một chàng thanh niên mười tám tuổi, đã làm thơ chế giễu quan tể tướng đương triều.

Một hôm ông Baisemeaux có khách vào thăm; nhân đưa khách đi xem nhà ngục lộng lẫy mênh mông như một thế giới mà ông cai trị như thể vua con. Khi đi qua phòng giam chàng thanh niên kia, nghe chàng kêu gào “má ơi má hỡi!” thảm thiết. Chàng gọi khách và nói: “Ừ, họ muốn làm tội tôi thì làm đi; họ chặt cái

bàn tay tôi đã cầm bút viết bài thơ phúng thế, thì tôi sẽ viết bằng tay kia; nhưng họ phải trả tôi về với má tôi. Mẫu tử phân li, nhớ thương đòi đoạ!” Khách động lòng trở gót ra đi, miệng nói lẩm bầm:

- Người ấy đáng thương!

- Ở tình cảnh đó đáng thương thật! Ông Baisemeaux đáp. Nhưng lỗi ở cha mẹ nó ông ạ!

- Tại sao thế! Khách hỏi.

- Phải chính lỗi ở cha mẹ hấn ta! Quan thống đốc Bastille trả lời một cách thân nhiên. Ai bảo người ta cho hấn học chữ La tinh làm gì?... Ông xem đó, biết chữ nhiều là có hại. Tôi đây chẳng biết chữ nghĩa gì cho nên tôi không ở tù.

Ông Duyệt nhà ta có thể tự hào như thế sánh với ông Thành.

Tức thời ông đem vào cung tâu vua.

Cao hoàng đã sẵn ngờ vực ông Thành, hai câu thơ kết của Thuyên không khác gì chai dầu trút vào đồng lửa.

Ta đãi Thành quá hậu thế mà cha con hấn tiềm tâm phản nghịch à?

Sự thật, ngài là ông vua anh minh, đã trải nhiều phong trần lịch duyệt, tự nhiên thừa biết Thuyên là một gã thiếu niên nông cuồng sính chữ, nhất thời hào hứng mà làm ra bài thơ ấy thôi, chứ không có ác ý nào, và chẳng có điều gì đáng chấp, đáng tội.

Cổ lai, có ai mưu phản mà lại làm thơ rồi bỏ ngỏ, sai người cầm đi bao giờ!

Song nhà vua đang muốn tước bớt thế lực công thần, cho khỏi có hậu hoạn; lại thêm ông Duyệt tư hiềm thù dật sao đó, thành chuyện con chuột đẻ ra quả núi.

Nguyễn Văn Thuyên bị bắt hạ ngục, vua sai ông Duyệt tra xét vụ này.

Ông Thành lo sợ thất sắc, thấy rõ cái chết sừng sững đến nơi.

Phần đông triều thần đón biết ý vua, xúm lại buộc tội ông Thành định làm Tào Tháo. Ai xem truyện *Tam quốc* cũng thấy họ Tào dụng tâm khôn ngoan, muốn đoạt ngôi nhà Hán, nhưng còn sợ thiên hạ chê mình là phản thần, cho nên để việc ấy cho con là Tào Phi làm. Người ta so sánh như thế mục đích là cố trối chết ông Thành vào tội chủ mưu phản nghịch cho con. Người ta nhân thẳng trọc đầu, cố túm lấy kẻ có tóc.

Chọi với rìu búa dư luận hăm dọa tứ phía, ông Thành còn mong chờ một khí giới thiêng liêng là trông cậy vào độ lượng hải hà của đức vua.

Hôm sau vào chầu, ông nắm lấy ngự bào đức Cao hoàng; van lơn khóc lóc:

- Thần theo phò bệ hạ từ nhỏ, trải bao gian truân, một miên trung nghĩa, bệ hạ đã biết. Nay không tội gì mà người ta lại vu oan để giết thần, bệ hạ nỡ lòng nào bỏ thần không cứu cho đành!

- Vô lễ! Ta cấm nhà ngươi từ nay không được vào chầu nữa nghe!

Cao hoàng trừng mắt uy nghiêm, chỉ phán có thế rồi giật tay ông Thành buông ra hăm hăm về cung.

Lời phán ấy không khác gì nòng án xử tử.

Biết thân tránh chẳng khỏi nào, thà mình tử xử trước còn hơn, ông Thành về nhà, lập tức uống thuốc độc chết.

Thuyên ở ngục, năm bảy phen bị đem tra tấn thảm khốc; ông Duyệt bắt phải thú nhận có ý mưu phản, nhưng Thuyên một mực kêu oan. Ông thét mắng rầm rĩ:

- Không mưu phản sao lại mong gặp Sơn trung tể tướng để giúp mình xoay đổi thời cơ!... Hừ... hay là chữ để tế thể an bang, phò vua giúp nước thế nào, chứ hay chữ để mưu phản à.

Quả thế tự tích rành rành, còn chối cãi gì được nữa, Thuyên bị án chém, chiếu theo khoản “*yêu thư yêu ngôn*” mà cụ lớn nhà ta đã lấy trong *luật Càn Long* bên Tàu, đem vào luật mới nước Nam.

Đồng thời bị chém, bị đày liên lụy mấy chục người nữa, có lẽ, hai danh sĩ xứ Thanh chưa được thấy mặt mũi bài thơ Thuyên gửi cho mình thế nào.

Chỉ có một bài thơ mà nội bài thơ chỉ có mười bốn chữ, gây nên tai vạ tày đình đến thế.

Ngay đời bây giờ ai biết rõ nội tình vụ án cũng thương hại ông Thành chết oan. Nhưng cũng là tự ông rước lấy.

Người này lại bảo tại ông không biết noi dấu Phạm Lãi, Trương Lương, công thành thân thoái; chỉ vì tham quyền cố vị, đến nỗi phải làm Tử Tư, Văn Chung nước Nam lúc bùng chén thuốc độc nếu ông có tự hối như thế cũng đã quá muộn.

Người kia cho ông là rước khoản “yêu thư yêu ngôn” để cho con vấp phải trước hết, thiên tạo hiếu hoàn là nghĩa thế đấy.

MỤC LỤC

VIỆT NAM TÂY THUỘC SỬ

Gọi là tựa 5

ĐOẠN I - TÌM DẤU BÀN CHÂN DA TRẮNG 8

 Người Tây phương để chân vào đất ta trước hết từ bao giờ?..... 8

 Cổ đạo 10

 Lái buôn 17

 Đáng lí Việt Nam phải mất nước từ thế kỉ 17!..... 21

ĐOẠN II - TÂY NAM ĐẮC BẰNG 28

 Cảm tưởng về “loạn” Tây Sơn 28

 Thầy tu ẵm con chúa đi xin Pháp quốc cứu viện 30

 Bao nhiêu người Pháp tình nguyện giúp vua Gia Long:
 369 hay 50? 37

 Vua Gia Long 44

ĐOẠN III - CẮM ĐẠO VÀ ĐUỔI SỬ 50

 Vì sao vua Minh Mạng nghi kị Tây phương
 và giết đạo Thiên Chúa. 50

 Cô Borie bị xử bá đao 54

 Những tiếng súng đánh thức lần thứ nhất không tỉnh 56

 Lần thứ nhì, một hiệp súng nữa đánh thức cũng không tỉnh 59

 Có phải vì cấm đạo Việt Nam ta mất nước chẳng? 65

PHAN ĐÌNH PHÙNG

Một vị anh hùng có quan hệ đến lịch sử hiện thời..... 81

 I. GIA TỘC CỤ PHAN ĐÌNH PHÙNG 83

 II. THI ĐẤU 86

 III. RA LÀM QUAN..... 90

IV. VIỆC LOẠN LẠC Ở TRONG TRIỀU SAU KHI VUA TỰ ĐỨC MẤT 96

V. VUA THUA CHẠY DÀI..... 112

VI. THỜI THỂ TẠO ANH HÙNG 124

VII. MẶT LỘ CỦA THIÊN TỬ 137

VIII. CAO THẮNG..... 141

IX. Ở BẮC VỀ 153

X. NÚI VỤ QUANG..... 165

XI. CHÂU CHẤU ĐÁ VOI 176

XII. MỘT NGƯỜI ĐÀN BÀ 182

XIII. VIỆC BẮT TUẦN PHỦ ĐÌNH NHO QUANG 197

XIV. Ô HỒ CAO THẮNG..... 204

XV. HOÀNG CAO KHẢI 214

XVI. NGUYỄN THÂN 226

XVII. ANH HÙNG MẶT LỘ..... 238

XVIII. VỤ QUANG SƠN HUYẾT CHIẾN..... 251

XIX. BA CHÌM BẢY NỔI CHÍN LINH ĐÌNH 259

XX. CHẾT Ở GIỮA RỪNG..... 266

LƯƠNG NGỌC QUYẾN

TRUY ĐIỀU TẤT CẢ ANH HÙNG, LIỆT SĨ ĐÃ HY SINH VÌ NƯỚC TỪ 1861 ĐẾN 1945. 276

I. NGƯỜI HỌC SINH ĐÔNG DU THỨ NHẤT 277

II. THỰC NGHIỆM BINH HỌC TRÊN TRẬN ĐỊA NƯỚC TÀU 289

III. CUỘC MẶT HỘI Ở LONG XUYÊN 295

IV. BỊ BẮT Ở HƯƠNG CẢNG 304

V. MỘT NGƯỜI HIỆP NỮ..... 313

VI. THÁI NGUYÊN KHỞI NGHĨA 322

VII. HAI BÀI HỊCH CỦA CÁCH MỆNH QUÂN 329

1. Tuyên ngôn thứ nhất, phát hồi nửa đêm, lúc mới khởi nghĩa 330

2. Tuyên ngôn thứ nhì, sáng hôm lấy xong tỉnh thành, công bố độc lập 334

VIII. ANH HÙNG MẠT LỘ 338

IX. BA THIÊN VĂN CHƯƠNG TUYỆT MỆNH CỦA NGƯỜI ANH HÙNG..... 345

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

Vài giờ nói chuyện với nhà sáng lập Đông Kinh nghĩa thực..... 355

Đông Kinh Nghĩa thực?..... 356

Ông Tăng Bạt Hổ giả làm thầy thuốc tới xin ở trọ nhà tôi 357

Cuộc hội đàm ở nhà cụ đốc Định Trạch 360

Đông Kinh Nghĩa thực là gì? 362

Tay trắng mà dựng lên cơ đồ trường học đáng mấy muôn 363

Chúng tôi định mở ra khắp trong nước, tỉnh nào cũng có Đông Kinh Nghĩa thực..... 366

Đông Kinh Nghĩa thực là lò đúc văn nôm 367

Tan vỡ “Đông Kinh Nghĩa thực” chúng tôi lập tiệm “Hong Tân Hưng”..... 372

Phải tôi có được gặp Tôn Dật Tiên mấy lần 376

Lương Tú Xuân gởi tôi nuôi giùm mấy ngàn lính Tàu..... 381

Đề Thám là người thế nào? 387

Tôi bị buộc trở ra làm Huấn đạo 391

Trước mặt ông Hoàng Trọng Phu Tổng đốc Hà Đông 396

VIỆT SỬ GIAI THOẠI

Tựa 403

I. Sắc đẹp và tắc lưỡi đàn bà 407

II. Trận hải chiến với Hòa Lan năm 1643 hay 1644 426

III. Đời Lê, ta tự chế ra đồng hồ có máy 452

IV. Vua Gia Long trước những mắt xanh..... 466

V. Vương Dương Minh đi qua cửa? 474

VI. Những truyện nhân duyên Pháp - Việt trong lịch sử..... 490

VII. Một bài thơ giết người..... 499

CON TRỜI NGÃ XUỐNG ĐẤT ĐEN

I. Một vài dấu vết vua Lê Chiêu Thống trốn tránh ở vùng Thái Bình 520

II. Trịnh Tráng định chiếm lấy Quảng Đông 537

III. Một người đàn ông có chữa 553

IV. Bánh xe Quan sử..... 566

V. Hai vụ nghi án 584